BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XIII

1926

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

TẬP XIII

NĂM 1926

Người dịch: ĐỖ HỮU THẠNH
HÀ XUÂN LIÊM
Hiệu chỉnh: NHỊ XUYÊN
NGUYÊN ANH

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2004

NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤNG SỰ GIA LONG

XI - NGUYỄN ÁNH VÀ HỘI TRUYỀN GIÁO - TƯ LIỆU CHƯA CÔNG BỐ

L.CADIÈRE,
Hội truyền giáo nước ngoài Paris

TỪ khi lên ngôi và lấy niên hiệu là Minh Mạng vào ngày 14-2-1820, trung thực với tâm ý của mình nhiều lần được biểu lộ lúc phụ vương còn tại thế, nhà vua bèn đoạn tuyệt với chính sách của tiền triều (Gia Long). Gia Long mang ơn nhiều với những người Pháp và các quốc gia châu Âu, vừa bảo vệ nền độc lập tuyệt đối của vương quốc mình một cách bo bo lòng ganh gổ gay gắt đã từng gây nhiều sự bất bình - vừa biểu lộ đối với người ngoại quốc một sự hào hiệp nhiều hảo tâm hảo ý, điều đó là biểu hiện đặc trưng của một đầu óc thông minh cùng một tấm lòng không vong ân bội nghĩa - còn Minh Mạng thì quên hoặc có lẽ chỉ nhớ những va chạm không thể tránh khỏi vì ngót ba mươi năm qua ngay trong giới cận thần tả hữu của nhà vua, sự có mặt những người Âu mà tâm địa khác biệt hẳn là thỉnh thoảng đã sinh sự xung đột với số đình thần. Hoặc là say mê Hán học, mơ ước ngang hàng với các vị thiên tử Bắc Kinh và muốn mọi tư tưởng mình như họ, kinh hoảng vì những biến cố đã xảy ra ở các xứ Ấn và những cuộc xâm lược ngày càng mở rộng của các nước phương Tây, Minh Mạng thật sự tin rằng tương lai của các đế quốc Viễn Đông sẽ tùy thuộc một chính sách hồ nghi tàn nhẫn, cố gạt bỏ những

kẻ mà công ơn của họ đôi khi được trả bằng sự đánh mất tính cách độc lập.

Phải chăng, nhằm mục tiêu đó, Minh Mạng trước tiên với phần nào dè dặt, mở đầu rồi theo đuổi công khai đến cực độ một chính sách phóng tục đối với người Âu nói chung, với người Pháp nói riêng, chính sách có hậu quả khôn tránh khỏi là việc ngược đãi, ban đầu ngấm ngầm, rồi bạo tàn dữ dội' những phần tử theo Cơ đốc giáo khá đông trong vương quốc của ông.

Đương nhiên, thuở ấy trong triều đình cũng như ở các tỉnh có hai phe, phe bài ngoại (ác cảm với người ngoại quốc) theo tình thế mới của đất nước và phe những bằng hữu cố cựu của các nhân vật như Chaigneau, Vannier, giám mục Adran (Bá Đa Lộc) và các giáo sĩ. Phe trước thắng thế, song phe sau không ngồi yên bất động, mặc dù số người của họ giảm sút dần và sự sợ sệt làm tiếng chống đối của họ tắt dần.

Trong số này, nhân vật trung chính hơn cả là vị tổng trấn Gia Định thành, có quyền năng tối thượng Lê Văn Duyệt. Và đây là điều mà giám mục Taberd cho chúng ta hay, trong một bức thư đề ngày 28-4-1828 tại Huế. Lúc đó, và kể từ tháng 11-1826, giám mục Taberd được Minh Mạng trả lương, nhà vua đã cho lệnh đòi ông cùng phần đông các giáo sĩ trong nước về kinh để giúp việc thông ngôn. Bởi, theo lời nhà vua - các ông Vannier và Chaigneau không còn ở đây, các thông dịch viên không đủ khả năng phiên dịch những văn thư nhiều loại mà hoàng thượng ngự bút.

Các giáo sĩ thường tin rằng đây là một cách khôn khéo của Minh Mạng, để họ phải dưới tay ông và để ngăn cản họ truyền giáo. Dù sao, vị tổng tổng trấn Gia Định thành (Sài Gòn) vẫn y theo lệnh của vua Minh Mạng, đã gửi ra Huế hai giáo sĩ ở các tỉnh thuộc quyền ông kinh lược: giám mục Gagelin và linh mục Odorico. Và đây, giám mục Taberd kể

tiếp; ngài sắp báo trước cho chúng ta những tài liệu mà tôi công bố hôm nay "ngài tổng trấn có thiện ý - ông không biết những ý đồ thầm kín của vua Minh Mạng, nhưng từ khi được người ta cho hay thái độ bất ưng của nhà vua đối xử với chúng ta, ông đã khóc than về việc đó. Tôi sẽ cho các ông rõ vài nét về vị đại thần này: ông xứng đáng được người Pháp biết danh, bởi lẽ ông hầu như là con người duy nhất mến họ và còn nhớ các công cuộc phục vụ lớn lao của giám mục Pigneau và của cả quốc gia chúng ta. Danh tước của ông là Thượng công, ông đứng đầu hàng quan giai và là nhân vật độc nhất mà nhà vua kính nể. Trước đây ông đã cực lực phản đối việc vua đương kim lên ngôi báu, bởi vì vua này không phải đích tử; thế mà tiên đế cũng phớt lờ - có nhiều ông quan khác thích ông, vì biết ông rất công minh. Tất cả các bọn lâu la cường khấu đều ghê sợ ông, vì bọn chúng yên chí là bị chặt đầu nếu bị tóm cổ, không chút hy vọng có thể lung lạc ông bằng tiền tài, như với bao kẻ khác; cũng bởi cớ trong các xứ không theo Cơ đốc, công bằng và bất công đều có thể mua chuộc bằng tiền bạc; ông xứng đáng biểu thị ngay trong các thủ tướng châu Âu. Thấy rõ ý hướng cừu địch của nhà vua đối với thánh giáo chúng tôi. Chúng tôi bèn biên thư cho vị đại quan này và nhờ nhiều nhân vật trần thuật với ông tình cảnh của chúng tôi, nhất là thảm trạng ở Bắc Kỳ. Nghe kể tình cảnh khốn khổ của chúng tôi, ông la làng lên: "Tôi không hay biết gì hết về sự việc đó. Các cha cố Pháp có phạm trọng tội chi mà ngược đãi họ? Thôi thế là hết tiền đồ giang sơn... Vua gia ơn vũ lộ hòa chan cho các sư sãi, mà sư sãi đã có làm chi lợi ích cho vương quốc? Vua không nhớ lại những công đức phục vụ của các giáo sĩ - trước kia họ đã cho chúng ta thóc gạo. Khi chúng ta bị đói kém, và cho vải số khi chúng ta bị rách rưới mình trần thân trụi, không có chi hết trọi để che thân. Đấy, như thế đấy mà vua đã trả bao công ơn bằng bấy hành vi vong ân v.v... Tôi sẽ

đi ra Huế - ông nói thêm - và tôi sẽ tâu với nhà vua". Quả nhiên, trong tháng 12-1827, vị thượng quan này từ xứ Đồng Nai ra kinh đô Huế với nhiều sự vụ. Vào lúc tôi viết thư cho các ông, ông đại thần đang còn ở đây. Ông tìm một cớ nào đó, và có hảo ý cho gọi tôi. Tôi được diện kiến với ông hai lần, ông tiếp đãi tôi rất ân cần. Thấy được thiện ý của ông đối với tôi, tôi đã kể lể với ông dông dài về tình cảnh của chúng ta và của các bạn đồng hội giáo đoàn ở Đàng Ngoài; ông đáp lời tôi: "Tôi đã được rõ điều đó tại xứ Đồng Nai, và tôi đến đây để lo việc đó: trước hết để tôi thăm dò ý chỉ của nhà vua đã". Quả thế, muốn cứu giúp ta và thành tựu trong việc cầu xin có lợi cho chúng ta, ông đã tập hợp những thư từ của tiên đế và giám mục Pigneau đã viết cho nhau, và trong các thư này những công lao phục vụ vương triều của đức giám mục được ghi nhận; ông cho sao chép, đóng dấu ấn của ông vào, và mong các thư ấy đến đây để dâng trình lên nhà vua đương kim. Vị đại quan này có hảo ý giúp đỡ chúng ta: ông ta có thành công chăng? Có chúa trời mà biết..."

Vậy, đây là một điểm thu được chắc chắn: Lê Văn Duyệt cho sao chép trước tháng 12-1827 các bức thư mà Gia Long và giám mục Adran trao đổi với nhau và trong đó những công lao vị giám mục giúp cho vương quốc đã được ghi nhận; ông đã áp dấu ấn của ông vào đó; ông làm một tập lục và mang hồ sơ đến Huế với ý là để tấu trình vua Minh Mạng rõ.

Tôi tin có thể bảo đảm chắc chắn rằng 14 tài liệu mà tôi công bố hôm nay đã lập nên hồ sơ ấy, hoặc ít ra được một phần hồ sơ ấy.

Các tài liệu này được chép lại trên 14 tờ giấy bổi cỡ lớn, chiều cao 0,350m, chiều rộng 0,220m, xếp đôi như thường lệ. Nội dung của tư liệu ở nửa trên tờ, trang mặt, và đôi khi tràn xuống cả lề dưới (Tư liệu V, VII, X, XIII) nửa mặt sau cũng có

ngày tháng,và, ở một trường hợp (Tư liệu XIV) có vài phụ chú. Các tư liệu này do 6 người sao chép tay khác nhau (Tư liệu I, II, XI; - Tư liệu IV; - Tư liệu V, VI tỏ rõ tay viết của một ông lão; - Tư liệu VII; - Tư liệu XIII; - Tư liệu III, VIII, IX, X, XII, XIV). Ngày tháng được ghi có hai cách: trước hết, ở chỗ thường lệ, chính giữa và trên cao của mặt sau là ngày tháng chỉ rõ vào thời điểm nào bản gốc của tư liệu đang đề cập được soạn thảo - Dĩ nhiên, ngày tháng này thay đổi theo mỗi phần, ngoại lệ có 3 tư liệu (V, VI, VII) được soạn thảo cùng ngày 4-11-1786. Các tư liệu cách nhau trong khoảng 1783 và 1791. Ngày tháng theo niên hiệu triều đại Cảnh Hưng vua Lê Hiển Tôn. Ấy là một quy tắc được tuân thủ dưới các triều chúa Nguyễn trước đời Gia Long: các văn thư, chứng thư của các đời chúa đều ghi ngày tháng theo niên đại của vị hoàng đế nhà Lê ở Thăng Long. Song ở đây, có một sự đặc biệt đã được nói đến trước. Vua Lê Hiển Tôn, lên ngôi năm 1740, mất năm 1786, như vậy triều đại Cảnh Hưng chỉ có 47 năm - nhưng người kế vị, Lê Mẫn Đế chỉ trị vì có 3 năm, vị vua này do Tây Sơn đặt lên, vì thế Nguyễn Ánh không thừa nhận, theo ý ông, ngôi báu bỏ không, hoặc là ông coi như không biết Lê Hiển Tôn mất, và ông tiếp tục ghi ngày tháng các văn thư của ông theo niên hiệu Cảnh Hưng mà ông kéo dài một cách giả định cho đến khi ông đặt niên hiệu của triều đại ông vào năm 1802. Chính vì điều đó mà các văn thư trong các tư liệu của chúng tôi công bố về các năm từ 1787 đến 1791 được xếp vào triều đại Cảnh Hưng - cách ghi ngày tháng thứ hai được ghi qua bên trái một ít và bên dưới ngày tháng đầu - trong tất cả văn thư đều mang ngày tháng giống nhau, tức là với 11 tư liệu (ngoại trừ Tư liệu V, VI, VII). Và ngày tháng này xác định một sự kiện quan trọng về tính xác thực, các giấy tờ trong tập Tạp lục: "Minh Mạng, bát niên, ngũ nguyệt, nhị thập ngũ nhật = triều Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (dương

lịch 19-6-1827) phù hợp với nguyên bản chính thức (được xác nhận) và sao y", (chúng ta) hãy nhớ lại rằng, giám mục Taberd, Lê Văn Duyệt vừa từ Saigon ra Huế vào tháng 12-1827 cũng nhớ lại rằng trước đó, cho đi 1 năm, sau tháng 11-1826 là ngày tháng mà giám mục Taberd và các giáo sĩ được vua Minh Mạng gọi về Huế để làm thông ngôn cho nhà vua - vậy thời vào cuối 1826 hoặc trong những tháng đầu 1827, các giáo sĩ từ Huế viết thư cho Lê Văn Duyệt để yêu cầu ông can thiệp bênh vực cho họ; và chúng ta đi tới ngày tháng được ghi trên các tư liệu là: 19-6-1827:

Hiển nhiên, Lê Văn Duyệt phải để một thời gian nào cho việc "sưu tập những bức thư khác nhau...; ông cho sao chép, đóng ấn son của ông vào, và đã mang tài liệu đi từ đây ra Huế để tấu trình lên nhà vua đương kim" - ngày tháng ghi nhận ngày sao chép đã phù hợp hoàn toàn với các luận cứ chúng ta có, tức là phù hợp với ngày tháng Lê Văn Duyệt đến Huế, như chúng ta biết được nhờ giám mục Taberd, và như các cuốn biên niên sử đời Gia Long, như chúng ta sẽ thấy ở phần sau. Đó là bằng chứng thứ nhất về sự xác thực, bằng chứng rất vững vàng vậy.

Một bằng chứng quyết định là khuôn dấu đóng vào dưới ngày tháng ghi lần thứ hai - khuôn dấu triện này giống nhau ở cả 11 tư liệu; hình chữ nhật, chiều cao 0,029m x chiều rộng 0,025m; được đóng bằng màu son như các con dấu công và mang 2 chữ Hán khắc dạng chữ triện: Tả Quân, chỉ rõ phẩm trật của Lê Văn Duyệt. Taberd gọi vị đại quan bằng một tước khác: Thượng công, cách gọi này hợp với cách gọi của người dân - ở làng Kim Long, trên đường Khổng Tử, nơi có đền thờ ông và xưa có dinh của ông, hồi ông lưu trú ở Huế. Thiên hạ nay còn nhớ đức Thượng công, trong kinh thành người ta vẫn còn nhớ ông, nơi còn những truyền kỳ liên hệ với danh ông

nhưng M.Gagelin, trong một bức thư đề tháng 2-1828, kể rải rác những biến cố đang bàn, lại cho Lê Văn Duyệt cái tước hiệu "Tà quân" tức Tả quân.

*
* *

Tôi đã có nói 3 tư liệu (Tư liệu V, VI, VII) không mang ngày tháng ghi lần thứ hai, bởi vậy, nó có dẫn chứng là người ta có sao chép và dấu triện của Lê Văn Duyệt chứng nhận sự xác thực của bản sao. Điều ngoại lệ này đặt ra một vấn đề mà chúng tôi sẽ gắng giải quyết sau đây.

Giám mục Taberd nói minh bạch rằng những giấy má mà vị tổng trấn Saigon thu thập, là "các thư từ khác và trong đó được ghi nhận những công lao mà giám mục đã giúp cho vương quốc, ông có cho sao các thư ấy, áp dấu ấn của ông vào đó". Song như đã biết trong số 14 tư liệu chúng tôi đang nghiên cứu đây, thì chỉ có một bức thư duy nhất của Nguyễn Ánh gửi cho giám mục d'Adran, thư này là một thư rất quan trọng, trong đó Nguyễn Ánh kính cẩn khẩn cầu sự cứu giúp của giám mục, và đặt vào ngài tất cả kỳ vọng của vương, và bức thư này đúng là thuộc thành phần của lô, không có dấu ấn của Lê Văn Duyệt - giải thích như thế nào sự ngoại lệ dị thường đáng kinh ngạc này?

Trước hết, người ta có thể bảo rằng có thư khác, thì hầu như tất cả đều gửi cho một vị giáo sĩ của giám mục d'Adran, cũng có thể xem như gửi cho chính giám mục, rằng các công việc mà vị giáo sĩ này giúp cho vương được kể như do vị chủ tể, mà ông ta thuộc quyền. Nhưng cách giải đáp đó không giải quyết được sự khó khăn.

Chúng ta hãy để ý rằng, tư liệu không được Lê Văn Duyệt chứng thực; theo thứ tự tôi xếp, căn cứ vào ngày tháng của các tư liệu; đã mang số V, VI, VII, 3 tư liệu này trong tập tạp lục

gốc lại mang số XII, XIII, XIV tức là cả 3 được sắp xếp tiếp sau 11 tư liệu có mang dấu ấn của Lê Văn Duyệt - người ta đã có thể - và lát nữa sẽ thấy rằng phải - kết luận rằng tập sao lục được hình thành 2 lần.

Lô thứ nhất, gồm 11 tư liệu có dấu ấn của Lê Văn Duyệt được tập hợp trước tiên ở Saigon, do vị tổng trấn. Vì chưng các thư của lô 1 đều gửi cho quản đốc chủng viện hoặc quan hệ với vị giáo sĩ này, chúng ta có thể kết luận có lẽ đúng nhiều; gần như chắc chắn nữa; nguyên bản của các thư từ ấy được bảo quản tại chủng viện. Chủng viện này hồi đó được thiết lập ở Lái Thiêu, không cách xa Saigon mấy, và do ông Régéreau quản đốc. Chính tại đây Lê Văn Duyệt đã tìm thấy các thư từ, ông để nguyên bản trở lại đây sau khi đã cho sao chép. Vậy thời ông đã mang theo ra Huế các bản sao 11 tư liệu, có đóng ấn của ông với ngày tháng sao chép: 19-6-1827.

Còn 3 tư liệu không có dấu ấn của vị tổng trấn là bổn sao của 3 bức thư, bàn cùng một việc, do Nguyễn Ánh gửi cùng ngày, 4-11-1786, một cho giám mục d'Adran, một do thống đốc thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ và cho thống đốc ở Pondichéry, bức thứ 13 sau cùng gửi cho các sĩ quan Pháp đã đến xứ Đàng Trong với chiếc tàu biển lớn Marquis de Castries để đón Nguyễn Ánh và đưa ông qua Pondichéry. Các tư liệu này hiển nhiên không có liên quan nào với chủng viện; vậy không được bảo quản ở nơi này; Lê Văn Duyệt không thể lấy ở đấy và không mang từ Saigon ra Huế, khi ông đến kinh đô, vào tháng 12-1827 nhưng các tư liệu này có lẽ được giám mục d'Adran bảo quản cẩn thận trước hết là tư liệu V, bức thư gửi riêng cho ông và đồng thời các tư liệu VI và VII bàn cùng một sự việc ấy. Khi Pigneau de Béhaine mất hoặc vài năm về sau, khi Nguyễn Ánh đã bình định được toàn cõi An-nam, các tư liệu này được trao lại; tất cả giấy tờ liên quan đến Hội truyền

giáo Nam hà; do giám mục Labartette, người kế vị giám mục d'Adran, lưu trú tại Cổ Vưu, trong vùng lân cận quanh quất tỉnh lỵ Quảng Trị. Chính như thế mà tư liệu này đến xứ Huế. Rồi đến lượt giám mục Labartette, khi mất, lại để lại cho người kế vị là giám mục Taberd, và vị này, hay công chuyện tập tạp lục được tập hợp lại ở Saigon do vị đại quan, trong các dịp hầu thăm Lê Văn Duyệt tại Huế, để thông tri cho ông này các tài liệu phần ông ta có, và phần này được sắp xếp tiếp theo sau 11 tư liệu được mang đến từ Saigon - Đó là một loạt giả thiết mà tôi vừa nêu lên, nhưng các giả thiết rất được thừa nhận, rất ăn khớp với các tình huống, từ các sự kiện đó mà suy ra thực quá hiển nhiên đến đỗi, với tôi, không còn là giả thiết nữa mà là sự lý giải chính xác của sự thật.

Tại sao Lê Văn Duyệt không áp dấu ấn của ông vào đó? Có lẽ, vì ông không có khuôn dấu, hoặc chính ông không ở trong dinh của ông; hay đúng hơn vì lẽ người ta không trình cho ông các bản chính và ông không thể bảo đảm sự xác thực một bản sao mà ông không kiểm soát được sự xác thực của chúng - người ta có thể giả định nhiều cách khác hay để vấn đề lơ lửng, phân vân. Một điều chắc chắn, ấy là 3 tư liệu này, mặc dù không có dấu ấn của Lê Văn Duyệt, phải được xem như những bổn sao chắc chắn đúng các tư liệu nguyên bản.

*
* *

Chúng ta hãy theo dõi sự tích các tư liệu này.

Lê Văn Duyệt có đem 11 tư liệu từ Saigon ra, và người ta có trao cho ông 3 tư liệu khác tại Huế, trong ý hướng để tấu trình lên vua Minh Mạng. Ông có làm được điều đó chăng. Thiện chí của vị đại quan thì không ai có thể chối cãi được rồi. Song le, như Nguyễn Ánh nói nhiều bận: "Người định một cách, mà ý trời lại không thuận theo cách đó". Lần này, ý trời

thuận với ý của Lê Văn Duyệt. Trước đây, vào năm 1825 là năm Chaigneau và Vannier về hưu trí, Lê Văn Duyệt đã hành động một cách hiệu quả: Chúng tôi được hay - đức cha Régéreau viết từ Macao, ngày 25-10-1825 - nhà vua Nam Hà đã quyết định ngược đãi tôn giáo, nhưng mà bà thái hậu và nhiều lão thần chống đối việc đó - rằng vị đại quan ở Saigon, người bạn lớn của tiên đế và của các quan lại người Pháp, đã bất bình khi hay tin này, và thay vì bảo thi hành sắc lệnh của nhà vua, ông ta vừa xé nát vừa nói: "Sao? Người ta muốn ngược đãi đạo Thiên Chúa, trong khi chúng ta có dưới mắt mộ phần của Thầy cả Pierre (Giám mục d'Adran); và những Cơ đốc giáo đồ đã làm điều ác gì thế!

Nhưng đến 1827, tình hình kém thuận lợi. Những ý chỉ của vua Minh Mạng hình thành rõ rệt và cũng đã bắt đầu thi hành, và cái vận may của Lê Văn Duyệt mờ dần với tuổi tác ngày càng cao báo trước cái chết già của ông. Các sử liệu đời Minh Mạng đã làm chứng cho điều đó. Tháng tám năm thứ tám triều Minh Mạng (21-9 - 19-10-1827) vào dịp hội hè vui mừng nhằm tháng mười một (18-12-1827 - 16-1-1828) mừng lục tuần khánh thọ của hoàng thái hậu, hoàng đế lệnh triệu quan tổng trấn Gia Định, Lê Văn Duyệt. Vị đại thần đến Huế vào tháng mười âm lịch (19-11 - 17-12-1827) - để ý sự phù hợp với ngày tháng của giám mục Taberd cho: "Trong tháng 12-1827" - và, ngay buổi bệ kiến đầu tiên, ông bị hoàng đế khiển trách về việc tự ý lấy thóc ở các kho thóc của vua đem phát chẩn cho dân Miên bị nạn đói. Minh Mạng bảo với ông rằng, với ông thì tha thứ cách hành xử đó, nhưng mọi người khác phải tuân theo pháp quy của vương quốc. Người Miên, quả vậy, không trữ chút lương thực nào; mới hơi thiếu ăn đã bị đói kém và kêu xin cứu trợ. Vậy nếu do tình thế ta bị bắt buộc phải viễn chinh về phía họ, thì không những không thể nhờ họ giúp đỡ mà còn phải gánh thêm việc chu cấp giữ gìn nuôi

nấng họ, và như thế sẽ là một gánh nặng cho quốc gia, nếu ta muốn giúp đỡ họ, điều đáng làm hơn cả là cho họ tiền bạc hay các đồ quý giá khác. [1]

Nhân dịp bệ kiến, Minh Mạng bảo đặt Lê Văn Duyệt ngồi trước mặt mình, và với cung cách thường lệ - theo sử quan nhận xét - nhà vua đã tỏ sự kính nể với ông, sự vì nể mà vua không có với các đình thần khác. Nhưng vị tổng trấn quyền thế có những kẻ thù nghịch trong đám phe phái của tân trào; bọn chúng không bỏ dịp xuyên tạc làm cho lòi ra cái vẻ phô trương tráng lệ và kiêu ngạo của Lê Văn Duyệt, trong chuyến đi ra kinh đem theo một đội nghi trượng hộ vệ tám trăm người, những người thân tín, có lẽ, mà còn những quân nhân, tóm lại, toàn là người hết lòng trung thành với ông. Minh Mạng nghĩ khôn khéo che giấu sự bất bằng ắt phải [2] gây ra do cung cách xử sự trước mặt ông, ngay cả việc ông phải im

---

[1] *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị, cuốn 47, tr.11.

[2] Theo Du Ký (giao thiệp) của Hội truyền giáo Gibson mà vua xứ Ava phái đến Đàng Trong năm 1823 (Crawfurd - *Nhật ký của một sứ trình* (cuộc đi sứ) - Phụ lục).

Lê Văn Duyệt không bao giờ di chuyển mà không có một đoàn hộ tống đông đảo; đến từ đường nhạc mẫu * để dâng lễ cúng mà ông cũng đem theo cả ngàn quân lính đeo vũ khí, 60 thớt voi, ngựa, kiệu song loan, v.v... Ngày 19-11-1823, đi Huế "khoảng 5 giờ chiều, ông xuất hiện với một đoàn thị tùng oai nghi, hai truyền lệnh đi trước dẹp đường báo ông sắp đến. Ông ngồi trên một kiệu song loan trang trí bằng 2 chiếc lọng trương xòe che trên ông. Một số thuyền và thủy thủ đã khởi hành hôm trước và độ ba mươi chiến thuyền, hôm đó, chờ đợi ông, với một đoàn hộ vệ chừng ngàn người... Vừa xin cáo biệt, người kế ông lạy ông bốn lạy, như tất cả các quan khác. Tất cả đoàn nghi trượng, hàng ngũ chỉnh tề, im phăng phắc, vả lại, người tạm thời quyền nhiếp thay ông "một người chừng bảy mươi tuổi, người tôi cũ và sủng thần" của vua Gia Long đã đến với sáu trăm người. (Bản dịch của H.Cosserat).

* *Biên tập ghi chú:* Yếu tố này sai chính sử Việt Nam, Lê Văn Duyệt là thái giám, làm sao có vợ được mà có "belle-mère".

hơi những kẻ đố kỵ và biện hộ cho Lê Văn Duyệt, trước mặt Trần Văn Năng và Tống Phước Lương là những kẻ, có lẽ đã công kích vị tổng trấn ở Nam. Nhà vua làm cho họ thấy: "Người ta bảo rằng Lê Văn Duyệt rất cao ngạo, chắc là thế, hồi xưa, ông tỏ ra tự hào và kiêu căng; nhưng nay với tuổi tác cao, ông đã tự cải quá; vả, chúng ta phải công nhận rằng đối với chúng ta ông hào hùng náo nức những tình cảm trung tín và tòng phục hợp lẽ".

Những sự nể nang ấy, những lời khen ngợi thích đáng ấy tựa như một sự khoan dung - việc cẩn thận đề phòng đem theo một đạo binh nhỏ ấy, tất cả cung cách xử sự ấy không tỏ bày, phía này cũng như phía khác, một sự thành thật lắm. Đấy là hai (kẻ) đối thủ nhận xét nhau và cả hai đều có quyền uy, không dám chạm trán nhau công khai. Chuyện tường thuật của Biên niên sử đã cho chúng ta hiểu điều mà một giáo sĩ đương thời, ông Bruquière, sẽ nói với chúng ta rằng Minh Mạng có vẻ e dè.

Tình thế như vậy dường như không thuận lợi để đem lại thành công cho một cuộc vận động đã có ý thực hiện để nâng đỡ giáo đồ Cơ đốc và các giáo sĩ. Giám mục Taberd đã hiểu rõ sự tình ấy: "Vị đại thần này có lòng tốt muốn giúp đỡ chúng tôi: ông có thành tựu chăng? Có Chúa trời biết - Dù cho chúng tôi phần nào tin tưởng ở ông, điều đó không ngăn cản tôi truyền lệnh họp nhau cầu nguyện hòng mong Chúa soi rạng cho nhà vua và khiến vua thuận theo lời thỉnh cầu của vị đại thần... Nếu nhà vua có nể nang với lời thỉnh cầu của vị đại thần thì sẽ chắc chắn là một phép lạ của Thiên hựu; vả chăng, nhà vua chỉ miễn cưỡng đồng ý lời cầu xin và sẽ không quên chúng tôi sau đó...".

Ngay chính bản thân Lê Văn Duyệt cũng thấy rõ những nỗi khó khăn của công việc đã trù định; vì thế, ông nói với

giám mục Taberd: "trước hết, tôi thăm dò ý tứ của nhà vua đã". Ông vẫn cứ dò thử, và ông thành công. Nhiều nhân chứng xác nhận sự kiện: vị chủ bút "các niên giám Hội truyền bá đức tin", nói với chúng tôi: "Sắc chỉ theo đó vua Minh Mạng ra lệnh bắt giữ tất cả giáo sĩ người Âu và dẫn độ về kinh đô, đã ngưng thi hành, nhờ những lời trình bày của vị hoạn quan đứng đầu bá quan tôn xưng Tà quân (tức Tả quân)...

... Về triều, Ông trình bày với nhà vua những công lao của người Pháp mà hoàng gia đã hàm ơn. Ông nhắc lại với vua rằng tiên vương Gia Long xưa bị mất sạch đất nước thành trì, đã không hoài công xin cầu viện với giám mục d'Adran, giám mục chỉ giúp người lên lại ngôi báu. Lời lẽ của vị tướng quân ấy có ảnh hưởng mạnh với vua Minh Mạng. Từ đó, không còn thi hành việc tra soát bắt bớ các giáo sĩ..."

Tác giả tiểu truyện giám mục Longer xác nhận sự việc như sau: "Năm 1828, nhân có chuyến ra Phú Xuân, ông đã hết sức trình bày với nhà vua rằng việc ngược đãi các giáo đồ Gia tô và các giáo sĩ là tỏ ra quá vong ân bội nghĩa đối với kỷ niệm cố giám mục d'Adran trứ danh, người được xem như là cứu tinh của xứ Nam hà và hoàng gia. Ông có mang theo trong mình những giấy tờ chứng minh một cách không thể bác được vô số công lao mà vị giám mục này đã giúp cho quốc gia.

Mặc dù ác cảm với đạo Gia tô, nhà vua đã trả tự do cho giám mục Taberd và hai giáo sĩ khác xứ Nam Kỳ cũng như ngài, họ bị cầm giữ ở triều với tư cách là thông ngôn, nhưng với điều kiện phải vào ở trong Nam". Một giáo sĩ ở Xiêm La, qua Bruguière, ngày 1-4-1829 đã viết từ Bangkok (Vọng Các): "tất cả các vị cha cố Pháp bị gọi về kinh đều được tự do trở về trong các tỉnh để tiếp tục sứ mệnh của họ, đặc ân ấy nhờ vị tổng trấn Gia Định thành. Vị vương công này ... đã thân hành ra Huế với một đoàn tùy tùng vệ binh lớn và đã mạnh mẽ nói

thẳng với nhà vua ... Nhà vua, bị thị uy, đã để cho ông toàn quyền. Ngay lúc đó, vị vương công cho phóng thích tất cả các giáo sĩ". Sau rốt, chính bản thân giám mục Taberd cho chúng ta biết nhờ ai mà ngài được hưởng ân huệ: "Ngày 1-6-1828, giám mục Gagelin và tôi cùng nhận tin được phóng thích, nhờ lời kêu nài của vị đại quan Thượng công ... Do tôi nhận thấy toàn những nguy hiểm xung quanh triều đình, tôi tìm đường vào Đồng Nai, theo lời tôi xin với vị đại quan... Nhà vua lại không muốn cấp cho chúng tôi một giấy thông hành đi đường bộ như ý muốn; phải vui lòng nhận một giấy thông hành cho phép đi đường biển".

Như chúng ta thấy đấy, tất cả các bằng chứng đó tỏ rõ sự can thiệp mạnh mẽ của Lê Văn Duyệt; tiếng nói của ông "ảnh hưởng" với vua Minh Mạng. Khiến nhà vua phải "e dè". Nhưng Lê Văn Duyệt đến Huế vào tháng 12-1827 và đến ngày 1-6-1828 Minh Mạng mới quyết định phóng thích các giám mục Taberd và Gagelin. Như vậy, Lê Văn Duyệt đã mất "nhiều tháng để thăm dò ý tứ của nhà vua" và để hành động; hay là vua Minh Mạng đã để chậm lại sự chuẩn y lời thỉnh nguyện của vị tổng trấn vậy.

*
* *

Song le, hoàng đế đã muốn áp dụng ngay chính sách của ông. Taberd viết: "Nếu nhà vua nể nang lời khẩn cầu của vị đại thần, thì sau đó, ông sẽ không quên chúng tôi. Những sắc chỉ của vua ban hành tiếp sau đó được thi hành ít hoặc nhiều nghiêm ngặt ở các tỉnh, tùy theo cách xử lý của các quan tổng trấn. Chính Lê Văn Duyệt cũng khó nhọc lắm mới làm dịu bớt sự hăng hái của vài kẻ thuộc hạ: năm 1831, ông đã sai thả được vài ba giáo dân bị cầm tù. Vả chăng, ông phải đề phòng và phải giảm bớt can thiệp. Năm 1838, giám mục Taberd gửi

cho ông một đơn thỉnh nguyện dài để cầu xin ông can thiệp cho lần nữa, nhưng không dám đích thân đến diện kiến, bởi lẽ... "Tôi biết ông sợ các quan lại thuộc hạ thấy ông bênh vực chúng ta"; và Lê Văn Duyệt phúc đáp rằng "vận động với nhà vua sẽ là chẳng khôn khéo; rằng ông ta sẽ xem xét điều gì mà tình huống sẽ cho phép ông làm có hảo ý với chúng ta". Ông ta không có thì giờ để chẳng làm được gì: "Gia dĩ, tai họa dồn dập, vị Thượng công tổng trấn, người che chở chúng ta, lại vừa mới ngã bệnh nặng, không bình phục được; ông đã mệnh chung vào khoảng cuối tháng tám, vài hôm trước giám mục Mialon". Từ đây, Minh Mạng có thể hành động theo sở thích mình, không còn bị những sự can gián của Lê Văn Duyệt ngăn chận nữa; chỉ dụ phóng trục, cấm đạo toàn quốc được ký ngày 6-1-1833, bốn tháng sau khi vị tổng trấn mất.

Chúng ta sẽ xem lại các tư liệu của chúng ta.

Lúc đó, giám mục Taberd ở Saigon - các quan tỉnh thần gọi ông về và truyền lệnh phải đi ra Huế. "Tôi trả lời vị quan tỉnh thần rằng ông muốn làm gì thì ông cứ làm, nhưng tôi không đồng ý cuộc hành trình ấy bằng đi bộ và tôi phải tự chịu phí tổn; thế rồi ông ta thuận để cho tôi chờ đến gió mùa thuận buồm để đi bằng đường biển. Tôi từ biệt ông ta: trước hết, ông ta hài lòng đã thành công việc cho tôi vào cạm bẫy; song tôi nghĩ rằng thế nào ông ta cũng sớm hối hận; ông ta để tôi ra đi một mình, không cho một tên lính gác để rình rập tôi. Tôi bèn xuống thuyền đi Xiêm". Giám mục Taberd, trong những dòng này, tóm tắt cuộc diện kiến với các quan lại. Một trong các giáo sĩ của ông, giám mục Régéreau, kể lại cho chúng ta cảnh tượng với nhiều chi tiết hơn. Chúng ta chỉ giữ lại điều gì có quan hệ đáng chú ý: "Giám mục nói với ông quan với lòng can đảm và cứng rắn, còn thêm rằng giám mục không phải thù địch của vương quốc và nhà vua hơn vị tiền

nhiệm của mình là giám mục d'Adran; sau cùng, giám mục trình cho ông quan những bức thư của vua Gia Long gửi cho giám mục d'Adran, trong đó nhà vua ca ngợi những công lao to lớn của vị giáo sĩ cao cấp này mà nhà vua đã nhận và tạ ơn ngài bằng lời lẽ khiêm nhường nhất. Ông quan nhìn qua các thư ấy và bảo: "Ngày xưa thì như thế, bây giờ mọi việc đã thay đổi cả rồi". Đoạn ông ta đuổi giám mục đi".

Chúng ta chớ bỏ qua cảnh tượng này mà không chú ý sự tương phản với điều chúng ta đã thấy ở trên đây: năm 1828, Minh Mạng cũng đã lật xem những tư liệu ấy, và nhờ những lời gián nghị của Lê Văn Duyệt, vua cảm thấy một xúc động nào đó, nhà vua đã "e dè"; ngày nay, năm năm sau, Lê Văn Duyệt không có đó nữa; một viên quan tỉnh nhìn phớt lẹ giấy má và kết luận rằng cái đó không quan hệ gì với ông ta.

Giám mục Taberd đã thông đạt với ông quan tỉnh ông những thư từ gì? Có thể đó là những tư liệu mà chúng ta đang nghiên cứu hôm nay. Trước tiên là bức thư của Nguyễn Ánh gửi cho giám mục d'Adran (Tư liệu V) và hai bức liên hệ (Tư liệu VI, VII). Giám mục Taberd hẳn đã sở hữu các thư này, như chúng ta đã thấy, trong văn khố của Hội truyền giáo và với tư cách kế vị cố giám mục d'Adran, đã thông tin cho Lê Văn Duyệt vào độ cuối năm 1827 hay đầu năm 1828; nhưng ông đã giữ bản chánh hoặc bản sao mà ông có. Ông đã đưa cho vị đại quan Saigon xem cái gì? Các bản chánh hay các bản sao? Tôi không nói được điều này.

Còn về phần các bức thư khác, có hai giả thuyết được cho phép Lê Văn Duyệt, sau khi trình tấu hồ sơ tự lập lên vua Minh Mạng, tức là các bản sao mà ông đã sai làm ở Saigon. Theo các bản gốc lưu trữ tại chủng viện của Hội truyền giáo, ông đã phải hoàn trả cho giám mục Taberd, và đấy là những gì chúng ta có hôm nay. Ít ra ông cũng sai làm hai loạt bổn

sao, một bản để tấu trình vua Minh Mạng và được bảo quản trong hoàng cung, và một bản kia giao cho giám mục Taberd. Dù thế nào nữa, tại Huế, chỉ có bản sao thôi. Mà ở Saigon, chắc chắn có các bản gốc lưu trữ tại chủng viện, và có thể có cả các bản sao Lê Văn Duyệt đã sai làm ngày trước, trong trường hợp giám mục Taberd có lẽ đã mang theo mình, khi rời Huế. Vậy người ta đã trình cho vị quan tỉnh nọ xem hoặc các bản chính, hoặc là các bản sao. Chúng ta chỉ có thể giả thuyết thôi.

⁂

Điều mập mờ này do ai, kể từ hồi đó, có một khuyết điểm trong sử liệu của chúng ta.

Dưới triều Tự Đức, Hội truyền giáo xứ Huế có dùng một giáo đồ Gia tô làm kẻ thân tín tâm phúc trong việc giao thiệp với triều đình và các quan tỉnh thần ngoài người giáo dân này ở làng Kim Long, gần kinh đô Huế, người rất thông minh và liến xáo, quen việc lập hồ sơ lưu trữ bằng cách giữ gìn cẩn thận các giấy má công văn của các nhà đương cục dân sự gửi đi hoặc nhận, các công văn này có liên quan công việc của Hội truyền giáo. Chính quyển sưu tập đó làm thành một tập dày nhiều trăm trang mà một hôm tôi tìm thấy tại nhà một trong những con trai của người thường lo công việc của Hội truyền giáo. Nội dung mười bốn tờ đầu của sưu tập là mười bốn tư liệu mà chúng tôi nghiên cứu hôm nay. Chúng đã trở nên như thế nào kể từ ngày Lê Văn Duyệt tấu trình lên vua Minh Mạng, năm 1828, đến lúc người thường lo việc của Hội truyền giáo đặt chúng vào đầu tập tạp lục đã tập hợp được, khoảng giữa triều đại Tự Đức? Tôi không biết nói thế nào. Giám mục Taberd rời Huế năm 1828 và rời Saigon năm 1833 không phải trở lại Nam Kỳ nữa - ngài có để lại chăng những tư liệu mà chúng ta hiện có, nghĩa là các bản sao mà Lê Văn Duyệt đã

sai chép ngay tại Huế, nơi đây các giáo sĩ đã bảo quản chúng, mặc dù những tai họa của thời buổi, dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và những năm đầu triều Tự Đức: Điều đó có thể lắm chứ ngài đã đem theo những tư liệu ấy qua Ấn Độ, nơi đây ngài sống cho đến ngày tạ thế thình lình tại Calcutta, 31-7-1840, rồi phải chăng chính ngài trao những tư liệu ấy lại hay chúng được trao lại, sau khi giám mục từ trần, cho người tư giáo hậu bổ và kế vị của mình là giám mục Guénot; đến lượt mình giám mục Guénot, khoảng 1850 lại chuyển giao những tư liệu này cho người tư giáo hậu bổ của ông mà sau đó vị này trở thành giám mục đầu tiên của địa phận Huế tức đức giám mục Pellerin? Điều này cũng có thể lắm.

Một nghi vấn khác được đặt ra. Hiện chúng ta có bản sao tất cả thư từ ấy của Nguyễn Ánh. Vậy các bản chính ở đâu? Với lô 11 tư liệu có đóng dấu ấn của vị đại thần, các bản gốc, như chúng ta thấy, được lưu trữ tại chủng viện Lái Thiêu. Năm 1833, tất cả những gì thuộc Hội truyền giáo đều được thu giấu chỗ này chỗ nọ, rồi bị cướp phá, hủy hoại. Các bản gốc của tư liệu chúng ta có thoát khỏi chăng sự tàn phá? Trong khi chạy trốn lánh, giám mục Taberd hoặc Régéreau có mang chúng theo chăng? Tôi không biết nói thế nào chỗ đó. Tôi cũng không biết nói hiện ở đâu các bản gốc của 3 tư liệu khác không có dấu chứng thực của Lê Văn Duyệt. Có lẽ người ta sẽ có thể tìm thấy chút gì trong sở lưu trữ văn thư của chủng viện Hội ngoại quốc truyền giáo.

✣
✣ ✣

Các tư liệu ấy kể cho chúng ta những gì?

Nhiều công chuyện lắm, như người ta sẽ thấy sau này. Các tư liệu ấy cho chúng ta những thông tin chính xác về dự án được Nguyễn Ánh ấp ủ vuốt ve là đích thân qua Pondichéry để

trực tiếp nhờ nước Pháp bảo hộ; đấy là một vấn đề mà các sử gia mãi đến hiện giờ đã nhãng bỏ nghiên cứu, cho chúng ta biết tỉ mỉ từng chi tiết về các việc giúp đỡ mà người mưu bá đế vương không những xin với giám mục d'Adran, người được ủy thác hoàng tử Cảnh, mà còn với cha Liot, bề trên chủng viện của Hội truyền giáo, xin ông này mua và chuyên chở giúp đỡ lương thực, dìu dắt những chuyến tàu thợ, cung cấp những tin tức việc châu Âu và về kết quả các cuộc vận động của giám mục Pigneau de Béhaine, nhờ can thiệp với triều đình Xiêm - Về phía khác, các tư liệu nói cho chúng ta rõ những sự giúp đỡ, của Nguyễn Ánh mà người của Hội truyền giáo đã nhận như: việc cứu trợ, giúp đỡ, việc che chở, sự dễ dãi về chuyên chở. Nhất là, chỉ cho chúng ta rõ tâm tư của Nguyễn Ánh trong những năm cùng lánh nguy nan ấy: những nỗi lo sợ của lòng yêu nước, những băn khoăn lo âu về người con trai ở xa xôi, sự nóng lòng trông đợi sự viện trợ của nước Pháp, lòng tín nhiệm không thể lay chuyển đặt vào giám mục d'Adran, lòng biết ơn đối với công lao giúp đỡ, niềm tin ở tương lai của triều đại. Tất cả các điều đó, chúng ta đã biết. Song bấy lâu chúng ta chỉ được thông tin bằng các tư liệu nguồn gốc Âu. Chính Gia Long, hôm nay, ra khỏi mồ ông, và bổ túc một chỗ khuyết của sử quan bản xứ, chính bản thân ông nói lên với chúng ta những tâm tình làm dao động tâm hồn ông vào một thời điểm mà mọi sự dường như tuyệt vọng. Với danh nghĩa đó, các tư liệu chúng tôi công bố hôm nay không thiếu giá trị.

TƯ LIỆU I (I) 15-12-1783

Lời thư gửi thầy cả quản đốc chủng viện [3] để thầy được biết rằng quả nhân vừa mới gặp một giáo đồ của thầy cả, được

---

[3] Vị "thầy, bề trên, chủng viện" được Nguyễn Ánh gọi nhiều cách: khi thì Gia-cô-bê (tư liệu IV), khi thì Gia-bê-sa (tư liệu VIII) hoặc Gia-cô-bê (tư

liệu IX), Nha-cô-bê (tư liệu X), Nhã-ca-kí (tư liệu XI), Gia-cô-vi (tư liệu XIII) và Li-ổn (tư liệu XIV) - Những cách gọi đầu là phiên âm tên, và cách sau cùng là phiên âm họ của Jacques Livt, sinh tại Preuilly - sur - claise (Indre - et - Loire) ngày 20-9-1751; rời Paris vào tháng 11-1776; lên bộ tại Tourane (Đà Nẵng), từ đó đến Saigon năm 1779; được giao trách nhiệm quản trị chủng viện năm 1780; đến 1784, phải chạy trốn qua Chantaboun với mấy chủng sinh; ở đó đến 1786 và qua Bangkok để quản lý giáo dân An-nam đòi hỏi chức chưởng và sự giúp sức của ông, trở lại Chantaboun khoảng 1789; sau khi Nguyễn Ánh thành công, ông định cư tại Tân Triệu, gần Saigon, chăm lo vừa chủng viện vừa các tiểu giáo khu lân cận; mất ngày 28-4-1811 trong vùng phụ cận Saigon (A.Launay).

Vì rằng trong các tư liệu này hay đề cập đến chủng viện của Hội truyền giáo và vị quản đốc chủng viện này, tốt hơn là ngay từ đầu, cho biết lịch sử vắn gọn của chủng viện này.

Ấy là vào năm 1666, Hội truyền giáo nước ngoài Paris sáng lập một viện chung cho các hội ở Viễn Đông, ở Mahapram, gần Juthia, kinh đô của Xiêm. Một thế kỷ sau, vào năm 1766, người Miến Điện đã tàn phá làm đổ nát tan hoang kinh đô Xiêm, viện này phải đi ở ẩn ở nước khác đầu tiên là Chataboun, rồi ở Hòn Đất gần Hà Tiên (có tên gọi khác: Can Cao hay Pe'am ở Cao Miên). Ở viện có quản đốc và các giảng sư như: Pigneau de Béhaine, sau là là giám mục d'Adran, Artaud Jean - Baptiste, và Morvan Jacques Nicolas. Năm 1769, việc cấm đạo buộc Pigneau de Béhaine và Morvan phải bỏ xứ với các chủng sinh của họ. Ngày 11 tháng 12, tất cả đều xuống thuyền đi Malacca và Pondichéry, nơi đây chủng viện được đặt ở Virampart-nam năm 1770 - ngày 12-3-1775, Pigneau de Béhaine, vừa được thụ phong, đổ bộ ở Hà Tiên với một nhóm chủng sinh cũ được ông định cư, vào tháng chín, tại Cây Quao, trên bờ biển, hơi gần phía nam Hà Tiên. Chính Morvan điều hành ngôi nhà chủng cho đến ngày từ trần 15-1-1776. Rồi ông được Le Clerc Tite thay thế. Vào khoảng giữa năm 1778, bọn hải tặc Miên cướp bóc và phá hủy chủng viện. Giám mục Pigneau de Béhaine dẫn theo chủng sinh về Tân Triều, gần Biên Hòa. Ở đó, hưởng được vài năm yên ổn. Nhưng, tháng 3-1782, quân Tây Sơn chiếm lấy Saigon, giám mục d'Adran chạy trốn qua Cao Miên cùng các chủng sinh. Đến tháng chín, Nguyễn Ánh lấy lại Saigon, giám mục Pigneau de Béhain trở về và dọn chủng viện đến Mạc Bạc, với ông Jacques Liot làm bề trên. Tháng 3-1783, cuộc viễn chinh mới của Tây Sơn, Giám mục Pigneau de Béhain luôn luôn được chủng sinh theo gót, lánh nạn trên các đảo vịnh Xiêm và xin với vua

thầy giao trách nhiệm mang một mật thư cho quả nhân và giải thích cho quả nhân mọi lẽ; giờ đây [4], quả nhân hoàn

---

nước này cho phép đặt chủng viện tại Chantaboun. Được vua Xiêm chuẩn y. Việc dọn xếp phải nhằm cuối năm 1783 hay đầu 1784 - cũng vẫn ông Jacques Liot làm bề trên của chủng viện. Nhưng đến năm 1786, giáo dân người An-nam tại Bankok, thiếu vị tư tế đến thỉnh cầu ông làm phép cho họ. Ông đi đến đó và đến khoảng 1789, mới trở về Chantaboun. Lúc đó, ngày 24 tháng bảy, giám mục Pigneau de Béhain đi Pháp từ năm 1785 với hoàng tử Cảnh trở lại, ở tại Thị Nghè, gần Saigon và đưa chủng viện lại gần chỗ lưu trú của mình. Chức bề trên của chủng viện vẫn là ông Jacques Liot (theo A.Launay).

Về lúc này, trong chuyện sự tích, có vài chỗ mù mờ, hoặc về ngày tháng, hoặc về địa điểm mà chủng viện lang thang được đặt. Song, có thể nói chắc chắn rằng khi Nguyễn Ánh nói về vị quản đốc chủng viện thì vẫn chính là Jacques Liot mà ông đã ghi chép và ngỏ lời.

Vào lúc Nguyễn Ánh viết thư này, 15-12-1783 vị bề trên của chủng viện, ông Liot, với nửa số nhân viên đã đi theo giám mục d'Adran, trong cuộc chạy trốn, có mặt tại Chantaboun. Họ đã đến đó ngày 21-8-1783 (theo A.Launay). giám mục Pigneau được vua Xiêm gọi đến Bangkok, đã rời kinh đô để trở lại Chantaboun ngày 12 tháng 12; vì thế mà Nguyễn Ánh khẩn cầu ông Loiot gửi gấp gấp chuyến thơ của ông cho giám mục. - Những giáo đồ mà Nguyễn Ánh cầu làm ơn giúp đỡ là những giáo dân ở Chantaboun, một tiểu giáo khu Nam Kỳ đã định cư ở đó từ lâu.

[4] Trên nầy, nghĩa là "ở đây, trên cao, bên trên". Thành ngữ này, theo quy tắc của tiếng An-nam chỉ hoặc là một điểm ở thượng lưu, hoặc một điểm tọa lạc quá phía Bắc, đối với một điểm khác, hoặc là một nơi cao độ hơn, hoặc nữa là một chỗ đặt trong một tình trạng tinh thần cao hơn, vì nhân vật lớn ở đấy. Theo Thực lục chính biên đời Gia Long. Nguyễn Ánh lánh nạn ở đảo Thổ Châu. Theo bản dịch Gia Định Thông chí của G.Autrasert, tr.277, đó là đảo Poulo - Panjang "ở về phía đông thành Gia Định, có chu vi 100 hải lý, đối diện với Long Xuyên và Kiên Giang, đầy thảo mộc tốt tươi và cây mộc không già - ở dưới chân đảo có những hang động trong đó loài chim yến làm tổ. Ở đó, người ta cũng tìm thấy vây của nhiều loại đột đột, hải sâm, toàn là giống thủy sản; vì thế nên dân cư đều theo nghề chài lưới".

Theo Cl.Maître: "Hải đảo ấy có tên Mã Lai Poulo Panjang nghĩa là "đảo dài" ở cách chừng 200km phía tây cửa sông Ông Đốc, $9^{0}20'$ vĩ độ Bắc và

toàn biết rõ thực chất ở đây, những võ quan và binh sĩ đi theo quả nhân rất đông đảo, mà lương thực thì chỉ vừa đủ cho mười hai ngày thôi. Vì thế nên quả nhân phái quan Sung Đức Hầu, tùy viên cận vệ của quả nhân, chức đội trưởng, mang hai bức thư và mười thoi bảy lạng đi theo người giáo dân, người này sẽ dẫn y đến gặp thầy, vội phái một người thân tín dẫn Sung Đức Hầu mang thư để trình bày cho thầy cả [5] biết rõ tình hình thời cuộc - về chỗ mười nén, quả nhân kêu cầu thầy và giáo dân để nhờ mua cho lương thực, ngõ hầu cho có để cung cấp khi cùng bách thiếu thốn; họ mua cho được càng nhiều càng quý. Mua xong, quả nhân yêu cầu giáo dân chịu khó chở các lương thực này vào giao cho quả nhân, cách thế nào để quả nhân tiện phân phối [6].

$101^{0}10'$ kinh độ Đông, dài cũng như rộng từ 5km đến 6km có cây mọc dày, đảo không có dân định cư nhưng thường xuyên có ngư dân lui tới".

[5] Thượng sư. Với từ ngữ này, Nguyễn Ánh chỉ (xem tư liệu X) khi thì chính vị quản đốc chủng viện là ông Jacques Liot, thế là từ này đã dịch sát từ Nôm "Thầy bề trên" ra từ Hán - Việt thượng sư - "thầy bề trên" chỉ cấp trên trong một chủng viện của Hội truyền giáo, khi thì chỉ giám mục Pigneau de Béhain; thế là trường hợp này "thượng sư" là từ Hán - Việt dịch từ Việt "thầy cả" - mà Nguyễn Ánh dùng ở phần sau, tư liệu XL. Ở đây, "thượng sư" hay "thầy cả" để chỉ chính giám mục d'Adran.

[6] Vào tháng tám âm lịch (dương lịch: 28-8 - 26-9) năm 1783 đó, Nguyễn Ánh đến Long Xuyên bằng ghe. Tướng Tây Sơn, Nguyễn Hóa hay tin, ra lệnh cắt đặt hơn 50 ghe thủy chiến đóng ở cửa sông Đốc Công để chặn đường; bọn lính của Nguyễn Ánh đoạt được một chiếc ghe địch và một tù binh cho họ biết cạm bẫy đã gài; vương truyền lệnh ra đi tức tốc và rán sức chèo; các toán quân của Nguyễn Hóa không thể đuổi kịp bọn tẩu thoát. Các thủ lĩnh địch Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ bèn trở về Quy Nhơn, để lại phò mã Trương Văn Đa và tướng tiền quân Bảo giữ miền đông Nam Kỳ (Thủy Chân Lạp) - Chiếc ghe chở Nguyễn Ánh đến đảo Chung và dừng lại ở đảo nhỏ Thổ Châu. Ông ở đây đến tháng giêng - hai 1784.

Ở chỗ này, sử quan ghi một chú giải rất lợi ích và đã minh họa chính xác bức thư của Nguyễn Ánh: "Từ khi Tây Sơn lấy Saigon, vương lang

thang nay đây mai đó, những người theo phò: Tôn Thất Huy, Tôn Thất Hợi, Đỗ Nam Hựu, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Khiêm, Nguyễn Đức Xuyên và nhiều người khác, không bỏ lìa vương, sống đời lang thang; trên bộ, họ đẩy long thuyền, trên nước, họ chèo và điều khiển buồm. Trong các thuyền, lương thực thiếu hụt, và có khi trong nhiều ngày phải nhịn ăn". (Thực lục chính biên, q.2, tr.8b).

Phải để ý rằng sử quan ghi lời chú giải giữa tháng 8 và tháng 10 âm lịch, tức là khoảng giữa 28 tháng 8 và 28 tháng 10-1783 - Ngay dù cho nó không có một tầm tổng quát và không ám hợp với thời kỳ Nguyễn Ánh cố gắng thoát khỏi sự truy kích của bọn phiến loạn, có thể nói chắc rằng tình trạng thiếu thốn nêu trên kéo dài trong tháng mười một âm lịch và ngày 15-12-1783 là ngày Nguyễn Ánh viết thư cho vị thầy cả của chủng viện để xin lương thực. Vậy lời chú giải ấy minh họa cho một cơ hội dễ hiểu cái tư liệu Hội truyền giáo Huế đã bảo quản. Hơn nữa, tôi tưởng rằng chúng ta có thể nói, chắc là một bản sao bức thư đó của Nguyễn Ánh đã ở trong tay của sử quan và ông ta đã dùng để viết lời chú giải như chúng ta vừa thấy. Song, chỉ có điều là viết vào một thời kỳ bài ngoại gay gắt (các bộ Thực lục, loạt 1 viết dưới triều Minh Mạng) sử quan không muốn hay không dám ghi chép rõ ràng là Nguyễn Ánh, để nuôi ăn những kẻ đi theo mình, buộc lòng phải cầu cứu, ít ra một lần, với một giáo sĩ và các giáo dân của giáo sĩ này; sử quan chỉ ghi lại đại ý, hiểu là tình trạng thiếu thốn khốn cùng của Nguyễn Ánh và đám tùy tùng, và hơn nữa, sử quan đã dìm cái ý này trong lối dài dòng văn tự; nhưng sự tùy thuộc lời chú giải của sử quan đối với tư liệu chúng tôi cho công bố ở đây thật rõ rệt: đối tượng của chú giải, ngày tháng nó được đăng vào quốc sử làm cho sự kiện hầu như chắc chắn, có lẽ rất đúng.

Các biên niên sử đời Gia Long (Thực lục chính nhất, q.2, tr.15) còn khiến người ta chú ý một tình cảnh nguy nan tương tự của các toán quân theo Nguyễn Ánh vào tháng chạp năm Giáp Thìn (11-1 - 8-2-1785) - và chính giám mục d'Adran cũng kể lại, rằng khoảng tháng giêng - hai 1784, có gặp Nguyễn Ánh và đoàn hộ giá, giám mục chia cho họ đồ lương thực của mình: "Người ta không thể nào hình dung lòng biết ơn và những lời bày tỏ cảm động của họ nổi rầm lên, vừa nhận chút ít đồ vật tôi có thể cho họ". Chính ở trên các hòn đảo trong vịnh Xiêm (theo Ch.Maybon: Sử ký nước Nam, tr.204). Ngay sau khi Huệ vương mất, vào khoảng 1775 - 1776, lúc Nguyễn Ánh được giám mục d'Adran cẩn thận che giấu, chính cha Paul Nghị đã hằng ngày bới đồ ăn cho ông hoàng tuổi còn niên thiếu (theo E.Louvet).

Nay gửi lời thư

- Cảnh Hưng, năm thứ 44, tháng 11, ngày 22
(dương lịch 15-12-1783)
- Minh Mạng năm thứ 8, tháng năm, ngày 25 [7], (19-6-1827)
Sao đúng với bản chánh được lưu trữ,
[*đóng dấu ấn*] **Tả Quân**.

⁜
⁜ ⁜

TƯ LIỆU II (III) ngày 10-10-1784

Chỉ dụ tống đạt gấp cho thầy bề trên chủng viện và các chủng sinh phải lên ghe thuyền và trở về tập trung tại Long Xuyên để nghỉ ngơi, hồi phục tại đó, chờ ngày được gọi và cùng nhau đến (doanh) trại để nhận lệnh.

Phải tuân phụng chỉ dụ này.

- Cảnh Hưng, năm thứ 45, tháng 5, ngày 25 (10-10-1784)
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827) [7bis]
Bản sao đúng với bản chính được lưu trữ.
[*Dấu ấn*] **Tả Quân**

---

[7] Năm 1827 này, nhuận 2 tháng năm, nếu đây là tháng năm sau, thì người ta đã chỉ rõ, tôi lấy tháng đầu vậy.

[7bis] Trong những tháng đầu năm 1784, Nguyễn Ánh đến Bangkok. Vua Xiêm cho một đạo quân 20.000 người sang giúp, đạo quân này cùng với các toán quân Nam trung thành với vị tranh bá đồ vương, đi xuống vùng Thủy Chân Lạp và có thắng Tây Sơn vài trận, trước khi bị đánh bại hoàn toàn, khoảng tháng 12-1784 - tháng 1-1785 (theo Ch.Maybon: *Sử ký nước Nam*, tr.207 - 208) . Tháng 10-1784, Nguyễn Ánh tin tưởng nắm chắc chiến thắng; bởi thế nên mới viết cái thiếp này cho ông Liot đang trốn tránh ở Chantaboun để yêu cầu ông đưa chủng viện về lại ở các tỉnh ở miền nam. Có lẽ, ông Liot không có thì giờ để tuân hành: sự bại trận của các đội binh Xiêm buộc ông phải ở lại Chantaboun. Song, câu đầu của tư liệu cho phép tin rằng ông Liot có đến tìm gặp Nguyễn Ánh và ở lại một thời gian với bọn tùy tùng của vương.

TƯ LIỆU III (IX) 25-1-1785

Lời thư

Gửi thầy bề trên quản đốc chủng viện; yêu cầu chú ý - Kể từ khi thầy bề trên tháp tùng quả nhân đã trở về, quả nhân và binh đội Xiêm, quả nhân đến Mân Thiết với hy vọng đánh tan giặc phiến loạn Tây Sơn; quả nhân đã bắt được một tàu chiến và năm tàu vận tải; rồi quả nhân trực chỉ vùng Rạch - nhưng lính Xiêm sa ngã theo dục vọng cướp bóc, hãm hiếp đàn bà và con gái, trộm cắp tài sản dân chúng, giết người bừa bãi không phân biệt già trẻ - Vì thế mà lực lượng quân phiến loạn ngày càng lớn mạnh, còn lực lượng của binh lính Xiêm thì suy thoái dần. Ấy là điều đã làm quả nhân vừa bại trận vào ngày mồng tám tháng chạp (18-1-1785) và tất cả các toán quân đều bị tán loạn [8] lại thêm, ngày quả nhân bị cơn bão, những ghe ở ngoài đảo xa vẫn yên ổn hơn bao giờ. Vào tháng mười, ngày rằm (25-11-1784) Hoàng thái tử đáp thuyền đi [9].

---

[8] Các trận giao tranh Nguyễn Ánh nhắc lại sơ lược, được ghi trong cuốn *Đại Nam thực lục chính nhất*, q.2, tr.9 - 15.

[9] Ngày tháng chính xác lúc khởi hành của giám mục d'Adran và Hoàng tử Cảnh, cho đến nay, không được một tài liệu nào cho biết. Sử biên niên đời Gia Long, sau khi ghi một lần đầu sự kiện vào tháng 7 năm Quý Mão (29-7 - 27-8-1783) (q.2, tờ 5b) đề ngày khởi hành được quyết định vào tháng chạp năm Giáp Thìn (11-1 - 8-2-1785) (q.2, tờ 15b). Như vậy là một sai lầm. Chính ngày 25-11-1784, giám mục d'Adran và Hoàng tử Cảnh rời Nguyễn Ánh và xuống tàu: chúng tôi có sự bảo đảm là bản thân Nguyễn Ánh mà nỗi lòng hận tiếc biệt ly với con trai trưởng không cho phép ông quên một ngày tháng đặc biệt như thế. Hai người chỉ tới Malacca vào ngày 19-12-1784 (theo Ch.Maybon: Sử ký nước Nam, tr.211) và bởi thế, cuộc du hành kéo dài 25 ngày. Điều lạ là giám mục d'Adran trước đã có đi đoạn đường này. Khi ngài khởi hành từ Hòn Đất, gần Hà Tiên, để qua Pondichéry, cùng tất cả nhân viên của chủng viện, và chỉ mất có 24 ngày đường để tới Malacca, từ 11-12-1769 đến 3-1-1770 (theo Cl.Maître). Tư liệu

Hiện giờ, quả nhân trở lại bến Cồn Khơi [10]. Quả nhân phái một vị quan trợ tá mang một bức thư gửi cho vị phó vương (Xiêm) để tin cho biết tình hình biến sự. Quả nhân cũng phái thầy cả Minh [11] để phụ giúp viên quan trong việc này, ông ta sẽ mang một bức thiếp nhỏ để báo trước với thầy bề trên. Dù cho biến cố nào xảy ra, khi thầy cả Minh đến nơi, các ông cùng nhau sắp đặt, trù liệu cho thích nghi. Nếu gặp dịp một chuyến ghe về, ông gắng cho thầy cả Minh trở về để báo cáo với quả nhân, ngõ hầu quả nhân hiểu thế nào về tâm ý của nước Xiêm. Ông phải cẩn thận. Nay gửi lời thư [12].

- Cảnh Hưng, năm thứ 45, tháng chạp, ngày rằm (25-1-1785)
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1824).

Bản sao đúng với bản chính được lưu trữ.

[*Dấu ấn*] **Tả Quân**

*
* *

ấy còn cho chúng tôi một ngày tháng chưa công bố là ngày chính xác đạo quân Xiêm bị đánh bại.

[10] Cồn Khơi.

[11] Người ta viết: Thầy cả, tiếng Pháp là "prêtre" (tư tế, trưởng lão); người ta gạch chữ "cả" (tiếng Pháp là "grand") bằng một cái móc nhỏ và viết bên cạnh chữ Minh (chữ Hán). Đây là nói về một thầy tư tế (prêtre), thầy cả hay đơn giản một chủng sinh. Thầy, tên là Minh.

[12] Việc gửi sứ đoàn qua triều đình Xiêm được đặt, theo Chính biên liệt truyện đời Gia Long (q.2, tờ 15b), vào tháng Chạp (11-1 - 8-2-1785). Tư liệu của chúng tôi cho phép chúng tôi định đích xác rằng bức thư gửi vị phó vương Xiêm phải được viết cùng ngày mà Nguyễn Ánh viết thư cho ông Liot, 25-1-1785 hoặc hôm trước. Những người mang thư ấy đi là Trịnh Tử Sanh và Cai đội tên Trung - Một sự kiện đáng để ý mà tư liệu XIII sẽ xác nhận, ấy là việc Nguyễn Ánh đồng thời gửi cho vua Xiêm một bức thư và các đại biểu chính thức, lại tống đạt một thư riêng đặc biệt và một người tâm phúc đến ông Liot, để có những thông tin chắc chắn về cảm tình và dự liệu của triều đình Bangkok (Xiêm).

TƯ LIỆU IV (IV) - 6-7-1785

Gửi lời thư này cho linh mục "Gia-cô-bê", quản đốc chủng viện để ông đọc qua và biết rõ nội dung. Trước đây, quả nhân có hỏi thăm ông có được bình yên hay không. Bây giờ, vì những binh biến, quả nhân phái quan khâm sai, thống binh, cai cơ, Thành Tín Hầu đến chỗ ông ở và thông tin ông rõ tất cả công chuyện về các cuộc hành quân. Vì thế cho nên quả nhân thông đạt chỉ này cho ông để ông am tường việc đó. Mọi chỉ thị cần thiết đầy đủ chi tiết đã trao cho Thành Tín Hầu, vậy khỏi nói thêm với ông về chỗ đó. Mong ông hãy tin tưởng vào bức thư riêng này.

- Cảnh Hưng, năm thứ 46, tháng 6, mồng 1 (6-7-1785) .
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).

Sao y nguyên bản được lưu trữ.

[*Dấu ấn*] **Tả Quân**

*
* *

TƯ LIỆU V (XII) [13] - 4-11-1786

---

[13] Muốn rõ ba bức thư sau đây (tư liệu V, VI, VII) phải nhớ lại các biến cố đã tạo dịp này; giám mục d'Adran vừa mới rời Nguyễn Ánh, chắc là tại Poulo Panjang, ngày 25-11-1784, xuống tàu với hoàng tử Cảnh và một số người An-nam - trong bọn có linh mục Paul Hồ Văn Nghị - đến Malacca ngày 19-12-1784, và đến Pondichéry khoảng cuối tháng 2-1785. Tại đây, giám mục tìm thấy trước tiên Coutenceau des Algrains, quyền nhiếp tạm chức thống đốc thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ, ông này tỏ rõ phản đối kế hoạch của giám mục Pigneau de Béhain giúp Nguyễn Ánh. Nhưng vị thống đốc chính thức kịp đến; ấy là Charpentier de Cossigny, tuy ông không hoàn toàn tán thành ý kiến của giám mục, vẫn cấp một chuyến đi tàu qua Pháp miễn phí cho giám mục, hoàng tử Cảnh và đoàn tùy tùng, trên chiếc tàu buôn Malabar ra đi từ Pondichéry vào tháng 7-1786.

Đồng ý với hiệp sĩ tước d'Entrecasteaux, tư lệnh các lực lượng hải quân ở Đông Ấn, De Cossigny cũng tự đảm nhận gửi một chiến hạm, chiếc chiến

Chỉ dụ cho giám mục Bá Đa Lộc [14].

---

hạm hạng nhì Le Marquis de Castries, trung úy hải quân De Richery với phụ tá De Berneron, đại úy ở trung đoàn Isle de France để nhận định những khả năng thực hiện kế hoạch của giám mục d'Adran, liên hệ với Nguyễn Ánh và ngay cả việc đưa vương qua Pondichéry nếu cần - sẽ thấy, trong các chú giải sau đây, các tình huống khác nhau báo hiệu cuộc du hành của De Richery.

Về phía Nguyễn Ánh, lâm tình cảnh khốn cùng, thiếu sạch sành sanh mọi tài nguyên và mọi thế nương tựa, đã rời khỏi Poulo Panjang ngày 9-4-1785, trong ý đồ tỵ nạn lần nữa ở Xiêm và đến Bangkok vào tháng 5. Vương ở đây cho tới 13-8-1787. Vậy từ nơi đây, vương đã gửi 3 bức thư mà chúng tôi cho đăng tải chính văn (văn bản) (theo Ch.Maybon và theo Henri Cordier)

[14] Điều không phải vô bổ là cần chú ý đến 3 chữ Bách Đa Lộc, phát âm theo giọng Tàu Pe-to-lo mô phỏng dạng thức Bồ Pedro là tên riêng Pierre, và ở đây là chỉ giám mục d'Adran, giám mục Pigneau de Béhain có tên gọi thường này. Phải đọc Bách Đa Lộc và chớ đọc như thói thường Bá Đa Lộc, bởi vì dạng thức Hán - Việt này tương ứng với 2 dạng Hán Po-to-lo và Pa-to-lo đi lệch xa với danh từ Pedro phải phỏng âm cho đúng. Từ giám mục là từ ngữ Hán - Việt được nhận để chỉ các giám mục - còn từ thượng sư, Nguyễn Ánh dùng để chỉ khi thì giám mục, khi thì vị bề trên của chủng viện.

Người ta tìm thấy trong Thông tín tổng quan về xứ Đàng Trong tr.88 - 89, một bản dịch tóm lược bức thư của Nguyễn Ánh gửi thống đốc thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ, bức thư gửi cho tư lệnh de Richery và cho De Berneron (tư liệu VII) được ghi trong một bản tường thuật du lịch của thầy tư tế Pau Nghị; nhưng theo chỗ tôi biết thì bức thư ấy của Nguyễn Ánh không được viện dẫn lại ở chỗ nào cả; vậy nó hoàn toàn chưa được công bố. Vương có nhận được do tàu Le Marquis de Castries, một gói thư tín; điều này làm rõ những chỉ thị cho De Richéry lúc khởi hành: "... y sẽ đến Poulo Panjang... và từ địa điểm này hay một địa điểm khác gần tầm hơn, y sẽ dùng cách khôn khéo nhất để chuyển đạt thư tín cho vua Nam Kỳ hiện trốn tránh ở triều đình Xiêm"; trong số giấy tờ thư từ này, có một bức thư của giám mục d'Adran - như Nguyễn Ánh đã nói rõ ràng, trong tư liệu V; vậy lẽ đương nhiên là Nguyễn vương hồi âm cho giám mục Paul Nghị, trong cuốn du ký của ông, không ghi chép bức thư này: "Ông này (Nguyễn Ánh) lấy làm hoan hỷ và chỉ viết 2 bức thư, một cho thống đốc Pondichéry, bức kia cho các ông De Richèry và Berneron (tư liệu V và VII), trong các bức thư đó, vương nói

Kể từ khi thượng sư khả kính nhận trọng trách mang sứ mệnh liên hệ với quốc sự và, hết lòng can trường đã đi xa và tình biệt ly đã thể hiện, kẻ bắc, người nam (từ khi đó) cho đến bây giờ.

Quả nhân không ngừng nghỉ mong chờ và kỳ vọng, tựa hồ một người bị cơn đói khát dầy vò. Năm vừa rồi, vào tháng 6 (6-7 - 5-8-1785) là hạn kỳ đã ước định [15] quả nhân tuyệt nhiên không được chút âm tín nào; nỗi nóng lòng và khắc khoải lai láng của quả nhân thành khôn chịu nổi. Nhưng đây, năm này, ngày 30 tháng 8 (21-10-1786) quả nhân được hay tin thầy Bảo Lộc (Paul Nghị) [16], Khiêm Quang Hầu và Long Khánh

---

với họ rằng vương sẵn sàng theo họ và cũng đi với họ". Nếu ông lặng thinh về bức thư ấy của vương gửi cho giám mục d'Adran, có lẽ vì ông không biết tới, nhưng có phần chắc hơn là do bởi khôn ngoan, thận trọng và kín nhiệm.

[15] Một đoạn trong cuốn du ký của Paul Nghị ám chỉ đến các ước khoản này giữa giám mục d'Adran và Nguyễn Ánh: "Các điều kiện mà 2 vị xếp (de Richéry và de Berneron) đã thỏa thuận với giám mục d'Adran là: 1- Ông ta phải đến đảo Poulo Panjang ("ấy là nơi ước hẹn gặp nhau mà vua Nam đã thỏa thuận với giám mục d'Adran..."). Nhưng, do những công chuyện ở Pondichéry không tiến hành theo ý muốn của giám mục d'Adran và do sự trễ nãi giờ tàu đến, De Richéry không còn thấy ai cả khi đến Poulo Panjang.

[16] Hai chữ Hán tự đọc ra âm Hán - Việt: Bảo Lộc và theo tiếng Tàu Pao-lo là phỏng âm dạng Bồ của tên tục Paul. "Thầy Bảo Lộc" tức là linh mục Paul mà họ và tên An-nam là Hồ Văn Nghị (Thực lục chính nhất, q.2, tờ 21b), một thầy tư tế người Nam hà đóng một vai trò quan trọng trong các biến cố của thời đó, với tư cách trung gian giữa Nguyễn Ánh và Hội truyền giáo được giám mục d'Adran phong chức tư tế (linh mục) năm 1776 - Hồi Nguyễn Ánh được giám mục ân cần, cẩn thận che giấu, chính ông hằng ngày bới cơm (đồ ăn) cho người xưng vương. Ông theo hộ tống giám mục Pigneau de Béhain đến Pondichéry năm 1785, trở lại Nam hà, với De Richéry năm 1786, trở lại Pondichéry, luôn luôn với De Richéry, năm 1787, nhưng không muốn lữ hành với vị sĩ quan này nữa - mà ông có điều phàn nàn - ông bèn ẩn mặt khi De Richéry làm cuộc hành trình mới về Đàng

Hầu có giao lại một bức thư cho Quý Ngọc Hầu [17] ông này mang thư đến để trần thuật cho quả nhân hay các biến cố [18].

Trong vào cuối năm 1787. Nhân giám mục d'Adran trở về, ông lại làm chức vụ cũ của mình là người tâm phúc, ông từ trần, thọ 67 tuổi, ngày 19-2-1801, sau giám mục hai năm. Ông Le Labousse, giáo sĩ đương thời, hết sức tán tụng ông. "Hội truyền giáo Đàng Trong mất đi ở ông Paul một trong những tay thợ ưu tú. Đó là một người đầy năng lực về cả 2 mặt: tổ chức và thuyết giáo. Được dưỡng dục tại chủng viện của đức giám mục d'Adran, ngài đã dạy dỗ ông... ông đã chứng tỏ... là môn đồ xứng đáng của vị thầy như thế... nhà vua xứ Đàng Trong luôn luôn dành cho ông nhiều triều mến. Chính giám mục d'Adran luôn dùng ông mọi khi ngài cần phái một người về triều, với bất cứ việc gì, và kể từ khi lạy trời chúng tôi thiếu vị chủ lễ, ông là nguồn tư lực chính mà chúng ta và sự phù trì mạnh mẽ nhất của chúng ta".

[17] Khiêm Quang Hầu, Long Chính Hầu, Quý Ngọc Hầu (theo Thực lục chính nhất đời Gia Long q.2, tờ 5b, 15b, 21b...) 2 vị quan hộ tống giám mục d'Adran và hoàng tử Cảnh là Phạm Văn Nhơn (xem tiểu sử trong Liệt truyện chính sơ tập, q.7, tờ 17 và các tờ tiếp) và Nguyễn Văn Liêm, Phạm Văn Nhơn trở về từ Pondichéry (Liệt truyện chính sơ tập, q.7, tờ 17. Sử quan xếp đặt sự kiện vào năm Ất Tỵ, 1785, nhưng lại tóm lược nhiều sự kiện dưới cùng một ngày tháng - nên hiểu là 1786), vậy đi với De Richéty và thầy tư tế Paul Nghị - Song, tôi không biết nói thế nào cho chắc về tước Hầu của ông bởi thế cũng không thể nhận rõ ông, giữa 2 nhân vật được Nguyễn Ánh ghi chép ở đây. Tuy nhiên, có thể giả thiết thế này: chữ đầu của tước Hầu: *Khiêm* Quang Hầu rất cận kề với tên riêng của Nguyễn Văn *Liêm* và có thể có sự nhầm lẫn của người sao chép (tay) không chỉ về tên riêng mà cả về tước hầu; vả chăng (người ta) được biết rằng tước Hầu về thời kỳ Gia Long gần như luôn gồm tên riêng là một trong các yếu tố; ông Hầu tước Khiêm Quang, trong thực tế có thể là Hầu Liêm Quang tức là Nguyễn Văn Liêm. Như vậy thì Hầu tước Long Chánh sẽ là Phạm Văn Nhơn nếu Phạm Văn Nhơn không phải là Hầu tước Quý Ngọc. Dù sao mặc lòng, Nguyễn Văn Liêm, theo tiểu sử của ông (Liệt truyện chính sơ tập, q.15, tờ 22) *và nhiều danh từ mập mờ mà người ta có thể hiểu*, sẽ đi châu Âu (phải để ý biểu ngữ "như Tây" (đi qua Tây phương) mà sử quan dùng có thể giải thích, theo sách thực lục chính nhất, q.2, tờ 15b, bằng "Tiểu Tây Dương", "Ấn Độ" hay bằng "Đại Tây Dương", Âu Châu").

[18] Về cách thực hiện việc giao lại chuyến thơ từ cho Nguyễn Ánh, chúng ta có 3 bằng chứng khác nhau. Trước tiên, bằng chứng của ngay

chính Nguyễn Ánh, trong bức thư này, bằng chứng theo đó mà suy ra là Paul Nghị, Hầu tước Khiêm Quang và Hầu tước Long Chánh không tự mình mang đến Nguyễn Ánh những thư từ gửi cho vương, nhưng họ phái Hầu tước Quý Ngọc đến. Tư liệu VIII xác nhận sự kiện ("này đây Hầu tước Quý Ngọc đã đến bất thần...") và ngay tư liệu VII cũng sẽ cho phép giả thiết rằng Paul Nghị và Hầu tước Khiêm Quang có thêm một bức thư đặc biệt vào mớ thư họ mang đi.

Thứ hai, chúng ta có bằng chứng của Paul Nghị: "Họ (các ông Richéry và De Berneron) để tôi và 13 người của tôi xuống hòn đảo hoang vắng Poulo Panjang ngày 1-9-1786. Họ cho chúng tôi lương thực 3 tháng... Sau khi xuống đảo rồi, chiến hạm ra đi về Manille. Chúng tôi tự đóng lấy một chiếc thuyền nhỏ và với phương tiện đó, chúng tôi có thể tin cho vua biết chiếc chiến hạm Pháp đã đến nơi... Thấy công chuyện xếp đặt, chuẩn bị của vua chúng tôi, chúng tôi trở lui về đảo...". Dường như cũng do những lời nói nầy mà ra ("chúng tôi có thể làm cho vua biết") là Paul Nghị và hai bạn đường không đến bên cạnh Nguyễn Ánh. Thứ ba, biên niên sử đời Gia Long (Thực lục chính nhất, q.2, tờ 21b) nói bằng danh từ mập mờ, nhưng có thể hiểu cùng một cách: "tháng 6 năm Bính Ngọ (26-6 - 24-7-1785) sự khác biệt với ngày tháng Nguyễn Ánh cho là 21-10-1786 có thể không phải là một nhầm lẫn như ban đầu người ta có thể tưởng, nhưng lại do các sử quan, có trong tay các bức thư gửi cho Nguyễn Ánh, để sắp xếp sự kiện, họ đã căn cứ vào ngày tháng các thư từ này được viết ghi ở tiêu đề hoặc ở đề ngoài bì thư. Viết trong tháng 7-1785, các bức thư ấy đã đến với De Richéry tại Poulo Pangang ngày 1 tháng 9 - như đã thấy trên đây - và chỉ đến tay Nguyễn Ánh ngày 21-10-1786, chiếu âm lịch là tháng 6 năm Bính Ngọ, Bách Đa Lộc, giữ hoàng tử Cảnh, đi qua Đại Tây Dương; Phạm Văn Nhơn, Nguyễn Văn Liêm với Hồ Văn Nghị (Paul Nghị) vâng mệnh, mang một bức thư đến nhà lưu khách ở Bankok, để cho tin tức, rồi họ chờ đợi, trong đám thủ hạ thân cận của nhà vua. Chắc là Paul Nghị không lưu lại ở Bankok, vì lẽ - như sẽ thấy - ông lại ra đi Pondichéry với De Richéry; nhưng điều này đúng thật với Phạm Văn Nhơn - như đã thấy và điều này cũng có thể đúng với Nguyễn Văn Liêm.

Đây, công chuyện đã phải xảy ra như thế nào: Paul Nghị và các bạn đồng hành lên bộ ở đảo Poulo Panjang, ngày 1-9-1786; họ để một thời gian để đóng chiếc thuyền; chắc chắn, họ đi qua đảo Poulo Way, bởi vì đây là địa điểm ước hẹn thứ hai được ước định giữa Nguyễn Ánh và Pigneau de Béhain; không thấy người nào ở đấy, bọn họ qua "bến Chantaboun, nơi đây

Mới xem qua, quả nhân tưởng rằng mọi việc đều mất cả rồi, nhưng sau cùng quả nhân mới hiểu rõ ràng nền móng của quốc gia còn vững vàng, nhà Nguyễn được chỉ định hưởng đại hạnh phước, rằng thượng sư đáng tôn kính sẽ đem lại cho quả nhân cửu đỉnh [19] bằng cách điều đình với hết tâm huyết của

---

có thầy Liot, giáo sĩ người Pháp, bề trên của chủng viện": bằng chứng thứ ba được thừa nhận; sự kiện này được xác định với điều Nguyễn Ánh nói trong tư liệu VII, dưới đây: "quả nhân có nhận được các thư từ do 2 vị sĩ quan của tàu (De Richéry và De Berneron) và quản đốc chủng viện gửi cho quả nhân"; vậy thì chuyến tàu thơ đã ngang qua Chantaboun và thầy Liot có thêm một thư riêng cho Nguyễn Ánh. Từ đó, Paul Nghị vội vã tống đạt cho Nguyễn Ánh nhận được ngày 21-10-1786 chuyến thư gửi cho vương. Ông ta không dám đích thân đến Bangkok, có lẽ để tránh làm tổn hại danh dự Nguyễn Ánh dưới mắt vua Xiêm tánh rất đa nghi như người ta sẽ thấy chỗ đó với nội dung các thư của Nguyễn Ánh, và Nguyễn vương bèn phái đến đó Hầu tước Quý Ngọc. Hiểu vai trò của Paul Nghị bên cạnh Nguyễn Ánh rồi, tuy thế, khó mà thừa nhận rằng thầy tư tế không có một lần diện kiến với vương trong chuyến đi này.

Một đoạn bức thư của Richéry gửi Cossigny ngày 11-12-1786 cho chúng ta biết việc đổ bộ của Paul Nghị và bạn đồng hành đã diễn ra như thế nào: "Thế rồi tôi theo đường đến Poulo Panjang mà tôi mới biết vào ngày 30 tháng 8...; chúng tôi ghé vào bờ và bỏ neo đúng ngọ. Tức tốc, cho lính người Nam lên bộ lục soát... chúng trình báo chả tìm thấy gì hết trọi... Tôi định tôi sẽ rời trước khi đêm tới; tôi cho vị tư tế lên bộ, một ông quan, 12 người được họ kén chọn, với những người này họ đoan chắc đóng một chiếc thuyền đi qua Chatel (tức Chantaboun) và phải trở về lại đảo vào cuối tháng 12. Đúng Ngọ, khi chuyến khởi hành ấy bị đình lại, và trước lúc đêm xuống, phải đưa xuống tàu những lương thực, quân nhu đạn dược, vật liệu, dụng cụ, hành lý v.v... - gió và biển nổi mãnh liệt, và một tàu thuyền nhỏ có thể dùng vào việc này, điều được chấp chấp hành, không phải không nguy hiểm nhiều lần cho chiếc thuyền nhỏ".

[19] "Cửu đỉnh" là biểu hiện hay tượng trưng, trong thượng cổ thời đại Trung Quốc, cho sự ổn cố vững vàng, sự vĩnh cửu, sự vinh quang của một triều đại. Ấy để phù hợp truyền thống này mà vua Minh Mạng, khoảng 1835 - 1836, sai đúc cửu đỉnh trong hoàng cung Huế (xem L.Sogny, P.Chovet, L.Cadière, B.A.B.H., 1914). Chính do từ các cuộc vận động của

mình về việc khó khăn này vừa tận lực giúp đỡ quả nhân ngài tuyệt hảo như một viên ngọc bích được giữa mài! Ân huệ không gì sánh nổi ấy, được khắc ghi vào ngũ tạng quả nhân; khi răng của quả nhân rụng hết, quả nhân vẫn không mất kỷ niệm. Bởi thế nên quả nhân đã quyết tâm, như ngài đã nói với quả nhân, chuẩn bị mọi thức để khởi hành. Nhưng ai ước đạt được điều đó? Những dự tính của người ở một đường và ý của trời một ngả. Không hợp hòa, đây này ngày mồng 2 tháng 9 (23-10-1786), chiếc tàu của An Tôn Rỗi [(20)] đã đến thình

---

giám mục d'Adran mà Nguyễn Ánh mong đợi sự khôi phục triều đại của mình, sự phản hồi "cửu đỉnh". Song, biểu tượng này có thể chỉ hoàng tử Cảnh, thái tử trừ nhị mà sự trường tồn của triều đại từng tựa vào.

[(20)] An Tôn Rỗi hay Lỗi. Trong du ký của ông, Paul Nghị gọi là "ông Vincent". Đó là Antonio Vincente da Rosa, một thuyền trưởng người Bồ ở Macao, thường nói đến trong các tài liệu đương thời (theo Ch. Maybon). Thực lục chánh biên đời Gia Long có ghi chép sự kiện này (tập III, tờ 1) vào tháng giêng âm lịch (18-2 - 18-3-1787, năm Đinh Vị), với sự sai biệt các ngày tháng đến 2 tháng, điều này được giải thích bằng cách thừa nhận rằng sử quan đã xếp đặt sự kiện không phải vào lúc ông ra đi từ Bangkok. Sử thực lục đời Gia Long thêm một chi tiết quan trọng, nên biết rằng sự vận động ấy của người Bồ Đào Nha được xúi giục gởi "sự cầu xin cứu trợ mà hoàng thái tử đã ngỏ". Thái tử tức là hoàng tử Cảnh. Hoàng thái thử sinh khoảng tháng ba - tư-1780, lúc đó mới 6 tuổi: vậy, ông hoàng không có thể gửi một yêu cầu trong chiều hướng đó.

Thoạt tiên, việc có vẻ lạ thường, chính giám mục d'Adran đã gây ra sự can thiệp ấy của người Bồ Đào Nha. Cức tư liệu gần đây do A.Launay công bố (Lịch sử truyền giáo Đàng Trong; tư liệu II, tr.153 - 158) cho chúng ta biết sự nảy sinh vụ việc này. Trong một bức thư gửi cho Descourvièros, khi đó còn giữ chức quản sự tại Ma Cao, thư đề ngày 6-7-1785 tại Pondichéry, giám mục Pigneau viết: "Sau khi đã viết từ Xiêm vào cuối năm 1783, tôi ra khỏi nơi đây. Không biết sẽ đi đâu nữa... Trước khi ngang qua vịnh Xiêm, tôi gặp nhà vua đào vong mà tôi đã gừ giã từ một năm rưỡi nay; sau những công chuyện lôi thôi với người Xiêm, ngài quyết qua nhờ phía người Hòa Lan giúp, ngài sẽ đã ở Batavia, nếu tôi không đến kịp lúc để khuyên can ngài chớ theo dự kế đó. Sợ rằng sau khi tôi ra đi rồi, ngài trở lại ý nghĩ đó,

ý mà ngài chỉ từ bỏ đối với tôi thôi, tôi buộc ngài ủy thác cho tôi người con trai độc nhất của ngài, và hứa với ngài thử vận động với một thế lực Thiên chúa giáo. Vì chúng tôi khó rút đi nơi khác hơn là Pondichéry, đầu tiên tôi nghĩ đến bàn bạc việc này với người Pháp; nhưng tôi thấy họ quá bất tín và quá nghịch đạo đến nỗi tôi buộc lòng làm thế nào để cho họ xa đạo. Tôi nghĩ rằng họ sẽ tác hại cho hội truyền giáo chẳng kém gì một quốc gia tà giáo nào. Năm 1779, người Anh đã có đưa qua giúp ông hoàng này 2 chiến hạm và cuộc viễn chinh bị hỏng chỉ vì họ không gặp ông, vừa rồi lại khẩn khoản yêu cầu tôi giao cho họ thái tử con nhà vua mà tôi đang đem theo với tôi đây. Tôi không thể bỏ phế thái tử mà không khỏi họa thấy thái tử trong tay người này kẻ nọ. Vì thế cho nên, tôi quyết tâm để cử ông hoàng với người Bồ Đào Nha hơn cả, ít ra người Bồ còn có bề ngoài tôn giáo. Vị thống đốc ở đây không muốn chủ trương việc gì mà không có mệnh lệnh của triều đình, đã viết văn thư trình về Pháp về vấn đề này, nhưng tôi sẽ ra đi trước khi ông ta cần thì giờ để đợi có phúc thư. Tôi sẽ trở lại sứ mệnh vào tháng 5 sang năm và tôi sẽ cố gắng đi đến đó ... Tôi yêu cầu ông thống đốc sớm cho tôi biết đầy đủ chi tiết các tin tức mà ông đã nhận được về việc đó, ngõ hầu tôi có thể hiểu nơi nào tôi sẽ có khả năng tiếp cận dễ dàng hơn". Trong những dòng này, giám mục ám chỉ đến kế hoạch đã nghĩ kỹ mà ngài đã nói với nhiều thông tín viên khi đi ngang qua vùng Huế. Vậy giám mục vẫn chưa nhất định đi Pháp.

Hai hôm sau thư này, ngày 8-7-1785, ngài biên thư cho Thượng viện Ma Cao: "tháng 4-1780, tôi nhận một bức thư của M.O. Franc - Xavier de Castries, đương là thống đốc Ma Cao, theo thư này ông yêu cầu tôi phải có được một bức thư của vua xứ Đàng Trong gửi cho Thống đốc Goa với những điều kiện có lợi về việc buôn bán của các xứ ông và về phía ông. Ông sẽ đảm đương kiếm cấp cho nhà vua tất cả những thứ viện trợ cần thiết để phục hưng vương vị cho vua trên xứ sở. Tôi đang chạy trốn ở vương quốc Cao Miên khi nhận được thư này và bởi thế tôi không thể thỏa mãn ông ta... Vào lúc tôi sắp vượt qua vịnh Xiêm thì tôi gặp nhà vua ... yên chí rằng sứ mệnh ... vị vương ấy tôi ... xoay hướng, hứa gửi gắm, giới thiệu ngài với các thế lực Thiên chúa giáo. Để cho tôi được yên lòng hơn nữa, tôi còn xin với ngài cả người con trai độc nhất của ngài mà ngài đã cho tôi và hiện thời người con trai đó đang ở với tôi đây. Vì chúng tôi không thể đi nơi khác hơn ở Pondichéry, ban đầu, tôi định chọn người Pháp về việc này, nhưng tôi thấy họ ít tinh thần tôn giáo quá nên trước Thiên chúa tôi quyết ý ngỏ lời với quốc gia Bồ Đào Nha. Người Anh, vào năm 1778 (trên kia nói:

1779) đã đi cứu giúp vị vương này ...; cùng năm ấy, họ nhiều lần khẩn khoản nằn nì với tôi giao ước giao vị hoàng tử thiếu niên cho họ; nhưng ông thống đốc thông cảm phần nào lý do tôi không thể theo ước muốn của họ. Chỉ có những lý do tôn giáo, trước Thiên chúa và trước loài người, mới có thể thứ lỗi cho tôi đã kén chọn một quốc gia khác hơn nước của tôi. Vì lẽ đó mà tôi đề nghị phó thác cho ông vua xứ Đàng Trong, con trai của nhà vua, bảy tám trong các vị triều thần, những phương tiện dễ dàng để tái lập vị vua này, và không chỉ phương tiện để bồi hoàn những phí tổn có thể đã chịu, mà còn thiết lập trong xứ của nhà vua một nền thương mãi vinh dự cho quốc gia Bồ Đào Nha cũng như lợi lạc cho thành phố Ma Cao". Và sau khi đã bàn luận về những phương cách thực tiễn để thực hiện kế hoạch này, giám mục kết luận: "Nếu, bởi những sự cố không thể tiên liệu, không tìm được tin tức vị vương ấy ở chỗ đã chỉ rõ (tại đảo Poulo Panjang), công việc không vì thế mà bớt chắc chắn, bằng cách đến đây đón người con trai của vương mà tôi đi theo hộ vệ đến Ma Cao. Tất cả những ai đã thấy tôi ở Đàng Trong đều biết kinh nghiệm của tôi với xứ này, để ý thức rằng tôi không đưa ra trước điều gì mà tôi không được chắc. Tôi xin ông thống đốc cho tôi sớm biết ông quyết ý bề nào về vấn đề này, và, dù cho ông quyết định cách nào, xin giữ cho tôi sự tối mật. Quốc gia của tôi sẽ chỉ có thể cho rất bậy rằng sau khi trình bày việc này cho là ít ích lợi và rất khó khăn, tôi đã đề nghị điều này với ông một cách khác".

Giám mục Pigneau ở tại Pondichéry từ cuối tháng 2-1785. Từ đó, không có việc gì được làm cả. Các nhà đương cục của thuộc địa khước từ làm cuộc viễn chinh này mà không hỏi ý kiến của Paris. Người ta hiểu rằng giám mục, trọng trách trên tay có hoàng tử Cảnh và đoàn tùy tùng, ao ước sớm thoát ra tình cảnh bối rối, nếu kéo dài, đe dọa chụp lên ngài sự chê cười, và hiểu rằng, bị chán nản về phía đồng bào của mình, nơi họ ngài đã tưởng tìm thấy một sự hoan nghênh vồn vã, sốt sắng hơn, nên ngài phải quay qua phía người Bồ Đào Nha, nhưng ngài vẫn không bỏ cái ý đầu tiên của mình, bởi vì ngày 8-7-1785, cùng ngày ngài gửi thư cho thượng viện của Ma Cao, ngài viết thư cho bộ trưởng; Hầu tước De Castries ở Paris (Ch.Maybon). Và một năm sau, ngày 21-10-1786, Nguyễn Ánh sẽ nhận một bức thư trong đó giám mục sẽ khuyên vương qua Pondichéry và ngay cả giám mục đã xuống tàu đi Pháp vào tháng 7 cùng năm 1786 ấy (Ch.Maybon). Mọi tình huống của cuộc phiêu lưu nghiêm trọng này chưa được biết đến hoàn toàn. Tuy nhiên chúng ta có thể có một ý niệm về tâm trạng của giám mục d'Adran, trong thời gian ngài lưu trú tại Pondichéry, những nỗi thất vọng, nản lòng

lình, mang một bức thư của Nữ hoàng xứ Portugal (Bồ Đào Nha) và một thư của vị võ quan tư lệnh thành phố Go Á. Họ dâng các thư ấy cho quả nhân. Trong thư nói rằng các toán quân sẵn sàng ở Go Á với 56 chiến thuyền; vì thế họ phái người tìm kiếm quả nhân. Ngoài ra, có 2 bức thư cho vua Xiêm với những tặng phẩm: 20 khẩu súng [21] cỡ nhỏ và vừa, với 100 cây lụa mỏng châu Âu. Ấy coi như để tạ ơn vua Xiêm và xin phép đem quả nhân đi theo, và đưa các đội quân vào chiến dịch để tiêu diệt bọn phiến loạn Tây Sơn. Nhưng việc này, quả nhân đã ủy thác cho thượng sư, thì làm sao quả nhân có thể đơn phương tán đồng nhờ một nước khác được? Ấy vì thế mà quả nhân đã phải cảm ơn họ và với lễ thức mời khéo họ về [22]. Nhân vì dịp này vua Xiêm sinh lòng nghi kỵ, tưởng

---

thống khổ lo âu, những xung đột trong lương tâm ngài, giữa lòng thương mến đối với Nguyễn Ánh, tình cảm yêu nước của ngài và trọng trách giám mục cầm đầu Hội truyền giáo của ngài.

[21] "*Bính* ... Các tự điển Trung Hoa giải nghĩa chữ này là "vững chắc". Tự điển Genibrel lưu ý từ này xem như thuộc tiếng Việt nôm na, dân dã, nhưng tác giả lại viết chữ với chữ Hán *Bính*; trong thành ngữ: Súng Bính, tiếng Pháp là "carabine" (súng các-bin).

[22] Hoặc: "với những danh từ dễ thương" - Sách Thực lục chính biên đời Gia Long chép: "Vua Xiêm thấy những người khác (người Bồ Đào Nha) muốn, vì chúng ta, mang quân cứu viện, sinh lòng bực bội lắm; hoàng đế (Nguyễn Ánh) khuyến cáo An Tôn Lỗi từ bỏ kế hoạch của ông ta và lui về" (q.3, tờ 1). Paul Nghị, trong cuốn du ký của ông xác nhận sự kiện, nhưng với một chi tiết lý thú: "Quân vương chúng ta có lời thác từ, bảo rằng hiện giờ không thể làm việc đó... Quân vương chúng ta, không hay chút tin tức gì về việc tàu chúng tôi đến nơi, đã cho đặc sứ Bồ bệ kiến, đưa sứ giả một bức thư cho thống đốc Goa, tôi không biết nội dung thư". Vậy thì, theo Paul Nghị, Nguyễn Ánh, đầu tiên, có lẽ không tiếp Antonio da Rosa, và có lẽ đã trả lời các thương nghị đưa trước của ông ta một sự từ chối, vừa dè dặt dự bị cho tương lai, rồi bị thất vọng do sự chậm trễ của Richéry không trở lại đúng kỳ giao ước, có lẽ đã tiếp đặc sứ Bồ và trao lại cho sứ một bức thư mà Paul Nghị hơi nghi hoặc. Ngay bức thư của Nguyễn Ánh viết ngày 4-11-

1786 - vậy chừng 12 hôm sau ngày Antonio da Rosa đến (23-10) - nói về sự từ chối lần đầu mà vương phản đối lại sự yêu cầu của người Bồ Đào Nha - nhưng chính Nguyễn Ánh sẽ nói với chúng ta phía sau, trong một thư khác (tư liệu VIII) rằng sau sứ mệnh Antonio da Rosa, vương có gửi một sứ bộ qua gặp người Bồ Đào Nha. Một bức thư của Pigneau de Béhain viết khi ngài ở Pháp trở về, ngày 14-6-1788, cho chúng ta đôi chi tiết về sứ bộ này, gồm có hai vị quan: "Người Bồ Đảo Nha đặc phái từ Goa qua Xiêm (tức là bọn Antonio da Rosa) vào cuối năm 1786 hụt chuyến về năm 1787 và bắt buộc phải ở lại Ma Cao cho đến đầu 1788. Rồi họ ra đi từ thành phố này với hai sứ giả của nhà vua xứ Đàng Trong (vì lẽ chính họ viết thư cho tôi từ Ma Cao), 2 vị này theo tàu Bồ Đào Nha chỉ để vì nể, mua lòng quốc gia này, biếu quốc vương, chủ của họ, những tặng phẩm, và để hòng xin bảo hộ, trong trường hợp nước Pháp không đến cứu giúp" (Ch.Maybon) Nguyễn Ánh - như vương đã nói điều này sau - (tư liệu VI) "đã quyết định luôn luôn kết nghĩa đồng minh độc nhất với nước Pháp"; song le, những tin tức xấu nhận được từ Pondichéry bắt vương phải dự dành cho mình những kẻ bảo hộ lâm thời, trong trường hợp nếu các cuộc vận động của giám mục d'Adran đi đến một thất bại hoàn toàn.

Nhật ký của cha Létondal, quản sự của Hội ngoại quốc truyền giáo ở Ma Cao, năm 1786, cho chúng ta vài nét về các sứ giả An-nam đã đi theo Antonio da Rosa (A.Launay): "Trong các tàu đã đến ở đây, có chiếc đã từng ở Xiêm để kiếm tìm vị vua xứ Đàng Trong ... thuyền trưởng là Antonio Vincenti Rosa; ông ta dẫn 2 vị quan người Đàng Trong, một người hơi xứng với phẩm tước, và người kia mà người ta muốn cho là nhà vua hay anh em của vua, mặc dù nhà vua không có anh em nào, và cuối cùng cho người này là quan nhất phẩm của hoàng thượng, đặc sứ toàn quyền của vua. Ấy là một vị quan võ coi độ 20 quân lính tại xứ Đàng Trong, theo lời người Đàng Trong và người Cao Miên đoán chắc với tôi, hai người này ở tại đây, đã từng thấy viên quan ấy đến nghìn lần tại xứ Nam Kỳ. Vả chăng, ông ta có thể đóng vai quan để xuống tàu cùng vị quan kia mà tất cả giới quý tộc Ma Cao đều đến hầu thăm; ông ta có 17 tên lính; người ta không hề biết bằng cách nào ông quan ấy đã đến đây được, và dường như việc đó ban đầu vua Xiêm không biết, và nếu như đó là có sự đồng ý của nhà vua, chúa tể của ông, thì đó là cách để tỏ lòng tin cậy vào người Bồ Đào Nha, để khỏi bị ghét... "... Hai ông quan người Đàng Trong với 18, 19 tên lính, được mang đến đây, mà tôi đã nói trên, được trú ở nội thành, để những người ngoài xa tầm mắt không thấy họ, hay có lẽ để canh gác họ chắc chắn hơn, bởi vì dù

rằng quả nhân muốn ra đi bằng chiếc tàu đó; hằng ngày cho dòm ngó rình rập quả nhân, điều này làm khó khăn việc thi hành kế hoạch của quả nhân. Tình thế dường như chưa được thuận tiện để quả nhân lên đường vào tháng mười âm lịch (21-11 - 20-12-1786), theo lời khuyên và ý muốn của thuyền trưởng Li Xi Ri [23]; quả nhân phải đợi cho tàu của An Tôn Rỗi

---

cho người ta tán dương nhiều về sự sẵn lòng hào hiệp của nhà vua xứ Đàng Trong, đối với người Bồ Đào Nha, như tôi đã tường thuật trung thực lời thiên hạ, mặc dầu thế, cũng hoài nghi sự thực tế và nhất là sự thực hành. Bằng nhiều lối, tôi đã biết rằng các quan cho là bị ông thuyền trưởng lừa gạt, ông này đã mang họ đến đây... họ viện chứng nhiều vấn đề bất mãn khác; điều chắc chắn là một người trong bọn họ nhờ tôi xin tiếp nhận y ở nhà... Tôi không thể ban một ân huệ loại đó, hiển nhiên làm cho chính phủ Bồ ghét... Người ta quả quyết rằng vị thuyền trưởng đã dẫn các quan này đến đây, có đưa đơn thỉnh nguyện lên thượng viên, của thành phố này với mục đích cho chuẩn bị một chiếc tàu để mang họ về Goa, nơi đây - theo người ta nói - tới tư cách là đặc sứ, họ phải phê chuẩn với thống đốc thành phố Goa, các điều kiện của hiệp ước do thống đốc này đặt từng phần, nhưng nhà vua còn thêm vào các đặc quyền mới cho người Bồ Đào Nha..." và vị giáo sĩ đưa ra tám điểm về điều kiện của hiệp ước này.

[23] Li-xi-ri tức Joseph de Richery. Huấn thị phần De Richery nhận có những điều này: *"Điều thứ 5*: Sau khi làm cuộc viễn chinh này, (dừng lại ở Poulo Panjang, để bỏ xuống Paul Nghị và chuyến thơ của Nguyễn Ánh) và ước hẹn với các đặc phái viên của vương (Nguyễn Ánh) về thời gian họ trở về, ông De Richery theo đường về Đàng Trong... Ông sẽ chú ý kết hợp thời hạn cuộc hành trình này với gió mùa và thời kỳ ước hẹn hội ngộ với các sứ giả phái đến triều đình Xiêm. Cạnh nhà vua xứ Đàng Trong. *Điều thứ 6*: Trở lại Viện Xiêm, lại nơi ước hẹn, ông De Richery sẽ tùy liệu xử trí theo tình hình; và đây là các tình huống có thể dự kiến: 1- Vua xứ Đàng Trong sẽ muốn đi tàu của ông để đưa vua cùng gia quyến đi Pondichéry, vậy thì ông De Richery sẽ tiếp đón vương và đối với vương phải tôn kính hợp cách với một đế vương. 2- (rằng) nhà vua nói trên sẽ ưng ý ở lại trên đảo Poulo Panjang để ở đó chờ đợi sự cứu viện và không quá rời xa bầy tôi của mình để nâng đỡ và nuôi dưỡng lòng kiên nhẫn thủy chung của họ; thế là ông De Richery sẽ đồng ý điều đó và sẽ cũng có thể để lại cho vương vài người Âu với lương thảo và quân nhu đạn dược mà vương sẽ có thể sử dụng; nhưng

đi xa, để mối hiềm nghi của vua Xiêm dịu xuống; khi đó quả nhân sẽ dễ quyết định. Chính vì thế mà quả nhân đã phái Quý Ngọc Hầu đến đảo Thổ Châu [24] để nói cùng các thuyền trưởng lưu giữ thầy Bảo Lộc (tức tư tế Paul Nghị) và yêu cầu họ để lại một tàu dẫn đường (hoa tiêu) và các tay súng [25]; trong vòng vài tháng, quả nhân sẽ đi theo [26]; về chiếc tàu,

---

trước khi theo kế này, ông De Richery sẽ xem xét kỹ lưỡng đảo được cung cấp đủ như thế, chưa có thể là một chỗ nương náu khả dĩ phòng thủ trường hợp bị tấn công do phía các thần dân của nhà vua nổi loạn hay không". Các huấn thị này được nói rõ giữa De Richery và Paul Nghị: "Họ (De Richery và De Berneron) đã cấp cho chúng tôi lương thảo 3 tháng, bảo rằng họ sẽ trở lại, sau 3 tháng trôi qua, tức là vào đầu tháng 12, để đón vua xứ Đàng Trong (Du ký của Paul Nghị).

[24] Đảo Poulo Panjang.

[25] Theo cuốn Du ký của Paul Nghị, De Richery có thể không trung thực với huấn thị ông đã nhận, và có thể không chấp nhận những yêu cầu của Nguyễn Ánh. Sau khi rời Poulo Panjang và để Paul Nghị lại, ông ta đi Manille để cho sửa chữa tàu của ông - ông nói chắc vậy - rồi đi Ma Cao lo chuyện kinh doanh có lợi to về lúa gạo, lại đổ lỗi cho Paul Nghị; nói tóm lại ta mất thì giờ trên bờ biển Đàng Trong, thay vì đến Poulo Panjang vào tháng 12 như đã giao ước, ông ta chỉ đến nơi đây ngày 21-2-1787: "Paul Nghị viết (trong Du ký): tôi đã nói với các ông chủ tàu tất cả điều gì tôi biết, xin họ vui lòng tiếp nhận nhà vua sẵn sàng đáp tàu và đang nóng lòng chờ tin tức tàu đến, tại hải cảng của Xiêm, nhà vua và gia quyến. Họ đã từ chối, bảo rằng không phải họ đến để đón nhà vua, rằng người ta không phái họ đến vì việc đó. Tôi cũng có yêu cầu họ cấp cho nhà vua một tàu hoa tiêu như nhà vua đã xin trong thư của ngài. (Xem dưới đây tư liệu VII. Người ta thấy Paul Nghị rất am tường những thỉnh cầu của Nguyễn Ánh), họ đã từ chối điều đó. Tôi còn van xin họ làm ơn cho chúng tôi được phép rời chiếc chiến hạm và đi theo kịp vua chúng tôi. Berneron đã đáp: "Vua của ông có quyền gọi ông đến, và vua nước Pháp có quyền bắt giữ ông lại". Như thế, họ đã dẫn chúng tôi trở lại Pondichéry".

[26] Bức thư của Nguyễn Ánh và các tư liệu phụ lục (bổ sung) mà tôi đưa ra để minh họa bức thư, cho phép ta vạch lại các giai đoạn khác nhau của kế hoạch đào tẩu qua Pondichéry ấy. Chính Pigneau de Béhain là người bày mưu kế này: "Chúng tôi đã quyết định, như ngài đã bảo chúng tôi...". Và

phải quay về trước để mang thư từ thông tin cho thượng sư và vị sĩ quan coi thị trấn. Còn về phần hoàng tử bé bỏng, còn quá ấu niên, quả nhân ủy thác cho thượng sư để ngài tùy nghi

---

giám mục đã cho bên Pondichéry biết kế hoạch này, vì rằng phần huấn thị của De Richery nhận có dự liệu Nguyễn Ánh ghé qua Ấn Độ. Và sự quyết định của Nguyễn Ánh được nhanh chóng: vương tiếp nhận thư của giám mục ngày 21-10-1786 và liền quyết ý khởi hành, vì chưng - vương đoan chắc - điều làm vương đổi ý, hay ít ra khiến vương hoãn lại ngày khởi hành, chính chiếc tàu Bồ Đào Nha đến, đến một cách tình cờ vào hôm 23 tháng 10, chỉ 2 hôm sau khi nhận được thư của Pigneau de Béhain. Giám mục đã phải nêu ra nhiều lý lẽ mạnh mẽ và hăng hái thúc bách nhà vua, và nhà vua hẳn tự cảm thấy ở vào một tình thế rất thất vọng để tự quyết mau lẹ như thế đối với một cuộc toan tính rất nghiêm trọng và rất nguy hiểm, vậy thời, việc Antonio da Rosa đến đã làm thay đổi các kế hoạch của Nguyễn Ánh: "Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên" - đến 3 lần, ngài viết châm ngôn Tây phương thành dạng Việt. Và ngày 4-11-1786, ngày vương viết 3 bức thư, vương quyết ý, có lẽ cam chịu, chờ một cơ hội thuận lợi hơn, sau khi người Bồ Đào Nha ra đi, tức là "trong vài tháng". Song, theo Paul Nghị, ngày 21-2-1787, trong dịp De Richery trở lại đảo Poulo Panjang, Nguyễn Ánh hoàn toàn trở lui với định lánh nạn tại Pondichéry; vương cũng có phần nào đem thực hành kế hoạch của mình, vì lẽ vương đã xuống "tại hải cảng Xiêm, cùng với tất cả gia đình", "nóng lòng chờ tàu. Dường như độc nhất chỉ vì ác ý của De Richery làm hỏng kế hoạch. Điều gì sẽ xảy đến, nếu như Nguyễn Ánh đã tới Pondichéry? Không ai biết được.

Kế hoạch đó, giám mục d'Adran đã nghĩ ra là đưa Nguyễn Ánh đích thân đến Pondichéry, gặp sự chống đối trong giới người Pháp, vào thời kỳ đó, có thể xét đoán vấn đề. Tử tước De Sonillac, giữ quyền tư lệnh tại Pondichéry trong một thời gian, năm 1785, sau Coutenceau des Algrains, trước là thống đốc đảo Pháp quốc. Khi giám mục d'Adran ghé qua đó với hoàng tử Cảnh, viết thư cho tổng trưởng, ngày 31-8-1786: "Tôi chăm chú nhận xét rằng tôi e ngại hiệu quả của điều khoản 6 huấn thị trao cho ông De Richery (xem trên đây, chú giải) về chỗ nếu như vua Nam hà đi trên tàu này và đến Pondichéry thì do đó mà có sự bó buộc phải cấp dưỡng ông cũng như gia đình ông và ngay cả phải khôi phục ông trên xứ sở của ông". Thúc đẩy Nguyễn Ánh đến Pondichéry, có lẽ giám mục d'Adran muốn làm việc thình lình làm cho công cuộc vận động của người mưu đồ bá vương gấp vội hơn và muốn buộc những người đại diện nước Pháp về mặt tinh thần.

định liệu: hoàng tử sẽ ở lại hay trở về, tùy lòng thượng sư, và dù quyết định thế nào, quả nhân cũng lấy làm vui lòng. Nếu nhà vua xứ Đại Tây Dương chiếu cố thương hại thái ấp nhỏ nhoi, thì mong thượng sư cố gắng trở về và chúng ta san sẻ những nỗi lo âu [27]. Ấy là một sự vụ phải chăm lo mẫn tiệp, chớ nên lơ là không để tâm đến, vì những nỗi vất vả nhọc nhằn công việc có thể gây ra [28]. Chớ có từ chối. Hãy làm theo dụ này.

---

[27] Lời thỉnh cầu khiêm nhường này, để làm đức giám mục Pigneau de Béhain trở về, ít ra trong trường hợp nước Pháp sẽ can thiệp hảo ý với Nguyễn Ánh, ắt có ám chỉ đến một kế hoạch mà chắc chắn giám mục d'Adran đã thổ lộ với nhà vua, trong bức thư ngài gửi cho vua và báo cho các quản đốc giáo đạo của chủng viện Paris trong bức thư đề ngày 20-3-1785: "Tôi chỉ đợi thời tiết thuận lợi để đi Ma Cao và từ đó đi qua Đàng Trong" như ông Maybon giải thích rất rõ điều này (Sử ký xứ An-nam, tr.211), lúc đó, Pigneau de Béhain chán nản vì việc bất thành ở Pondichéry, và chưa nghĩ đến hay không nghĩ đến nữa một chuyến du hành qua Pháp, có ý muốn không quan tâm đến số phận của Nguyễn Ánh mà ngài không biết làm cách nào kéo ra khỏi tình huống buồn bã, và đã nghĩ ra ý định rút lui về phía bắc địa phận truyền giáo của mình, những tỉnh quanh xứ Huế, nơi đây các giáo sĩ thường từ Ma Cao đến. Vùng này là đất của Tây Sơn. Với kẻ hiểu biết sự cừu địch của triều đại hiếm vị này chống đạo Thiên chúa và lòng căm oán của họ đặc biệt là đối với Pigneau de Béhain, người theo phe Nguyễn Ánh và phù tá, ủng hộ mạnh mẽ Nguyễn Ánh thì việc rút lui về trong một nơi như thế là đi đến cái chết chắc chắn. Cái lý do mà Nguyễn Ánh mời gọi Pigneau de Béhain trở lại không thiếu lòng cao thượng: "Chúng ta cùng chia sẻ những mối ưu tư", chúng ta sẽ cùng kham khổ! Một ngôn từ như thế ấy tỏ rõ tấm lòng cao thượng nhà vua đối với người bạn trứ danh của mình.

[28] Không chắc lắm, biết bao giờ tìm lại được thư tín giao thiệp giữa giám mục d'Adran và Nguyễn Ánh. Vậy chúng ta sẽ không bao giờ thấy bức thư của Pigneau de Béhain đã tạo cơ hội cho thư phúc đáp của nhà vua. Nhưng nội dung bao hàm của lời phúc đáp cho phép chúng ta lập lại các điểm mà vị giáo sĩ cấp cao đã luận giải: - Trước hết, ông nói về sự thất bại của các công cuộc vận động của mình tại Pondichéry (do đó sự thất chí của

- Cảnh Hưng, năm thứ 47, tháng 3, ngày 14 (4-11-1786).

*
* *

TƯ LIỆU VI (XIII) - 4-11-1786

Chỉ dụ cho tướng tư lệnh chỉ huy các lực lượng hải quân ở An-đi-a [29] và vị võ quan chỉ huy thị trấn Phong-ti-sê-ri (thành phố Pondichéry), cả hai vị phải tuân tri với.

Kính ý;

Năm trước (1785), quả nhân có yêu cầu Bách Đa Lộc, giám mục thượng sư, dẫn hoàng tử đến quý quốc để xin quân. Đã lâu quả nhân tuyệt nhiên không nhận được chút tin tức gì. Bất thần, năm này, vào tháng tám âm lịch (22-9 - 22-10-1786). Quả nhân nhận được một bức thư gửi đến quả nhân và

Nguyễn Ánh) - Tuy nhiên, ông khẳng định rằng ông tiếp tục chăm lo lợi quyền của vương (do đó, những niềm hy vọng) - ông nói về sự chán nản của mình ý muốn lui về Ma Cao và trong vùng Huế (do đó, những mối khích lệ, ca tụng, thỉnh cầu, tỏ bày tri ân, cổ vũ khuyến dụ trở lại) - ông thúc giục hăng hái Nguyễn Ánh đi qua Pondichéry (do đó, nhà vua có quyết định nhanh chóng) - ngài hỏi rằng ngài có phải để hoàng tử Cảnh ở lại Pondichéry hay là gửi trả lại cho thân phụ, trong trường hợp - dự kiến là chắc chắn - mà Nguyễn Ánh không muốn đi Pondichéry - nhưng ngay bản văn của thư sẽ làm sáng tỏ hơn việc của chúng ta làm.

Như người ta thấy, những nghi vấn thảo luận trong 2 bức thư này có một tầm quan trọng đặc biệt: - Nguyễn Ánh sẽ lánh nạn ở Pondichéry chăng? - Pigneau de Béhain sẽ gửi hay trả lại hoàng tử Cảnh? - Giáo sĩ cao cấp này sẽ tiếp tục các cuộc vận động của ngài có hảo ý với Nguyễn Ánh hay là để mặc người xưng bá với số phận khốn khổ của vương? Ngài sẽ đi đoàn tụ với các con chiên của mình ở các vùng lân cận Huế và (nộp mình) theo đường tuẫn giáo? - Trong nhiều giấy tờ phải gồm có thư tín giao thương giữa Pigneau de Béhain và Nguyễn Ánh, chúng tôi thú nhận là ít thư từ có sự quan trọng như bức thư chúng tôi công bố hôm nay. Tôi nói lại, nó hoàn toàn chưa xuất bản và cũng chưa hề được nghi ngờ là ở đâu đó.

[29] Tức Joseph François Charpentier de Cossigny.

đã cho quả nhân biết mọi sự. Quả nhân lấy làm vui sướng về lá thư ấy. Thư nói rằng năm ngoái ngài giám mục thượng sư có bàn bạc vấn đề này với quan tư lệnh quyền nhiếp [30]; nhưng ngài đã gặp phải một người không có lòng bác ái và không biết giúp đỡ những kẻ yếu, cũng chẳng biết cứu trợ kẻ khốn khổ, bất hạnh, nên chi ngài không thể làm gì được cả. Nhưng nay, ngài được gặp gỡ các vị quan chức mới, hai nhân viên của quý ông, quý vị biết tường tận đường canh, dọc, đường chỗ ngang [31] về văn chương và chiến thuật, sở đắc đầy đủ mọi năng lực và mọi kiến thức, có trái tim quảng đại, hào hiệp nở ra và hoan hỷ việc cứu trợ, có giấc mơ cao cả cứu nguy những kẻ lâm nạn, nâng đỡ những kẻ mất thế đứng. Cho nên, quý vị đã phái hai võ quan, một về hải quân và một về lục quân, họ đã đến trên một chiến hạm để giúp và đón tiếp xa giá của quả nhân. Điều đó, quả nhân tán dương vô hạn và biết ơn sâu xa, bởi lẽ, nếu như trong cảnh thiếu thốn, một giọt nước giá bằng sương mai dịu ngọt thì một trận mưa rào càng quý hóa biết bao, nó làm hồi sinh những cây lúa bị khô héo.

---

[30] Tức De Coutenceau des Algrains, thống đốc tạm quyền của Pháp tại thuộc địa Pháp ở Ấn Độ, giám mục d'Adran đã không chỉ gặp sự phản đối ở con người Coutenceau - người kế vị ông này đồng thời là người tiền nhiệm trực tiếp của Cossgny, tử tước De Sonillac, viết thư cho ông công sứ ngày 31-8-1786, của đảo Pháp quốc, nơi đây ông ta là tổng trấn: "Tôi có gặp ông giám mục d'Adran mà tôi đã quen biết ở Pondichéry và về vấn đề của ông ta, tôi được hân hạnh viết cho ngài... tại Pondichéry, ông ta đề nghị với tôi làm một cuộc viễn chinh để khôi phục ngôi báu xứ Đàng Trong cho người cha của đứa trẻ đang ở với ông ta. Tôi cho ông ta biết rằng điều ông ta muốn chỉ có thể thực hành theo mệnh lệnh của hoàng đế. Ông giám mục d'Adran tránh khéo cuộc đề nghị phái một chiến hạm thám thính... Lời phúc đáp này làm tôi quyết ý không chăm việc đó nữa. De Coutenceau đã đối nghịch hơn nữa và quyết liệt hơn nữa, có thể nói là bất công nữa: "... Ông De Coutenceau, xem việc viễn chinh này là trái ngược với lợi quyền của quốc gia, với nền chính trị lành mạnh, rất khó khăn và rất vô ích".

[31] Một cách hoàn hảo, kỹ càng đến tận căn để.

Quả nhân biết ơn về sự quyết định cao cả của hai nhân viên của quý ông, và đặc ân này đè nặng trên vai quả nhân như thể quả nhân đội núi Hoa và núi Tông, như thể quả nhân gánh sông Giang, sông Hán, quả nhân chưa thất mặt quý vị, nhưng quả nhân đã biết tấm lòng quý vị. Quả nhân sắp lên đường trên chiếc tàu, để đàm đạo tự do với quý ông càng sớm càng tốt. Nhưng đây, những ý định của người là thế ấy, mà ý muốn của trời lại chắc gì đã phù hợp. Quả vậy, một chiếc tàu từ Go Á (Goa) vừa mới đến, mang một bức thư của Nữ hoàng nước Phút-tu-ghô (Bồ Đào Nha) và một bức thư của tướng hiệu của Go Á (Goa); họ đến tìm quả nhân. Cũng có một bức thư và các tặng vật gửi cho vua Xiêm, mục đích là cẩn dụ lòng nhân từ của nhà vua, ngõ hầu người Bồ có thể đón lấy quả nhân dễ dàng. Dù vậy, quả nhân không muốn đi theo họ, vì luôn luôn quả nhân đã quyết lòng kết nghĩa đồng minh duy nhất với nước Pháp. Quả nhân không muốn làm việc này với một vương quốc khác. Do tại chiếc tàu ấy, vua Xiêm đâm ra nghi ngờ, và quả nhân nghĩ rằng chưa hợp thời ra đi với tàu của quý vị, vì vậy nên quả nhân phải tin giao một bức thư cho vị hạm trưởng sẽ mang thư đi trước. Còn phần quả nhân, sẽ lưu lại vài tháng nữa, rồi sẽ qua bên quý vị. Sắc ban tư dụ.

- Cảnh Hưng, năm thứ 47, tháng 9, ngày 14 (4-11-1786) [32].

---

[32] Như tôi đã lưu ý Paul Nghị trong cuốn Du ký của ông, có ghi chép bức thư này của Nguyễn Ánh gửi cho thống đốc thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ và cho thống đốc Pondichéry. Tôi đăng tải lại đây để người ta có thể thẩm định sự chính xác đúng mức của bức thư này:

Bản dịch bức thư của nhà vua xứ Đàng Trong

"Mong rằng mọi người biết đây là câu chuyện đàm thoại của vua xứ Đàng Trong với tướng tư lệnh bến đỗ các chiến hạm Pháp ở Ấn Độ và với thống đốc Pondichéry.

Cách đây hơn một năm tròn, tôi đã cầu xin ngài giám mục Pierre đại trứ danh dẫn con trai trưởng của tôi qua Pondichéry để xin cầu viện nơi đây.

TƯ LIỆU VII (XIV) - 4-11-1786

Chỉ dụ cho Li-xi-ri, sĩ quan coi các lực lượng hải quân và Bô-đô-dông, sĩ quan coi các lực lượng lục quân cùng các chỉ huy phải kính ý tuân tri.

Đã từ lâu, tôi không nhận được tin tức gì, vậy nên tôi vô cùng lo lắng; trong khoảng ấy. Vào tháng mười năm nay, một văn thư đạt đến tôi cho tôi biết mọi sự, tôi rất lấy làm thỏa lòng, người ta bảo thế. Năm qua, ngài giám mục đại trứ danh đã thương lượng việc này rồi với ông thống đốc Pondichéry lúc ấy đang lưu trú tại đây, danh tính ông ta tôi không rõ, nhưng tính người nhu nhược và không bác ái, ông ta chẳng biết chút nào người hoạn nạn khốn khổ, cũng không biết nâng cao kẻ yếu kém; vậy nên ngài giám mục thanh danh lừng lẫy không thể làm được gì. Tuy thế, bấy lâu, trong khoảng thời gian đó, ngài đã tìm ra những quan chỉ huy mới, giống giòng cao quý cũng như thông thái trong giới võ bị và trong các ngành khoa học khác, những người giàu lòng từ thiện và sẵn lòng giải cứu những kẻ hoạn nạn, bất hạnh nâng đỡ người yếu kém, chính theo điều đó mà quý vị đã phái đến hai viên chức được sủng ái nhất: một vị là hạm trưởng và vị kia là võ quan từ xa đến để đón quả nhân. Quả nhân hết sức ca ngợi lòng hào hiệp quảng đại của quý vị. Lòng từ ái của quý vị cao hơn núi và công đức to lớn của quý vị tày với vực sâu vậy. Mặc dù quả nhân không thể làm được gì, không vì thế mà quả nhân không biết tấm lòng của quý vị.

Quả nhân đã sẵn sàng theo tàu của quý vị và sớm đến với quý vị, lòng ước ao quả nhân là như thế, nhưng ý của trời lại khác. Bất ngờ một chiếc chiến hạm của Goa đến, trao lại cho quả nhân một văn thư của Nữ hoàng De Lusitanie với một thư khác của thống đốc Goa, để đón quả nhân, với các văn thư gửi cho vua Xiêm, kèm theo nhiều tặng phẩm để yên lòng vua này và để họ có thể đón quả nhân dễ dàng hơn. Quả nhân đã từ chối tất cả, quả nhân sẽ không ra đi với họ, bởi vì quả nhân có ý định chỉ kết giao thân hữu với người Pháp và không muốn với các quốc gia khác. Ấy vì điều này mà vua Xiêm bắt đầu nghi ngờ quả nhân, sợ quả nhân đi theo tàu đó. Hiện tại, quả nhân khó lòng khởi hành với tàu của hạm trưởng De Richery. Quả nhân hứa đưa cho ông này một bức thư gửi quý đại quan, trong vài tháng, quả nhân sẽ đi theo ông ta.

Lời lẽ chí thành của một quốc vương là như thế".

Viên thống đốc De Cossigny phúc đáp thư này và sai De Richery ra đi lần thứ hai với chiến hạm Marquis de Castries để mang phúc thư của ông cho Nguyễn Ánh (Xem phía sau tư liệu XI, chú giải 86).

Giúp đỡ người bần cùng, nâng đỡ kẻ thất thế, thói thường đáng ca ngợi của bậc đức hạnh là như thế ấy. Gạt trừ những khó khăn, làm yên dịu những náo động, bất an, cách xử sự quản lý đáng cảm phục của bậc cầm quyền là như thế ấy. Hiện thời, quả nhân đang ở trong một thời kỳ rối loạn, và đang ẩn náu trong cảnh phong trần ở nước ngoài. Hai ngài, với lòng hào hiệp không lùi bước trước lao nhọc trèo non, vượt sóng, và đúng với mệnh lệnh đã nhận, đã vượt biển ngàn vạn hải lý; với một niềm hoan hỷ ít có, đã chẳng quản ba đào lớn nhỏ, những trận gió bắc và cuồng phong; đã chẳng thối lùi trước những làn mưa xuyên da thịt, trước những luồng gió thiêu đốt người. Không quản ngại đồ lương thực dự trữ cho chuyến đi đã cạn dần, mà quý ngài còn dẫn theo đến những người thông ngôn, mang đến những ghe thuyền, không quản có thể bị nhận chìm. Và quý ngài đến đây tìm kiếm xa giá. Tất cả nỗi cực nhọc ấy, tất cả nỗi mệt mỏi ấy, quả nhân biết làm thế nào để trả công cho xứng đáng? Dù rằng hai vị giúp cho những việc đó với lòng khẳng khái quảng đại, đầy hoan hỷ, không chút tơ hào tưởng thưởng, quả nhân tự thấy khó tỏ lòng tri ân cho được, cảm thấy hổ thẹn tận đáy lòng; công chuyện của quả nhân vô vàn bối rối. Không cho phép biểu lộ lòng biết ơn của quả nhân; quả nhân cậy vào lòng nhân từ khoan hậu của hai vị. Từ hôm nay, sự phục hưng triều đại của quả nhân, sự thịnh vượng của vương quốc của quả nhân là kết quả nỗ lực của hai vị. Làm sao quả nhân có thể quên được công cuộc phục sinh ấy! Về phần bức thư của thầy Bảo Lộc (cha Paul Nghị) và Khiêm Quang Hầu, cho quả nhân được biết rằng hai vị đã định vào tháng 10 âm lịch (21-11 - 20-12-1786) để chúng ta lên đường, quả nhân đã chuẩn bị mọi sự để khởi hành. Song le, nào ai nói trước được ý trời chưa hiệp hòa với ước muốn của chúng ta! Quả thế, ngày mồng 2 tháng 9 âm lịch (23-10-1786), một tàu Hòa Lan đã đến bất thần, mang một bức thư của Nữ hoàng vương quốc Put-tôghô (Portugal: Bồ

Đào Nha) và một bức thư của tướng lệnh thành phố Goa gửi cho quả nhân. Trong thư nói rằng các toán quân sẵn sàng ở Goa với 56 chiến hạm; vậy nên người ta đặc phái người đến đón quả nhân. Họ cũng mang đến hai bức thư cho vua Xiêm và những tặng phẩm, được biết: 20 cây súng cỡ nhỏ và vừa và 100 cây lụa quý châu Âu, người ta dâng các tặng vật này để tạ ơn vua Xiêm và xin nhà vua cho dẫn quả nhân đến thành phố Goa, để động binh ngõ hầu tiêu diệt phiến loạn Tây Sơn. Mặc dù vậy, quả nhân không đồng ý với kế sách ấy, vì quả nhân hay rằng hai vị đã tới đây và đã cho quả nhân thấy rõ lòng tận tâm đến mức nào rồi. Làm sao quả nhân có can đảm bỏ những người này để theo những người kia được! Nên chi quả nhân chỉ đơn giản mời khéo họ lui bằng lời lẽ tử tế. Nhưng, vì sự kiện này, vua Xiêm sinh lòng ngờ vực, sợ rằng quả nhân thừa cơ để xuống tàu đi, và, hằng ngày nhà vua cho rình rập quả nhân. Vậy thì khó lòng cho quả nhân lên đường vào lúc quý vị ấn định, tức là vào tháng 10 âm lịch (21-11 - 20-12-1786), vào lúc này chưa thích thời. Vì thế cho nên quả nhân đã phải phái Quý Ngọc Hầu sẽ đến bên cạnh nhị vị và sẽ thưa cùng quý vị rằng quả nhân trông cậy chắc vào quý vị để cho quả nhân được sử dụng một tàu hoa tiêu, những súng ống vầ vật dụng linh tinh mà Quý Ngọc Hầu sẽ nói rõ cùng quý vị. Quý vị hãy để lại cho quả nhân tất cả các thứ đó. Còn về chiếc chiến hạm, phải trở lui về trước và mang thư này, để vị sĩ quan cao cấp (thống đốc thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ) được thông báo tường tận. Quả nhân sẽ đi đến đó (Pondichéry) muộn hơn. Xét mọi sự, lúc bắt đầu thường khó nhọc; chớ nên lơ là, không quan tâm đến, vì mệt nhọc và khó khăn. Hãy vâng dụ này.

- Cảnh Hưng, năm thứ 47, tháng 9, ngày 14 (4-11-1786) [33].

---

[33] Chiếu thư này cho De Richery và De Berneron được cha Paul Nghị ghi chép trong cuốn Du ký của ông: "Nguyễn Ánh có viết đạo sắc chỉ, một cho thống đốc Pondichéry, bức kia cho các ông De Richery và De Berneron,

TƯ LIỆU VIII (VIII) - 19-3-1787

Chỉ dụ cho Gia-bê-sa quản đốc chủng viện tuân tri với kính ý.

Quả vậy, về vấn đề vương quốc Goa gửi tàu bè và nhân thế, về phía quả nhân việc phái một sứ bộ, quả nhân đã gửi đi Khiêm Hòa Hầu và Thiệm Mẫn Hầu để nói lại cho ngài rõ căn để của sự vụ. Kể từ lúc quả nhân nhận được tin tức về tàu biển của Pháp, quả nhân không ngừng tạ ơn thầy cả, và, trong sự nóng lòng chờ đợi của quả nhân, một ngày quả nhân kể tựa ba thu. Và đây Quý Ngọc Hầu thình lình đi đến, tin cho quả nhân hay có một tàu biển đã tới thực sự: điều quả nhân định làm nhằm hợp với tình huống. Hơn nữa, quả nhân có nhận được thư từ mà hai vị tướng hiệu của tàu và ngài quản đốc chủng viện gửi cho quả nhân. Suy ngẫm, quả nhân hiểu rằng trong các việc của loài người, có nhiều điều tương phản, và ý trời thật khó thâm nhập. Nhưng mà hai vị tướng hiệu của tàu và Bảo Lộc Nghị sắp đặt công việc để trở lui ngay thành phố (Pondichéry) để cầu xin tướng lệnh thành phố và thầy cả giúp đỡ quả nhân như thế, chắc chắn, ý trời và việc nhân phàm sẽ tiến hành hòa hợp từ đầu đến cuối. Dù cho trong những bước đầu, quả nhân có xếp cánh, và sau cùng quả nhân lại giang cánh chiến thắng. Trên thực tế, tâm quả nhân bình yên và quả nhân không chút lo ngại. Khâm tai đặc dụ.

---

trong đó vương bảo với họ rằng vương sẵn sàng theo họ và đi với họ". Nội dung của thư - người ta thấy đó - có khác một ít; Nguyễn Ánh quyết ý qua Pondichéry, nhưng không phải đi ngay, ngày 4-11-1786, vì tình hình không thuận lợi; vương sẽ lên đường muộn hơn, nhưng không nói bằng phương tiện gì; nếu ta tin theo Paul Nghị thì vài tháng sau, vào tháng 2-1787 vương quyết định và cũng đã xuống tàu đến "cảng Xiêm", với tất cả gia đình, và vì thế, chính De Richery không muốn đón vương, tại vì ông phải "chờ đợi 20 ngày".

Cảnh Hưng, năm thứ 48, tháng 2, ngày mồng một (19-3-1788).
Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).
Sao y bản gốc được lưu trữ.
(*Dấu ấn*) **Tả Quân**.

*
* *

TƯ LIỆU IX (VII) - 12-2-1788

Chỉ dụ cho Gia-cô-bê [34], thầy quản đốc chủng viện tuân tri phụng chỉ.

Trên thực tế, quả nhân và thầy quản đốc chủng viện dù là công dân của hai nước khác nhau, chúng ta đối với nhau có những mối tình cảm của đồng hương; chúng ta đã gặp nhau và quen nhau từ bấy nay, chúng ta hiểu rõ lòng nhau. Nếu chúng ta ly cách nhau, tại Xiêm, khi quả nhân hướng niềm hy vọng về kinh đô cũ, ấy là sự bất đắc dĩ. Quả nhân liền muốn để lại cho thầy làm kỷ niệm như một đốt ngón tay quả nhân, ngõ hầu thầy hiểu thực tiễn của mọi sự; nhưng điều đó sẽ có thể làm lộ hết kế hoạch của quả nhân [35]. Tình cờ, vào hồi ấy, đến Cà Mâu và Rạch Giá, quả nhân thấy quan quân Tây Sơn với đồng bọn tụ họp rất đông đảo, nên quả nhân bèn tiến thẳng đến thành Gia Định và chiếm lấy 2 trấn dinh Vĩnh Trấn và Trấn Định. Hơn nữa, đội trưởng Khoa lại chiếm được tỉnh thành Trấn Biên. Chỉ còn một mình tên phiến loạn Tham dựa vào các chiến thuyền của nó; ỷ vào lực lượng của nó, nó kháng cự với quả nhân giữa mặt sông, cho nên chưa biết được quả nhân sẽ thắng hay bại. Năm ngoái, vào tháng chạp (12), đúng

---

[34] Gia-cô-bê là phiên âm thông thường bằng tiếng An-nam (Việt) nôm na, cái tên Jacques, được dùng trong truyền giáo xứ Đàng Trong.

[35] Khi Nguyễn Ánh, ngày 13-8-1787 rời Bangkok, vương làm việc này chùng lén, sợ vua Xiêm cản trở việc ra đi của mình, ở đây, vương cáo lỗi đã không báo trước cho Liot biết.

ngày 28 (4-2-1788), quả nhân vui mừng được một bức thư đến từ ngàn dặm, đầy lời tán tụng kính ý và chúc mừng cho quả nhân thâu hồi giang sơn của quả nhân và cho chúng ta một ngày kia tái ngộ. Niềm hân hoan của quả nhân đến cực điểm; vậy nên quả nhân phải tỏ bày cùng thượng quan [36] việc cơ mật quốc gia và kính vinh tặng ngài chút phẩm vật. Quả nhân đặc phái quan khâm sai là Tổng nhung cai cơ, Bảo hộ, Nhàn Vân Hầu, sẽ mang tất cả để thầy hiểu đúng đắn các sự vụ. Về phần thầy cả và con hai của quả nhân, từ khi họ đi qua nước Đại Tây Dương [37], quả nhân không nhận được một tin tức nào cả. Nếu thầy ở gần miền ấy và có nhận được tin tức gì, xin viết cho quả nhân và gửi gấp gấp cho quả nhân một lá thư để quả nhân biết rõ tình hình của họ, bởi lẽ quả nhân nóng lòng cùng cực. Dặm ngàn quan sơn ngăn cách nhưng kỷ niệm của chúng ta luôn mãi chí thành.

Hãy tuân kính đặc dụ này.

Cảnh Hưng, năm thứ 49, tháng giêng, ngày mồng sáu (12-2-1788).
Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).
Sao y bản gốc được lưu trữ.
(*Dấu ấn*) **Tả Quân**.

*
* *

---

[36] Thượng quan, danh từ này, không dùng dưới bút lông của Nguyễn Ánh, khi vương viết cho vị bề trên của chủng viện, theo tôi nghĩ đây vẫn chỉ ông Liot. Tôi hiểu các biến cố diễn biến như vầy: ông Liot, nhân dịp năm mới, năm đó, đến nhằm ngày 7-2-1788, biên thư cho Nguyễn Ánh để chúc mừng và gửi vài tặng phẩm; Nguyễn Ánh nhận thư chúc ngày 4-2; vương phúc đáp ông Liot bằng sắc chỉ mà chúng tôi có đây, đề ngày 12-2, nhưng vương không nói rõ bằng giấy mực một số giải thích về vấn đề quốc sự mà ông Liot bàn luận, và vương sai phái Nhàn Vân Hầu mang sắc chỉ và tặng vật ra đi, để nói cho ông Liot rõ mọi sự.

[37] Danh từ này: Đại Tây Dương chỉ châu Âu, đối với Tiểu Tây Dương chỉ xứ Ấn Độ. Đối chiếu với Thực lục chính nhất, q.2, tờ 15.

TƯ LIỆU X (VI) - 21-2-1788

An-nam quốc vương [38]

Lời thư gửi cho thượng sư quản đốc chủng viện, Nha-cô-hô mong dưới thềm ngọc, đoái biết. Từ khi quả nhân tiền phong đi đầu các đội ngũ, để tiêu diệt những toán giặc Tây Sơn [39], các đội bộ binh đã lấy lại tất cả các vùng thuộc châu thành Gia Định. Nhưng các đội thủy binh của chúng nó vẫn đồn trú tại Mỹ Tho và Bến Nghé, và sự thắng hay bại vẫn còn không chắc. Về các toán thủy quân của quả nhân thì còn ít quân số và vẫn còn đóng trại ở Trà Luật, và ngày ngày quả nhân lòng rất lo âu, mong ngóng tin tức của Bá Đa Lộc, thượng sư, và của con trai quả nhân. Vào tháng 11 âm lịch (9-12-1787 - 7-1-1788) quả nhân có thấy Đội Dung đến và có nói với quả nhân rằng thượng sư có viết một bức thư về vấn đề quốc sự và người ta đã phái Đội Dung mang thư ấy và cho quả nhân biết tin tức. Nhưng vừa tới cửa sông Rạch Giá thì Đội Dung bất ngờ gặp các ghe thượng lý bên Tây Sơn phái đi tuần tiễu trong vùng này, nhân vậy mà Đội Dung đã ném thư xuống nước. Song, Đội Dung trần thuật tất cả bằng miệng với quả nhân: sai hay đúng, quả nhân không biết rõ ràng. Vả lại, bận rộn không một lúc nghỉ, ngớt về chiến sự, và chưa gặp được người tâm phúc của thượng sư, quả nhân chưa tống đạt mật thư. Vì thế, lòng quả nhân thường trực lo ngại, bất an. Nhưng đây

---

[38] Trong tư liệu X này, như phía sau, trong tư liệu XIII, Nguyễn Ánh bày tỏ điều sắc chỉ tôn hiệu theo nghi thức của mình: An-nam quốc vương. Vương đã lấy vương hiệu năm 1780, ngày mồng 1 tháng giêng (5-2-1780). Theo một số tư liệu; ngày (hay giờ) Quý Mão tức là ngày 24 hay 28 tháng 2 dương lịch, theo Thực lục kỷ Gia Long, q.1, tờ 8. Các sử quan chính thức tính 23 năm cho thời kỳ "nghiệp chúa" này", và năm 1788 được tính là năm thứ 9.

[39] Ấy là ngày 13-8-1787 mà Nguyễn Ánh rời kinh đô nước Xiêm để trở lại chiến đấu chống Tây Sơn (Ch.Maybon: Sử ký xứ An-nam, tr.223).

này người chủ thuyền Huấn đức Hầu, tùy viên nội viện của quả nhân là một người bầy tôi tuyệt đối tận tâm, và có việc ăn làm lợi hại trong vùng, có thể đi lại rất dễ dàng; vậy quả nhân có thể gửi cho ngài một bức thư để báo trước. Nếu đức Bách Đa Lộc cao quý và con trai quả nhân, dẫn về những toán quân của quý quốc cao thượng, đã tới nơi rồi đâu đó, ngài hãy gửi cho quả nhân một thư để tin cho quả nhân biết điều đó. Và bức thư ấy, ngài hãy phái Đội Thụ lại mang đến cho quả nhân, ngõ hầu quả nhân được biết tin tức về mọi sự. Xin chớ phái người nào khác, sợ công việc không thành. Phải cẩn trọng. Nay gửi lời thư này.

- Cảnh Hưng, năm thứ 46, tháng giêng, ngày 15 (21-2-1788)
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827)

Sao y bản gốc được lưu trữ.

(*Dấu ấn*) **Tả Quân**

*
* *

TƯ LIỆU XI (II) - 2-7-1788

Chỉ dụ cho Nhã-ca-bá, Thầy quản đốc chủng viện tuân tri với kính ý: dù là người của một ngoại quốc, thầy có một tấm lòng mẫn tiệp và những tình cảm thân ái và ân cần; đối với thầy, quả nhân rạo rực một tấm lòng yêu mến khôn nguôi.

Tại nơi đây, vào tháng 3 âm lịch năm này (6-4 - 6-5-1788). Thượng Hưng của bọn Tây Sơn đã kéo đại binh đến tiếp cứu Thượng Tham; chúng xuất quân giao chiến với quả nhân, nhưng nhiều phen chúng bị đại bại, với nhiều quân tử trận và bị thương tích. Điều đó nghĩa là gì? Rằng vào tháng 6 âm lịch, quả nhân đánh và hạ thành Saigon. Phần con trai quả nhân, kể từ khi đi ra nước ngoài với đức thầy cả, lòng quả nhân luôn mong đợi, và một ngày với quả nhân tựa một năm. Cố Cai chủng viện có làm ơn gửi cho quả nhân một bức thư trong đó,

có nói rằng: người ta được tin chắc chắn là con trai quả nhân đã tới nước Pháp, vạn hạnh, không tí nào tai ách. Nỗi lo sợ bấy lâu nay và lòng quả nhân nhờ tin đó, đã giảm bớt và lấy làm hoan hỷ khôn tả xiết. Nếu các toán quân tiếp viện đã tới bên ấy, xin Cố Cai Trường thúc giục họ đến gấp gấp, nếu họ chưa đến, xin báo cho quả nhân rõ: hoặc là nếu hoa tiêu Điểm trở về, y hãy gửi gấp cho quả nhân một bức thư có chi tiết để chúng tôi được tường tận mọi sự. Lại nữa, nếu các thương thuyền châu Âu đến, xin Cố Cai Trường buộc họ gấp gấp ngang qua ở đây để quả nhân mua khí giới theo giá định, cho nhu cầu của các danh lợi quả nhân; quả nhân sẽ miễn cho họ nộp thuế phú khóa. Bởi vì Cố Cai Trường lòng nô nức những tình cảm thân ái (đối với quả nhân) quả nhân cầu xin ngài giúp đỡ quả nhân về mọi thứ, mọi mặt, và khi, mai kia, vương quốc vui hưởng hòa bình, và khi chúng ta tái hợp lại là như cá với nước chỉ là một thì ơn huệ quả nhân sẽ ban, sẽ đền đáp chứa chan những ân huệ quả nhân sẽ nhận quan san ngăn cách chúng ta ngàn dặm, và trên nửa tờ giấy, tình cảm quả nhân được ký thác. Khâm tai đặc dụ.

- Cảnh Hưng, năm thứ 49, tháng 5, ngày 29 (2-7-1788).
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).

Sao y bản gốc được lưu trữ

(*Dấu ấn*) **Tả Quân**.

*
* *

TƯ LIỆU XII (X) - 27-9-1788

Chỉ dụ cho thầy quản đốc chủng viện (Cố Cai Trường) kính ý tuân tri.

Vào tháng 6, ngày 25 âm lịch (28-7-1788), quả nhân đã dẫn chủ lực của binh đội của quả nhân đánh phá và cắt hai quân phiến loạn Tây Sơn, quả nhân lấy lại toàn lãnh thổ (Ba

Giồng) [40], Saigon, Bến Nghé, Đồng Nai, Bà Rịa. Vì thế nên các toán quân bộ, và quân biển của chúng bị khiếp đảm, chạy trốn; các đám quân này, bằng đường cửa sông đi vào đất liền gây những thiệt hại cho dân chúng và cướp bóc lương thực; cho nên, quả nhân còn trưng binh cho các đội thủy binh để chỉ trong một trận quả nhân chiến thắng gấp đôi và dứt khoát hết lo ngại. Đấy là tình hình việc quân cơ, vậy nên quả nhân phải nói chuyện với đức thầy quản đốc chủng viện (Cố Cai Trường). Nếu các chiến hạm và các đội quân thủy lục của nước Đại Tây Dương đều tụ hợp, nên cho quả nhân biết trước, ngõ hầu biết rõ tình hình và càng sớm càng hay, dẫn các toán quân này đến Vĩnh Tàu trước để bọc và chận địch quân lại, rồi tiếp theo để sắp đặt cần thiết nhằm nghênh tiếp đàng hoàng các toán quân ấy! Và sau hết để nhân chiến thắng cuối cùng, quả nhân đuổi quân thù cho xa. Về việc binh, điều tối quan trọng là hành động gấp và chớ bao giờ kéo dài, ngại rằng gió mùa thổi ngược, người và lương thảo ngày càng hao mòn. Ngàn dặm sương mù và sóng gió ngăn cách chúng ta, nhưng lòng trung nghĩa là điều ham thích duy nhất của chúng ta. Khâm tai đặc dụ.

- Cảnh Hưng, năm thứ 49, tháng 8, ngày 28 (27-9-1788).
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).

Sao y bản gốc được tàng trữ.

(*Dấu ấn*) **Tả Quân**

*
* *

---

[40] Ba Giồng "3 gò cao" chỉ 3 gò núi cao trong tỉnh Mỹ Tho hiện nay, có tên là Chủ Triệu, Cai Lữ và Kiến Định (Gia Định thống chí). Chính trên gò sau cùng của 3 gò núi này, một thời trước đây đóng tỉnh lỵ tỉnh Định Tường. Xưa kia nghĩa quân của Nguyễn Ánh có xây đắp trong vùng này một thành lũy bị điêu tàn dưới triều Minh Mạng.

TƯ LIỆU XIII (V) - 19-1-1789

An-nam quốc vương thư cho Gia-cô-vi, thầy quản đốc chủng viện (Cố Cai Trường).

Chúc ngài bình an và mong ngài hiểu rằng từ khi quả nhân trở lại cố quốc [41] mặc dù dặm trường ngăn cách chúng ta, lòng tri ân và tình tri kỷ được khắc ghi trong tâm và sự lãng quê không xóa nhòa các tình cảm ấy. Về việc tàu Pháp mà quả nhân mong ngóng quả nhân không thấy tới - lại nữa, vào tháng 8 âm lịch (31-8 - 28-9-1788), quả nhân đã giao chiến với quân phiến loạn Tây Sơn, vừa khi quả nhân có được thanh bình, trở lại Saigon, quả nhân đã ban lệnh cho một sứ thần mang lễ vật để tạ ơn.

Đức Phật Vương và Vị Phó Vương.

Ấy chỉ những lễ vật mọn nhưng kính xin người vui lòng gia nạp tấc lòng tôn kính tri ân của chúng tôi. Sứ giả đã tới chưa và đã dâng lễ vật chưa, hay là chưa tới? Quả nhân vẫn không hiểu vì sao quả nhân được tí tin tức nào cả.

Kính xin Đức Phật Vương và Đức Phó Vương vui lòng hoan hỷ ban ân điển cho quả nhân, và giúp đỡ quả nhân bằng khí giới hoặc tùy nghi ra lệnh cho thầy quản đốc chủng viện gửi cho quả nhân một lá thư để cho quả nhân biết điều đó, bởi vì, ở cách xa ngàn dặm, quả nhân chỉ có hy vọng ở phía này. Quả nhân xin dặn dò ngài điều này, xin mẫn tiệp, sốt sắng và chớ để mất lòng tin cậy mà quả nhân đặt ở ngài. Nay gửi thư này làm tin. [42]

---

[41] Nguyễn Ánh đã rời Bangkok ngày 13-8-1787 và chiếm được Saigon ngày 7-9-1788.

[42] Ấy là vào tháng 8 âm lịch (31-8 - 28-9-1788), ngay sau khi Vương vào thành Gia Định (Saigon) được lấy lại, Nguyễn Ánh "phái Bảo hộ

- Cảnh Hưng, năm thứ 49, tháng 12, ngày 24 (19-1-1789).
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).

Sao y bản gốc được tàng trữ.

(*Dấu ấn*) **Tả Quân**

*
* *

TƯ LIỆU XIV (XI) - 15-6-1791

Trí Lược Hầu, đại lý nội vụ, thừa mệnh Hoàng thượng, phái thầy Tân đến tỉnh Long Xuyên, để lấy chiếc ghe chiến đã dùng trước đây, với hai tay súng và bốn phu chèo, và đi gấp đến vùng Chân hôn, để đón Li Ổn, thầy quản đốc chủng viện và tất cả nhân viên của chủng viện ở đó, và đưa họ về Saigon trình diện với Hoàng thượng tại vương phủ. Sự vụ này phải hoàn thành cần mẫn không chút chậm trễ. Sứ mệnh như vậy.

- Cảnh Hưng, năm thứ 52, tháng giêng, ngày 18 (19-6-1791).
- Minh Mạng, năm thứ 8, tháng 5, ngày 25 (19-6-1827).

Sao y bản gốc được tàng trữ.

(*Dấu ấn*) **Tả Quân**

Mệnh lệnh thượng khẩn.

Lưu chiếu (thông đạt bản chính)

Nguyễn Văn Nhàn và Cai đội Tống Phúc Châu và một số người khác nữa, đến Xiêm, để báo tin thắng trận" (Đại Nam thực lục chính nhất, q.3, tờ 19). Người ta thấy rằng ngày 19-1-1789, Nguyễn Ánh chưa nhận được tin tức về sứ bộ của mình và Cố Cai Trường lo lắng.

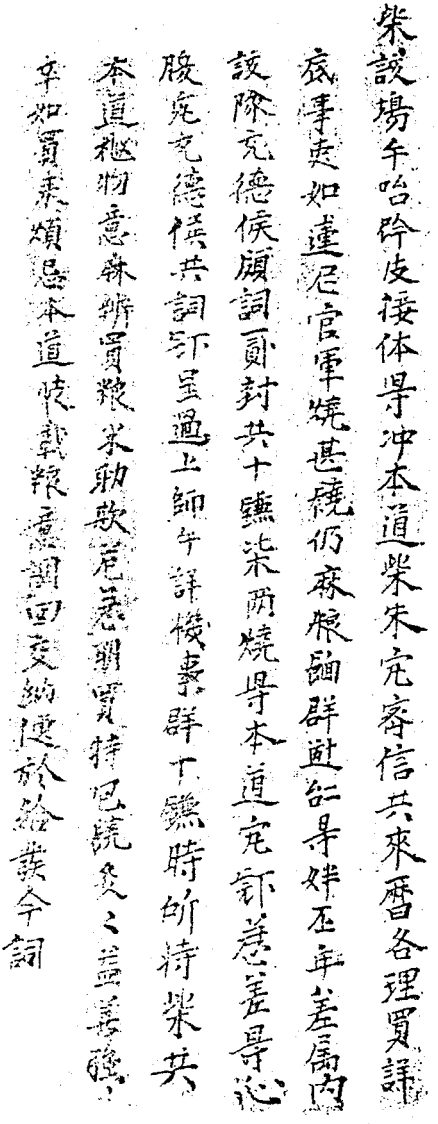

Pb.I: Thư của vua Gia Long (I và II).

景興四十四年十一月二十二日

明命祠年壹月弐拾壹日取舊留林

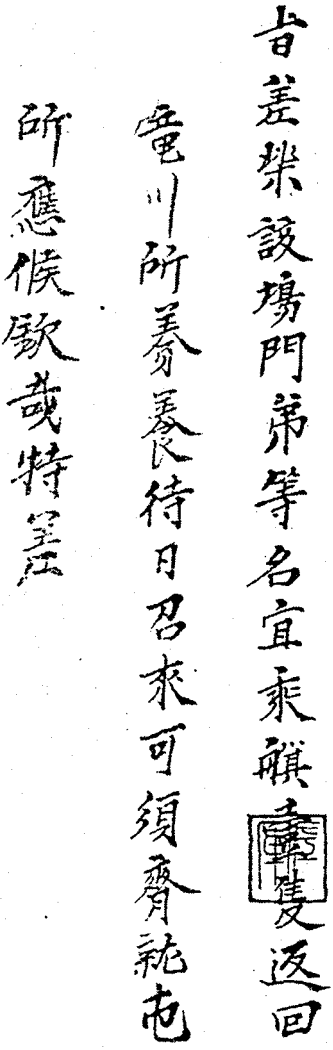

Pb.III: Thư của Gia Long gửi Chủng viện (III và IV).

景興四十五年八月二十六日

明命捌年五月弐拾五日取讀留此

Pb.IV

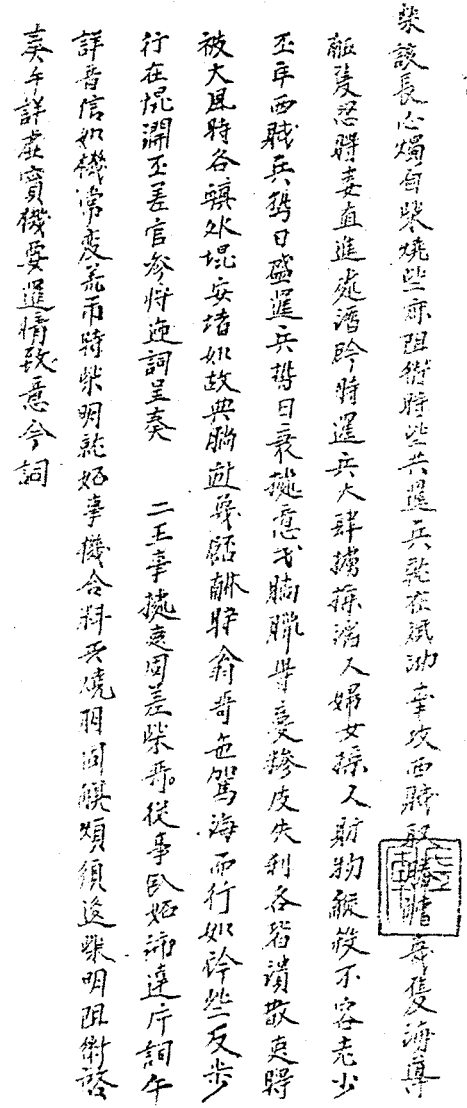

Pb.V: Thư Gia Long gửi Thầy, Trò Chủng viện (V và VI).

景興四十五年十二月十五日

明命捌年五月弐拾五日收書留拔

Pb.VI

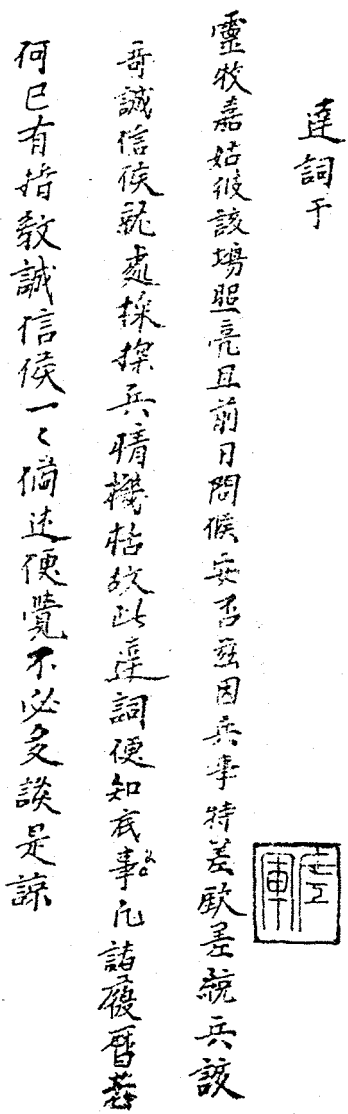

Pb.VII: Thư của Gia Long.

景興四十六年六月初一日

明命捌年五月弍拾壹日取舊留校

Pb.VIII: Thư của Gia Long.

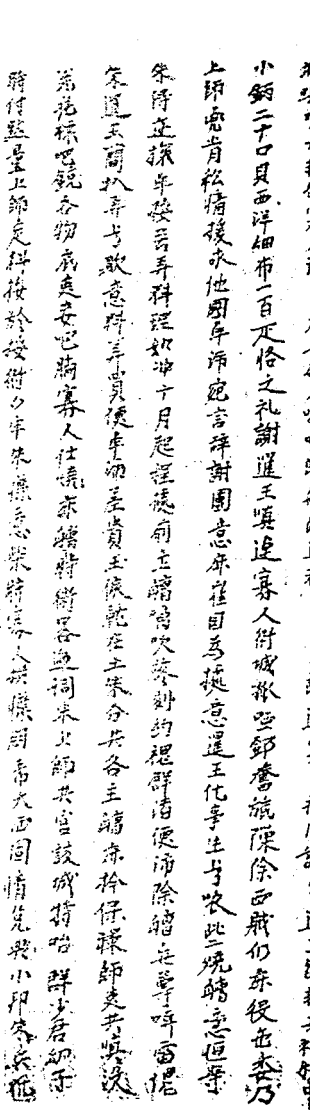

Pb.IX: Thư của Gia Long - Chỉ dụ Bá Đa Lộc.

寡人時上師亘承衛時合憂罪特事須謹慎勿可辞劳並諭

景興四十七年九月十肆日

奉諭宮聯率當水兵內印授哩官該城封畢喫茶二位歇知辭畢客人回所忌伯爻祿登牧士師充、
皇子部貴回來兵長妻鉅主音信寡人噯奶恒卡主卡與辭伶腦矜員体表回呈員祥自事時客价人
保倍年明浪辭客登救上師国併使意天宮着音仍沛得主倩仁爻宮咱朝預使充年宮併印妖主伶
員及新宮二位牙等經文請武公智甚全課說衆語大南歌詮扶顏之志年妻水步二宮東新福印低
護迎宮寫調意寡人智学之宮咱意謝馬慈通主除一湯年宮沛衆雨大師生我早音乎荷二位高
誰不客書德北高承是江淺雄清体福寫色別年秩也洪御馬燒福吽意特歌談合福主与人意
知此天意来並馬福歌哩夜細回奉詞皇后嘩須稿英詞宮歌哩部逆寡人走国詞共礼物衆逆宮
多衆保年希意原嘩些衆多们主寡人共在皆燒為志史初伶文部共老部衆奉崔底宮為浩路
国為福意年進王化事謝与料併燒福些福便年前衆主福逆詞併客群寡人詩於底些脚衆
些仕御部並謝

Pb.XI

Pb.XII

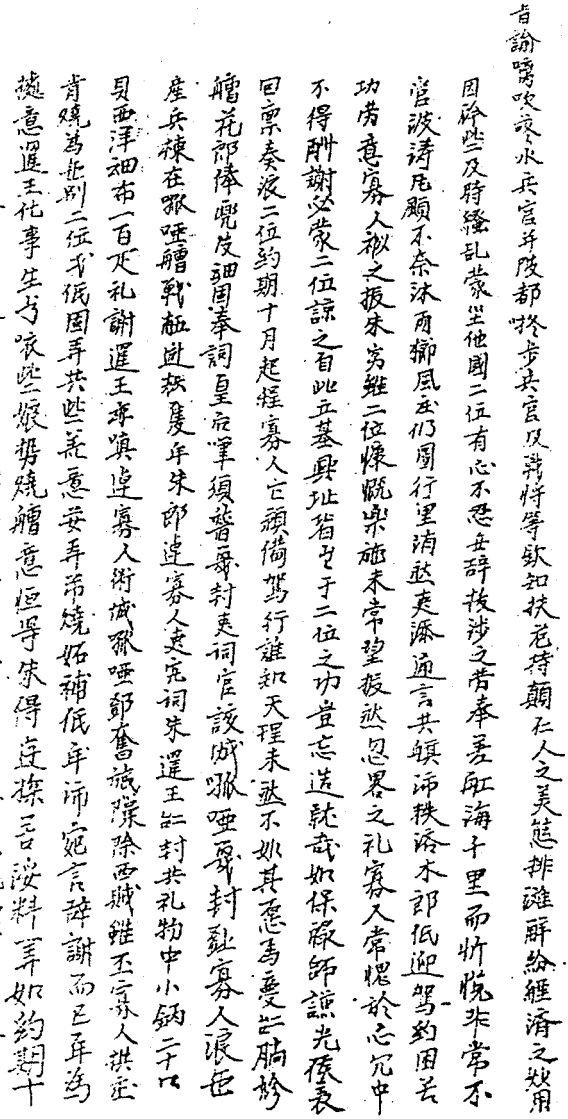

Pb.XIII

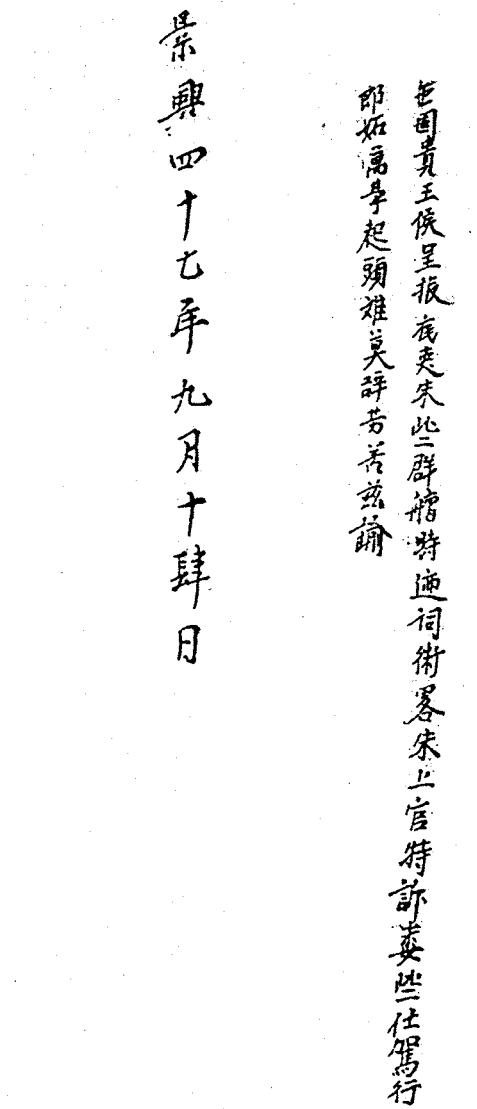

Pb.XIV

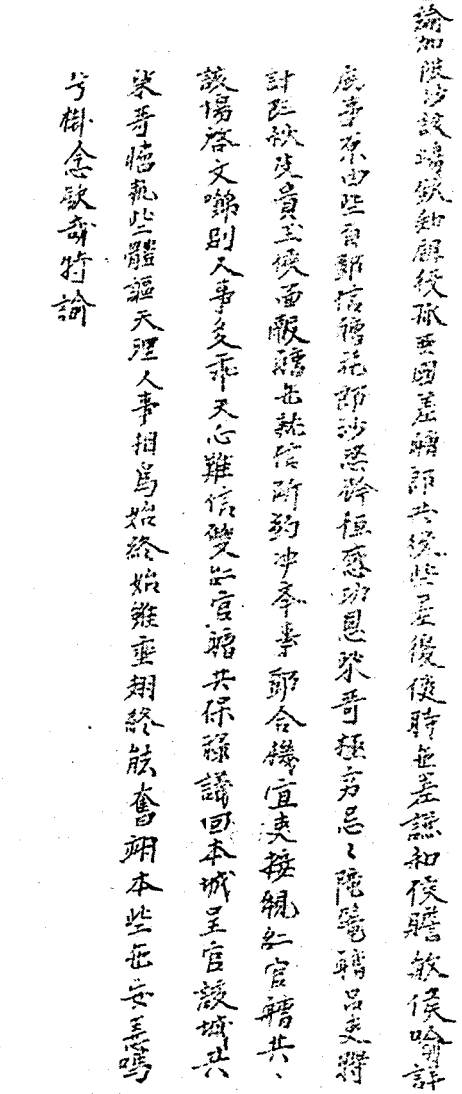

Pb.XV: Chỉ dụ Gia Long gửi Gia Bê Sa.

景興四十八年二月初一日

明命柯年五月弍拾五日取奮留柯

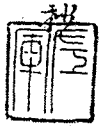

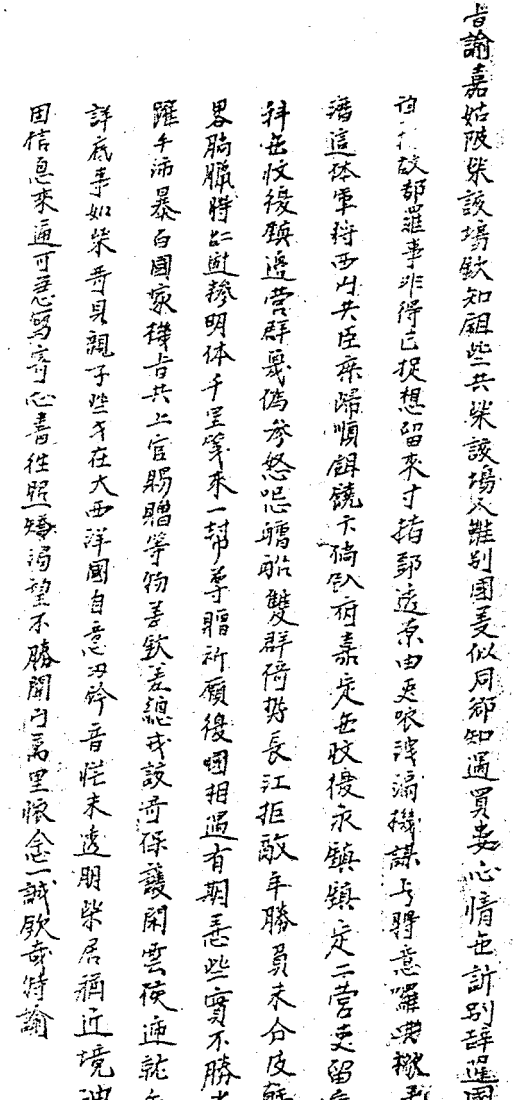

Pb.XVII

景興四十九年正月初陸日

明命捌年五月弐拾五日臥舊留拙

Pb.XVIII

安南國王

詞于

設場上師丹姑陂王軒任照自些提兵破西徒特步兵五牧後嘉定府各處群水兵奴時住美歐共渡後略勇衣合如水兵些時孟群住茶律恒學鼈信。總柏爻祿上師共是些浦息荒帝戈胸越舉体隊容就棄浪。上師回詞回事差隊容遮此詞寄棄在歐隊容細法諸架俊及西牙羅尚理差與拉行處意年隊容仁補詞意領議棄隊容水棄各住盡、貴未許祖些恒声兵家空許吳淸鄧待館信。上師年淸差亞信書差恒行識祭回內院船王訓德陳羅碎心腸祖走家資處意來去使通貿差亞詞差照如。德伯爻祿共是些接兵貴國五住處布可詞來些詳曉差如詞意特差設隊寿通就棄文來詳底事知差他

人料事不成枝意吟詞

嗣興四十九年正月十五日

明命捌年五月弍拾五日取讀留批

旨論雅欽伯該場師欽知組該場雖得異國雙同脆然恐敢意憂愛胤悉傷感亟方如此
尼解冷脑已特西可平尚與指大兵以抵尚參麻撥打共些特嚴奴亞蓄蓄大敢亞傷
室饒乘玉內脑我時些供打郎梁棍來活如是些自誤他邦共梁哥忍停些胤悉
尚望度日如年恩國該場梁文術浪亞實信與活亞部決麻調平安無事年些簡胤
意卡盃明武等如兵抵國篤與妬特該場逐羅朱悉附活雖時信恩識年或提監術
海西年可速見梁文吁詳奧意定如南福方西周平特該場悉逐羅水心郎些依價辦
買兵器便用兵路麻些調他挽項如該陽亞國悉憂愛恩共抵古每役妻油被唉連
安特唉憂湯耐活恩應細是開斗十里心福半年欽喪特謝

景興四十九年五月二十九日

明命捌年五月弐拾九日取舊留證

Pb.XXII

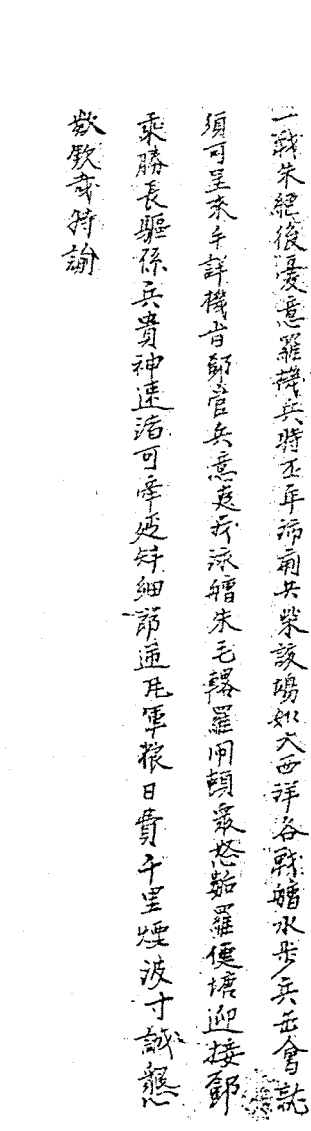

景興四十九年八月二十八日

明命捌年五月弍拾五日取禮留此

Pb.XXIV

安南國王

書于

嘉姑爲柴該場平安合哈重些稷回故國唐難除隋悉想初矜恩国美国撰

脆空消如嚕和蘭沙意清体典組脑赫些打西賊皮安術於柴提国哈使

宛禮物欵謝恩

德伏王共二王雖平泊禮用討脆悉如使旺欵典尼尋紙禮意哈平欵諸典尼擬年

超体消息信国走如是

德伏王共二王国悉陽些麻抵兵器哈哈量吊時柴該場保信書宋別科唐許

Pb.XXV: Thư Gia Long gửi Gia Cô Vi.

欽此待爲方勸可懲懲嗚打失信今書

景興四十九年十二月二十四日

明命捌年五月弐拾五日耽譜留校

行吏部事智畧侯　承

旨差柴進宜就龍川道頒前月巳奉戦禡壹隻并挾鏡

弍口及捧者四名速就寔奔處迎離福該場師及本場

等迪回柴棍謁見行在務須速切可緩遲

玆差

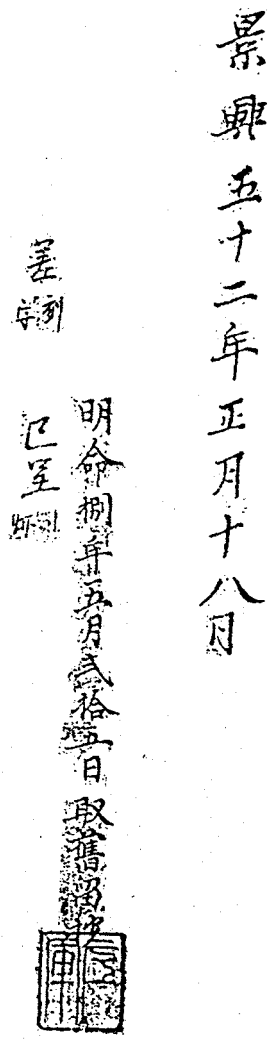

Pb.XXVIII

PHÁI BỘ QUÂN SỰ PHÁP NĂM 1885 TẠI TRUNG KỲ

H.COSSERAT

TRONG khoảng thời gian một số mục được đăng tải trên tạp chí của chúng ta, thường có bàn đến Phái bộ quân sự Pháp được phái đến Trung Kỳ năm 1885.

Mục đích, thành phần và công tác của phái bộ thường ít được biết rõ, cho nên, có thể lý thú cho đưa vào các trang tạp chí chúng ta vài chi tiết về tổ chức này được thiết lập với một mục đích nhất định nhưng không được nghiên cứu kỹ càng, do vậy nó không thể giúp những việc hữu ích mà người ta mong muốn, phần lớn bởi sự thiếu thuận tự trong chính sách mà người Pháp chúng ta theo đuổi ở nước Nam vào thời kỳ ấy, hơn là sự vô năng bất tài của những kẻ trong bộ tham mưu của cơ quan này, mặc dù từ hồi đó cũng có một chương trình đấy chứ!

*
* *

Theo điều khoản 24 [1] của Hòa ước Huế 25-8-1883, nước Pháp cam kết cung cấp cho vua nước An-nam các huấn luyện

---

[1] Vào thời kỳ này, chúng ta có 30.000 quân ở Bắc Kỳ và 5.000 ở Trung Kỳ, đặt dưới quyền của tướng Prudhomme. Tất cả các đội quân ấy, đặt dưới quyền tổng tư lệnh của tướng De Courey; các binh đội ở Nam Kỳ và Cao Mên thuộc quyền thống đốc Nam Kỳ.

viên, kỹ sư, bác học, sĩ quan v.v... mà nhà vua sẽ cần. Chính để thi hành điều khoản ấy và theo khẩn cầu cấp thiết của tướng A.Courey, tổng tư lệnh đội quân Bắc Kỳ và Trung Kỳ mà một phái bộ quân sự Pháp được gửi đến Trung Kỳ.

Với việc xin chính quốc gửi sang các sĩ quan, hạ sĩ quan Pháp này, mục đích được suy xét của Tổng tư lệnh là sáng lập một đạo binh An-nam dự bị, được sĩ quan chỉ huy Pháp điều khiển; đạo binh này tùy sự thiết lập dần dà các cơ cấu, sẽ lần hồi thay thế, nếu không toàn bộ thì ít ra cũng một phần lớn binh đội người Âu, trong công việc bình định, phòng vệ xứ sở.

Đội quân người bản xứ này, trong một mức độ rất rộng lớn, sẽ trợ lực cho đạo quân người Âu quá ít quân số để đối phó với vô vàn nghĩa vụ thuộc phận sự họ vào thời buổi nhiễu loạn ấy. Sự sáng lập binh chủng này lại được thêm cái thế lợi là tập hợp lại và đặt dưới sự giám sát trực tiếp của người Pháp, số đông những phần tử thường bổ sung cho bọn nghĩa quân đánh phá xứ sở và đặt binh đội ta luôn ở trong tình trạng nín thở, mệt lữ, không để cho họ một lát nghỉ ngơi.

Vả chăng, chính cùng mục tiêu đó mà tướng Prudhomme, trong khi chờ đợi phái bộ quân sự đến Trung Kỳ, đã bắt đầu tổ chức tại Huế, với tàn dư của đội cấm vệ - bọn này đã trở lại vùng phụ cận kinh thành coi như vùng đất chiếm cứ - một tiểu đoàn, mà sĩ quan do các đơn vị của đồn binh Huế cấp, chỉ huy trưởng là đại úy Ba Ken, thuộc tiểu đoàn 11 lính tập.

Trang phục với áo quần tìm được trong các nhà kho của vua ở Huế, những quân nhân của tiểu đoàn này đầu tiên được vũ trang bằng một cây giáo đơn sơ, thứ binh khí này được cung cấp với số lượng rất lớn do xưởng công binh ở kinh thành Huế.

Tiểu đoàn bộ binh này được đồn trú trong các tòa nhà ở cạnh Công sứ quán, giữa khi đó, phái bộ do tướng De Courey

thỉnh cầu được tổ chức tại Pháp và ngày 15-9-1885, phái đoàn rời hải cảng Brest, trên chiếc thương thuyền mang tên La France (Pháp quốc) của công ty xuyên Đại Tây Dương, và đến bến Tourane ngày 26-10 tiếp đó.

Bởi vì vào lúc đó gió mùa không thuận để đi đường biển từ Hàn ra Huế nên được quyết định nhân viên của phái đoàn với tất cả hành lý sẽ theo đường đèo Hải Vân để ra Huế, chia ra từng phân đội mà đi cách khoảng đều đặn mà sự trọng yếu sẽ còn tùy số lượng nhiều hay ít phu khuân vác có thể sử dụng ở mọi trạm dọc đường đi.

Thành phần phái bộ quân sự được hình thành tại Pháp như sau:

Các ông: - Brissand, trưởng phái đoàn, đại tá chiến đoàn 47 tiền phong, cựu phó quản đốc trường cao đẳng chiến tranh

- Brusby, trung tá, thuộc chiến đoàn 36 tiền tuyến
- Baudoin, trung tá, trưởng đoàn 2 tán binh Bắc Phi
- Jorna de Lacale, trung tá, trung đoàn 21 pháo binh
- Bonnal, tiểu đoàn trưởng, tuyến t.đ 130, cựu chỉ huy trưởng trường võ bị Joinville
- Pyot, tiểu đoàn trưởng, tuyến t.đ 94
- Bertrand, tiểu đoàn trưởng, tuyến t.đ 70
- Billet, đại úy, tuyến đ.đ 94
- Cost, đại úy, tuyến đ.đ 4, Bắc Phi
- Brongniard, đại úy, tuyến đ.đ 26 pháo binh
- Besson, đại úy, công binh
- Devezeau, đại úy, kỵ binh
- de Ran cougne, đại úy, đđ 21 kỵ bộ binh
- Dor de Lastours, đại úy, đđ 14 kỵ bộ binh
- Billet, đại úy, đđ 10, khinh kỵ binh

- Hasson, trung úy, tuyến đđ 47, sĩ quan tùy tòng của Đại tá Brissand, trưởng đoàn

- Caillol, sĩ quan quân nhu pháo

Tất cả các sĩ quan này lập thành bộ tham mưu của phái bộ quân sự và được kể như ngoại ngạch của quân đội Pháp bấy giờ.

Còn thêm vào số này 35 sĩ quan từ chức đủ mọi binh chủng: đại úy, trung úy, thiếu úy, tình nguyện phục vụ trong ba năm với chức tước An-nam, không có hưu bổng, nhưng chỉ hưởng một cấp khoản định trước 20.000 phật lăng về trường hợp tai nạn.

Các hạ sĩ quan, hầu hết tái đăng số lượng đến 248 người trong đó gồm: 142 bộ binh, 51 pháo binh, 35 kỵ binh, 16 đội trí trọng và 4 công binh. Họ tiếp tục được tính kể trong trung đoàn riêng của mỗi cá nhân tại Pháp, không dính líu gì với cấp bậc họ sẽ nhận trong quân đội An-nam.

Tướng Prudhomme, tư lệnh các đạo quân Pháp tại Trung Kỳ lúc phái bộ quân sự đổ bộ lên ở đây, trong tác phẩm của ông về xứ Trung kỳ năm 1885, có những thẩm định rất nghiêm khắc về toán sĩ quan thoái chức được sung dụng vào phái bộ "... Tất cả các sĩ quan ấy (sĩ quan của bộ tham mưu) - ông viết - được lựa lọc rất kỹ, cũng như các hạ sĩ quan, đều là những người ưu tú, đặc sắc nhất và có năng lực nhất để giúp những việc tốt nhất, và họ đã chứng tỏ điều đó, sau này.

"Khốn nổi, phần đông những kẻ khác, không được như vậy; các cựu hạ sĩ được tái dịch theo chức tước An-nam, sau khi đã từ chức với cấp bậc của họ trong hiện dịch quân. Một số đông trong bọn đã đưa đơn từ chức bó buộc tiếp theo những vụ "mạo hiểm" xấu xa được ỉm đi một cách kín đáo bởi nhà đương cục lo âu cho thanh danh của quân đội; điều đáng lo

ngại là sự vô tiết độ, phóng túng của họ hay sự phi luân của họ làm tổn hại uy tín của chúng ta trước mắt người bản xứ mà chúng sẽ chỉ huy. Lại nữa, các vị sĩ quan của hiện dịch quân ở trong tình thế lưỡng lự nhọc nhằn loại bỏ những đồng nghiệp cùng mang quân phục hay là năng đi lại chơi giỡi với họ, dù biết rằng họ ít giá trị không đáng giới thiệu mấy.

Tướng Prudhomme nói thêm trong một văn thư rằng "khí hậu lại hỗ trợ sự vô tích sự, sự vô hạnh, sự quá trớn của đủ hạng người hư hỏng, trụy lạc việc loại thải họ thực thi bằng đường lối suy tàn và cho phép thay thế họ bằng những phần tử xứng đáng hơn của phái đoàn họ.

Mặc dù những nỗi khó khăn của lộ trình 110km mà phái bộ phải vượt qua với cả hành trang để đến Huế, thêm vào những khó khăn ấy những trận mưa như thác đổ, đặc biệt lớn về mùa này ở miền Trung, mọi người đã tụ họp đông đủ tại Huế ngày 15-11-1885.

Việc nghiên cứu tài nguyên của xứ này, được các sĩ quan của phái bộ bắt tay vào ngay, từ phương diện tổ chức một binh đội An-nam theo quan niệm hiện đại của châu Âu, cho thấy lẹ làng rằng tất cả đều phải gây dựng và tổ chức quân đội An-nam không còn nữa, và vả lại, nếu có còn tồn tại chăng với cách tổ chức hoàn toàn khác biệt với quân chúng ta thì chẳng giúp chúng ta được chút việc gì như ý muốn.

Những binh khí hiện có trong xưởng binh công trong thành Huế cũng như ở trong các thành tỉnh lỵ, dù số lượng quá dư đối với mọi nhu cầu; đều hủ lậu, lỗi thời hoặc không thể dùng được do sự kém bảo quản.

Không có kho dự trữ đàng hoàng nào về quân nhu và quân trang khả dĩ hữu dụng trong các nhà kho ở Huế và ở các tỉnh.

Vậy phái bộ đứng trước sự trống trơn và để làm tròn mục tiêu vì đó phái đoàn được gửi đến Trung Kỳ, phải tạo ra tất cả tuyển mộ binh lính, quân nhu, quân trang, binh lương.

Khối lượng đồ sộ của nhiệm vụ phải làm tròn không làm khiếp hãi chút nào những kẻ được giao trọng trách.

Đại tá Brissand, được các sĩ quan của ông phụ tá, can trường bắt tay vào việc.

Về các đơn vị phải lập, phải làm gấp để nhanh chóng sẻ bớt những nỗi nhọc nhằn mà binh sĩ ta kham chịu đựng. Vậy nên xem xét những cơ cấu đội hình cho nhẹ nhàng, dễ vận dụng, được huấn luyện nhanh chóng trong thời gian tối thiểu.

Vậy trước tiên được quyết định sự trọng yếu các đơn vị sẽ không quá tiểu đoàn là tổ chức là biên thành thực tiễn hơn cả, mềm dẻo hơn cả và thích nghi tuyệt diệu với những đòi hỏi của xứ sở.

Để khởi sự, người ta định số sáu cho các tiểu đoàn sẽ được thành lập ấy, mỗi tiểu đoàn gồm bốn đại đội mà thực ngạch tối đa phải được nâng lên nghìn người bằng những cuộc trưng binh kế tiếp.

Ngoài ra, được quyết định việc trưng binh các thực ngạch cần thiết cho sáu đơn vị ấy sẽ thực hành theo lối An-nam và nhờ sự quan tâm chăm sóc của các nhà đương cục trong xứ.

Đây là những địa điểm doanh trại của các tiểu đoàn đấy và tên các vị chỉ huy đầu tiên:

Tiểu đoàn 1, thiếu tá Bonnal tại Thanh Hóa.

Tiểu đoàn 2, đại úy bộ binh Coste tại Vinh.

Tiểu đoàn 3, thiếu tá Bertrand, tại Đồng Hới.

Tiểu đoàn 4, đại úy bộ binh Billet tại Huế.

Tiểu đoàn 5, đại úy kỵ binh Billet tại Huế.

Tiểu đoàn 6, thiếu tá Pyot tại Bình Định.

Đồng thời người ta lập hai đội kỵ binh gọi là "Rồng Nam" đặt dưới quyền của hai vị đại úy De Rancougne và Dor de Lastours. Việc thiết lập này chẳng phải nhọc nhằn, xét vì khan hiếm ngựa trong miền, và theo ý kiến của tướng Prudhomme, không bao giờ giúp được việc thực tế.

Về phần đại úy Lebrun, ông ta được giao trách nhiệm điều hành sở ngựa, trường đúc giống ngựa, sở này được lập ở Huế để cung cấp cho đội kỵ binh nhỏ nhoi này. Cũng tại Huế, việc tổ chức hai pháo đội được ủy thác cho đại úy Brongniard, còn đại úy công binh Besson thì dựng lập sở công binh, phụ thuộc sở này một trường võ bị nhằm đào tạo sĩ quan bản xứ.

Toàn bộ những việc thành lập, tổ chức này được phân làm hai nhóm mang tên riêng: đạo quân miền Bắc và đạo quân miền Nam. Danh hiệu có hơi tự phụ - người ta sẽ thú nhận điều đó - đối với những toán quân tập hợp mà tổng ngạch mới đến chừng 7.000 binh.

Trung tá Baudoin được cử chức Thanh tra đạo quân miền Bắc, Trung tá Brusleg Thanh tra đạo quân miền Nam. Phần trung tá Jorna de Lacale có nhiệm vụ kiểm cối pháo binh và kỵ binh sau hết, sĩ quan quân nhu phó Caillot được giao trách vụ về tổ chức và quản lý điều hành chánh vụ quân đội.

Đứng đầu tất cả các vụ, sở ấy - Đại úy Masson viết là "Đại tá Brissand, chỉ huy trưởng của quân đội lưu trú tại Huế, tư dinh đặt Cung mùa hạ với những đặc quyền của các thượng quan lớn nhất; những đặc quyền ấy cho ông các quyền chủ tọa hội đồng cơ mật, được tâu trực tiếp với nhà vua trong các trường hợp nghiêm trọng, và đi lại hoàn toàn tự do trong cung điện cũng như khắp miền vương quốc".

Địa vị quá thực đặc cách, khác thường - có thể nói thế - đã ban cho người thực nhiệm những quyền hạn mà không bao giờ một người nào trong các vị đại diện nước Pháp kế tiếp đến ngày nay có thể có được.

*
* *

Từ buổi đầu, phái bộ quân sự Pháp đã được đón tiếp đúng hơn rất hảo ý về phía triều đình Huế, và điều đó dễ hiểu: triều đình này chỉ có thể hoan hỷ xét việc tạo lập đội binh An-nam tự trị này về sau có thể trở thành trong họ một lợi khí ghê gớm để đòi quyền lợi và bảo vệ quyền uy của họ.

Đại úy Masson kể lại tỉ mỉ cuộc bệ kiến đầu tiên mà phái bộ được vua Đồng Khánh chuẩn y - ông kể dông dài về sự long trọng, tráng lệ mà triều đình An-nam đã triển khai trong dịp trang nghiêm trọng thể này và phép tắc nghi thức ngoại giao được tuân thủ.

Cho nên câu chuyện tường thuật của ông, trong toàn bộ với những chi tiết chính xác, tạo thành một sử liệu thật sự mà tôi thấy về mọi mặt có lý thú đem trình bày dưới mắt các độc giả của tôi.

Đại úy Masson viết: "Trong khi đó tại Huế, chúng tôi được đôi sự đền bù cho công tác chúng tôi. Vị thiếu quân Đồng Khánh muốn đoạn tuyệt với cổ tục của triều xưa và học theo những tập tục người Pháp, thường cho bày những lễ điểm, yến tiệc không thiếu vẻ hứng vị Đông phương, hoàn toàn bất ngờ với người Tây phương.

"Chúng tôi sẽ không bao giờ quên buổi tiếp tân đầu tiên dành cho chúng tôi tại vương cung, vài hôm sau khi chúng tôi đến nơi, để giới thiệu phái đoàn quân sự với nhà vua. Hôm ấy, từ sáng sớm, tất cả các điện đài đều treo cờ nhiều sắc trong

đó màu quốc kỳ Pháp và An-nam nổi bật át tất cả. Các quan đủ phẩm trật với nha lại khoác áo lễ bằng gấm vóc đủ màu sắc chói lọi, và mỗi nhóm vào vương cung để ngồi, theo phẩm trật của mình, trong điện Thái Hòa, phía trong các cung điện hoặc trong các ngự uyển bao quanh.

Điện Thái Hòa nằm ở dãy tòa thứ hai, trở mặt ra đại môn Đông Nam của hoàng thành có lũy, một hàng rào vệ binh sắp hàng ba, phục sức kỳ quái và đủ kiểu, dàn qua các sân, các điện đến tận các cửa của vòng thành này.

Ở đó, người ta chú ý những võ sĩ mình bọc giáp sắt, đội nón sắt hay đồng, râu mép chĩa hai, mang đao thương, hình dạng và kích thước kỳ dị, cố làm ra bộ dữ tợn của hình võ sĩ chạm vẽ ở độc bình Nhật hay bình phong Tàu.

"Rồi tiếp đến những bộ binh vẻ rụt rè mặc áo màu xanh dương, màu lục hoặc đỏ, đội mũ chụp, cầm trường thương làm cho họ có hình dạng những con bọ hung đứng đàng sau dãy que đan.

Xung quanh các nhóm quan trịnh trọng, có những người mang biểu hiệu chức vụ của họ: người mang roi, trượng cho các quan bộ hình; người mang kiếm, cầm kiếm dựng ngược, để trong bao và cầm ở chuôi, đưa cao ngang ngực, biểu hiệu cho các quan võ; người mang quyền trượng và cờ hiệu cho các quan thượng thư; người cầm lọng, cơi trầu, ống điếu cho các quan đủ hạng có thể thêm những người không mang gì hết, đến đó để theo hầu quan chủ của họ và nâng cao uy tín của chủ với số người đông đảo.

"Điều đáng chú ý hơn nữa là sự hiện diện ở lễ này, có hai mươi bốn thớt voi làm hàng rào, trong lối đi của vườn ngự dẫn đến cửa chính vương cung. Các con thú da dày này, hình thù to lớn dị thường mang bành bọc vải lụa sang trọng mỗi thớt có hai người nài đứng thẳng, một người ở trên cổ, người kia

trên mông, đứng trơ trơ, bất động trên dãy quái vật gióng thẳng hàng - con thì mình sư tử, đuôi rồng, miệng phun lửa, con thì mình sư tử, đầu cánh chim ưng, tai ngựa, bờm có vảy a toàn bằng đồng mắt cua, như thế tạo thành một đại lộ của vườn ngự có ấn tượng kỳ quan tuyệt diệu.

"Tất cả những phục sức ấy, những cờ phướn đuôi nheo ấy, sáng lóe dưới ánh nắng, phản ánh với màu xanh lục cây cối hay với những rồng gắn mảnh sành sứ trên các mái vương cung, tạo ra ấn tượng của cảnh trí sân khấu tuyệt vời. Ở bên trong, các cung điện đều được trang trí tràn trề, vô khối nào là trướng, vải hoa căng đầy tường, nào đồ đạc bày biện, nào bình ché quý, nào là trầm tỏa hương thơm ngào ngạt bầu không khí.

Khi tất cả những thức sắm sửa chuẩn bị này đã xong xuôi và nghi thức ra mắt đã được quan Thượng thư bộ Lễ chế định rồi, hai vị đại quan đến lâu đài cung mùa hạ để đi theo hộ vệ vị tướng tổng tư lệnh quân đội Pháp và vị đại tá trưởng phái bộ quân sự, hai vị này tức thì cùng bộ tham mưu của họ đi vào vương cung.

Mặc dù chúng tôi an tâm rằng không thấy tái diễn các cuộc thảo luận về triều nghi nhân dịp các lễ lạc kiểu này, đến lúc đó, sinh chuyện, tuy nhiên phải đề phòng chớ để bị lôi cuốn bất ngờ đi qua bằng các cửa bên cũng có tiếng của hoàng cung. Vả lại sự dự phòng cẩn thận ấy không phải thừa, bởi vì hoặc là do thói quen, hoặc do quên những biến đổi đã xảy đến trong tình hình của triều đình đối với những người đại diện của nước Pháp, vài vị đình thần cứ tìm cách buộc chúng tôi đi vào bằng một cửa bên, với cớ trí trá rằng cửa chính cấn cái bởi quần chúng đông đảo.

Nhưng mẹo gian đó không thành và tất cả chúng tôi đều đã đi vào cửa Ngọ Môn trước sự kinh ngạc vô cùng của các vị quan khom mình xuống vừa thấy chúng tôi băng qua các bậc

cấp với phong thái cương quyết. Hai vị quan hộ tống chúng tôi, chắc là phẩm trật không khá cao để thụ hưởng cái vinh dự đi qua cửa giữa danh tiếng ấy bèn bỏ đoàn chúng tôi mà chạy suýt ngã gãy cổ để đến các cửa bên cạnh.

Chúng tôi vừa họp lại dưới ngai vàng thì một tiếng la vang trỗi dậy từ đám đông, rồi tiếng tung hô "Hoàng đế vạn tuế" của hàng ngàn bộ ngực vang dội trong các cung điện. Đồng thời, một thứ âm nhạc nhẹ nhàng, tựa hồ tiếng chim hót líu lo đáp trả nhau qua lại từ góc này đến góc kia của hoàng cung, nhạc vang vang và nhà vua xuất hiện với tất cả triều đình mặc áo lễ chầu quanh. Thật như một giấc mơ, một giấc chiêm bao của nghìn lẻ một đêm đang hoạt động. Trong giây lát sự mê ảo được biến đổi bởi âm phù của bản quốc thiều chúng tôi do đội quân nhạc của Tiểu đoàn 11 lạp bộ binh diễn tấu, đội nhạc được khéo léo che giấu trong sân của vương cung. Phải có dự một cảnh tượng như thế ấy mới có một ý niệm về cái ấn tượng kỳ diệu có thể tạo ra.

Vua Đồng Khánh, một nam nhân tuấn nhã, trẻ trung với hăm hai tuổi thanh xuân, thuộc đặc thức giống người Ấn Hoa thuần túy nhất, tỏ rõ phong nhã tuyệt vời suốt cả buổi lễ ấy, ngài mặc bộ áo triều mỹ lệ. Bộ triều phục này đặc sắc với chiếc áo ngự bào bằng gấm vàng dệt hoa rất quý giá, hơi thắt ở thân bằng một cái đai đính ngọc bích và bảo ngọc. Khăn mũ, theo thể thức, vương miện, cũng đính đầy trân châu ngọc thạch. Về giày tất thì gồm có đôi hia cổ thêu và đế giày, mềm, không có gót. Gương mặt ngài lộ vẻ hiền hậu, và đôi mắt đen sắc sảo nói lên đại trí tuệ. Toàn thân ngài có một vẻ khác biệt thực sự - tuy nhiên phần nào dịu bớt với con mắt người Tây phương, bởi hàm răng đen huyền, móng tay để dài thếp vàng, phần nào quá giống những móng vút bằng vàng được chấp thêm vào những ngón tay dài và nhẵn của ngài.

Đáp từ diễn văn giới thiệu do Tướng Prudhomme đọc, nhà vua nói với chúng tôi bằng ngôn từ cao thượng, ngài vui sướng biết bao thấy mối lợi ích nhường nào nước Pháp đã mang đến cho quốc gia của ngài, bởi lẽ nước Pháp đã hạ cố, đây là lần thứ hai phải qua nước Nam những người có năng lực khả dĩ làm cho xứ sở hưởng lợi ích của nền văn minh châu Âu.

Phái bộ Olivier [1] - nhà vua nói với chúng tôi - xưa kia đã góp sức mạnh mẽ cho vinh quang của Thế tổ chúng tôi là Hoàng đế Gia Long; phái đoàn đi qua đã để lại ở nước Nam những dấu vết bất diệt. Công trình sự nghiệp của họ có thể được coi như hoàn hảo ở thời kỳ được thực thi, nhưng bấy nay, vì nhiều lý do đã không thể phát triển thêm ra và đưa lên ngang tầm những tiến bộ thành tựu bên châu Âu.

Để bổ túc sự nghiệp ấy, tôi sở cậy nhiều vào sự hiệp lực sáng suốt của tân phái đoàn Pháp và vào năng lực, quyền hạn của vị trưởng đoàn, Đại tá Brissand, đã nhiều năm làm giám đốc trường đại học quân sự tại Pháp.

Tôi cầu xin các thần linh - nhà vua nói để kết thúc - hộ trì quý vị trong công tác và giữ gìn chăm sóc sức khỏe của quý vị, ngõ hầu quý vị tất cả đều có thể một ngày kia trở về trong gia đình của quý vị và phục vụ quý quốc bằng những công trạng cao cả mà quý quốc đương nhiên có quyền mong đợi ở quý vị trong tương lai, để tu lý đền bù lại những tai ương, bỉ vận của quá khứ.

Sau buổi lễ ấy, một bữa cỗ yến sáng dọn bày để thết đãi Tướng Prudhomme, Khâm sứ Huế, ông Hector và các thành viên chính của phái bộ và của đồn trú phòng. Tất cả các quan

---

[1] Ở đây, nhà vua ám chỉ vai trò của Đại tá Olivier de Puymanuel đến Nam thành với đức giám mục d'Adran, dưới triều Gia Long (§ H.Cosserat B.A.V.H., 1917, tr.174 và tiếp theo).

đại thần đều tham dự bữa cỗ yến này, dưới sự chủ tọa của nhà vua, ngài tỏ rõ là vị chủ tiệc đúng chữ lịch duyệt. Bữa cỗ yến dọn pha phách nửa theo lối Tây và nửa theo lối Tàu, điều hợp cách thế nào đã làm khoái trá hết cỡ những dạ dày tinh tế, khó tính nhất: miễn nói rằng món yến sào quý nổi tiếng, món canh cung đình ngon cực điểm, đều được những dạ dày Tây phương cũng như những dạ dày Đông phương thưởng thức, đánh giá cao.

Buổi lễ kết thúc bằng một buổi diễn tuồng tại Duyệt Thị Đường hay đúng hơn bằng lời tựa một vở tuồng Tàu mà các màn không được kéo dài dưới một tuần. Vở này được rút ra từ diễn đề mục lục cổ điển Trung Quốc có từ nhiều thế kỷ nay: nó vẫn còn chứng minh rằng ngay về phương diện tứ bộ ca kịch, Viễn Đông đã đi trước nhiều các nhà đạo diễn châu Âu, các nhà này đã lầm tưởng rằng họ phát kiến ra tứ bộ - ca kịch ngày nay".

*
* *

Những đặc quyền rất trọng yếu được buộc chặt vào vị Trưởng phái bộ tạo cho Đại tá Brissand một tình huống tinh tế, một địa vị khó xử cho tròn đối với các nhà đương cục Pháp quân chính cũng như dân chính. Điều này không có gì là khó hiểu, thấy cái địa vị ấy không phải là không có lắm nỗi khó khăn, bất tiện và gây ra những va chạm thường ngày với các cơ quan phức tạp.

Lại nữa, việc tổ chức quân đội An-nam như Đại tá Brissaud quan niệm, dự liệu - theo Tướng Prudhomme một khoản chi phí hàng năm ít nhất 6.000.000 phật lăng, nghĩa là đội quân này sẽ chỉ một mình nuốt mất cả hiện kim của tài nguyên cả nước đấy!

Cho nên, khi thượng cấp chính quyền lãnh đạo hiểu rõ các hậu quả của một kế hoạch như thế, nếu để thực thi toàn bộ,

người ta hiểu rõ cái sai lầm rất lớn mà chính phủ đã phạm phải "việc gửi những sĩ quan và hạ sĩ quan thuộc mọi binh chủng với mục tiêu mộ tập một đạo quân An-nam được xây dựng lại tất cả và ngay cả được bổ sung thêm đại pháo dã chiến và kỵ binh. Như vậy, sẽ là tạo ra một sự nguy hiểm gấp đôi với một chi khoản quá thặng.

Thế rồi có sự đổi chiều ý kiến và quyết định tự hạn ở mức các tiểu đoàn đã hình thành, lập binh ngạch với các cấp quân đội người Pháp, nghiêm nhặt chặt chẽ đặt dưới quyền quản lý của các nhà đương cực Pháp.

Tình trạng đó tiếp tục cho đến khi chính quyền (An-nam) phê chuẩn Hòa ước 6-6-1884, theo hòa ước mới này quyền bảo hộ của Pháp khắp toàn cõi vương quốc An-nam.

Trong tình thế ấy, không thể còn vấn đề một quân đội An-nam tự trị nữa, và như vậy vai trò của phái bộ quân sự Pháp phải chấm dứt. Vậy, phái bộ tồn tại, kéo dài chừng mười tháng.

Các tiểu đoàn An-nam đã được thành lập vẫn giữ các cấp chỉ huy Pháp, thường gọi là "lính tập" cho đến khi bãi bỏ hẳn vào năm 1890.

Điều này - cũng dễ hiểu - đối với các sĩ quan của phái đoàn, thật sự là một sự tỉnh mộng; việc bỏ lở kế hoạch ban sơ tổ chức một quân đội An-nam tự trị, riêng với Đại tá Brissand, ông không thể không cay đắng và tiếc hận thấy tàn tạ giấc mơ đẹp của mình là một ngày kia nắm được quyền tư lệnh đáng ước ao về mọi phương diện do cái địa vị cao quý mà người thực nhiệm sẽ thụ hưởng.

"... Đến với sở vọng làm việc tổ chức ấy - Tướng Prudhomme viết - vị đại tá, trưởng phái đoàn, tưởng mình được dự định để chỉ huy đạo quân hoàng gia, có phần nào phiền lòng phải chịu

một vai trò kém cao sang, và phải chờ đến sự can thiệp của tướng tổng tư lệnh để buộc ông điều đó, điều duy nhất khả dĩ là dùng ông, cùng cán bộ của ông, để đào tạo đội ngũ lính tập theo kiểu lính tập xứ Bắc Kỳ".

Quả nhiên, để bù lại, Đại tá Brisssaud được Bộ trưởng bộ chiến tranh giao cho trọng trách tổ chức trung đoàn 4 lính tập Bắc Kỳ, các sĩ quan thủy quân lục chiến đã từng dùng để khiển động ba trung đoàn đầu tiên được hình thành nhưng còn thiếu về nhân sự để lập binh ngạch cho trung đoàn mới này.

Không đi sâu vào chi tiết việc tổ chức trung đoàn mới lính tập Bắc Kỳ - sẽ đi ra ngoài đề tài của chúng ta, với chúng tôi chỉ cần ghi nhận rằng từ buổi đầu hình thành, trung đoàn này đã có bộ tham mưu và tiểu đoàn 1 tại Hải Dương, tiểu đoàn 2 ở Hải Phòng, tiểu đoàn 3 ở Bảy Miếu và tiểu đoàn 4 ở Kẻ Sặt.

Tổ chức này kéo dài ít lâu, và cuối 1886, trung đoàn đã chiếm cứ được 42 đồn mà phần lớn đánh chiếm của giặc cướp và bọn thổ phỉ Tàu.

*
* *

Sự tích Phái bộ quân sự Pháp đến đây đã kết liễu một cách hư huyễn, tôi không thể kết thúc bài báo này mà không đưa ra vài chi tiết đăng tải lại vài tư liệu về các thành tích của Đại tá Brissand, trong những tháng tiếp sau. Tan vỡ giấc một đẹp mà ông hằng vuốt ve ôm ấp.

Ông đã góp công lao rất lớn vào công cuộc đánh dẹp tặc khấu ở vùng Trung Châu Bắc Kỳ, và đặc biệt về chiến công hạ được chiến lũy Ba Đình lừng danh ngày 21-1-1887, võ công lững lẫy đã gia cho ông những ngôi sao của cấp thiếu tướng.

Tôi sẽ viện dẫn dưới đây một loạt văn kiện công, dù vắn tắt, sẽ làm cho biết vị sĩ quan có giá trị cao là Đại tá Brissand, và các thượng cấp của ông quý trọng ông biết dường nào.

Các tư liệu được trích sao nhật trình "Tương lai xứ Bắc Kỳ" năm 1887, và thời ấy - nhắn lại ở đây có lẽ không phải vô ích - là tờ công báo của Bộ Thuộc địa.

Tôi viện dẫn những tư liệu được đề cập theo thứ tự niên đại ký.

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ - ngày 15-1-1887, tr.2, cột 1.

"Đại tá Brissand đã rời Hà Nội ngày 13-1 để nắm quyền tổng chỉ huy các cuộc hành quân tấn công vị trí Ba Đình".

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ ngày 19-1-1887, tr.1, cột 2.

"Hà Nội, ngày 29-1-1887 - chiến lũy Ba Đình (Thanh Hóa) đã bị các toán quân của Đại tá Brissand chiếm, ngày 21-1 hồi 9 giờ sáng".

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ - ngày 12-2-1887, tr.3, cột 2.

Quan báo quân đội
"Sư đoàn chiếm đóng của Bắc Kỳ và Trung Kỳ
"Nhật lệnh của Sư đoàn số 54.

"Trung tướng tư lệnh của sư đoàn chiếm đóng thông báo cho các binh đội thuộc quyền được rõ bức điện sau đây của Bộ trưởng bộ chiến tranh về việc đánh chiếm được vị trí Ba Đình ngày 21-1-1887, do ông Đại tá Brissand.

"Tôi yêu cầu ông, nhân danh chính phủ và cá nhân tôi. Khen ngợi Đại tá Brissand và các binh đội thuộc quyền về thành công chiến thắng ngày 21 tháng 1 vừa qua".

"Tại tổng hành dinh, Hà Nội, ngày 5 tháng 2 năm 1887.

Ký tên: MUNIER

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ, ngày 12-2-1887, tr.1, cột 2.

Tường thuật với những chi tiết về cuộc truy kích do các binh đội của Đại tá Brissand thực hiện, đổi đánh những tàn dư bọn giặc Ba Đình chạy thoát và việc đánh chiếm các đồn Da Nam, Ma Kao và Ba Xen, Vuc Loi là các nơi chúng ẩn trốn.

Ngày 8 tháng 2, các đồn lũy này bị chiếm và các cuộc hành quân đã chấm dứt.

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ, ngày 26-2-1887, tr.1, cột 1.

"Công điện, Sài gòn ngày 25-2-1887.

Đại tá Brissand được thăng lên thiếu tướng, được cử tiếp tục quân vụ tại Bắc Kỳ"

Được cử để chỉ huy lữ đoàn 1 của đạo quân chiếm đóng mà tổng hành dinh đặt tại Sơn Tây, Thiếu tướng Brissand vẫn cầm đầu lữ đoàn này cho đến 11-10-1887, thời kỳ ông trở về Pháp.

Một tiếng vang sau cùng của báo Tương lai xứ Bắc Kỳ sẽ cho chúng ta biết ngày tháng đích xác ông khởi hành cùng nhật lệnh vinh diệu của sư đoàn qua đó Tướng Munier chào tiễn người cộng sự dũng cảm của mình, mà lời lẽ vắn gọn rõ ràng lối nhà võ thành một chứng tỏ tao nhã lòng quý trọng và mỹ cảm thân ái mà người nhận có thể ước cầu.

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ, ngày 22-10-1887, tr.4, cột 1.

"Chủ nhật vừa qua, tại khách sạn Alexandre, ông Thiếu tướng Brissand có đặt bữa ăn chiều để chiêu đãi tất cả các vị sĩ quan thuộc lữ đoàn của ông.

"Vị tướng lãnh đáng tôn kính trở về Pháp, đã rời Hà Nội ngày 19. Trên chiếc tàu thủy nhỏ của trung tướng sư đoàn

trưởng, để đi qua Hồng Kông, tại đây, ông sẽ đáp chuyến tàu. Đi theo ông, có sĩ quan tùy tùng là Trung úy Masson".

Lời ca tụng trang nhã nhất chúng ta có thể nói đối với ngài Thiếu tướng Brissand là cho đăng tải lại bản trích sao sau đây nhật lệnh của sư đoàn bộ ngày 11 tháng 10 năm 1887.

- Nhật báo Tương lai xứ Bắc Kỳ - 15-10-1887, tr.3, cột 1 và 2.

"Nhật lệnh của Sư đoàn bộ - số 135

"Do quyết định của tổng trưởng ngày 18-8-1887, ông Đại tá Lebrun được cử giữ quyền chỉ huy Lữ đoàn 1, thay thế ông Thiếu tướng Brissand trở về Pháp, vì mãn kỳ lưu trú ở thuộc địa.

"Ông Đại tá Lebrun đã đáo nhiệm sở mới và sẽ cầm quyền chỉ huy lữ đoàn nói trên vào kỳ hạn ngày 11 tháng 10 năm 1887.

"Phần công lao ông Thiếu tướng Brissand góp vào các biến cố đã hoàn thành trên các vùng lãnh thổ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, suốt hai năm gần đây, quả là to tát và phong phú.

"Công cuộc tổ chức Phái bộ quân sự tại Trung Kỳ, và chẳng bao lâu sau đó, tổ chức Trung đoàn lính tập Bắc Kỳ, việc đánh dẹp cuộc khởi loạn Bãi Sậy, việc bình định vùng cao thung lũng sông Hồng Hà, thành tích thắng lợi vẻ vang và ích lợi ở Ba Đình, công cuộc chiếm lĩnh những miền đất đai đến tận hồi ấy chưa được thám hiểm, những miền lãnh thổ trải rộng trong các thung lũng trung du sông Đà và sông Mã,... như thế đấy bản lược thuật vắn gọn nhanh chóng những công trạng mà ông Thiếu tướng Brissand đã giúp cho nước Pháp, trong thời gian lưu trú tại Đông Dương.

"Khiếu thông minh tài trí cao độ của vị tướng lãnh này, còn được giúp thêm với một kiến thức sâu rộng về mọi ngành

của khoa học quân sự, sức hoạt động không mệt mỏi của ông, đức tận tụy với nhiệm vụ của ông đến mức quên mình, đã mang lại cho ông lòng khâm phục của các cấp trên cũng như các cấp dưới của ông.

"Trung tướng Tư lệnh sư đoàn chiếm đóng, với một niềm luyến tiếc sâu sắc, chia tay cùng người quân nhân anh dũng này mà vũ đức cao quý sẽ lưu lại nơi đây một ký ức lâu dài và sẽ tồn tại như một tấm gương sáng.

"Tại Tổng hành dinh, Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 1887.

MUNIER

*
* *

Tất cả các vị sĩ quan anh dũng và đặc tài ấy, lập thành bộ tham mưu của Phái bộ quân sự nước An-nam năm 1885, về sau này đã trở nên gì?

Một tác giả duy nhất, Tướng X[xxx], trong tác phẩm của ông đã được dẫn, xuất bản năm 1901, cho chúng ta biết về phần lớn các sĩ quan này những điều đích xác - mà không cần phải đi sâu vào chi tiết - vẫn đáng được tái đăng ở đây.

- Đại tá Brissand - từ trần với cấp bậc thiếu tướng, lữ đoàn trưởng, 15 tháng sau khi ở Đông Dương trở về, nơi đây sức khỏe ông hoàn toàn suy vi, bị thử thách ghê gớm bởi các thứ khí hậu độc của châu Phi và xứ Mễ Tây Cơ (Mexique), bởi nhiều trận mạc của ông, và những vết thương chinh chiến của ông.

- Trung tá Brusloy, hồi hưu với cấp bậc đại tá.

- Trung tá Beaudoin, hồi hưu với cấp bậc đại tá.

- Trung tá Jorna de Lacale, hồi hưu với cấp bậc đại tá.

- Tiểu đoàn trưởng Bonnal, vừa được thăng chức thiếu tướng, lữ đoàn trưởng.

- Tiểu đoàn trưởng Bertrand, vừa được thăng cấp thiếu tướng lữ đoàn trưởng.

- Đại úy bộ binh Billet, hiện nay trung tá Trung đoàn 60 bộ binh.

- Đại úy kỵ binh Billet, hiện nay đại tá, Trung đoàn 2 kỵ binh Algérie (Bắc Phi của Pháp). Hai vị sĩ quan này là con của vị đại tá thiết giáp binh bị thảm sát tại Limoges trong một cuộc phiến loạn bạo động năm 1871.

- Đại úy kỵ binh de Rancougne - hiện nay đại tá ở Trung đoàn 9 khinh kỵ binh.

- Đại úy kỵ binh Dor de Lastours - hiện nay đại tá ở Trung đoàn 17 lạp kỵ binh.

- Đại úy pháo binh Brongniard - đã từ chức và kỹ sư ở Mỹ châu.

- Đại úy công binh Besson - bị bọn phiến loạn ám sát ở Vụng Hàn ngày 1-3-1885 (thảm kịch Nam Chơn).

Có thể thấy rằng: đem đối chiếu với danh sách chúng tôi ghi ở phần đầu bài nghiên cứu này, thiếu tên những nhân vật sau:

- Pyot, tiểu đoàn trưởng.

- Coste, đại úy pháo thủ Algérie (Bắc Phi).

- Devezeau, đại úy kỵ binh.

- Lebrun, đại úy kỵ binh.

- Masson, trung úy bộ binh, sĩ quan tùy tùng của đại tá Brissand.

- Caillot, quân nhu phó quan.

*
* *

Những trang này đã được viết, vừa lúc trong tạp chí Đông Dương đăng công trình rất lý thú, đáng chú ý và hấp dẫn của

ông Bonnal, nhan đề: "Tại Bắc kỳ - 1873 - 1881 - 1886 - ký chú và ký ức", chương III nói về Phái bộ quân sự Pháp tại An-nam với một loạt thông tin xác nhận những điều tôi đã ghi nhận trên đây.

Ông Bonnal đặc biệt khiến lưu ý rằng đội quân của vua gọi là "cấm binh" được các quan phụ chính tập trung tại Huế để toan làm cuộc đánh úp đêm 5 tháng 7 dương lịch bị thất bại, đã bị giải tán. Tướng De Courcy với mục đích tổ chức lại đội binh này, đã có yêu cầu Bộ trưởng Bộ chiến tranh - tướng Campenon - đặt dưới quyền sử dụng của mình một phái đoàn quân sự gồm những sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp, thuộc các binh chủng khác nhau, họ sẽ được giao phó sự điều khiển các đơn vị người bản xứ được thành lập theo kiểu quân đội Pháp. Đội quân mới này phải thuộc quyền vua An-nam và được trả lương do vương khố đài thọ.

"Tướng de Cools hồi đó, tại Bộ chiến tranh ở Paris, được giữ chức Tổng tham mưu trưởng, ông ta được Tổng trưởng giao phó nghiên cứu dự án này và cho biết kết quả mà ông có thể kham nổi. "Khi ấy tôi đang kỳ nghỉ việc tại Paris - ông Bonnal tiếp tục - tướng Thommassin, giám đốc Nha bộ binh tại bộ, với ông tôi có quan hệ bạn bè, bảo tôi cung cấp cho tướng Cools những chỉ dẫn mà thời gian gần đây tôi lưu trú ở Bắc Kỳ cùng kinh nghiệm sở đắc trong mười năm giữ việc cai trị dân bản xứ đã cho phép tôi thu nhặt được. Trong cuộc đàm đạo với vị tướng lãnh này, tôi không giấu giếm những khó khăn mọi mặt và những nỗi nguy hiểm của một sự nghiệp kinh dinh như thế.

"Tướng de Cools, năm 1860, có tham gia cuộc viễn chinh ở xứ Nam Kỳ với tư cách tham mưu trưởng; vậy thì hồi xưa ông đã giao thiệp người An-nam và ông có thể đánh giá cao những chứng cứ mà tôi nghĩ nên trình bày với ông vì lợi ích cho xứ

sở cùng lợi ích cho các sĩ quan Pháp bị đặt vào một tình huống sai trái và phó mặc cho những phương cách thủ đoạn xấu và những tư ý tùy hứng của các nhà đương cục An-nam. Và, mặt khác, giải thiết dù cho Phái bộ quân sự được mọi sự dễ dàng để tuyển binh - điều này không gì làm chắc - Phái bộ làm cách nào để vũ trang họ, bởi vì đã rõ chính phủ An-nam chỉ có gươm, giáo cho bộ binh, và để cho pháo binh thì có máy bắn đá hay thứ súng đại bác cỡ nhỏ mang vác đi được, toàn là các chiến cụ vừa náo động vừa buồn cười.

"Tôi tin chắc là tướng Cools báo cáo lại với ông tổng trưởng cuộc đàm thoại giữa chúng tôi; nhưng tướng Campenon ý muốn để cho tướng Courcy toàn tự do hành động, bèn quyết định có hảo ý với dự án và kế hoạch của ông và "Phái bộ quân sự An-nam" được tổ chức.

"Ông tổng trưởng kêu gọi sĩ quan của quân đội hiện dịch và các sĩ quan từ dịch, và đơn xin của hạng sau đạt đến một con số quái dị. Lương bổng được tính một cách rộng rãi, một số tiền 20.000 phật lăng làm bảo hiểm kim cho gia đình bất cứ sĩ quan nào tử vong vì phục vụ cho nhà vua; ngân khố của nhà vua phải gánh chịu các khoản chi này..."

Rồi tác giả đưa ra bản trích sao một bức thư của một trong các bạn - thiếu tá B... mà lời tán dương đối với các sĩ quan quân hiện dịch và các hạ sĩ quan của đặc phái đoàn càng làm nổi bật sự cứng rắn khắt khe lời thẩm định của tác giả về các sĩ quan từ dịch mà người ta đã kiêm tính vào ngạch số, lời thẩm định đó làm chứng cứ mạnh mẽ cho ý kiến nhận xét của tướng Prudhomme mà tôi đã dẫn ở trên.

Bức thư kết thúc bằng tuyên cáo này nghe đau lòng và nghiêm khắc đúng hơn, nhưng rõ ràng và tàn bạo: "Một sĩ quan của quân đội hiện dịch không thể không hổ thẹn tham gia một Phái bộ làm mục tiêu cho thiên hạ chê cười và khinh bỉ".

Trong một toát yếu, tác giả (R.Bonnal) kể tiếp sự việc phái đoàn đến Hàn (Đà Nẵng) và việc lập sáu tiểu đoàn lính tập; ông ta kết thúc bằng câu: "Về sau này (tháng 6), các tiểu đoàn này, với danh hiệu "lạp bộ binh An-nam" được tổ chức đồng hàng với thứ lính tập Bắc Kỳ. Các cấp cán bộ hiện dịch được giữ lại và các sĩ quan từ dịch bị giải tán với tiền bồi khoảng sáu tháng lương.

"Tóm lại, việc toan tính theo ý ngông của vị tướng soái đã chận lại con đường sự nghiệp của lớp thanh niên có tài cán, đã trả giá rất đắt; song le, sự thất bại của nó có cái kết quả may mắn ấy là tước đoạt của vua An-nam "những cây roi mà chúng ta đưa cho ông để quất chúng ta" theo ngữ điệu của tướng Brière de l'Isle".

SỨ BỘ PHAN THANH GIẢN NĂM 1863 THEO CÁC TƯ LIỆU PHÁP

A.DELVAUX
Dòng Thừa sai Paris

Hai ông Trần Xuân Soạn và Nguyễn Đình Hòe đã cho một bản dịch rất lý thú về sứ bộ Phan Thanh Giản năm 1863, và độc giả B.A.V.H. sẽ tùy thích tìm thấy sau đây một vài chi tiết ít được phổ biến, để bổ sung cho việc nghiên cứu giai đoạn này trong lịch sử Pháp - Việt.

*
* *

Mục đích chính thức được chính phủ An-nam tuyên bố là để dâng lời chúc mừng và quà biếu lên vua Napoléon III, đáp lại những gì mà hoàng đế Tự Đức đã nhận trong dịp ký hiệp ước vào ngày 5-6-1862 mới đây. Nhưng ý đồ thực chất của triều đình Huế là để chuộc lại ba tỉnh đã mất, ít nhất cũng nới lỏng được sự ràng buộc quá chặt chẽ của hiệp ước Bonard.

Không tỏ ra chống đối việc lên đường của sứ bộ này, đô đốc De la Grandière đã có nhã ý cung cấp một trong các chiếc tàu chiến của ông, chiếc Européen, để chở các vị sứ thần sang Pháp. Chỉ với một điều kiện là các khoản kinh phí trên đường đi sẽ được đài thọ bởi chính phủ Nam triều. Đại úy hải quân Rieunier (Lý A Nhi theo lời thuật của các sứ thần An-nam), cựu sĩ quan tùy tùng của Đô đốc Bonard, được giao nhiệm vụ đi theo sứ đoàn cho đến tận Paris.

Sứ đoàn này gồm đến 60 người, trong đó có 10 người Sài Gòn, hầu hết là tín đồ Cơ đốc giáo.

"Hằng ngày; cha Hoàng, người thông ngôn đầu tiên của sứ bộ đã kể hàng ngày chúng tôi đọc kinh cầu nguyện chung, sau buổi cầu kinh của thủy thủ đoàn, được cha tuyên úy trên tàu chủ lễ. Phải khá lâu mới tập cho các nhân sự người An-nam quen với cuộc sống chung ở trên tàu; mà người ta sẽ đi trên đó... Người ta rất cần có nước mắm cá, ớt và nhiều thứ gia vị khác, và người ta đã tìm thấy có sẵn trên tàu; vì ngay tức khắc, chúng tôi những người An-nam, chúng tôi đã ngồi ăn cơm chung bàn với các sĩ quan, thấy họ có đồ ăn quá phong phú và quá nóng; chúng tôi thích có những món đồ ăn được nấu nướng theo kiểu quê nhà. Trước khi tàu đến Aden, rất ít người trong đoàn chúng tôi thoát được sự dồi dá tàn nhẫn của biển cả".

Khởi hành từ Sài Gòn ngày 04-7-1863, tàu Européen đến kinh Suez ngày 17-8-1863. Tại thành phố Alexandrie, sứ bộ đổi lên tàu Labrador, vào ngày 10-9 thì tàu đến vũng Toulon; tại đây sứ bộ được đón chào bằng 17 phát súng thần công. Tất cả tàu chiến đậu ở đây đều nhận được lệnh là treo cờ hoàng gia An-nam; và người ta kể rằng vì thiếu cờ hiệu đặc biệt trong loạt cờ lệnh quốc gia, người ta đã treo đến 40 lá cờ màu vàng.

Sáng hôm sau, vào lúc 10h sáng, các sứ thần An-nam, vẫn ở trên tàu, đã đón tiếp cuộc thăm viếng của các nhà chức trách hải quân Toulon. Thiếu tá hải quân Aubaret (Hà Ba Lý trong thuật sự An-nam) đại diện ông bộ trưởng ngoại giao, được cử làm thông ngôn.

Sau đó, sứ bộ đi thăm xưởng đóng tàu và bãi trọng pháo, dự buổi tiệc đứng buổi trưa ở trụ sở quân cảng Toulon. Vào khoảng 2 giờ chiều, sứ bộ lên chiếc thuyền "Yacht" của hoàng gia mang hiệu là Aigle, và trên tàu này sứ bộ vẫn giữ một thái độ tôn trọng và kính cẩn rất đặc thù, bằng cách từ khước

danh dự, không vào các khoang riêng của hoàng đế và hoàng hậu Pháp.

Sau đó tàu "la Ville de Paris" đã hiến cho sứ bộ một cảnh hoàn toàn bất ngờ: sự náo động của một trận đánh. Theo tiếng chuông lệnh của hạm trưởng, chiếc tàu này, đang thanh bình và yên lặng, bỗng biến thành một ngọn núi lửa; nhưng ở giữa tất cả sự khai hỏa từ mạn tàu và từ những tràng tiếng nổ tung của hàng loạt súng đạn ấy, người ta vẫn không thấy một dấu vết nào sự lộn xộn hoảng sợ, hấp tấp vội vàng. Vào buổi tối, tàu Labrador tiếp tục lên đường đi về Marseille.

Ngày 11-9, ông Mure de Pelanne, tổng lãnh sự, thay mặt cho Bộ ngoại giao, đến chào mừng các vị sứ thần của vương quốc An-nam mới đến, và dẫn sứ đoàn đi về nhà khách, tại đây các sứ thần tiếp xúc với tất cả các nhà đương quyền dân sự, quân sự và hải quân của Marseille. Cuộc viếng thăm hải cảng và thành phố, tràn trề sự sinh hoạt và sự giàu có phong phú, đã gây ấn tượng cho sứ thần rằng đây là những biểu bộ hiếu chiến của Toulon.

Từ hôm sau, tàu hỏa chở sứ đoàn lên Paris, nơi đây họ sẽ đến vào chiều chủ nhật 13-9. Con đường, trong suốt hai ngày đi qua, các sứ thần đã lấy làm kinh ngạc thú vị, có nhiều phong cảnh biến đổi khác nhau, có vô số thành thị, làng xã và lầu đài; mà nhất là trật tự và sự phong phú về các loại cây trồng đang giữa mùa thu. Hai mươi năm sau, cha Hoàng, khi kể lại những kỷ niệm của ông, vẫn còn nói đến cảnh tượng này với sự say mê đầy ngưỡng mộ: "Chúng tôi ở chỗ núp, ông nói với giám mục Huế, để khám phá ra chỉ một đám đất bỏ hoang, cái vẻ đẹp và sự giàu sang của nước Pháp, mà vào lúc mới bắt đầu cuộc du hành của chúng tôi, thì chúng tôi đã xem như là một sự khoe khoang có phần hơi lố bịch của các sĩ quan Pháp, đã càng ngày càng trở thành rõ ràng hơn".

Khi sứ bộ đến Paris, các vị sứ thần được đón tiếp bởi ông Feuillet de Conches (A Tô Mang), ông nhân danh vua Napoléon đệ tam đến chào đón các sứ thần mới đến. Các chiếc xe lửa của triều đình Pháp, được hộ vệ bởi một chi đội long kỵ binh, đưa sứ bộ đến nhà khách đã được chuẩn bị cho sứ bộ ở số 17, đường Lord-byron, gần Khải hoàn môn.

Hoàng đế nước Pháp không có ở Paris, nhà vua chỉ trở lại đây vào những ngày đầu tháng Octobre, từ Biarritz trở về; nhưng ngày 18-9 thì sứ bộ An-nam được chính thức gặp ông Bộ trưởng Bộ Tài chính là ông Achille Fould. Chánh sứ Phan Thanh Giản, rất cảm động, đã đọc một diễn từ ngắn rất trang nghiêm, và cũng vui mừng hơn bởi được nghe sự trả lời lịch sự và sự tiếp đón thân tình của ông bộ trưởng; ông chánh sứ đã bắt đầu cuộc nói chuyện dài hơn, trong cuộc nói chuyện, ông đã tỏ rõ những khả năng tinh thần của ông, đầy sự tế nhị và sự thông minh. Với sự tiếp xúc nhiều, ông chỉ bàn lướt qua các giai đoạn đầy lời đả kích tố cáo; và ông bằng lòng nói luôn đến sự tán dương, ca ngợi những sự quan tâm mà ông đã thấy được, nhất là từ khi ông đặt chân lên đất Pháp. Ở đây cũng vậy, ông Aubaret được dùng làm thông ngôn.

Bắt đầu từ lúc đó các cuộc thương nghị đã tỏ rõ là vào các cuộc tranh luận đầy mâu thuẫn giữa ông bộ trưởng và ông chánh sứ; những cuộc tranh luận, rất có thể là chỉ kéo dài về việc xác quyết định suất tiền chuộc của An-nam và về những vấn đề chi tiết, vì lẽ ông Drouyn de Lhuys đã xác định trong phần kết một hiệp ước rút quân hầu như hoàn toàn khỏi miền đông Nam Kỳ.

Ông Rieunier báo cáo rằng từ lúc sứ bộ vừa đến Toulon thì báo Independance belge đã loan tin rằng nước An-nam đem 85 triệu quan Franc để chuộc lại các tỉnh đã bị chiếm đóng và hoàn toàn nhượng quyền sở hữu Sài Gòn cho nước Pháp. Thực

vô ích để nói rằng cái tin ấy đã được hầu hết báo chí Pháp và báo chí nước ngoài in lại.

Ít lâu sau, một báo cáo mật, viết tay và chỉ sao in có 50 bản, để đệ trình lên nhà vua và trao cho những nhân vật có quyền hành nhất, để nói một cách sốt dẻo về khoản tiền chuộc của Phan Thanh Giản. Tài liệu này không được thông tri cho Bonard, thống đốc thực thụ ở Nam Kỳ và tác giả của tờ hòa ước mà người ta sẽ xé bỏ; cũng không được thông tri cho đô đốc De la Grandière thống đốc tạm quyền; cũng không được thông tri cho hầu tước Chasseloup-Laubat, Bộ trưởng hải quân và thuộc địa. Trụ sở họp thượng nghị được đặt ở Bộ Tài chính và ở Bộ Ngoại giao và người ta rất chú ý để không gây nên sự chống đối, trước khi chuẩn bị lấy ý kiến quần chúng.

Trong lúc chờ đợi sự trở lại của hoàng đế Pháp, người ta dẫn các ông quan trong sứ bộ đi dạo chơi thăm Paris. Nhà Bảo tàng nghệ thuật và nghề nghiệp; xưởng chế tạo Gobelins, các nhà máy hơi đốt, vườn Thuần Hóa (le Jardin d'Acclimatation) đã đem lại niềm thích thú đặc biệt cho họ. Sự sạch sẽ của các con đường, sự chăm lo vệ sinh công cộng cũng như vệ sinh tư hữu đã làm cho họ vô cùng kinh ngạc.

Người ta thích thú đọc, và đọc lại tờ báo cáo chính thức của sứ bộ, được ông Phạm Phú Thứ (bồi sứ) viết; người ta chỉ khám phá ra ở đó hiếm có lời bóng gió xâm chiếm mục đích thực tế của các ông quan An-nam. Vậy nên, khi làm cuộc viếng thăm Đô đốc Bonard (ngày 29-9, sau khi đô đốc từ Vichy trở về), ông Phạm Phú Thứ nhân thế đã lưu ý, rằng đô đốc rất tế nhị với ông Aubaret, mà không có một lời giải thích nào khác. Trong lúc dự bữa cơm tối của các sứ thần ở Bộ Ngoại giao (21-10), người biên tập bài thuật sự nói trên đã kể lại rằng nhiều lần các công chức Pháp được mời dự, đã cùng nhau thảo luận sôi nổi về hiệp ước "mới", mà không thể tìm ra sự đồng ý với nhau.

Ngày 07-11-1863, đã có sự tiếp tân trong một cuộc bệ kiến công khai ở điện Tuileries. Hôm kia, nhân dịp có khóa họp lập pháp, hoàng đế đã nói trong bài diễn văn của ngài như sau:

"Những cuộc viễn chinh xa xăm, đối tượng của không biết bao nhiêu lời chỉ trích, đã không hề được thực hiện theo một kế hoạch có suy tính; chỉ là do sức mạnh của mọi biến cố đã đẩy họ đi, tuy nhiên các cuộc viễn chinh xa không phải là đáng tiếc rẻ. Thực thế, làm thế nào để phát triển nền ngoại thương của chúng ta, một mặt, nếu chúng ta không từ bỏ tất cả mọi ảnh hưởng ở châu Mỹ; và mặt khác, nếu có sự hiện diện những vùng đất rộng lớn đã bị chiếm cứ bởi người Anh; người Tây Ban Nha, và người Hòa Lan, thì người Pháp vẫn còn, độc một mình, chưa có sở hữu ở vùng biển châu Á?... Chúng ta chiến thắng ở Nam Kỳ một vị trí, vị trí này không cưỡng ép chúng ta đối mặt với những khó khăn của chính phủ bản xứ, sẽ cho phép chúng ta khai thác những tài nguyên mênh mông của các vùng này, và cho phép chúng ta khai hóa văn minh những vùng này "bằng con đường thương mại"...

Đã có trong đó, như người ta sẽ thấy điều này một sự lẫn lộn cố ý giữa các công việc ở Mexique và các công việc ở xứ Cochinchine, được đặt lên cùng một bình diện, mặc dầu chính phủ đã lồng chúng vào những quan điểm khác nhau đến tuyệt đối. Chính phủ vương triều, vừa hôm trước khi công bố sự thâm thủng khổng lồ 972 triệu; đã không tính đến làm giảm bớt gánh nặng này bằng cách kể đến việc trưng ra cả trăm triệu được vua nước An-nam đem đến để chuộc lại xứ Nam Kỳ.

Cậy vào sự cam kết công khai và long trọng của Napoléon III là chỉ giữ sự chiến thắng vùng đông Nam Kỳ vì những mối lợi thương mãi, ông Phan Thanh Giản lui về và tin tưởng vào cuộc bệ kiến nhà vua Pháp. Những bộ triều phục lạ lùng, và xa hoa lộng lẫy của các vị sứ thần đã gây ấn tượng mạnh. Với

một giọng nói nghiêm trang và run rẩy vì xúc động, và với cách đọc ngân nga có một nữa là gần như ca hát, ông Phan Thanh Giản đã đọc bài diễn văn của ông, được ông Aubaret dịch ngay tức khắc. Chứng kiến cảnh ông già đẹp và quý tộc vừa than khóc vì những sự bất hạnh của tổ quốc ở xa vời của ông, vừa nói lên những ấn tượng sâu xa; đã có nhiều bà quý tộc trong đoàn tháp tùng nhà vua Pháp, kín đáo thấm khăn chùi lệ.

Hoàng đế đã trả lời trong mấy câu ngắn rằng ngài vui lòng một cách chắc chắn để tạo ra một sự khoan dung trong hình thức hơn là trong nội dung. "Nước Pháp, nhà vua nói tóm lại về căn bản, rất khoan dung đối với mọi quốc gia và là người bảo hộ các nước yếu; nhưng những nước nào gây trở ngại cho nước Pháp trên bước đi của nó thì đều phải sợ sự nghiêm khắc của nó".

Qua miệng dịch thuật của người thông ngôn, những lời đó đã khoác lấy một cách hành văn bất ngờ cho các vị sứ thần sợ sệt. Ông Aubaret đã dịch câu kết trong bài đáp từ của hoàng đế bằng những chữ này: "phải có sợ". Vậy mà, chữ "sợ" có nghĩa là: "s'épouvanter, trembler de peur"; "Những người An-nam, đã chờ đợi với sự lo âu trong hơn một tháng, ông Rieunier nói, cuộc bệ kiến nhà vua, bây giờ họ đã rụng rời để ra về sau khi bệ kiến xong... Họ tin mục đích đã hỏng".

Người ta đã choán thì giờ để trấn an các vị sứ thần, người ta đã mời mọc họ cho biết những điều kiện. Được quyền nhân danh nhà vua của họ (Tự Đức), để hứa tất cả khoản tiền chuộc mà nước Pháp sẽ đòi, trừ ra việc bàn luận về khoản tiền chuộc đó, về việc bớt định suất khoản tiền chuộc sau này, ở Huế, thì các sứ thần không tỏ vẻ yêu cầu, và ngay tức khắc báo Moniteur univesel ra ngày 12-11-1863 đã cho họ biết một cách chính thức rằng bản hiệp ước ngày 05-6-1862 sắp được tu

chính. Quyền làm chủ hữu của chúng tôi được nói trong điều III của bản hiệp ước ấy, thì một cách đơn giản được yên lặng cho qua.

Nói tóm lại, sự thành công của sứ bộ An-nam đã có vẻ trọn vẹn, vì lẽ triều đình Huế, theo ước muốn của họ, đã nối lại được những cuộc thương thảo gần như theo kế hoạch statu quo ante.

Thành công đầu tiên và chính yếu đã đạt được là gặp được ở Paris những người có thế lực bênh vực cho cuộc nói chuyện của họ, nên các sứ thần không còn gì để làm ở nước Pháp nữa; nhưng trước khi lên đường trở về nước An-nam, là nơi sẽ có cuộc bàn nghị số phận của xứ Nam Kỳ, thì họ tin là phải đến Madrid đã.

*
* *

Sau khi sứ bộ An-nam lên đường đi từ Sài Gòn, thì Đô đốc De la Grandière; mặc cho tất cả mọi lời đồn đãi về cuộc triệt thoái khỏi miền đông Nam Kỳ; đã vẫn đeo đuổi công trình tổ chức và củng cố thuộc địa mới này. Ông cho truy kích ông Quản Định, lãnh tụ khởi loạn đã từng phò tá vua Tự Đức, đã từng chu cấp tiền bạc và sự hỗ trợ cho dân chúng nghèo khó, và đô đốc đã cho thực hiện những công trình quan trọng ở Sài Gòn và Chợ Lớn, hoàn toàn bằng cách kích thích sự khởi xướng tư hữu để thấy rằng xứ Nam Kỳ đủ khả năng tự túc dần dần, ông lập một ngân quỹ quân bình một cách rất tốt đẹp và củng cố ảnh hưởng của nước Pháp bằng cách đặt Cam Bốt dưới quyền bảo hộ của Pháp.

Ngày 28-11, đô đốc đã nhận, với sự hài lòng thực to lớn của tất cả mọi người, sự bổ nhiệm ông làm thống đốc thực thụ ở Sài Gòn để thay Đô đốc Bonard được bổ nhiệm làm trưởng quân cảng Rochefort.

Ngày 18-11-1864, chiếc tàu chiến vận tải Japon đã chở sứ bộ về đến Sài Gòn. Sự vắng mặt của các quan đại thần đã kéo dài đến tám tháng rưỡi, và chỉ một chuyến trở về đã mất gần 4 tháng. Khởi hành từ Madrid, sau khi được tiếp đón bằng một cuộc bệ kiến rất long trọng với Nữ hoàng Isabelle, các vị sứ thần đã đi đường biển tới Valence, trên chiếc tàu chạy bằng hơi nước của Tây Ban Nha Lepanto. Sứ đoàn đã chịu đựng một loạt mưa bão và các tổn thất, kéo dài liên tục không ngừng nghỉ, ở Cette, ở (?) - Vecchia, ở Naples và ở Messin, chỉ đến ngày 23-01-1864 thì họ mới đến Alexandre, và một tuần sau thì đến Suez, tại đây tàu Japon đã chở họ về trong hai tháng rưỡi.

Ở Nam Kỳ, có tiếng đồn đã lan rộng rằng Sứ bộ An-nam đã chết hết trong một chuyến tàu chìm rồi. Không một ai đi cho tới chỗ làm rõ ngành ngọn với một số viên chức ở Nam Kỳ để nói là không nên tung tin lạ lùng về một kết cuộc đau thương như vậy, và điều đó là "để trì hoãn thời gian, và làm chậm lại việc thực thi những cam kết đã nói với các sứ thần mà thôi".

Với một sự lo âu như vậy, ông du Hailly đã nói, một nhóm hạt nhân nhỏ bé người Pháp sống ở Sài Gòn không còn chờ đợi hết chuyến thư này đến chuyến thư khác đem lại một giải pháp nữa mà mỗi người đã không thể ngăn mối ngờ trỗi dậy theo bản năng được?

Chỉ có sự bổ nhiệm ông Aubaret làm lãnh sự Pháp ở Huế và ở Bangkok mà có tin xấu như vậy thôi. Nhân viên này kể như là đi trước cho chức đại sứ ở Sài Gòn; nhưng vì một tai nạn của chiếc tàu chở khách Donaï, buộc lòng ông phải đi sang Xiêm để trình lên vua Mong Kut một quốc thư viết tay của Napoléon III. Aubaret chỉ trở lại Sài Gòn vào ngày 21-5; từ tháng 02, chiếc tàu khách d'Entrecasteaux đã mang lại những tin tức mơ hồ, gây nên hiểu lầm với tin báo một thảm

họa. Người ta đã biết được rằng dư luận của chính quốc, bằng một trong những sự thay đổi đột ngột hoàn toàn đã rất quen thuộc với ông, đã tỏ ra chống đối rõ ràng với thuộc địa mới ở Nam Kỳ, và rằng một sự tốn kém về tài chính rất lớn đã đổ ra trọn vẹn cho công trình này để biến đổi cuộc kinh dinh, kẻ bung xung, cho những cuộc viễn chinh xa vời của chúng ta.

Khi sứ bộ An-nam đặt chân xuống đất, ở Sài Gòn, vào ngày 18-3-1864, có Trung úy Boresse đi theo, sứ bộ được đón tiếp rất trang trọng bởi ông thống đốc và số dân Pháp ở đây. Mặc dầu sự lo âu trùm lên tương lai của xứ thuộc địa, và mặc dầu tất cả sự không hài lòng do đường lối chính trị khó hiểu của chính phủ Pháp gây ra, nhưng không một người nào không tỏ ra dấu hiệu kính trọng và có tình cảm với ông Phan Thanh Giản, ông là một ông già đã 72 tuổi, không hề thối chí trước những nỗi mệt nhọc và những bất ngờ của một hành trình rất dài vào nơi hoàn toàn xa lạ, vào một cái tuổi mà ông chỉ cần phụng sự được xứ sở của ông là đủ.

Báo Courrier de Sài Gòn (tháng 3-1864) đã đăng nhiều bài rất thú vị các chi tiết của những cuộc tiếp đón đã được tổ chức, những cuộc dạo chơi của các ông quan chúng ta đi bộ giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, đầy triển vọng thay đổi. Vui vẻ và sung sướng khi lại trở về dưới bầu trời nước Nam, các vị sứ thần đã sẵn lòng kể lại những ấn tượng của họ; họ đã sở đắc, trong cuộc hành trình của họ, được một phong cách dễ dàng thích thú, và một phong thái xử sự hoàn toàn Tây phương.

"Ngày 19 tháng 3 dương lịch, báo Courrier 22-3-1864 viết, chánh sứ Phan Thanh Giản và hai vị bồi sứ, đồng liêu của ông, đã đi một cách rất bình thường vào quán "Café de Paris", tại đây, các ông ấy đã có dịp thấy lại một phần của các sĩ quan trong cuộc viễn chinh, với phong cách lịch thiệp các ông đã đến chào hỏi những người mà họ chưa từng gặp ấy.

"Sáng hôm sau, các ông đi vào Chợ Lớn: họ đến viếng những cây cầu, những công trình xây dựng rất đáng kể để sửa sang lại các con đường bờ sông và những con đường trong vùng rộng lớn này.

"Cả ba vị quan đại thần đều đi bộ, có hai sĩ quan Pháp đi theo; họ không có một cái lọng nào cả (lọng che được xem như là dấu hiệu chức tước và phẩm hàm của họ); khi các ông cảm thấy nắng quá, thì các ông đã hạ cố che một chiếc dù khiêm tốn! Một đám người đông vô số đã tụ họp quanh họ, và không tỏ ra làm gì có ảnh hưởng xấu cho sự vi phạm đến nhãn hiệu cổ thời xưa ấy..."

Toàn bộ xứ thuộc địa Pháp đã bị kích thích óc tò mò rất mạnh về sự giữ kín của họ về điều có liên hệ đến các cuộc thương nghị đang xảy ra; và cũng chỉ nhờ vài ba người thiếu kín đáo trong đoàn tùy tùng của họ mà người ta biết được có những điều thay đổi chính yếu, sắp mang lại cho thỏa ước mới đã bao hàm nhiều bí mật. Đô đốc De la Grandière đã sắp xếp cho họ chiếc tàu hộ tống Écho - sứ bộ đã đáp tàu này vào ngày 24-3, và sứ đoàn đã đến Huế vào ngày 28.

Sự đón tiếp dành cho ông Aubaret, khi ông đi ngang Sài Gòn thì lạnh nhạt hơn. Ông đã vội vàng lên tàu d'Entrecasteaux, và ngày 14-6-1864 thì ông đến Thuân An, ở cửa con sông Huế. Ở đây ông nhận được những vinh dự thuộc quân cách, và được phép đi luôn lên theo con sông cho đến kinh đô. Ở đây, ông được ông Phan Thanh Giản đón tiếp một cách thân hữu, và được vua Tự Đức cho vào bệ kiến một cách long trọng vào ngày 16.

"Ông được đối xử với thái độ quý trọng lớn nhất, ông Paulin Vial nói, ông được mời ngồi trên các tầng cấp của ngai vàng, cái vinh dự này vẫn còn chưa được dành cho người nước ngoài. Sáng ngày hôm sau, ông được vua An-nam cho vào bệ

kiến đặc biệt, và nhờ vào kiến thức hiểu và nói lưu loát ngôn ngữ An-nam, mà ông có thể có được một cuộc đàm đạo khá lâu với nhà vua đối thoại với ông".

Chắc chắn rằng trong cuộc bệ kiến long trọng này, người ta đã loại bỏ nhiều lễ tiết thông thường: thay vì được đặt ngồi xa nhà vua, với một khoảng cách không cho phép phân biệt được những đường nét của nhà vua, cũng không nghe được tiếng nhà vua nói, thì ông Aubaret lại được mời ngồi gần nhà vua, và được phép nói trực tiếp với nhà vua, để trình bày với nhà vua một cách ngắn gọn đối tượng sứ mạng của ông. Cuộc đàm đạo ngắn ngủi đã kéo hơn một giờ đồng hồ, và nó cho phép ông Aubaret phác họa lại được cho chúng ta chân dung nhà vua An-nam.

Vua Tự Đức, lúc đó đã được ba mươi bảy tuổi, có một nét mặt rất dễ có cảm tình, có ánh mắt sâu thẳm, tiếng nói trầm, lời nói dịu dàng; nhà vua không có râu, và có màu da trắng mờ. Ông Paulin nói rằng nhà vua có vẻ mềm yếu; nhưng ông nói thêm, "nhà vua nói một cách rã ròng, rành mạch và giọng nói có quyền uy, xác minh rằng chính ngài là người đứng đầu muôn dân thực sự".

Ngoài những cuộc song thoại đặc biệt giữa nhà vua và vị sứ thần nước Pháp chúng ta, thì ngài Phan Thanh Giản còn được nhà vua ủy mệnh theo đuổi đoạn kết của cuộc thương nghị. Tuy nhiên, được mạnh dạn thêm bởi những thành công đã đạt được và bị thúc đẩy bởi Cơ mật viện, ông Phan Thanh Giản đã nỗ lực để giảm bớt những nhượng bộ đã hứa ở Paris; mà người ta đã đồng ý một cách rộng rãi những yêu cầu không đem lại kết quả gì. Bởi vậy mà ông Aubaret đã có thể giữ lời hứa trả tự do cho 27 người bản xứ theo Thiên Chúa giáo đã bị giam vào ngục thất ở kinh đô vì lý do tôn giáo mà thôi.

*
* *

Trong khi ông Aubaret và ông Phan Thanh Giản ra sức - suốt một tháng trời - để thương thảo cho xong một hiệp ước mới, thì những người theo hiệp ước Bonard (5-6-1862) đã không chịu ngồi yên, mà họ đã đem hết nhiệt tình và niềm tin của họ để tạo một luồng dư luận trái ngược với chính phủ và quần chúng. Trong số những người bênh vực phe này, thì hải quân đã đi hàng đầu. Các Đô đốc Bonard và Rigault de Genouilly, Hầu tước de Chasseloup-Laubat, Bộ trưởng hải quân và thuộc địa; Nam tước Brenier và ông Rieunier, về sau là đô đốc và giữ ghế Bộ trưởng hải quân.

Vào tháng tư 1864, xuất hiện một tập sách mỏng của ông Rieunier: Vấn đề Nam Kỳ theo quan điểm những lợi lộc của Pháp, do H.Abel xuất bản. Cuốn sách được gửi đến tất cả các ông bộ trưởng, các vị thống chế, các vị đô đốc, các ông trong hội đồng quốc gia, các thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ, các phòng thương mãi, và các phòng biên tập của các nhật báo lớn; nói tóm lại là gửi đến tất cả các nhân vật có chú ý đến vấn đề hoặc nhạy cảm để đưa ra ý kiến hoàng đế cũng có nhận được một bản sách, kèm thêm một bản đồ xứ Nam Kỳ và một bản ghi chú trình bày rõ mà không nể nang gì những hậu quả của sự bỏ rơi đáng nhục bản hiệp ước Bonard, và trách móc một cách cay đắng sự khước từ mọi kinh phí cho xứ Nam Kỳ ra khỏi ngân sách của năm 1865.

Vào đầu tháng 11 năm 1864, ông de Chasseloup-Laubat, Bộ trưởng hải quân, đã dâng lên hoàng đế Pháp một tập báo cáo về các biến cố ở xứ Nam Kỳ kể từ nguồn gốc của chúng... Dần dà, hầu như các báo chí đều phản đối sự nhượng bộ, và sự giữ lại vùng đông Nam Kỳ trở thành vấn đề được tán thành hơn. Duy chỉ có hoàng đế, vẫn câm lặng như một con nhân sư (un sphynx), đã không cho biết quyết định của ngài.

"Sau phong trào rộng lớn gây cảm tình ở thuộc địa ấy, thì phong trào đã lan rộng trên toàn nước Pháp, cuối cùng hoàng

đế đã ban ra một phản lệnh. Những phần vào giữa tháng sáu 1864, những lời huấn thị mới bảo phải bỏ những cuộc thương nghị trong dự tính, hoặc nếu những cuộc thương nghị đã bắt đầu hay đã chấm dứt, thì cho phép hỗ trợ với hiệp ước năm 1862 một cách không hơn không kém". Phản lệnh của chính phủ, đến Sài Gòn, được tống đạt khẩn cấp, và chiếc tàu hộ tống Echo đã chuyển những lời huấn thị mới đến cho ông sứ thần toàn quyền của chúng ta ở Huế vào ngày 21-7. Một cách không may là chúng đã đến nơi quá chậm; những chữ ký đã được trao đổi vào ngày 15-7-1864 rồi.

Từ ngày 24-7 ông Aubaret, có sự tháp tùng của ông Duval, thiếu úy trung đoàn quân ngoại quốc; và ông de Cuverville, phụ tá lãnh sự, đã trở về Sài Gòn; nhưng ông Aubaret lại đang vội vã trở về Bangkok, đã quản lý tòa lãnh sự của ông ở đó.

*
* *

Chúng ta hãy xem sơ lược những điều khoản chính của hiệp ước Aubaret (15-7-1864) với những hậu quả thảm họa mà nó phải dẫn đến như thế nào.

Nước Pháp trả lại cho An-nam ba tỉnh đã bị chiếm; nhưng đổi lại thì nước Pháp nhận quyền bảo hộ cho cả sáu tỉnh vùng Nam Kỳ. Tuy nhiên, sự bảo hộ ấy không hề kéo theo bất cứ một quan niệm nào về tình trạng lệ thuộc.

Quyền làm sở hữu chủ ba thương điếm Pháp ở Sài Gòn, Mỹ Tho và Vũng Tàu với một diện tích mở rộng nào đó về lãnh thổ.

Quyền hành của tòa sứ ở Tourane, Balat và Quảng Nam, trên bờ biển xứ Trung Kỳ, với nhượng địa 9km đất đai quanh các hải cảng ấy, để xây dựng các thương điếm ở những nơi đó.

Việc trả một khoản bồi thường chiến tranh 80 triệu quan phật lăng, do phía An-nam phải trả, từng hai triệu quan trong 40 năm.

Chính ông Aubaret cũng đã thừa nhận, trong các bản báo cáo của ông về vấn đề này, rằng một sự chiếm đóng quá hạn hẹp như vậy là một gánh nặng vô ích và cũng ngang như là một sự rút quân - Hơn nữa, theo sự lưu ý của ông Rieunier, sự xây dựng những thương điếm, thì sự cạnh tranh và sự bảo vệ chúng, sẽ không đòi hỏi ít binh lực và ít kinh phí hơn việc chiếm đóng ba tỉnh, vậy mà chúng không mang lại gì cả.

Sau những hy sinh mất mát vào lúc đầu, tức là khoảng 19 triệu cho năm 1860 - 1862, và 14 triệu cho hai năm 1863, 1864, thì nước Pháp không làm gì hơn là đã đổ 8 triệu franc vào năm 1865, và nhờ vào mậu dịch và kinh tế của tất cả mọi nguồn đổ vào mà chính quốc có quyền dự toán được những phúc lợi có thể thấy được. Người ta biết rằng sự hy vọng ấy đã nhanh chóng được thực hiện.

Từ số tiền trả hàng năm đầu tiên (vào năm 1864), nước An-nam tuyên bố không đủ lực để đổ ra hơn 134.000 piastre tức là 670.000 franc thay vì 2.000.000, và người ta có thể chờ để lấy trở lại từ năm này sang năm khác.

Hiệp ước mới không nhất trí cho người Pháp gì hơn là khả năng đi xuyên nước An-nam vì công việc của họ, với sự bắt buộc là quay ngay trở lại vào một trong ba cửa biển đã mở - họ chỉ có thể đi vào lãnh thổ An-nam được khi có một giấy phép rõ ràng do các ông quan cấp cho.

Những gì có liên quan đến tự do tôn giáo tín ngưỡng cũng vậy, các nhà ngoại giao An-nam đã đặt ra biện pháp hạn chế hủy bỏ sự nhượng bộ bên ngoài của họ; sự tự do hoàn toàn được đồng ý cho các giáo sĩ giảng dạy tín ngưỡng Cơ đốc giáo; nhưng luật lệ của vương quốc vẫn tiếp tục, giống như thời

trước, cấm ngặt người bản xứ đi sai đường đạo đức và tín ngưỡng của nước nhà".

Ông de Chasseloup-Laubat nói rõ rằng chính phủ Pháp đã yêu cầu một cách đặc biệt rằng trong trường hợp mà hiệp ước mới được chấp nhận phần này phần khác, thì những người bản xứ đã nằm dưới sự thống trị bởi hiệp ước 1862, và bây giờ họ lại được đặt trở lại vào tay các ông quan, thì họ không bao giờ bị truy tầm về hành vi họ đã phục tùng chính quyền Pháp, và họ vẫn có thể trở lại làm chủ của cải của họ. Vậy mà triều đình chỉ đồng ý cho một sự ân xá (anmistie) đơn giản, đến nỗi người An-nam đã sống dưới chính phủ Pháp đã tự thấy mình sống trong tình trạng làm loạn. Về vấn đề của cải được bồi hoàn, thì đây là vấn đề phức tạp một cách đặc biệt bởi điểm đề nghị sửa đổi bổ sung do triều đình thêm vào: "Nếu tài sản ấy vẫn còn nằm trong tay chính phủ"". Chấp nhận những điều kiện ấy, chính là đã bỏ rơi tất cả những người đã phục tùng một cách trung thành và hợp pháp hóa tất cả những sự cưỡng đoạt được chấp nhận.

Còn rất nhiều điều nhận xét khác nữa; mà kể ra chi tiết thì nó sẽ quá dài, đã được trình bày với sự rõ ràng hết sức, và có một sự hợp lý chặt chẽ không chê vào đâu được trong bản báo cáo, ngày 04-11-1864 bởi ông de Chasseloup-Laubat, và sẽ tạo ra ấn tượng rằng người ta đã chờ đợi điều đó.

Hiệp ước Aubaret đã không được phê chuẩn ở Paris, và ngày 29-01-1865, ông Thống đốc Nam Kỳ được báo cho biết rằng phải từ chối quyết liệt việc chấp nhận số tiền chuộc được triều đình Huế đưa ra.

Bằng cách chấm dứt bài này, tôi không thể tự ngăn mình đưa ra những sự kính trọng khiêm nhường đối với những người đồng hương cỡ lớn của tôi đã biết duy trì và làm cho thịnh vượng đế quốc Pháp non trẻ của chúng tôi ở Viễn Đông.

Pb.XXXI: Phan Thanh Giản, Chánh sứ.

Pb.XXXII: Phan Thanh Giản, Chánh sứ.

Pb.XXXIII: Phạm Phủ Thứ, Phó sứ

Pb.XXXIV: Ngụy Khắc Đản, Bồi sứ.

NHỮNG MA QUỶ TÁC HÀNH TRONG CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM Ở BÌNH THUẬN

Bác sĩ A.SALLET

NHỮNG loài ma và quỷ dữ sống đông đảo một cách đặc biệt ở xứ Bình Thuận rộng lớn. Tất cả đều hợp với vùng đất này: mặt đất ở đây được cấu tạo nhiều dạng khác nhau (đất canh tác trồng trọt và rừng rậm, những mỏm đồi đá cứng hỗn độn, những núi non chập chùng, những đầm lầy và bãi cát, những con đường hẻo lánh...); đó còn là nơi có sự hỗn cư của các giống người là người An-nam, người Chăm và người Mọi; mà đó cũng chính là nơi có sự dễ dàng tạo ra các cuộc sống giản phác mộc mạc đang cư trú trên đó, người dân sống ở vùng này vẫn còn mù chữ. Vậy đó mà lòng cả tin đã được cung cấp thêm bởi sự can thiệp của ma quái và của các loại ác thần, để cho sự giải thích vô số hiện tượng xung quanh, và sự mê tín dị đoan đã tràn chiếm luôn cả đạo Phật hay đạo thờ Ngọc Hoàng. Một số chư thần bản địa đã có những thờ tự cúng bái đặc biệt, mà cái thế giới ma quái gây tai họa lại nhận được nhiều sự cúng kiếng hơn nữa. Ở đây, hạng phù thủy đồng bóng rất có thế lực.

*
* *

"Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận"

Theo câu tục ngữ dân gian này, mà từ khi tôi đến vùng Nam Trung Kỳ, tôi đã mở một cuộc điều tra nghiên cứu về

ngành quỷ thần học (la démonologie) đặc thù ở Bình Thuận, và trong số mọi thành phần đã thu thập được, cũng khá bộn bề, tôi muốn tập hợp tại đây một số tư liệu có liên quan đến những "con ma" đặc biệt của chứng bệnh dịch.

Có cần nói rằng, đối với phần lớn cư dân ở Bình Thuận, thì nguồn gốc tất cả mọi chứng bệnh dịch đều do ảnh hưởng tai ác của một con ma hay một vị thần không? Như những chứng suy mòn trong rừng sâu, những chứng thiếu máu và những chứng suy kiệt khác nhau tại chốn đồng bằng thanh thoát chẳng hạn; ngay cả những tai nạn xảy ra theo sau một cuộc trả thù, hay một cơn hoang tưởng siêu nhiên nào đó, cũng vậy. Nói hết về các loại ma quỷ, thì điều này sẽ dành để đề cập đến trong một thiên nghiên cứu tổng thể về vô số loài quỷ dữ đã được nói đến, ở đây, tôi xin lặp lại, bài viết thông tri này chỉ muốn được dành riêng cho một nhóm ma quỷ có hạn định mà thôi.

*
* *

Mỗi nơi xây dựng để tập trung người bệnh thì đều có những ám ảnh của nó; người ta kể rằng có nhiều hình bóng trắng chạy lướt xung quanh những nơi xây dựng làm bệnh viện và gần như ở khắp mọi nơi: chiếc xe cứu thương lưu động của Phan Thiết cũng được tham dự vào mối lo âu hàng đầu này. Tôi tin rằng loại niềm tin hoang tưởng này rồi sẽ đi đến chỗ cùn nhụt đi, vì nó không thể gieo rắc mãi theo thời gian mà không mất ảnh hưởng, và không còn ai sợ nữa.

Nơi trú ẩn của những người mắc bệnh dễ lây nhiễm (đó chính là sự xây dựng sơ sài của trại hủi) và do đã có tiếng xấu, về mặt đáng lo sợ các con bệnh đã được tập trung ở đây, vì ở gần nơi đáng ghê sợ giữa bóng tối ban đêm.

Nơi này được dựng đơn độc trên một nền đất, mà một con đường đã nối với nền đất đó bằng một đường đê sơ sài; xung quanh thì loài cây sú cây mắm và loại cỏ có màu tím nhạt mọc hỗn độn, tự do; ở giữa những đám đất màu mỡ lại có những đầm lầy rải rác trên vùng đất ấy; tại trong các ao hồ đầm lầy đó lại lúc nhúc toàn một hệ động vật bẩn thỉu của loài cua rạm và các loài cá con, loài bò sát. Thỉnh thoảng một con vật thuộc bộ thằn lằn lớn bị lạc khỏi dòng sông, bị đẩy đi bởi con nước lên mạnh, đã để lại những vết trườn của nó trên mặt đất mềm. Trong đêm sâu tối mò, có những chim lợn, chim cụt bay qua, và nhiều loại chim khác đem điềm xấu tới; những thứ chim này đến ngủ trong bụi rậm, càu nhàu trên những cây xương khô và những đám cỏ bị xé rách toạc ra, để ném vào trong không khí yên lặng tối tăm những lời nguyền rũa lạnh buốt của tiếng than văn não nùng đầy điềm hung gỡ của chúng.

Đó chính là một nơi hoang vắng; và những khó khăn của lối vào đã làm cho nó hình như lại còn xa vắng hơn. Sẽ không ai dám mạo hiểm đi vào vùng bằng cách dẹp bớt bóng tối dày đặc và bằng cách đuổi xa những khả năng hiện hữu của những bóng đen đầy nguy hiểm.

Người ta nói rằng ngoài vòng rào kín thường có những con ma chạy quanh, hình dạng màu trắng và có những động thái của con người, chúng sẽ trốn mất từ khi bị nhận hình dạng, chúng biến thành một đống bụi cây và đột nhiên biến hẳn.

Người gác trại hủi chắc chắn phải là một con người đầy nghị lực ý chí, và là một con người can đảm cũng thường hằng như yên lặng; chính ông đã tự nguyện đến ở trong căn lán bên cạnh đó trong thời kỳ bệnh dịch hoành hành nghiêm trọng nhất, để canh giữ bên cạnh những người mắc bệnh dịch hạch, bằng cách phục vụ họ như một y tá. Tuy nhiên, ông đã

xác nhận rằng ông đã thấy những "ma hạch", những con ma đáng gờm của bệnh dịch hạch.

Một đêm nọ, ông bị đánh thức dậy bởi một tiếng động mà đối với ông thì hình như tiếng động này đến từ một mặt trước của hàng rào. Ông thấy hai người mang áo dài trắng, đầu tóc xõa dài, họ bám riết vào cửa. Hai bóng trắng ấy đã chạy trốn ngay tức khắc; người canh gác tức thì truy đuổi họ, vừa thấy họ lướt đi, họ không bước (vì họ có những cái chân bị thoái hóa và vẻ bên ngoài về thân thể của họ dừng lại rõ ràng ngang phần dưới của chiếc áo dài trắng). Họ lướt về ngả bụi cây, người gác đã chạy quanh bụi cây đó: họ đã biến đâu mất.

Một màn sương, một cơn bừng giấc bàng hoàng, sự nhớ lại những kỷ niệm của một câu chuyện cũ, công việc đặc thù của ông xét theo mọi mặt v.v... thế là người canh gác đã theo đuổi những con ma trong đêm tối.

Trong nhiều đêm, những con "ma hạch" đã ám ảnh những người "lính" đã hỗ trợ trong các biện pháp phòng bệnh ở vùng thượng Quảng Bình, trên sông Gianh, đóng đồn để giữ vành đai vệ sinh y tế. Họ đã nói rõ những con ma này đến để quấy rầy họ trong giấc ngủ say, để làm cho họ phập phồng không yên tâm, đẩy họ ra khỏi giường của họ làm cho họ rơi bịch xuống đất. Những con "ma hạch" ấy đã lôi chân họ: gây nên ám ảnh tai họa thật lớn ở gia đình họ.

Nhưng loại "ma hạch" ấy là một con "ma" "nhát" người ta; gây sợ mà không bao giờ mang lại điều tai họa như nó đã biểu lộ ra dọa người ta.

*
* *

Nhưng đó lại không phải là trường hợp của loài "ma đậu", ma của bệnh đậu mùa.

Ngay trong lúc tôi đang viết những hàng này (1926), một tập quán mới được tạo nên gần đây đã có chiều hướng mất đi hoàn toàn. Theo trình tự, tập quán này hình như đã tạo niềm tin như là một sự bảo đảm để che chở các ngôi nhà chống lại điều dữ và tự đặt mình làm thiệt cho việc phòng bệnh bằng các thứ vắc-xin. Tập quán này từ Nam Kỳ truyền ra.

Cội nguồn của tập quán ấy là như thế này: một người đàn bà đã nằm mộng mà bà ta đã vội vã mô tả lại vào sáng hôm sau. Bà ta đã thấy một dãy nhà, đóng kín vì trời về đêm, và nhiều hình dáng màu trắng mà bà ta nhận biết ngay đó là loài "ma đậu", vội vã đến tụ tập ở từng cửa ngõ. Nhưng trong lúc những con ma ấy xâm nhập vào các nơi trú ngụ của từng gia đình, thì có con đi thẳng vào nhà một cách dễ dàng, còn một số con ma khác thì cố gắng tìm cách vào nhà nhưng vô ích khi đứng trước cửa nhà đó; và cuối cùng thì chúng phải quay trở ra, không thể xâm nhập được. Vì, trước các cửa nhà đã được bảo vệ ấy có treo những cái hũ hoặc cái bình bằng đất, mà một chất vôi mới đã quét phủ hoàn toàn bên ngoài hũ hoặc bình ấy.

Ấy là điều cho biết tại sao ở một số vùng trong Nam Kỳ, và bởi sự lây lan, các phường ở Phan Thiết và nhiều làng kế cận đã lấy thói quen bảo vệ những ngôi nhà của họ bằng những chiếc bình đựng vôi để trấn yểm việc xâm nhập của loài ma quái. Những chiếc bình này được treo một cách sơ sài bằng những sợi dây ở khung cửa ra vào; sau đó thì chúng lại được đặt một cách đơn giản, ngược lại, trên những cái cột cắm xuống đất trước cửa ngõ chính đi vào nhà. Thường thường thì đó chính là những cái bình được làm ra một cách phổ thông để đựng vôi một cách chu đáo và chính xác.

Một cách bảo vệ khác nữa đã được sử dụng vào một mục đích tương tự, và sự bảo vệ này cũng là hậu quả của một giấc

mộng, đã lan tràn toàn vùng trong mới vài tháng nay (1926). Đó là cách, vô số người đã chà xát thân mình với những ngọn lá "gia" (một trong các loại cây sung thiêng). Nhưng cách này chỉ có tính cách cá nhân; phương cách dùng những bình vôi sẽ mang lại lợi nhiều hơn thì vẫn là một cách bảo vệ toàn gia đình, một sự bảo đảm cả nhóm.

Người ta cũng biết rằng, để bảo vệ những người đã mắc bệnh đậu, thì có một cách rất xưa, tuy nhiên cách này hình như càng ngày càng bị bỏ rơi, cách đó nằm trong việc bao người bị lên đậu bằng tấm lưới đánh cá, để ngăn chận những hạt "đậu" đã được vãi tung ra bởi ma quái, có mục đích gây ra sự cấu tạo nên những mụn mủ, không thể nào đến da của người bệnh được. Ngoài ra, cách thức này không phải là thuộc riêng của địa phương này, mà nó vay mượn trong dân gian các vùng cư dân ở ven biển xứ Trung Kỳ.

*
* *

Những "ma đậu" hẳn là chuyện rất nhạy cảm và là lý do gây nên sự sợ hãi; những bùa chú và những phù phép để đuổi xa "ma đậu", nhiều vô số ở các tỉnh vùng Trung Trung Kỳ, là những nơi mà vết tích thời quá khứ tiền sử cho phép thu lượm được một số dụng cụ bằng đá thời xa xưa; người ta dùng những lưỡi búa trơn nhẵn có hình khác nhau để bảo vệ người bị bệnh đậu mùa. Cái "búa sấm sét" này được giấu vào dưới gối của người bệnh; nó sẽ đuổi xa những ma quỷ ám vào người đau. Ở đây, những nơi mà "búa sấm sét" hiếm quý, thì người ta nghĩ cách tìm ra những cách yểm trừ khác đáng sợ hơn, và nói riêng, cho sự bảo vệ những trẻ em. Chính điều này giải thích được vô số bùa chú đeo lòng thòng ở cổ và đã được khấn cầu chú nguyện để trừ sự hãi hùng; những mảnh kim loại, vuốt và răng của thú rừng hoang dã; có đứa trẻ đã mang một

đoạn da rắn trăn rách tả tơi với mục đích đã nói mà chúng tôi vừa chỉ ra.

*
* *

Tôi không gặp, ở đây, trong tỉnh Bình Thuận này, sự áp dụng cho những loài "ma" cái phẩm tính "khách" (tức là người lạ), cách gọi này đã quay trở lại cái nguồn gốc sơ khai của nó, mà L.Cadière đã chỉ rõ như là điều quá quen thuộc với một số điểm ở Quảng Trị (L.Cadière: *Tín ngưỡng và việc thờ cúng của người An-nam trong các vùng phụ cận Huế*: Việc thờ đá - B.É.F.E.O. tập XIX).

*
* *

Từ vài năm nay (1924), cư dân tỉnh Bình Thuận, đã bị quấy rầy đau khổ vì nhiều chuyện ma quỷ khác, họ không còn biết đến sự lo âu vì các biểu hiện hoạt động của những trận dịch tả nữa: các loài ma đã biến mất đồng thời với những nỗi lo sợ khủng khiếp, và những sự lo sợ này chỉ có giá trị bởi những hành vi thân thuộc. Về phần truyền thống dân gian của những thứ "ma dịch" thì hình như khá giới hạn, nhưng sự giảm thiểu này chỉ có thể có điều kiện, và sự chính xác của một trận dịch tả bùng nổ một cách đột ngột có thể tự ý tạo ra cả một đạo quân ma, đã quyết định kêu gọi và đưa vào thực hành những tập quán mang tích cách bùa yểm rất xa xưa.

Ở phía Nam Trung Kỳ (tôi không chấp nhận vùng này như là một vùng đặc biệt của xứ sở) người ta kể lại rằng: suốt trong những trận dịch nặng nề trầm trọng của loại bệnh đáng sợ này, những toán quân ma đông vô số lang thang phân tán trên khắp các ngã đường, các làng và các phường. Những toán quân ma lập danh sách những người lính đi thi hành ý muốn của quỷ sứ địa ngục có liên quan đến bệnh dịch, và vì đó mà

đạo quân ma ấy được gọi là "Ôn Hoàng Dịch Lệ". Những con chó sủa theo lối đi của quân ma, như vậy là báo hiệu cho cư dân vùng đó hốt hoảng vì sự vận động di chuyển khó lòng thấy được của toán quân ma; khi một cánh cửa hoặc một tấm ván của cánh cửa rung lên, thì những người trong nhà đó sẽ không còn ngờ gì nữa là chỉ trong một lát sau đó thôi, những con ma dịch sẽ hiện ra ở đó; chúng xâm nhập vào nhà; và ngay tức khắc trong gia đình đó sẽ có những người mắc bệnh và sẽ có người chết, tang tóc. Lại còn có điều là gia đình quá sợ hãi đã tin là nghe thấy tiếng gọi một cái tên người trong gia đình bay theo trong luồng gió và đến chạm vào cửa: lúc đó có nhiều bóng đen buồn thảm đã đưa ra sự lựa chọn của chúng, và người ta biết được ai là nạn nhân đã được chỉ định, nạn nhân đó đã bị gọi tên đi theo thần chết.

Đối với bài ghi chú này, tôi không thể tham khảo được một tác phẩm nhiều tư liệu và được nghiên cứu một cách đầy đủ mà L.Cadière đã cho in vào năm 1912 trong tạp chí Đông Dương (Nói về những hành động tín ngưỡng hoặc ma thuật được thực hiện trong một trận dịch tả ở Trung Kỳ). Tôi nhớ lại rằng, trong số các sự yểm trừ đã nêu trên, để đấu tranh chống lại hành động của các vị thần đối nghịch, thì có sự yểm trừ chống lại bằng thứ lá "đồng đình", loại lá này thuộc họ lá cây "palmier-céleri", mà đôi khi cũng được chỉ là vì chúng ở vị trí của một loại cây cao (caryota). Lá đồng đình được cắm trước nhà, người ta cũng giắt dưới nón đội; lá này nhằm vào đuổi ma quỷ chạy tán loạn, để bảo vệ một gia đình hoặc một cá nhân. Tôi không hề nghe nói đến sự có mặt của tập quán này ở Bình Thuận. Ở xứ này, người ta lấy làm bằng lòng để nhờ thầy phù thủy viết cho những chữ Hán vạch bằng mực son đỏ lên trên những dung giấy màu vàng: "Thiên hành dĩ quá". Người ta dán những mảnh giấy ấy lên trên cửa; những

chữ này chỉ rõ cho các hang ma quỷ xấu ác biết rằng sự hoạt động của chúng không thể tác hành ở những nơi có tỏ dấu chỉ như vậy; rằng trời đã che chở bảo hộ nơi đó rồi ("Binh thiên hành" có ý nghĩa chỉ "những bệnh dịch - những bệnh mang lại sự trừng phạt của trời).

*
* *

Bệnh sốt rét là một loại bệnh rất phổ biến, tàn nhẫn; với một cách thức ác tính, dữ dội, trong các vùng rừng rú, vùng đồng bằng bỏ hoang và khu vực có ruộng nước; vì một vài hình thức lây lan trong các hình thức của nó mà người An-nam thường cho rằng sốt rét cũng là một loại bệnh dịch. Vậy nên, cách mệnh danh của chúng tôi có thể hiểu được điều này, và chúng tôi phải nói đến những chi tiết rất lạ lùng về các thứ ma rất khác nhau và về các cách tác hành can thiệp rất xa lạ của chúng. Vậy nên đã có những "ma mọi" từ trên núi xa đến, dưới nhiều hình dáng khác nhau, và chúng đều có tính cách mọi rợ man ri, đã được mang đến bởi người mọi ở rừng núi, loại "ma mọi" này thuộc về rừng rú. Chúng phân phát cho những kẻ khốn khổ sinh sống bằng sự khai thác cây rừng, những bệnh ngặt nghèo nhất, trong số các bệnh suy mòn và các bệnh phù thủng (cachéxies, dèmes). Trong khi đó, bệnh phù thủng (hydropisie) là dấu chỉ những cái nôi mà vị thần đối nghịch đã ném vào trong những cái bụng phồng trướng lên của họ, những lá lách to lên mà các vành lá lách làm cho lồi ra là dấu chỉ trước tất cả, những con dao, thứ quà tặng hung hiểm của cùng các thứ ma quỷ đó.

Lại còn có thứ "ma hời", tức là những quỷ dữ của người Chăm, mà sự lai vãng của chúng là rất quen thuộc và ảnh hưởng của chúng thật ác tính, nhất là ở vùng lân cận những mồ mả cũ của một dân tộc xa xưa hầu như đã bị tiêu diệt mất.

Loại "ma hời" này là nguồn gốc của vô số bệnh sốt rét đã gặp trên nhiều điểm của vùng thấp trũng và ở bờ biển.

*
* *

Vô số loại ma nguy hiểm khác có thể can thiệp vào những sự xuất hiện các bệnh dịch; có những ma riêng đối với người "Chăm", cũng có những ma riêng đối với người "Mọi". Nhưng con số lớn nhất của các loại ma và các loại quỷ mà niềm tin dân gian đều chấp nhận (như "ma giát", "ma gáo", "ma dụm", "ma-xà-dung", "ma rà", "con tinh" và nhiều loại "yêu" khác nhau), thường nhất chỉ mang lại ảnh hưởng nhằm vào những cá nhân bị bắt đi một cách đơn độc. Tôi nghĩ có thể phân tích chúng vào một ngày nào đó, trong một bài khảo luận có phạm vi rộng lớn hơn, và cho toàn bộ sự điều tra nghiên cứu của tôi về thế giới ma quỷ và huyền bí thường ám ảnh xứ sở này, và nó vẫn tồn tại trong niềm tin vào vô số hiện tượng quanh họ.

Tôi không để mình sa đà vào bất cứ một lời bình luận giảng giải nào, vào bất cứ một cuộc thảo luận nào về nguồn gốc, vào bất cứ một sự so sánh nào giữa truyền thống dân gian ở đây và truyền thống dân gian ở nhiều nơi khác. Ngoài ra, cần phải thiết lập những sự sưu khảo trong sách vở, tất cả đều cần giải pháp, cho nên những gì mà tôi hiện có trong tay vẫn là quá đầy đủ, càng hơn thế vì vấn đề còn chưa được nghiên cứu mấy, mà chỉ nhân thể, trong khi nghiên cứu những đề tài khác, hoặc trong số những thuật sự báo cáo nghiên cứu các xứ ở Đông Dương và các giống người sinh sống trên cõi đất này mà nói đến ma quỷ thôi. Tôi đã nhắc lại vài ba kỷ niệm hiếm hoi khi đọc sách gặp; bài ghi chú này chỉ muốn làm một sự trình bày giản đơn về các truyền thống và một số tập quán nào đó của một miền đất thôi.

*
* *

Tôi chỉ xin phép đưa ra đây một xác minh cuối.

Tất cả những ảnh hưởng này, một cách chắc chắc, đều mang tính lạ lùng, song chúng sẽ đáng gọi là những ảnh hưởng thảm hại nếu người ta cho rằng: một phần lớn cư dân của tỉnh Bình Thuận, vì niềm tin có nguồn gốc đã được chấp nhận ấy, bằng niềm tin để chữa lành bệnh một cách chắc chắn hơn, sẽ hướng theo những sự cúng kiếng cầu an ở các thần linh quấy rầy; và sự phòng bệnh cũng như vấn đề y tế vệ sinh sẽ bị xóa nhòa đi dưới các lễ lượt hỗn tạp nhất. Chính người Chăm cũng chỉ có một nền y học thoái bộ, chỉ bao hàm tất cả vào một nghi lễ cúng cầu phúc; người An-nam cũng có vô số thầy phép, phù thủy để cầu cúng.

Chừng nào mà niềm tin tưởng ấy chỉ nhằm vào đem lại sức khỏe cho cá nhân, thì nó vẫn chiến đấu để còn; nhưng sự đấu tranh đặc thù này phải có được những quyền lợi ít xác định và ít rộng lớn hơn sự đấu tranh, mang tính thiết yếu tuyệt đối, để đẩy sự dốt nát ngu muội và những sự thực hành cúng đảo lố bịch do tưởng tượng đến sự bảo hộ phi lý và hung hiểm này ra khỏi các bệnh truyền nhiễm dễ lây lan trong phạm vi quan trọng hơn.

VỀ LĂNG MỘ CỦA MGR PIGNEAU DE BÉHAIN, GIÁM MỤC D'ADRAN

H.COSSERAT *và* L.CADIÈRE

SỰ khám phá mới đây về ngôi mộ ở Nha Trang, nơi mà một số người cho là đã tìm thấy ngôi mộ thực sự của giám mục nổi tiếng d'Adran; và một cuộc tranh luận đã nổ ra sau đó trong một phần các báo chí ở Đông Dương đã đem lại một sự gia tăng tính cách thời sự cho ngôi lăng mộ mà không một mảy may nghi ngờ là hài cốt của người bạn thân thiết của hoàng đế Gia Long được yên nghỉ trong đó đồng thời nó đã chứng thức cho lời ghi chú dưới đây đăng ở tập Kỷ yếu của hội chúng tôi, bởi vì Nha Trang nằm ở xứ Trung Kỳ.

Vậy, tôi cho là điều thú vị để nói rõ sử kiện sau đây, theo sử kiện này thì một ánh sáng đầy đủ vẫn còn chưa có, tuy nhiên, nó cũng sẽ được làm sáng tỏ một cách trọn vẹn.

Vào tháng 11 năm 1923, biết rằng người cộng sự thông thái của chúng tôi, ông Salles đã có đi ngang qua Sài Gòn, ông đã lợi dụng dịp ở lại tại thành phố này để lưu tâm một cách đặc biệt cho việc trùng tu ngôi lăng mộ của giám mục D'Adran, tôi đã báo cho ông biết rằng Picard-Destelan, trong tác phẩm Trung - Bắc Kỳ đã viết: "... Chúng tôi trở lại với công trình đã bắt đầu khoảng 100 năm nay. Giám mục d'Adran mất năm 1798 (hoặc 1799). Vua Gia Long đã cử hành đám tang cho giám mục rất long trọng, nhà vua đã ban cho ông thụy hiệu, và ngôi lăng mộ của giám mục được xây ở Sài

Gòn, theo chỉ dụ của nhà vua nước An-nam, nhà vua đã mời một nghệ sĩ người Pháp là ông Barthélemy sang để xây dựng ngôi lăng mộ này. Đó là một mô-nuy-măng theo kiểu các ngôi chùa Trung Hoa. Trước lúc xâm chiếm, ngôi lăng mộ này được giữ gìn do chi phí của chính phủ An-nam, nhưng dưới thời đô đốc Charner, thì nó trở thành tài sản quốc gia...". Và tôi chấm dứt lá thư của tôi bằng cách hỏi người bạn đồng liêu của chúng ta rằng ông có biết về sử kiện này không, rằng tôi thấy được viện dẫn lần đầu tiên, rằng một nghệ sĩ Pháp đã được giao nhiệm vụ xây dựng ngôi lăng của Mgr.d'Adran; và tôi nói với ông rằng tự mình thì tôi chưa bao giờ gặp cái tên Barthélemy này, trong số những người Pháp hiện diện ở Nam Hà để phụng sự Gia Long; vào thời kỳ giám mục d'Adran qua đời.

Và đây là thư trả lời mà ông Salles đã nhã nhặn gửi cho tôi.

"*Sài Gòn, ngày 13-11-1923*

Gửi người bạn đồng sự thân thiết của tôi,

"Tôi rất cám ơn bạn đã có nhã ý gởi cho tôi đoạn văn của Picard-Destelan về vấn đề ngôi lăng của giám mục d'Adran. Nhưng, tôi tin rằng tác giả ấy, viết theo những hồi niệm của ông ta nên đã có vài phần sai lạc.

"Thực không thể nào mà vào năm 1800, Gia Long lại triệu một nghệ sĩ Pháp; và một nghệ sĩ Pháp thì không bao giờ biết xây lăng mộ cả - một ngôi chùa theo kiểu An-nam - mà chúng ta đã có.

"Tôi tin tôi nhớ lại rằng: Chính Dezos de la Roquette là người, ở cuối bài ghi chú của ông về Mgr. Pigneau, trong sách tiểu sử phổ biến của Michand; có tên là "Barthélemy", nhưng tôi không tin rằng ông này, nói rằng đó là một nghệ sĩ người Pháp; mà ông đã chỉ đến người đó như là kiến trúc sư của mô-nuy-măng, có thể đây chính là một người Cơ đốc giáo.

"Tại đây, cuộc điều tra mà tôi đã cho thực hiện bên cạnh các thân hào của làng Tân Sơn Nhất, đã chỉ cung cấp cho tôi như vầy: "Người lo kiến trúc và làm đốc công luôn, chính là một ông Đốc Binh, mà không may, người ta đã quên mất tên ông ấy".

"Theo sự dè dặt để xem lại trong bài ghi chú của Dezos, tôi tin rằng Picard-Desteland đã thêu dệt một cách vô ý thức..."

Vậy, vấn đề hình như không cần điều chỉnh lại, trong chiều hướng hợp lý để chấp nhận, như ông Salles đã gợi ý về điều này, rằng ông Barthélemy của Picard-Desteland một cách đơn giản, phải là một giáo đồ Cơ đốc giáo người An-nam đã mang cái tên Barthélemy đó; và tôi đã chờ đợi một dịp nào đó để cho công bố sử kiện nhỏ bé này vào một trong các tập kỷ yếu của hội chúng ta, trong lúc, mới đây, sự chú ý của tôi lại bị lôi kéo về một đoạn thư được in lại trong tập Biên niên sử của sự truyền bá Đức tin, trong đoạn đó lại được xác minh rằng chính một nghệ sĩ Pháp là người kiến trúc lăng mộ của Pigneau de Béhain.

Lá thư ấy được viết bởi Mgr. Lefebvre, giám mục d'Isauropolis, khâm mạng tòa thánh ở miền tây Nam Kỳ, và lá thư được gửi cho các ông giám đốc chủng viện của Hội thừa sai Paris, thư đề "Từ thủ phủ xứ Nam Kỳ, 05-01-1847".

Giám mục Lefebvre đã viết rằng, ngày 25-5-1846, ông Duclos và giám mục đã rời Syncapore (sic) trên một chiếc thuyền buồm mà thủy thủ đoàn duy nhất chỉ gồm các giáo đồ Thiên Chúa giáo An-nam, đề nghị ghé vào xứ Nam Kỳ. Sau một chuyến hàng hành rất gian nan vất vả cho một chiếc thuyền nhỏ yếu ớt như chiếc thuyền của họ, thì ngày 06-6, họ đã đến nơi đối diện với một cửa biển gọi là Can-git. Không

may, họ không thể qua mặt nha thuế quan xứ Nam Kỳ được, họ đã bị khám phá và bị dẫn về Gia Định, họ bị bắt cầm tù tại đây. Chính tại nơi đây mà ông Duclos, bạn của giám mục Lefebvre, vào ngày 21-6 đã mắc bệnh, và ngày 17-7 tiếp theo đó, bệnh đã cướp ông khỏi tay bạn bè của ông.

Bây giờ tôi xin trích nguyên văn bài viết của Mgr. Lefebvre:

"... Người ta nhận thấy được sự sầu não của tôi là như thế nào, khi thấy tôi bị thần chết cướp mất người bạn thân cùng bị tù với tôi; ông này cũng là người đồng hương của tôi, và trước kia cũng là bạn đồng học của tôi. Ông đã nồng nhiệt hiến dâng cho sự dạy dỗ các chủng sinh của chúng tôi ở tổng chủng viện Pinang suốt trong ba hoặc bốn năm, ông cũng đã hào hiệp giảng dạy đức tin ở Nam Kỳ, ông hiến trọn tất cả lòng trìu mến của ông cho Hội truyền giáo này, một hội đã chịu nhiều đau khổ nhất trong các hội truyền giáo. Chúng tôi có lý do để tin cậy vào những công trình truyền giáo của ông trong nhiều năm, nhưng Thượng Đế đã sắp đặt cho ông một cách khác, mà cái tên thánh của ông đã được ban phép lành; số mệnh của ông không có gì để than khóc cả, chính tôi là người đã than vãn đã mất đi người bạn thân, sự giữ vững của tôi trong những điều bất hạnh đã được dành cho tôi vậy.

"Ngôi lăng mộ lộng lẫy mà vua Gia Long đã hạ chỉ xây dựng cho Mgr. Pigneau, giám mục d'Adran, vẫn còn tồn tại, mặc dầu từ lâu không ai chú ý săn sóc nó nữa; lăng mộ ấy ở không xa thành phố Sài Gòn; tôi yêu cầu người bạn thân của tôi được chôn cất trong vòng thành của ngôi lăng ấy, và ông quan đại thần đã bằng lòng theo lời yêu cầu của tôi. Người ta đã nhắc lại với niềm thích thú những phụng sự mà một người Pháp xưa kia đã từng thực hiện cho vua Gia Long. Thật là một sự trái ngược gây ấn tượng mạnh để thấy người cháu nội

của vị vương này đã kết tội cùm xích hai người Pháp đồng một lần, khi họ hoạt động theo cùng một tinh thần của Mgr d'Adran. Đa số các ông quan đến than phiền về việc này, vì chỉ dụ của nhà vua vừa đến nơi; đạo chỉ dụ nói rằng ông Duclos và tôi phải bị giải về kinh đô với dây xiềng mang trên cổ, để được xét xử tại nơi này theo pháp luật. Tôi vội vàng làm những bổn phận cuối cùng của tôi đối với người bạn đồng hội của tôi; người ta để cho tôi thực hành việc này khá tự do. Tôi mặc cho người quá cố những áo quần lễ của tăng sĩ, tôi đọc kinh cầu hồn cầu sự an lành cho linh hồn của ông. Thân xác ông được đặt vào một quan tài đẹp như là người ta ít thấy được ở châu Âu, và được chuyển đi đường bộ bởi một toán lính. Những tín đồ Thiên Chúa giáo rất muốn đi theo đoàn đám tang, nhưng sự sợ hãi đã giữ họ lại; người ta chỉ thấy vài ba người đàn bà và mấy trẻ em đã dám tỏ ra...".

Tôi đã chép lại đoạn trích này trong lá thư vì hai lý do: trước hết là bởi vì ông đã chỉ rõ sự kiện ít ai biết, tôi tin vậy, là một giáo sĩ lại được chôn cất ngay trong vòng thành lăng mộ của giám mục d'Adran; và sau đó, là bởi vì ông nêu được lý do của sự ghi chép của ông tổng biên tập các bộ sử biên niên của Hội truyền giáo, trong đó ông đã cung cấp những chi tiết quý báu về lễ tang của Mgr Pigneau de Béhain, một ghi chú mà ông đã chấm dứt bằng cách cũng chỉ ra rằng hoàng đế Gia Long đã cho xây lăng mộ giám mục theo những đồ án của một nghệ sĩ Pháp.

Bằng những sự xác minh về vấn đề đám tang của Mgr d'Adran, bài ghi chú vẫn còn dựa vào, nếu điều này là thiết yếu, tất cả những chứng cớ mà người ta đã có được để cho rằng ngôi lăng mộ ở Nha Trang không thể là nơi chôn cất Mgr d'Adran được, mà nhờ vào các chứng cớ đã nêu ở trước, phải được trình bày lại. Đây là đoạn thư đó, in extenso.

"Mgr Pigneau là bạn thân và là người hướng dẫn vua Gia Long trong lúc thịnh thời, sau khi đã phụng sự nhà vua và đã bị gia tăng trong nỗi bất hạnh, ông mất ngày 09-10-1799. Do chỉ dụ của nhà vua, thể xác ông được ướp hương và được chuyển vào Sài Gòn, được để trong hai tháng, trong một cỗ quan tài lộng lẫy. Vào ngày được định cử hành tang lễ long trọng, người ta thấy tín đồ Thiên Chúa giáo và những người thờ thần tượng chạy từng đám đông theo đoàn đám tang, các quan đại thần cũng mang áo lễ của họ để đi theo như vậy. Tất cả đều tỏ ra một nỗi đau đớn mãnh liệt và một sự tiếc thương lớn lao nhất. Nhà vua đòi hỏi rằng người ta phải làm cho giám mục d'Adran tất cả những gì mà Cơ đốc giáo cho phép làm; và nhà vua đã cho chuẩn bị cho các giáo sĩ tất cả những thứ gì mà họ có thể cần đến; chính nhà vua cũng dự vào tang lễ của giám mục cùng với nhiều võ tướng của nhiều quân đoàn khác nhau; và đó là điều lạ lùng đối với xứ này! Mẫu hoàng, vương hậu, và người chị của Gia Long cũng đi đưa đám cho đến mộ. Đội quân ngự lâm, gồm hơn 12.000 người, vai vác khí giới đi hộ vệ; hơn 100 con voi, với đoàn hộ vệ thường, đi trước và theo sau đoàn đám tang, mà hoàng tử vâng thượng dụ của phụ hoàng, đích thân chỉ huy. Người ta kéo theo nhiều súng đại bác của chiến dịch suốt cả quãng đường đi, kéo dài từ một giờ khuya cho đến chín giờ sáng; 80 người được lựa chọn, chuyển quan tài lên một bàn đám lộng lẫy. Ở tang lễ này có khoảng 50.000 người, không kể những người đi xem đứng kín cả hai bên đường kéo dài đến nửa dặm. Bắt chước theo thái độ của những tín đồ Thiên Chúa giáo, nhà vua đã ném một ít đất vào huyệt, và trong khi vừa khóc thành suối lệ, ngài vừa nói những lời vĩnh biệt vị thượng sư mà ngài vừa mất đi. Để làm thỏa nguyện những ước vọng cuối cùng của giám mục d'Adran, vương đã cho chôn cất ông trong một đám đất nhỏ rào kín, mà vị giáo sĩ cao cấp này đã sở hữu đất ấy ở gần Sài Gòn; và

cho xây lên cho ông một mô-nuy-măng, mà một nghệ sĩ người Pháp đã vẽ nên bản vẽ và coi sóc việc xây dựng. Trong nhiều năm, một đội lính gác danh dự được liên tục đặt trong ngôi vườn; và ở Nam Kỳ người ta sẽ xem như là một kẻ làm uế tạp những ai muốn đến chơi hoặc đến ở đó.

Như người ta đã thấy điều này, tác giả bài ghi chú này cũng đã xác minh cho người kiến trúc lăng giám mục d'Adran mang phẩm chất người Pháp, và vấn đề vẫn được đặt ra về đề tài này là: "liệu một nghệ sĩ Pháp, có tên là Barthélemy, theo chiếu dụ của hoàng đế Gia Long, đã nghĩ ra những bản vẽ và trông coi việc thực hành xây dựng ngôi lăng mộ của Mgr Pigneau de Béhain, giám mục d'Adran, và trong sự xác nhận thì người Pháp ấy là ai?".

H.COSSERAT

*
* *

Trả lời cho câu hỏi được đặt ra bởi ông H.Cosserat. Những tư liệu được cha Andrien Launay, chuyên viên lưu trữ và sử gia của Dòng thừa sai Paris công bố mới đây, có chứa đựng những thông tin cho phép xác quyết được nhân cách của "ông Barthélemy", của "người nghệ sĩ Pháp" đã cung cấp những bản vẽ đồ án và làm đốc công việc xây dựng ngôi lăng của giám mục d'Adran ở Sài Gòn.

Trong một lá thư gửi cho các vị giám đốc chủng viện Paris, và thư được viết từ "Dongnai, 24-4-1800", bốn tháng rưỡi sau lễ tang của Mgr Pigneau de Béhain, ông Le Labousse, sau khi tán dương những đức hạnh của giám mục d'Adran, đã cho những chi tiết xác minh về những lúc cuối cùng, và về sự lộng lẫy mà Nguyễn Ánh đã muốn rằng người cố vấn và cũng là bạn thân của ông được chôn cất như thế. Và đây là những điều mà tác giả lá thư ấy đã nói về vấn đề ngôi lăng mộ.

"Hiện tại vương cho xây một ngôi lăng mộ nguy nga, một mô-nuy-măng xứng đáng với Mgr và với nhà vua; ngôi mộ được đặt trên một cái nền vuông vức mỗi cạnh đo được 9toises (≈ 18m) và cao 1/2 toise (≈ 1m), ngôi mộ sẽ được che kín bằng một ngôi nhà đẹp lợp ngói; tường bằng gạch cao ngang hông, với nhiều trang trí khác nhau với thành bao quanh chu vi; mười đến 15 người, dưới quyền của Barthélemy mà ông đã gặp ở Paris tháp tùng theo hoàng tử, được giao nhiệm vụ giữ lăng".

Trong bản di chúc của giám mục d'Adran; cũng chính tay ông Le Labousse viết bản này, vì ông là người đã có mặt trong những thời khắc cuối cùng của vị giáo sĩ cao cấp ấy; thì Barthélemy được nhắc đến nhiều lần, vì Mgr Pigneau de Béhain đã rất trìu mến đối với anh ta, và đã cho anh ta nhiều vật di tặng. Ông đã nói, đặc biệt là đoạn:

"S.Gr. (Đức giám mục) đã cho Barthélemy sang ngôi vườn ở Go Vấp, với ba con trâu, ba gia đình người Cam Bốt, ba trăm quan. S.Gr. gửi gắm Barthélemy cho tất cả các giáo sĩ như là người trung thành nhất trong số tôi tớ của ngài, và anh ta có thể phục vụ tất cả mọi công việc v.v..., v.v... và ngài muốn rằng các giáo sĩ đừng để anh ta phải thiếu thốn; ngài đã cho anh ta những cái áo, những hàng tơ lụa hiện có trong nhà và tất cả những gì anh ta có ở nhà anh ta, các thứ dụng cụ v.v...".

Rồi dần dần những kỷ niệm của vị giáo sĩ cao cấp được xác định, do ông Le Labousse ghi, chi tiết của di tặng như sau:

"Tất cả những áo dài và "culotte" của S.Gr. phải được chia cho Cu và Sang, những áo dài, v.v... mà Sang không thể mang vừa thì được dành cho Cu...".

"Tất cả những áo dài của S.Gr. sẽ được cho Cu, những áo ngắn cho Sang với những quần đùi và những áo sơ mi, trừ ra năm đến sau cái tốt nhất, thì được dành cho Cu".

"Mgr. còn có sáu đến bảy trăm "piastre". S.Gr. dành 100p. Trong đó cho Sang, ngoài 300 quan của anh ta... S.Gr. cho Sang... mỗi người ba tấm "manquin"... Những tấm nhung đỏ đang để ở Sài Gòn, thì phải dành một áo cho ... Sang...".

"Ở bàn mặt tủ, có khoảng 700 "piastres"; thì phải lấy... một trăm piastre để dành cho Barthélemy Sang...".

"Cho Barthélemy Sang một quần đùi bằng "dia" màu trắng...; cho Sang ba tấm "manquin" màu vàng... cho Sang... một cặp trong hai cặp quần đùi... Nếu có tiền bạc còn lại từ những của cúng cấp trong dịp đám tang của Mgr, thì S.Gr. muốn rằng người ta đem ký gửi vào tay một linh mục quản lý, một nghìn quan, số tiền này sẽ dùng để trợ giúp những người nghèo trong số các tôi tớ trung thành của S.Gr., những người nghèo này, sau đó, có thể được trợ cấp như Sang... Cho Sang một cái áo dài và một quần đùi bằng vải, và kể cả bằng lụa nếu còn, bởi vì anh ta đã phục vụ tốt Mgr. Trong khi ngài đau ốm".

"Phải phân chia những người Cam Bốt trai trẻ v.v... cho Cu và Sang..."

Tất cả những câu văn trên đã xác nhận, một cách chắc chắn, đối với tôi hình thư thế, rằng Barthélemy Sang, hoặc Sáng, không phải là một người Pháp, mà là một trong những tôi tớ trung thành nhất của Mgr. Pigneau de Béhain, anh ta đã đi theo giám mục sang Pháp, anh ta đã săn sóc giám mục, suốt cả cuộc đời ngài, đặc biệt là trong cơn bệnh cuối cùng đời giám mục; và xác nhận rằng, bằng một thứ tình cảm tế nhị tối thượng, Nguyễn Ánh đã ủy thác cho đội binh canh gác ngôi lăng mộ của người bạn danh tiếng của ngài.

L.CADIÈRE.

MỘT NGÀNH CÔNG NGHIỆP AN-NAM:

CÁC GUỒNG NƯỚC Ở QUẢNG NGÃI

P.GUILLEMINET
Chánh sở dân vụ

LỜI TỰA:

Ở rất nhiều quốc gia mà sự chuyển vận nước nhờ vào độ nghiêng dốc của chính nó hoặc hiếm hoi hơn, nhờ vào các loại máy nâng, việc dẫn thủy là một vấn đề sinh tồn, quan trọng đến độ người ta có thể nói đến một chính sách thủy lợi. Nó làm nảy sinh ra các dạng tài sản rất kỳ lạ, thông thường rất khác với các dạng tài sản điền thổ.

(Charles Gide, *Kinh tế chính trị*,
tập I, ấn bản thứ 8, trang 100)

Tiểu luận về các guồng nước ở Quảng Ngãi nầy không phải là một sự mô tả đơn giản, đã từng được Braemer thực hiện năm 1907 (Xem: *Tập san Kinh tế* số 64, đợt ấn bản mới, tr.507). Để đào sâu tận cùng đề tài, tôi đành chọn việc mô tả chi tiết các thành phần cấu tạo khác nhau của guồng nước và sự hoạt động của chúng.

Tôi có cảm giác rằng sẽ hay hơn khi nghiên cứu về "chính sách thủy lợi" ở Quảng Ngãi và các cơ chế nảy sinh từ đó. Trong tỉnh nầy, có chừng mười ngàn người sống nhờ vào sự hoạt động của các guồng nước. Các guồng nước nuôi được năm mươi nghìn người. Tất cả mọi người đều biết ít nhiều về vấn đề này. Người

An-nam giàu hay nghèo, kẻ trí thức hay người quan chức thảy đều lưu tâm. Các guồng nước ở Quảng Ngãi đã tạo ra một tập quán vào thế kỷ 18, một điều luật thành văn năm 1914, và các lễ nghi mà ngày nay vẫn còn được cử hành.

Tôi không khỏi ngần ngại khi đề cập đến phần nầy, phần thích thú nhất của đề tài. Bởi lẽ các tư liệu thì hiếm hoi, tôi lại hoàn toàn mù tịt tiếng An-nam và tôi không có thể làm bản điều tra so sánh trong khắp cõi Đông Dương mà lẽ ra cần phải thực hiện.

Tuy nhiên, lúc tiếp xúc với nhiều nơi, tôi đã có thể có tạm đủ các thông tin để vạch ra một cách chắc chắn lịch sử của các guồng nước trong tỉnh kể từ triều nhà Lê cho đến ngày nay. Các "văn bản" cổ đã được tìm kiếm và được ông Tôn Thất Chử, Tuần phủ Quảng Ngãi dịch. Tôi đã được giúp đỡ và tôi đã có thể so sánh các điều giải thích với các bản dịch từ nhiều nguồn khác nhau: tôi hầu như chắc chắn về bài viết của tôi.

Nhờ tiếp xúc với nhiều vị công sứ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, các chỉ huy trưởng quân khu I và quân khu II, với tất cả những người có thiện chí trả lời sự kêu gọi của tôi, tôi đã có thể làm được bản phân bố tương đối chính xác các guồng nước trên khắp Đông Dương. Nếu tôi không biết được tất cả các guồng nước thì tôi cũng biết được các nhóm guồng nước quan trọng nhất, và tôi quyết chắc rằng nếu các loại máy ấy thường được sử dụng trong các vùng của liên bang nơi mà những điều kiện địa lý cho phép, thì riêng ở trong tỉnh Quảng Ngãi, đã hình thành một dạng tài sản riêng biệt mà người ta tìm thấy, ở những dạng khác nhau, ở Tây Ban Nha, Ý, Ma Rốc mà Ch.Gide và những vị khác, đã biết phân biệt một cách rành rọt. Nhiều người khác chuyên môn hơn tôi có thể sử dụng lại lần lượt các chương của bài viết nầy bởi lẽ khả năng riêng biệt của từng người có thể cho phép họ triển khai thêm các chương tôi đã viết.

Nhưng nếu tôi mạn phép trình bày tiểu luận nầy, dầu có không đầy đủ, là bởi vì còn phải làm nhanh. Những văn bản xưa

nhất chỉ là những phần manh mún, những chứng nhân quan trọng đã qua đời. Ông Nguyễn Phương vừa mới tạ thế vào tháng 10-1925, ông Phan Mỹ nay là một cụ già bại liệt.

Công trình của tôi có thể không đầy đủ, nhưng tôi chỉ xác định điều tôi đã thấy, đã đọc hay đã nghe. Đây là một tác phẩm thiện chí mà trong ấy tôi gợi lại một ngành công nghiệp của An-nam và toàn bộ tổ chức chi phối ngành nầy.

CHƯƠNG I

VIỆC DẪN THỦY - MỤC ĐÍCH VIỆC DẪN THỦY - ĐIỂM LẠI SƠ LƯỢC CÁC MÁY NÂNG ĐƯỢC XÂY DỰNG TẠI ĐÔNG DƯƠNG - GUỒNG NƯỚC CHUYỂN ĐỘNG BẰNG DÒNG NƯỚC

Mục đích của mọi công việc dẫn thủy là để đưa một cách cố ý một lượng nước cần thiết cho sản lượng phong phú trong việc gặt hái lúc lượng mưa không đủ cung cấp. Nếu lượng mưa không đủ thì việc dẫn thủy sẽ cải thiện những điều kiện tăng giá trị cho đất đai. Thậm chí, nó còn cho phép sử dụng được những vùng đất hoàn toàn không trồng tỉa được.

Từ thời xa xưa và hầu như ở mọi nơi, con người luôn luôn tìm giải pháp cho vấn đề nầy và tìm thấy được những giải pháp càng ngày càng hoàn thiện. Nơi nào mà việc dẫn thủy tạo nên một sự cần thiết sinh tồn, những cơ chế, những luật tắc đã bắt buộc người tiêu thụ biết sử dụng nước tốt hơn, biết tiết kiệm giữ gìn nó. Những quy tắc nầy thay đổi tùy theo môi trường và nếp nghĩ của chủng tộc đã chấp nhận các quy tắc ấy.

Tôi chỉ cần kể lướt qua những công trình của vườn treo Babylone được tưới bằng những guồng nước, những công trình

xưa và nay ở các vùng nam châu Âu, Bắc Phi, Ai Cập, Ấn Độ, Java v.v...

Ở Đông Dương, cũng như các nơi khác, vấn đề đã được đặt ra và vẫn còn đặt ra. Các giải pháp được phân làm hai loại: người ta dẫn thủy bằng trọng lực hoặc bằng máy nâng. Dẫn thủy bằng trọng lực dùng sức nặng làm động cơ duy nhất. Còn các máy nâng mọi cỡ đòi hỏi sự can thiệp đều đặn hay thường trực của một lực không phải là trọng lượng. Trong phạm trù nầy có mặt tất cả mọi giải pháp rất khác biệt nhằm giải quyết vấn đề nâng nước lên cao bằng cơ học.

Giải pháp đầu tiên trong mọi giải pháp là giải pháp đơn giản nhất, là tưới bằng cách chuyển vận nước bằng sức người. Bình tưới và thùng chứa nước nay vẫn còn dùng phải xuất hiện kể từ ngày con người từ bỏ việc hái lượm để miệt mài vào việc canh nông. Từ thời ấy, chắc chắn con người lưu tâm tìm cách giảm nhẹ sự nhọc nhằn và gia tăng lợi tức cho công việc của nó.

Từ đó, cả một loạt phát minh gồm đòn gánh, gàu, guồng quay đến nay vẫn còn tồn tại ở An-nam. Tôi không đi sâu vào đề tài nầy vốn đã được ông Bùi Quang Chiêu nghiên cứu kỹ lưỡng tuyệt vời trong tập san Kinh tế năm 1906, các trang 808 và tiếp theo. Tiếp đến là những giải pháp tốt hơn: súc vật kéo thay con người. Trâu hoặc bò quay các guồng quay.

Cuối cùng những giải pháp hoàn hảo nhất xuất hiện: gàu sòng, xe đạp nước, guồng nước chuyển động nhờ vào luồng nước của một con sông, đưa nước từ sông đến bằng những ống chứa đến một độ cao vừa đủ để nước đổ qua các kênh dẫn cho đến vùng đất cần tưới.

Lúc dùng chữ guồng nước nầy (noria) tôi đồng tình giới hạn theo một cách dùng địa phương bởi lẽ từ nầy có nghĩa rộng hơn nếu người ta dùng nó trong toàn bộ nghĩa khoa học.

Cũng có các guồng nước khác ở Đông Dương mà tôi không bàn đến. Đó là loại guồng nước gồm nhiều lá guồng hoặc do trâu kéo, không chuyển động do luồng nước. Tôi chỉ đề cập đến lại guồng chuyển động do luồng nước mà ở khắp Đông Dương còn tồn tại khoảng chừng một nghìn cái.

Phân tích cho cùng, guồng nước là những bánh xe được trang bị những cái gàu và chuyển động nhờ sức nước. Những ống chứa bằng tre, phân bố đều trên chu vi vành đai của bánh guồng, múc lấy nước lúc đi ngang qua điểm thấp nhất của vòng chuyển động và trút nước ra, lúc đi ngang qua điểm cao nhất, vào trong những máng hứng đưa nước vào đến đất cần tưới. Đó là những tập hợp lắp ghép bằng gỗ cứng, bằng mây, tre và dây dợ. Mọi thứ đều từ nguồn địa phương chẳng có gì hiện đại trong các nguyên liệu được sử dụng cũng như trong ý niệm chủ trì cho việc kết hợp lắp ghép chúng. Đấy là những cỗ máy kỳ dị, khéo léo tài tình và xưa cũ nhưng chúng có thể làm chúng ta chú ý vì chúng tạo ra được một "chính sách thủy lợi".

CHƯƠNG II

NGHIÊN CỨU NHANH MỘT SỐ GUỒNG NƯỚC Ở BẮC KỲ VÀ BẮC TRUNG KỲ - VÙNG TRUNG TRUNG KỲ

1. Nghiên cứu nhanh một số guồng nước ở Bắc Kỳ và Bắc-Trung Kỳ:

Ở Bắc Kỳ, các guồng nước được dùng ở vùng trung du và thượng du và chúng đều giống nhau. Giá thành không đáng kể. Khoảng từ 5 đến 30 đồng. Trong trường hợp sau, các chủ đất ven sông họp nhau lại để xây dựng guồng nước hoặc thuê xây dựng. Không có ở đây những giàn guồng nước gồm nhiều

bánh xe kết lại và mặc dầu kích thước của các guồng nước nầy rất thay đổi (tùy theo độ cao của bờ sông) chúng bao giờ cũng chỉ là những cỗ máy rất sơ đẳng, xây dựng sơ sài, tưới được từ một đến bốn mẫu là tối đa. Trục bánh và ổ trục chỉ cùng là một bộ phận bằng gỗ cứng. Người địa phương trong vùng Bắc Cạn dùng cây chẩu để làm chúng. Các nan hoa của bánh xe làm bằng tre và vành bện bằng dây nhợ hoặc bằng tre. Các ống chứa nước là những ống tre với sức chứa lý thuyết rất kém, từ 1 lít đến 4,5 lít. Lượng nước thực tế được ống nước nâng lên thay đổi chừng từ 0,7 lít đến 3 lít. Tùy theo đường kính của bánh xe thay đổi từ 3m đến 8m, số lượng ống chứa nước dao động từ 24 đến 40 ống. Trong vùng quân khu II, tôi đã được thông báo có một bánh xe đường kính 20m. Dường như điều này rất bất thường. Bánh xe mang đến 12 ống chứa với sức chứa chỉ 4,5 lít. Trục bánh dài 3,5m và đường kính trục 0,5m.

Tốc độ quay dao động từ 2 vòng/phút đến 0,3 vòng/phút. Người địa phương như thế là không có một ý niệm nào về sự tồn tại của một tốc độ tối ưu (khoảng từ 0,8 vòng/phút đến 1 vòng/phút đối với cách lắp đặt ấy) mà lẽ ra họ phải thử thực hiện.

Mặt khác, người Bắc Kỳ không quy hoạch lòng sông hay chỉ làm sơ sài. Có ghi guồng nước quay đúng ngay dòng nước. Có khi nó được bố trí ở chỗ chuyển dòng của lòng chính con sông, lại có khi nhờ có một con đê chắn làm bằng đá hay cọc và rơm cỏ để tạo ra độ chênh cần thiết.

Về phần các kênh, mương, máng, chúng được xây dựng theo chừng mực của lưu lượng yếu kém của guồng nước cung cấp, nghĩa là rất nhỏ bé. Thông thường nước được trút vào một thân cây khoét rỗng và từ đó chảy qua các ống tre dẫn nước đến các rãnh nước của ruộng.

Trong vùng quân khu II, một giải pháp trang nhã cho việc vượt băng qua các đường lộ được hình dung ra: hệ thống dẫn nước bằng ống.

Số lượng các guồng nước tương đối nhiều và nói chung tập trung ở các điểm mà bờ sông thường cao cách mực nước từ 3m đến 6m.

Trong vùng quân khu II, châu Quảng Uyên có 119 guồng nước, châu Hà Lạng 52 guồng, châu Phúc Hoa 13 guồng, châu Thượng Lang 649 guồng, châu Hà Quảng 76 guồng. Vì tổng số không thể nắm chắc, phải có đến 900 guồng nước ở trong tỉnh ấy. Con số dường như là quán quân, hơn cả ở Quảng Ngãi, nơi mà số guồng nước chỉ chừng 110 giàn gồm 500 bánh xe. Nhưng 900 guồng nước ấy cũng là những guồng nước sơ sài nhất, chính những guồng nầy hơn là những guồng ở nơi khác trên Bắc Kỳ có thể được người ta phê phán như sau: việc xây dựng là cực kỳ thô thiển. Các trục bánh xe thật thảm hại, đầu mút trục quá dày và tạo nên sự cọ xát đáng kể trên bệ nâng. Ngoài ra, sức của luồng nước còn không được sử dụng tốt vào các gàu. Tuy nhiên hình chụp số 18 chứng tỏ rằng ở một số điểm, người Bắc Kỳ đã biết dựng một tấm phên đơn sơ khiến dòng nước trở nên hữu dụng hơn đối với các lá guồng của bánh xe.

Nếu giờ đây tôi bàn đến việc tổ chức thương mãi, tôi nghiệm rằng người Bắc Kỳ đã biết tôn trọng cái lô-gic lành mạnh. Các guồng nước được xây dựng hoặc do cá nhân hoặc do sự hiệp lực của những người ở ven sông sử dụng chúng.

Lúc toàn bộ nước được sản ra không được người xây dựng guồng nước tiêu thụ hết thì họ lại bán nước. Giá cả dao động từ 0,10 đồng (ở phủ Hòa An, quân khu II) đến 0,50 đồng (châu Thạch An, cùng quân khu) mỗi ngày thỉnh thoảng người ta chỉ cho không (Quảng Uyên, quân khu II).

Ở Bắc-Trung Kỳ, lượng guồng nước tương đối rất ít so với Bắc Kỳ, tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị không có một guồng nào, nhưng ở Hà Tịnh chẳng hạn lại có 70 cái trong số đó, riêng ở huyện Hương Khê có 60 cái và huyện Hương Sơn 10 cái.

Những guồng nước nầy cũng chẳng hiệu quả gì hơn các guồng ở Bắc Kỳ, hiếm khi chúng tưới được 4 mẫu, tổ chức thương mãi ở Trung Kỳ cũng đơn giản như ở Bắc Kỳ.

Phải nhận rằng ở đây không còn thấy những lắp đặt thô sơ như ở vùng quân khu II, đập chắn được chăm sóc kỹ hơn, phên lòng chắn được sử dụng phổ biến.

Tóm lại, tôi có thể nêu đặc tính việc sử dụng các guồng nước ở miền Bắc-Trung Kỳ và Bắc Kỳ như sau: Bất kỳ nơi nào mà tình huống địa phương thuận lợi, bất kỳ nơi nào có một dòng sông không sâu lắm, chảy khá nhanh, lưu lượng khá điều hòa để có thể lắp đặt một guồng nước, thì người địa phương lắp đặt ngay. Phí tổn tương đối thấp đã cho phép sinh lợi một phần rất ít quan trọng của các tỉnh. Do đó việc xây dựng các guồng nước đã không bao giờ gây ra việc thiết lập các luật lệ chung, không bao giờ gây ảnh hưởng lên đời sống của dân chúng và lại còn ít tạo ra một tập quán hay ngay cả một sự thờ phụng nào đấy nữa.

2. Trung Trung Kỳ

Ở đây, thay đổi thấy rõ. Có rất nhiều guồng nước ở Bình Định, được chăm sóc hơn là ở miền Bắc và có khi gồm những giàn nhiều bánh xe (tối đa 3 bánh). Các guồng nước ở Quảng Nam thì hiếm nhưng vĩ đại, ghép liền bằng 4 hoặc 9 bánh xe. Các guồng nước trên sông Trà Khúc là những công trình thực sự, trong số có những guồng nước trị giá tới 2.500 đồng! Khác xa với những guồng nước ở Bắc Kỳ trị giá có 20 đồng!

Chính tỉnh Bình Định là cái nôi của những guồng nước miền Trung-Trung Kỳ, và những guồng nước ở đây rất lạ kỳ để nghiên cứu chi tiết, về mặt kỹ thuật cũng như về mặt thương mãi.

Việc xây dựng guồng nước gồm 2 phần riêng biệt: bờ và cỗ máy. Ở đoạn sông hoàn toàn khô vào tháng giêng, bờ được dựng lên bằng một lạch vững chắc. Vào đầu năm, dân địa phương dùng một loại cày có lưỡi đặc biệt cày lấy đất trên những dải cát khô, dựng lên vừa đủ bờ để nó không bị ngập lút lúc nhỡ có cơn lũ bất thường và củng cố bờ bằng phên và cột chống đặt ở phía hạ nguồn.

Công việc tương tự cũng được thực hiện ở những con sông rộng, không sâu lắm và có luồng nước chảy khá chậm.

Nơi nào có lòng sông chính không bao giờ khô cạn, người ta xây dựng một bờ gồm một tập hợp tre, dây nhợ, mây song v.v... Tôi không mô tả chi tiết loại đập nầy, vì danh mục tôi ghi ở chương III khi nói đến guồng nước tỉnh Bình Định.

Tuy nhiên tôi cũng lưu ý đặc điểm địa phương sau đây, bờ được bao phủ bằng cây rải ngay trên mặt và được sắp xếp thẳng góc với chiều dài của bờ. Việc nầy, theo người dân địa phương, có thể bảo vệ các trụ chéo bố trí phía hạ nguồn, và chỉ xuất hiện ở tỉnh Bình Định.

Tùy theo tình trạng nước sông, người ta bồi đất thêm cho bờ hoặc gỡ đi các rác cây cối mắc bám vào bờ.

Như thế bờ là một bộ phận có chức năng điều hòa lượng nước cho guồng nước, như tôi sẽ trình bày trong chương kế tiếp.

Các bánh của guồng nước ở đây rất giống với các bánh ở vùng Bắc-Trung Kỳ. Với điều kiện có sự cải thiện quan trọng về kỹ thuật như dưới đây, các nan hoa của bánh guồng nước

phía Bắc rõ ràng đan chéo nhau từng cặp ở vị trí một phần ba chiều dài của chúng. Để làm cho toàn bộ được cứng cáp, ở miền bắc, người ta gắn hai vòng gỗ ở bên trong và bên ngoài ở điểm các cần đan chéo nhau rồi siết kỹ hai vòng gỗ ấy giữ chặt như kềm các cần.

Trong vùng Bình Định, phương thức được sử dụng lại khác hẳn: dây nhợ được đan tréo nhau để giữ các cặp cần. Các thanh gỗ nhỏ được chèn vào để làm căng cứng hết sức toàn bộ giàn bánh. Bánh xe như thế trở nên rất cứng cáp.

Mỗi bánh xe được đưa lên bờ sông. Một đầu trục bánh được cắm xuống đất và các cần được gắn vào cái trục thẳng đứng ấy. Toàn bộ được củng cố cho chắc chắn và được lắp ráp lại với nhau rồi đưa lên. Người dân địa phương rất ít lưu tâm đến độ nằm ngang của trục bánh xe dầu chỉ là tương đối.

Các ống đựng nước được tập trung trên các bánh xe. Chúng đều nhỏ bé và được phân bố thành từng nhóm 3 hoặc 4 ống. Chúng trút nước vào trong những máng làm bằng thân cây khoét rỗng. Nước bị hao hụt đi rất nhiều.

Nói chung, đi từ Bắc-Trung Kỳ và qua Bình Định, tôi nhận thấy các guồng nước được tập trung thành giàn (2 hay 3 bánh xe), các bờ được cải thiện đáng kể và các bánh xe cứng cáp.

Tuy thế hiệu suất vẫn còn rất kém.

Ngược lại, ở góc độ thương mãi, phải thừa nhận rằng có lúc có sự khai thác thật sự.

Các chủ xe không nhiều: một hoặc có lúc hai người cho một guồng nước. Trong trường hợp đơn giản nhất, người chủ xe tưới cho đất riêng của họ và không tưới cho đất của người khác. Guồng nước có thể được xây dựng không khó khăn gì đặc biệt và cũng không cần phải canh giữ: trong trường hợp

nầy, chủ xe trả hằng năm, vào mùa gặt, một phần ba lượng thu hoạch nguyên cho một người cai phụ trách việc xây dựng guồng nước. Các guồng ấy trị giá từ 50 đồng đến 100 đồng.

Nếu việc xây dựng guồng nước gặp những khó khăn đặc biệt người xây dựng hợp đồng làm khoán với chủ xe và nhận một số tiền quy định lao động từ 80 đồng đến 150 đồng trả bằng thóc của vụ mùa trước của ngày guồng nước được xây dựng và trả theo thời giá.

Trong trường hợp thứ 2, chủ xe tưới đất của mình và đất láng giềng như thế chủ xe nhận một phần tư số thu hoạch của đất đai không thuộc về mình. Các làng nói chung đều tiến hành như thế. Họ nhờ các xe tưới ruộng của họ và trả một phần tư số thu hoạch cho người nầy.

Trong trường hợp cuối, một số chủ xe, sau khi xây dựng nên guồng nước, lại cho tá điền thuê đất, cung cấp cho tá điền cả trâu bò cần thiết cho việc đồng áng và thóc giống. Chủ xe trả cho tá điền một phần tư số thu hoạch của ruộng mình.

Hiếm khi các guồng nước phải cần trông coi, và những khả năng hư hỏng không lớn lắm. Điều nầy lại tạo ra những bất tiện khá trầm trọng cho các thuyền bè đi lại trên sông, chúng chỉ có thể len qua những chỗ hở thường rất chật chội và tạm thời bị bít lại. Sau những cuộc thương thảo lâu dài, người gác guồng nước, nếu như có bố trí người gác, thường nhận một phần lương bằng thóc tương đương với lượng thóc giống.

Không có một phác thảo quy ước giữa các chủ guồng nước. Chánh quyền giải quyết những tranh chấp theo quyền lợi chung và nói chung các chủ xe không phải chịu phục tùng theo một nghĩa vụ đặc biệt nào.

Các guồng nước có mặt từ sông Lại Giang cho đến sông Vệ vào khoảng năm 1740. Chúng thâm nhập trong vùng Quảng

Ngãi. Nhưng sông Vệ hầu như không bao giờ khô, thế nên các bờ bằng đất chỉ tồn tại ở rất ít nơi. Loại cày đặc biệt cũng biến mất. Dần dà, những người xây dựng guồng nước nhận ra được sự bất tiện xảy ra khi phải xây dựng vào tháng giêng tây. Trên sông Vệ, chẳng bao lâu có rất nhiều guồng nước. Kể từ thời Minh Mạng, các người xây dựng mới nhận ra sự cần thiết trong việc lấy mực nước chuẩn (xem chương III). Sự chắc chắn của các bánh xe được bảo đảm như ở Bình Định và các quy chế được dần dần hình thành (xem Chương IV). Chính những người xây dựng mong muốn có quy chế đó chứ không phải họ bị áp đặt.

Tôi cho vào phần phụ lục 3 một danh sách tái hiện với những tư liệu, từ đó suy ra rằng năm nầy qua năm khác liên tục, các guồng nước xuất hiện ở hai bên bờ sông Vệ cho đến hôm số lượng guồng nước đạt đến mức tối đa mà con sông cho phép.

Truyền thống đã cho rằng các người xây dựng đã rời sông Vệ để đến với sông Trà Bồn ở phía bắc tỉnh Quảng Ngãi.

Sông Trà Khúc làm họ sợ hãi. Sự cần thiết phải đóng những bánh xe lớn, bắt buộc phải xây dựng ngang qua một con sông dốc làm họ do dự trong thời gian lâu.

Trên sông Trà Bồn, các guồng nước không đạt hiệu quả. Con sông có luồng nước thật sự quá chậm, đất đai lấn cận thì xấu và việc tưới chắc chắn không đủ để làm cho đất tốt hơn.

Một số bô lão đã khẳng định với tôi rằng vào khoảng năm 1890 hoặc 1900 có chừng mười giàn guồng nước trên sông Trà Bồn, nhưng không ai nói chắc chắn và tôi chẳng tìm thấy gì về điều họ nói.

Năm Minh Mạng thứ 15 (niên đại nầy thì chắc chắn) có một kẻ khá táo bạo muốn tấn công sông Trà Khúc.

Tôi có đủ mọi lý lẽ để tin rằng người ấy là một Trùm xe thời ấy tên là Giai. Ông Trùm xe Giai nầy quả tình được thờ phụng trên vùng thượng lưu sông Trà Khúc. Trong vùng nầy, ông ta được biết tiếng và ông gọi là "Người sáng tạo xe nước" (xem Chương VII).

Những guồng nước đầu tiên được xây dựng trên sông Trà Khúc thuộc vùng Phước Lộc và An Mỹ. Chúng hẳn phải tương tự như ở sông Vệ, nhưng lớn hơn. Chỉ vừa mới gần đây và chắc chắn phải sau năm 1900 mới có những guồng xe nước ở sông Trà Khúc được củng cố chắc chắn trên các vành, vành bên trong và các vành biên.

Sau đây là chứng cớ tôi dựa vào để khẳng định vào giữa những năm 1900 và 1912 các guồng xe nước có mặt ở Quảng Nam (sông Thu Bồn và sông Vu Gia). Ngài Hồ..., Tổng đốc Quảng Nam năm 1912, đã mô tả các guồng xe nước bằng những lời như sau:

"Máy guồng nước: 8 cột (mỗi cột dài 30 thước) trồng trong dòng sông, 12 thanh ngang (mỗi thanh dài 18 thước) buộc vào các cột và đỡ thanh trục (dài 7 thước), 25 cần cắm vào trong trục, đầu kia của các cần được nối kết bằng mây làm thành vành bánh xe, một vòng mây khác nằm bện trong vành biên, ba cái phên đặt trong nước, 25 cái phên gắn vào cần 60 ống tre buộc vào vành biên, 50 trụ nhỏ đóng ngang dòng sông, các cái phên được đặt dựng ở phần dưới thân trụ và được chất đầy đá, hướng dẫn dòng nước chảy vào nơi có bánh xe. Nước làm chuyển động các cái phên buộc vào bánh, các ống tre múc nước rồi trút vào trong máng dẫn đến ruộng. Mỗi bánh xe giá ước chừng 60 đồng. Máy guồng nước: một bánh xe có thể tưới 4 mẫu. Nếu tưới ruộng cho người khác, chủ guồng xe nước hưởng được 3 phần 10 thu hoạch của ruộng ấy, nhưng các chủ xe lại không cho thuê guồng nước của họ để lấy tiền mặt...

Các máy guồng nước đòi hỏi một công trình quan trọng, một hoặc hai chủ xe không thể xây dựng nó, phải cần 5 hoặc 7 chủ xe hùn vốn lại để thực hiện có làm thỏa thuận thành văn trước với các chủ đất tham dự (trong văn bản thỏa thuận phải đề cập đến việc chủ xe nước nhận 3 phần mười số thu hoạch đất được tưới). Người ta xây dựng và lắp đặt guồng nước sau khi văn bản đã được chính quyền chiếu khán.

Trích đoạn của báo cáo số 1090 của quan Tổng đốc ngày 18-12-1912 này cho tôi thấy tình hình của các guồng nước vào thời ấy ở vùng của ông. Các guồng nước ở vùng của ông vừa mới du nhập gần đây từ Quảng Ngãi và hoàn toàn giống với các guồng nước ở Quảng Ngãi, từ mặt kỹ thuật cho đến mặt tổ chức. Vậy, các guồng nước vào thời ấy không được làm cho kiên cố chắc chắn như hiện nay, và trong vùng Quảng Nam, nơi mà chẳng có gì được cải tiến, các guồng nước vênh đi một cách dị thường ngay khi còn tốt.

Kết luận, trong vùng Trung-Trung Kỳ, tôi thấy những guồng nước xưa nhất là ở Bình Định là nơi làm giới hạn phía nam của khu vực có sử dụng guồng nước. (Dường như chỉ còn một cái ở Phú Yên, đã bị hư hỏng) do khoảng năm 1740 các guồng nước xâm nhập vào Quảng Ngãi và lên mãi tận làng Bồ Đề. Năm 1835, các guồng nước được lắp đặt trên sông Trà Khúc, vùng Phước Lộc, và chỉ từ năm 1900 trở đi chúng mới lan đến vùng Quảng Nam.

Nhưng không một nơi nào như ở sông Lại Giang, sông Vệ và sông Trà Khúc, các nơi mà guồng nước lại có những điều kiện thuận tiện cho sự phát triển của chúng như thế, và chính ở sông Trà Khúc mà chúng ta cần phải nghiên cứu các guồng nước để biết rằng người An-nam đã biết xây dựng những cỗ máy tuyệt hảo nhất về loại nầy.

BẢNG CHỈ DẪN SỰ PHÂN BỐ CÁC GUỒNG NƯỚC Ở ĐÔNG DƯƠNG

Nam Kỳ	Không có	Khu vực không thuận tiện.
Cam-pu-chia		Những guồng nước trên những sông sử dụng được ở vùng Thượng Capuchia. Đại úy hải quân De Laporte đã cho biết vào năm 1873 có khoảng chừng 50 guồng trong vùng Battambang.
Lào		Những guồng nước trên những sông sử dụng được nhiều trong vùng người Tay (Thái) (tất cả guồng chỉ có một bánh).
Bắc Kỳ	Thượng du	Rất nhiều guồng nước từ những guồng đơn sơ đường kính 3m đến các guồng đường kính 20m được lắp đặt một cách rất phù hợp (các guồng đều chỉ có một bánh và chỉ tưới từ 1/2 mẫu đến 2 hay 3 mẫu); các quân khu Mong Cay, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu; các tỉnh Lạng Sơn và Lào Cai.
	Trung du	Cùng một nhận xét đối với các tỉnh Sơn La, Yên Báy, Tuyên Quang, Hòa Bình, Bắc Kạn là những nơi có guồng nước còn thô sơ.
	Đồng bằng	Không có guồng nước.
Trung Kỳ	Tỉnh Thanh Hóa	Bái Thượng: Guồng nước một bánh đặt dọc theo bờ sông; sử dụng bờ bằng tre hoặc đá cuội. Đường kính tối đa 7m. Hiện nay chỉ được xây dựng ở châu Thượng Xuân. Người ta định xây dựng một số guồng nước ở châu Ngọc Lạc, nơi guồng nước được sử dụng vào mọi mùa.
	Tỉnh Nghệ An	Phủ Tương Dương: 12 guồng nước ở giữa dòng. Đường kính trung bình 3m, tưới bình quân 2 mẫu. Phủ Quỳ Châu: Nhiều guồng nước tương tự như trên. Phủ Nghĩa Đàn: 18 guồng do người Thổ xây dựng. Đường kính trung bình 7m. Tất cả những guồng xe nước này chỉ có 1 bánh duy nhất.
	Tỉnh Hà Tịnh	Huyện Hương Sơn: 10 guồng nước một bánh. Đường kính 5m, tưới bình quân 1 mẫu.

	Huyện Hương Khê: Nhiều guồng nước một bánh. Đường kính từ 8m đến 12m, tưới 1 mẫu rưỡi.
Tỉnh Quảng Bình	Không có. Năm 1926 chính quyền tỉnh Quảng Bình, theo yêu cầu của dân, đã có mời những người xây dựng guồng nước Quảng Ngãi đến.
Tỉnh Quảng Trị	Phủ Hải Lăng và Vĩnh Linh: Rất nhiều xe đạp nước có bàn đạp. Chừng 20 năm trước đây đã từng có các guồng nước ở Nguồn Đồng, thị xã Hải Lăng. Tại làng Liêm Công (thị xã Vĩnh Vinh) đã có một guồng nước được xây dựng vào những năm khô hạn.
Tỉnh Thừa Thiên	Huyện Phong Điền: 15 guồng nước một bánh. Đường kính trung bình 3m, tưới 1 mẫu rưỡi
Tỉnh Quảng Nam	14 guồng với nhiều bánh trên sông Vu Gia và các phụ lưu, mỗi bánh tưới từ 3 đến 5 mẫu. 12 guồng trên sông Thu Bồn với nhiều bánh, tưới từ 3 đến 5 mẫu mỗi bánh (Xem bảng II)
Tỉnh Quảng Ngãi	Xem bản đồ đặc biệt và cách đếm số kèm theo (Bản LIII, LIV)
Tỉnh Bình Định	Rất nhiều guồng nước trong khu vực phía Bắc: 1- Trên sông Lại Giang chừng 70 guồng, và ở sông An Lão còn nhiều hơn nữa. Đường kính trung bình từ 6 đến 8m. Ngoài ra đặc biệt có 5 guồng nhỏ đường kính 2m nằm trên một mương tưới nhỏ. 2- Vài guồng nước trên sông Phú Phong. Thông thường chỉ có 1 bánh. Nhưng cũng có nhiều loại từ 2 đến 3 bánh.
Tỉnh Phú Yên	Ở vùng thượng du vẫn còn 2 guồng nước và hẳn là ở trong tình trạng bệ rạc.
Tỉnh Khánh Hòa	Duy nhất 1 guồng nước do Học viện Pasteur lắp đặt.
Tỉnh Bình Thuận	Một guồng nước sẽ được ông Guidon Lavallée xây dựng.
Các tỉnh khác	Không có.

CHƯƠNG III

MÔ TẢ GUỒNG NƯỚC - NGHIÊN CỨU TOÁN HỌC CỦA CỖ MÁY

* *Từ 1º đến 5º. Mô tả guồng nước*: Bờ, giàn chống, bánh, máy; giàn máy và mương.

* *Lấy mực nước*

* *7º, 8º, 9º. Nghiên cứu toán học*, hiệu suất, hệ số sử dụng, lý giải về việc lấy mực nước.

*
* *

Các guồng xe nước ở Quảng Ngãi và Quảng Nam như tôi đã nói, đáng được đặt một chỗ riêng. Không phải vì người địa phương đã canh tân chúng, lại càng không phải bởi vì tự hoàn hảo trong việc thực hiện đã cho phép họ cải thiện lợi tức kinh tế do các guồng xe nước đem lại. Chính bởi vì, nhờ vào nếp nghĩ quen thuộc, người dân vùng Nam-Ngãi đã tạo ra một tổ chức xã hội rộng rãi, mạnh mẽ và nhanh chóng bắt buộc chính quyền phải lưu tâm đến, trong vùng Quảng Ngải nơi mà những điều kiện địa lý thuận tiện hơn cả.

Tôi sẽ mô tả chi tiết các guồng nước ở Quảng Ngãi. Các guồng nước ở Quảng Nam cũng giống như thế ngoại trừ một số khác biệt nhỏ. Việc mô tả các guồng nước nầy có giá trị với tất cả các guồng nước khác mà tôi có thể nói chỉ là những sao bản sơ sài. Tuy thế tôi không nhằm kết luận, qua câu nói trên, rằng các guồng nước ở Quảng Ngãi là xưa nhất. Tôi chắc chắn rằng nó xuất hiện sau các guồng nước ở Bình Định và

không gì cho phép tôi xác định niên đại thành lập các guồng nước ở tỉnh nầy.

Ở Quảng Ngãi, các guồng nước là một tập hợp gồm từ 3 đến 10 bánh xe hình ống có trục nằm trang, đường kính dao động từ 4m đến 12m. Các bánh nầy mang các tấm phên phát động và các ống chứa nước.

Một hệ thống lắp đặt guồng nước gồm 5 thành phần chính.

1- Một bờ cát ngang qua sông.

2- Một giàn giáo hoặc giàn chống đỡ các trụ và máng nước.

3- Thành phần chuyển động gồm các bánh xe và phụ tùng.

4- Máng đàn

5- Các giàn máng và mương.

*
* *

1. Bờ cát

Bờ cát, ở ngoài khu vực Trung-Trung Kỳ, chỉ là một đống đá giản đơn, có lúc lại không có luôn như trường hợp tại một vài nơi ở Bắc Kỳ, là một công trình nghệ thuật thực sự, nhất là ở Quảng Ngãi, và đóng một vai trò rất quan trọng.

Bờ cát chia làm hai phần: bờ điều hòa lượng nước và lạch nằm ngang dưới giàn giáo.

Bờ điều hòa là tuyệt đối cần thiết ở tỉnh Quảng Ngãi, nơi mà người khai thác mong tăng cường vừa đủ tốc độ của dòng nước để guồng nước được sử dụng có hiệu quả thương mãi. Thế nên, các guồng nước có được vận tốc từ 1 vòng đến 1 vòng 3/10phút, trong lúc ở Bắc Kỳ vận tốc tụt xuống đến 0 vòng3/10 hoặc lên đến 2 hay 3 vòng/phút. Cả hai điều nầy đều tai hại.

Bờ điều hòa phải đủ chắc chắn để chia được độ chênh mực nước khoảng 0,4m do nó tạo ra. Nó phải có thể chịu được những cơn lũ nhỏ và được xây dựng bố trí thế nào để không gây trở ngại cho thuyền bè qua lại trên sông.

Bờ được xây thẳng đứng và cắt nghiêng lòng sông, đầu bờ về phía hạ nguồn tiếp giáp với đầu bờ cát xa bờ sông nhất. Nếu bờ sông đối diện thấp, thì đầu bờ phía thượng nguồn có khi tựa vào một con đê nhỏ bằng đất và đá thường cao hơn mực nước. Con đê nầy dùng để hứng toàn bộ lưu lượng nước lúc có nước lớn.

Bờ cát được làm bằng những cọc tre đủ dài để sau khi được đóng xuống lòng sông ít nhất 1 mét sâu, thì cọc còn vượt lên khỏi mặt nước khoảng 0,4 mét lúc đập được xây dựng vào tháng 2 âm lịch. Các cọc tre cách khoảng nhau 0,5 mét. Các phên lòng bằng tre cao 1 mét được tựa thẳng đứng vào các cọc chống ấy. Mép dưới của phên tiếp xúc với lòng sông và tạo nên sức cản bít lại, khả năng cản bít này được tăng cường bằng những đống cuội nhỏ bố trí về phía hướng thượng nguồn của bờ cát để ngăn cản xói lở xảy ra dưới các phên lòng bằng tre ấy.

Các cây cột giàn bằng tre, đóng nghiêng từ phía hạ nguồn, phần đầu trên của trụ nối liền với đầu các cọc làm cho toàn bộ cơ cấu được vững chắc. Các cây cột giàn được đóng cách khoảng nhau từ 2m đến 3m.

Người thợ còn đánh những con lăn to lớn bằng bã mía, cây bấc từ cỏ đến tranh để cột các cọc lại với nhau, từ phần mép trên của phên lòng cho đến đầu mút cọc. Ở những khe hở, người ta nhét các nùi cỏ vào.

Kể từ khi ấy tất cả rác rưởi do dòng sông mang đi đều đến tấp vào bờ cát và càng lúc càng bít kín nó. Ngay trước guồng nước là miệng bờ cát rộng 6 mét ở sông Trà Khúc và rộng 3,5

mét ở sông Vệ. Mớn nước có sẵn chừng 0,6m. Phần bên dưới của bờ thẳng đứng với lạch nước.

Trên sông Vệ, còn có những bờ cát điều hòa chung cho 2 guồng nước. Số lượng đập giảm đi nhanh chóng từ năm 1907. Vào thời điểm nầy chỉ còn 6 bờ. Những người xây dựng bờ có khi vẫn còn xây dựng thiết bị nầy vì lý do kinh tế. Nhưng sức ép mà phần CD của bờ phải chịu là rất lớn, phải củng cố nó lại. Mặt khác, họ có những tính toán sai lầm nên họ càng lúc càng ít xây dựng thiết bị nầy.

Bờ điều hòa không có lắp đặt van dầu là những van thô sơ. Bờ hoạt động theo phương thức sau đây: Vào đương mùa, nước càng hạ thấp, thợ lại càng củng cố cho bờ không thấm nước và họ đã làm hầu như là tuyệt hảo. Nhưng ngay khi có dấu hiệu có lũ xuất hiện, họ vội vã dọn đi các vật tấp vào cản trở và để nước lọt qua phên mà bờ không hư hại gì.

Lúc có những đám mây đen quần tụ ở trên núi phía sâu trong vùng làm người ta lo sợ một sự nguy hiểm cận kề, ta có thể thấy trên 2 con sông những người thợ vội vàng đi ghe đến nhổ gấp các nùi cỏ mà họ đã chèm nhét một cách cẩn thận nơi ấy vài giờ trước đó.

Ở chỗ thẳng đứng của giàn giáo, bờ cát chìm dưới nước. Độ cao được xác định bởi bài toán gọi là độ chênh mực nước mà tôi trình bày ở mục 6 của chương nầy. Phần nầy của bờ được gọi là bờ ngăn nước.

Khi những người xây dựng được phép để cho phần đáy của bánh xe guồng nước tiếp xúc với lòng sông, thì họ trải dài theo sự kéo dài của bờ cát dưới giàn giáo những cái phên tre dày mà họ đã dùng cọc đóng kỹ chúng xuống đất.

Nếu ngược lại các bánh xe chỉ được nhúng xuống nước ở một độ sâu nào đó, họ phải tạo ra sự cản bít cho tới mức của bánh xe.

Để làm việc ấy, các người xây dựng trên sông Trà Khúc dựng một lạch bằng đá phủ đất sét lên trên. Công trình nầy hầu như là cố định và nếu mọi năm có được sửa sang thì cũng ít khi thay đổi.

Ngược lại trên sông Vệ, nơi mà phần nầy của bờ ít phải chịu lực và chiều cao thay đổi hằng năm, người ta xây một bờ nhỏ, nhỏ tương tự như bờ điều hòa bằng cọc tre, cây cột giàn và những cái phên, ở chỗ đó thì tất cả các thứ này đều tựa vào một cái lạch nhỏ bằng đất sét.

2. Giàn giáo

Giàn giáo dùng để nâng các trục bánh xe, các phên dẫn nước, các máng đàng và mặt sàn của guồng nước.

Các giàn giáo được xây dựng rất giống nhau trên cả hai con sông. Nhưng vì lẽ kích thước của chúng to lớn hơn nhiều ở trên sông Trà Khúc và vì sức chịu phải có đối với một dòng nước nhanh mạnh hơn, việc tuyển lựa vật liệu là quan trọng hơn nhiều ở trên sông Trà Khúc so với sông Vệ. Mặt khác khi trên sông Vệ giàn giáo được dựng chủ yếu bằng tre và gỗ thân cây cau thì trên sông Trà Khúc phải dùng loại gỗ cứng chắc hơn nhiều.

Để dựng giàn giáo thoạt tiên, người thợ dựng một cái giàn bằng tre mà về sau sẽ được dùng cho việc khác. Giàn tre nầy cho phép ta dựng đứng các trụ và các cây cột giàn để đóng thẳng vào đất và được giữ đứng thẳng bằng dây chão chắc chắn. Toàn bộ được liên kết và bó chặt bằng dây chão.

Xong phần ấy người ta làm những tấm má bên rất chắc chắn để các bánh xe nước quay ở giữa. Trên cùng giàn giáo, người ta làm một mặt sàn nhẹ để làm nơi đi lại kiểm tra và vừa để gác các máng đàng.

Ngang tầm mực nước, một thanh tre lớn được buộc chặt ngang qua giàn giáo để chặn rác. Cây tre ấy ngăn cản các vật trôi trên sông bám vào các gàu của bánh xe nước và làm hư hỏng chúng.

Quảng chừng giữa độ cao các cọc chống, người thợ bố trí các cây tre lớn theo chiều ngang cho phép các trục bánh xe quay với độ ma sát nhẹ.

Người địa phương không biết dùng đòn kê và chỉ lắp đặt các trục bánh xe nằm ở một độ ngang tương đối. Điều ấy gây ra không nhiều bất lợi bởi vì các bánh sẽ nghiêng vênh đi trong khi sử dụng. Sức cản do điều nầy sinh ra và do sự ma sát của các trục trên các bậc đỡ trục thô sơ còn quan trọng hơn nhiều so với sức cản tạo ra do độ chênh nghiêng của trục bánh.

Các bậc đỡ trụ bằng gỗ như được làm ở vùng Nam-Ngãi là tốt hơn so với những vùng khác. Bậc đỡ tệ nhất trong tất cả là bậc đỡ mà người Bắc Kỳ đã dùng ở vùng quân khu II. Theo cuốn "An-nam năm 1906", các trục bánh guồng ở Bình Định hồi đó kê lên những "cọc chạc ba". Tôi không thể biết liệu vào thời ấy thiết bị của các trục ấy có tương tự như những guồng nước đang còn trong vùng quân khu I hiện nay không. Tôi lấy làm tiếc bởi lẽ tôi có thể ít ra giúp cho người An-nam thiết kế hoàn thiện hơn.

Ở phần bên dưới của giàn giáo, những cái phên được gắn chặt theo chiều thẳng đứng. Có tấm thì dựng theo chiêu của luồng nước chảy và dọc theo những tấm má bên, những tấm khác thì bố trí ngang với dòng nước. Phần đáy tựa vào lạch. Toàn bộ hệ thống nầy có mục đích dẫn các luồng nước chảy vào các tấm vĩ tạo chuyển động và ngăn cản không cho nước thoát đi vô ích giữa các bánh xe. Thiết kế hướng dẫn dòng nước nầy gọi là "Phên lòng".

3. Phần chuyển động

Phần chuyển động bao gồm các bánh xe có lắp đặt các tấm vĩ tạo chuyển động và các ống đựng nước.

Bánh xe gồm có trục, các cần, các vành biên, và các con quay điều chỉnh, trục và ống trục chỉ là một bộ phận.

Trục bằng gỗ cứng gọt kỹ và hai đầu được bào thành hình trụ rất cẩn thận. Trục dài khoảng chừng 1/5 của đường kính của bánh xe. Hai đầu mút của trục MM' tựa lên các bậc đỡ trục. Phần phồng lên của trục có những lỗ khoảng cách đều nhau để cắm nan hoa (cần) R. Các trục được giữ gìn cẩn thận năm nầy qua năm khác, bao lâu mà chúng còn sử dụng được. Các lỗ X được bịt lại bằng chốt gỗ lúc các trục được nhúng nước, từ lúc tháo giàn đợi cho đến mùa sau, để tránh các chất bẩn lấp đầy các lỗ.

Các phần hình ống MM' quay trên các bệ đỡ trục YZ tạo ra tiếng kin kít chẳng êm tai chút nào.

Mỗi đánh đều có trục của nó, chiều dài dao động từ 1m đến 3m và đường kính trục từ 0,2m đến 0,5m.

Nếu quả tình các người thợ cả có thể đặt các trục khá là theo chiều ngang và các bánh thẳng đứng với luồng nước, thì việc nầy sẽ không đơn giản để thực hiện đối với các trục dài từ 7m đến 8m. Thế mà họ lại từ chối sử dụng có lợi hơn m trục liền cho nhiều bánh xe được nâng chỉ ở hai đầu mút trục.

Mặt khác, việc thực hiện này đòi hỏi những giàn giáo khác hơn và cây lớn để đẽo trục.

Thiết bị được họ dùng, mặt khác, có một ích lợi thiết thực trong việc khai thác. Người ta có thể bắt ngừng một bánh nào đó không hoạt động hiệu quả. Để làm điều ấy, người thợ cho một cây tre vào giữa các cần và giàn giáo để ngáng bánh xe

lại. Toàn bộ cấu trúc khá là mềm dẻo và tốc độ quay khá yếu cho phép người ta thực hiện cái phương pháp đột ngột ấy được.

Các cần là các thân cây nhỏ đan tréo nhau từng cặp ở khoảng cách 2/3 chiều dài của chúng kể từ trục. Chúng được buộc chặt lại với nhau ở các điểm O bằng các con lăn đan chéo nhau tạo thành một vòng tròn đồng tâm với vành biên.

Các đầu mút AB v.v... CD v.v..., các cần cũng được nối kết bằng dây buộc. Các đòn ngang SS' nối đầu mút của những cần vươn tới cùng một đường sinh của toàn bộ cấu trúc làm nên hình trụ nầy. Bản thân các đòn ngang cũng được buộc chặt ở trung điểm của chúng bằng dây buộc.

Đối với một bánh xe lớn đường kính từ 8m đến 10m, có khoảng chừng 40 cần. Ở Bắc Kỳ, các cần nan hoa được bố trí tương đối nhiều hơn (11 cần nan hoa cho bánh xe đường kính 20m). Nhưng điều nầy do ở chỗ ở đây người ta không làm hệ thống điều chỉnh độ cứng chắc của bánh xe như ở Quảng Ngãi.

Ở Quảng Ngãi, lúc bánh xe đã được dựng vào guồng, và trước khi trang bị những tấm vĩ tạo chuyển động cho bánh xe và các ống chứa nước, người thợ cho những con quay đâm vào bó dây chão tạo thành vành biên và vòng tròn nối kết O. Bằng cách sử dụng các con lăn T và T, người thợ làm cho toàn bộ bánh xe được cứng chắc, mà ở các vùng khác không hề biết làm, và chữa lại độ công vênh của bánh xe một cách dễ dàng khi chúng trong thời kỳ hoạt động, điều mà ở Quảng Nam cũng không biết làm.

Các tấm vĩ tạo chuyển động chỉ đơn giản là những cái phên đan kỹ, buộc chặt vào hai cần đan chéo nhau. Bề mặt của chúng được chừng vài mét vuông, chiều cao của vĩ chừng 1,20m và bề rộng nhất để đưa vào giữa những tấm má bên đo được từ 0,8m đến chừng 2m.

Các ống chứa nước là những ống tre lớn mà người ta đã đục hết mắt bên trong, trừ mắt cuối cùng. Chúng được buộc vào dây chão ABCD của vành biên (buộc vào bên ngoài sông Trà Khúc và buộc vào bên trong ở sông Vệ) và được đặt nghiêng so với các đòn ngang SS'.

Các ống nước nầy là một trong những điểm tệ hại nhất của hệ thống bởi vì chúng không được chuẩn bị chu đáo để hứng nước và để thoát nước đi dễ dàng lúc chúng được đưa lên theo vòng quay và lại trút nước một cách quá đột ngột. Tôi phải nói thêm rằng trên sông Trà Khúc việc bố trí các ống chứa nước ở bên ngoài vành biên là đặc biệt tai hại.

Vì thế có nhiều tác giả trước tôi đã cho rằng các guồng nước chỉ đưa lên được 2/3 lượng nước chứa lý thuyết của các ống nước. Sức chứa của một ống nước dao động từ 5 lít đến 16 lít, như thế nó chỉ đưa lên được từ 3 lít đến 10 lít ở điểm trút nước và điều nầy chỉ có được ở Quảng Ngãi. Tôi đã thấy ở Bồng Sơn các guồng nước chỉ cung cấp chừng 1/3 lượng nước chúng đưa lên là nhiều nhất.

Số lượng các ống chứa nước không cố định. Tùy theo dòng nước mà tốc độ thay đổi trong mùa, người ta tăng cường lượng ống chứa nước thay đổi giữa 30 ống và 80 ống cho một bánh xe đường kính 8m để cho vận tốc quay của bánh xe vẫn hầu như được giữ nguyên.

Để chấm dứt đoạn nầy, tôi phải lưu ý rằng có những guồng nước không lắp đặt chính xác như điều tôi đã mô tả. Một số người xây dựng đã không làm cứng chắc bánh xe bằng những con lăn dọc theo vòng tròn bên trong và hai vành biên bên ngoài. Vành bên trong bằng dây chão cũng không có nữa. Chừng 8 thanh gỗ được bố trí ngang với cần, cũng bằng bấy nhiêu số lượng dây chão cùng một chiều dài tạo nên vòng

bánh xe. Được gắn chặt ở rất nhiều điểm, các thanh gỗ ấy làm thành bộ khung cho bánh xe mà không làm cứng chắc ở vành biên ngoài so với cách dùng các con lăn.

Trước khi bố trí các tấm vĩ tạo chuyển động và các ống chứa nước, người ta cho quay không bánh xe đồng thời đặt dằn nhiều nơi để giữ thăng bằng. Người thợ buộc vào ở những điểm nhất định các vồ dằn. Chính tại những điểm nầy mà những ống chứa nước lớn nhất cuối cùng sẽ được buộc vào gần với nhau một cách hệ thống để bánh xe giữ được thăng bằng ở mọi điểm trong khi chuyển động.

Dần dần, việc lắp đặt giàn giáo và các bánh xe tiến triển, thì toàn bộ càng trở nên phức tạp, các dây chằng buộc chéo các hệ thống siết chặt lại lúc khô đi, nhưng như thế chưa đủ, vì trong khi ấy có nhiều dây khác lại luôn luôn thấm nước.

Vì thế người thợ đặt vào, giữa các bộ phận được nối liền và các dây chằng những đòn kê có mép gọt vát mà họ đóng bằng vồ tạo cho giàn giáo và bánh xe một độ cứng chắc rất thích hợp.

Cuối cùng tôi ghi nhận thêm rằng rất nhiều người xây dựng guồng nước trước khi cho guồng hoạt động, đã đóng viền bọc bờ bên cạnh bằng những cọc sát nhau làm thành một loại lan can chống sự sạt lở của phần bờ sông phía hạ nguồn do sự chuyển động của guồng nước tạo ra, sự sạt lở mà họ phải bồi thường nặng nề cho những cư dân vùng ven bờ sông ảnh hưởng.

Cuối cùng, cũng có một vài guồng nước may mắn có được các ống chứa nước bố trí theo chiều nghiêng nghĩa là đáy ống chứa ở gần trục hơn là miệng ống.

4. Các máng đàng

Các máng đàng là những máng đan bằng tre uốn tròn thành nửa hình trụ đường kính chừng 30cm. Để cho máng

đàng thấm nước, người xây dựng trét chúng bằng một hỗn hợp gồm phân bò và nhựa cây. Dầu còn phải hoàn thiện và mặc dầu giá thành đáng kể, các máng đàng là một tiến bộ thực sự so với các máng làm bằng thân cây thường không đủ sức chứa nước lại được dùng khắp mọi nơi, trừ ra vùng Quảng Nam.

Các máng đàng hứng nước từ mỗi một bánh xe được đặt dài song song với các má bên và được bố trí ở thế nghiêng nhẹ so với mặt nằm ngang và ở bên dưới đỉnh cao nhất của vòng quay của các ống nước.

Vì lẽ các người xây dựng không bao giờ bố trí các máng đàng nằm ngoài bánh xe, có những máng đàng hứng nước từ cả hai bánh xe một lần. Như thế, các ống nước của 1 trong 2 bánh chỉ cần bố trí cho miệng của chúng nghiêng về phía trái thay vì nghiêng về phía phải như các ống chứa của bánh kia.

Một máng đàng chung chạy dọc theo phần dưới của các máng riêng của từng bánh xe để hứng nước từ các máng ấy và chuyển nước lên bờ.

Các máng đàng đều hoàn toàn không thấm nước, chỉ hơi đáng trách là chúng không đủ cao: nước tràn lên mép máng và bị đổ từ các ống chứa vào máng đàng một cách quá đột ngột.

5. Các giàn máng và các mương nước

Cặc guồng nước thông thường chỉ tưới cho các thửa ruộng gần cạnh sông. Vì thế các guồng nước chỉ đưa nước lên thông thường ở một độ cao vừa đủ để nước chảy vào ruộng trên một độ nghiêng rất bé đến những khu vực xa nhất thuộc vùng ruộng tưới.

Các mương đều bằng đất đắp, thỉnh thoảng có trổ cửa để đưa nước vào ruộng.

Thường nước vượt ngang qua đường lộ bằng rãnh thoát nước, hai mái sống trâu đơn giản đắp hai bên rãnh thoát nước cho phép con đường vượt được chướng ngại đó. Các chủ guồng nước, theo hợp đồng của họ, là chủ luôn các nơi mà có mương của họ đi qua. Họ giao cho lao công của họ việc bảo trì và trồng lúa ở dọc mương. Vào vụ mùa, đường mương trở thành những mảnh ruộng nhỏ phì nhiêu, đẹp đẽ nhất trong những đám ruộng mà sản phẩm không tính vào số lúa cần chia chác. Một vài ang lúa do ruộng các mương sản xuất để dành cho đám người làm công.

Lúc có nhiều guồng nước tập trung và gần nhau như ở sông Trà Khúc, vùng Phước Lộc, tất cả đám ruộng ven bờ đều được tưới và các chủ xe buộc phải đưa nước đi xa bờ.

Trong trường hợp rất đặc biệt này các chủ xe đã sáng tạo một giàn máng thực sự, làm bằng tre, cao cách mặt đất 5m, vượt qua tất cả các con đường và dài 300m. Ở mức đó, nó có thể vượt qua một con đèo nhỏ và tưới những đám ruộng xa sông hơn một kilômét. Giàn máng nầy băng qua đường 125 (từ Phú Nhơn đến Sơn Trà) ở cây số 8.

Một trong những guồng nước ở Chánh Lộ, trên hữu ngạn sông Trà Khúc lại giải quyết một vấn đề khác lạ kỳ hơn. Mương của nó băng qua đường 124 (từ Quảng Ngãi đến Thu Xà) ở cây số 2 và chỉ cao cách mặt đất có 2m. Vì thế để xe cộ có thể lưu thông trên đường, các chủ xe, vào dịp mùa khô, đã cho làm một con đường vòng phía dưới thấp đường 124 để xe cộ có thể qua lại bên dưới 1 máng kênh ấy.

Tôi không thấy nơi nào có ống dẫn như ở Bắc Kỳ. Điều này cũng dễ hiểu vì trong vùng quân khu II lưu lượng nước là khá yếu nên các cây tre lớn có thể dùng làm ống dẫn đến khu vực mong muốn. Phải nói rằng ở đây sự xây dựng thiết kế này

tốn kém hơn việc thiết kế được làm trên đường Thu Xà chẳng hạn, nơi mà các chủ xe chỉ làm một con đường vòng vào mùa khô.

6. Lấy mực nước

Để cho một guồng nước cung cấp tối đa lượng nước, thì ngoài việc xây dựng ra, các guồng nước phải không bị cản trở bởi những guồng khác và bản thân chúng cũng không cản trở các guồng khác.

Dưới thời Minh Mạng và Tự Đức, cư dân ở làng Bồ Đề, những chuyên gia về guồng nước vào thời đó đã thỉnh cầu và cuối cùng có được bản công bố một số quy tắc hạn chế đã dường như được các vị Tiền Hiền ở làng Bồ Đề chấp nhận vào lúc mà các guồng nước gây trở ngại cho nhau vì số lượng quá nhiều.

Ngay từ thời ấy, hoặc bằng con đường chính quyền, hoặc bằng con đường thỏa thuận, tuân thủ theo một tập quán được viết thành văn trong Mục III của Bộ Điều Luật 1914 (xem Chương VI/4), các chủ xe buộc phải chấp nhận đồng ý với nhau về một khoảng cách thích hợp giữa mặt nước và mặt trên của lạch hay của bờ được xây thẳng đứng của giàn giáo guồng nước của họ.

Việc lấy nước từ ấy trở thành một bài toán hoàn toàn chính xác và có quy tắc.

Với quan điểm nầy, các guồng nước được phân bố trên 3 vùng:

1- Các guồng nước trên sông Vệ, từ Phú An ra đến biển.

2- Các guồng nước trên thượng nguồn sông Vệ, từ Phú An đến Bàn Thạch.

3- Các guồng nước trên sông Trà Khúc.

Ở vùng thứ nhất, vấn đề lấy mực nước là quan trọng hơn nơi khác, vì từ Phú An đến cửa sông Vệ các guồng nước lại nhiều hơn bất kỳ nơi nào khác trong tỉnh và lại thêm chi lưu Bến Thốc còn rút đi một số lượng nước đáng kể của phần trên sông Vệ.

Để giảm bớt điều bất tiện ấy, chi lưu Bến Thốc bị ngăn lại vào mùa các guồng nước hoạt động. Để các nông dân có đất nằm ven chi lưu không bị thiếu nước, có một điều luật quy định rằng đập ngăn sông phải được mở ra 5 ngày liên tục vào tháng 8 hoặc tháng 9, ngày được ấn định với sự đồng ý giữa các chủ xe guồng nước và các nông dân liên quan, trước mặt chính quyền địa phương là người giám sát việc thực hiện đúng hợp đồng. Lúc đập chắn được mở ra, các guồng nước ở hạ lưu sông Bến Thốc ngừng hẳn hoặc quay chậm lại đến mức chỉ còn cung cấp một lượng nước không đáng kể vì luồng nước đã trở thành quá yếu.

Luồng nước ở hạ lưu sông Vệ vì thế rất yếu (ngay cả trong những trường hợp tốt hơn), chỉ cung cấp cho các guồng nước một độ mớn nước cần thiết để nó quay được mà thôi.

Hai thành viên của ủy ban (Xem Chương VI) Nguyễn Hàm và Nguyễn Phương (sau đó do Lương Bá Tiến được bầu vào tháng 11 thay thế lúc ông Nguyễn Phương qua đời) được ủy thác công việc coi sóc nầy từ nhiều năm. Họ được gọi là các chủ hội đồng. Ngày rằm tháng Giêng âm lịch hai thành viên của hội đồng đi đến Phú An và khắc dấu trên cọc giàn giáo (bằng cây cau) gần bờ nhất của guồng nước nằm xa nhất trên thượng nguồn của Phú An. Khắc dấu nầy được làm đúng ngay chỗ mức ngập nước của cọc giàn. Rồi hai chủ hội đồng xuôi theo sông và cứ ở mỗi giàn giáo lại làm một dấu khắc tương tự. Sau đó, các dấu khắc cho phép họ, suốt trong mùa, kiểm

tra việc tuân thủ đúng lệnh của họ, như thế họ cấp cho mỗi chủ xe một mớn nước nhất định mà sẽ không thay đổi nữa.

Guồng nước 65 có quyền sử dụng một mớn nước dao động từ 8 tấc đến 1 thước hai, tùy theo luồng nước mạnh hay yếu trong lúc guồng hoạt động. Năm 1925 chẳng hạn là năm trung bình, độ sâu ấn định là 9 tấc.

Rồi đến các guồng nước kế tiếp 66, 67 v.v... lần lượt được hưởng một mớn nước tăng dần với một lượng đều nhau (thông thường là 1 tấc tức là mức tối đa của sự khác biệt giữa lạch nầy với lạch khác. Nhưng có khi kém hơn 1 tấc trong mùa nước lớn nhiều).

Khi hai guồng nước cách xa nhau ít ra từ 50m đến 60m, chúng có thể có chung một mớn nước.

Nếu guồng nước phía trên có độ mớn nước 1 thước 7 tấc chẳng hạn, thì guồng nước phía dưới cách xa hơn 50 mét sẽ có độ mớn nước 1 thước 7 tấc tương tự, guồng tiếp theo 1 thước 8 tấc, v.v...

Lúc tất cả các guồng nước phía hạ lưu sông Vệ đều đã nhận mớn nước, các thành viên hội đồng làm một biên bản để làm tin. Kể từ lúc ấy, các chủ xe bị buộc trong suốt mùa giữ đúng mực nước đã được giao.

Mặt khác họ có thể tăng tốc độ cho guồng nước bằng cách cải thiện độ không thấm nước của bờ điều hòa tới mức độ nó chịu được.

Dưới đây là văn bản của biên bản năm 1925:

"Ngày rằm tháng giêng năm Khải Định thứ 8, chúng tôi ký tên dưới đây Nguyễn Phương và Nguyễn Hàm, Hội trưởng và Phó Hội trưởng Hội đồng giám sát các Guồng nước sông Vệ, lập biên bản về việc lấy mực nước như sau đây:

"Theo đúng với điều lệ hiện hành, chúng tôi đã đến từng guồng nước để khắc dấu trên trụ chính (của mỗi giàn giáo).

Lệ thường mỗi guồng nước phải có một dấu khắc để có một tỷ lệ mong muốn (giữa chiều cao của các lạch kế tiếp nhau).

Vì thế chúng tôi đã làm dấu (cần thiết) và cho đo độ cao giữa mặt nước và (mặt trên của) lạch (theo nguyên văn: phần của bờ nằm dưới nước). Trong trường hợp có một chủ xe không tuân thủ theo mức độ quy định, nâng lên hoặc hạ thấp xuống dấu khắc, đương sự sẽ bị phạt bởi chính quyền có trách nhiệm (lo công việc này).

Các chủ xe đồng ký vào biên bản nầy và chấp nhận vị trí của các dấu khắc.

Mức độ quy định đã nêu trên tăng dần đều từ guồng nước nầy đến guồng nước khác.

Làng Phú An

Guồng nước có Trùm Xe tên là:

- Hanh, mức độ quy định là 9 tấc
- Tuyên, mức độ quy định là 1 thước.

v.v...

Làng Vạn Mỹ:

Guồng nước có Trùm Xe tên là:

- Ly, mức độ quy định là 1 thước 9 tấc
- Cu, mức độ quy định là 2 thước.

Làng Bồ Đề:

Guồng nước có Trùm Xe tên là:

- Tương, mức độ quy định là 2 thước 1 tấc

Làng Đông Mỹ:

Guồng nước có Trùm Xe tên là:

- Thua, mức độ quy định là 2 thước 1 tấc

- Thua, mức độ quy định là 2 thức 1 tấc

- Vàn, mức độ quy định là 2 thước 2 tấc.

Guồng nước có Trùm Xe tên là:

- Tinh, mức độ quy định là 3 thước 1 tấc".

Tiếp đến là chữ ký của Nguyễn Phương và Nguyễn Hàm và các trùm ký thay cho chủ của họ.

Trong khu vực 2, công việc được tiến hành cùng lúc. Ngay khi độ cao của mớn nước của guồng xe ở Phú An được ghi dấu, các chủ xe ở phía thượng lưu Phú An suy diễn ra các mớn nước của các guồng nước khác cần phải tuân theo. Lần lượt họ giảm mớn nước bớt 1 tấc hoặc giữ cùng một mớn nước của guồng nước ngay bên dưới của guồng mình. Các guồng nước khá xa nhau và guồng nước ở Bàn Thạch luôn luôn có mớn nước chừng vài tấc (3 hoặc 4 tấc).

Trong khu vực 2, người ta không lập biên bản. Cùng lúc, người ta cũng thực hiện điều tương tự ở trên sông Trà Khúc.

Bảo Cử Dương Bính cho mực nước toàn bộ ở sông Trà Khúc, quy định mớn nước 2 thước 5 tấc và 3 thước cho guồng nước của ông.

Ba guồng nước phía hạ lưu được tăng mớn nước thêm vài tấc mà không gây trở ngại gì cho các guồng khác.

Các guồng nước phía bên trên guồng số 38 giảm mớn nước 3 tấc nếu chúng nằm cách guồng ngay bên dưới của nó chưa đến 40 mét và giảm 2 tấc nếu khoảng cách từ 40 mét đến 60 mét.

Nếu khoảng cách trên 60 mét, mớn nước giảm xuống 1 tấc hoặc bằng mớn nước của guồng ngay bên dưới của nó.

Kết luận, tập quán và điều lệ quy định mức mớn nước của tất cả mọi guồng nước trong tỉnh ở vùng hạ lưu sông Vệ. Vấn đề quan trọng cho đến nỗi từ hơn một thế kỷ nay việc thiết lập các dấu mớn nước đã cho ra đời một biên bản. Bộ Điều Luật 1914 chỉ cần thừa nhận hiện trạng mà thôi.

Phía thượng lưu sông Vệ, tương đối có ít guồng nước hơn, và trên sông Trà Khúc, nơi mà dòng nước chảy mạnh. Điều luật 1914 không thể, ngược lại, lấn át lên một tập quán trái ngược: các chủ xe ở đây vẫn lấy mớn nước mà không cần có hội đồng trung gian, cũng không có biên bản và điều này dường như cũng chẳng có gì bất tiện cả.

7. Tính toán về hiệu suất của guồng nước

Để kết thúc cùng với việc nghiên cứu lý thuyết về guồng nước, còn lại phần nghiên cứu về hiệu suất của nó, điều mà tôi làm trong phần nầy, và hệ số sử dụng dòng sông của các guồng nước sẽ được trình bày trong phần kế tiếp.

Guồng nước, như tôi đã mô tả, chịu sự tác động của hai lực chính:

1- Lực chuyển động do tác động của dòng nước lên các tấm vĩ tạo chuyển động.

2- Lực cản có ích do tác động của sức nặng của nước trong những ống chứa lúc được guồng đưa lên.

Ngoài ra guồng nước còn chịu nhiều lực cản khác mà quan trọng nhất là do sự ma sát của các trục lên bệ đỡ trục và do sự va chạm của các tấm vĩ tạo chuyển động với nước.

Tôi lấy những yếu tố tính toán sau đây, tương ứng với guồng nước Phú Nhơn.

N	Số lượng bánh xe	10
D	= 2R - Đường kính một bánh xe	10m

L	Bề rộng của bánh xe	1m
l	mớn nước của bánh xe	1,5m
n	số ống chứa nước của bánh xe	48
p	trọng lượng nước đưa lên của mỗi ống	6kg (ống 9lít)
t	thời gian một vòng quay của bánh	40 giây
h	lấy mực nước ở trên và dưới guồng nước	0,1m
v	tốc độ chảy trực tiếp của nước ở thượng lưu	0,25m/giây
u	tốc độ chảy trực tiếp của nước ở hạ lưu	0,50m/giây

Tôi sẽ tính toán lực chuyển động có tác động và lực hữu ích để chuyển thành hiệu suất của guồng nước.

Guồng nước, từ thượng lưu xuống hạ lưu, được dẫn thẳng vào các bánh xe nhờ các phên lòng tạo thành một cái eo nước được chia thành nhiều ổ ởi các tấm vĩ tạo chuyển động nằm trong nước.

Tôi gọi Q là lưu lượng nước ngang qua eo và tôi có thể bỏ qua, mà không tạo ra sai lầm lớn, sự mất mát của sức nước do việc nước thấm vào hai phía thẳng đứng của các tấm vĩ tạo chuyển động và các phên lòng.

Lưu lượng nước Q như thế sẽ bằng lượng nước tại khu vực eo nước LI bởi tốc độ di chuyển của nước ở một ổ nước, tốc độ nầy chính là tốc độ quay của guồng nước.

$$Q = \frac{\pi D}{t} \times Ll$$

$$P_m = 1000\ Q \left(h - \frac{u^2 - v^2}{2g} \right)$$

$$P_m = 1000\ \frac{Ll\,\pi D}{t} \left(h - \frac{u^2 - v^2}{2g} \right)$$

$$P_m = 1000\text{kg/giây}$$

Tôi ghi chú nhanh rằng thành phần $\frac{u^2 - v^2}{2g}$ có thể bỏ qua trong giới hạn mà u và v dao động, tương ứng với h, do đó tôi có thể viết:

$$P_m = 1000\ Qh \text{ hoặc}$$

$$P_m = 1000\ Ll\frac{\pi Dh}{t}\text{, bằng kgm/giây}$$

Công thức chung có thể áp dụng cho tất cả các guồng nước An-nam thuộc vào loại mà tôi nghiên cứu.

Công hữu ích tính bằng kgms là tương đương với lưu lượng (tính bằng kg/giây) nhân với việc đưa nước lên tính bằng mét.

Bỏ qua việc có một số ít nước bị đổ ra trước khi các ống chứa lên đến đỉnh cao của vòng quay của bánh xe (khoảng chừng 0,20m), tôi có thể viết:

Công hữu ích $T_u = \frac{pn}{t}(D - l)$

$$T_u = \frac{6 \times 48}{40}(10 - 1{,}50)$$

$$T_u = 7{,}2 \times 8{,}5 = 60\text{kgm / khoảng chừng 1 giây.}$$

Hiệu suất tối đa của máy C được biểu hiện bằng $C = \frac{T_u}{P_m}$, hiệu suất của guồng nước được chừng 0,60.

Đấy chỉ là một con số xấp xỉ, nhưng ngay cả khi cho rằng chỉ được 0,4 đến 0,5 thì bản thân giá trị ấy đã rất tốt bởi vì nó nằm cao hơn nhiều so với điều người ta có thể tiên đoán lúc so với các điều kiện thảm hại mà các guồng nước phải hoạt động.

8. Hệ số sử dụng sức nước của các guồng nước trên sông Trà Khúc

Lưu lượng trung bình của sông Trà Khúc vào mùa các guồng nước hoạt động (từ tháng 4 đến tháng 9 tây) có thể được đánh giá tới chừng 70 mét khối / giây.

Chỉ số của mặt nước trên thượng nguồn của guồng nước đầu tiên là 7,10m, chỉ số ở hạ nguồn của guồng nước cuối cùng là 1,60m. Độ chênh như vậy là 6m trên một chiều dài khoảng chừng 40km.

Mặt khác, vào cùng một thời kỳ trong năm, theo các tính toán của tôi, sông Trà Khúc có thể được xem như là một con kênh rộng 300m và sâu 1m.

Công thức của Bazin, lấy trị số của V là 1,30 và trị số của $u = \frac{Q}{\Omega} = \frac{70m^3}{300^{mq}} = 0,233m$, cho trị số độ nghiêng dốc cần thiết để nước chảy là 0,05mm hay 5×10^{-5} mét.

Sức nước chảy từ guồng nước nầy qua guồng nước khác, hoặc giả kể cả khi nước chảy tự do giả thiết rằng không có các guồng nước và phần thấm nước vẫn như cũ, trên độ dài 40km, là:

$$5 \times 10^{-5} \times 4 \times 10^4 = 2 \text{ mét}$$

Như thế có tồn tại một độ nước đổ 6m - 2m, cho là 4 mét, mà người ta có thể sử dụng để tạo ra lực chuyển động. Mặt khác có mặt trên sông Trà Khúc chừng 40 guồng nước sử dụng một độ chênh mực nước 0,10 mét. Trang bị thủy lợi bằng máy móc như loại nầy sử dụng được tất cả độ nước đổ có thể dùng được.

Người địa phương có một tâm tình khó hiểu và không tăng thêm nữa số lượng guồng nước hoạt động. Hiển nhiên con số tối đa chỉ đạt được khi cho rằng người địa phương không cải biến việc xây dựng các guồng nước và họ duy trì sự phân bố

chiều cao của các đoạn sông giữa hai guồng nước, bởi lẽ tất nhiên họ có thể tăng lên con số tối đa của các guồng nước bằng cách giảm chung các chiều cao h. Tôi muốn nói rằng, người địa phương quen thuộc với loại guồng nước mà cha ông họ đã để lại, rõ ràng họ đã xây dựng các guồng nước tới mức tối đa có thể được ở trên sông.

Lực tối đa sử dụng được trên sông Trà Khúc được thể hiện theo công thức dưới đây:

$$70 \times 10^3 \times 4 \times \frac{1}{75} = 3150HP$$

Mà các guồng nước hoạt động bằng loại bánh 60kgm. Bình quân số lượng bánh xe là 7. Có chừng 280 bánh xe trên sông.

Lực phát triển tính bằng HP của các guồng nước là:

$$60 \times 280 \times \frac{1}{75} = 224HP$$

Lực được các guồng nước sử dụng là gần bằng $\frac{7}{100}$ của lực có sẵn.

Tôi kiểm chứng điều nầy một các dễ dàng lúc cho rằng lưu lượng nước được sử dụng cho mỗi guồng nước cỡ trung bình có 7 bánh là:

$$Ll \frac{\pi D}{t} \times 7 = 8 \times 10^3 = 0,114 \text{ của lưu lượng tối đa.}$$

Hiệu suất cho rằng khoảng chừng 0,6, tôi có được:

$$0,6 \times 0,114 = 0,07 \text{ lực tối đa sử dụng.}$$

9. Giải thích thuần lý về quy chế của các bờ:

Những nghiên cứu trên thích hợp với một guồng nước mẫu ở sông Trà Khúc và bao hàm một nội dung tương tự cho tất cả

các guồng nước. Tôi có những kết quả tương tự đối với guồng nước sông Vệ. Không cần phải làm lại những bài tính cho con sông nầy, tôi có thể nói rằng những lý do về sự tồn tại về một quy chế các mớn nước, một quy chế chính xác đối với đoạn hạ lưu sông Vệ và phóng khoáng hơn đối với vùng thượng lưu sông Vệ và cho sông Trà Khúc, những lý do rõ ràng nảy sinh từ sự khảo sát về đặc tính của hai dòng sông và những tác động trở lại về mặt thủy lợi được tạo ra trên những đặc tính ấy do quy chế hiện hành.

Tôi lưu ý hàng đầu rằng trên sông Trà Khúc triền dốc và luồng nước đều khá mạnh, nhất là ở những chỗ trũng của luồng nước thông thường là nơi người ta đặt guồng nước. Như thế, người địa phương có thể bảo đảm một lượng nước lớn chảy qua guồng nước mà vận tốc nước tạo ra do chảy thẳng đứng không vì thế mà quá yếu đi. Họ vừa có thể có được một lượng nước lớn lại vừa có một vận tốc nước tương đối cao đó là những điều kiện thuận lợi cơ bản.

Các bậc cửa của guồng nước trên sông nầy trong thực tế đều không mấy cao hơn ngay cả mực lòng sông, và các người xây dựng thực ra hưởng được một sự tự do tương đối về mặt nầy.

Ở sông Vệ thì vấn đề hoàn toàn khác hẳn. Dòng sông thì chảy chậm, độ dốc tổng quát và lưu lượng nước đều yếu. Vì thế, nếu có một lượng nước quá lớn chảy qua guồng nước, thì sức giữ nước do đập tạo ra và tốc độ nước chảy qua guồng đều không đủ tạo ra lực chuyển động hiệu quả.

Trên thượng nguồn của chi lưu Bến Thốc, vấn đề không được đặt ra một cách khẩn thiết như thế vì có ít guồng nước hơn.

Nhưng phần hạ lưu sông Vệ, nơi có nhiều guồng nước mà chỉ hoạt động với một lưu lượng nước còn kém hơn cả lưu lượng mà chi lưu Bến Thốc dẫn vào (mặc dầu có một bờ thô sơ

mà người địa phương xây dựng ở đấy vào lúc tệ nhất trong năm), một quy định bắt buộc là rất cần thiết.

Thế nên, trong khi ở sông Trà Khúc, mớn nước thông thường là 1,50m thì ở sông Vệ chỉ được 0,50m.

Kết quả đầu tiên của quyết định ấy là giảm bớt những mặt dốc để nước thẳng đứng vào guồng nước để tăng tốc độ của luồng nước.

Cùng một quy định như thế dự kiến cho những mặt dốc đổ nước rõ ràng quá lớn ở hạ nguồn so với ở thượng nguồn và càng lúc càng lớn hơn từ thượng nguồn xuôi xuống hạ nguồn.

Guồng nước đầu tiên ở Phú An chỉ có được 0,44m trong khi guồng nước cuối cùng ở An Mô lại được 1,24m mặt dốc. Dự kiến nầy làm tăng gia một cách cố ý độ dốc tổng quát của dòng sông, hay nói một cách khác, tạo ra sức giữ nước từ chỗ nầy qua chỗ khác ở thượng nguồn được sử dụng từng phần bởi có một loạt các guồng nước gần nhau. Sức giữ nước ấy có thể lên đến 0,30 mét và các guồng nước ở sông Vệ hoạt động với độ nước đổ 0,50mét, từ đó có thể bố trí sáu guồng nước kế tiếp nhau để sử dụng sức giữ nước ấy.

Các đoạn 7, 8, 9 đã chứng minh mức độ cần thiết của quy chế mà người dân địa phương đã bằng kinh nghiệm thiết lập nên từ năm Tự Đức thứ 6. Chúng cũng chứng minh đồng thời mức độ yếu kém của hệ số sử dụng các dòng sông như sông Trà Khúc chẳng hạn, chỉ đạt đến 0,07.

Ngoài ra nó còn cho thấy rằng hệ số yếu kém ấy là bởi sự không hoàn hảo của các bờ hơn là tính chất thô sơ của các guồng nước mà hiệu suất là hợp lý.

Nhưng nhìn chung tình hình, các bờ ấy không thể cải thiện được bao nhiêu. Như trong hiện trạng, chúng cho phép

ghe thuyền đi lại trên sông, là việc rất quan trọng đối với đời sống kinh tế của tỉnh. Tháo dỡ đi trong mùa mưa, gỡ đi các vật chắn trên đập vào những lúc có lũ bất ngờ, việc thiết đặt các bờ không tốn kém quá mức cho người xây dựng so với các kết quả cần phải đạt được.

Có thể nói rằng ở Quảng Ngãi các guồng nước đã đạt tới độ tối đa của sự hoàn thiện tương xứng với các phương tiện mà người địa phương sẵn có, ngoại trừ một số chi tiết nhỏ có thể hoàn thiện được.

Nhưng nói gì đây về các guồng nước ở các vùng khác tại Đông Dương mà tôi được biết? Những sức cản phụ là khá nhiều đến nỗi không thể bỏ qua, các tấm vĩ tạo chuyển động không kín và để nước lọt qua bởi lẽ các người xây dựng không luôn luôn làm các phên lòng. Một số bờ ở miền bắc còn tệ hại hơn nữa.

Thế nên, trong khi ở Quảng Ngãi một bánh xe nước tưới được từ 4 tới 10 mẫu, thì con số ấy rớt xuống còn 2 hoặc 1 mẫu, thậm chí vài sào. Người địa phương với một ít nỗ lực, có thể cải thiện rất nhiều hiệu suất sử dụng ngay cả khi phải thừa nhận rằng các con sông mà họ sử dụng ở đây là kém hiệu quả để làm một bể chứa lực như các con sông ở Quảng Ngãi.

Để làm được điều nầy, họ chỉ cần cải tiến giàn đỡ trục quay, hoàn thiện các bờ, tăng cường tốc độ của bánh xe hoặc giảm tốc độ, để đưa tốc độ quay đến mức tối ưu 1 vòng mỗi 40 giây đến 60 giây, và cuối cùng là dẫn cho luồng nước chảy tốt hơn rót thẳng vào guồng xe của họ.

*
* *

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG CỦA THIẾT CHẾ

1. Nhân sự - 2. Việc thành lập - 3. Hoạt động
4. Chia hội lúa - 5. Việc sang nhượng

Chỉ riêng sự mô tả về hoạt động kỹ thuật của guồng nước đủ để giải thích rằng tôi đã xếp riêng ra tỉnh Quảng Ngãi. Từ tầm quan trọng của những thiết trí mà tôi đã trình bày, ta quyết định một tổ chức nơi khác không ngờ tới, nơi mà việc tổ chức sẽ không ích lợi gì. Tôi nói thêm rằng giá trị thương mãi và kinh tế của những guồng nước Quảng Ngãi đáng được chú ý và nghiên cứu đặc biệt.

Tôi không còn đối diện với những guồng nước tưới một cách khó nhọc từ 1 đến 4 mẫu với mỗi bánh xe và trị giá 30 đồng là tối đa, mà là những nhà máy An-nam thực sự có khi tưới cả 100 mẫu (từ 4 tới 10 mẫu với mỗi bánh xe) và trị giá từ 100 đồng đến 2500 đồng.

Ở Quảng Ngãi, ít ra là một phần mười dân số sống nhờ hoặc bằng các guồng nước. Đấy là một ngành công nghiệp địa phương ngang hàng với việc sản xuất đường mía.

1. Nhân sự

Trước khi mô tả các sự kiện theo từng mùa, diễn ra dọc theo 2 con sông ở Quảng Ngãi, tôi sẽ dựng trước tiên các nhân vật khác nhau đóng tuồng tích nầy và xác định vai trò của họ.

Trước hết là những người sáng lập, được gọi là những Tiền Hiền.

Những cá nhân, những gia đình, các thân hào ở các làng, theo gương gia đình lão Điệm ở Bồ Đề, huyện Mộ Đức chắc

chắn là người đầu tiên đã đưa guồng nước vào Quảng Ngãi (xem Chương VI) bỏ vốn vào hay đã bỏ vốn và những bảo vệ cần thiết vào một thời điểm nào đó, để xây dựng một hoặc nhiều guồng nước.

Tùy theo kích cỡ của guồng nước, vốn đầu tư cần thiết hiện nay dao động từ 100 đồng đến 2.500 đồng mặc dầu trước kia những tiêu tốn là tương đối ít hơn nhưng số tiền trả định kỳ của những người tiêu dùng nước đồng thời cũng ít hơn là ngày nay và lại thêm lợi nhuận của các chủ xe nước không bao giờ quá đáng.

Chính về thế mà dân chúng xem những vị Tiền Hiền là những vị ân nhân. Họ định thờ cúng ở miếu An Hòa Kim Thành được gọi là miếu Đại Hà (chương VII). Vào thời kỳ oanh liệt, lúc mà các guồng nước còn mang lại những lợi tức quan trọng, các vị Tiền Hiền cứ mỗi mùa nhận, trước khi lúa được chia, một tặng phẩm gọi là "Lúa Biếu". Tập tục ấy ngày nay hầu như không còn nữa. Duy chỉ các guồng nước vùng Phước Lộc là còn duy trì.

Lúc có người thừa hưởng một guồng nước hay một phần guồng nước hoặc mua guồng nước (trường hợp nầy hiếm) người đó được gọi là Chủ Xe. Người ấy đơn giản chỉ là sở hữu chủ của guồng nước chứ hoàn toàn khác với vị Tiền Hiền ở chỗ người ấy không khi nào được thờ cúng. Thuở xưa người ấy không được quyền nhận tặng phẩm vốn dành riêng cho những vị Tiền Hiền. Cuối cùng, có một số người, bằng cách trả một số tiền khoán, thuê lại một phần guồng nước. Họ chỉ là người thuê trong vòng 1 hai hay ba năm. Những người thuê này càng ngày càng hiếm. Chỉ có vài phần của các guồng nước lớn là cho thuê.

Mọi người quản lý một guồng nước hoặc là với tư cách của vị Tiền Hiền, hoặc là với tư cách chủ xe hoặc chỉ là người thuê guồng nước được gọi là Bảo Cử, hay Trưởng Cử. Chính

bằng cái tên phân hạng ấy mà tôi sẽ có cơ hội nói lại thường xuyên về nhóm người quản lý, ngược với các điền chủ hay thợ thuyền. Bên cạnh Bảo Cử phải kể đến những điền chủ, là những người tiêu thụ nước của guồng nước. Rất thường khi người dân địa phương vừa là Bảo Cử vừa là chủ đất. Những người nầy hưởng lợi ở cơ chế hơn cả. Dodey, Công sứ tỉnh Quảng Ngãi đã nhận xét điều nầy rất rõ lúc ông viết vào năm 1915, sau khi xem các guồng nước hoạt động hơn suốt tám năm: "Người Bảo Cử thường là một đại điền chủ hưởng lợi nhờ vào việc tưới ruộng mình miễn phí và những phúc lợi từ những món cho vay hoặc bằng thóc hoặc bằng tiền ở những người thợ đã xây dựng, bảo trì và vận hành các guồng nước".

Tôi cần phải kể thêm cho đầy đủ rằng các tá điền chỉ đóng một vai trò hết sức mờ nhạt và không bao giờ có quan hệ với Bảo Cử.

Người Chuyên Hành hay Chuyên Biện là một trong những Bảo Cử. Đó là người thủ quỹ nắm tiền, chăm sóc thiết bị và phân phối nước cho người tiêu dùng. Họ được thù lao bằng thóc.

Các guồng nước rất lớn còn trả lương cho một Đốc Công thay cho Chuyên Biện trong việc coi các mương máng và phân phối nước.

Hai chức vụ ấy không có đối với guồng nước nhỏ. Lúc ấy Trùm Xe phải lo tất cả.

Trùm Xe là người Trùm của các thợ nhất. Ông là người chỉ đạo kỹ thuật mà sự vận hành tốt của máy phụ thuộc vào ông. Năm nầy qua năm khác bao lâu mà người nầy thỏa mãn được mọi yêu cầu thì các Bảo Cử sẽ thay thế chức vụ của Trùm Xe.

Nhưng khổ cho người nầy nếu ông ta tính toán sai nếu những vụ mùa thu hoạch xấu liên tiếp làm người ta lo sợ rằng

ông không đủ khả năng thì ông ta có nguy cơ bị đuổi việc và mất đi vị trí vốn ngon lành. Công việc của ông là rất khó nhọc, sự chăm sóc của ông không được xao nhãng trong vòng tám tháng mỗi năm nhưng ông ta kiếm lợi được nhiều và các Trùm Xe của các guồng nhỏ chắc chắn là kiếm được nhiều lợi lộc quan trọng hơn cả một số Bảo Cử là người phải trả thù lao cho các Trùm Xe.

Trùm Xe là người chịu trách nhiệm của đám thợ mà ông ta chọn thợ thuyền lại phân ra làm ba hạng.

Trước tiên là Thợ Trọn, họ là những người phụ tá cho Trùm Xe trực guồng nước dưới sự kiểm soát của Trùm Xe. Những guồng nước rất lớn trên sông Trà Khúc, dùng hai Thợ Trọn ngoài Trùm Xe ra. Những guồng nước lớn thì dùng một Thợ Trọn. Những guồng nước nhỏ thì không có Thợ Trọn.

Ngoài Trùm Xe là một Thợ Trọn nổi tiếng, người ta còn dùng Thợ Rẻ phụ việc cho Trùm Xe. Những người thợ nầy sẽ trở thành Thợ Trọn nhưng tiền công thấp hơn hai lần so với Thợ Trọn.

Các guồng nước lớn nhất (ở Phước Lộc) dùng một Trùm Xe, hai Thợ Trọn và 4 Thợ Rẻ. Các guồng xe lớn khác đều dùng 7 người. Các guồng nhỏ nhất ở sông Vệ dùng một Trùm Xe và 3 người đều là Thợ Rẻ.

Loại công nhân hạng ba là những lao động sửa chữa mương và không hề biết tới guồng nước và do Trùm Xe kêu làm việc vào tháng giêng và rồi suốt trong mùa lúc Trùm Xe thấy cần phải sửa chữa các mương nước. Khi có người Đốc Công thì chính người nầy điều khiển các lao động.

Như thế, sau khi dàn dựng các nhân vật xong giờ đây, tôi có thể trình bày vai trò của họ trong thời kỳ thành lập và trong khi guồng nước hoạt động.

2. Việc thành lập

Khi có một cá nhân, hoặc thường xuyên hơn một nhóm người, quyết định thành lập một guồng nước, trước hết họ phải tin chắc rằng công việc sẽ có lợi đứng về mặt thương mãi.

Sau khi đã tập trung được vốn cần thiết, các Bảo Cử, thỉnh thoảng đến 7 hay 9 người, gặp gỡ các điền chủ trong vùng và lo soạn một hợp đồng với họ gọi là bản Quy Điền (danh sách các ruộng cần tưới).

Việc trả tiền nước do guồng nước cung cấp được tính theo phần của thu hoạch. Dọc theo sông Trà Khúc, thu hoạch của các ruộng sâu được chia làm 5 phần: một phần cho guồng nước 4 phần cho điền chủ. Điền chủ lại chia cho tá điền trong phần còn lại của mình. Thu hoạch các ruộng vừa được chia làm 4 phần trong đó 1 phần dành cho guồng nước. Thu hoạch các ruộng cao được chia làm 3 phần trong đó 1 phần dành cho guồng nước.

Dọc theo sông Vệ, các điền chủ trả 1/3 hoặc 2/5 sản phẩm thu hoạch cho người xây dựng guồng nước.

Sự phân biệt giữa ruộng sâu ruộng vừa và ruộng cao. Không tương ứng với ý niệm chính xác về độ cao của đất so với mực nước sông. Bởi vì các chủ xe đòi trả tiền cao. Chỉ có những điền chủ hết sức cần họ mới chịu ký một hợp đồng với họ. Vì thế có nhiều giàn máng đi ngang qua các mảnh ruộng thấp nhưng không tưới chúng và đi thẳng lên những mảnh ruộng cao mà điền chủ trả nhiều tiền hơn. Từ đó có một sai lầm khá phổ biến là trong mọi trường hợp guồng nước ở sông Trà Khúc vẫn hưởng 1/3 và ở sông Vệ 2/5 lợi tức thu hoạch.

Lúc hợp đồng được ký kết giữa các Bảo Cử tương lai và các điền chủ, các Bảo Cử có thể lập bảng quy điền mà trên nguyên tắc nội dung như sau:

1- Tên của mỗi điền chủ muốn tưới đất mình diện tích và phần lợi tức thu hoạch người ấy phải trả.

2- Các phần đất được thuê để xây dựng mương tưới, giá thuê (tính bằng hộc lúa trả vào vụ thu hoạch).

Các dải đất ấy trở thành đất riêng của Bảo Cử trong một thời gian.

Các người thợ có nhiệm vụ bảo trì mương hoặc có khi họ cấy lúa ngay trong mương. Số lúa ấy không tính vào việc chia chác mà dành trọn cho các người thợ ấy.

3- Lượng lúa tổn, trích từ 3% đến 6% trên tổng số thu hoạch trước khi chia, được dành cho các Bảo Cử để đền bù một số khoản chi tiêu (xem Đoạn 4: *Ăn chia*).

4- Tùy theo tình hình, dự trù một khoản bồi thường khoán để trả cho các điền chủ ven sông mà đất của họ ở sát ngay bên trên chỗ đặt guồng nước trong trường hợp có xói lở.

Thật ra bản quy điền không bao giờ chính xác như thế. Đây là một bảng được chọn từ những bản quy điền phổ biến nhất:

"Những người ký tên dưới đây: Cai tổng Nguyễn Tuấn Đức, Bá hộ Phan Quang Thừa, Hương thân Hồ Khắc Lễ, Phó hương Nguyễn Văn Bạch thuộc làng Diên Niên Thôn Trại, tổng Bình Thương, huyện Bình Sơn; Bá hộ Nguyễn Văn Trinh thuộc làng Trà Bình Trại, tổng Bình Trung vinh dự làm bản cam kết sau đây:

"Để có lượng nước cần thiết cho nông nghiệp, chúng tôi xây dựng trên đất Cây Lâm, bên cạnh Tàn Voi một guồng nước trên bờ nam của sông. Các điền chủ khác trong làng không được chống đối việc thiết lập mương của guồng nước.

Năm Bảo Cử có nhiệm vụ cung cấp vốn cần thiết cho việc tu sửa mương tưới, việc xây dựng bờ cho guồng nước. Họ phải

ứng trước cho thợ tiền công cần thiết để làm việc và tìm gỗ và dây leo (ở trong núi).

Người nào trong số các Bảo Cử không chấp hành thể lệ nầy sẽ phải chịu phạt và sẽ mất vốn đã đầu tư cho công việc nầy.

Về phần các ruộng được tưới của làng; lúa thu hoạch của các ruộng cao sẽ được chia làm 3 phần trong đó một phần dành cho các chủ xe và thợ làm xe guồng nước. Đối với những ruộng sâu lúa thu hoạch sẽ được chia làm 4 phần, trong đó một phần dành cho các chủ xe và thợ làm guồng nước.

Lúa mỗi vụ thu hoạch, lúa phải được đập trong nhà kho của guồng nước. Ai tự ý mang lúa đi nơi khác phải chịu phạt. Lúc được đập xong chúng tôi sẽ nhận (trước mọi việc chia chác khác) phần chia 6 ang trên mỗi 100 ang lúa cho vụ thu hoạch đầu (trong năm) và 5 ang trên mỗi 100 ang lúa cho vụ thu hoạch thứ nhì để trả những phí tổn về việc thuê mương tưới, xây dựng giàn máng và các phí tổn do các cuộc tế lễ thường lệ.

Xin cam kết như thế.

Nhận thực:
Hương chánh Võ Văn Giáo
Lý trưởng Nguyễn Văn Quang và khuôn dấu
Dịch mục Bùi Thương
Năm vị Bảo Cử
Ngày 20 tháng 6 năm Tự Đức thứ 24.

Bản quy điền nầy liên quan đến một guồng nước tưới những ruộng làng trong hai vụ thu hoạch (tôi sẽ nói ở đoạn tiếp theo). Thật khá khó khăn để tìm được bản gốc của các văn bản nầy vì chúng phải được làm lại năm nầy qua năm khác nhưng không phải bản gốc, trong khi tập quán là khá mạnh mẽ để các vụ kiện cáo nói chung là hiếm xẩy ra. Mặt

khác, tập quán còn muốn rằng một bản quy điền phải được mặc nhiên sử dụng tiếp.

Khi các Bảo Cử có được văn bản nầy, họ gửi cho chính quyền tỉnh thị thực cùng một lúc bản quy điền và đơn xin xây dựng của Bảo Cử sau khi được hội đồng giám sát cho ý chấp thuận. Mọi đơn xin phép phải thông qua một khảo sát kỹ thuật trước khi Tòa công sứ cho ý kiến.

Nhưng Hội đồng chỉ đứng theo quan điểm vì quyền lợi riêng biệt của những guồng nước có sẵn. Hội đồng đồng ý cho phép nếp guồng nước xây dựng đáp ứng được những điều kiện sau đây:

1- Mang lại cho những người sáng lập những lợi tức đủ để cho phép họ tái thiết năm nầy qua năm khác. Nếu bản quy điền không thỏa mãn thì thật là một chính sách kinh tế sai lầm khi phải bỏ mất một vị trí trên sông mà những người khác có thể sử dụng tốt hơn.

2- Không cạnh tranh với hai láng giềng để đến nỗi làm họ phá sản. Đấy là thuộc phần chính quyền (các quan tỉnh thần và công sứ) phải bảo vệ lợi ích chung có khi hoàn toàn không phải là lợi ích của hội đồng.

Năm 1925, chúng tôi đã buộc hội đồng phải xây dựng một guồng nước mới tại An Ba (sông Vệ). Guồng nước nầy giúp làng An Ba tưới ruộng của mình. Thế mà mãi cho đến năm 1925 đất làng An Ba nằm ở giới hạn cuối của chu vi vùng tưới của hai guồng nước. Hai guồng nầy đã tưới một cách không đầy đủ nhưng lại lấy 2/5 số thu hoạch yếu kém.

Trường hợp ngược lại cũng đã xẩy ra, Hội đồng đã chấp thuận việc xây dựng một guồng nước trên sông Trà Khúc. Thế mà, ngay phía thượng lưu của bờ sẽ xây dựng, có một nhánh sông nhỏ đổ ra mà trên ấy Sở Công chánh sẽ xây một chiếc

cầu vào năm 1925. Sở tính toán rằng bờ sẽ tạo ra trên nhánh sông ấy một mức nước cao hơn buộc phải xây thêm những đê quai không theo dự toán.

Thế nên chúng tôi phải triển thời hạn xây dựng guồng nước một năm sau vì các chủ xe không chịu đóng góp để trả tiền xây đê quai.

Tôi kể hai thí dụ tiêu biểu nầy để cho thấy rằng đơn xin xây dựng không phải là một thủ tục hành chính phiền toái mà vì nó phù hợp với một yêu cầu cụ thể. Tôi sẽ nói ở phần sau, Chương VI, đơn xin được thành lập như thế nào theo yêu cầu của chính các đương sự.

Dưới đây là một mẫu đơn xin gửi cho chính quyền:

"Tôi ký tên dưới đây là Võ Văn Giu, người làng Ba Là, tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, hiện trú tại Chánh Lộ, tổng Nghĩa Điền, rất hân hạnh kính xin quý uan chấp thuận cho tôi một việc như sau:

Tôi có một mảnh đất trên bờ nam sông Trà Khúc nằm ở n Sông Các, làng Chánh Lộ, tôi thỉnh cầu được phép xây ıg ở đấy một guồng nước để cung cấp nước cho các thôn ı Lân, Thông Viên và Cồ Đồng.

Mương nước sẽ băng ngang qua quan lộ.

Tôi thỉnh cầu quý quan tỉnh thần chấp thuận chiếu khán cấp giấy phép để tôi được phép thực hiện kế hoạch. Thu hoạch của các ruộng được tưới sẽ được chia đúng theo điều lệ liên quan đến các guồng nước.

Ký tên: Võ Văn Giu
Chiếu khán và chuyển trình hợp lệ
Ngày 26 tháng 10 năm Đồng Khánh thứ 3
Thị thực và chấp thuận
Khuôn dấu của Bố chánh Quảng Ngãi

Khi giấy phép được chấp thuận, các Bảo Cử chỉ còn việc lo tuyển một Thợ Trọn để làm Trùm Xe cho họ. Người nầy chọn những người làm việc cần thiết theo kích cỡ dự định xây dựng guồng nước.

Những điều kiện hợp đồng làm việc ở trong các tỉnh đều giống nhau nhưng những chi tiết thì khác nhau tùy theo việc xây dựng từng guồng nước. Sau đây là những nguyên tắc tổng quát mà tôi có thể nêu ra:

1- Ở những guồng nước lớn trên sông Trà Khúc các người thợ có quyền nhận tạm ứng trước.

Đối với những guồng nước ở sông Vệ, thì nói chung thợ không được hưởng quyền ấy. Các guồng nước ở Bồ Đề chẳng hạn thì ngoại lệ.

2- Khi các người thợ có tham dự vào phí tổn của việc xây dựng thì luôn luôn họ được tạm ứng bằng tiền từ người chủ mà họ sẽ trả lại bằng lúa chưa sàng sẩy vào vụ thu hoạch cứ 10 hộc lúa nhận được, họ trả lại 15 hộc chưa sàng sảy.

Sau đây là một mẫu hợp đồng khu vực sông Trà Khúc:

Điều 1: Các chi phí tế lễ, thuê đất để xây mương dẫn n. và các giàn máng do các Bảo Cử chịu. Để trả các chi phí ; họ sẽ nhận mỗi vụ thu hoạch khoản tiền đền bù 6 ang .. trên mỗi 100 ang thu hoạch.

Điều 2: Nếu thợ lên đến 7 người (3 Thợ Trọn trong đó có Trùm Xe và 4 Thợ Rẻ). Các Bảo Cử chịu 4/7 chi phí mua tre, ba Thợ Trọn chịu 3/7 chi phí.

Điều 3: Lúc các thợ bắt đầu đi lên núi, các Bảo Cử tạm ứng cho họ 25 quan tiền và 25 hộc lúa. Các thợ sẽ trả lại 80 hộc vào vụ thu hoạch (tiền tạm ứng nầy là để mua gỗ).

Điều 4: Cho thợ mượn 1.200 ang lúa để ăn. 50 ang sẽ đưa cho thợ vào tháng 10 và tháng 11 (trước khi họ lên núi). Phần

còn lại sẽ đưa cho họ vào mỗi cuối tháng (chừng 20 ang mỗi tháng cho mỗi thợ).

Điều 5: Tổng số các tiền tạm ứng (cho Thợ Trọn để mua tre) sẽ lên đến 700 quan và sẽ được trả lại bằng thóc (theo tỷ giá) với một khoản tiền lãi 5 tiền, mỗi quan và mỗi mùa.

Điều 6: Một biếu phẩm 50 quan tiền và 100 ang lúa cho thợ thuyền lúc thành lập xong guồng nước (ngày nay người ta không còn biếu cho thợ như thế nữa).

Điều 7: Các mương ở phía bắc thang giàn giáo do các Bảo Cử chịu phí tổn bảo trì, giàn giáo ở phía nam của thang do thợ chịu phí tổn bảo trì, các máng dẫn nước được bảo trì bằng phí tổn chung.

(Như vậy chứng tỏ rằng theo Điều 1 các mương nước do các Bảo Cử trả tiền và theo Điều 3, gỗ xây dựng giàn giáo do thợ trả tiền).

Điều 8: Các vật liệu từ rừng đem về phải được cung cấp bằng một số lượng đầy đủ và được mang về gần nơi sử dụng vào tháng 11 là thời kỳ thợ bắt đầu hoạt động và xây cất dàn dựng.

Điều 9: Các chủ xe phải trả công cho bốn Thợ Rẻ một nửa tiền công tức là 8 quan tiền và 80 ang lúa.

Lúc hợp đồng nầy được thiết lập, tất cả mọi thủ tục kết thúc, guồng nước được thành lập. Guồng nước hoạt động kể từ cuối năm, có nghĩa là từ lúc bắt đầu của mùa tiếp theo sau việc phê chuẩn.

3. Sự hoạt động

Các guồng nước được đóng và gỡ mỗi năm. Chúng được chia làm hai loại:

Loại thứ nhất, rất giới hạn, gồm những guồng nước tưới hai vụ mùa. Các guồng ấy, được đóng vào tháng giêng âm lịch

và hoạt động ngay. Chỉ còn năm hay sáu guồng như thế bởi lẽ ít điền chủ đồng ý trả tiền nước tưới ngay vào lúc mà thông thường mưa đủ cung cấp nước. Tuy thế một vài chủ xe ở sông Vệ vẫn còn tưới đất riêng của họ. Đúng ra phải nói rằng họ vội vàng đóng guồng nước của họ vào năm tỏ ra có dấu hiệu khô hạn.

Trên sông Trà Khúc, việc lắp đặt guồng nước là lâu hơn nhiều đến nỗi dù phải để bao lâu thời gian đi nữa, thì các guồng nước vẫn luôn luôn bắt đầu quay vào tháng tư tây.

Năm 1915, vẫn còn có 2 guồng nước ở An Mỹ tưới hai mùa. Tiếc rằng vì lợi tức giảm sút, các Bảo Cử phải bắt buộc không đặt guồng ở đấy nữa vì vùng nầy nằm ở phía nam của khúc quành lớn của sông Trà Khúc là một trong những vùng ít trù phú nhất của tỉnh.

Cũng vào thời kỳ ấy, trên sông Vệ, có 16 guồng nước tưới hai mùa. Số lượng nầy chiếm 25%. Hiện nay chúng ta chỉ còn 4%. Tuyệt đại đa số các guồng, 104 guồng trên 111 guồng năm nầy chỉ tưới cho vụ thu hoạch tháng 9 âm lịch. Các guồng nước bắt đầu hoạt động vào tháng tư tây và được tháo gỡ vào cuối tháng 8 ở sông Vệ, và giữa tháng 9 tây ở sông Trà Khúc.

Bây giờ tôi sẽ mô tả từng giai đoạn liên tục của việc sử dụng một guồng nước trên sông Trà Khúc. Sự việc diễn tiến tương tự như thế ở mọi nơi trong tỉnh. Các guồng nước trên sông Vệ, vì ít đồ sộ hơn nên dễ dàng làm bằng gỗ hơn. Điều nầy làm mẫu cho việc mô tả mà tôi sẽ áp dụng cho tất cả mọi guồng nước.

Ở trên tôi đã nói là các Bảo Cử khi được giấy phép xây dựng thì hằng năm họ có thể lắp ráp lại guồng nước của họ mà không cần qua một thủ tục hành chánh nào nữa. Nếu họ ngừng không làm việc lắp ráp nữa thì cũng chỉ trong vòng một năm họ phải cần xin giấy phép lần nữa.

Giấy quy điền trên lý thuyết cần phải làm lại hằng năm trước khi ráp lại guồng nước. Thực ra, giá trị của nó được mặc nhiên thừa nhận tiếp tục và chỉ phải viết lại lúc văn bản cần phải có sự thay đổi. Hợp đồng đối với thợ cũng tương tự như thế.

Vào tháng 10 âm lịch các nhóm thợ trên sông Trà Khúc dưới sự hướng dẫn của các Trùm Xe, đi lên núi sau khi dự hội Đằng Sơn (xem Chương VII) có các chánh tổng miền núi dẫn đường. Những người này đã xuống núi để dự lễ và lúc ra về, sau khi nhận quà theo thường lệ, đã gỡ các bẫy thú trên đường đi và giúp Trùm Xe mua gỗ dễ dàng.

Các người thợ nhận tiền tạm ứng trước lễ Đằng Sơn. Họ úng một phần vào chi phí của buổi lễ một phần khác cho các chánh tổng Mọi (mỗi nhóm thợ trả 2 hoặc 3 quan tiền). Còn lại cho họ một số quan tiền (có khi 1.000 quan) dành để mua gỗ và lúa gạo để ăn.

Họ trở về trong vòng tháng 12 âm lịch và người Bảo Cử chịu trách nhiệm Chuyên Hành xác nhận các vật liệu đầu tiên ấy mà theo hợp đồng, phải được mang đến tận nơi xây dựng với một số lượng đầy đủ". Dọc theo bờ sông chất đống những phiến gỗ đẹp và các cột gỗ được đẵn còn tươi. Các thợ học việc vào nhà kho lấy các vật liệu còn lại của mùa trước còn sử dụng được, đem đan những tấm phên lòng để làm bờ và những tấm vĩ tạo động cho guồng nước.

Trong khi ấy các thợ trọn sau khi nhận một số tiền tạm ứng mới lại ra đi để kiếm tre. Trên các vệ đường chất đống những cành cây vừa mới chặt mà lao công sẽ mang đến tận địa điểm chỉ định trên bờ sông.

Cùng một thời kỳ ấy, người đốc công hay các bảo cử tuyển lựa số lao công cần thiết cho việc tu sửa các mương dẫn nước

hay các máng dẫn có thể sử dụng tốt đến tháng 2 âm lịch. Trừ những trường hợp đặc biệt (1917 và 1924 chẳng hạn) chỉ cần 4 hoặc 5 lao động là đủ. Lúc việc tu sửa đã xong, các lao động được cho nghỉ việc. Thông thường, chỉ các thợ do các bảo cử tuyển và một số người trong đám lao động chấp nhận tiếp tục làm việc suốt mùa để thực hiện các tu sửa nhỏ nhặt là còn cần thiết. Tiền công bình quân của các lao động nầy hằng năm lên đến tổng số là 22 hộc lúc và 220 quan.

Vài tuần trước Tết, vào đầu tháng 12 âm lịch, Trùm Xe ra lệnh bắt đầu dựng guồng nước. Ngay từ chiếc cọc đầu tiên được cắm xuống, thợ làm guồng nước được nuôi ăn (ở sông Trà Khúc). Việc dàn dựng kéo dài đến đầu tháng 3 âm lịch.

Người chuyên hành thuê máng nước, thuyền và dây. Nếu thời tiết trong năm có vẻ bị hạn hán, ông chuyên hành, nhân danh các bảo cử, kết hợp với các nông dân sống lân cận guồng nước lấy đất để trồng mía hoặc bắp (ngô). Guồng nước sẽ cung cấp nước cho các ruộng ấy và được hưởng một phần hoa màu thu hoạch. Các điền chủ đương nhiên là ưa chấp thuận hợp đồng nầy còn hơn là không thu hoạch được gì cả. Tôi sẽ trình bày ở đoạn 4 chi tiết về việc chia chác nầy.

Tôi không thể làm gì hơn là đề nghị quý độc giả xem các tấm hình phụ bản đính theo để biết chi tiết việc dựng guồng nước mà tôi đã trình bày ở phần trước.

Trong thời kỳ nửa sau của tháng 3 âm lịch, guồng nước bắt đầu hoạt động và từ đó người ta không ngừng nghe tiếng kèo kẹt đặc thù của các guồng nước cho đến mãi tháng 3 tây.

Từ tháng 3 đến tháng 9 âm lịch, dưới sự điều khiển của trùm xe, các người thợ liên tục coi sóc guồng nước; họ thay đổi số lượng các ống chứa nước của guồng và sức chống thấm của bờ tùy theo tình trạng con nước; họ hãm các bánh xe cần phải

sửa chữa, theo dõi các vật trôi nổi trên sông và thuyền bè qua lại nơi bờ.

Vào tháng 8 âm lịch, các người phụ việc đến sửa chữa hoặc làm lại các kho chứa các vật liệu guồng nước còn ở tình trạng tốt để còn sử dụng vào mùa sau.

Thời kỳ gặt hái đến gần và cuộc thảo luận bắt đầu, có năm lại rất hung hăng nữa. Các bảo cử lo sợ lụt lội đến sớm nếu phía núi có nhiều mây đen sẽ phá tan tành các guồng nước, thế mà các điền chủ lại cố khai thác việc tưới ruộng đến mãi giờ phút cuối. Than ôi! Tập quán không dự kiến gì cả về vấn đề này.

Cuối cùng, vào những ngày cuối tháng bảy đầu tháng 8 âm lịch, trên sông Vệ rồi trên sông Trà Khúc, người ta tháo gỡ guồng nước ra: trước tiên là tháo gỡ bờ rồi đến các bánh xe và các trục xe quý giá. Từ đấy guồng nước mới thoát hiểm. Những manh gỗ không thể sử dụng được nữa sẽ chia cho các bảo cử và các thợ, nhưng thường chúng chỉ dùng để làm củi đốt mà thôi. Việc gặt hái được thực hiện vài hôm sau, được cẩn thận coi sóc giám sát bởi những thành phần liên quan. Người chuyên hành lúc nhận phần lúa của guồng nước, cất kỹ vào vựa thóc đặc biệt với sự bảo vệ kỹ lưỡng cho đến hôm tất cả mọi tính toán được hoàn tất, thì người ta thực hiện việc chia chác.

4. Chia hội lúa

Chính "phần lúa cho guồng nước" làm nên lợi tức của các bảo cử và công thợ. Ở đây tôi đề cập đến một trong những điểm rắc rối nhất của đề tài rất khó để hiểu biết.

Trước tiên bởi lẽ ta chỉ phát hiện dần dà các nguyên tắc chung từ những cách trình bày rất khác biệt do những điền chủ khác nhau thực hiện về việc ăn chia của họ. Lại nữa, tâm

tính người An-nam là không bao giờ thử tổng kết các chi tiêu và thu nhập. Mặt khác, họ quản lý rất tệ công việc làm ăn và thường kinh ngạc khi nhận ra giá thuê phải trả cho một số phụ tùng ít giá trị hoặc lợi tức ít ỏi trả cho công lao của họ.

Người ta chỉ mang đến vựa lúa phần thóc thu hoạch dành cho guồng nước. Thợ guồng nước hay những người làm công chia với nhau số lúa mà họ đã trồng trong mương tưới và có khả năng chia với các bảo cử lợi tức thu hoạch được trên vụ mùa ngô hay mía mà họ đã tưới.

Tất cả các bảo cử chia nhau số thóc tùy theo phần hùn của họ. Nói chung, ở sông Vệ, họ hưởng một phần bảy hoặc nửa phần - một phần bảy, một phần mười hoặc nửa phần - một phần mười. Ở sông Trà Khúc, phần chia cho Bảo Cử được một phần bảy hoặc nửa phần - một phần bảy. Tôi không tìm ra nguồn gốc của tập quán nầy. Có thể là từ đầu, người bảo cử có thuê cho mình một người thợ "Phần của guồng nước" ở vựa lúa được đong bằng "ang" trước khi lựa lúa. Ang ở đây không phải là 1/10 hộc chính thức (tương đương 22,6kg lúa) mà là 1/10 hộc địa phương (tương đương 40kg lúa khô). Vậy mỗi ang như thế tương đương 4kg và giá từ 0,15$ đến 0,30$.

Làm xong việc nầy, người ta mới bắt đầu chia lúa gồm ba công đoạn liên tiếp: lấy lại phần lúa tổn, trích phần cố định và phân chia theo tỷ lệ tương ứng.

1- Lúa tổn là phần lúa trích từ 3% đến 6% trên tổng số lúa thu hoạch.

2- Rồi các bảo cử trình hóa đơn của họ và được trả bằng thóc cho những việc mà họ phải bỏ tiền ra thuê mướn. Đó là phần trích cố định, luôn luôn như thế từ năm nầy qua năm khác cho dù lúc thu hoạch được nhiều hay ít;

3- Phần lúa còn lại nói chung được chia chác như sau: một nửa phần lúa còn lại chia cho các bảo cử, nửa kia chia cho thợ (theo định mức một phần cho thợ trọn và 1/2 phần cho thợ rẻ).

Từ phần lúa chia cho thợ, các bảo cử lấy lại các phần tạm ứng phải hoàn trả lại đã cấp cho thợ. Các phần tạm ứng ấy là:

1- 1/7 tổng số giá thành các cây tre mà mỗi thợ trọn phải nợ.

2- Lương thực từ tháng giêng tới tháng 9 âm lịch. Các khoản tạm ứng ấy hoặc bằng tiền (để mua tre) hoặc bằng thóc. Chúng luôn luôn được hoàn trả bằng lúa chưa sàng sảy mà giá được ấn định ngang giá chợ tính bằng quan tiền cho mỗi hộc bớt đi một quan. Nghĩa là nếu lúa trị giá 8 quan tiền mỗi hộc ở chợ thì các bảo cử chỉ chấp thuận giá 7 quan tiền mỗi hộc.

Việc trả lại tiền được thực hiện với 50% tiền lãi cho suốt vụ mùa. Nếu mượn 10 quan thì phải trả lại 15 quan. Có nghĩa là bằng 20 ang thóc nếu thóc trị giá 8 quan 5 theo thời giá. Các thợ thường nhận 20 ang mỗi tháng để ăn, có nghĩa là 180 ang cho suốt mùa và họ phải trả lại 270 ang theo giá lãi 50%.

Nhưng phải nên lưu ý rằng thợ nhận thóc đã sàng sảy (như thế đã loại được từ 20% đến 30% các tạp chất) và họ trả lại bằng thóc nguyên chưa hề sàng sảy.

Thế nên ta có thể xem mức lãi nói chung là hợp lý theo quan điểm người An-nam!

Sau khi nêu ra những nguyên lý, tôi có thể phân tích chi tiết một vài việc chia chác trở nên rõ ràng dễ hiểu.

Một guồng nước ở Phước Lộc tưới một số đất mà lúa thu hoạch lên đến chừng 1900 hộc.

Các phần trích được thực hiện theo phương thức sau:

A. Lúa tổn 6% (để trả phí tổn thuê đất đào mương và ống mương và các phí tổn cho lễ lượt lên đến 104 hộc, cho là .... 100 hộc).

Còn lại 1800 hộc, vậy 1/3 là 600 hộc.

Các Bảo Cử lấy phần lúa guồng nước, 600 hộc và cho vào vựa thóc chung.

B. Người ta thực hiện việc trích phần cố định như sau:

1- Thuê máng nước và dụng cụ lặt vặt 65 hộc.

2- Trả cho bảo cử tiền mua gỗ ở trong núi. Thoạt tiên các thợ chỉ nhận 25 hộc và 25 quan tiền, nhưng các bảo cử thì nhận 50% và trích phần ... 80 hộc.

3- Thuê dây, thuyền và mua đồ dùng để chống thấm cho bờ 15 hộc.

4- Phụ cấp cho chuyên hành 5 hộc.

5- Phụ cấp cho đốc công 5 hộc.

6- Phụ cấp cho trùm xe 10 hộc.

7- Bồi thường cho chủ đất nơi dựng guồng nước 5 hộc.

8- Tặng cho những vị Tiền Hiền (ngoại lệ) 20 hộc.

Việc trích phần cố định lên đến như vậy là 205 hộc, trong đó 180 hộc dành cho bảo cử và 25 hộc dành cho các phụ cấp, bồi thường.

C. Việc chia theo tỷ lệ được thực hiện sau đó, tới mức 395 hộc (600 hộc - 205 hộc). Trong phần lúa guồng nước, các thợ trọn hưởng một phần, các thợ rẻ hưởng 1/2 phần. Họ phải hoàn trả tất cả các khoản lúa tạm ứng đã nhận được trong mùa. Ngoài ra các thợ trọn còn phải trả lại mỗi người 1/7 giá mua tre nữa.

Các bảo cử chia với nhau 2 phần 1/2.

Các phần như vậy trị giá là 395:7 = 56 hộc.

Cho rằng tre nứa trị giá 490 quan tiền và mỗi ang lúa trị giá 9 quan vào thời điểm chia.

Hai thợ trọn (trùm xe và người phụ tá) nợ mỗi người 105 quan gồm 70 quan và 50% của số nợ. Tức là 105 quan : 8 = 13 hộc (theo giá chợ giảm bớt một quan).

Mỗi người thợ đã nhận trong mùa 16 hộc để ăn, nay phải trả lại 24 hộc.

Tổng kết lại, trùm xe hưởng được:

56 hộc - (13+24) = 19 hộc

cộng thêm với phần biếu, tất cả thành 29 hộc

Thợ trọn hưởng được 19 hộc

Thợ rẻ hưởng chỉ một nửa phần. Như vậy họ hưởng

28 - 24 = 4 hộc.

Đừng quên rằng tất cả những người nầy đều đã được nuôi ăn trong suốt 10 tháng mỗi năm.

Các bảo cử có lúa tổn, 100 hộc, phần chính nhất của việc trích phần cố định là 180 hộc, và 337 hộc do việc chia theo tỷ lệ (kể ở đây cả phần thợ hoàn trả lại).

Như vậy họ có 617 hộc để chia nhau.

Đó là lợi nhuận gộp của họ. Tôi sẽ nghiên cứu phần lợi nhuận ròng của họ ở chương sau. Dưới đây là cách chia cũ vào năm 1915 và lạ lùng trong chi tiết, thuộc về phần guồng nước ở Diên Niên (huyện Sơ Tịnh) trên sông Trà Khúc.

Phần trích cố định gồm như trên, phần hoàn trả cho các điền chủ 80 hộc và 5 hộc biếu cho chuyên hành và trùm xe.

Rồi đến phần:

15 hộc trích cho các máng nước;

5 hộc thuê nhà kho;

4 hộc trả công thợ tu sửa mương dẫn nước;

4 hộc trả công cho 2 thợ có nhiệm vụ coi sóc thường xuyên các mương dẫn nước;

3 hộc để thuê một chiếc thuyền tam bản;

6 hộc để trả tiền dầu lửa dùng để thắp sáng lối đi ngang bờ và qua các phí khoản liên lạc giữa các bảo cử của các guồng nước trên sông Trà Khúc.

Phần trích lúa tổn và phần chia theo tỷ lệ không có gì đặc biệt đáng gọi là lý thú.

Trên sông Vệ, sự việc đơn giản hơn. Lượng lúa thu hoạch ít quan trọng hơn. Bốn trăm năm mươi hộc đã là một thu nhập cao. Lúa tổn ở đây bị bãi bỏ.

Mặt khác, bởi vì thợ không vay ở guồng nước để đóng góp phí khoản cho các cuộc tế lễ, việc trích phần cố định và ăn chia theo tỷ lệ được thực hiện mà không phải trích phần hoàn trả.

Với một thu hoạch 450 hộc, phần guồng nước thông thường chiếm 2/5 tức là 180 hộc.

Trích phần cố định gồm:

- Hoàn trả phí khoản mua gỗ	30 hộc
- Biếu trùm xe	5 hộc
- Phí khoản lặt vặt	3 hộc
- Phí thuê nhà kho	2 hộc
Tổng	40 hộc

Còn lại 140 hộc để chia làm hai phần. 70 hộc cho các bảo cử và 70 hộc cho các thợ; trùm xe lấy một phần, nghĩa là 23 hộc, nếu tính luôn cả phần biếu thì thành 28 hộc.

Mỗi thợ (thợ rẻ) được 11 hộc 1/2.

Nhưng phải lưu ý rằng ở đây thợ không được nuôi ăn và họ phải đóng góp một phần phí tổn vào việc tế lễ.

Thực ra, nói chung các thợ thường bị buộc phải vay mượn từ năm nầy qua năm khác và vị thế của họ ít được ưu đãi so với các thợ ở sông Trà Khúc. Ngược lại, công việc của họ lại ít khó khăn hơn.

Trên sông Trà Khúc, thợ phải vay mượn nhưng họ được bảo đảm bồi hoàn lại với một tỷ suất ưu đãi. Trên sông Vệ, ngược lại, quy định vay mượn thoạt trông có vẻ rộng rãi, thực ra ngược lại rất là bất lợi, bởi lẽ lúc họ cần vay họ phải chấp nhận trả lại với lãi suất kinh khủng thông thường, chứ không phải là lãi suất ấn định bằng tập quán cho các bảo cử ở sông Trà Khúc.

Để kết thúc vấn đề ăn chia ở đây, tôi chỉ còn cần nói đôi điều về việc thù lao các guồng nước tưới các vụ mùa thu hoạch tháng 3 âm lịch và việc chia phần thu hoạch nhờ vào việc tưới bổ sung nầy. Trong trường hợp đầu, và chỉ trong trường hợp nầy, cách dùng cũ thắng thế.

Những điền chủ hiếm hoi thuê tưới lúa từ vào đầu năm trả một tiền tô cố định thường là 2 hộc mỗi mẫu. Các bảo cử chia nhau số tiền nầy với thợ của họ theo tỷ lệ thông thường 50%, các thợ lại chia với nhau theo số lượng phần mà mỗi người có quyền được hưởng.

Việc chia vụ thu hoạch (mía hoặc ngô) nhờ vào việc tưới bổ sung được thực hiện theo căn bản sau:

Đối với đất trồng mía, điền chủ trả từ một tới hai quan mỗi sào. Đối với đất trồng ngô, các guồng nước hưởng 1/3 thu hoạch.

Phần cho guồng nước được chia hai phần bằng nhau, một phần dành ho thợ để họ chia với nhau theo các phần mà mỗi người có quyền hưởng.

Chuyên hành báo cáo công khai việc quản trị lúc guồng nước trở nên giàu có vào dịp lễ Dở Trại (xem Chương VII, mục 3) là một đại hội đồng của các nhà hoạt động kỳ dị nầy.

5. Việc sang nhượng

Các phần lúa của guồng nước thông thường nằm ở các gia đình các tiền hiền. Tuy nhiên có những chủ xe đã thu nhận phần lúa của họ vào một thời điểm nào đó.

Lúc một vị tiền hiền hay chủ xe muốn bán lúa, các nghiệp chủ các guồng nước khác có quyền mua ưu tiên. Lúc nào họ cũng có thể chống lại với việc len lỏi của một chủ xe mới bằng cách đưa cho người bán số tiền do người muốn mua có mặt đề nghị.

Bằng cách ấy, một phần lúa của guồng nước được mặc cả như tất cả các tài sản khác. Có những vụ bán đứt vĩnh viễn và những vụ bán chuyển nhượng. Cũng còn có những vụ thuê, mà tôi đã nói ở đầu chương, kết thúc trong vòng một, hai hay ba năm.

Trên thượng nguồn Trà Khúc, một số tiền hiền đã bán phần của họ để có được một khoản trả hằng năm cho gia đình họ một cách vô thời hạn bằng một lượng thóc dao động từ 5 hộc đến 20 hộc. Một số người khác còn chỉ định rõ rằng một vài mẫu ruộng của gia đình họ phải được tưới miễn phí và họ chỉ trả lúa tổn mà thôi.

Mọi việc bán khác được thực hiện không giới hạn.

Tập quán cực kỳ đặc biệt trên thượng nguồn Trà Khúc mà tôi mô tả, tạo nên một trong những bằng cớ dựa vào đó tôi kết luận rằng có cả một khối lượng guồng nước đã được xây dựng ở đó vào thời kỳ mà tôi biết là năm Minh Mạng thứ 15, bởi một người có tên là trùm xe Giai.

CHƯƠNG V

TẦM QUAN TRỌNG VỀ MẶT THƯƠNG MÃI VÀ KINH TẾ CỦA CÁC GUỒNG NƯỚC Ở QUẢNG NGÃI

1. Giá trị của các guồng nước. Thu nhập của các Bảo Cử. Tiền công của các người thợ - 2. Giá trị của các guồng nước như là những cỗ máy nâng. Hệ số tưới - 3. Giá trị của các guồng nước như là một hệ thống tưới nước. Giá thành của mỗi hecta được tưới.

*
* *

Các bảo cử và các người thợ nói năng khó khăn. Tất cả họ đều cho rằng một cuộc điều tra không có mục đích nào khác ngoài việc tìm ra một thứ thuế mới.

Ngay cả khi họ muốn trả lời, họ thường đánh giá sai các chi tiêu của họ: Họ không bao giờ nghĩ đến cái gì có thể là lợi tức của họ. Cần phải lưu ý đến tâm tính của người An-nam để thừa nhận rằng một cơ chế như thế có thể tồn tại trong những điều kiện hiện nay trong lúc dường như những điều kiện ấy có mang tính lừa dối.

Tương tự như thế trong khắp Đông Dương, những sắc dân sống ở đó tìm cách cải thiện lợi tức của ruộng đất. Ở Quảng Ngãi, người An-nam ở thế kỷ 18 chấp nhận với thiện cảm guồng nước đến với họ từ vùng Bình Định. Nhưng, qua quá trình những hoàn cảnh biến cố, lợi tức của các người xây dựng guồng nước đã giảm sút một cách đáng kể và nói chung không còn biểu hiện được mức thu nhập mà người An-nam xem là bình thường.

Tôi tin là có thể đánh giá được lợi tức gần đúng của một guồng nước.

Guồng nước trên sông Vệ trị giá 120$ ở Bàn Thạch, 300$ ở Đồng Viên, 350$ ở An Ba; thế nên guồng nước khổng lồ trên sông Vệ ở Phú An trị giá 600$ là một ngoại lệ.

Trên sông Trà Khúc, guồng nước ở Thu Phổ trị giá 1.000$, ở Phú Nhơn trị giá 1.700$, ở Phước Lộc trị giá 2.500$.

1. Thu nhập của các Bảo Cử và công giá của thợ

Trước hết, tôi sẽ nghiên cứu các chi tiêu của các bảo cử, những chi tiêu được chia làm 2 hạng: những chi tiêu thực sự đã sử dụng và những chi tiêu mà họ phải bỏ ra và chỉ nhận thanh toán vào cuối mùa.

Những chi tiêu thực sự sử dụng trong mùa là những chi tiêu ròng không lấy lại hoặc có những tạm ứng đem lại tiền lãi. Những chi tiêu loại hai thì có đem lại lợi tức.

Trị giá của những chi tiêu thực sự thay đổi theo từng guồng nước. Những phí khoan nầy tỷ lệ với từng guồng nước và được trả bằng tiền hoặc bằng lúa với giá hiện hành. Để đơn giản hóa việc tính toán, tôi cho là một hộc trị giá 3$. Các đề mục mà dựa vào đó tôi có thể sắp xếp các khoản chi tiêu thực, là:

1- Tiền và gạo tạm ứng cho thợ để trả tiền gỗ lấy từ rừng ra.

2- Tiền mua tre (bảo cử trả phần nầy).

3- Sửa chữa các giàn máng (lúc guồng nước sở hữu luôn các máng dẫn).

4- Sửa chữa các mương dẫn.

5- Các khoản tế lễ.

Các phần tạm ứng có thể thu hồi được là:

1- Tạm ứng gạo cho thợ đi khai thác gỗ trong rừng

2- Mua tre (phần nầy do thợ trọn trả).

3- Tạm ứng gạo cho thợ trong suốt mùa.

Các chi tiêu phải trả bất kỳ lúc nào và chỉ được thanh toán vào cuối mùa:

1- Thuê các dụng cụ nhỏ, tiền thưởng cho chuyên hành và cho đốc công.

2- Thuê thuyền đò, kho, vựa (hoặc tiền sửa chữa).

3- Thuê giàn máng (lúc guồng nước không sở hữu các giàn máng).

4- Thuê đất các nơi (để đặt guồng nước và đào các mương dẫn).

Tôi đã chia các phí khoản ấy cho 3 guồng nước trên sông Trà Khúc và tôi có thể so sánh với các kết quả do ông Công sứ Dodey làm vào năm 1915. Các kết quả của ông Dodey tiếc thay không được đầy đủ.

Tôi cũng làm những tính toán như vậy cho 2 guồng nước ở sông Vệ. Dĩ nhiên những chi tiêu ở khu vực nầy ít khác biệt và kém quan trọng hơn.

Vào lúc ăn chia, các bảo cử trích từ phần toàn thể của guồng nước các khoản tạm ứng với lãi suất 50% và tính bằng

hộc theo thời giá của cuối mùa, thời giá luôn luôn thấp hơn vào thời điểm cho tạm ứng và tôi định giá là 2,5$ mỗi hộc trong các tính toán của tôi.

Họ trích thêm phần các chi tiêu đã thực hiện.

Cuối cùng còn lại một số hộc tức là phần lợi nhuận của họ.

Tôi trình bày các kết quả ấy trong hai bảng thống kê sau đây, tôi có thể nêu lên những dữ kiện trong bảng 2 bằng cách tính toán cùng những yếu tố, nhưng tôi lược bỏ các chi tiết của việc tính toán.

Tôi nêu lên lợi tức của các bảo cử trong những năm bình thường. Ngoại trừ những tai họa (bão tố hay lụt lội) trị giá bằng "đồng bạc" của các lợi tức ấy thay đổi rất ít, bởi vì hai yếu tố: trị giá của hộc và số lượng hộc thu hoạch giao động ngược chiều nhau.

Gặp khi có những rủi ro về phần các bảo cử và nếu khi mùa màng thất thu, thợ vẫn giữ số tạm ứng và chỉ trả lại tới mức phần chia của họ. Lợi tức của guồng nước tóm lại không to tát gì lắm và nhất là không phong phú như người ta vẫn tưởng.

Cũng cần phải thừa nhận rõ rằng một số chủ xe thu hoạch rất nhiều. Điều nầy đúng, nhưng chỉ đúng cho những người đồng thời là sở hữu chủ ruộng đất nữa, hoặc có ngay trên đất họ số lượng tre để dựng guồng nước, hoặc có sẵn tá điền riêng, được trả công hằng năm, để sử dụng trong việc tu sửa các đường mương v.v... Trong những điều kiện ấy, lợi tức của họ trở nên quan trọng nhưng lại không phản ánh riêng lợi tức do guồng nước mang lại. Một số người trong đám họ, cho những người lân cận vay lúa bằng phần của họ được chia, nhưng ngay cả điều nầy cũng không phải là một lợi nhuận do việc thiết đặt guồng nước mang lại.

Tình thế của thợ là rất tốt đẹp. Họ có công việc chắc chắn để làm từ năm nầy qua năm khác, và không có nguy cơ bị bỏ rơi trong những thời kỳ xấu, lúc giá lúa lên cao.

Thợ trên các guồng nước sông Trà Khúc và một số guồng nước trên sông Vệ đều hưởng tạm ứng bằng gạo. Họ nhận trung bình trong mùa 12 hộc gạo (tương đương 15 hộc lúa) và họ phải trả lại 22 hộc lúa không sàng sảy khấu trừ trong phần của họ. Nhưng nếu vào một vụ mùa thất thu, phần chia của họ dưới 22 hộc 1/2 họ chỉ hoàn trả lại tới mức phần chia nhận được của họ.

Thợ các guồng nước khác không được hưởng tạm ứng. Theo tôi, người ta đã giải thích như sau: Tạm ứng đều đặn cho thợ, đối với một guồng nước nhỏ, đòi hỏi phải có sẵn chừng 80 hộc. Những chủ xe nhỏ lại không có sẵn. Vì thế họ không muốn thực hiện và có khả năng chính họ phải vay mượn để thực hiện việc tạm ứng ấy.

Thế nên, thợ của các guồng nước nhỏ lại phải tự tay vay mượn với một lãi suất cao. Nhưng chẳng còn cách nào hơn vì các bảo cử của họ có khả năng, rất vui lòng để làm chủ nợ của họ khi họ cần vay.

Tóm lại: thợ thuyền rất bằng lòng với số phận của họ. Trong lúc đó đám thợ nề và những người làm mướn mọi loại khác thì đến than van cãi lẫy với chủ mướn của họ v.v... Tôi chưa hề thấy và chưa hề nhận ở văn khố một lá đơn khiếu nại nào về phía đám thợ guồng nước.

	Guồng nước do Dodey nghiên cứu năm 1915	*Guồng nước Phú Nhơn sông Trà Khúc*
I		
Giá tiền mua gỗ	94$	170$
Giá tiền tre (Phần của Chủ xe)	4/7 = 33	4/7 = 120
Máng nước (cần sửa chữa nếu thuộc về Chủ xe)	"	"
Sửa sang mương dẫn	6	150
Sửa sang nhà kho và vựa lúc (nếu là tài sản của Chủ xe)	-	-
Tế lễ	20	40
II		
Tạm ứng gạo lần đầu cho thợ	48	35
Tre (phần của Thợ trọn)	3/7 = 24	3/7 = 90
Thực phẩm cho thợ	210	163
Tổng kết chi phí	435$	773$
Thu hoạch tối đa	1200 hộc	2500 hộc
Lúc tổn (để thuê đất đào mương)	50 hộc	125 hộc
Phần chia cho guồng nước	383 hộc	790 hộc
Công thợ (sau khi thợ đã hoàn trả tạm ứng gạo lương thực)	55,5	62
Tiền thưởng (Không kể tiền thưởng cho Trùm xe)	5	10
Tiền thuê dụng cụ lặt vặt	3	3
Tiền thuê thuyền đò	3	5
Tiền thuê kho, vựa,	6	10
Tiền thuê giàn máng (nếu không phải là tài sản của Chủ xe)	30	180 (phí tổn giàn máng dẫn)
Phí tổn tiệc tùng		30
Lợi tức của Bảo cử tính bằng hộc	280 hộc	490 hộc

Guồng nước Chánh Lộ sông Trà Khúc	*Guồng nước Thu Phổ sông Trà Khúc*	*Guồng nước Phú An sông Vệ*	*Guồng nước Đồng Văn sông Vệ*
84$	80$	120$ (gỗ và tre)	120$ (như bên)
4/7 = 47	6/7 = 54		
50	"	20	20
40	50	20	10
40 (phí tổn băng ngang qua lộ)			
40	30	10	10
30	30	"	"
3/7 = 37	1/7 = 9		
168	168	120	Không có tạm ứng
536$	421$	300$	140$
1200 hộc	1.000 hộc	450 hộc	350 hộc
60 hộc	40 hộc		
380 hộc	320 hộc	180 hộc	
55	13	18	47
8	5		
2	3		
3	3	3	3
5	2		
	30	10	10
30	22		
277 hộc	230 hộc	149 hộc	

	Guồng nước do Dodey nghiên cứu năm 1915	*Guồng nước Phú Nhơn sông Trà Khúc*	*Guồng nước Chánh Lộ sông Trà Khúc*	*Guồng nước Thu Phổ sông Trà Khúc*
- Trị giá guồng nước tính bằng đồng bạc	900$ (?)	1800$	1000$	1000$
- Chi phí tu bổ hằng năm tính bằng đồng bạc và bằng tỉ lệ %	435$ 48%	773$ 44%	536$ 54%	421$ 42%
- Thu hoạch toàn bộ tính bằng hộc (lúc tổn và phần chia cho guồng nước)	1200 hộc	2500 hộc	1200 hộc	1000 hộc
- Lương bổng toàn bộ của Trùm xe (sau khi hoàn trả tạm ứng)	12,5 hộc	16 hộc	17 hộc	13 hộc
- Tiền công của một hoặc nhiều thợ trọn	2 thợ trọn 12,5 hộc	2 thợ trọn 11 hộc	2 thợ trọn 12 hộc	Không có
- Tiền công của các Thợ rẽ	4 thợ rẽ 4,5 và thực phẩm	4 thợ rẽ 6 và thực phẩm	4 thợ rẽ 3,5 và thực phẩm	6 thợ rẽ 0 và thực phẩm
- Lượng thóc các Bảo cử chia với nhau sau khi khấu trừ các khoản	280 hộc	490 hộc	277 hộc	230 hộc
- Trợ giá tính bằng đồng bạc	700$	1225$	692$	575$
- Lợi nhuận ròng tính bằng đồng bạc	265$	452$	156$	154$
- Thu nhập tính theo %	60%	54%	29%	36%

Ghi chú:

1. Thóc tạm ứng hay do các Bảo cử chi tiêu trị giá 3$ mỗi hộc. Thóc do thợ hoàn trả hoặc thóc để chia phần được tính theo giá 2,50$ mỗi hộc.

2. Trong tính toán thu nhập, tôi không tính việc khấu hao, các Bảo cử đánh giá rằng sau 2 vụ thu hoạch đầu, phần hoạt động tiếp theo là phần lãi.

Guồng nước Đông Dương sông Trà Khúc	*Guồng nước Phú An sông Vệ*	*Guồng nước Đông Viên I sông Vệ*	*Guồng nước Đông Viên II sông Vệ*	*Guồng nước An Ba sông Vệ*	*Guồng nước Bàu Thạch sông Vệ*
120$	600$	300$	150$	350$	120$
550$ 45%	300$ 50%	140$ 46%	100$ 66%	200$ 57%	80$ 75%
1300 hộc	450 hộc	350 hộc	250 hộc	375 hộc	200 hộc
20 hộc	10 hộc	15 hộc	10 hộc	5 hộc	5 hộc
Không có	Không có	Không có	Không có	1 thợ trọn 2 hộc	Không có
6 thợ rẽ 2 hộc và thực phẩm	4 thợ rẽ công 2 và thực phẩm	4 thợ rẽ công 8 không thực phẩm không tạm ứng	3 thợ rẽ 1 hộc sau khi hoàn lại số thóc vay	3 thợ rẽ 0 sau khi hoàn lại số thóc vay	3 thợ rẽ 0 sau khi hoàn lại số thóc vay
320 hộc	149 hộc	80 hộc	70 hộc	105 hộc	50 hộc
800$	372$	200$	175$	262$	125$
250$	72$	60$	75$	62$	45$
45%	24%	43%	31%	31%	56%

3. Tôi không nghiên cứu các guồng nước tưới 2 vụ mùa vì phần chia đầu cho guồng nước hầu như đã trang trải mọi chi phí.

4. Ngoài ra, guồng nước sông Vệ thỉnh thoảng được hưởng việc hoàn lại số vay, nhưng công việc nầy không còn được thực hiện dưới danh nghĩa guồng nước

2. Giá trị kinh tế của các guồng nước, hệ số tưới

Ở đoạn nầy, tôi xin nghiên cứu về guồng nước ở góc độ là máy tưới nước.

Tôi sẽ trình bày một cách toán học một guồng nước như là một máy tưới. Tiếp theo tôi sẽ trình bày giá trị kinh tế của công sức người An-nam đã đổ ra trên đất Quảng Ngãi.

Giả thiết toàn bộ nước cung cấp cho đất trồng trọt được phân bố đều và giống nhau trên khắp mặt đất được xem như cùng một chất lượng đứng về mặt trồng trọt, trong một thời gian nhất định, ta có thể suy ra lượng nước cần thiết tính bằng lít mà mỗi hecta đất có được trong mỗi giây. Định đề này loại bỏ yếu tố thất thường của những cơn mưa hay của sự sự phân phối nước tưới.

Vì thế, ta tính được trong những điều kiện hết sức lý thuyết một hệ số được gọi là hệ số tưới, tính bằng lít/hecta/giây (lhs), mà việc sử dụng hiện nay rất phổ biến.

Việc so sánh các hệ số tưới được lấy một cách tình cờ, chắc chắn sẽ cho những tính toán sai lầm và chỉ nên dùng sự kết hợp nầy với nhiều thận trọng tỉ mỉ.

Bản thân nguyên lý của phương pháp nầy lại nêu lên những đối kháng và quan trọng nhất là những điều sau đây:

Phương pháp nầy cho phép đánh giá một hệ số tưới mà thoạt tiên và tự thân nó đã đáng phê bình. Không giống nhau chút nào giữa nước mưa và nước tưới do guồng nước được phân phối trên đất trồng ở một thời điểm nào đó. Hơn nữa, nước được phân phối về đêm bốc hơi chậm hơn là được phân phối vào những giờ nóng nực trong ngày. Mùa, thời điểm, tình hình thời tiết, giờ giấc can thiệp vào thực tế và hệ số tưới không tính đếm được. Các thửa đất được chọn để tính hệ số

tưới cũng có tầm quan trọng lớn. Nếu thí nghiệm được thực hiện trên một mảnh đất nhỏ hoàn toàn cô lập, người ta chỉ có một con số lý thuyết về độ thấm nước và độ phơi nhất định, sử dụng cho một loại cây trồng nhất định với một khí hậu nhất định. Ngược lại, nếu thí nghiệm thực hiện cho toàn cả vùng, con số có thể thú vị hơn, bởi vì nó liên quan đến nhiều vùng đất với độ thấm khác nhau, nằm về những hướng khác nhau mà độ dốc rất khác biệt và các loại cây trồng cũng khác nhau. Nhưng việc thất thoát nước và đánh cắp nước rất nhiều, vì thế những con số có được có thể chẳng có chút giá trị gì. Tất cả những điều trên đều đã được trình bày một cách tuyệt vời bởi kỹ sư Normandin trong tạp chí Kinh tế.

Để làm nền tảng cho thiên nghiên cứu của tôi, tôi bắt đầu bằng chỉ riêng thí nghiệm đã được thực hiện trong chính vùng Quảng Ngãi. Thí nghiệm nầy do kỹ sư công chánh Cros thực hiện vào những năm 1923 - 1924 để biết được lượng nước tối đa thật sự cần thiết cho việc canh tác ruộng lúa ở Quảng Ngãi.

Nhờ vào đó, ông ta đã đo một thửa đất hoàn toàn phẳng dành cho việc trồng lúa. Ông đã cô lập mảnh ruộng ấy một cách triệt để với các ruộng nước lân cận và đưa nước tưới vào bằng một con mương mà lưu lượng nước được kiểm tra chặt chẽ. Tất nhiên ông cũng đã đồng thời đo lượng nước mưa.

Ruộng lúa đã cần vào tháng 6 tây: 1,24 lít/hecta/giây
Ruộng lúa đã cần vào tháng 7 tây: 1,02 lít/hecta/giây
Ruộng lúa đã cần vào tháng 8 tây: 1,06 lít/hecta/giây
Ruộng lúa đã cần vào tháng 9 tây: 0,9 lít/hecta/giây
Ruộng lúa đã cần vào tháng 10 tây: 0,8 lít/hecta/giây
Tổng số: 5 lít/hecta/giây

Tôi so sánh những con số ấy với những con số của Normandin đã cho (Tạp chí Kinh tế năm 1913 trang 787) có giá trị một cách chung chung cho những xứ nhiệt đới. Những con số ấy như sau:

Tháng thứ nhất: 1
Tháng thứ hai: 1,6
Tháng thứ 3: 1,2
Tháng thứ 4: 0,8
Tháng thứ 5: 0,2

Tổng số: 4,80 lít/hecta/giây sau khi khấu trừ lượng nức mưa khỏi những cần thiết toàn bộ của ruộng lúa, ông Cros đã lập được bảng sau:

	Tổng số nước thất thoát	*Lượng nước mưa tính bằng milimét hằng tháng*		*Lượng nước tưới cần thiết bằng lít/hec/giây*	
		Năm 1923	Năm 1924	Năm 1923	Năm 1924
	Lít/hec/giây	Khô hạn	có mưa nhiều		
Cày bừa và trồng mạ tháng 6 tây	1,237	116,8	87,5	0,786	0,899
Giai đoạn lúc phát triển tháng 7 tây	1,024	8,9	119,9	0,991	0,577
Tháng tám tây	1,068	158,9	212,7	0,475	0,274
Đâm chồi ra hạt tháng 9 tây	0,905	25,7	125,2	0,806	0,422
Lúa chín: tháng 10 tây	0,840	31,2	170,6	0,599	

Từ đó bình quân, lượng nước tưới cần thiết cho vùng Quảng Ngãi là 0,430lít/hecta/giây vào năm có mưa nhiều, và 0,746lít/hecta/giây vào năm khô hạn trong những điều kiện lý thuyết của thí nghiệm nầy.

Những con số nầy là những con số tối thiểu mà lưu lượng nước do guồng nước cung cấp phải vượt qua. Tôi sẽ tính toán lưu lượng thực tế của những guồng nước nầy.

Những thí nghiệm cũ thật sự hữu ích không có bao nhiêu. Chỉ có hai thí nghiệm là tỏ ra đầy đủ và chắc chắn.

Borel vào năm 1905 (tạp chí Kinh tế, 1906, trang 350) có nghiên cứu guồng nước 12 bánh xe tại Phước Lộc. Mỗi bánh có 60 ống đựng nước và quay 1 vòng mỗi phút. Mười hai bánh ấy tưới cho 60 hecta và các ống chứa nước đựng thực tế 8 lít.

Hệ số tưới là 0,908lít/hecta/giây. Dodey năm 1906 (Văn khố toà công sứ) cho số bình quân của những kết quả đạt được trong việc nghiên cứu hai guồng nước ở Phú Nhơn, có 10 bánh xe, mỗi bánh từ 30 đến 40 ống đựng nước mà lượng chứa thực tế là 6 lít, và quay 1 vòng mỗi phút. Các guồng ấy tưới từ 80 đến 85 mẫu.

Dodey ấn định lưu lượng nước là 2.592 mét khối mỗi ngày. Hệ số tưới là khoảng 1,1lít/hecta/giây. Belle vào năm 1906 (Tạp chí kinh tế, 1907 trang 511) có nhắc đến một guồng nước 6 bánh xe tưới cho 17,6 hecta.

Braemer cùng năm ấy nói đến 3 guồng nước có lưu lượng là 70lít/giây; 73,5lít/giây và 75lít/giây.

Tôi kể đến hai thí nghiệm dưới đây mặc dù chúng không hoàn hảo bởi vì chúng thích hợp với các thí nghiệm trước và với những thí nghiệm mà kỹ sư công chánh Enjolras thực hiện vào năm 1925 và các thí nghiệm của các kỹ sư Cros và Candan thực hiện tại Quảng Nam.

Kỹ sư Enjolras nghiên cứu một guồng nước 8 bánh xe, quay 1 vòng trong 54 giây, mỗi bánh có 38 ống đựng nước, các ống đựng nước ấy chứa bình quân thực tiễn là 5 lít.

Guồng nước nầy tưới cho 45 hecta. Hệ số tưới là 0,77lít/hecta/giây.

Các hệ số tưới khác có được từ những nghiên cứu trên 3 guồng nước đặt ở trên sông Trà Khúc là: 1,2lít/hecta/giây; 1,17lít/hecta/giây và 1,27lít/hecta/giây.

Ở Quảng Nam, ông Cros năm 1923 và ông Candan năm 1924, tìm được các hệ số tưới sau đây cho các guồng nước trên sông Thu Bồn: 0,65; 0,95 và 1lít/hecta/giây.

Tất cả những con số nầy liên quan đến các guồng nước lớn.

Đối với việc nghiên cứu các guồng nước nhỏ trên sông Vệ, tôi có những thí nghiệm của ông Enjolras vào năm 1925. Ba guồng nước được nghiên cứu đều có 4 bánh xe. Guồng thứ nhất quay một vòng trong 44 giây, mỗi bánh có 30 ống đựng nước; các ống nước này chứa được 3 lít; guồng này tưới cho 6,5hecta. Guồng thứ hai quay một vòng trong 50 giây, có 35 ống đựng nước mỗi bánh và chứa 3 lít, guồng này tưới cho 7hecta. Guồng thứ 3 quay một vòng trong 48 giây, có 31 ống đựng nước cho mỗi bánh, chứa 3 lít nước, guồng nước tưới cho 7 hecta.

Các hệ số tưới là 1,44; 1,57 và 1,64 lít/hecta/giây.

Tôi chỉ cần nhận xét và lý giải các hệ số ấy mà thôi.

Hệ số do ông Cros cung cấp (0,746) là con số được trong những điều kiện hoàn toàn lý thuyết.

Những điều kiện hoạt động thực tế của các guồng nước lại hoàn toàn khác biệt.

1- Cần phải cung cấp một lượng nước đủ cho các điền chủ để khỏi bị than phiền.

Các nhà xây dựng guồng nước trên sông Trà Khúc là những thương gia giỏi nhất và những thợ thủ công khéo léo

nhất, hơn hẳn bên sông Vệ, có được một hệ số tưới cao hơn. Vả chăng họ làm việc trong những điều kiện tốt đẹp hơn nhiều.

2- Có một thay đổi lớn trong lưu lượng nước của các con sông (và nhất là trên sông Vệ). Các thí nghiệm của ông Enjolras thực hiện tháng 8 năm 1925 đều dành cho những guồng nước mà tốc độ quay rõ ràng là rất cao. Còn hệ số tưới của các guồng nước trên sông Vệ vào tháng 6 tây lại chưa lên tới mức 0,7 nữa!

3- Các guồng nước hiếm khi ở trong tình trạng hoàn hảo. Người ta rất thường phải ngưng một hoặc nhiều bánh xe, hoặc các ống đựng nước bị nứt hay gió làm nước bị thoát ra khỏi ống một phần.

Các nhà xây dựng buộc lòng phải lưu tâm đến những trường hợp nầy mà nó có thể làm giảm bớt lượng nước của ống chứa nước còn hơn cả tôi tiên liệu nữa.

4- Cuối cùng các ruộng lúa được tưới gồm những thửa đất phơi dưới ánh nắng một cách khác nhau, độ thấm nước không bằng nhau, độ gió thổi khô giống nhau. Do đó, độ tràn nước và độ bốc hơi cũng rất khác nhau tùy theo thời kỳ và nơi chốn.

Tất cả những lý do trên nói lên rằng hệ số tưới trong thực tế của các guồng nước còn cao hơn so với những con số do kỹ sư cros cho.

Nhưng lại có một lý do còn quan trọng hơn nhiều dầu cho không nêu ra được con số: vấn đề gian lậu nước hoành hành trầm trọng.

Các nhà xây dựng guồng nước được các điền chủ có đất tưới trả công.

Nhưng bên ngoài phạm vi ấy, mỗi người lại tự xoay xở và tự cung cấp nước miễn phí. Việc coi sóc kiểm tra cũng khó

khăn lúc lượng đất tưới càng rộng. Làm sao có thể ngăn cản người dân địa phương sử dụng gàu tát vào đêm khuya hay tạo một khe hở thích hợp, một mương con dẫn ngầm được?

Một số người Âu đã thử làm công việc tưới nước cho ruộng. Những xí nghiệp Daurelle và Buttié đã thất bại một phần vì những vụ đánh cắp nước tưới mà họ là nạn nhân.

Xí nghiệp Daurelle ở Tân Mỹ (Quảng Nam) cung cấp lưu lượng 1,5lít/hec/giây thế mà những người dân địa phương vào năm 1920 không muốn ký lại hợp đồng với Baron, giám đốc xí nghiệp. Vì cớ việc cấp nước không đầy đủ! Vào năm 1923, Bùi Huy Tín và công ty mua lại xí nghiệp ấy. Từ đấy mọi việc có vẻ ổn thỏa hơn vì là người An-nam với nhau và các vụ đánh cắp cũng ít thường xuyên hơn.

Xí nghiệp Buttié ở Điện Bàn có cùng chung những khó khăn. Người dân địa phương rất thường tìm cách để hưởng được nước tưới mà không phải mất tiền (Báo cáo kinh tế quý 2, năm 1922 của Công sứ tỉnh Quảng Nam) vì thế mà Buttié đã bán cơ sở của ông cho Bùi Huy Tín và công ty vào cuối năm 1922.

Những công việc như vậy làm suy sụp người Âu châu mà lợi nhuận được tính toán một cách chính xác, lại không làm các nhà xây dựng guồng nước lo ngại, là những người biết tính toán một cách rộng rãi và sự canh giữ có phần hiệu quả hơn. Người canh giữ mà các chủ guồng nước ủy thác việc canh phòng các mương nước hiểu rất rõ rằng một sự gian lận nhỏ nhặt cũng mang lại hậu quả to lớn đối với anh ta, trong lúc người canh giữ do người Âu chỉ định lại tăng thu nhập của mình một cách chẳng khó khăn gì.

Trong lúc con số lý thuyết bình quân của hệ số tưới ở Quảng Ngãi là 0,6 lít/hec/giây thì của guồng nước thực hiện đến khoảng chừng 1/3. Điều nầy không có nghĩa là một hệ

thống chung phải cần thực hiện hệ số tưới ấy. Điều nầy sẽ là quá đáng bởi lẽ một hệ thống chung tạo ra hai tình huống riêng biệt làm giảm bớt hệ số tưới cần thiết:

Một là sự mất nước do thẩm thấu hay thoát nước sẽ bù trừ với nhau. Cả một khu vực địa lý có thể nói là được thấm nước cùng một lúc. Hai là trông coi canh giữ là dễ tổ chức hơn và một số kỷ cương dầu sao đi nữa cũng phải thiết lập làm cho tình hình trở nên bình thường yên ổn hơn.

Cuối cùng, trong trường hợp hệ thống được thiết đặt bởi chính quyền, việc coi sóc canh giữ có những kết quả hữu hiệu hơn là tư nhân.

3. Giá thành của hecta đất được tưới

Cuối cùng tôi đề cập đến việc nghiên cứu con số cho phép chúng ta so sánh việc tưới ruộng theo lối An-nam bằng guồng nước với những công trình to lớn có tính quyết định do chúng ta thực hiện.

Tổng diện tích được tưới có thể lên đến 2.000 hecta và vốn đầu tư cho các guồng nước khoảng chừng 44.000 đồng bạc. Giá mỗi hecta được tưới như vậy là chừng 22 đồng bạc, nhưng phí tổn bảo hành lên đến ít nhất 10 đồng bạc mỗi năm.

Một hệ thống bằng đập chắn lớn trị giá 100 đồng bạc cho mỗi hecta được tưới và chừng từ 1 đến 2 đồng bạc bảo hành mỗi năm.

Mặt không tốt của vấn đề là như sau: các chủ xe đã không biết giảm các chi phí chung. Lại thêm, mọi công nghệ mới muốn tồn tại đều phải tránh các chi tiêu làm suy sụp vốn hoặc giới hạn chúng bằng mọi giá.

Có vô vàn phê phán về mặt nầy dành cho các chủ xe.

Các phê phán có thể phân ra làm 3 loại:

Bản thân các dụng cụ thiết bị là không hiện đại; mỗi bộ phận của guồng nước, ngoại trừ bản thân bánh xe, đều phải được cải tiến. Các trục bánh xe cọ xát quá lớn, các óng chứa nước bố trí không thích hợp.

Thứ nữa, các thiết bị nhỏ cần thiết phần lớn được thuê lại và vì thế phải trả với giá gấp 10 hoặc gấp trăm lần giá trị của chúng cuối cùng, các chi tiêu phụ (chi phí lễ lạt cúng bái) rất hoang phí. Các guồng nước ở sông Vệ đã giảm bớt các chi phí nầy rất nhiều.

Nhưng cuối cùng, nếu tôi phê phán các chi tiêu nầy thì cũng vì chúng làm tôi ngạc nhiên bởi lẽ chúng mang rất ít chất thương mãi. Các chi phí nầy là cái cớ cho những cuộc hội họp mà người An-nam rất ưa chuộng, những tiệc tùng quy tụ các Bảo cử, các điền chủ và thợ mà đối với họ đấy là các cuộc phân phối định kỳ. Dẫu sao, chúng cũng còn chấp nhận được hơn là các hội hè trong làng để cho các bậc trưởng lão chè chén bằng chi phí của cộng đồng bởi lẽ trong các hội hè dành cho các guồng nước, thông thường mọi thành viên đều tham dự.

Riêng về phần thuê trả lãi của các dụng cụ thiết bị, phần này tạo thành thu nhập của một Bảo cử nào đó. Quan niệm thương mãi nầy làm tôi ngạc nhiên nhưng ở đây chẳng ai phàn nàn về điều ấy. Mỗi Bảo cử có một ít trang thiết bị và cung cấp với giá cao đó là những cây tre của ông, hay dây thừng hoặc thuyền bè của ông. Và mọi người đều bằng lòng phương thức ấy.

Vấn đề tiên quyết là lúa mọc được. Ngoài ra, guồng nước đắt hay rẻ, các chủ xe đòi hỏi khó khăn hay không, điều ấy không làm dân chúng lo ngại bao nhiêu!

Điền chủ, dẫu có lừa đảo chăng nữa (và họ chỉ lừa đảo trong một tỷ lệ hợp lý) tính toán rằng nếu người ta tưới ruộng mình thì sẽ có một thu hoạch từ 5 tới 10 hộc cho mỗi mẫu riêng cho phần điền chủ, trong lúc nếu điền chủ không đồng ý ký vào giấy Quy điền thì rất lắm khi điền chủ chẳng thu hoạch được gì hết.

Mặt khác, các hiệp hội guồng nước cho rằng vai trò của họ không phải hoàn toàn là thương mãi. Tôi đã tính toán rằng một số guồng nước chỉ mang lại cho nghiệp chủ những lợi nhuận thấp hơn so với một số tiền cho vay trả lãi được phân phối tốt mang lại cho họ. Độ an toàn cao nhất mà họ có được lúc họ bỏ tiền vào những công việc nầy (guồng nước) hơn là cho vay là ở chỗ được đền bù bằng những cái bất ngờ như một cơn bão hay thường xuyên hơn, một trận lũ không bình thường và đột ngột.

Các Bảo cử luôn luôn trả lời với tôi rằng trước hết họ là những người thừa kế chủ xe và tự cho rằng vì nghĩa đạo lý có bổn phận bảo đảm việc tưới nước mà họ đã đồng ý đảm nhận.

Một ảnh hưởng giản đơn của truyền thống và tôi có thể nói là truyền thống ấy đóng một vai trò cực kỳ to lớn ở đây. Điều nầy là chắc chắn, nhưng khi truyền thống ấy buộc các tư nhân phải bảo đảm phúc lợi cho cộng đồng, chúng ta phải thấy truyền thống ấy là đáng ca ngợi và việc thờ cúng các tiền hiền trong ngôi miếu An Hòa Kim Thanh là đáng kính. Nỗi lo ngại của các chủ xe phải buộc ngưng hoạt động là khi họ không có thể trả những phí tổn cho guồng nước. Tóm lại họ đúng là những ân nhân của dân chúng dầu cho những năm thất thu tước đi của họ mọi lợi nhuận. Và điều nầy cho phép tôi có thể quên đi được một số người trong đám họ chỉ là những thương gia trục lợi.

CHƯƠNG VI:

1. Nguồn gốc các guồng nước ở Đông Dương.

2. Lịch sử các guồng nước ở Quảng Ngãi - Giai đoạn thành lập (1740 - 1852).

3. Giai đoạn chuyển tiếp (1852 - 1912)

4. Việc thiết lập Ủy ban giám sát. Điều lệ về các guồng nước.

5. Tình hình hiện nay.

*
* *

1. Nguồn gốc các guồng nước ở Đông Dương

Đến phần nầy tôi đề cập đến việc nghiên cứu nguồn gốc các guồng nước và tôi phải thừa nhận rằng tôi chỉ có thể đưa ra ở đây những giả thiết. Tuy nhiên tôi đã có thể thu thập một số chứng cứ có ích cho phép tôi trình bày một cái nhìn khái quát có thể chấp nhận được về nguồn gốc các guồng nước ở Đông Dương.

Guồng nước bằng tre, chuyển động bằng dòng nước chảy đã có ở Trung Quốc và nhất là ở phía nam Trung Quốc. Bách khoa toàn thư Trung Quốc "Cheou che t'ong k'ao" đã có mô tả guồng nước nầy. Các thành viên của Phái bộ phòng Thương mãi Lyon đã thấy guồng nước như thế ở Setchouen và các vùng chiến thuật ở Bắc Kỳ có báo rằng ở bên kia biên giới Trung Quốc có những guồng nước giống như những guồng nước ở trong vùng kiểm soát của họ.

Ở Bắc Kỳ, dân chúng bảo rằng họ thừa kế guồng nước từ Trung Quốc. Nhà phát minh được họ thừa nhận tất nhiên là Thần Nông. Ở đây tôi thấy trong việc quy tác giả còn rất đáng bàn cãi khi gán cho Trung Quốc quyền phát minh ra các guồng nước.

Mặt khác, phải chăng tôi chỉ có thể lưỡng lự giữa người Trung Quốc sáng tạo có tài phát minh và người An-nam bắt chước, mô phỏng? Tất nhiên tôi cũng không muốn đào sâu vấn đề để biết liệu người Trung Quốc có chế biến lại các guồng nước của người Can đê hay không hoặc giả đã học được nguyên tắc sáng chế ấy từ những cuộc di dân xa xưa để áp dụng vào những điều kiện địa phương. Tôi chỉ cần tóm tắt rằng chính họ đã đưa các guồng nước vào Đông Dương.

Một chứng cớ thứ hai khẳng định quan niệm của tôi là các guồng nước giống nhau đến nỗi chắc chắn chúng phải xuất phát từ một kiểu mẫu gốc độc nhất. Kiểu mẫu đã không bao giờ bị thay đổi mà chỉ ít nhiều biến cãi theo địa phương.

Lại thêm, guồng nước vốn rất phổ biến ở một số điểm dường như lại hoàn toàn không biết đến trong những vùng lân cận mà những hoàn cảnh địa lý tương đối thích hợp cho việc sử dụng loại máy móc nầy.

Thí dụ như trong khi các guồng nước là rất phổ biến trong vùng Bắc Kỳ cũng như trung Trung Kỳ, tỉnh Quảng Bình chỉ lưu tâm đến các guồng nước kể từ năm 1926, còn ở Quảng Trị thì không có.

Làm sao mà không suy diễn rằng các guồng nước có kiểu mẫu sơ khai lại không du nhập đồng thời hoặc kế tục nhau vào những nơi khác nhau ở Đông Dương mà từ đó chúng lan rộng ra tùy theo hoàn cảnh địa phương.

Chính vì thế mà các guồng nước ở Bình Định, vào năm 1740, đã lan sang vùng Quảng Ngãi, rồi vào khoảng 1900, sang vùng Quảng Nam mà không bao giờ lên vùng xứ Mọi mặc dù ở đấy có những luồng nước sông mạnh có thể sử dụng được các guồng nước như ở đồng bằng.

Chính vì thế mà các guồng nước ở Bái Thượng, được sử dụng trong vùng Mường lại lan xuống về phía Lào và các vùng

cao của Nghệ An và Hà Tĩnh, mà không hề xuống các vùng đồng bằng người An-nam.

Ông Haelwyn, Phụ tá giám đốc Sở Dân vụ đã ghi nhận về sự có mặt của các guồng nước ở Bái Thượng và đã thông báo cho tôi về vấn đề nầy như sau:

"Theo một truyền thuyết rất phổ biến ở châu Lang Chánh, việc sử dụng của guồng nước thoạt kỳ thủy không được dân trong vùng biết đến đã do một Thổ ty (trưởng tộc hay đúng hơn là tù trưởng một bộ tộc) gốc tỉnh Hòa Bình đưa vào và thiết lập ở Lang Chánh... Ngoài ra tôi không có thông tin nào khác về sự cải tiến ấy trong giai đoạn kể trên".

Dường như không hợp lý khi cho rằng guồng nước đã xâm nhập từ Bắc Kỳ vào Trung Kỳ bằng đường đất, đã không được áp dụng bởi một số tỉnh nầy và được áp dụng ở một số tỉnh khác. Có lẽ chính xác hơn khi cho rằng ở phía đông Đông Dương, guồng nước du nhập theo đường biên giới phía bắc và theo ngả Bình Định, chắc chắn do người Trung Quốc mang sang cũng như ở tại một số nơi của miền Tây (thí dụ như ở Xiêm Riệp).

Tôi cũng muốn giải thích vì sao ở miền trung Trung Kỳ và đặc biệt ở Quảng Ngãi, các guồng nước đã có được sự phát triển quan trọng như vậy. Tất cả mọi kế hoạch thương mãi có mặt chỉ có thể hình thành được nhờ sự cải tiến kỹ thuật của guồng nước.

Tôi đã nghĩ đến hai giả thiết đối với tôi đồng thời đều chấp nhận được cả hai, nhưng giữa hai giả thiết ấy tôi không sao chọn lựa dứt khoát được.

Giả thiết thứ nhất là: trong khu vực phía bắc, tôi dám nói là người Trung Hoa đã du nhập guồng nước vào cho dân An-nam và dân Thái mà về sau người Trung Hoa không còn lưu

tâm đến nữa. Người An-nam và người Thái đã dựng các guồng nước từ năm nầy qua năm khác mà không chịu săn sóc tu bổ?

Trong khu vực Bình Định, ngược lại như ở vùng Bồng Sơn chẳng hạn, người Trung Quốc lại rất đông. Rất có thể họ đã chăm sóc chu đáo, kiểm tra kỹ thuật thường xuyên các công trình xây dựng guồng nước. Tuy nhiên tôi phải thừa nhận rằng không thể tìm ra một người Trung Quốc nào còn chăm sóc đến các guồng nước ấy nữa.

Cũng có thể rằng nếu các guồng nước ở trung Trung Bộ là đẹp hơn các guồng nước ở nơi khác, là nhờ các người Âu châu đã can thiệp vào để hướng dẫn người An-nam. Thoạt tiên tôi đã tin rằng các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã du nhập guồng nước vào khu vực Ấn - Trung. Tuy nhiên ngày nay tôi tin rằng không mấy chắc chắn việc các giáo sĩ đã từng lưu tâm đến vấn đề nầy, bởi lẽ tôi cho rằng rất khó chấp nhận có sự phù hợp giữa bản đồ phân bố các guồng nước và việc phân bố các giáo đoàn truyền giáo, hoặc giả chấp nhận các cách rất mơ hồ. Nhưng nếu không có các giáo sĩ, rất có thể có một người Âu châu đã từng là kỹ sư các guồng nước.

Theo tâm tính người An-nam, lẽ ra ảnh hưởng ấy phải được bền lâu, thế mà cuối cùng dường như phải loại bỏ yếu tố ảnh hưởng Âu châu nầy. Việc nầy tôi sẽ nói sau. Cuối cùng, còn lại Trùm xe Giai, người đã hiển nhiên đóng một vai trò quan trọng dưới thời Minh Mạng. Tôi đã nói đến nhân vật nầy ở Chương II và tôi cũng đã nói rằng chắc chắn chính ông ta là người đầu tiên đã xây dựng guồng nước ở Phước Lộc, thượng nguồn sông Trà Khúc.

Bây giờ tôi bàn về lịch sử các guồng nước ở Quảng Ngãi. Về điểm nầy, tôi có nhiều tài liệu và chứng cớ khá chính xác để trình bày một cách hầu như là chắc chắn điều đã xảy ra trong phủ Quảng Ngãi vào những thế kỷ 18 và 19.

2. Giai đoạn thành lập 1840 đến 1852

Chính ở làng Bồ Đề (huyện Mộ Đức) trên sông Vệ mà ta tìm thấy những guồng nước đầu tiên của Quảng Ngãi.

Mặc dầu những đợt kiểm tra chính thức đã nêu sự xuất hiện của các guồng nước số 89, 90, 91 lên đến năm Thái Đức thứ 12 (1789). Không thể chối cãi rằng việc xây dựng xưa nhất các guồng nước là ở trong làng ấy.

Niên đại 1789, qua các cuộc kiểm tra đã cho, chỉ giải thích được rằng vào năm ấy, có một tổ chức đầu tiên, rất sơ sài và đã được ghi nhận bằng một chiếu chỉ về vấn đề nầy ở làng ấy.

Chính chồng lão Diệm, và chính xác hơn là mụ Diệm là người có vinh dự đã đem các guồng nước từ Bình Định sang Quảng Ngãi.

Năm 1754, gia đình nầy đã có 6 guồng nước, hai guồng ở Thượng Tân, hai ở Thổ Kỳ, hai ở Viên Nguyệt. Các làng Bồ Đề, Phú Lộc, Hòa Bàn, Đông Dương, Viên An và Long Phụng đều được tưới nước.

Mụ Diệm có nhiều cháu chắt chia nhau khai thác các guồng nước mà không phải không có lúc cãi cọ nhau. Họ thực hiện với các làng một loại hợp đồng như sau:

Vào tháng sáu âm lịch hằng năm, các làng cung cấp 100 quan tiền, 100 cây tre và 100 gánh rơm. Ngoài ra họ còn cung cấp công thợ. Nếu làng nào không cung cấp tre, rơn, công thợ, họ phải đền bù cho Chủ xe thêm 100 quan tiền nữa.

Các ruộng lúa được tưới trong hai mùa, và vào năm 1754, chính ông trùm Sanh, giữ chức Cai Yển Bổi, tức là coi sóc các bờ; và người giữ chức Thủ Yển Bổi, tức là người canh gác bờ, là một Tham cũ, tên là Tự.

Gia đình lão Diệm đã tâu lên đức vua và đã xin cho gia đình và các Thợ trọn (tổng cộng chừng 20 người) được miễn phu dịch và lời tâu xin được chấp thuận dưới triều nhà Lê.

Năm 1790, lại một lần nữa tâu lên vua Thái Đức đã được hưởng đặc ân ấy (xem BAVH, tỉnh Quảng Ngãi, bài của A.Laborde, 1925, số 3).

Tuy nhiên vào năm 1792, hoàn cảnh khó khăn đến nỗi; mặc dầu đã có lời hứa hẹn của triều đình; các thợ guồng nước cũng phải ra đi như mọi người khác. Vì thế năm ấy các guồng nước phải do những người già cả và tật nguyền dựng lên.

Các người xây dựng guồng nước rất ta thán và các làng cũng vậy.

Dưới triều Gia Long, mọi sự có vẻ trôi chảy.

Các cháu chắt của mụ Diệm đã hòa hợp vào năm 1789 và từ đó trong gia phả không còn dấu vết của các cuộc cãi cọ nữa.

Nhưng số guồng nước tăng lên, và dường như những kẻ mới nhập cư cũng muốn dựng lên các guồng nước nữa.

Một số người dựng guồng nước ở phía bắc, trên sông Trà Bồng, và các guồng nước nầy dường như tồn tại đến mãi năm 1900, sau đó thì biến mất. Một số người khác lại thiết đặt trên sông Trà Khúc. Một nhóm nữa thì chiếm sông Vệ đến nỗi vào năm 1825 các làng và các tiền hiền phải xin quan phủ phân chia địa điểm.

Chưa đủ, năm 1835, chính quyền địa phương phải lập ra bản quy điền. Từ đó phải có sự thỏa thuận trước giữa thợ và các điền chủ thì guồng nước mới được xây dựng.

Cuối cùng vào năm 1853, chính quyền sở tại mới đặt ra điều lệ sử dụng các guồng nước cho 6 làng ở hạ lưu sông Vệ.

Một vị thân hào sẽ coi sóc việc xây dựng các guồng nước và các mương nước. Vị ấy được bầu ra mà ngày nay vẫn còn đảm nhiệm công việc. Chính vị ấy quy định mực nước, ngày nay là ông chủ Hội đồng. Ông được gọi là Đê trưởng: một vị được chọn cho làng Bồ Đề và một vị được chọn cho 5 làng khác.

Một thân hào khác, ông Yển Trưởng dường như có trách nhiệm lập bản quy điền. Chính vì thế mà tôi cho rằng chức vụ của ông là để nhận khoản chi trả của các làng để trả công thợ.

Quả thật vào thời kỳ nầy, các làng cung cấp tiền và vật liệu cho người xây dựng. Hiển nhiên là phải có một bậc thân hào phụ trách phân chia các khoản tiền dân chúng phải trả, và vào lúc cần, thì thu chúng lại. Việc nầy tóm lại, tạo ra bản quy điền ban sơ.

Suốt trong thời kỳ nầy, khoảng từ 1740 đến 1853, các chủ xe, thoạt tiên tự do, dần dần phải nhờ đến chính quyền giúp đỡ và phải ký kết với các điền chủ qua trung gian các thân hào.

Chính trong giai đoạn kế tiếp mới thấy các thân hào không còn lưu tâm đến vấn đề này nữa, bởi lẽ họ là những người quản lý ruộng công của làng, bản thân họ không phải là người xây dựng guồng nước hay là điền chủ. Vào giữa thế kỷ 19, chắc chắn có phát sinh ra tập quán và các hợp đồng phức tạp còn tồn tại mãi cho đến ngày nay.

Tôi công bố trong phụ trang 3 các văn bản bằng Hán văn mà tôi đã sử dụng. Sự yếu kém của tôi trong lĩnh vực nầy đã ngăn cản tôi rút ra từ đó mọi thông tin mà các văn bản ấy chứa đựng. Tôi chỉ tạm rút ra những điều cần thiết cho bài viết của tôi và để lại cho những người khác thành thạo hơn, việc dịch chúng ra.

Ông Laborde đã viết trong B.A.V.H số 3 năm 1925 một chuyên khảo về Quảng Ngãi và đã trích dẫn văn bản Hán văn năm 1790.

3. Giai đoạn chuyển tiếp 1853 - 1912

Kể từ năm thứ 6 triều Tự Đức (1853) chính quyền sở tại yêu cầu các người muốn dựng guồng nước phải xin giấy phép xây dựng và họ phải lập một bản quy điền. Rõ ràng là kể từ lúc ấy chính quyền có can thiệp vào và tránh được nhiều vụ kiện cáo.

Hẳn rằng các quan, trước khi chấp nhận đơn xin, đã có tìm hiểu với người Đê trưởng ở hạ lưu sông Vệ lúc người ở địa phương muốn xây dựng guồng nước trên sông nầy.

Ở sông Trà Khúc, mọi sự được giải quyết đơn giản hơn nhiều. Đơn xin phép và giấy quy điền đều cần phải có, nhưng không có người Đê trưởng bởi vì luồng nước ở sông nầy mạnh hơn rất nhiều cho phép người địa phương tự do xây dựng. Vào năm 1911, các quan địa phương viết rằng (văn thư số 1060, ngày 17 tháng Chạp) các chủ xe trên sông Trà Khúc "không theo một quy tắc nhất định nào để xây dựng guồng nước của họ; những guồng nước này được dựng lên kế tiếp nhau dọc trên sông tùy theo độ cao của mực nước"; vào thời ấy, người ta lại có người Lương quang thay cho người Đê trưởng, nhưng chức danh của người này được ấn định hẳn thì chỉ mới có gần đây thôi. Trong hồ sơ lưu trữ của tỉnh, người ta không tìm thấy tài liệu nào nói rằng các chủ xe, từ 1852 đến 1912, có nhắc nhở đến họ.

Các vụ kiện cáo thì rất nhiều nhưng luôn luôn liên quan đến việc tranh tụng về tiền trả định kỳ.

Chính quyền Pháp thì lại chẳng lưu tâm chút nào về vấn đề nầy. Vào khoảng năm 1895, thì ông Phó công sứ có nhiều

chuyện bận rộn khác! Tuy thế, có 2 lần, vào ngày 25-9-1895 và ngày 8-5-1897 chính quyền Pháp đã can thiệp để các Chủ xe sửa sang lại đường sá bị hư hỏng vì các giàn máng dẫn nước băng qua.

Vào đến năm 1901, công sứ Garnier ban đêm đi thuyền xuôi theo sông Trà Khúc tuyên bố rằng chỉ đi băng qua một cách khó khăn có đến 80 bờ chắn, nơi mà các cửa dành cho thuyền bè qua lại được trổ quá hẹp và khó nhận ra đến nỗi "ông không thể tìm thấy được mặc dù trời đêm rất sáng, buộc phải kéo thuyền trên đất liền để đi qua".

Vào thời kỳ ấy ngày 4-6-1901 một chiếc thuyền bị chìm và mất tích lúc băng qua bờ chắn.

Vì thế ngày 1-4-1902, công sứ Garnier đã ra một dự án điều lệ quy định một cách triệt để những nghĩa vụ bắt buộc cho người xây dựng các bờ đối với người đi thuyền trên sông Vệ và sông Trà Khúc.

Ông ta không nhắc gì đến sông Trà Bồn, nơi mà các guồng nước đã hầu như biến mất vào giai đoạn nầy.

Điều lệ của Garnier làm thành Điều X của bản Điều lệ năm 1915 đã áp dụng từ năm 1903.

Năm 1906, công sứ Dodey gởi cho ông khâm sứ một báo cáo ngắn gọn về hoạt động của các guồng nước. Ông đã cung cấp những kết quả của một chuộc khảo sát mà ông đã làm và tôi cũng đã sử dụng trong việc tính toán hệ số tưới (Chương V mục 2). Nhưng ông không nói đến các công ty khai thác cũng như việc chia chác. Các thông tin ông thu lượm được thật quá thiếu sót đến độ ông ta đề nghị ngay với chính quyền xây dựng các guồng nước bằng ngân sách chính quyền.

Cuối cùng, năm 1911, ông Dodey do ở đấy lâu ngày và có được nhiều thông tin do các quan lại cung cấp, bắt tay vào

công việc. Ông ta cho rằng chúng tôi không thể trì hoãn can thiệp lâu hơn nữa.

Trong khoảng 6 năm (6-12-1916, guồng nước Hà Tây) ông đã ký duyệt y các giấy phép cho xây dựng guồng nước do các quan chuyển đến. Nhưng như thế là ông đã giới hạn sự can thiệp của ông đến mức ấy; thế nhưng chưa đủ. Từ năm 1910 đến 1912, Dodey lập một hồ sơ liên quan đến mọi guồng nước trong tỉnh. Đó là tài liệu tổng hợp duy nhất mà ông đã làm được. Tài liệu nầy lẽ ra phải được Trưởng Sở Canh nông cho công bố, nhưng ông đã mất trước khi có thể tiếp tục cứu xét dự án.

Từ năm 1853, các điều luật riêng biệt cho mỗi guồng nước trở nên phức tạp lạ thường. Nếu tập quán là dứt khoát rõ ràng trên một số điểm thì cũng không thiếu gì những vụ kiện cáo. Lúc các quan lại địa phương cần phải cứu xét đến thì họ đã bị lúng túng.

Tuy nhiên có hai người An-nam nắm vững được vấn đề: đó là quan phủ Tư Nghĩa, Trần Đình Tuấn, và Đề trưởng sông Vệ, Tư Khải.

Vào ngày 13-10-1911, có kẻ tên là Võ Văn Tri và đồng bọn khiếu nại rằng các Chủ xe ở hạ lưu đã nâng cao các bờ chắn của họ và ngăn không cho guồng nước quay. Dodey yêu cầu các quan tỉnh tìm hiểu vấn đề nhưng họ lại bảo điều đó liên quan đến Tư Khải là người không chịu tiết lộ bí mật, và rằng họ "chỉ biết rõ những điều lệ cho sông Trà Khúc bởi lẽ quan phủ Tư Nghĩa đã cho họ biết các điều lệ ấy".

Dodey, sau khi điều tra, nhận thấy rằng 76 guồng nước đang hoạt động trong thời kỳ ấy đều áp dụng một tập quán mà những điểm chi tiết không được ấn định rõ. Ông quyết định dứt điểm vấn đề và ông đã gửi cho các quan thuộc tỉnh vào ngày 24-01-1912 bản văn thư như sau:

"Bởi lẽ không có điều luật cho việc xây dựng các guồng nước cũng như hoạt động của chúng, điều đối với tôi thật hết sức bất ngờ, cho nên tôi đề nghị quý ngài chỉ định một ban mà quan phủ Tư Nghĩa, người đối với tôi tỏ ra rất am tường vấn đề, sẽ làm Trưởng ban. Còn Phó trưởng ban và các thành viên trong ban này sẽ được chọn trong dân chúng. Đề nghị quý ngài đích thân xác định ngày giờ họp của ban này và chuyển cho họ một dự thảo về các vấn đề cần phải giải quyết gồm: 1- Vấn đề xây dựng, 2- Hoạt động của các guồng nước, 3- Trách nhiệm của các Chủ xe v.v... Việc quy định điều luật nầy sẽ được đệ trình lên quý ngài.

Do đó vào năm 1911, Dodey lúc đề nghị chuẩn bị điều luật, đã thiết lập một quy chế cho các guồng nước ở Quảng Ngãi và thừa nhận rằng các guồng nước là một cơ chế cần phải có sự giám sát.

4. Cơ chế của Ban giám sát điều lệ về các guồng nước

Quan Tri phủ Tư Nghĩa tên là Trần Đình Tuân (Báo cáo 126 ngày 4-4-1912) chỉ định tức thời rằng mục đích chính của Ban mà ông công sứ yêu cầu triệu tập, là để tập hợp lại các tập quán lề thói khác nhau trên sông Trà Khúc và sông Vệ. Ông yêu cầu ông Phan Thúy, cựu tri huyện, người biết rõ các truyền thống ở phía nam, làm Phó ban.

Vì ngài Toàn quyền trong thời gian ấy đến viếng thăm tỉnh nhà, buổi họp đầu tiên được ấn định vào cuối tháng 5.

Ngày 30-5-1912, qua báo cáo 545, quan Án báo cho Tòa công sứ rằng tất cả mọi chủ xe được triệu tập đều đã có mặt theo lệnh của quan phủ, ngoại trừ Tư Khải "người có vẻ ngạo mạn" là vắng mặt.

Tôi hiểu rất rõ là một oán hờn của Đề trưởng Tư Khải vào giai đoạn ấy, người mà quan Tri phủ hẳn là vì những lý do cá

nhân, đã không đề cử vào chức vụ Phó trưởng ban. Mặt khác, Tư Khải hẳn phải chán nản khi thấy mình sẽ mất đi vai trò mà ông ta đã có, trong một thời hạn khác xa, vai trò mà chắc chắn ông ta đã không phải hành xử một cách vô vị lợi.

Dẫu sao, ông ta tức thời được thay thế bằng ông Trần Thăng (chết vào năm 1919) mà ông Dodey dường như không bao giờ ngờ vực đến những lý do của cuộc phản loạn nhỏ ấy cũng như tầm quan trọng của vai trò mà Tư Khải đã bao nhiêu năm thủ vai ở trên sông Vệ.

Ban giám sát có nhiệm vụ nghiên cứu bản điều lệ gồm có 14 người, họp nhau tại chùa Long Phụng:

1- Tri phủ Tư Nghĩa, chủ tọa, và các tri huyện Mộ Đức, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, nghĩa là tất cả các quan đầu mối của các khu vực có guồng nước.

2- Mỗi nhóm guồng nước cử một đại diện:

- Chủ bái Bùi Đôn, huyện Tư Nghĩa, Chủ xe trên sông Trà Khúc.

- Thí sĩ Bùi Nhã, huyện Sơn Tịnh, Chủ xe trên sông Trà Khúc.

- Chủ bái Lương Quang, huyện Tư Nghĩa, Chủ xe nước trên sông Vệ.

- Cửu phẩm Phạm Tuy, huyện Mộ Đức (Phó chủ tịch), Chủ xe trên sông Vệ.

- Lân trưởng Trần Thắng, huyện Nghĩa Hành, Chủ xe trên sông Vệ.

3- Các đại biểu các điền chủ không có phần trong các guồng nước:

- Hường chánh Nguyễn Tịch, huyện Tư Nghĩa, chủ đất ven sông Trà Khúc.

- Trương Quang Nhự, huyện Sơn Tịnh, chủ đất ven sông Trà Khúc.

- Chủ bái Trần Tạo, huyện Tư Nghĩa, chủ đất ven sông Vệ.

- Hương hào Lê Cũ, huyện Mộ Đức, chủ đất ven sông Vệ.

- Bá hộ Phan Toản, huyện Nghĩa Hành, chủ đất ven sông Vệ.

Ngày 01-6, Ban giám sát chấm dứt công việc và gởi cho các quan tỉnh hạt dự án Điều lệ dưới đây, gồm 12 khoản mục. Các quan tỉnh hạt yêu cầu thêm vào khoản mục thứ 13. Ông công sứ cho rằng một số điểm chưa được hoàn toàn chính xác: các người xây dựng guồng nước đã soạn thảo Khoản mục VI với nội dung quá thuận lợi cho họ. Vì thế, nhất trí với các quan tỉnh hạt, quan Tri phủ Tư Nghĩa, và ông Phó trưởng ban cùng với ông Dodey đã soạn thảo bản điều lệ cho các guồng nước. Bản điều lệ nầy vẫn còn tồn tại cho đến nay.

Ông công sứ cho tạm thời áp dụng ngay bản điều lệ. Rồi trong lúc các quan tỉnh hạt gởi bản điều lệ về Hội đồng Phụ chánh và được chuẩn y ngay không bàn cãi. Dodey lại thấy Tòa khâm sứ có một số ý kiến phản bác lại.

Nhận định sự tranh cãi nầy với một thái độ dè dặt cần thiết, tôi có thể thấy rất rõ rằng không thể có sự nhất trí giữa Tòa công sứ Quảng Ngãi và Tòa khâm sứ, vì ở Huế, người ta hoàn toàn không hiểu gì về vấn đề nầy, một vấn đề thuần túy địa phương và hoàn toàn đặc biệt.

Hồ sơ được gởi đi vào cuối năm 1912 lên Tòa khâm sứ. Tòa khâm sứ yêu cầu ý kiến của ông Dodey. Công sứ Quảng Ngãi nóng lòng chờ đợi trả lời và chỉ có được công văn trả lời của Tòa Khâm vào ngày 26-7-1913 mang số 198.

Tòa khâm sứ trách rằng theo văn bản đề nghị đã bó hẹp quyền sở hữu bằng các Điều V và VI của bản dự thảo quyết

định cho phép chính quyền can thiệp vào các hợp đồng giữa các tư nhân; bắt buộc các người xây dựng guồng nước phải xây dựng ở một thời điểm được quy định; quyết định rằng một phần của guồng nước chỉ có thể nhường lại cho một người đã có nhiều cổ phần của chính guồng nước ấy.

Cuối cùng Tòa khâm sứ đã kết luận bằng cách đề nghị Dodey thiết lập một bản điều lệ chung cho tất cả các guồng nước ở Trung Kỳ:

"Nói tóm lại cần phải soạn thảo một bản điều lệ ở mức độ đại cương và công khai, chính ở trong chiều hướng nầy mà tôi yêu cầu ngài vui lòng nghiên cứu lại v.v..."

Vấn đề trở nên sáng sủa đối với tôi lúc đọc thư của Tòa khâm sứ, rằng vào năm 1913, chính quyền chưa hoàn toàn thấy rõ sự khác biệt tồn tại giữa cơ chế được tổ chức và đã được quy định cho các guồng nước ở Quảng Ngãi với những thiết bị tưới nước vào ruộng ở mức độ hẹp trong các tỉnh khác.

Đó là điều mà ông Dodey chuẩn bị trả lời ngày 4-8 trong một văn thư mà tôi đã tìm thấy nhưng không được gởi đi.

Ông dựa vào quyền hạn mà chính quyền địa phương có được để chăm sóc sao cho quyền lợi công cộng được bảo vệ, và cho rằng chính quyền phải can thiệp vào để không một tư nhân nào có thể cản trở việc tưới nước vào ruộng vì những tham vọng quá đáng. Nói tóm lại ông đã mặc nhiên phát biểu rằng các guồng nước không phải là những công trình có ảnh hưởng hẹp, nhưng đúng là những công trình mang tính công ích rộng rãi - Theo ý tôi là như thế.

Trước khi lá thư được gởi đi, Dodey lại nhận được từ Tòa khâm sứ lệnh hủy lá thư ngày 23-7. Sau khi được thông tin kỹ lưỡng hơn, ông khâm sứ đã quyết định chuẩn y quy định bản điều lệ thích hợp ấy và chỉ riêng cho vùng Quảng Ngãi.

Cuối cùng, ngày 29-4-1914, Ban giám sát được bổ nhiệm theo Khoản mục XII của bản điều lệ và gồm:

1- Tri phủ Tư Nghĩa, Trưởng ban, có quyền hạn theo chức danh.

2- Phan Thủy, Chánh ngũ phẩm, hưu trí, Phó trưởng ban.

3- Bùi Nhã, điền chủ tả ngạn sông Trà Khúc.

4- Trương Quang Nhự, Chủ xe tả ngạn sông Trà Khúc.

5- Trần Tạo, Chủ xe hữu ngạn sông Trà Khúc.

6- Nguyễn Tịch, điền chủ đại diện tả ngạn sông Vệ.

7- Nguyễn Hàm, Chủ xe, đại diện hữu ngạn sông Vệ.

8- Đinh Luân, Thông lại phủ Tư Nghĩa, thư ký về luật pháp.

Ủy ban lập một danh sách các guồng nước có đánh số thứ tự. Danh sách nầy hãy còn ở Tòa công sứ.

DỰ THẢO BẢN ĐIỀU LỆ DO BAN GIÁM SÁT TRÌNH BÀY NGÀY 1-6-1912.

Điều I:

Người nào muốn xây dựng một guồng nước phải cam đoan trước sự thỏa thuận được lập thành văn bản với các điền chủ mà người ấy muốn tưới ruộng của họ. Văn bản phải được lý trưởng hữu trách thị thực và được chính quyền cấp trên cho phép.

Điều II:

Mọi đơn xin xây dựng guồng nước phải nói rõ ràng là đất công hay đất tư mà guồng nước được thiết lập trên đó. Tên làng mà trên lãnh thổ làng đó thì có phần đất dựng guồng nước: độ chính xác của ghi chú nầy phải được lý trưởng sở tại xác nhận và có thể có sự xác nhận của sở hữu chủ phần đất nói trên.

Đơn xin được chuyển lên chính quyền cấp cao qua trung gian của Ban giám sát phụ trách nghiên cứu đơn vào buổi họp.

Lúc Ban giám sát phát biểu ý kiến thuận thì Ban này sẽ yêu cầu người đệ đơn lập thành 4 bản và nộp lên quan công sứ và các quan tỉnh hạt phê chuẩn.

Một bản đơn được đưa vào lưu trữ ở hồ sơ của huyện, còn bản thứ hai lưu trữ ở hồ sơ của thành, một bản thứ ba ở phòng lưu trữ của tòa công sứ và bản cuối cùng do Chủ xe giữ.

Nếu có 3 người cùng hùn vốn để làm guồng nước thì phải cần có 6 bản đơn để mỗi thành viên giữ được một bản đơn v.v...

Nếu về sau dòng nước có thay đổi luồng và nếu việc dời chỗ guồng nước là cần thiết, thì người, hoặc những người Chủ xe phải nộp một đơn xin chuyển chỗ gởi lên cho chính quyền.

Điều III:

Trước thời kỳ công bố của Bản điều lệ nầy khi có ba, bốn hoặc sáu người trong cùng một họ tộc là đồng Chủ xe của một guồng nước, thì chỉ cấp cho cả họ tộc một bản đơn xin xây dựng để xác nhận quyền sở hữu và do dòng trưởng trong họ cất giữ. Từ đó có thể xảy ra các vụ tranh chấp trầm trọng như vụ việc sau đây. Các người có tên là Bùi Khâu và Bùi Nhứt, làng Thu Phổ, hiện nay sở hữu một guồng nước trên sông Trà Khúc. Theo văn bản đơn xin, guồng nước ấy xưa kia đã được bốn ông cố xây dựng, nhưng gần đây các người trong họ đệ đơn kiện, bởi người giữ bản văn đơn xin, do tham lam, đã giấu văn bản ấy đi. Vì thế có chuyện tranh chấp.

Để tránh mọi bất tiện thuộc loại như thế, tiện hơn cả là các đơn xin (cũ và mới đây) của các guồng nước được xây dựng bằng vốn chung do tổ tiên của một họ tộc đóng góp và hiện

nay các hậu duệ đang sở hữu, phải được sao thành nhiều bản tương ứng với số nhánh trong họ tộc giữa những người sở hữu tương tự như khi chia tài sản thừa kế.

Các bản sao nầy phải được phủ và huyện thị thực và được chính quyền tỉnh và tòa công sứ chiếu khán rồi giao lại cho các đương sự.

Lúc bắt đầu giai đoạn thừa kế, bản sao sẽ được giao lại cho con trưởng dòng chính để tránh việc các con trai và con gái tranh tụng về vấn đề nầy.

Điều IV:

Trước thời kỳ công bố Bản điều lệ nầy, lúc có ba hay bốn người cùng một làng hay từ nhiều làng khác nhau hùn hạp với nhau để dựng một guồng nước, đơn xin được chấp nhận thường do Trưởng cử giữ (là người lo việc khai thác hoạt động của guồng nước).

Điều nầy đã tạo ra những hậu quả đáng tiếc. Vụ việc của Cửa Xáng và Hương Chấn ở làng Hòa Vang Tây thuộc sông Vệ cho chúng ta một thí dụ nổi bật.

Sau khi nghiên cứu tỉ mỉ vụ việc, mới thấy rằng cha con Cửu Xáng không nằm trong số 5 tiền hiền lập ra một guồng nước nọ, và rằng có người tên gọi là Lê Đức Tân là người giữ giấy phép đã bán lại giấy cho cha con Cửu Xáng.

Để tránh sự bất tiện nầy, tốt hơn cả là mỗi Chủ xe giữ một bản sao giấy phép đã được đệ trình lên phủ huyện duyệt và chính quyền tỉnh, Tòa công sứ chiếu khán.

Điều V:

Đơn xin phép xây dựng do tập thể nhiều người xây dựng đệ trình lên chính quyền cấp cao và đã được chính quyền chấp thuận, chỉ cho một người trong số tập thể người xây dựng

được phép chuyển nhượng lại. Nếu có một trong số những người tham gia xây dựng không thể tiếp tục được việc khai thác guồng nước, muốn bán cổ phần của mình, trước tiên người ấy phải thảo luận với những thành viên trong tập thể. Một văn tự bán lúc ấy sẽ được lập ra sau khi có sự thỏa thuận của các phe và sẽ được lý trưởng thị thực, hoàn toàn giống như việc mua bán đất.

Chỉ trừ sau khi các thành viên trong tập thể không muốn mua lại phần của người ấy, thì người muốn bán mới được hỏi bán cho người khác. Trong trường hợp nầy cũng thế, giấy bán phải được các thành viên của tập thể sở hữu chủ ký với tư cách làm chứng và được lý trưởng thị thực.

Điều VI:

Bởi lẽ mãi cho đến nay vẫn chưa có điều lệ ấn định giá phát canh của các phần đất đai để đào mương dẫn nước, chúng tôi yêu cầu ấn định giá thuê hằng năm là 1 ang lúa cho một phần đất rộng 1 thước, dài 40 thước, và nửa ang cho giá thuê một phần đất cùng chừng ấy diện tích dành cho một giàn máng bằng tre băng qua bởi lẽ dẫu sao phần đất ấy vẫn còn canh tác được.

Điều VII:

Các phần thu hoạch mà các điền chủ phải trả cho các Chủ xe phải được ghi chú như trước đây trên các bản quy điền, bao gồm các hợp đồng mà việc thực hiện và thiết lập có thể do các người xây dựng của hai con sông đòi hỏi.

Điều VIII:

Các công trình xây dựng sẽ phải nên thực hiện vào khoảng hạ tuần tháng 10 (âm lịch) mỗi năm, để vào tháng Giêng, Trưởng ban giám sát đến tận nơi bố trí guồng nước và vạch mớn nước vào trụ trước khi lắp đặt vành bánh xe nước.

Các dấu mớn nước sẽ được ghi trên sông Vệ vào ngày rằm tháng Giêng âm lịch và trên sông Trà Khúc vào ngày 25 tháng Giêng âm lịch.

Việc nầy có mục đích cho phép các guồng nước hoạt động đều đặn. Các dấu mớn nước được thực hiện dựa trên độ cao bình thường của dòng nước. Thí dụ nếu một guồng nước có độ mớn nước nhúng sâu là 5 tấc, thì guồng nước tiếp theo bên dưới có độ mớn nước là 6 tấc v.v...

Điều IX:

Nhận thấy rằng hiện nay chưa có điều lệ quy định kích thước cho lối trổ thông qua nơi bờ đập ngăn, dành cho thuyền bè qua lại, chiều rộng của lối thông qua từ nay được quy định chung là 6 mét trên sông Trà Khúc là nơi có dòng nước mạnh, và 3 mét trên sông Vệ là sông ít sâu hơn và dòng nước chậm hơn. Ở đầu mút bờ mạn trái của lối thông qua (tính xuôi theo dòng nước) trồng một cột tiêu có bản báo bằng tre hình vuông mỗi cạnh rộng 0,50m để làm hiệu.

Ban đêm thì treo ở đấy một cây đèn lồng.

Điều X:

Mỗi guồng nước phải có sẵn một chiếc thuyền và hai người thợ để giúp đỡ thuyền bè qua lại.

Nếu có người chết đuối tấp vào bờ đập, các người nói trên phải khẩn cấp tri hô trên bờ và báo cho các chức sắc để chính quyền sở tại được biết vụ việc.

Nếu các người thợ để cho người chết đuối trôi đi hay để tấp xuống những guồng nước bên dưới hạ nguồn sẽ bị trừng phạt theo sự áp dụng Mục 245 Bộ Hình luật Dân sự An-nam: "Che giấu hoặc di chuyển tử thi". Nếu các thợ guồng nước gặp những khó khăn nào đó trong khi thi hành phận sự thì họ phải thông báo cho các chức sắc sở tại biết ngay.

Điều XI: (Trở thành điều XIII của Bản điều lệ vĩnh viễn).

Vào cuối mùa, các Chủ xe phải thu xếp các vật liệu chất vào một kho chứa nằm xa khu dân cư để tránh mọi sự dơ bẩn là nguồn gốc của mọi bệnh tật.

Sau khi kiểm kê chéo, các chức sắc sở tại chịu trách nhiệm cho dân chúng canh gác để bảo vệ và được trả công 10 ang lúa mỗi năm.

Quyết định không áp dụng đối với các chủ xe tự bảo đảm lấy việc canh gác vật liệu.

Điều XII (Bị bỏ vì thừa, vì đã nói đến ở Điều I)

Kể từ khi công bố Bản điều lệ nầy, mọi vi phạm sẽ bị xử phạt, bằng cách áp dụng Điều 350 của Bộ Hình luật An-nam và với những trường hợp gia trọng nếu cần.

ĐIỀU LỆ VỀ CÁC GUỒNG NƯỚC ĐƯỢC ÁP DỤNG KỂ TỪ 1915 (14-2-1914)

Điều I:

Mọi người muốn xây dựng guồng nước, mọi Chủ xe muốn dời vị trí guồng nước hay muốn biến cãi một trong những mục của Điều lệ riêng biệt chi phối mục ấy, phải làm đơn xin nộp lên chính quyền cấp trên. Đơn xin ấy sẽ được Trưởng ban xem xét trước.

Lệ này sau khi công bố phải được tôn trọng tuân thủ. Mọi vi phạm sẽ bị trừng phạt bằng cách áp dụng Mục 350 Luật Hình An-nam dựa theo mức độ trầm trọng của lỗi vi phạm.

Điều II:

(Văn bản theo như Dự thảo của Ủy ban).

Điều III:

Trước khi công bố Bản điều lệ nầy khi có nhiều người trong cùng một họ tộc là đồng Chủ xe của một guồng nước, thì chỉ cấp cho cả họ một bản đơn xin xây dựng để xác nhận quyền sở hữu và do dòng trưởng trong họ tộc cất giữ. Do đó mà có thể xảy ra những vụ tranh chấp trầm trọng như vụ việc sau đây: Các người có tên gọi là Bùi Khâu và Bùi Nhứt, ở làng Thu Phổ, hiện nay sở hữu một guồng nước trên sông Trà Khúc. Theo văn bản đơn xin, guồng nước ấy xưa kia đã được bốn ông cố xây dựng, nhưng gần đây các người trong họ đệ đơn kiện bởi người giữ bản văn đơn xin, do tham lam, đã giấu văn bản ấy đi. Vì thế có chuyện tranh chấp.

Để tránh mọi bất tiện thuộc loại như thế, mỗi nhánh trong họ tộc đồng nghiệp chủ phải làm một bản sao của đơn xin phép xây dựng (cũ hoặc mới đây) và đệ đơn ấy lên Ủy ban xem xét, xác nhận tính trung thực của bản sao và chuyển những bản sao ấy lên chính quyền tỉnh và công sứ chiếu khán. Sau khi hoàn thành các thủ tục ấy, các bản sao sẽ gởi về lại cho các nhánh nghiệp chủ liên quan. Lúc bắt đầu giai đoạn thừa kế, bản đơn sẽ giao lại cho con trưởng của nhánh chính để tránh việc các con trai và con gái tranh tụng về vấn đề nầy.

Điều IV:

Trước khi công bố Bản điều lệ nầy, khi có nhiều người cùng một làng hay nhiều làng khác nhau hùn hạp với nhau để dựng một guồng nước, đơn xin được chấp thuận thường do Trưởng cử giữ (là người thực tế lo việc khai thác hoạt động của guồng nước).

Điều này đã tạo ra nhiều hậu quả đáng tiếc. Vụ việc Cửu Xáng và Hương Chấn làng Hòa Vang Tây thuộc sông Vệ cho ta một thí dụ nổi bật.

Sau khi nghiên cứu ti mỉ vụ việc mới thấy rằng cha con Cửu Xáng không nằm trong số 5 tiền hiền lập ra guồng nước nọ, và rằng có người tên gọi là Lê Đức Tân là người giữ giấy phép đã bán lại giấy cho cha con Cửu Xáng.

Các đơn xin cũ hoặc mới đây thuộc vào loại nầy phải được các đồng Chủ xe sao chép lại thành nhiều bản tương ứng với số lượng các thành phần hùn hạp. Các bản sao sẽ được ông Trưởng ban xem xét và chuyển lên chính quyền tỉnh và tòa công sứ để chiếu khán sau khi hoàn tất các thủ tục, các bản sao sẽ gởi về lại cho các nhánh làm Chủ xe liên quan. Điều nầy có mục đích để tránh việc bán lại guồng nước do người giữ bản chánh đơn xin làm, mà không có sự đồng ý của các đồng Chủ xe khác.

Một thời hạn 3 tháng được chấp thuận cho các Chủ xe trước khi điều khoản nầy có hiệu lực.

Điều V:

(Văn bản theo như Dự thảo của Ủy ban).

Điều VI:

Giá thuê đất để dựng guồng nước và đào mương được ấn định theo thỏa thuận. Nếu các điền chủ không chịu cho thuê đất hay không chấp nhận một giá thuê hợp lý, Ủy ban sẽ can thiệp và dàn xếp.

Điều VII:

(Văn bản theo như Dự thảo của Ủy ban).

Điều VIII:

(Văn bản theo như Dự thảo của Ủy ban).

Điều IX:

(Văn bản theo như Dự thảo của Ủy ban).

Điều X:

(Văn bản theo như Dự thảo của Ủy ban).

Điều XI:

(Ủy ban đã không đề nghị điều khoản nầy. Điều khoản nầy đã được các quan tỉnh hạt đưa vào). Lúc đó các kênh dẫn nước phải đi băng qua một con lộ, các nghiệp chủ guồng nước phải xin phép trước lên chính quyền cấp trên. Chính quyền, sau khi điều tra, là quyết định công trình phải thực hiện để băng qua lộ. Những con kênh để thoát nước lên đường, làm hư hỏng đường hay tạo ra trở ngại cho việc lưu thông trên đường đều bị phạt theo Điều luật và phải sửa chữa lại bằng tiền của mình.

Bất kỳ ai đào kênh dọc theo lộ và làm lộ hư hỏng đều phải sửa chữa lại bằng tiền của mình.

Điều XII (đã được Phủ công sứ thông qua):

Một Ủy ban được thiết lập do Tri phủ Tư Nghĩa làm chủ tịch. Phú Chủ tịch được bầu ra trong số các quan chức hưu trí của tỉnh; các nghiệp chủ guồng nước và các đại điền chủ liên quan.

Ngoài ra Ủy ban còn gồm 2 người là điền chủ có phần trong các guồng nước và hai điền chủ không có phần trong guồng nước và người Thông lại của phủ Tư Nghĩa làm thư ký.

Tất cả mọi thành viên, kể cả Phó chủ tịch và ngoại trừ Tri phủ Tư Nghĩa là chủ tịch, được bầu vào Ủy ban trong thời hạn 3 năm kể từ ngày họ được cấp tỉnh và ngài công sứ chấp nhận.

Ủy ban họp theo lệnh triệu tập của ngài công sứ để quy định về mọi vấn đề trong phạm vi quyền hạn của Ủy ban.

Điều XIII:

Nội dung của Điều khoản XI của Dự thảo Ủy ban.

5. Tình hình hiện nay

Ủy ban nầy không bao giờ họp lại nữa.

Bộ Điều luật các guồng nước quy định từ sau nhiều năm bàn cãi, một số điểm nói chung vẫn còn tranh chấp. Kết quả có được theo cách nhìn nầy là tốt đẹp vì từ đấy các vụ kiện cáo nói chung khá hiếm hoi. Nhưng kết quả ấy đã dễ dàng có được do chỗ vì dân chúng không còn có thể... mưu đồ quanh co với một Đạo luật được chính quyền biết đến trong từng chi tiết nhỏ.

Vì thế Ủy ban có khá ít cơ hội để họp lại. Nhưng cũng dường như rằng chính quyền quan lại khá ghen tức về sự sáng tạo thuộc loại tòa án kỹ thuật nầy và ưa nhờ đến tòa án của các thành viên Ủy ban trong một số vụ việc, lại dường như có khả năng hơn để cố vấn cho chính quyền quan lại.

Điều nầy được thu xếp một cách dễ dàng vì các thành viên của Ủy ban không có ý định bảo vệ đặc quyền của họ. Nếu các quan bối rối lúc phải phân giải một mối tranh chấp giữa một kẻ yếu và một kẻ mạnh thì tôi cũng cho rằng Ủy ban cũng bối rối trong trường hợp tương tự xảy ra.

Lại thêm, các thành viên Ủy ban không nhận một khoản thù lao nào và Phan Thùy cho đến nay vẫn còn oán giận. Dodey đã nói với tôi một cách không úp mở rằng điều nầy đã cản trở sự hoạt động của Ủy ban.

Cuối cùng, người nông dân nghèo khổ vẫn tiếp tục tìm đến các quan như thuở trước mà đáo cùng, có lẽ khoan hồng hơn là những người giàu có mà họ thường ngờ vực, dè chừng.

Vì thế mọi việc vẫn tiếp tục như trong quá khứ, như tôi đã nói, với sự khác biệt là nhờ các quyền hạn và nhiệm vụ của mỗi người được xác định rõ trong Bộ Điều luật các cuộc tranh tụng giảm bớt và giải quyết một cách dễ dàng.

Mặt khác, Ủy ban nầy chứa đựng hai yếu tố không thể hòa giải được: quyền lợi của các guồng nước trên sông Trà Khúc và sông Vệ không giống nhau và không thường tương hợp với nhau. Vì thế các quan tỉnh hạt với sự phụ tá của các cố vấn được chọn lựa một cách thích đáng, đã làm cho mọi người được thỏa nguyện.

Điều luật được hoàn toàn tôn trọng, duy có Điều khoản IX là bị lãng quên. Người ta thắp sáng lối thông qua đập chắn lúc chính quyền ráo riết đòi hỏi, và các lao công trên đập vẫn giúp các thuyền bè qua lại một cách dễ dàng với hành lý hàng hóa của họ.

Ngày nay mọi thành viên của Ủy ban đều đã qua đời hoặc đã ngừng hoạt động.

Chính quyền hiện thời tham khảo ý kiến của Dương Bính về những việc thuộc sông Trà Khúc, Nguyễn Hàm và Lương Bá Tiện cho những vụ việc tế nhị thuộc sông Vệ.

Dương Bính là người kế tục Trương Quang Nhự và Lương Quang. Còn Lương Bá Tiện thì kế tục Nguyễn Phương là người đã thay Trần Tạo.

Như thế là không có và đã chưa bao giờ có người phát ngôn cho các nghiệp chủ guồng nước đã được tất cả những người nầy ủy nhiệm bên cạnh chính quyền. Cũng không có người tổng quản các guồng nước. Người ta cảm thấy không cần thiết. Vấn đề duy nhất cần phải giải quyết và vấn đề vạch mớn nước và tôi đã trình bày ở trên việc ấy thường kỳ đã được thực hiện như thế nào rồi.

CHƯƠNG VII

CÁC CUỘC TẾ LỄ

1. Hai ngôi đền Bà Chúa - Đền Đại Hà
2. Tế lễ ở đền Đại Hà
3. Tế lễ trên bờ hai con sông

*
* *

1. Hai ngôi đền Bà Chúa - Đền Đại Hà

Các du khách hiếm hoi từ phương bắc xuống, đến ki lô mét 128 trước khi đến sông Trà Khúc, bỏ con đường thuộc địa mà rẽ về hướng tây đi lên xứ mọi. Trong vùng Sơn Hà và Làng Ri, theo đường địa phương 125, đi lòn bên dưới máng dẫn nước bằng tre của guồng nước Phước Lộc và, ở ki lô mét 22 đến bờ sông Giang, một phụ lưu nhỏ của sông Trà Khúc. Ở cách 100 mét về phía nam, có một tháp canh dựng đứng với các lỗ châu mai dọa nạt và khôi hài, đấy là những gì còn lại của một cái đồn cũ của vệ binh bánh xe Sơn Tịnh, nay biến thành trạm. Người ta đến nơi ấy bằng một con đường nhỏ men theo bờ trái của sông Giang. Chính ở bên đường ấy ngôi đền Đại Hà được dựng lên, thường được gọi là chùa Trường Bà hoặc chùa Guồng Nước.

Người ta thờ ở đền nầy bà Chúa của vùng cao: Bà Chúa Thượng Ngàn mà tên thờ là Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Vương ở phần phụ lục có bản văn của sắc tứ xưa nhất cấp cho bà. Gần đây bà Chúa được sắc phong lần thứ 13.

Khi vùng miền núi tương đối được Lê Văn Duyệt bình định và sau đó là Nguyễn Tấn, cha của Cần chánh Đại học sĩ

Nguyễn Thân, tiếp tục công việc, thì người An-nam dưới dạng nầy hay dạng khác, đã lợi dụng hoàn cảnh mới, xây dựng nên hai ngôi đền thờ Bà Chúa Thượng Ngàn.

Một trong hai ngôi đền nằm ở tận phía bắc, bên kia làng Xuân Khương và một ngôi kia nằm ở An Hòa Kìm Thành, ở cửa sông Giang.

Chỉ có ngôi đền thứ 2 nầy làm tôi lưu tâm bởi lẽ nếu ngôi đền thứ nhất là nơi những các lái là những nông dân vùng cao, thợ rừng và có khi cả người dân tộc nữa lui tới, thì ngôi đền Đại Hà là nơi mọi người thuộc các guồng nước trên sông Trà Khúc vãng lai.

Một bức tường nhỏ dọc theo vệ đường làm giới hạn khuôn viên đền. Các cột trụ trước kia đã được trang trí bằng các nước sơn đẹp đẽ, các loại thảo mộc, các loài cá nô giỡn trong đám rong, các loại chim đậu trên cành. Phai nhạt theo thời gian và chẳng bao giờ được phục chế các lớp sơn vẽ bạc màu và long lở đi ngay cả bức tường cũng chống cự yếu ớt với các rễ cây chiêm chiêm được trồng tựa sát tường và giờ đây đang định húc đổ bức tường.

Băng qua cổng chính, vào trong sân thứ nhất, một tấm bình phong với hai cột kèm ở hai đầu trang trí hình rồng dữ dằn uốn lượn chung quanh và trên mỗi đầu cột có hình con lân.

Qua cổng tam quan, ta vào sân trong. Ở cuối sân là ngôi đền. Sát liền ngay bên trái ngôi đền là một ngôi miếu nhỏ thờ Lê Văn Duyệt và Nguyễn Tấn. Đối xứng về phía bên phải miếu thổ thần. Còn trong khuôn viên nầy, đằng trước miếu thổ thần có thờ ông Hùm và bên trái, bàn thờ con Hải ly, là con vật phá hoại lưới và đập chắn.

Vào bên trong đền, bỏ qua bàn thờ thứ nhất dành cho các phẩm vật dâng cúng, tận cùng ngôi đền có ba bàn thờ, bàn

giữa dành cho Bà Chúa, hai bàn hai bên dành cho các vị thần phụ. Hai bên là bàn thờ dành cho các vị Tiền hiền và cho cả họ. Cuối cùng, bên trái và tận đằng trước là bàn thờ của Phúc thần.

Trong những hốc tường trong cùng có những hình vẽ tinh vi chìm trong bóng tối và trên rầm nhà, những bộ áo quần sặc sỡ rách rưới được móc vào đó. Đấy là y phục mặc vào lễ cầu an.

Ra khỏi khuôn viên bằng cửa bắc là một ngôi nhà nhỏ xây tựa vào tường đền làm nơi hội họp bên trong chất đống các vật dụng dành cho tiệc tùng, bàn ghế và mọi thứ linh tinh, bất chấp cả ba bàn thờ dành cho các vị tiền hiền và các thành viên mọi hạng (Chủ xe, Trùm xe v.v...).

Nói tóm lại chẳng còn gì đặc sắc, chỉ là những cái còn lại kém phần bảo trì của một ngôi đền lộng lẫy trước đây. Ngày nay, nhìn từ bên ngoài, người ta ngỡ là một nghĩa trang kiểu Ý với những kiến trúc mộ chí chen chúc nhau. Quá nhiều tháp, quá nhiều vôi vữa và chật chội. Ở sân trong, ngôi đền không có gì đặc sắc bốc lên mùi ẩm mốc.

2. Tế lễ ở đền Đại Hà:

Ngoài các lễ lượt định kỳ mà người An-nam cử hành trong mọi ngôi đền - tức là lễ Thượng Nguyên ngày rằm tháng Giêng; lễ Trung Nguyên, ngày rằm tháng 7, Hạ Nguyên ngày rằm tháng 10, đền Đại Hà là nơi người ta tổ chức ba cuộc lễ khác. Thứ nhất là lễ Đăng Sơn, đặc biệt dành riêng cho những người hoạt động guồng nước, tổ chức vào tháng 10, thứ hai là lễ Khai Sơn và thứ ba là lễ Cầu An. Hai lễ nầy do tất cả mọi người ở vùng cao cử hành và những người hoạt động guồng nước vùng thượng lưu Trà Khúc cũng thường xuyên đến dự lễ.

Lễ Đăng Sơn là lễ riêng dành cho thợ guồng nước. Các người hoạt động guồng nước ở sông Trà Khúc cử hành lễ một cách rầm rộ tại đền Đại Hà. Ở sông Vệ thì khiêm tốn hơn, người ta tổ chức lễ hoặc ngay tại chỗ hoặc vào trong chân núi. Tôi sẽ nói thêm ở đoạn 3. Vào ngày quy định thuộc tháng 10, ta có thể gặp tại đền vài người Bảo cử, còn tất cả các Trùm xe đều nhất thiết có mặt và mỗi guồng nước ít ra có một thợ đến tham dự. Thủ lĩnh của hai xứ miền núi vào dịp ấy đến nhận từ mỗi guồng nước ba quan tiền để suốt trong tháng 10 và tháng 11 họ cất các chông bẫy ở trong núi đi.

Trước đền, người ta dựng một bàn thờ tạm cho hương hồn Trùm Giai, người phát minh máy guồng nước! Tôi đã nói ở trên, trong Chương II điều tôi suy nghĩ về người thợ cả ấy là người có lẽ vào đầu thế kỷ, đã cải tiến guồng nước và đặt chúng ở trên sông Trà Khúc.

Người chủ tế và hai bồi lễ là các Trùm xe được chỉ định do bốc thăm bằng cách xin keo. Keo là hai miếng tre hình lưỡi liềm dài khoản 10cm, hình dạng giống như hai lá mầm của hạt đậu tằm. Lúc hai miếng tre, được ném lên như hai miếng xương chơi đánh chuyền, rơi xuống một sấp một ngửa; thì như thế gọi là thuận.

Ngoài những phẩm vật dâng cúng,. rượu, cau trầu, giấy vàng bạc, giấy tinh và giấy màu, giấy tiền với một số lượng rất lớn, người ta còn cúng một con lợn nữa. Lợn được chia ra như sau:

1- Đầu, đuôi, bốn chân, lòng và một miếng thịt được đặt trên một mâm, ba miếng thịt khác được đặt trên ba dĩa, một mâm xôi. Ba quả bồng xôi nữa được chia cho ba bàn thờ.

2- Trong nhà Hội, trên mỗi bàn thờ mỗi bên, người ta cúng một miếng thịt và một quả bồng xôi.

3- Trên bàn thờ chính của nhà Hội cũng là một miếng thịt và một quả bồng xôi.

4- Cuối cùng, trên bàn thờ Trùm Giai có một miếng thịt và một quả bồng xôi thêm một mâm cơm cúng.

Sau buổi lễ, thợ thuyền sau khi hoàn tất việc cúng kiếng và trả cho các thủ lĩnh mọi số tiền đóng định kỳ theo tục lệ, an tâm vào rừng làm việc. Phải nói rằng tôi chưa bao giờ nghe nói có xung đột giữa thợ thuyền ở đây với người miền núi ở trong vùng Sơn Hà là nơi không mấy yên ổn, trong lúc đối với những thợ rừng khác thì không ngừng xảy ra sự xung đột có khi còn tệ hại hơn nữa.

Ngôi đền sau đó ngủ yên cho tới tháng giêng. Theo tập quán, toàn bộ dân chúng ngừng làm việc vào ngày 25 tháng chạp mỗi năm cho đến một ngày tốt vào tháng giêng mới làm việc lại. Các các lái, thợ rừng, thợ làm than, "những người sinh sống vùng cao" hằng năm chỉ bắt tay lại vào công việc sau buổi lễ Khai Sơn mà họ cử hành đồng thời ở hai ngôi đền Bà Chúa ở Xuân Khương và ở An Hòa.

Lễ thứ nhì nầy quan trọng hơn lễ đầu rất nhiều. Vài người thợ guồng nước trở lại. Họ chỉ dự thông thương với tư cách khán giả bởi lẽ tiền phí tổn rất lớn. Nhưng có các bảo cử giàu có chi phí cho buổi lễ rồi.

Người ta cúng một con bò, một con dê và 12 con lợn. Mỗi bàn thờ có một con lợn và bàn thờ chính lại có thêm một bò và một dê.

Ngày lễ Khai Sơn được ấn định vào lúc ăn tiệc gọi là Dỡ trại vào tháng 8 sau khi chia lúa mà tôi đã tả ở mục 3.

Ngày mồng 5 tháng 5 (Lễ Đoan Dương), thợ rừng, các lái và bảo cử trong vùng họp với nhau tại nhà Hội để ấn định ngày tốt trong tháng 6 để làm lễ Cầu an hoặc Kỳ an. Lễ này,

thông thường giống như lễ Khai sơn chỉ có người trong vùng đến dự.

Tuy nhiên cứ mỗi 3 năm (1922, 1925) lễ Cầu an lại có thêm một buổi diễn tuồng. Ngày xưa người ta còn làm đám rước nữa. Ngày nay các đám rước chỉ còn là kỷ niệm với những áo quần sờn cũ móc trên rầm nhà Hội. Không có gì trong cách tổ chức buổi lễ cũng như trong chủ đề của vở tuồng nhắc nhở đến duyên cớ của buổi lễ và đối với các guồng nước lại còn ít nhắc đến hơn nữa! Nơi mà người hoạt động guồng nước tham dự lễ chỉ chiếm một phần thiểu số.

Lễ Đăng sơn tốn kém chừng từ 300 đến 500 đồng bạc (cho 30 guồng nước). Lễ Khai sơn và lễ Kỳ an tốn đến 600 hoặc 1000 đồng bạc. Tất nhiên số tiền nầy bao gồm mọi loại phí khoản bởi vì người đến lễ tiêu thụ nhiều thịt và rượu hơn cả các bàn thờ.

3. Các tế lễ trên bờ hai con sông:

Trong lúc Bà Chúa là đối tượng của việc cúng tế do "những người sống ở vùng cao" tổ chức kết hợp với các guồng nước ở thượng nguồn sông Trà Khúc và vào tháng 10 tất cả mọi người hoạt động guồng nước đều có mặt tại đền Đại Hà, thì thợ thuyền guồng nước sông Vệ, vì nghèo hơn, cũng thỉnh thoảng cử hành, hoặc ngay tại vị trí guồng nước hoặc dưới chân núi, một buổi lễ cầu phúc, cúng một con gà và vài bát cơm. Tất cả đấy là lễ Đăng sơn của họ.

Nhưng kể từ lúc vào tháng Chạp trên bờ của cả hai con sông lúc các cột đầu tiên được đóng xuống thì các cuộc lễ tổ chức liên tục và vào những ngày quy định, người ta cầu khấn Hà Bá hay Bà Thủy, là thần sông, khá long trọng. Ở thượng nguồn sông Trà Khúc ở một số guồng nước người ta còn cúng Trùm Giai.

Các guồng nước lớn ở Trà Khúc dựng từ tháng giêng gần guồng nước một miếu nhỏ lợp tranh thờ Hà Bá và vào tháng 8 thì người ta tắt nhang đèn đi và dỡ miếu chất vào kho. Vào dịp lễ, người ta đặt một cai bàn làm bàn thờ Trùm Giai. Các guồng nước khác ở sông Trà Khúc thì không có hoặc không còn có miếu nữa mà chỉ đặt một hay hai bàn thờ vào dịp lễ.

Ngày nay, không có miếu cố định và chắc chắn là trước kia cũng không có bởi vì nơi mà người ta đã có thể dựng miếu thì lại quá trống trải để xây dựng, để rồi sẽ bị cuốn theo dòng nước vào những lần lũ lụt. Và như thế thì thật là một điềm không may tí nào.

Vào ngày tốt đầu tiên của tháng 2 sau việc dựng cột guồng nước, các Trùm xe và thợ, chẳng cúng quảy gì kể từ lễ Đăng sơn và phần đông đã trải qua vụ Tết ở trên núi, tổ chức lễ Thượng trụ để tưởng nhớ lễ Tết.

Tương tự như lễ nầy là lễ Lấp lạch tổ chức vào cuối tháng 2 hay đầu tháng 3 khi con lạch ở dưới guồng nước đã hoàn thành.

Trùm xe là người chủ lễ ở hai cuộc lễ này với sự có mặt của Chuyên hành, đại diện các bảo cử và thợ thuyền.

Các guồng nước lớn vào dịp nầy cúng 7 con gà, 7 mâm chuối (mỗi thợ một mâm). Tất nhiên phải có thêm 200 tờ giấy bổi 200 giấy vàng bạc, đèn, hương, chè, xôi, rượu và cau trầu. Phí tổn chừng 10 đồng bạc.

Ở sông Vệ, chi phí ít hơn chừng từ 1 tới 2 đồng. Trong vòng tháng 5 và tháng 6, khi tất cả các ruộng theo quy điền (xem Chương IV mục 2) đã được tưới nước đầy đủ, vẫn những người trên lại còn cầu khấn Hà Bá nhưng lần nầy là để cám ơn và cúng một lợn có khi cả một bò. Các guồng nước ở Bồ Đề vào dịp nầy, tốn kém cũng bằng các guồng nước sông Trà Khúc.

Phí tổn lên đến ít ra là 8 đồng bạc cho mỗi guồng nước và có thể lên hơn 20 đồng bạc nếu cúng bò. Đó là lễ Mừng nước.

Mọi lễ vào tháng 10, tháng giêng, hai và sáu do thợ thuyền cử hành, nhưng khi lúa đã đâm chẹn, lúc mà người ta dường như có thể an tâm nghỉ ngơi thì lễ Cầu bông được tổ chức.

Tham dự lễ có các bảo cử, điền chủ và trùm xe. Còn thợ thuyền thì đứng nhìn.

Người ta giết một bò và một lợn, phải có một ngàn tờ giấy các loại và mọi thứ như những lần trước. Các trùm xe được quyền dự tiệc nhưng dường như thợ thuyền thì không được hưởng phần thịt.

Điều nầy có thể xảy ra, vì mặc dầu chi phí lớn (từ 10 đến 40 đồng bạc) không thể chia phần cho tất cả bấy nhiêu thực khách.

Đây chính là lúc mà người ta mưu đồ thực hiện những thù oán cá nhân. Hàng đống thư nặc danh được gởi đến phủ công sứ mà theo nội dung thì cả tỉnh đều làm loạn hết! Tên tuổi cũng được ghi vào đấy: một ông mỗ với một ông mỗ cùng với nhiều người khác nữa tụ tập với nhau "ngoài đồng vắng". Thực ra chỉ là những bữa tiệc của các guồng nước, và những kẻ "phản loạn" là những người thỏa thích dự tính một mùa bội thu.

Cuối cùng, vào tháng 8, ngay trước vụ gặt, người ta đặt trước miếu, mà không cần lễ nghi nào khác, một con gà, cơm và chuối. Rồi khi gặt xong. Kho được dựng lên lại, người ta chất dụng cụ vào đấy và thợ thuyền làm lễ Dở trại. Thêm 7 con gà nữa và các phẩm vật khác đối với guồng nước giàu có và khi được mùa. Người chuyên hành vào bữa tiệc cuối, trình bày sổ sách tính toán. Lại thêm một lần chè chén say sưa cuối nữa.

Người ta tắt hương đèn và miếu của được dỡ ra xếp vào kho để tránh lụt sắp tới.

CHƯƠNG VIII

MỘT NGÀNH CÔNG NGHIỆP AN-NAM

Tôi đã nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh ngành công nghiệp guồng nước ở Quảng Ngãi. Từ đời nhà Lê, tỉnh này đã sử dụng guồng nước và chúng ta tìm thấy một cách dễ dàng tất cả những yếu tố tạo nên công nghệ nầy. Tất cả đều còn đó: phí tổn chung, ăn chia lợi nhuận, người hoạt động, người ủy nhiệm quản lý đốc công và thợ thuyền. Quan niệm phương Tây của chúng ta về việc quản lý một công việc như vậy đã không bao giờ gây ảnh hưởng với họ. Người An-nam đã tự mình tổ chức mọi điều và tự quản lý lấy!

Than ôi, họ đã bày ra một sự thiếu kết hợp nhất, một sự thiếu hiểu biết nhất cho một sự quản lý lành mạnh.

Hiện nay có chừng 100 guồng nước ở Quảng Ngãi. Hằng năm họ phải triệt hạ xuống rồi lại dựng lên và điều nầy đã diễn ra từ hai thế kỷ nay. Cứ mỗi lần như thế phí tổn lại tăng lên. Mỗi năm họ phải hạ 300 cây gỗ dài từ 12 đến 14 mét một trăm cây gỗ lớn ngắn để làm trục và hơn 1000 cây nhỏ. Tôi không dám tính số lượng tre mà người ta đã chặt. Mỗi năm thợ phải vào rừng xa hơn và kiếm cây khó khăn hơn.

Các cơn bão hoặc lụt thường xuyên làm các bảo cử kiên trì phải phá sản. Những người không biết họ thường bảo họ là những người hưởng lợi, và tuy thế, vào năm 1924, 19 nhóm guồng nước trong số 120 nhóm bị phá sản.

Một sự phân tán khôi hài các lợi nhuận giữa những tay trung gian không cần thiết, lễ lạt quá nhiều... Tất cả những

điều nầy làm cho các guồng nước không tính được lợi nhuận mà họ phải hưởng. Một số guồng hoạt động mà ngay cả không hề để nói riêng đến lợi nhuận chính xác. Nhưng đừng quên rằng nhờ vào chúng mà lúa mọc được và đó là một điểm đáng ghi nhận.

Cũng như nhiều người khác trước tôi, tôi rất tức giận trước một lề lối tổ chức như vậy. Từ thuở thành lập đến bây giờ, guồng nước vẫn cứ vậy. Có nên cho rằng vào đầu thế kỷ 19, Trùm Giai đã mang lại một số cải tiến cho các guồng nước không? Nói chung là rất có thể nhưng chưa đủ vào đâu.

Có bao nhiêu lần người ta đã đề nghị những cải tiến nho nhỏ?

Biết bao nhiêu người trước tôi đã báo cho họ biết cái lợi tiền bạc khi họ biết thay các trục gỗ kêu kẽo kẹt kia bằng các trục bằng gang quay trên các giá đỡ bằng đồng! Họ đã chẳng bảo cải tiến hình dạng và độ nghiêng của các ống chứa nước nhiều lần hay sao?

Hẳn họ đã cười, cám ơn người có thiện ý và rồi lại tiếp tục làm theo truyền thống.

Tôi xin nói điều nầy: cái truyền thống ấy là nguy hại về mặt công nghiệp.

Năm 1901, công sứ L.Granier định nhập vào các guồng đạp nước, đã hàng ngàn năm sử dụng ở Trung Quốc và đã được dùng ở Bình Định từ thế kỷ 18. Với sự giúp đỡ của quan Tuần vũ, Garnier cho dựng một guồng đạp như thế ở một con kênh dọc theo đường quan. Suốt trong một tuần lễ, người ta cho đạp biểu diễn. Khắp trong tỉnh có nhiều dòng nước nhỏ rất thuận tiện cho việc sử dụng guồng xe đạp nầy để tưới từng phần các ruộng lúa. Kết quả là số không. Nhân danh truyền thống đến năm 1926 người địa phương vẫn còn tiếp tục dùng gàu tát.

Cũng nhân danh truyền thống, họ cũng sử dụng các máy cán mía làm đường cổ lỗ trị giá đến 100 đồng bạc mà chỉ rút ra chưa được 1/3 số lượng đường chứa trong những cây mía èo ọp. Với 430 đồng bạc, họ có thể mua được máy ép mía hiện đại cũng do bò kéo chứ không phải do máy kéo, điều làm cho họ sợ hãi. Đường của họ sẽ được sản xuất bằng một giá phải chăng.

Đối với các guồng nước cũng như thế: truyền thống là trên hết. Không ai dám canh cải gì nữa. Các guồng nước lúc mới được sáng chế ra là những cỗ máy khéo léo tài tình, cho đến bây giờ chúng vẫn giữ một kiểu mẫu cổ lỗ như vậy. Chúng thu hút du khách nhưng làm buồn lòng các kỹ sư.

Tuy thế, cũng nhờ vào sự tôn trọng truyền thống mà mặc dù những khuyết điểm, mặc dù chúng chẳng mang lại lợi nhuận bao nhiêu đến nay chúng vẫn cứ quay.

Bất chấp mọi điều, một số bảo cử vẫn tiếp tục quản lý guồng nước bởi vì do cha ông để lại và họ tự cho là có trách nhiệm trong việc tưới một mảnh đất dù nhỏ. Trong lúc phương Tây đã sản xuất ra những nhà phát minh biết đưa dòng tĩnh điện lên điện cao thế, từ giữa những năm 1825 đến 1925, hay từ máy hơi nước của Watt đến tuyếc bin thì người An-nam không hề đụng gì đến guồng nước hay máy ép mía của họ. Họ bằng lòng như thế và điều đó nói lên hình thái tri thức về khoa học của họ.

Chúng ta sẽ tưới nước trong toàn tỉnh, đưa vào sử dụng 50.000 hecta, chứng minh cho thấy rằng trong ngành công nghiệp mà họ đã từng thử thách, nay chúng ta cũng biết làm.

Phải chăng đây là một cơ hội tốt để cho họ thấy được sự trổi bật mà họ cần phải tìm thấy từ việc đào tạo trí thức của chúng ta?

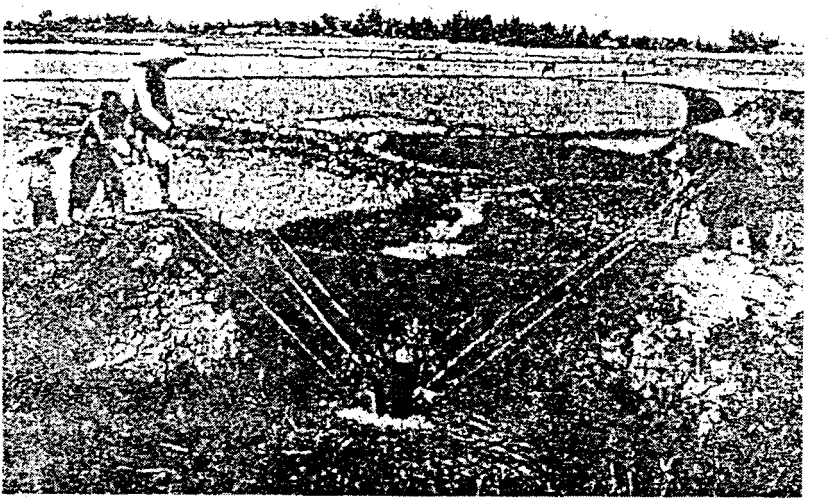

Pb.XXXVI: Tát nước gàu giai.

Pb.XXXVIII: Tát nước gàu sòng.

Pb.XXXIX: Gàu sòng.

Pb.XL: Dùng gàu múc nước.

Pb.XLI: Xe đạp nước.

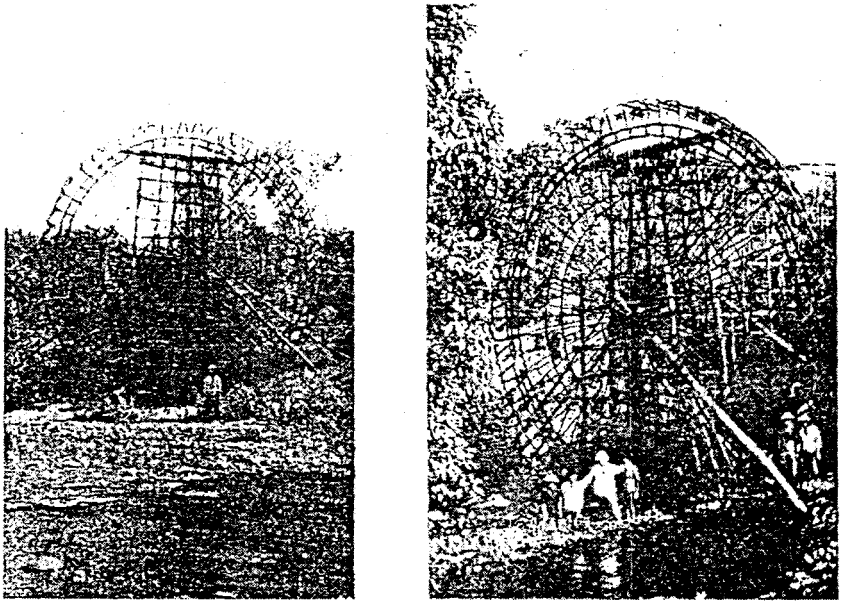

Pb.XLII: Guồng nước Than Uyên.

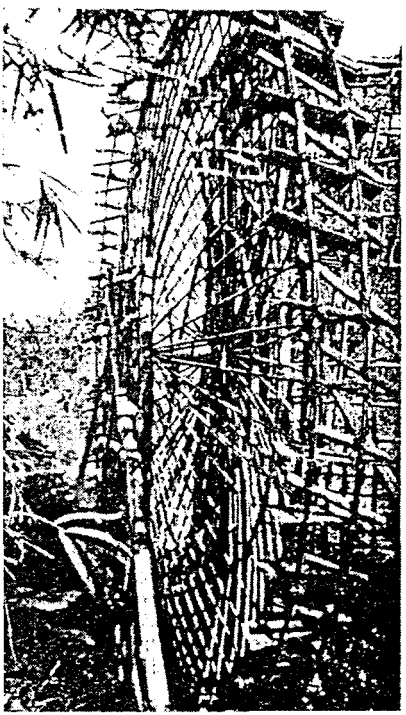

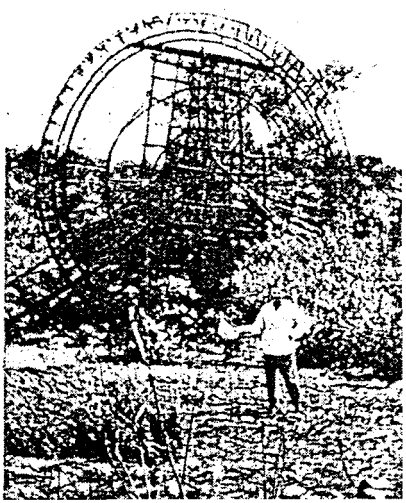

Pb.XLIII: Guồng nước Than Uyên.

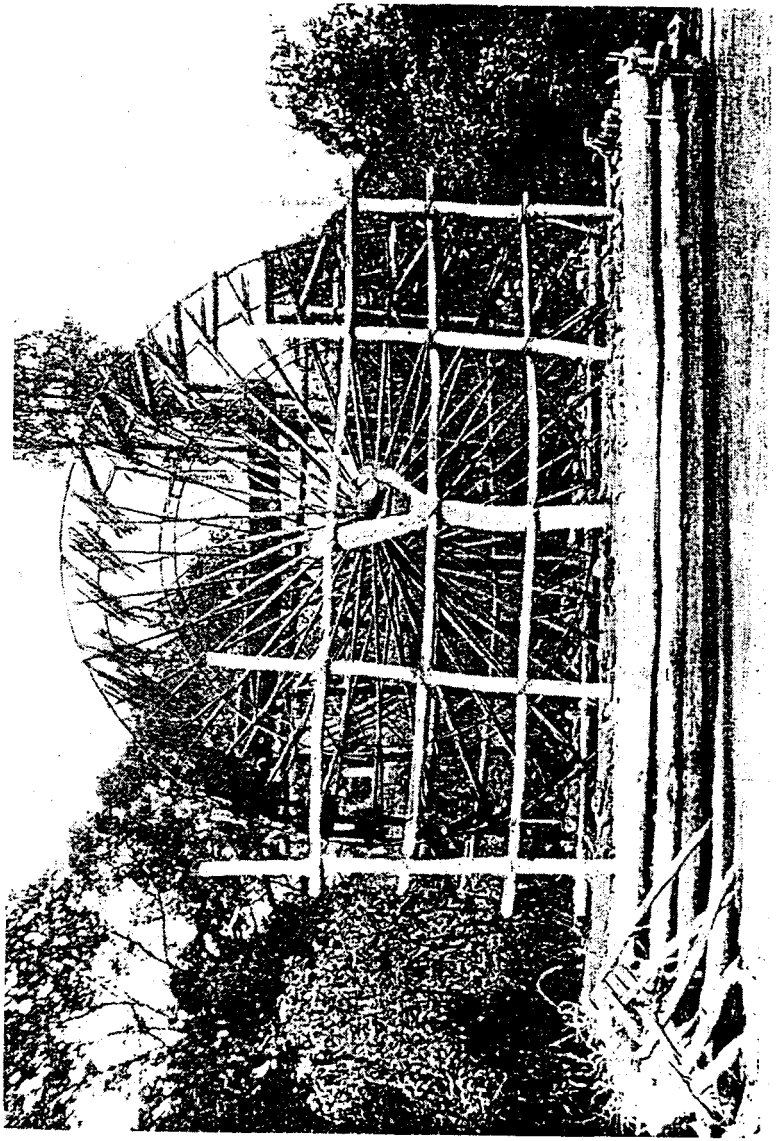

Pb.XLIV: Guồng nước Bác Kạn

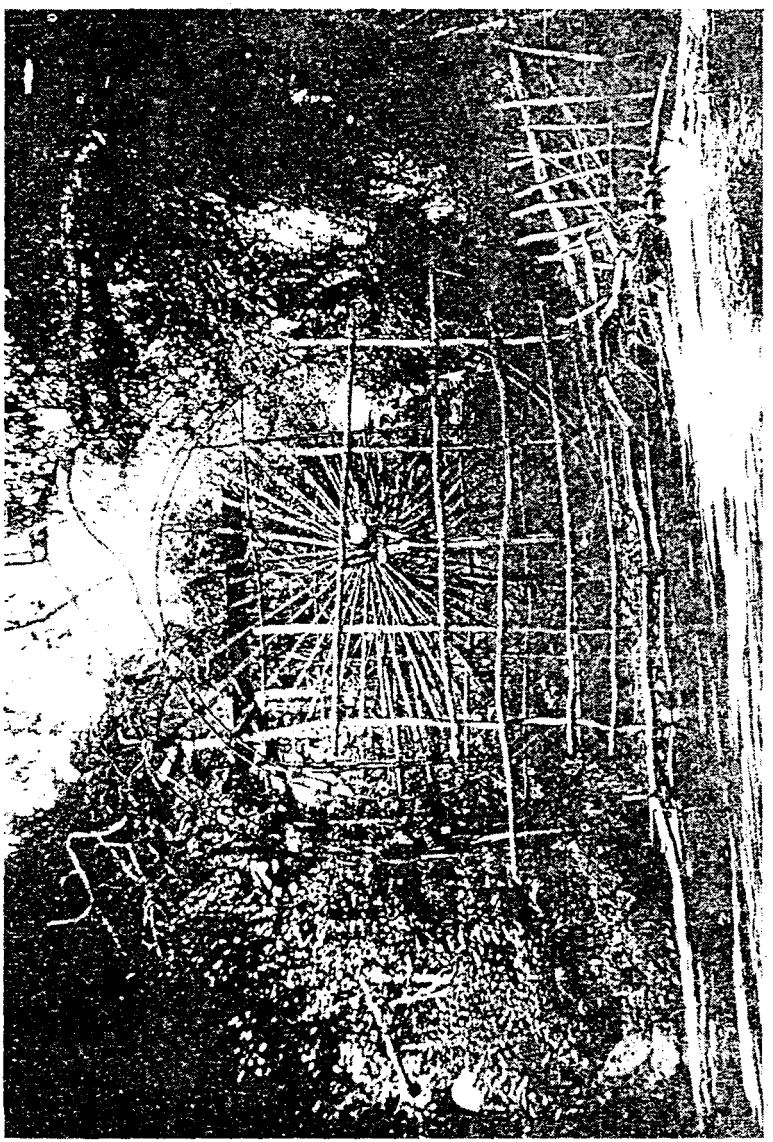

Pb.XLV: Guồng nước Bắc Kạn.

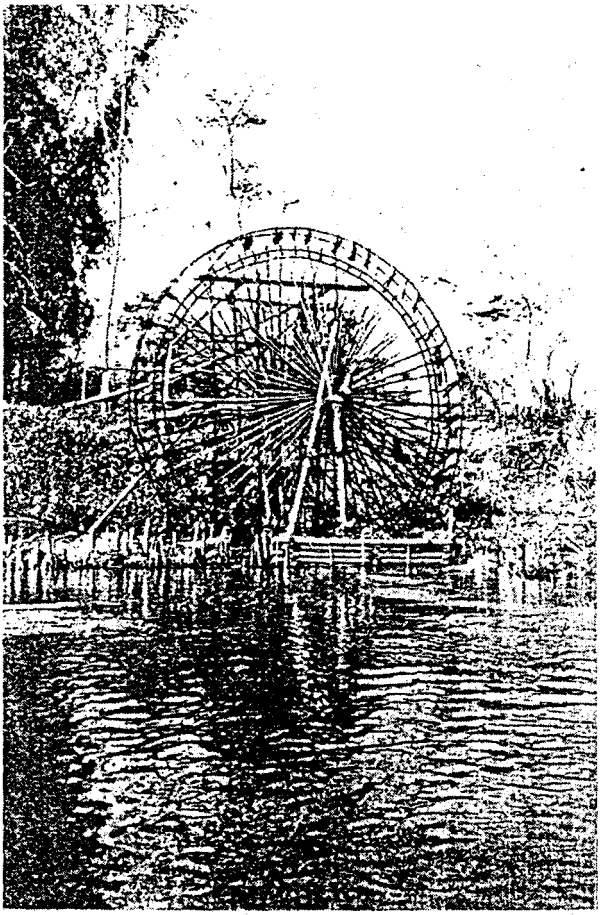

Pb.XLVI: Guồng nước Bái Thượng.

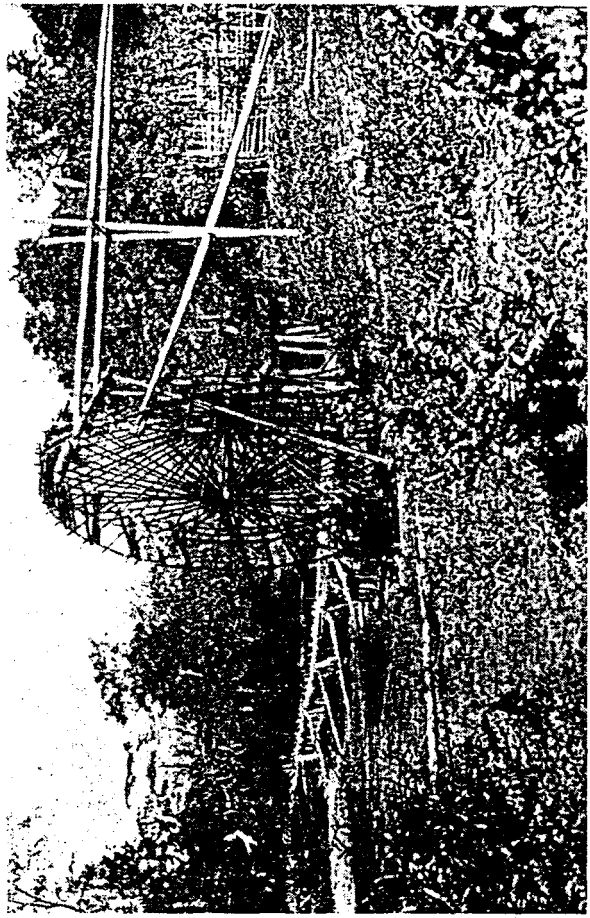

Pb.XLVII: Guồng nước Bái Thượng. Giàn và đập ngăn nước.

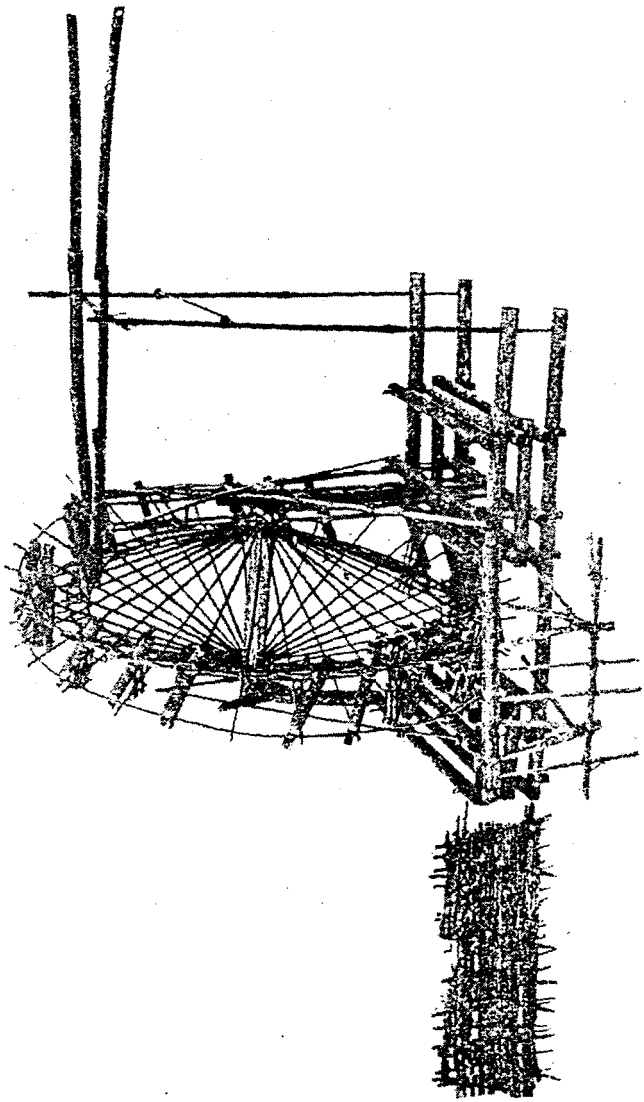

Pb.L: Guồng nước Bái Thượng (Thanh Hóa).

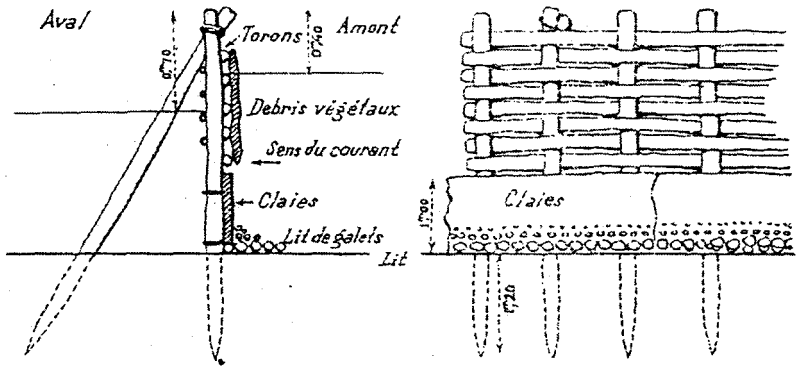

Fig. 25 — Barrage régulateur

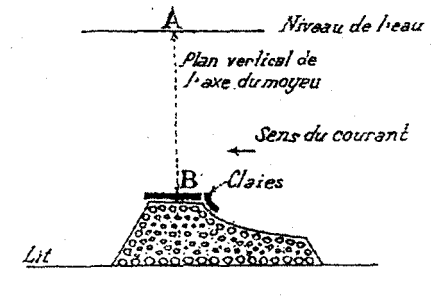

Fig. 26 — Talus des norias du Sông Trà-Khuc

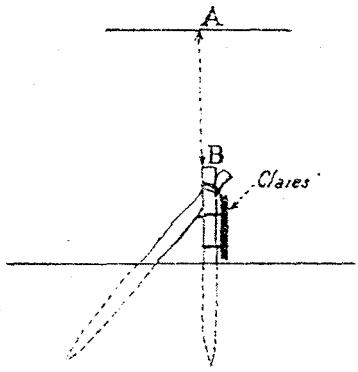

Fig. 27 — Petit barrage des norias du Sông Vệ

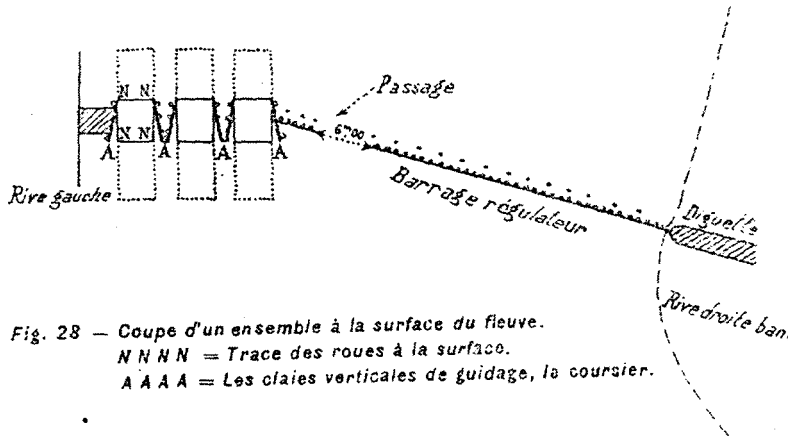

Fig. 28 — Coupe d'un ensemble à la surface du fleuve.
N N N N = Trace des roues à la surface.
A A A A = Les claies verticales de guidage, la coursier.

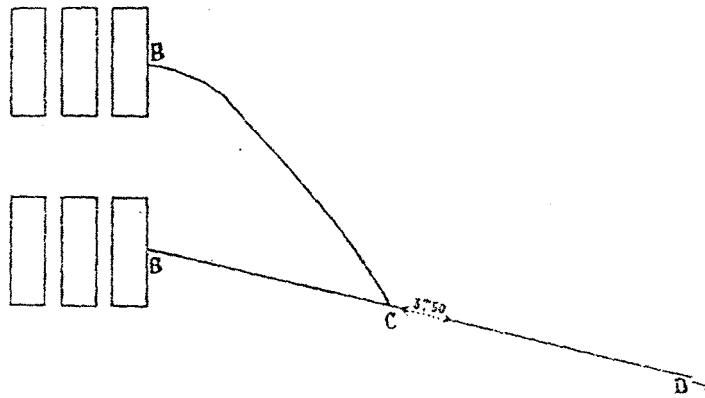

Fig. 29 — Schéma d'un barrage double sur le Sông Vé (L'extrême droite du barrage n'est pas représentée). Cf. la carte au 1/25.000 du S. G. Indochine, édition Avril 1907, secteur Bô-Dê.

Pb.LVI: Đập ngăn đơn và đập ngăn kép.

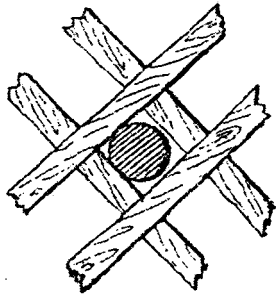

2e Territoire militaire.

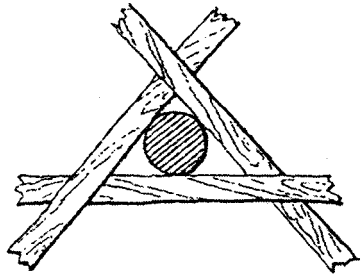

2e Territoire militaire

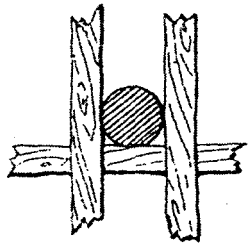

1er Territoire militaire.

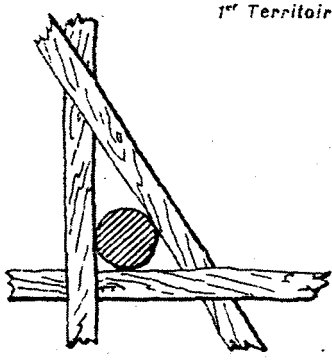

Province de Quang-Ngai, du Binh-Dinh, et du Quang-Nam.

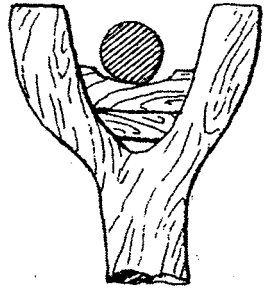

Tonkin et Nord-Annam

Pb.LVII: Các cách đỡ trụ.

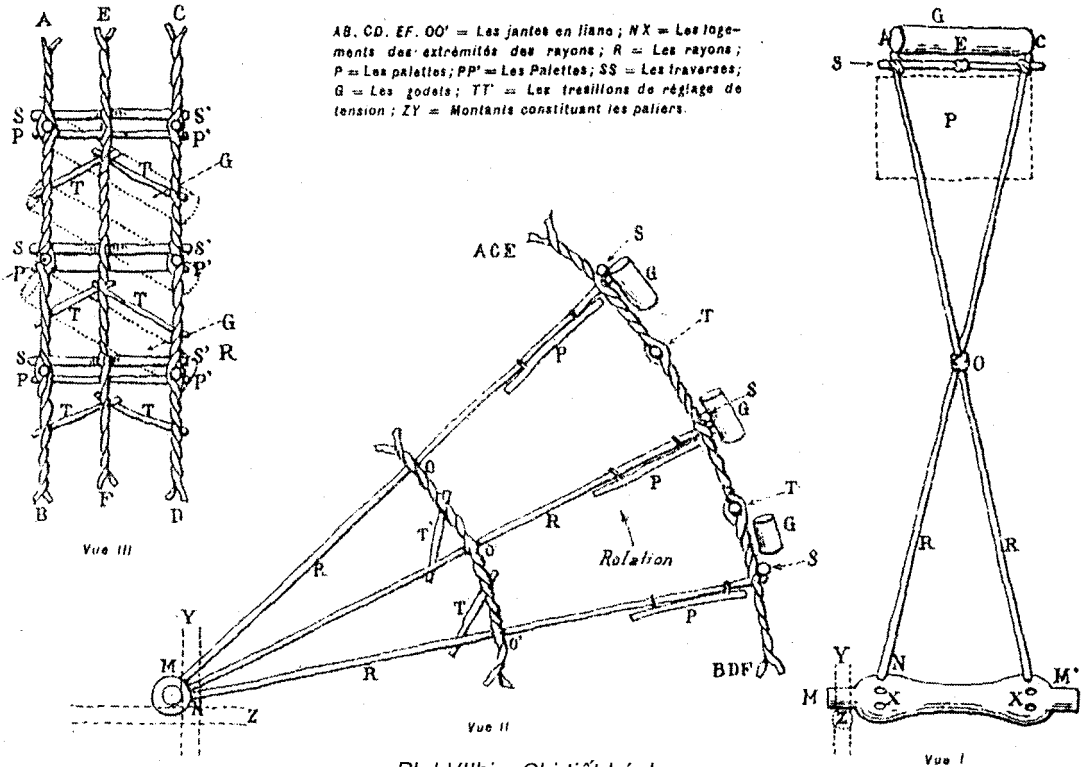

Pb.LVIIbis: Chi tiết bánh.

LEGENDE

1 — Chanh-Dien ou autel principal destiné à la déesse « Bà-Chúa-Thượng-Ngàn »

2 — Tả-Dien « Autel de gauche » } Destinés aux déesses de 2e et de 3e catégorie en subordre

3 — Hau-Dien « Autel de droite. » } de « Bà-Chúa-Thượng-Ngàn ».

4 — Tiền-Tiền-Hiền « Autel destiné au culte des pères des fondateurs.

5 — Tiền-Hau-Hiền « Autel destiné au culte des fondateurs

6 — Phước « Autel destiné au culte du génie du Bonheur

7 — Bắc-Môn « Porte Nord.

8 — Hương-an-nội « Autel de l'intérieur destiné aux cérémonies de la grande déesse

9 — Hương-an-ngoại « Autel de l'extérieur pour les cérémonies des offrandes

10 — Tả-Môn « Porte gauche.

11 — Hữu-Môn « Porte droite.

12 — Quan-Lớn-chi-thần « Tablette destinée aux mânes de feu S. E. Nguyễn-Hữu-Độ père de feu S. E. Cận-Chánh Nguyễn-Thân. Thái-Giám-chi-thần « Tablette destinée aux mânes de feu S. E. Lê-Văn-Duyệt, Eunuque

13 — Bon-Xứ-Thành-Hoàng « Pagodon destiné au génie tutélaire de la région

14 — Porte d'entrée de l'enceinte intérieure (côté gauche)

15 — Porte d'entrée de l'enceinte intérieure (côté droit).

16 — Mirador avec autel sur la porte d'entrée principale de l'enceinte intérieure

17 — Mirador avec gong suspendu sur la porte d'entrée (côté gauche).

18 — Mirador avec tambour suspendu sur la porte d'entrée (côté droit)

19 — Lang-Lăn « Tablette cultuelle en l'honneur des castors.

20 — Sơn-Quân « (Roi des montagnes) Tablette cultuelle en l'honneur des tigres

21 — Porte d'entrée principale de l'enceinte intérieure

22 — et 23. Portes d'entrée de côté.

24 — Paravent.

25 — Mirador sur la porte d'entrée de l'enceinte extérieure, avec autel.

26 — Porte d'entrée à la pagode de Dai-Hà.

27 — Maison de réunion avec 1° Autel des fondateurs. 2° Autel en l'honneur des personnes ayant la même intention et la même idée ; 3° Autel en l'honneur des personnes ayant rendu des services à la pagode.

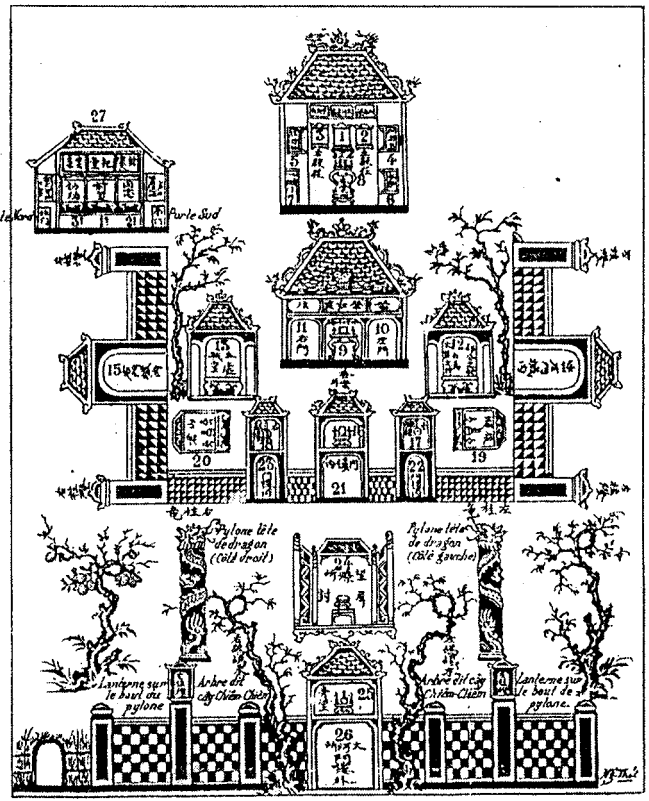

Pb.LXXV: Miếu Đại Hà. Sơ đồ.

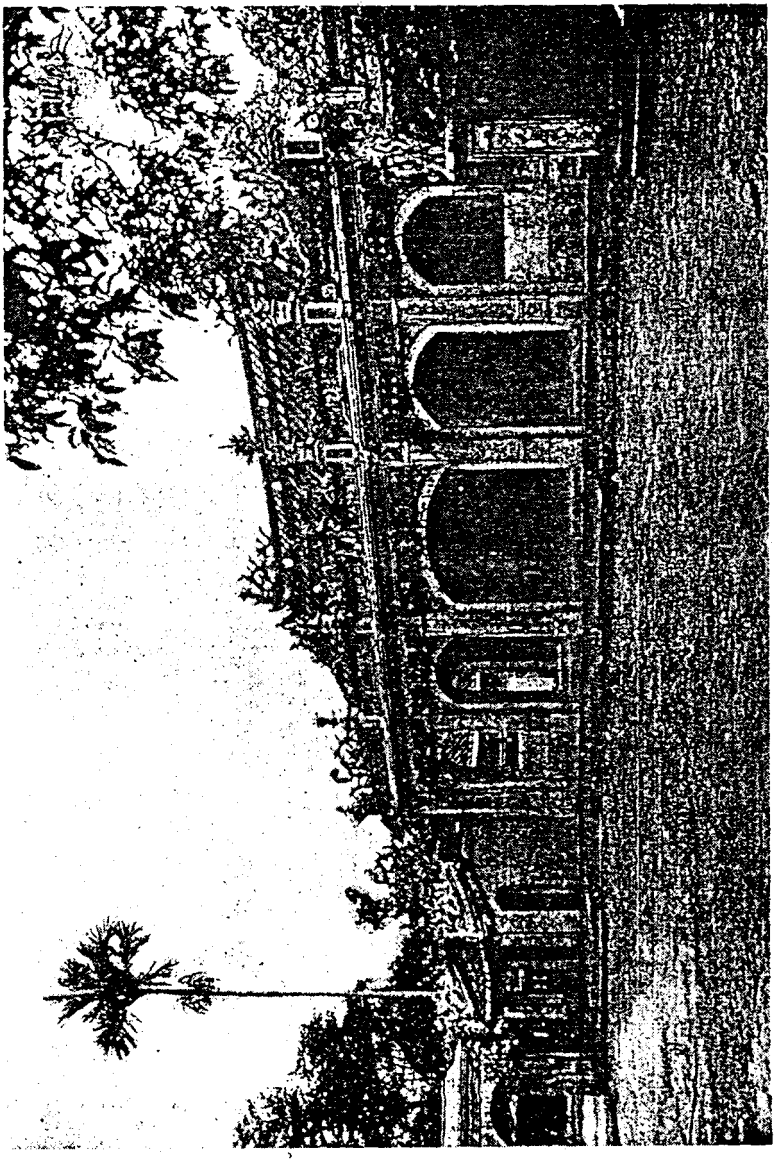

Pb.LXXVII: Miếu Đại Hà, nhìn bên trong.

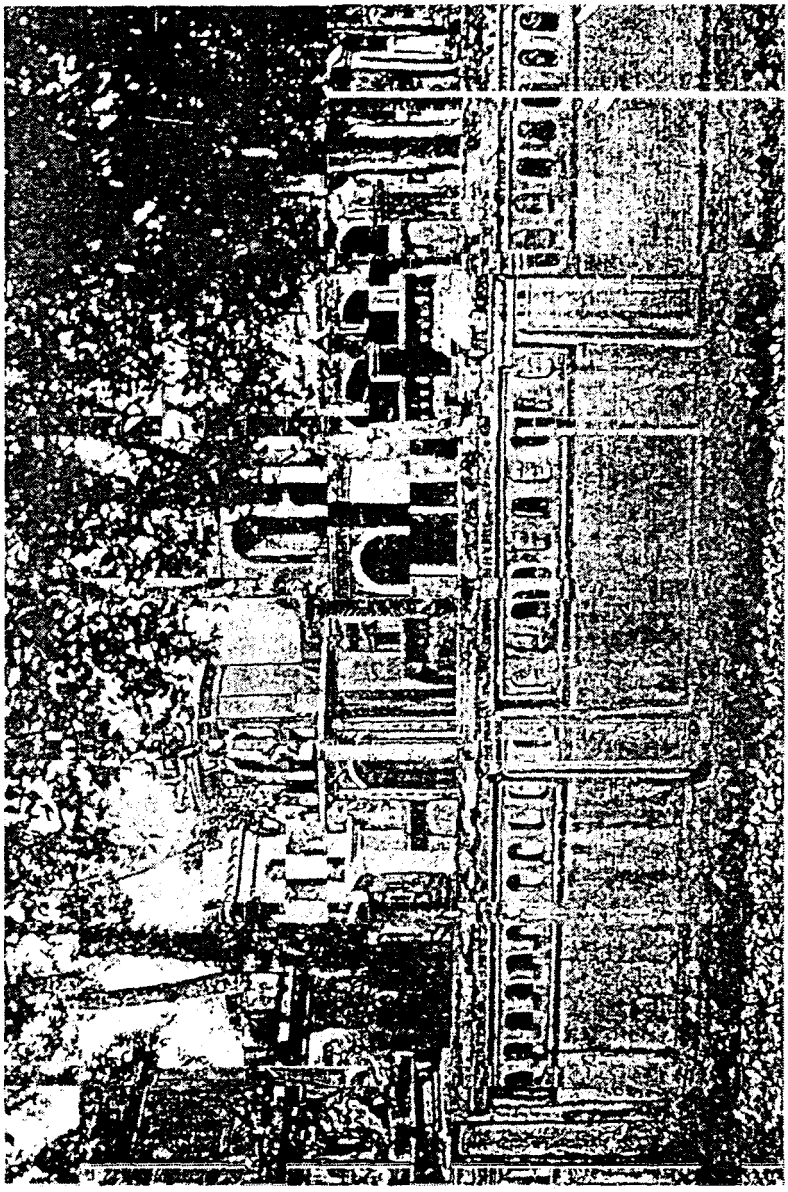

Pb.LXXIX: Miếu Đại Hà.

Pb.LXXX: Miếu Đại Hà.

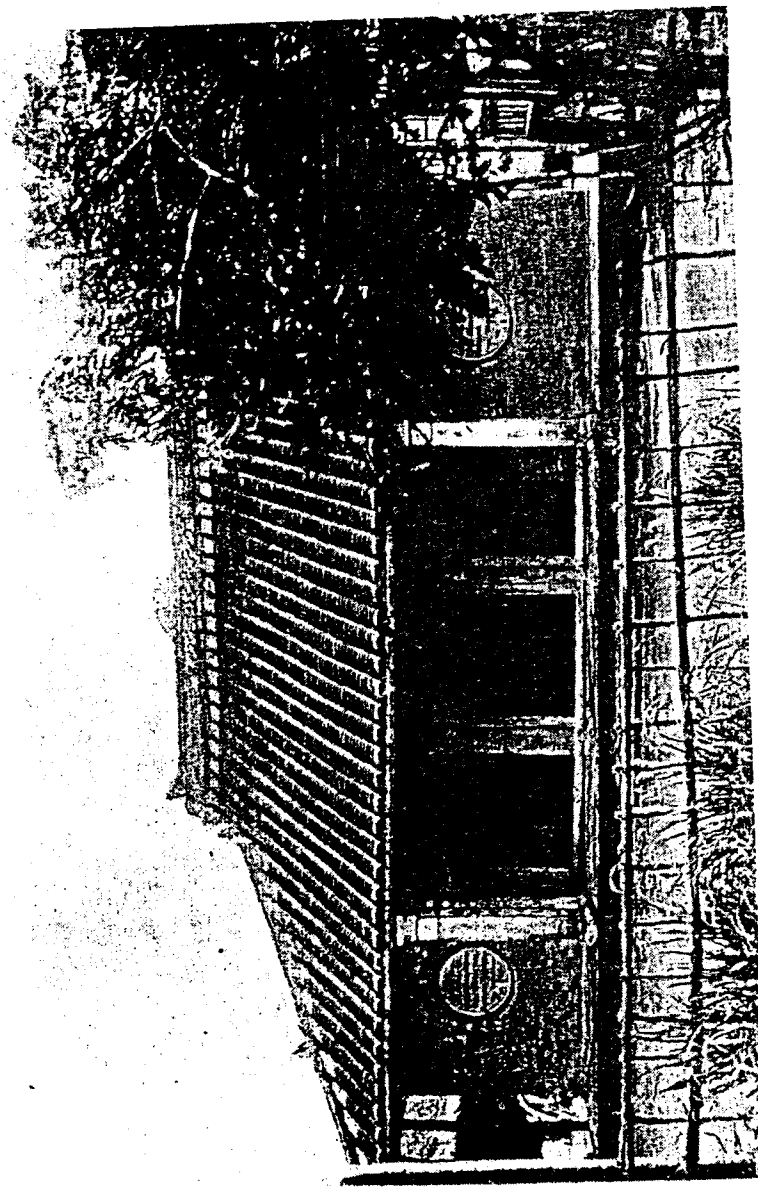

Pb.LXXVIII: Miếu Đại Hà.

CÁC THẺ BÀI CỦA QUAN LẠI TRIỀU ĐÌNH AN-NAM

L.SOGNY
Chánh mật thám Trung Kỳ

RẤT có lý khi người ta gọi Huế là thành phố của các quan lại. Điều gây ấn tượng cho du khách khi dạo chơi hoặc trong khu phố Âu hoặc trong thành phố bản xứ, trong Hoàng thành, cạnh Hoàng cung, là thấy một số đông người mang lủng lẳng trên ngực, bên phải, một tấm thẻ nhỏ bằng ngà, dấu hiệu quan chức. Các tấm thẻ ấy có một lịch sử, hình dạng của chúng, các chữ khắc trên thẻ, chất liệu của chúng, cách đeo chúng, và còn nhiều chi tiết khác nữa... Tất cả đều đã được quy định một cách tỉ mỉ từ thời các hoàng đế xa xưa và những vị về sau cai trị xứ An-nam vẫn không thôi lưu tâm đến vấn đề nầy.

Trong bài nghiên cứu nầy, tôi muốn thử nêu ra một số chỉ dẫn liên quan đến vấn đề thẻ bài nầy.

*
* *

Những văn bản chính thức đề cập đến các thẻ bài ở các quan xuất hiện lần đầu tiên vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Có phải có nghĩa là các thẻ bài trước thời điểm ấy chưa xuất hiện? Tôi không nghĩ như thế.

Quả tình Michel Đức Chaigneau đã nói trong tác phẩm thú vị của ông [1] rằng "những người được phép vượt qua các cổng

[1] "*Những kỷ niệm về Huế*", tr.159.

của vòng thành thứ nhì của Hoàng thành, quan lại, thị vệ, hoàng thân đều buộc phải đeo trên ngực hoặc quàng vào cổ một tấm thẻ trên ấy một mặt để ghi cấp bậc, một mặt kia để ghi phẩm hàm của từng người [1]. Các thẻ ấy có dạng hình chữ nhật, cao 55mm và rộng 25mm [2]. Phần đầu của thẻ là một điểm tròn nổi lên và có lỗ để buộc dây đeo [3]. Các thẻ bài bằng vàng, bạc, ngà hoặc gỗ mun. Thẻ của các quan đại thần thì bằng vàng có dây đeo bằng lụa đỏ [4] pha lẫn với vài sợi vàng. Thẻ của các quan khác thì bằng bạc với dây buộc ít diêm dúa hơn. Thẻ của thư lại thì bằng ngà với dây nhiều màu, còn những nhân viên phục dịch thì có thẻ bài gỗ mun với dây đeo bình thường cũng màu đen. Ngoại trừ các quan, phàm những người đeo thẻ bài trước khi vào cửa buộc phải trình rõ cho lính gác thấy dấu hiệu đặc trưng của thẻ mình.

"Một phú ông muốn thấy được bên trong Đại Nội và nếu có bằng hữu trong số những người có quyền vào Đại Nội, có thể mượn thẻ bài của họ để vào. Ông ta đeo thẻ vào cổ và dũng cảm trình diện trước một cổng vào. Nếu lính canh không phát hiện được việc gian lận, thì y cứ việc nghiêng nón như phép tắc bắt buộc, rồi bước vào. Nhưng một khi vào rồi, y còn phải nhẫn nại ít nhiều nữa để đừng lộ cho mọi người chung quanh biết rằng y là kẻ lạ ở chốn ấy, bởi lẽ thị vệ có thể đối chiếu thẻ bài với phẩm hàm của y và bắt y".

Thế nhưng, Michel Đức Chaigneau sinh ra ở Huế năm 1802 và sống ở đấy đến năm 1819 là năm mà cha của ông xin

---

[1] Các thẻ bài có thay đổi từ lúc ấy và chỉ có ghi chú trên một mặt thẻ ngoại trừ các thẻ bằng vàng của các quan Hội đồng Cơ mật và các hoàng thân.

[2] Các thẻ thuở ấy hình chữ nhật cũng như bây giờ nhưng ít rộng hơn.

[3] Gọi là Tam Sơn mô phỏng theo dạng 3 ngọn núi

[4] Ngày nay không còn chỉ vàng và dây đeo bằng lụa hoàn toàn màu đỏ, ngoại trừ trong thời kỳ có tang thì mang dây màu lục.

vua Gia Long nghỉ để về Pháp. Cha ông trở lại Huế vào năm 1821 để cuối cùng vĩnh viễn ra đi vào năm 1825 với toàn thể gia đình.

Mọi mô tả mà Đức Chaigneau thực hiện trong tác phẩm của ông là quá tỉ mỉ để tác giả đã không ghi chú một cách chính xác niên đại của việc đeo thẻ bài ấy nếu các thẻ bài không chỉ được sáng tạo ra dưới thời Minh Mạng. Quả tình là tác giả nói đến điều ấy như một việc hiển nhiên mà tác giả đã luôn luôn biết đến. Và điều có vẻ khẳng định quan điểm ấy nằm trong phần tác giả viết thêm sau đây:

"Vào thời của tôi, và chắc chắn cho đến bây giờ vẫn tồn tại, có một thành phần xã hội không bao gồm phụ nữ hoặc quan lại, nhân viên của triều đình hay những người phục vụ ở cung đình cũng vào được Đại Nội mà không cần đeo thẻ bài nào hết: Đó là con cái của các quan đại thần trong triều đình. Các chàng trai ấy hầu như không bao giờ gặp trở ngại khi đi vào các cửa. Họ thăm thú mọi nơi và hưởng một phần đặc quyền ưu đãi của phụ thân họ mà không hề lo ngại xảy ra sự cố".

Đoạn nầy, liên quan đến con cái của các quan đại thần trong đó có tác giả mà thân phụ là quan nhị phẩm. Và chúng ta biết rằng nếu Đức Chaigneau - chính ông ta đã thuật lại cho chúng ta điều nầy ở trong một phần khác của tác phẩm - lui tới khá thường xuyên chốn cung đình dưới thời Gia Long trong thời kỳ ông ở Huế. Điều nầy không còn như thế nữa lúc ông từ Pháp trở lại Huế vào năm 1821. Mọi sự đã hoàn toàn thay đổi lúc vua Minh Mạng lên ngôi năm 1820 và vị trí của vài người Pháp còn ở lại phục vụ triều đình An-nam đã trở nên rất bấp bênh. Như thế Đức Chaigneau không còn vào trong Tử Cấm Thành thường xuyên như trước nữa, ở thời kỳ lưu trú thứ hai nầy. Chính xác mà nói thì ông đã không vào lại bao giờ trong các cung điện kể từ khi ông sang Pháp trở về.

Vậy ta có thể kết luận rằng các thẻ bài đã có xuất hiện dưới thời Gia Long rồi.

*
* *

Dẫu sao tôi cũng không thể khẳng định rằng các thẻ bài đã được biết đến dưới thời các chúa ở Huế (thế kỷ 16 đến 18) hay ở triều Lê ở Hà Nội (thế kỷ 15 đến 18). Các tác phẩm của Tavernier và của cha Koffler không nói gì đến vấn đề nầy.

Nhưng ông Camille Sainson trong cuốn *An-nam chí lược* mà ông đã dịch, thuộc về thế kỷ thứ 14 có nghĩa là trước triều Lê, viết rằng ở chương nói đến các phù hiệu ngạch trật của các quan An-nam ở trang 485: "Các Bài ngà của các quan đều giống nhau". Tiếc rằng văn bản không chứa một mô tả chi tiết nào căn bản có thể giúp chúng ta hiểu rõ về ý nghĩa của các thẻ bài ấy.

Về các thẻ bài của xứ nầy, tôi đã luôn luôn nghĩ rằng đây là một trong những thiết chế rất hiếm hoi mà không bắt nguồn từ Trung Quốc. Chỉ dẫn của ông Sainson chứng tỏ rõ ràng rằng có các thẻ ấy dưới một triều đại An-nam khác. Điều nầy đã thúc giục tôi tìm kiếm trong các tác phẩm đề cập đến nước Trung Hoa xưa và tôi khá bằng lòng khi khám phá trong sách *Thiếu Vi cương mục* một đoạn được dịch ra như sau:

"Vào cuối đời nhà Tống đầu đời Nguyên, có một viên quan nhà Tống tên là Hoàng Vạn Thạch nổi dậy chống lại với vua Tống Cung Tôn để đầu hàng quân Nguyên. Một viên tướng nhà Tống tên là Mễ Lập bị quân Nguyên bắt. Trong một cuộc đối thoại, Hoàng Vạn Thạch vốn có sứ mệnh thuyết phục Mễ Lập quy hàng đã nói như sau: "Ngươi biết rõ rằng một tấm thẻ ngà là quá nhỏ để chứa quan tước của ta, vì thế ta buộc phải quy hàng". Mễ Lập trả lời: "Vâng, điều ấy đúng với ngài

là một Thị lang, đại quan của triều đình, còn tôi đây chỉ là một người lính..."

Tôi cũng có thể kể ra đây:

- Sách *Lễ Nghi*, do C.De Harlee dịch, xem bảng minh họa VIII có ba hình phù hiệu dành cho các quan Khâm sai khá tương tự với các thẻ bài của các quan An-nam.

- Sách *Chu Lễ*, do Edouard Biet dịch, cuốn I, tập XLII cũng đề cập tới các "thẻ bài" ở các trang 519 và tiếp theo.

- Sách *Lễ Ký*, do Couvreur dịch ở các trang 685, 698 và 699:

"Thẻ bài Thiên tử đeo ở thắt lưng bằng ngọc quý, thẻ của các vua chư hầu thì bằng ngà... Thẻ được sử dụng trong mọi trường hợp vì thế nó có những trang trí tương ứng với cấp bậc của người mang".

Trong *Tạp chí Nghệ thuật Á Châu*, số 1, tháng 5-1924, trang 19 có viết:

"Chỉ riêng hoàng đế là có đặc quyền viết trên một tấm thẻ bằng ngọc nhẵn hình vuông mà ngài đeo ở thắt lưng. Các vua chư hầu chỉ được quyền có thẻ ngà tròn đầu".

Có nên suy luận rằng các thẻ bài đã có trước đây ở nước Trung Hoa cổ rồi không? Hay chỉ là những phù hiệu mà nói chung sẽ trở thành nguồn gốc của các thẻ bài hiện nay? Ông L.Aurousseau, một nhà Trung Hoa học nổi tiếng của trường Viễn Đông Bác Cổ đã trả lời với tôi về vấn đề nầy như sau:

"Như ông đã suy luận, các thẻ bài dành cho các quan chức trước đây không có ở Trung Quốc, tôi không thấy một ghi chú nào trong các tài liệu sử học cho phép ta tin rằng trước đây người ta đã có dùng thẻ bài".

"Còn về cái hốt, là cái thẻ mà người ta đeo vào thắt lưng, trên ấy ghi những điều cần nhớ, thì đã xuất hiện từ thuở xa

xưa. Cái hốt thoạt tiên có công dụng chung chung. Về sau chỉ dành cho hoàng đế và các quan văn võ và trở nên một dấu hiệu của phẩm trật. Hốt bằng ngà dành cho bốn cấp quan cao nhất, hốt bằng gỗ dành cho năm cấp quan còn lại. Lúc một vị quan trong buổi triều kiến, muốn tâu trình điều gì ông phải ghi sẵn trên hốt, sau đó ghi lời hoặc lệnh vua ban. Một đoạn văn trong sách Lễ Ký có nói: "Hốt dài hai tấc sáu phân, phần chính giữa rộng ba phân" (Từ điển Couvreur).

"Hốt được cầm trước ngực, hầu như ngang với mặt, trong buổi thiết triều, để ghi các lệnh của nhà vua, chứ không phải như tôi đã đọc ở một tác giả người Anh nào đó, đặt trước miệng các quan để chận việc ợ hơi và để bảo vệ mặt rồng".

"Cầm hốt" hay chính hốt, *hốt* từ lâu trong tiếng Trung Quốc có nghĩa là làm quan lớn, một thành ngữ khác: "Gia vô tượng hốt" có nghĩa là trọng gia đình không có ai làm quan lớn. Hoàng đế cũng cầm một cái ngọc hốt mà trên ấy theo lẽ, ngài ghi lệnh của Trời"

Những cái thẻ mà ông Arurousseau nói đến, dường như liên quan đến cái hốt mà hoàng đế cầm trong tay [1] và của các quan lúc mặc đại triều phục và vẫn còn sử dụng ở triều đình Huế cho đến ngày nay. Vật nầy không liên quan gì đến các thẻ bài mà chúng tôi bàn đến ở đây. Tuy nhiên tôi cũng khá tin tưởng các thẻ mà ông De Herlez nói đến là tổ tiên của các thẻ bài mà chúng ta thấy ngày nay.

*
* *

Các thẻ bài dường như đã được dùng dưới một dạng khác, ở Trung Hoa cũng như ở An-nam, trong thời kỳ xa xưa. Nhưng

---

[1] Vật cầm tay của hoàng đế làm bằng ngọc gọi là Như khuê. Cái của các quan thì bằng ngà. Vật này có hình dạng gần giống với cái xỏ giày.

chỉ vào năm Minh Mạng thứ năm (1824), ít ra theo sự hiểu biết của chúng tôi, mới có một văn bản liên quan đến các thẻ nầy, lần đầu tiên xuất hiện. Trong thực tế, đúng ra đây là một văn bản có tính quy định hơn là sáng tạo.

Hai thẻ bài đầu tiên được vua Minh Mạng ban vào năm thứ 5 Minh Mạng (1824) cho hai vị đại quan có nhiệm vụ thanh tra lục quân và hải quân.

Chỉ của nhà vua như sau: "Lập ra hai tín bài bằng ngà cho chức vụ thanh tra gọi là Tuần tra. Bài có kích thước như sau:. rộng 1 tấc 8 phân, dài 2 tấc năm ly. Thẻ bài được gắn trên một cái cán cũng bằng ngà dài 1 tấc 4 phân và được chạm viền một khung hoa, ở giữa ghi chữ *phụng chỉ tuần tra*. Trên mặt kia, ghi ngày tháng lập thẻ bài".

Tôi không thể kiếm đâu ra các thẻ bài ấy nữa, chắc hẳn đã mất rồi, vì chỉ lập ra có vài cái mà thôi. Tôi đành phải dùng một thẻ bài khác rõ ràng hình dạng rất giống để cung cấp một ý niệm về các tấm thẻ bài đầu tiên kia. Tấm thẻ trình bày ở đây của ngài Nguyễn Hữu Độ do hoàng đế Đồng Khánh ban cho lúc ngài làm kinh lược Bắc Kỳ. Thẻ bài làm bằng ngọc. Tôi cần phải nói thêm rằng các tín bài lập ra năm 1824 không tỏ ra có liên quan với các thẻ bài là đối tượng của bài viết nầy. Nhưng dẫu sao tôi nghĩ rằng cũng rất có ích khi nhắc đến, dầu chỉ để thêm tư liệu.

Năm thứ 6 vua Minh Mạng (1825) xuống chỉ cho phép làm các thẻ bài bằng bạc dài 1 tấc 3 phân, rộng 1 tấc để ban cho các thị vệ [1]. Chung quanh thẻ có khắc hồi văn, ở phần trên có hai chữ nằm ngang ghi ngạch trật, bên dưới, theo chiều dọc hai chữ *Thị vệ* và tiếp dưới là tên của người đeo thẻ.

---

[1] 1 tấc: chừng 4cm; phân: 1/10 tấc; ly: 1/10 phân.

Một chỉ dụ khác vào cùng năm ấy ban cho các thị vệ thẻ bài ngà dài 1 tấc 5 phân, rộng 1 tấc. Trên một mặt có hai chữ ghi phẩm trật nằm bên trên và hai chữ *Thị vệ* nằm bên dưới, trên mặt kia thì đề tên của người đeo thẻ. Chỉ dụ ấy còn cấp cho các quan ở Ngự tiền văn phòng các thẻ bài ngà dài 3 tấc, rộng 9 phân 5 ly. Trên một mặt là tên họ của người đeo thẻ. Trước tên họ là chữ *Tứ* - cho phép - và sau cùng là hai chữ *Nhập các* - vào cung.

Ngày nay, các thẻ bài thị vệ vẫn còn bằng bạc và bằng ngà, kích cỡ của chúng tương đối lớn để khắc đủ tên tuổi người đeo đủ rõ để có thể đọc được từ xa. Quả vậy phải để cho hoàng đế có thể gọi tên họ để sai việc ngay khi họ đứng cách một quãng xa. Các thẻ bài bằng bạc đồng thời có thuận lợi để phân biệt các hạng người có nhiệm vụ đặc biệt của hoàng thượng được quyền vào trong khu vực cung cấm.

Người ta còn nói với tôi về bài ngà lập vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831) cấp cho một quan văn và một quan võ phục vụ trong cung [1]. Các thẻ bài ấy đều ghi 6 chữ có nghĩa là cho phép quan văn được nhập cung (để công tác). Trên một loại thẻ bài khác cũng khắc 6 chữ ấy nhưng để cho quan võ. Theo chỉ dụ năm thứ 14 (1833) vua Minh Mạng định rằng các quan đại thần và các quan nhỏ hơn được phép nhập các, phải mang thẻ bài để dễ kiểm soát. Ở văn ban thì các quan đại thần của các bộ và các cơ quan khác gồm viện, các, tư, ở võ ban thì các quan đại thần gồm các vị quản các quân và các dinh khác nhau.

Chỉ dụ còn ghi thêm: "Các Lang trung của các Bộ, các Khoa đạo của Đô sát viện và các viên chức cấp dưới của Nội các vì chức vụ thường xuyên được đòi vào cung, đều phải đeo thẻ bài.

---

[1] Nhiệm vụ nầy, ngày nay (1926) vẫn còn nhưng rất đơn giản hóa, là trực suốt 24 giờ. Các quan trực có mặt theo lệnh của hoàng thượng có thể được gọi chầu vào bất kỳ giờ khắc nào trong ngày hoặc đêm.

"Còn các văn quan từ cấp Viên ngoại lang trở xuống và các võ quan từ cấp Suất đội trở xuống thì rất đông, sẽ được ban thẻ tùy theo nhu cầu công việc.

Các thẻ bài bằng ngà hoặc bằng sừng phải theo kích cỡ theo quy định tùy theo phẩm trật. Các quan tam phẩm trở lên mang thẻ bài ngà dài 1 tấc 3 phân rộng 8 phân. Các quan chánh và tòng tứ phẩm của Viện hàm hay Tự hàm [1] thì mang thẻ dài 1 tấc 1 phân rộng 7 phân. Các quan ngũ phẩm trở xuống thì mang thẻ bài ngà dài 1 tấc rộng 6 phân ngoại trừ các Bát phẩm và Cửu phẩm thơ lại làm việc trong các bộ hay các cơ quan khác thì mang thẻ bài bằng sừng trâu dài 9 phân rộng 5 phân".

Vào thời kỳ ấy, mục đích dường như không phải hoàn toàn là tạo ra một phù hiệu để phân biệt một viên chức với các tầng lớp xã hội khác, mà đúng ra là một giấy phép thường xuyên để vào Đại Nội làm việc. Từ đó, thẻ bài mang một ý nghĩa khác và dưới mắt mọi người, trở thành một dấu hiệu phân biệt, một phù hiệu phẩm hàm hay chức vụ thẻ bài không chỉ còn được đeo để vào Đại Nội mà còn được đeo thường xuyên, ở mọi nơi và trong mọi hoàn cảnh.

Năm kế tiếp (1834) bốn thẻ bài bằng bạc bọc vàng được làm để cấp cho các quan ở Viện Cơ mật. Thẻ dài 1 tấc 4 phân, rộng 8 phân, khắc chữ *Cơ mật viện Đại thần*.

Các thẻ nầy để cấp cho tứ trụ triều đình [2], các Hiệp biện Đại học sĩ [3] cho các tôn nhơn Lệnh tả hữu tôn chính và Thượng thư là những vị của Hội đồng Cơ mật.

---

[1] Năm tự gốc gồm: Đại Lý Tự, Thái Thường Tự, Thái Bộc Tự, Quang Lộc Tự, Hồng Lô Tự.

[2] Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các. Các tên nầy là tên của bốn điện trong Đại Nội.

[3] Hiệp biện Đại học sĩ: Chữ *Biện* là tên húy của vua Đồng Khánh nên về sau đổi là Hiệp tá Đại học sĩ.

Ngày nay, những thẻ bài ấy làm bằng vàng thật. Chỉ vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837) các chức Tổng đốc, Tuần phủ và Bố chánh cũng như Đề đốc mới được cấp thẻ bài bằng ngà cùng một kích cỡ của thẻ bài Thượng thư. Chức Án sát được cấp thẻ bài cùng cỡ với chức Lang trung.

*
* *

Vua kế vị Minh Mạng cũng lưu tâm đến các thẻ bài. Vào năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) nhà vua lệnh làm hai thẻ bài bằng vàng, hình bầu dục để cấp cho các hoàng thân và cho tước Quốc công hay Quận công hặc cấp cho Hoàng tử lúc những người nầy được gọi đi hộ giá hoàng đế lúc ngài đi tuần du [1]. Thẻ nầy dài 1 tấc 5 phân rộng một tấc 2 phân có chạm rồng trên một mặt còn mặt kia thì khắc chức tước của người đeo. Thẻ bài có dây đeo và ngù chỉ vàng.

Cùng trong năm ấy, người ta còn làm hai thẻ bài khác bằng vàng, hình bầu dục, dài 1 tấc 2 phân, rộng 1 tấc 2 phân để cấp cho các quan đại thần lúc họ hộ giá hoàng đế tuần du [2]. Trên một mặt, có ghi *Ngự tiền Hành dinh Đại thần*, trên mặt kia ghi phẩm trật người đeo. Thẻ bài có dây đeo và ngù chỉ vàng.

Trong cùng Dụ ấy còn quy định:

1- Thẻ bài hình chữ nhật, bằng vàng cho sáu Thượng thư và các quan Tham tri; bằng đồng xứng [3] cho các chức Thị

---

[1] Đặc biệt dành cho các hoàng thân tháp tùng hoàng đế lúc ngài lên biên giới để nhận thụ phong của hoàng đế Trung Quốc.

Ngày nay các hoàng thân cùng dòng đều đeo thẻ hình chữ nhật, bằng vàng.

[2] Cũng ghi chú như vậy với các thẻ bầu dục của các hoàng thân.

[3] Hợp kim đồng xứng gồm nửa vàng nửa đồng.

lang, Lang trung, Tá lý Bộ vụ và Nội các Học sĩ; bằng bạc cho các Lang trung ở Lục bộ, chức Đô sát Chưởng ấn, chức Viên ngoại lang ở Lục bộ, chức đô sát Cấp sự trung, Ngự sử, Nội các Thị độc và các Thừa chỉ. Các thẻ nầy có kích thước khác nhau tùy theo cách dùng có ghi phẩm trật của người đeo và tên Bộ hay Viện nơi họ làm việc.

2- Thẻ bài hình bầu dục cho các quan võ bằng vàng, đồng xứng hoặc bạc, kích cỡ khác nhau tùy theo phẩm trật, trên hai mặt ghi chức tước hoặc phẩm trật cũng như tên "quân" hoặc "*vệ*, đội" bộ binh hoặc thủy binh mà người đeo thẻ làm việc.

Sau đó chúng ta sẽ thấy, các phù hiệu được thay thế về sau bằng những thẻ bài hình chữ nhật và bằng ngà, trừ những thẻ bài dành cho các quan Thượng thư và các quan cao cấp là những vị nhận được hai thẻ bài hình chữ nhật một cái bằng vàng để đeo vào những đại lễ và một cái bằng ngà để đeo hàng ngày. Mang đại triều phục không cần đeo thẻ bài.

Một dụ khác vào năm Thiệu Trị thứ 2 ấn định những thẻ bài dài 2 tấc 3 phân rộng 5 phân trên một mặt ghi đơn vị và hàng chữ: "*Tuần quan tín bài*". Trên mặt kia là ngày làm thẻ bài.

Các thẻ bài nầy, khá đặc biệt, cấp cho các quan đại thần có trách nhiệm thanh tra các quân theo lệnh của hoàng đế.

Năm Thiệu Trị thứ tư (1844) thấy có xuất hiện những thẻ bài bằng chì dành cho binh lính và thợ thuyền vào phục vụ trong Đại Nội. Thẻ nầy dài 9 phân, rộng 5 phân có ghi tên đơn vị của người đeo.

Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) lần đầu tiên người ta chế tạo các thẻ bài bằng sừng trắng dành cho các võ cử là những người đỗ kỳ thi võ.

Thẻ nầy dài 1 tấc 5 phân rộng 1 tấc có ghi ngang trên đầu thẻ hai chữ *Võ cử*. Bên dưới là họ tên người đeo thẻ viết dọc. Trên mặt kia, ghi quân hiệu và bên dưới ghi hai chữa "*Hành tẩu*" [1].

Cũng dụ ấy còn quy định các thẻ bài bằng bạc gọi là Thưởng công dành để thưởng cho những công tác thực hiện tốt, dài 1 tấc 5 phân, rộng 1 tấc 2 phân. Trên một mặt ghi 2 chữ Thưởng công. Lại có loại thẻ bằng vàng trên mép viền hình nổi rồng và mây, ở chính giữa thẻ là ngày thưởng công, trên mặt kia trong khung viền là hàng chữ *Anh dũng tướng* hay *Hùng dũng tướng*, hoặc nữa, *An tây Mưu dũng tướng*.

*
* *

Vua Tự Đức cho ban hành vào tháng 6-1862 (Tự Đức năm thứ 15 tháng 5), quan bộ Lại và bộ Binh, một điều luật nghiêm trị trong trường hợp làm thất lạc, để đánh mất hay đeo không hợp lệ thẻ bài.

Trong gần 40 năm, người ta không tìm được một văn bản nào về vấn đề nầy nữa. Năm Thành Thái thứ 16 vào tháng tư (tháng 5-1904) một chỉ dụ ban ra:

"Văn quan từ thất phẩm trở lên, võ quan từ lục phẩm trở lên; Hành tẩu lục bộ, Thừa biện ở Hội đồng Cơ mật, ở Ngự tiền Văn phòng và các văn phòng đặc biệt, các chức Điển bộ, Cung phụng, Đài chiếu Hàn lâm chức Khảo hiệu, Thu chưởng, Đăng lục Sử quán được quyền đeo thẻ bài ngà.

---

[1] Xưa kia ở Trung Quốc, Hành tẩu là người phụ trách một công việc mà không có chức tước chính thức. Ngày nay chức vụ nầy không còn nữa nhưng tên gọi vẫn tồn tại

Các cấp Bát phẩm và Cửu phẩm thơ lại chỉ được quyền đeo thẻ bài bằng sừng.

Các kích thước mới cũng được ấn định tùy theo phẩm trật.

Đối với văn quan từ tam phẩm trở lên và võ quan nhị phẩm trở lên, thẻ bài dài 1 tấc 3 phân, rộng 8 phân.

Đối với văn quan từ tứ phẩm trở xuống và võ quan từ tam phẩm trở xuống, thẻ bài dài 1 tấc, rộng 7 phân.

Một quyết định của Hội đồng Nhiếp chính vào tháng 12, năm Duy Tân thứ 3 (01-1910) quy định.

Văn quan từ thất phẩm trở lên cũng như các chức Hành Tẩu ở Cơ mật, Thừa phái ở Cẩn tín, các cấp khác ở Hàn lâm viện Khảo hiệu ở Sử quán, Thâu chưởng, Đăng lục đều được quyền đeo thẻ bài ngà cũng như các Thị vệ và Tùy phái ở Cẩn tín. Các cấp Bát phẩm và cửu phẩm thơ lại được quyền mang thẻ bài bằng sừng trâu".

Vào thời kỳ nầy, có một sự phóng túng rộng rãi về phần kích cỡ của thẻ bài, vì Hội đồng Nhiếp chính cho là hay khi thêm vào quyết định trên phần như sau:

"Ngoại trừ những thẻ bài mà kích cỡ hiện nay đang phù hợp với điều luật ban ra, các thẻ bài khác đều phải nộp lại cho bộ Công để thay đổi cho đúng với kích cỡ quy định. Sau đó thẻ bài sẽ đưa qua cho Nội Các để phân phát. Các quan chức đeo thẻ không được làm trái quyết định nầy".

Một chỉ dụ của hoàng đế Khải Định, là chỉ dụ cuối cùng liên quan đến vấn đề nầy, vào năm 1919 cho phép được đeo thẻ bài bằng ngà 6 quan Tri huyện của phủ Thừa Thiên (Huế) nhân dịp lễ Ngũ tuần Đại khánh của Hoàng thái hậu.

*
* *

Ngày nay, hoàng đế đeo một thẻ bài hình chữ nhật, hoặc bằng ngọc nạm thêm đá quý hoặc bằng vàng chạm nạm đá quý có khắc 4 chữ *Thái bình Thiên tử.*

Các Thái hoàng thái hậu, các Hoàng thái hậu, Hoàng hậu, Công chúa và các mệnh phụ phu nhân của một số quan đại thần mang thẻ bài bằng vàng hình bát giác hay bầu dục nhưng chỉ là sự phân biệt có tính danh dự chứ không phải là dấu hiệu phẩm trật.

Tương tự như thế cho các bà phục vụ trong cung như bảo mẫu hoặc thị nữ và ở các Tôn lăng, phụ trách việc thờ cúng. Những người nầy mang thẻ bài hình bầu dục và chữ nhật có khắc chữ *Nữ quan* hoặc *Tòng sự.* Trong cung, vai trò của các bà nầy chính yếu là truyền lại lệnh của các bà hoàng hoặc các phi tần cho các thị vệ là những người tuyệt đối không được bước vào nơi cung cấm của các bà. Các hoạn quan phục vụ trong cung hay ở các tôn lăng mang thẻ bài hình chữ nhật không có ngù và lớn hơn các thẻ bài của các quan rất nhiều, trên thẻ có ghi phẩm trật.

Các hoàng thân mang thẻ bài hình chữ nhật bằng vàng có ghi phẩm trật.

Các thẻ bằng vàng, bọc vàng hay bằng bạc dưới thời Minh Mạng cho các quan văn võ đại thần đều biến mất. Tôi không thể nào tìm thấy được một thẻ bài nào vào loại ấy.

Kim bài, thẻ bài bằng vàng, cấp cho các quan ở Hội đồng Cơ mật hoặc cho những người có Điện hàm hoặc Cung hàm cũng như cho Tôn nhơn lệnh. Các quan đại thần được Kim bài chỉ đeo vào các cuộc đại lễ. Bình thường, họ đeo thẻ bài ngà. Từ khi có chế độ bảo hộ, kim bài còn được hoàng đế cấp cho một vài quan chức cao cấp người Pháp: quan Toàn quyền, quan Tổng thư ký, quan Khâm sứ Trung Kỳ và quan Thống sứ Bắc Kỳ.

Cuối cùng, tôi sẽ viện dẫn để nhớ lại những thẻ bài bằng bạc được thiết lập vào ngày 21-02-1922 và dành cho các thành viên ở Viện tư vấn bản xứ của An-nam (Dụ ngày 25 tháng giêng năm Khải Định thứ 7). Nhưng đã từ lâu rồi thẻ bài không còn được xem như chỉ là giấp phép được vào Đại Nội. Ngày nay, thẻ bài đúng là một cách phân biệt, một dấu hiệu trưng bày của quan tước hay phẩm trật.

Tuy nhiên không nên kết luận rằng người nào có đeo thẻ bài là một ông quan. Quả vậy, ta có thể gặp ở Huế nhiều người đeo những thẻ bài ngà đẹp tuyệt vời nhưng không giữ một chức vụ hành chánh nào hết, đó là những nhân viên trong hành chính Pháp, người trong hoàng gia có phẩm trật. Phòng trưởng, Tư giáo là những trưởng phòng coi sóc các phòng, các hệ trong hoàng phái; con trai của các quan đại thần ở hàng Ấm thọ, những người phụ trách phụng tự v.v... có thể đếm tới hàng trăm...

Để kết thúc, tôi muốn đưa ra vài chỉ dẫn về cách thức mang thẻ bài. Dây đeo buộc vào phần trên của thẻ, gọi là Tam sơn vì có hình dạng giống như 3 ngọn núi 品. Dây đeo vòng qua cổ và thẻ bài thì gắn vào nút áo bên phải trên ngực nhưng có một hạng võ quan như các quan quản hay quan đội hoặc những bà phục dịch trong cung thì lại đeo dây quanh cổ và thẻ bài bỏ thõng chính giữa ngực.

Dây đeo bằng lụa đỏ, ngoại trừ lúc có tang thì dây đeo lại màu lục. Màu đỏ có nghĩa là Hỷ (vui) quả tình không phù hợp với việc tang chế. Vì thế sau khi vua Khải Định mất, dây lụa đỏ được thay thế bằng dây lục và việc nầy có hiệu lực một khoảng thời gian tương ứng với phẩm trật.

Các văn võ quan hưu trí từ nhị phẩm trở lên vẫn có quyền đeo thẻ bài. Ngoài ra những người khác thì không được quyền.

Trong trường hợp nầy, trên thẻ khắc thêm 2 chữ *Trí sự* (hưu trí) ở bên trên tước hiệu. Các quan đại thần khác, lúc về hưu, ở hàm Thượng thư hay Tổng đốc nhận một thẻ bài có ghi: "*Thượng thư bộ Lễ trí sự*" để phân biệt với các hưu quan khác và các quan đang còn tại chức.

Cũng phải nói thêm rằng ở một số viên chức đang tại chức hay ở một số người có phẩm hàm danh dự, và đặc biệt ở hàng cấp thấp, việc đeo thẻ bài có lúc là để làm dáng. Thay vì đeo thẻ bài để người ta đọc được chức tước ghi bên trên, thì người đeo lại lật mặt trái của thẻ ra ngoài, phần chẳng có ghi gì cả và lấy ngù che phủ bên trên. Do đó không hiếm trường hợp khi thấy một người nông dân thiệt thà lại thưa gởi: "Trình cụ lớn" với một viên chức tầm thường, nhất là khi người nầy đứng tuổi và làm bộ kiểu cách.

Danh sách các phẩm trật, chức vụ và công việc của các quan lại (văn cũng như võ) có quyền đeo bài.

Phẩm hàm chức vụ (Khắc bằng chữ Hán)	*Phẩm trật*	*Chức vụ, công việc*
Văn quan:		
Phụ chánh Thân thần	Chánh nhất phẩm	Phụ chánh (người thuộc hoàng tộc)
Cần chánh điện Đại học sĩ	Chánh nhất phẩm	Tứ trụ triều đình
Văn minh điện Đại học sĩ		
Võ hiển điện Đại học sĩ		
Đông các điện Đại học sĩ		
Hiệp tá Đại học sĩ	Tòng nhất phẩm	
Thượng thư	Chánh nhị phẩm	tức là Bộ trưởng
Tổng đốc		người đứng đầu cai trị một tỉnh lớn
Tham tri	Tòng nhị phẩm	
Tuần vũ		Người đứng đầu cai trị một tỉnh nhỏ

Thị lang	Chánh tam phẩm	Phụ tá Thượng thư
Phủ doãn		Người đứng đầu cai trị tỉnh Thừa Thiên
Bố chánh		Phụ tá quan đầu tỉnh (coi về nhân sự)
Thủ hộ sứ		Thủ lăng ở các tôn lăng
Tế tửu		Hiệu trưởng Quốc Tử giám
Đại lý tự khanh		Chức danh dự
Phủ thừa	Tòng tam phẩm	Phụ tá Phủ doãn
Tư nghiệp		Phụ tá Tế tửu
Án sát		Coi về hình án trong tỉnh
Đốc học		Coi việc học trong tỉnh
Quang lộc tự khanh		Chức danh dự
Hồng lô tự khanh	Chánh tứ phẩm	Hàm danh dự
Thị độc học sĩ	Chánh tứ phẩm	Hàm danh dự
Lang trung		Trưởng các văn phòng các Bộ - chức danh dự
Quang lộc tự thiếu khanh	Tòng tứ phẩm	
Chưởng ấn		Trưởng các Ngự sử
Từ tế sứ		Phụ trách cúng tế
Thị giảng học sĩ		Hàm danh dự
Hồng lô tự thiếu khanh		Hàm danh dự
Ngự sử	Chánh ngũ phẩm	Ngự sử
Thị độc		Hàm danh dự
Giám chánh		Phụ trách Thiên văn
Viên ngoại		Phụ tá Trưởng văn phòng các Bộ
Tri phủ		Cai trị một phủ
Ngự y		Thầy thuốc của vua
Thừa chỉ	Tòng ngũ phẩm	Thư ký các bộ
Giáo thọ		Giảng dạy tại trường Phủ
Thị giảng		Hàm danh dự
Chủ sự	Chánh lục phẩm	Phụ tá Trưởng văn phòng các Bộ

Ngũ quan chánh		Phụ trách Thiên văn
Tả viện phán		Phụ trách y dược
Trước tác		Hàm danh dự
Tri huyện		Cai trị một huyện
Tu soạn	Tòng lục phẩm	Hàm danh dự
Tri châu		Cai trị một huyện miền núi
Tư giáo		Trưởng một hệ trong hoàng phái
Thông phán		Trưởng một sở của tỉnh
Tư vụ		Trợ lý trưởng văn phòng các Bộ
Linh đài lang	Chánh thất phẩm	Phụ trách thiên văn
Huấn đạo		Giảng dạy trường huyện
Biên tu		Hàm danh dự
Kinh lịch		Trợ lý Văn phòng tỉnh
Tinh binh vệ úy	Tòng tam phẩm	
Kiêu kỵ đô úy		
Nhị đẳng thị vệ	Chánh tứ phẩm	
Tinh binh phó vệ úy		
Quản cơ		
Phò mã đô úy		Con rể của vua
Phó quản cơ	Tòng tứ phẩm	
Kỵ đô úy		
Tam đẳng thị vệ	Chánh ngũ phẩm	
Cẩm binh chánh đội		
Cẩm y hiệu úy		
Tứ đẳng thị vệ	Tòng ngũ phẩm	
Tinh binh chánh đội		
Cẩm binh suất đội		
Phi kỵ úy		
Ngũ đẳng thị vệ	Chánh lục phẩm	
Ấn kỵ úy	Tòng lục phẩm	

Tinh binh chánh đội trưởng	Chánh thất phẩm	
Phụng ân úy	Tòng thất phẩm	
Chánh bát phẩm ty tượng	Chánh bát phẩm	
Thừa ân úy	Tòng bát phẩm	
Chánh cửu phẩm tượng mục	Chánh cửu phẩm	
Tòng cửu phẩm tượng mục	Tòng cửu phẩm	
Chức phục dịch trong cung		
Tham tá	Chánh tam phẩm	Chánh Ngự tiền văn phòng và Thầy giáo các hoàng tử
Phụ đạo		
Ngự tiền thông sự		Thông dịch của vua
Ngự tiền văn hộ giá		Thư ký của vua
Ngự tiền võ hộ giá		Võ quan tùy viên của vua
Kiểm thảo	Tòng thất phẩm	
Điển tịch	Chánh bát phẩm	
Điển bộ	Tòng bát phẩm	
Cung phụng	Chánh cửu phẩm	
Đãi chiếu	Tòng cửu phẩm	
Võ quan		
Trung quân đô thống phủ chưởng phủ sự	Chánh nhất phẩm	Chức thượng tướng
Tiền quân đô thống phủ chưởng phủ sự		
Tả quân đô thống phủ chưởng phủ sự		
Hữu quân đô thống phủ chưởng phủ sự		
Hậu quân đô thống phủ chưởng phủ sự		
Đô thống phủ đô thống	Tòng nhất phẩm	Chỉ huy một dinh hay một quân

Thống chế Đề đốc	Chánh phẩm	Chỉ huy một dinh
Chưởng vệ Phó Đề đốc Kinh xa đô úy	Tòng nhị phẩm	
Nhất đẳng thị vệ Lãnh binh Thân binh vệ úy Cấm binh vệ úy	Chám tam phẩm	Chỉ huy một vệ
Phó lãnh binh Thân binh phó vệ úy Cấm binh phó vệ úy	Tòng tam phẩm	
Quản lý thị vệ	Chánh tam phẩm	Cai quản thị vệ
Quản lãnh thị vệ	Tòng tam phẩm	Trưởng thị vệ
Phủ tôn nhơn		
Tả tôn khanh	Chánh tam phẩm	
Hữu tôn nhơn	Tòng tam phẩm	
Các huân tước của hoàng gia		
Quận công		
Huyện hầu		
Hương công		
Hương hầu		
Kỳ ngoại hầu		
Đình hầu		
Trợ quốc khanh		
Tá quốc khanh		
Trợ quốc úy		
Phụng quốc khanh		
Trợ quốc lang		

Nữ quan (*phục dịch trong cung cấm*) Lịnh nhơn Quản sự Tùng sự Quản ban Tôn nữ phụng trực Lão tỳ Nhũ bảo Ban nhơn		

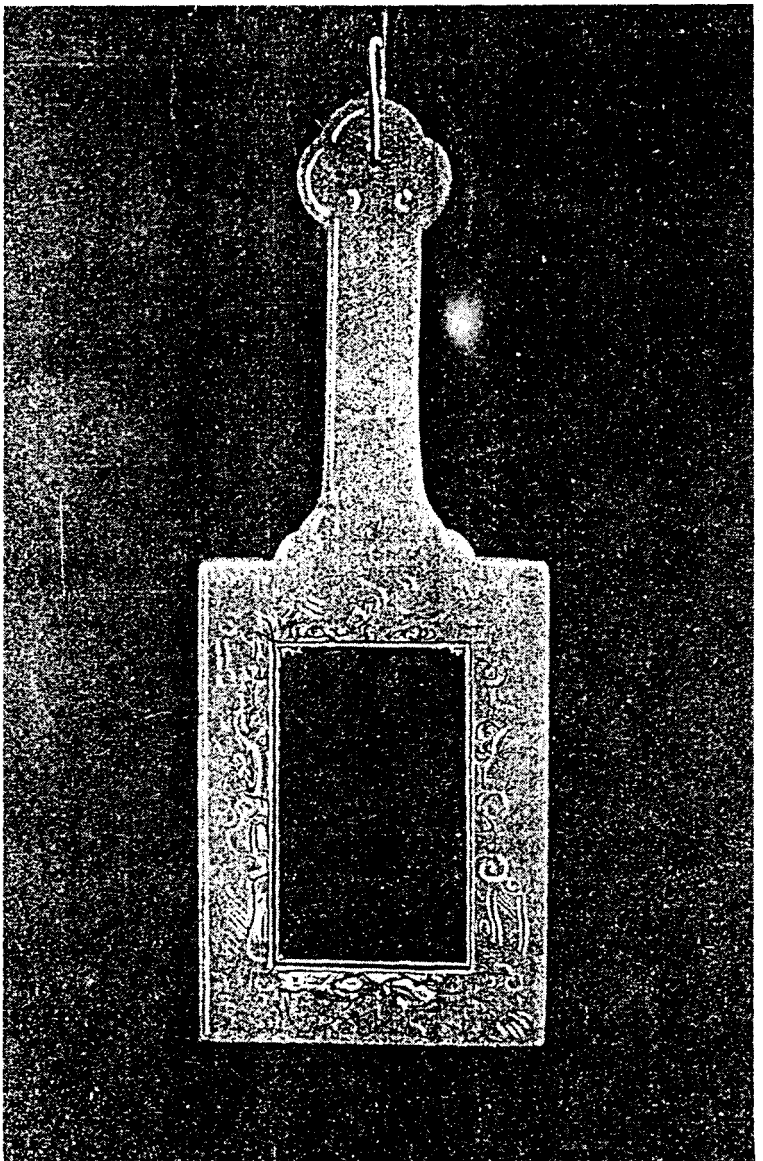

Pb.LXXXI: Bài vàng của đại thần.

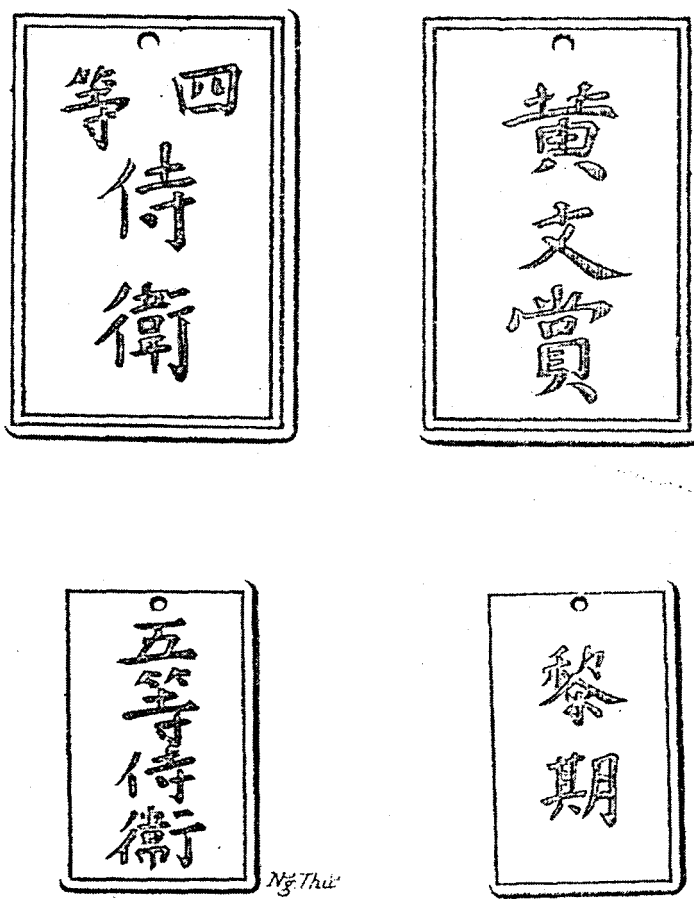

Pb.LXXXII: Mặt phải và trái của Bài ngà "Hiệp tá Đại học sĩ".

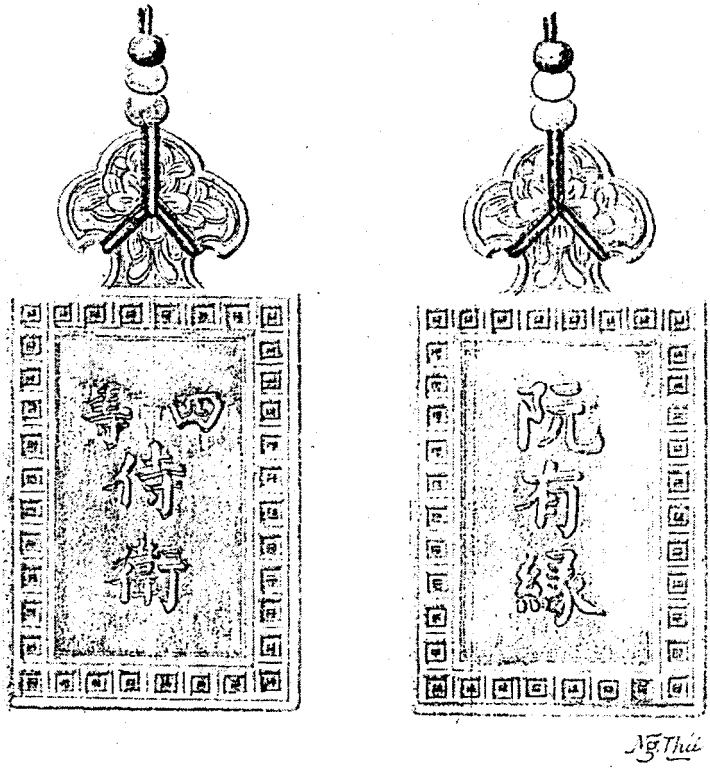

Pb.LXXXIII: Thẻ bạc của thị vệ.

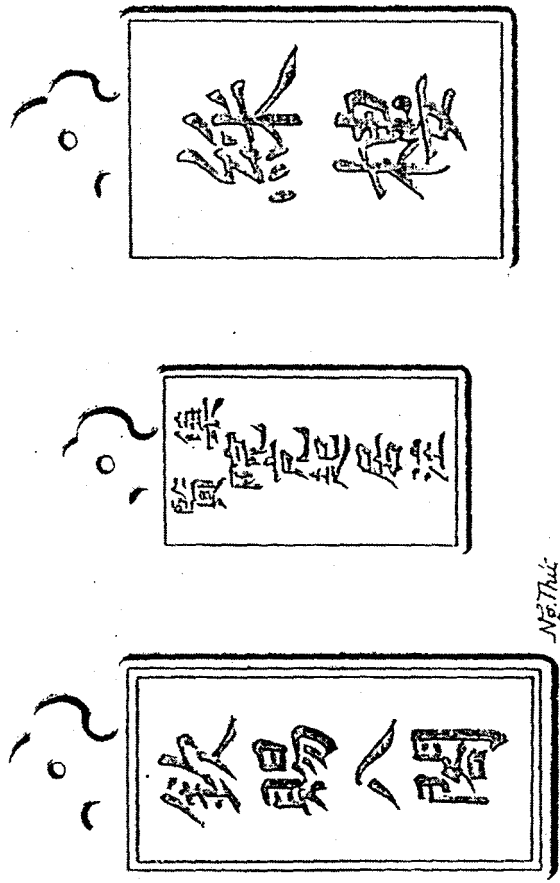

Pb.LXXXIV: Thẻ bài bằng ngà voi.

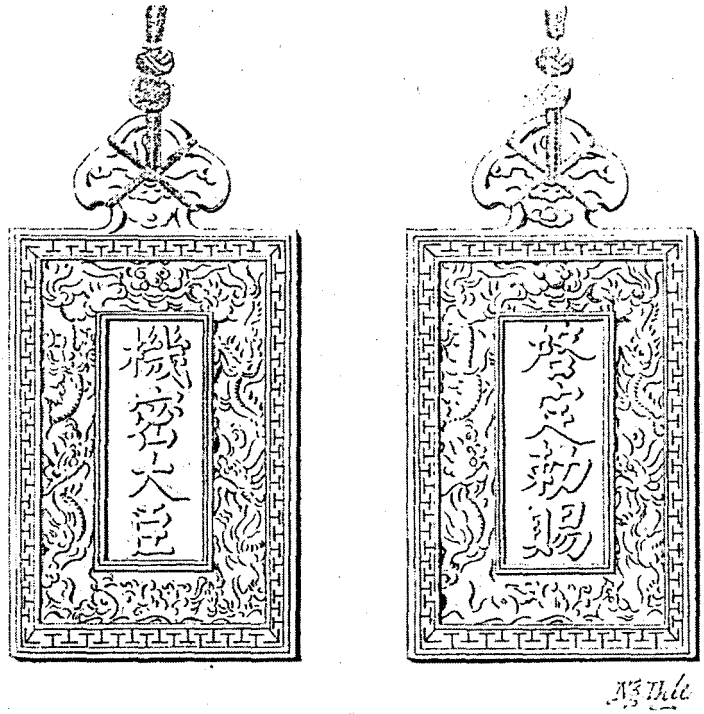

Pb.LXXXV: Thẻ bài của các quan Cơ Mật viện.

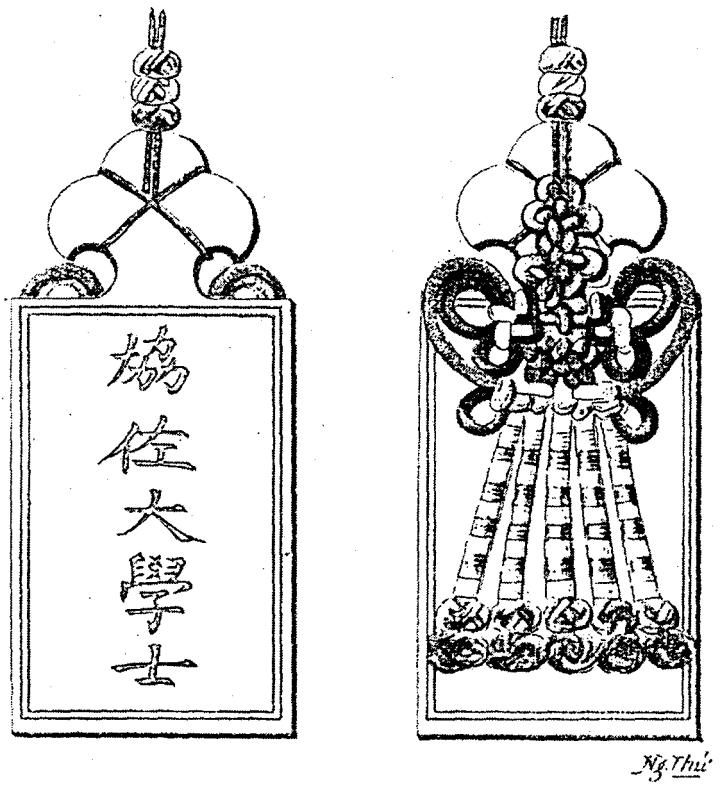

Pb.LXXXVI: Thẻ bài ngà dành cho Hiệp tá Đại học sĩ.

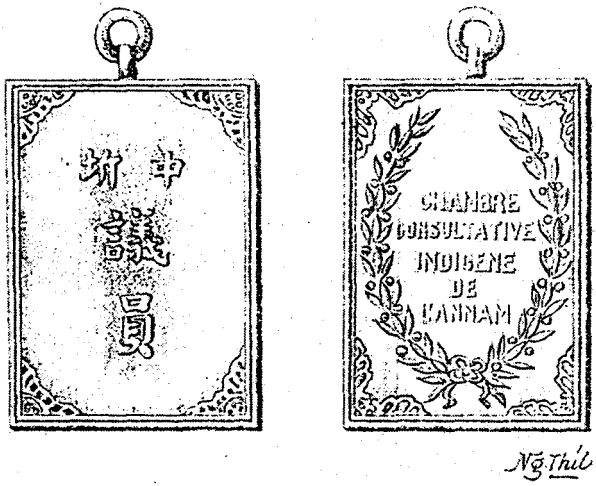

Pb.XCV: Thẻ bạc của các quan Cơ Mật viện.

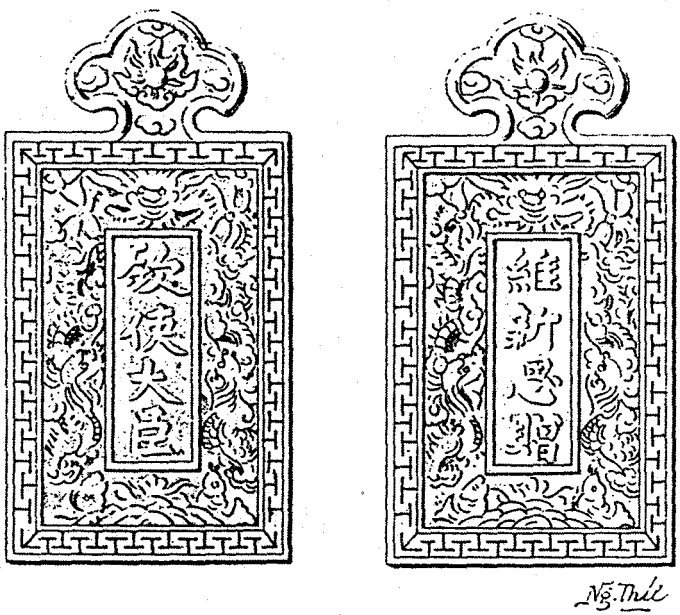

Pb.XCIV: Thẻ vàng danh dự của Khâm sứ Trung Kỳ.

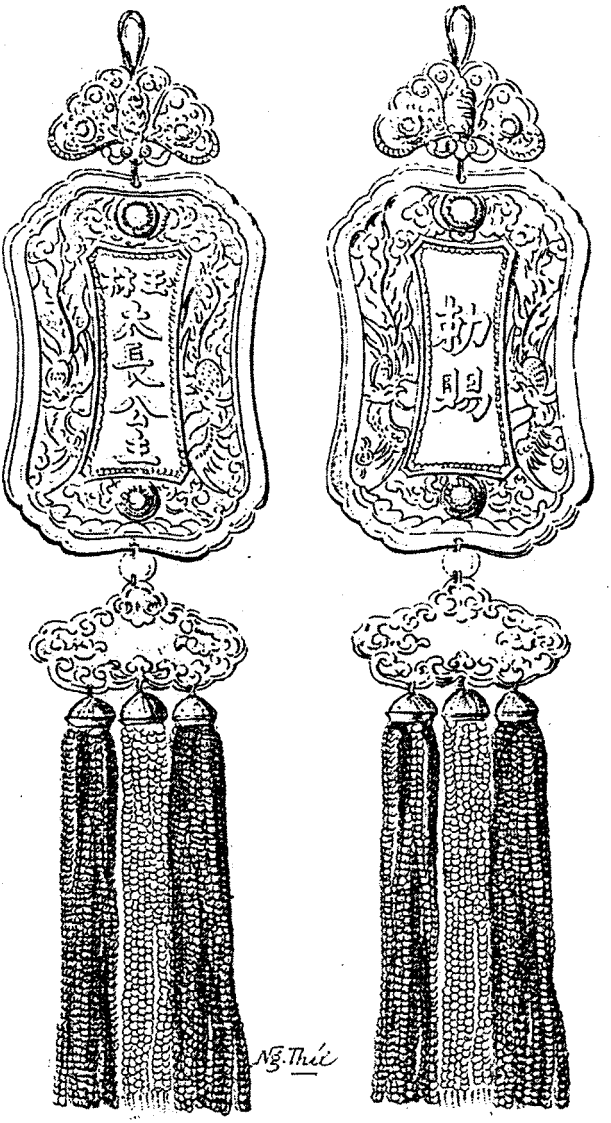

Pb.XC: Thẻ bài dành cho công chúa.

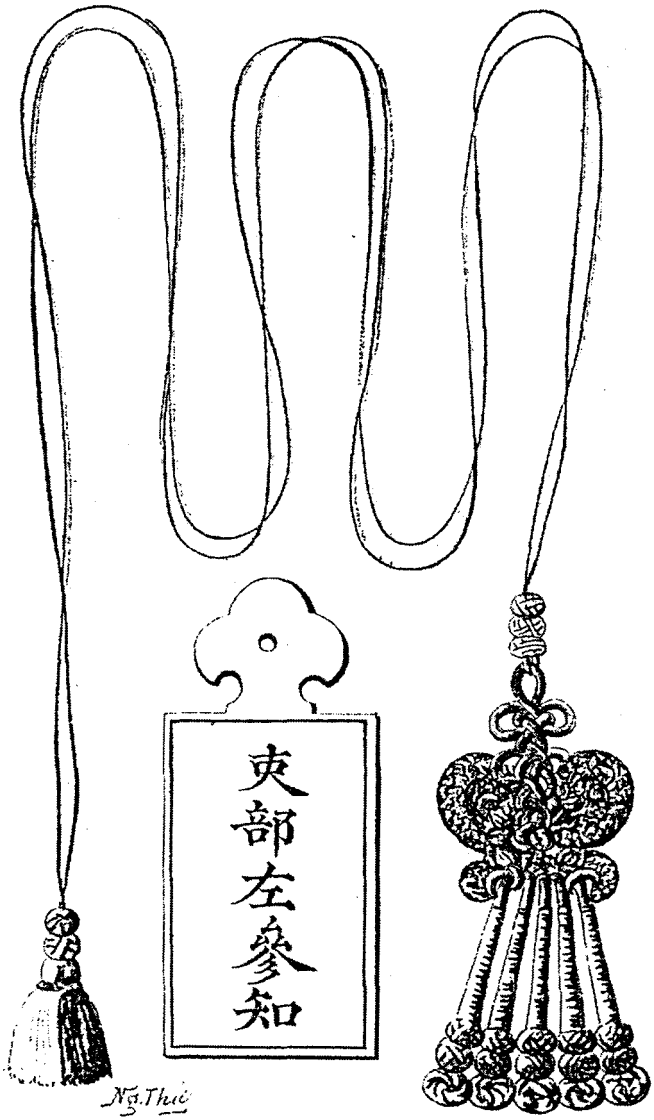

Pb.XCVI: Thẻ bài Tham tri

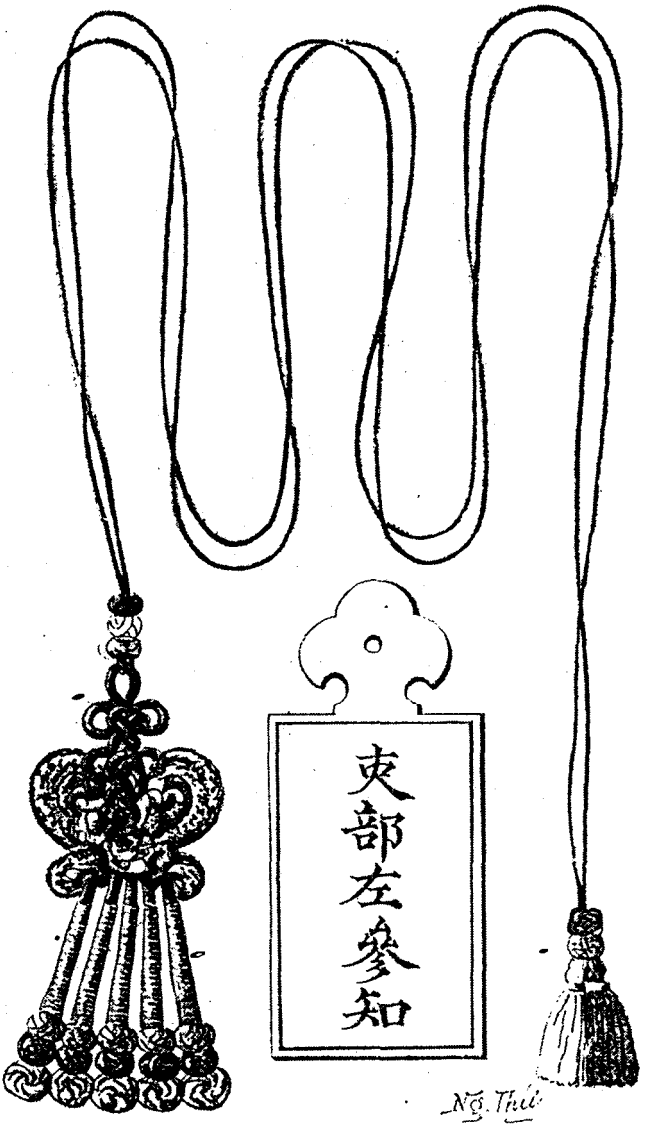

Pb.XCVII: Thẻ bài Tham tri.

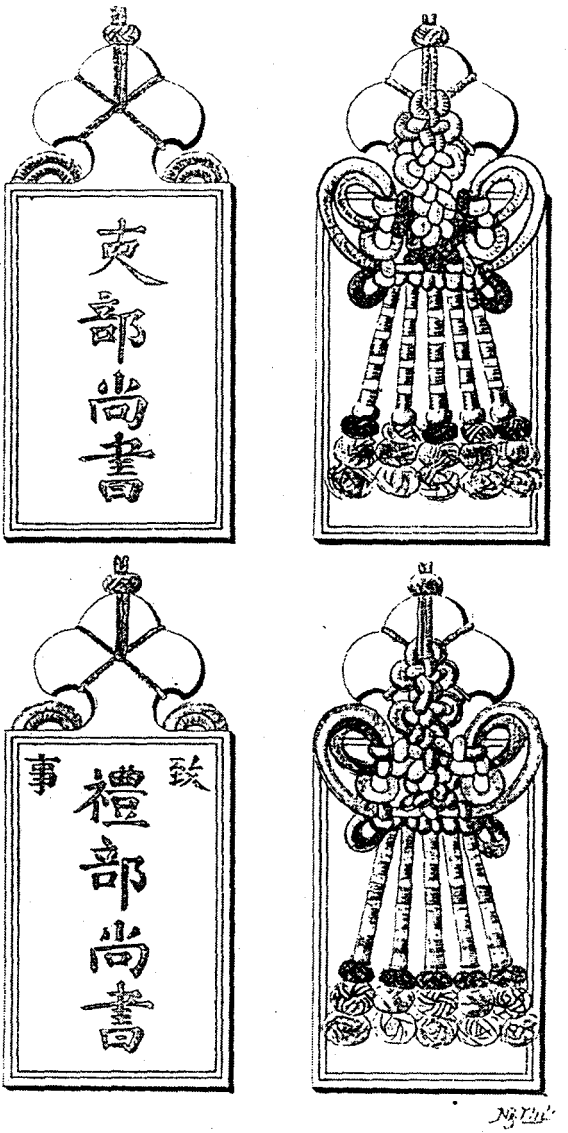

Pb.XCVIII: Bài ngà cho Lại bộ và Lễ bộ Thượng thư.

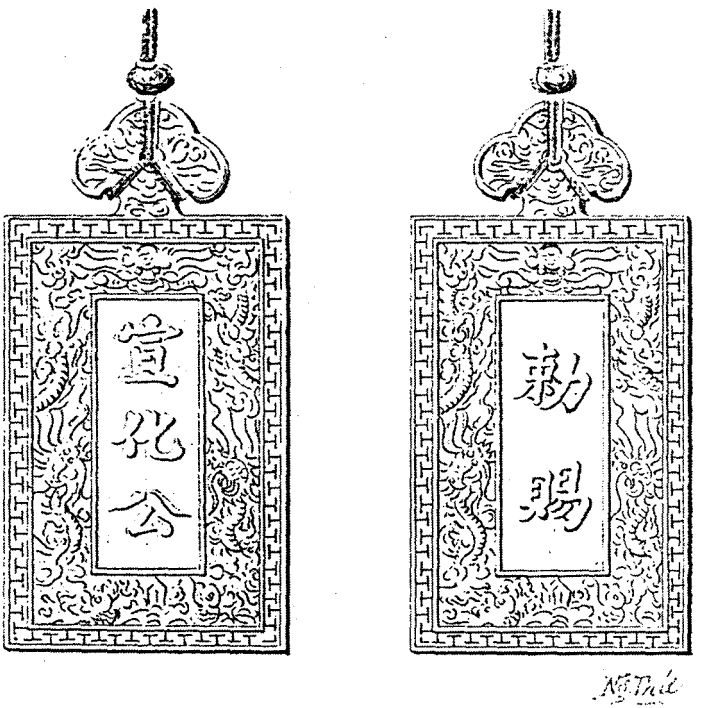

Pb.XCIII: Thẻ vàng dành cho hoàng tử.

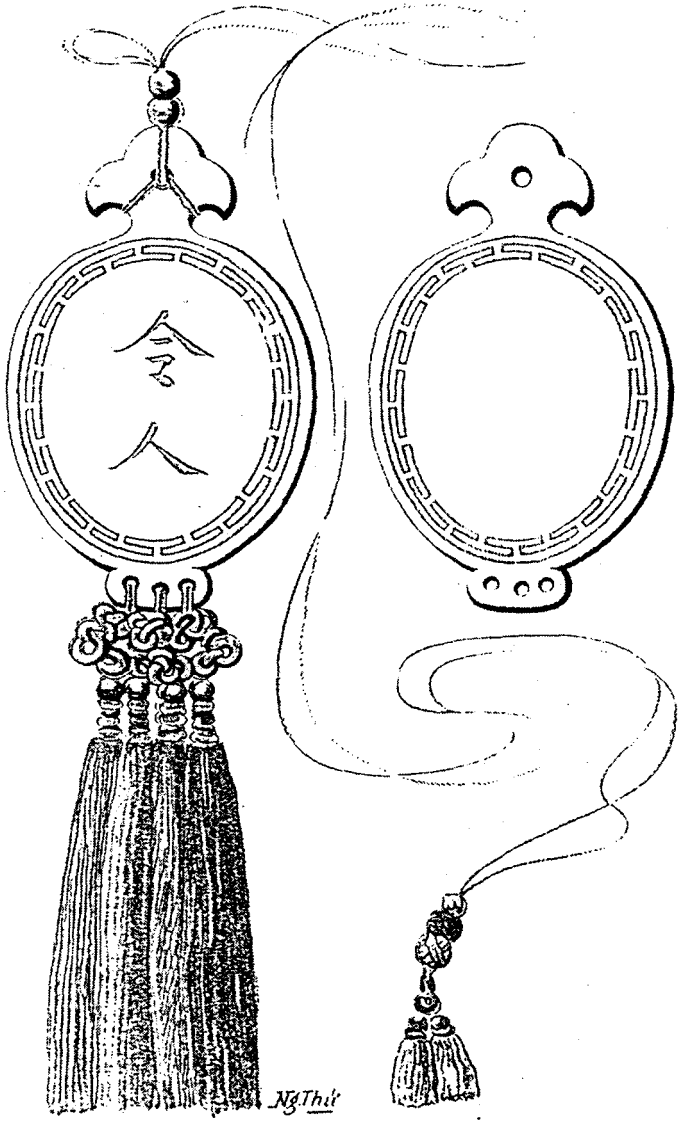

Pb.XCL: Thẻ ngà dành cho nữ tỳ Đại nội hoặc Hộ lăng.

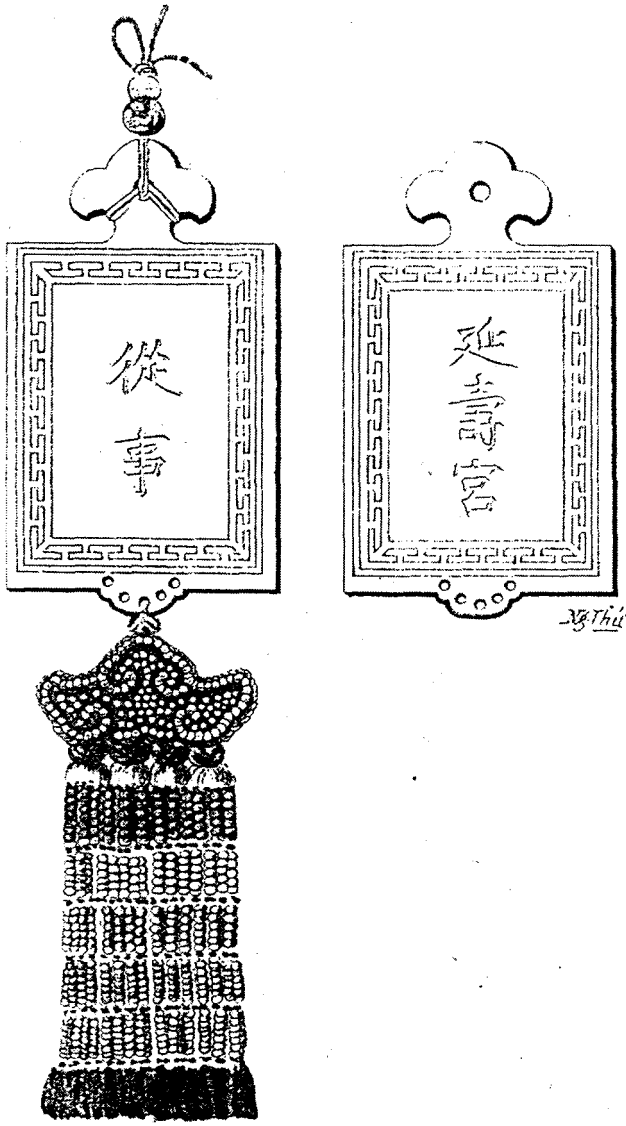

Pb.CXII

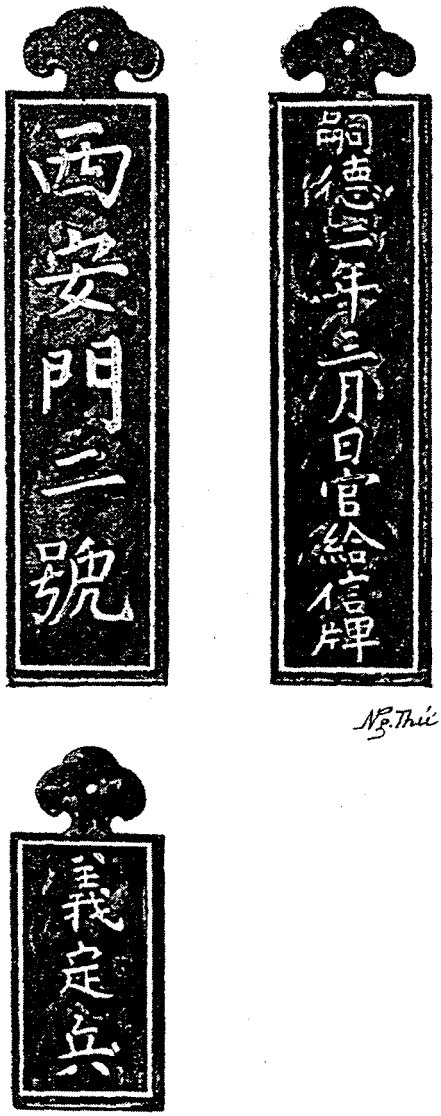

Pb.LXXXIX: Thẻ gỗ mun dành cho lính thị vệ.

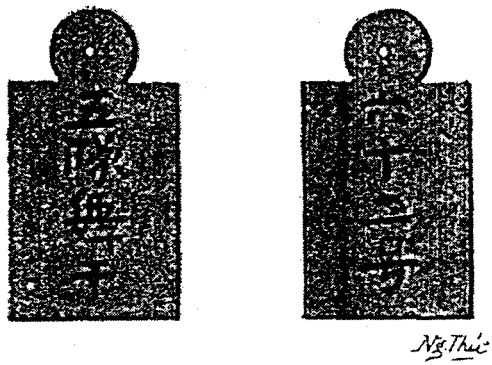

Pb.LXXXVII: Thẻ chì dành cho lính và thợ làm việc trong Đại nội.

NHỮNG CHÂN DUNG LỚN CỦA VƯƠNG QUỐC AN-NAM

NGUYỄN SUYỀN

Tài liệu do P.BREDA, *Chủ sự Phòng Dân vụ* cung cấp
Ghi chú do L.CADIÈRE, *Hội truyền giáo nước ngoài - Paris*

TÀI LIỆU 1:

Tiểu sử [1]

Nguyễn Suyền [2] người gốc Phước Điền, tỉnh Khánh Hòa. Ông nổi bật lên trong những sự kiện ở Băng Kốc và được đề bạt làm Trương hậu biện của Trung quân dinh. Năm Đinh Vị (1787) ông đến Gia Định theo hoàng đế và nhận chức Tổng nhung cai cơ. Năm Canh Tuất (1790) làm Trưởng dinh Hậu Thủy cơ, rồi chỉ huy Hiệu trung dực rồi làm Trưởng chi Hữu Thuận chi của Dinh trung quân Thủy binh rồi chuyển qua Dinh hậu thủy cơ đồng thời vừa chỉ huy chi Hữu Thuận. Ông đi theo Nguyễn Văn Nhàn và đánh giặc ở biển Đồ Bà. Năm Quý Sửu (1793) ông giữ chức vụ chỉ huy vị trí Bình Khang. Hoàng đế nhận thấy rằng ông đã lớn tuổi không muốn ông

---

[1] Trích *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập.

[2] Theo Đại Nam chính biên tên ông là Nguyễn Suyền, theo tài liệu do M.Breda cung cấp thì tên ông là Nguyễn Văn Suyền, có lẽ là tên ghi trên bia mộ. Văn bằng sắc phong sau khi chết là Nguyễn Phước Suyền. Tôi chọn cách gọi đơn giản nhất: Nguyễn Suyền.

phải xông pha trận mạc nên giao ông cai trị một phần của vương quốc. Năm Giáp Dần (1794) vào mùa xuân, thành Diên Khánh bị tấn công, ông Suyền ở trong thành ấy. Lúc quân địch rút lui, ông Suyền lại nắm các chức vụ trước đó. Năm Kỷ Vị (1799) hoàng đế tiến binh phá thành Quy Nhơn và ông Suyền coi sóc kho quân lương ở Cù Mông. Ông trưng tập dân quân trong các thôn của hai huyện Bình Khang và Diên Khánh và phân phối đi các nơi cần thiết để phòng giữ. Ông mất lúc tại chức.

Ông được phong Chưởng cơ sau khi chết và hoàng đế ban tiền tuất rất hậu. Năm Gia Long thứ ba (1804) bài vị của ông được đặt tại Hiển Trung Miếu. Năm Gia Long thứ 6 (1807) ông được phong Vọng Các công nhị đẳng thần và cho người săn sóc lăng mộ ông. Năm Gia Long thứ 9 (1810) bài vị ông được đặt trong miếu Trung Hưng Công Thần.

Ông không có con nối dõi.

*
* *

TÀI LIỆU II:

Ngày 13-8-1787 hay ngày 24-7-1788 (?) sắc chỉ cho Trung quân dinh, Quản hậu hiệu, Khâm sai, Tổng nhung cai cơ, Suyền chánh hầu. Là một người có lòng trung đã được thử thách, trí thông minh và lòng can đảm được thừa nhận, trí tuệ nhặm lẹ như mũi tên, người mà mọi cố gắng chỉ nhắm đến một mục đích: giúp đỡ hoàng đế và gia đình người, người đã bao nhiêu năm coi thường mũi tên hòn đạn... điều khiển ba quân, sẵn lòng phò tá, chịu trọng trách dẫn ba quân đánh với giặc Tây Sơn, chém tướng, chiếm thành như bẽ cành cây khô, bình định xứ sở, thế như chẻ tre làm nên chiến công hiển

hách. Sau nầy, về phần ban khen, sẽ không còn dành phần ban thưởng hay chức tước gì nữa, nhưng nếu không tỏ ra xứng đáng với địa vị của mình thì cũng được miễn tội. Khâm sai đặc chỉ.

Cảnh Hưng năm thứ 48 hoặc năm thứ 49 tháng 6, ngày 21 (13-8-1787 hoặc ngày 24-7-1788) [1]

*
* *

TÀI LIỆU II BIS??

... mà ông ta biết. Hiện thời, phần lớn lực lượng đều đóng chung quanh Tân Châu [2]. Thời cơ thuận lợi để tổ chức lại và bổ sung...

---

[1] Chữ đầu tiên của niên hiệu, là chữ chỉ hàng chục, còn đọc được. Chữ thứ 2 không rõ vì giấy bị rách. Ở đây khoảng vào năm thứ bốn mươi mấy của đời Cảnh Hưng, như vậy khoản từ 1779 đến 1788. Nhưng nội dung của tài liệu cho phép ta xác định niên đại một cách chính xác hơn. Nguyễn Suyền được giao trách nhiệm đem quân đi đánh một thành. Mà lúc ấy thì Nguyễn Ánh lại nhắm thành là Sài Gòn. Ngoài ra, tiểu sử của Nguyễn Suyền (tài liệu I) cho ta biết Nguyễn Suyền theo Nguyễn Ánh đến Sài Gòn vào 1787. Ta có thể có hai giả thiết: hoặc lệnh công vụ đã được ban vào năm Cảnh Hưng thứ 48, 1787, vào ngày 4 tháng 8 lúc Nguyễn Ánh phải rời Băng Cốc ngày 13-8 của cùng năm 1787 ấy (Maybon: Lịch sử hiện đại của xứ An-nam, tr.223), tập trung các đạo quân và cổ vũ họ chiến đấu anh dũng trong trận ấy mà đối với Nguyễn Ánh sự thành công rất là quan trọng; hoặc lệnh đã ban vào năm Cảnh Hưng thứ 49, 1788, tức là ngày 24-7 một vài tuần lễ sau đợt tấn công cuối cùng để rồi vào ngày 7-9-1788 (Ch.Maybon, sách đã dẫn, tr.244) thành Sài Gòn lọt vào tay Nguyễn Ánh. Niên đại đầu có vẻ chắc chắn hơn vì có tiểu sử (tài liệu I) xác định, mà hẳn các tác giả đang giữ các tài liệu bị rách nát.

[2] Tân Châu Đạo. Theo Gia Định thông chí, bản dịch của Aubaret, tr.262, có một pháo đài ở Tân Châu Đạo, trên đảo Dinh Châu tên thường gọi là cù lao Giên cách 117 lý (theo bản chép tay bằng chữ Hán của sách

... nên gởi Suyền Đức hầu để ông chỉ huy các đội quân và tất cả các thuyền [1] ... vùng, ông nên điều tra nếu quả thật thì ông gởi đại bác (hoặc súng trường) và thuốc súng cho các Hiệu, ông nên ở lại... đến tại Dinh của Đức Vương, ông sẽ tuân theo lệnh mà ông nhận. Dọc đường, ông phải nên thận trọng và ... . Nếu không ...

... sứ mệnh ...

*
* *

TÀI LIỆU III

Ngày 5-11-1791

Đại hội đồng gởi Trung dinh quân Trung dực hiệu, Khâm sai, Tổng nhung Cai cơ Suyền Chánh hầu. Điều lệnh hiện thời là lo binh lương và khí giới phải tiến hành song song. Nên gởi cho ... để sung chức Trưởng chi của chi Hữu Thuận, điều khiển các thuộc quan: các Trưởng hiệu, các Cai đội, các Đội trưởng

---

thì chỉ 47 lý) ở về phía tây thành Vĩnh Long. Nếu đúng là cùng một chỗ như nơi được đề cập trong tài liệu nầy thì Nguyễn Ánh đã đến trong vùng ấy sau khi rời triều đình Xiêm La, tiến về Sài Gòn vào tháng 7 âm lịch (13-8 đến 12-9) năm Đinh Vị 1787 Thông sử Gia Long, cuốn 3 tập 3). Tôi căn cứ trên giả thiết nầy để sắp tài liệu nầy vốn đã mất ngày tháng, tiếp theo sau Tài liệu II, mà bản thân tài liệu này cũng rất mơ hồ về ngày tháng viết nhưng dầu sao cũng có một số yếu tố cho phép đưa ra một căn cứ chính xác nào đó. Tôi không dám nói rằng tài liệu nào trước tài liệu nào nhưng cả hai tài liệu hẳn đã kế tiếp nhau trong một khoảng cách thời gian rất ngắn.

[1] Tài liệu V, ghi ngày 17-6-1793 đề tước hầu bằng hai chữ Suyền Đức thay vì Suyền Chánh như ta thường thấy. Vì thế ta có thể căn cứ vào việc nầy đã xác định Tư liệu II bis nầy và kết luận rằng pháo đài mà Nguyễn Suyền phải mang súng đạn tới là thành Diên Khánh, nơi mà ông vừa được bổ làm chỉ huy ngày 17-6-1793. Nhưng tôi ưa căn cứ vào ghi chú đạo Tân Châu như tôi đã đề cập ở trên.

cũng như binh lính và kết hợp với Trung quân để thi hành mệnh lệnh và đánh giặc. Nhiệm vụ chúng ta động viên và nuôi dưỡng quân đội và dân chúng ... tập luyện để đợi lúc ra trận. Phục vụ tốt sẽ được thưởng. Mọi việc thiếu sót bổn phận làm xáo trộn ... sẽ bị xử theo quân luật.

Cảnh Hưng, năm thứ 52, tháng 10, ngày 10.
(5-11-1791)

*
* *

TÀI LIỆU III BIS (21 BIS) ... ?

... Tổng nhung Cai cơ Suyền Đức hầu để chỉ huy ba đội của Hậu hiệu. Về phần đội của Trung quân, Trưởng hiệu chỉ huy hai chiến thuyền. ... gởi Cai đội, Lịch Sách hầu, có nhiệm vụ coi sóc tả dực và hữu dực của Trung quân. Đối với Tả đội, ... , Khâm sai ... Hiệu, để chỉ huy hai chiến thuyền. Ở Hữu đội Khâm sai Trưởng hiệu Hương Dũng hầu ... Lúc tiến quân cũng như lúc thoái quân, lúc di hành cũng như khi nghỉ ngơi, các đội phải theo nhau đúng thứ tự. Nếu gặp giặc, khi ấy ... Đội trưởng, theo hiệu lệnh của Trưởng hiệu: hai thuyền hai bên theo hiệu lệnh của Tả, Hữu Đội trưởng. Nếu gặp giặc ... Đội trưởng, theo quân lệnh thông báo cho các quân biết. Nếu bỏ rơi Đội trưởng mà không trợ chiến, hai thuyền ... quân lệnh. Khi ấy ... sẽ bị trừng phạt thích đáng. Khá tuân theo.

... Tháng 2 ngày 14

*
* *

TƯ LIỆU IV

24-5-1793

Chỉ sắc cho Trung quân thủy dinh Quản Hữu Thuận chi, Khâm sai, Tổng nhung Cai cơ, Suyền Chánh hầu, cho phép

chỉ huy Hậu quân Thủy dinh Quản Hậu chi, điều khiển quân tướng thuộc quyền đưa các thuyền tải lương cung cấp mọi thứ cần dùng và tuân theo kỷ luật nghiêm nhặt trong các trận thủy chiến, tuân theo lệnh của Khâm sai, Tổng nhung Cai cơ, Bảo hộ, Quản Hậu Thủy dinh Nhàn Văn hầu trong những quyết định đánh giặc. Nhiệm vụ chính là nghiên cứu binh pháp và áp dụng vào chiến trận. Kẻ giương cao ngọn giáo đánh giặc phải chiến thắng. Kẻ vỗ chèo thề đem lại thanh bình cho xứ sở sẽ không còn một ai trước mặt dám chống cự. Mọi thiếu sót lưu tâm tuân thủ quân lệnh sẽ bị trừng phạt theo luật. Khá tuân theo đặc chỉ nầy.

Cảnh Hưng, năm thứ 54, tháng 4, ngày 15.
(24-5-1793)

*
* *

TƯ LIỆU V

17-6-1793

Chỉ dụ cho Hậu Thủy dinh Hậu chi, Khâm sai, [1] Tổng nhung Cai cơ Suyền Đức hầu là người am tường binh pháp đã

---

[1] Người ta đã ghi nhận (theo Cadière: Những người Pháp phục vụ Gia Long: Tên, Hiệu và cách gọi An-nam - B.A.V.H. 1920 - Bằng sắc của Vannier và Chaigneau; id. 1922, trang 164, trang 171, A.Salles: J.B.chaigneau và gia đình, B.A.V.H. 1923, tr.61) rằng Chaigneau được phong khi thì Thắng Toản hầu, khi thì Thắng Tài hoặc Thắng Đức hầu; và Vannier là Chân Oai hầu hoặc Chân Thành hay Chân Võ hầu. Trong những tài liệu nghiên cứu ở đây chúng ta thấy tước hầu của Nguyễn Suyền thường là Suyền Chánh hầu nhưng cũng có khi suyền đức hầu. Giả thiết đưa ra để giải thích sự thay đổi ấy được xác định. Vào thời ấy, một người, hoặc hầu hết, đều mang tước hầu. Có khi thư ký bối rối và không kịp nhận ra trong hàng vô vàn tước hiệu. Thông thường chữ đầu trong tước hiệu là tên của người ấy, thơ lại ghi chú cẩn thận. Còn từ chữ thứ hai, vì quên hoặc không có thì giờ tra cứu họ

từng phục vụ lâu năm trong quân ngũ nên phân đi giữ chức vụ Lưu thủ Bình khang dinh. Với chức vụ đó, phối hợp với Cẩn Thận hầu, Tham tri bộ Hình đang giữ chức vụ Cai bộ và với Hàn lâm viện Lược Tường Bá đang giữ chức vụ Ký lục, trong các công việc liên quan đến binh lính, thường dân, kiện tụng và thuế khóa. Trọng trách là điều động và động viên dân chúng bằng cách chứng tỏ cho họ thấy ước muốn hòa bình. Lại cần phải đăng ký những kẻ đào tỵ để hòa giải những thành phần do dự. Nếu không hết sức cẩn thận trong nhiệm vụ, sẽ bị nghiêm trị theo luật. Khá tuân theo đặc chỉ nầy.

Cảnh Hưng, năm thứ 54, tháng 5, ngày 10.
(17-6-1793) [1]

*
* *

TƯ LIỆU VI

14-5-1794

Đông cung Nguyên soái Quận công [2]

---

thường đặt thay vào một từ có nghĩa tôn quý. Vì thế chữ "Đức" tất nhiên đã được dùng thay.

[1] Chức danh của Nguyễn Suyền được ghi chú trong Kỷ Gia Long (cuốn 6, bản 18bis) vào tháng 5 âm lịch.

[2] Đông cung Nguyên soái Quận công: là Hoàng tử Cảnh, con trưởng của Nguyễn Ánh. Vào tháng 9 (5-10 đến 4-11-1793) vì quân Tây Sơn từ phía bắc kéo xuống và vì Nguyễn Ánh phải lui binh về Nha Trang hoặc có thể xa hơn nữa, đã triệu tập, tại hành cung, Nguyễn Suyền và Ký lục, Bình khang Đặng Hữu Hào, chỉ để lại trong dinh để điều hành mọi việc và coi sóc việc phòng thủ Cai bộ Nguyễn Y Mân và Nguyễn Văn Thành mà một thời gian trước đó đã giữ trách nhiệm phòng phủ đồn Bình Khang (Ninh Hòa ngày nay) (Kỷ Gia Long, cuốn 6, tờ 30). Việc triệu tập nầy hẳn vì lý do tuổi tác của Nguyễn Suyền đã cao. Người ta không muốn để ông lại tại đấy vào một thời điểm khó khăn như thế. Dẫu sao, biện pháp chỉ là nhất thời. Thực tế,

Riêng gửi cho Khâm sai Tổng nhung Cai cơ, Hành bình Khang dinh, Suyền Chánh hầu [1] để lệnh cho ông đích thân cầm quân thuộc quyền, sai khi đã trang bị vũ khí cần thiết, đến vùng Đồng Bò dàn quân nghi binh ở đấy để lừa cho quân địch rối loạn vì hoảng sợ. Điều quan tâm chính là phải làm cho cách thức hành động phù hợp với hoàn cảnh và quan sát vị trí của địch để chiếm ưu thế. Đây là một nhiệm vụ có tầm quan trọng chính và phải khéo léo lo toan. Kính đấy.

Cảnh Hưng, năm thứ 55, tháng 4 ngày 16 [2]
(14-5-1794)

---

cuối cùng ta thấy Nguyễn Suyền đã ở lại trong hàng quân phòng thủ thành Bình Khang (Diên Khánh) lúc bị tấn công. Vào tháng 11 (từ 3-12-1793 đến 2-1-1794) quả thật đến lượt Nguyễn Văn Thành được triệu tập và Hoàng tử Cảnh được phong Trấn thủ thành Diên Khánh (Kỷ Gia Long, cuốn 6, tờ 35). Nguyễn Suyền đã phải trở về với Hoàng tử Cảnh. Giám mục Bá Đa Lộc và những người bảo hộ Hoàng tử Cảnh đi kèm theo. Hoàng tử có nhiều võ quan đi theo nữa như: Phạm Văn Nhơn, tống Phước Đàm, Mạc Văn Tô, Nguyễn Đức Hành.

Nguyễn Ánh, đối đầu với những nỗ lực của kẻ địch càng lúc càng khẩn trương và quân Tây Sơn lại tiến sát đến Nha Trang, đã tăng cường quân đội và vũ khí, các đơn vị phòng thủ cho con trai mình.

[1] Khâm sai Tổng nhung Cai cơ Hành bình Khang dinh Lưu thủ sự Suyền Chánh Hầu.

Trước do Hoàng tử Cảnh phong cho Nguyễn Suyền cho ta thấy rằng Nguyễn Suyền lại giữ chức Trấn thủ thành Bình Kháng, và việc tiệu tập vào tháng 9 chỉ là một biện pháp nhất thời, giai đoạn.

[2] Công lệnh này được gởi cho Nguyễn Suyền, như ta sẽ thấy, vào giữa thời kỳ thành bị vây hãm trong lúc trọng pháo của địch bắn phá ác liệt và cách hai ngày trước ngày địch quân quy định cho cuộc tổng tấn công. Nguyễn Ánh, khi ấy đang ở Sài Gòn, được tin con mình bị vây, đã tập hợp tất cả các lực lượng có sẵn, không chỉ để phòng thủ các cứ điểm nguy hiểm mà còn để cứu nguy cho Diên Khánh. Hoàng tử Cảnh, thông thạo các biện pháp thực hiện do cha bày vẽ,, đã dùng một chiến thuật mà người An-nam rất hay dùng để quân địch lầm tưởng các đội quân cứu viện từ Sài Gòn sắp đến nơi. Các chuyến đi lại của Nguyễn Suyền bắt đầu sớm nhất là vào ngày

15-5-1794 là ngày tiếp theo ngày nhận công lệnh. Quân Tây Sơn ngưng hãm thành vào ngày 23-5; ta có thể kết luận rằng, căn cứ trên hai thời điểm ấy, hoạt động của Nguyễn Suyền đã đóng góp không nhỏ vào việc rút quân của Tây Sơn.

Về việc vây hãm thành Diên Khánh, chúng tôi thu lượm thông tin từ hai nguồn tư liệu: trước tiên là từ Kỷ Gia Long và các tác phẩm lịch sử An-nam khác, tiếp theo là từ những người Âu châu ở trong số các người bị vây hãm. Giám mục Bá Đa Lộc và 3 trong số các thừa sai của ngài, ông Lavoué, ông Le Labousse và ông Boisserand. Đại tá Olivier cũng có mặt ở đấy, nhưng mãi cho đến nay, chúng ta không có một tư liệu nào do ông cung cấp. Những tư liệu của những người Âu châu thường chính xác và sinh động hơn.

Sau đây là điều ông Lavoué viết trong một lá thư đề ngày 29-5-1794, có nghĩa là chỉ 6 ngày sau khi vị trí được giải tỏa (A. Aunay - Lịch sử truyền giáo Đàng Trong, Tư liệu lịch sử, cuốn III, tr. 233 - 234).

"Ngày 28-4 Thủy quân Tây Sơn xuất hiện ở cửa cảng Nha Trang. Lúc ấy tôi đang bận cho các trẻ em ở Lam Toun xưng tội, một giáo xứ sát biển. Ngày hôm sau 29-4 chúng nó có diễm phúc được làm lễ ban thánh thể đầu tiên trong đời. Ông Boisserand mà tôi mời đến giúp tôi làm lễ ấy... có 1 bữa cơm sau lễ cầu rửa tội lại. Lễ xong ông Boiserand và tôi chuẩn bị rút về gần thành phố vì sợ rằng có kẻ báo cho giặc biết rằng chúng tôi ở gần họ và họ sẽ cho người đến bắt chúng tôi ban đêm. Buổi sáng chúng tôi đã trèo lên 1 ngọn núi (hẳn đây là ngọn đồi đá mà bây giờ có hành cung). Từ đấy chúng tôi thấy rất rõ đạo thủy binh của Tây Sơn mà chúng tôi cho rằng có khoảng chừng 300 chiến thuyền. Khó mà diễn tả nỗi đau đớn của các con chiên.

Ngày hôm sau 30-4, chúng tôi vào thành và đến ngụ tại nhà ông Olivier và được ông nầy đối xử hết sức thật lòng.

Ngày 2-5, chúng tôi được tin bộ binh Tây Sơn mà người ta bảo chừng 30.000 người với 50 voi, nhưng người Đàng Trong thường hay nói tăng số lượng ... Ngày 15, địch vẫn tiếp tục bắn đại bác ... (tiếc rằng ông P.Launay không cung cấp ở đây toàn bộ văn bản của ông Lavoué).

Tôi khá yên tâm cũng như ông Boisserand bởi vì chúng tôi trong một hố sâu có mái che đạn. Chúng tôi ở trong ấy 9 đến 10 ngày mà không dám bước ra ngoài ngoại trừ trường hợp cần thiết khẩn cấp. Sáng ngày 16 tôi ra khỏi hầm một lát, ông Boisserand cũng thế. Nhưng địch quân lại bắt đầu bắn và buộc chúng tôi lại chui xuống hầm. Thiếu một chút nữa thì tôi bị trúng một quả đạn 12 ly nảy tung cách tôi không tới hai bộ. Quả đạn phá thủng tường nhà bếp của ông Olivier nhưng may là không trúng ai.

Ngày 21 chúng tôi xuất quân, và đến gần một trong những pháo đài lớn của giặc và lập tức đánh nhau. Hai bên đánh nhau rất can đảm. Phía chúng tôi có 60 người bị thương, 7 đến 8 người nằm lại trên chiến trường rải rác các tử thi Tây Sơn. Cú thất bại ấy đã làm quân giặc ngả lòng đến độ chúng quyết định giải vòng vây và rút quân vào ngày 23. Qua ngày 24, tất cả các đạo quân của ta đều ra khỏi thành và đi đến Bình Khang (Ninh Hòa ngày nay). Đức Giám mục Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh cũng ra đi. Sáng ngày 25 tôi được tin họ đã đến Bình Khang bình yên vô sự. Ba trong số các họ đạo của chúng tôi bị tàn phá. Những người này thì bị mất hết nhà cửa, những người khác thì bị mất của cải nhưng phần lớn không bị tổn thất gì nặng lắm. Nói chung, các thủ lãnh Tây Sơn thường cư xử tốt và cấm quân lính cướp bóc lúc họ có thể làm điều này".

Giám mục Bá Đa Lộc, trong một lá thư ngày 16-6-1794, viết ít chi tiết hơn ... (Như thế là gần 1 tháng sau cuộc vây hãm A.Launay, sđd, tr.286).:

Vào tháng 12 vừa qua, đức vua buộc phải phái con trai mình đến phòng thủ một trong những thành biên giới, tôi buộc phải theo hoàng tử.

Vào cuối tháng 4 chúng tôi bị vây hãm và cuộc vây hãm kéo dài gần 1 tháng. Quân địch, trong thời gian ấy đã thiệt hại nhiều người, phần lớn là do đào ngũ cũng như những lần ra quân của đội quân bị vây, cuối cùng buộc phải giải vây và vội vã rút lui ...".

Ông Lavoué, ngày 13-5-1795 lại viết về chi tiết của cuộc vây hãm: "Quân địch vây chúng tôi suốt 24 ngày và bắn chúng tôi 900 quả đạn". "Cuộc vây hãm kéo dài 20 ngày và chúng tôi đã lãnh hơn 900 quả đạn". Ông lại viết như thế trong thư ngày 29-7-1795 (L.Cadière: Những tư liệu liên quan đến thời Gia Long, B.E.F.E.O., 1912, N^{0}7, tr.34).

"Ba tháng sau khi Hoàng tử Cảnh đến Nha Trang thì quân địch xuất hiện và mọi người buộc phải ở trong thành mà người ta đã vội vã củng cố. Chắc chắn rằng nếu Đức Giám mục không có mặt ở đấy thì quân địch không mất nhiều thời gian để lấy thành bởi lẽ quan quân gồm 7.000 người rất sợ hãi khi thấy một lực lượng địch đông đến 40.000 người đã quen chiến thắng. Lực lượng nầy vây quanh thành mà người ta không nghĩ ngay cả đến việc kháng cự. Địch bắn một số đạn vào chúng tôi mà không gây thiệt hại gì; súng đại bác cỡ nhỏ của chúng cũng không gây thiệt hại đáng kể. Mọi người đều trông chờ vào Đức Giám mục và yên tâm khi thấy thái độ bình tĩnh trên khuôn mặt ngài. "Đức Thượng sư không sợ gì cả, tại sao chúng ta lại sợ chứ? Người ta bảo nhau như vậy". Những lời khuyên khôn ngoan và cẩn trọng của Đức Thượng sư và một số lệnh truyền hợp thời đã

làm ngả lòng quân Tây Sơn để cuối cùng sau 20 ngày vây thành chúng phải giải vây, và rút đi một cách xấu hổ" (A.Launay, Sđd, tr.287, Thư của M. Lavoué ngày 27-4-1795).

Ở một thời kỳ gần với những sự kiện hơn, ngày 29-5-1794, nghĩa là 6 ngày sau khi quân Tây Sơn rút lui, ông Lavoué giải thích rõ ràng hơn về thái độ của Giám mục Bá Đa Lộc (A.Launay, sđd, tr.300 - 301):

"Mọi người đều thú nhận rằng nếu Đức Giám mục không có mặt ở trong thành thì quân Tây Sơn chắc chắn đã chiếm thành. Điều ấy là chắc chắn, bởi lẽ mọi người rất hoang mang khi thấy quân địch tới. Mọi người trông chờ vào đức cha. Người ta cảm thấy yên tâm lúc thấy thái độ trầm tĩnh mà nhờ đó ngài đã động viên các quan và trêu chọc những người rụt rè. Phe Tây Sơn viết một lá thư khuyên các quan quân đừng có đặt lòng tin vào hai hoặc ba người Âu châu vì họ chỉ lừa quan quân và họ sẽ là nguyên nhân của sự làm mất thành một cách chắc chắn vì quân Tây Sơn nói thành sẽ dứt khoát bị tấn công. Quân Tây Sơn ấn định cuộc tấn công là ngày 16 (có thể vì thế mà ngày 14 Nguyễn Suyền nhận lệnh nghi binh quân tăng viện); nhưng tất cả những điều ấy chỉ là chuyệnh huênh hoang và không gây một ấn tượng mạnh mẽ nào. Điều làm nản lòng quân địch và đã đóng góp không ít vào việc lui của họ là sự kiện dưới đây. Viên tướng Tây Sơn muốn biết tình hình của căn cứ, đã gởi một thám tử giả vờ có chuyện quan trọng để báo cho hoàng tử. Các quan dẫn người này đến gặp Đức Cha. Tên thám tử khai rằng anh ta làlính, rằng chỉ huy của anh ta ra lệnh cho anh ta đột nhập vào thành để báo rằng ông ta và binh sĩ quyết định đầu hàng nhà vua. Đức Cha không bị mắc mưu, ngài bắt đầu la mắng kẻ mưu toan đào ngũ về những điều anh ta dám nói dối. Trước mặt ngài: "Ngươi không phải là lính, chỉ huy của ngươi không muốn đầu hàng chút nào. Y gởi ngươi đến đây để do thám và tìm hiểu tình hình của căn cứ. Ngươi hãy thú nhận sự thật đi!" Lối bắt đầu như thế làm nản lòng tên do thám đến nỗi anh ta thú nhận tất cả. Đức Cha chế diễu quân Tây Sơn và khẳng định rằng họ đến Nha Trang chỉ để mà thua trận. "Ngươi hãy đi xem tình hình của thành phố và về nói với quan của người rằng chúng ta xem thường tất cả những mưu mô mà y sắp đặt, rằng ngày mà y muốn khởi sự tấn công cũng là ngày lễ hội đối với chúng ta. Khi ấy chúng ta sẽ giết một con lợn to và đem lên mặt thành. Chúng ta sẽ mời các ngươi ăn nếu các ngươi tiến đến được nơi ấy. Nếu kẻ nào muốn đầu hàng thì hắn phải thực hiện gấp đi vì đến tối mai thì sẽ không còn thời gian nữa v.v.. Ngươi đáng tội chết vì chắc chắn rằng ngươi là một thám tử nhưng chúng ta đây, chúng ta tha cho ngươi. Nào,

người hãy về gặp các quan của ngươi và nói với họ rằng chúng ta xem thường họ và tất cả những gì họ có thể làm".

Chúng ta không rõ những gì tên thám tử báo lại với các quan Tây Sơn nhưng ngày hôm sau, quân địch giải vây".

Ông Le Labousse viết, ngày 12-7-1796, rằng trên tường thành người ta đã đặt một số đại bác bằng gỗ sơn quét như thật", rằng Giám mục Bá Đa Lộc ra lệnh đặt ở đấy để dọa nạt quân địch. Còn những đại bác thật thì cũng có và luôn luôn theo lời khuyên của đức giám mục, người ta không sử dụng chúng (Tư liệu thời Gia Long, tr.34).

Nói chung, theo lời các chứng nhân người Âu, việc vây hãm thành Diên Khánh là một cuộc hành binh quan trọng vào thời kỳ ấy, đã làm rúng động Nguyễn Ánh và đe dọa chận đứng những thành quả mà các sĩ quan Pháp vừa mới bắt đầu. Nhưng, trong thực tế, đấy chỉ là một cuộc tập kích bằng súng đại bác bình thường, không gây tổn thất lớn, và hoạt động của các chiến binh chỉ còn là một chuyến ra quân thực hiện ngày 21-5 mà sau đó là sự ra đi của lực lượng tấn công và chỉ là một vài mưu mẹo thích hợp với tính cách người An-nam.

Theo Kỷ Gia Long (cuốn 7, tờ 7) vào tháng 4 (29-4 đến 29-5-1794), Trần Quang Diệu đến cảng Nha Trang với lực lượng thủy quân đồng lúc với lực lượng bộ binh do Nguyễn Văn Hung chỉ huy tiến đến Bình Khang (chắc chắn là Ninh Hòa hiện nay hoặc để chỉ thủ phủ của dinh Bình Khang). Cả hai đạo quân, lúc đã liên lạc được với nhau, thình lình tấn công 3 mặt thành Diên Khánh mà họ bao vây. Hoàng tử Cảnh gọi Võ Văn Lượng vào thành để chống cự. Hoàng tử phái Nguyễn Văn Cương tới Long Cương, Mạc Văn Tô và Nguyễn Đức Thành tới Tam Độc và Nguyễn Long lên đường thượng đạo để chặn quân tiếp viện của địch. Đạo quân của Nguyễn Văn Thành đến nơi, liên lạc với đạo quân của Nguyễn Văn Nhơn vào những đạo khác và đến trú đóng ở những vị trí tên là Phong Lộc và Trường Kiều để chặn giặc. Phe địch hàng ngày bắn đại bác vào thành. Từ trong thành, người ta bắn trả lại hăng hái và số thương vong phía địch là rất lớn. Nguyễn Ánh, hay tin, muốn đích thân tiếp viện con mình với phần lớn lực lượng có sẵn. Ông gởi lời động viên hoàng tử, báo cho biết quân tiếp viện sắp đến và đe dọa xử tử những kẻ bỏ rơi vị trí cho quân giặc. Nguyễn Ánh xuất quân với thủy quân. Lúc ông vừa đến Phan Rang thì quân Tây Sơn, được tin ấy, bèn thôi không vây Diên Khánh nữa và rút hạm đội về Quy Nhơn còn quân bộ thì rút về Phú Yên.

TƯ LIỆU VI BIS [1]

- 1794 (?)

Đại hội đồng truyền lệnh cho Khâm sai, Tổng nhung Cai cơ hành Bình Khang Lưu Thủ sự Suyền Chánh hầu để biết và tuân theo. Về 10 khẩu súng hỏa xa và 2 đại bác (hay súng)..., tổng cộng gồm 12 khẩu đã để lại trong đồn, nếu có chiếc thuyền nào đến trong ấy để đi ra bắc, trong khu vực các đạo quân [2] ... Hãy lợi dụng cơ hội để điệu ra gấp tất cả súng ấy với đạn dược. Toàn bộ... hãy gởi người đi trên thuyền và coi sóc mọi việc cho đến khi tới khu vực các đạo quân. Nếu không có thuyền nào đến, thì hãy lấy. ... một thuyền trong bến và gởi các khẩu súng và các khẩu súng cũ để chở ra bắc. Lại nữa, tất cả súng trường, súng tay giáo mác và các vũ khí bằng kim

---

[1] Tư liệu nầy viết bằng chữ Nôm.

[2] Để chỉ nơi Nguyễn Suyền phòng trú người ta dùng chữ "trong ấy", vậy những người ban lệnh là ở phía bắc của đồn có giữ đại bác. Để chỉ việc chở vũ khí, người ta dùng từ sau: "mà ra, điệu ra" để chỉ việc ra phía bắc. Mặc dù thông thường để chỉ thành Diên Khánh, người ta dùng từ "Thành" và mặc dầu chúng ta có trong tư liệu nầy, từ "đồn", để chỉ một công sự không quan trọng mấy, ta cũng có thể hiểu được rằng ở đây là nói đến các vũ khí để lại trong thành Diên Khánh để phòng thủ tại chỗ. Các chi tiết mà người ta cung cấp sau đây, rằng có 1 cảng và một đội tàu thuyền, rằng những tàu thuyền có đến đấy, khẳng định được giả thiết. Các đạo quân của Gia Long lúc ấy đang ở phía bắc trong vùng Phú Yên, Bình Định, đang cố gắng nỗ lực, đang thu tập tất cả các vũ khí có sẵn. Người ta không từ bỏ ngay cả quyết định là lấy đi tất cả các phương tiện phòng thủ của một căn cứ quan trọng. Tình hình nầy đã có thể xảy ra ngay lập tức sau khi quân Tây Sơn rút khỏi Diên Khánh, lúc mà Nguyễn Ánh và Hoàng tử Cảnh kéo quân ra Phú Yên và Bình Định để định lấy thành Bình Định. Tư liệu như vậy phải vào năm 1794. Ta có thể lùi lại thời gian của tư liệu vào năm 1799, là năm mà Nguyễn Suyền coi sóc kho Cù Mông (Tư liệu IX) và cũng là lúc mà Gia Long tấn công thành Bình Định. Nhưng đây là năm Cảnh Hưng thứ 50 theo tư liệu có ghi vậy tư liệu phải có vào năm 1794.

loại có ở đấy hãy gởi tất cả cùng lúc ra khu vực các đạo quân. Lúc nhận được lệnh nầy hãy khẩn cấp thi hành. Lệnh truyền như vậy.

Cảnh Hưng 5 (?) ... ngày 6 (1794) [1]

*
* *

TƯ LIỆU VII

21-5-1797 [2]

Sắc lệnh gởi cho Bình Khang dinh Lưu Thủ sự Suyền Đức hầu ... hãy kính cẩn tuân hành. Giờ đây lực lượng chính bắt đầu xuất quân để đánh Tây (Sơn). Vì thế Khâm sai Chưởng hữu quân dinh Bình Tây tướng quân Đức Nhuận hầu [3] dẫn quan quân thuộc hạ đi theo hoàng đế để tham gia trận mạc. Nên, bây giờ, triều đình phái Tổng nhung Cai cơ Thượng đạo Tướng quân Long Văn hầu hiệp đồng với ngài để phòng thủ Diên Khánh [4]. Nếu quân của ngài ... 400 người, hãy chọn lấy

---

[1] Trong câu "Cảnh Hưng năm thứ 5 ... chỉ có số hàng chục là đọc được. Như thế là vào khoảng từ năm 1789 đến 1798. Nhưng việc Nguyễn Suyền được bổ chức chỉ huy căn cứ Bình Khang không cho phép ta xuống thấp hơn năm 1793 là năm ông được trao chức vụ. Mặt khác như tôi nói trong ghi chú trước đây, có nhiều lý do khiến tôi chọn năm 1794 là năm của tư liệu. Một vết thủng đã lấy mất phần chỉ tháng do đấy không thể nào nói rõ ngày viết công lệnh, nhưng phải sau tháng 5 (Dương lịch) tức là sau thời kỳ vây hãm thành Diên Khánh.

[2] Tư liệu nầy viết bằng chữ Nôm. Vào thời kỳ nầy người ta hay dùng chữ Nôm để viết.

[3] Khâm sai Chưởng hữu quân dinh, Bình Tây tướng quân Đức Nhuận hầu. Đây là Nguyễn Hoàng Đức.

Danh hiệu Bình Tây để chỉ các mặt trận đang xảy ra, có mục đích bình định quân Tây Sơn. Về sau, dưới thời Tự Đức, danh hiệu nầy để chỉ cuộc chiến chống người phương Tây, người Pháp.

[4] Tổng nhung Cai cơ Thượng đạo Tướng quân Long Vân hầu.

300 người, lại nữa hãy chọn trong số các thuộc quan của ngài, những kẻ dám ... dẫn quân sĩ, đi theo Tiên phong dinh, Khâm sai thuộc nội, Tổng nhung Cai cơ, Bình Tây Tiền Tướng quân, Cai Tàu vụ [1] sẽ đưa họ đi chiến đấu. Về phần 100 người khác, thì họ vẫn ở dưới quyền chỉ huy của ngài, với các dân quân trong khu vực Diên Khánh ... để dự liệu. Trong thành, những lương thực, tiền bạc đạn dược và các quân dụng khác, ngài sẽ cấp phát với sự ký nhận của Tiên phong dinh Thành Tín hầu [2]. Mọi sự cấp phát ... phải được ghi chép rõ ràng và chính xác. Không một cấp phát nào được thực hiện để dùng vào những việc khác. Nếu có người đau ốm trong các binh sĩ của các chi và hiệu, thì phải tuân theo huấn thị của Thượng

---

Theo Kỷ Gia Long (cuốn 9, tờ 19b) đây là Nguyễn Văn Tánh có chức Phó tướng và do đó ở dưới quyền điều khiển của Nguyễn Suyền. Nhưng dẫu sao phải ghi nhận rằng mọi lúc khi có một nhiệm vụ quan trọng trong tương lai hoặc một mối nguy hiểm đang đe dọa người ta lại cấp cho ông một phụ tá. Tuổi tác cao của quan Trấn thủ Bình Khang chắc chắn là lý do của việc gởi thêm người nầy.

[1] Tiên phong dinh, Khâm sai, Thuộc nội, Tổng nhung Cai cơ Bình Tây Tiền Tướng quân, Cai Tàu vụ. Đây là Nguyễn Văn Thành.

[2] Tiên phong dinh, Thành Tín hầu.

Tên An-nam của Đại tá Olivier là Tín (Những người Pháp phục vụ Gia Long. Tên, chức tước và cách gọi bằng tiếng An-nam, B.A.V.H. 1920, tr.168 - 169). Chính ông ta đã xây thành Diên Khánh và chúng ta đã thấy ông ở trong thành lúc vây hãm năm 1794. Ông ta chết năm 1799, 23-3 tại Malacca (H.Cosserat: Ghi chú tiểu sử của những người Pháp phò tá Gia Long - B.A.V.H, 1917 tr.174 - 176). Chắc chắn rằng chính ông ta đã giữ vai trò quan trọng trong việc tiếp tế tập trung ở trong thành. Mặc dầu các chức tước ban cho ông ở đây khác với các chức tước mà ta có ở nơi khác (B.A.V.H., 1920, tr.168 - 169) và chữ Tín, tên An-nam của Olivier, nằm trong danh hiệu tước hầu, hoặc được không phải đặt ở đầu danh hiệu như thường thấy mà ở chữ thứ nhì, cho phép chúng ta giả định rằng chính Nguyễn Suyền có việc cần giải quyết với người sĩ quan Pháp nầy. Tôi không nghĩ rằng đây là Nguyễn Văn Thành được đề cập ở trên mặc dầu có sự tương hợp giữa danh vị tước hầu và tên riêng cho phép ta nghĩ là có thể.

hội đồng. Không ... cẩn thận và chú ý, không được cẩu thả. Hãy kính cẩn tuân hành đặc lệnh này.

Cảnh Hưng năm thứ 58, tháng 4 ngày 25.
(21-5-1797)

*
* *

TƯ LIỆU VIII

22-11-1798 [1]

Đại hội đồng ban lệnh cho Khâm sai, Tổng nhung Cai cơ, Hành Bình Khang Dinh Lưu Thủ Suyền Chánh hầu phải lập tức đến ra mắt tại dinh của hoàng đế. Sau khi ra mắt quốc vương sẽ nhận lệnh dẫn tất cả quan quân trong dinh đến phiên trấn dinh để lấy các hành lý theo quy định và mang đến khu vực Mỗi Xoài. Cuộc hành trình, để cho được nhanh chóng, sẽ thực hiện theo đường bộ, cho phép trưng dụng sáu người. Giao hành lý xong, thì trở về nhiệm sở cũ.

Cảnh Hưng, năm thứ 59, tháng 10 ngày 15
(22-11-17)

*
* *

---

[1] Nguyễn Ánh trở về Gia Định vào tháng 8 năm Đinh Tỵ (20-9 đến 20-10-1797). Chính lúc ấy Nguyễn Suyền được gọi bệ kiến. Trong thời gian tháng 10 năm Mậu Ngọ (8-11 đến 7-12-1798) Hoàng tử Cảnh, có Giám mục Bá Đa Lộc và đông đảo tùy tùng đi theo đến trấn nhậm Diên Khánh với tư cách Tổng trấn. Ta ghi nhận, liên quan đến việc nầy, việc gọi Nguyễn Văn Thành, Lưu thủ thành Diên Khánh, việc nầy đã có đề cập ở trên vào tháng 7 (12-8 đến 10-9-1798). Ta thấy luôn luôn có hai người trấn thủ: Nguyễn Suyền luôn luôn là Trấn thủ Bình Khang, như tư liệu nầy chứng minh; nhưng vai trò của ông hầu như là danh dự. Bên cạnh ông ta lại có quan trấn thủ thành Diên Khánh. Hành trình của Nguyễn Suyền phải liên quan đến việc Hoàng tử Cảnh ra Diên Khánh.

TƯ LIỆU IX

18-5-1799 [1]

Chỉ ban cho Khâm sai Tổng nhung Cai cơ hành Bình Khang dinh Lưu thủ sự Suyền Chánh hầu mang quan quân dưới quyền đến kho dự trữ tạm thời [2] ngày đêm chia quân phòng giữ cẩn mật. Nhiệm vụ chính là phải sợ hãi tuân theo lệnh, có ý thức bảo vệ quyền lợi của vương quốc và dự phòng mọi điều bất trắc. Nếu sơ ý sẽ bị trừng phạt nặng. Khâm tai đặc chỉ.

Cảnh Hưng năm thứ 60, tháng 4 ngày 14.
(18-5-1799)

*
* *

TƯ LIỆU X

16-7-1810

Sắc truy phong Khâm sai Tổng nhung Cai cơ Hành Bình Hòa Dinh Lưu Thủ Tiền Nguyễn Phúc Suyền là người có nghị lực làm rung chuyển băng giá, có lòng trung thực động tới trời cao vạn dặm. Lưu tâm đến ý muốn của quân vương, khanh đã đi theo trẫm trong hiểm nguy và đói khổ, đã đem hết đời mình ra phục vụ cho nước nhà mà không hề ta thán. Giờ đây là vận hội thái bình toàn mãn. Nghĩ đến công lao của những kẻ đã giúp rập mình trẫm nghĩ nên truy phong cho khanh tước thụy của công thần, đã giúp trẫm trong cơn hoạn nạn, là Dực vận Công thần, Chiếu nghi Tướng quân, Thượng hộ Quân

---

[1] Đây là sắc lệnh cuối gởi cho ông. Nguyễn Suyền mất vào mùa thu năm 1799 (Tư liệu I).

[2] Các kho dự trữ tạm thời nằm rải rác ở nhiều nơi trong các tỉnh phía nam - An-nam để cung cấp cho các đội quân đánh nhau với Tây Sơn. Kho quân nhu mà Nguyễn Suyền có nhiệm vụ canh gác, theo tiểu sử (Tư liệu I) là kho Cù Mông.

chưởng cơ Suyền Chánh hầu để cho linh hồn khanh được an ủi với đặc ân nầy. Mong cho thanh sử ghi tên và gấm thêu truyền mãi danh thơm! Mong cho núi đồi, mặt trời và trăng sao lưu truyền thành ý của khanh. Vậy nên ban sắc truy phong này.

Gia Long năm thứ 9, tháng 6, ngày 15 (16-7-1810) - Ấn báu phong tước thụy. [1]

*
* *

TƯ LIỆU XI

Truyền thuyết

Sau đây là thuật sự của một bô lão kể theo điều đã nghe từ các bô lão thế hệ trước.

"Người phụng sự cho những công lao hiển hách" được chôn gần thủ phủ Diên Khánh và được thờ phụng trong một ngôi đền dựng lên cho ngài ở ngay chỗ ấy, đã thất trận gần Sài Gòn. Thân thể ngài bay trong không trung và rơi tại một nơi gọi là Gò Mõ trong vùng đất làng Phú Ân. Ở đây, ngài gặp một đám chăn trâu và ngài hỏi chúng: "Ta còn có đầu không?". Bọn chăn trâu trả lời: "Ngài không còn đầu nữa!". Nghe nói như thế, ngài ngã xuống, tay còn cầm "siêu đao". Bọn chăn trâu bèn la lên, quan quân chạy đến và tìm thấy ngài còn cất giấy trong mình giấy tờ viết rằng trọng tiền triều. Ngài được giao phó nhiều trọng trách. Người ta chôn ngài ở chỗ bây giờ ngài yên nghỉ và người ta xây một ngôi mộ bằng đất. Riêng về cái đầu thì lại rơi ở trạm Thuận Hòa thuộc tỉnh Phan Rang nơi mà nay có một ngôi miếu dựng lên để thờ

---

[1] Theo Địa dư chí Duy Tân (Xem Tư liệu V). Năm 1804 Bình Khang đổi thành Bình Hòa.

phụng ngài và là nơi mà quyền năng thần thánh của ngài thường hiển linh. Không ai nói rằng ngài cũng được thờ ở một ngôi miếu ở Sài Gòn.

Ngay sau các sự kiện ấy, phu nhân và một người con gái ngài đi tìm ngài, đến tận nơi ấy và cho dựng một ngôi nhà tranh để lo việc thờ phụng ngài. Sau chừng vài năm, bà vợ ngài mất và được chôn bên cạnh ngài. Vài năm sau nữa, người con gái của ngài bỏ đi đâu không ai biết. Về sau, chính quyền tỉnh và huyện, cho xây hai ngôi mộ bằng gạch và lợp ngói ngôi đền, giao cho làng Phú Ân coi sóc việc thờ cúng.

Người ta cho rằng ngọn giáo của ngài, ngày nay đã mất, có những năng lực siêu nhiên. Lúc kẻ nào xin được phép sử dụng, đem lên núi để săn hổ, thế nào trở về cũng có thú săn bị hạ. Thường khi, dân trong vùng vì bệnh tật hay vì lý do nào khác, đến cầu khẩn ở đền đều được toại nguyện.

Ngoài ra, dưới đây là lời của Lê Kỳ, lính của chính phủ, hàm cửu phẩm kể: "Vào năm Duy Tân thứ 5 (1911) lúc mà cuộn sắc bằng "Người phụng sự cho những công lao hiển hách" vẫn còn thờ tại phủ, một hôm ông thấy vào khoảng 9 giờ tối, một ông lão mặc áo trắng, râu dài, chống gậy bước vào trong trướng phủ, ngồi xuống ghế và đặt gậy ở bên cạnh. Lê Kỳ lập tức báo cho quan phủ. Quan đến và thấy ông già đi ra rồi biến mất. Năm hay sáu tháng sau, nhân viên và lính tráng trong phủ thấy một ngọn lửa dài bay vào trong trướng rồi bay vút lên trời và biến mất.

Năm Khải Định thứ I (1916) người ta sửa đền và treo một bức hoành có đề 3 chữ: "Tiên Quân Miếu". Bức hoành treo ở giữa gian chính, không hiểu tại sao lại rơi xuống đất mà không vỡ. Người ta lại khắc 3 chữ Hán vào: "Tướng Quân Miếu". Bức hoành ấy đến nay vẫn còn.

Cựu thư lại của phủ Diên Khánh tên Trần Hậu kể lại như sau:

Một hôm có người tên là Bát Quế làm việc trong thành, lấy cái bài vị của ngài để ra xem cho rõ: lập tức y bị bệnh và mù mắt. Bá hộ Hoa làng Phước Thạnh dạy học con quan phủ, đến mộ ngài, tự ý lấy bằng sắc ra xem: y lập tức bị bệnh. Về sau, có một thơ lại làm việc trong phủ, lấy siêu đao của ngài để múa may, y cũng chịu chung số phận và chỉ khỏi bệnh sau khi cầu khẩn người mà y đã xúc phạm.

Vào thời ấy, có hai con hắc xà rất lớn chầu chực hai bên án thờ của ngài. Người giữ miếu lúc thắp hương, thấy rắn, hoảng sợ lùi lại sau đó y cầu nguyện: "Nếu các ngươi đúng là ngựa của ngài thì ta van các ngươi hãy cúi đầu xuống để ta có thể thắp hương". Tức thì hai con rắn cúi đầu xuống để cho người giữ miếu bước tới và thắp hương. Cặp hắc xà ở lại trong miếu quãng chừng mười hai năm rồi một hôm biến mất.

Gần đây hơn, thư ký Đôn, sau khi xem xét cuộc đất, đã làm một cái nền nhà bằng đất gần mộ của ngài. Y và con trai đều bị đau mắt. Y đến cầu khấn: "Xin ngài cho con lành bệnh và con sẽ phá cái nền nhà đi". Lập tức y đỡ đau. Y vội vã phá cái nền nhà và khỏi bệnh nhưng con trai của y vẫn bị hư một con mắt.

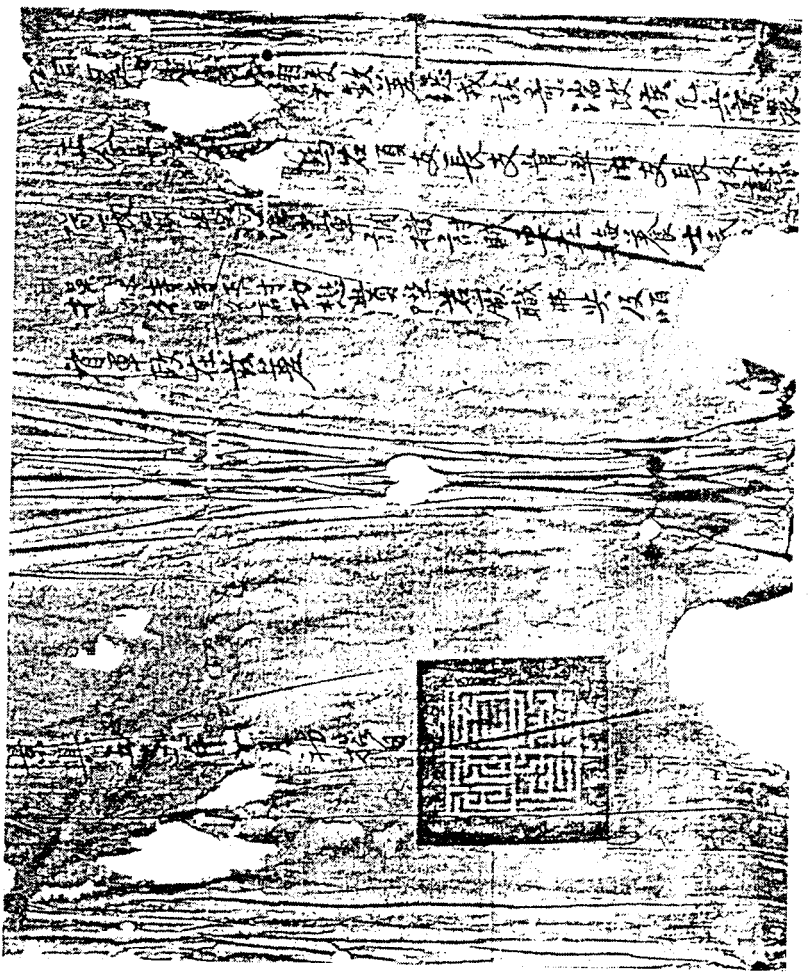

Pb.CII: Tư liệu về Nguyễn Suyến.

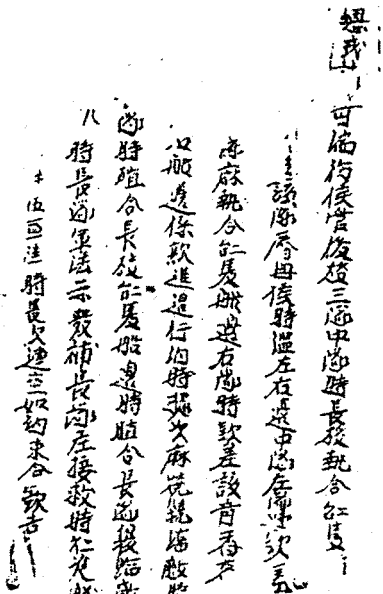

二月十四日

Pb.CIII: Tư liệu về Nguyễn Suyền.

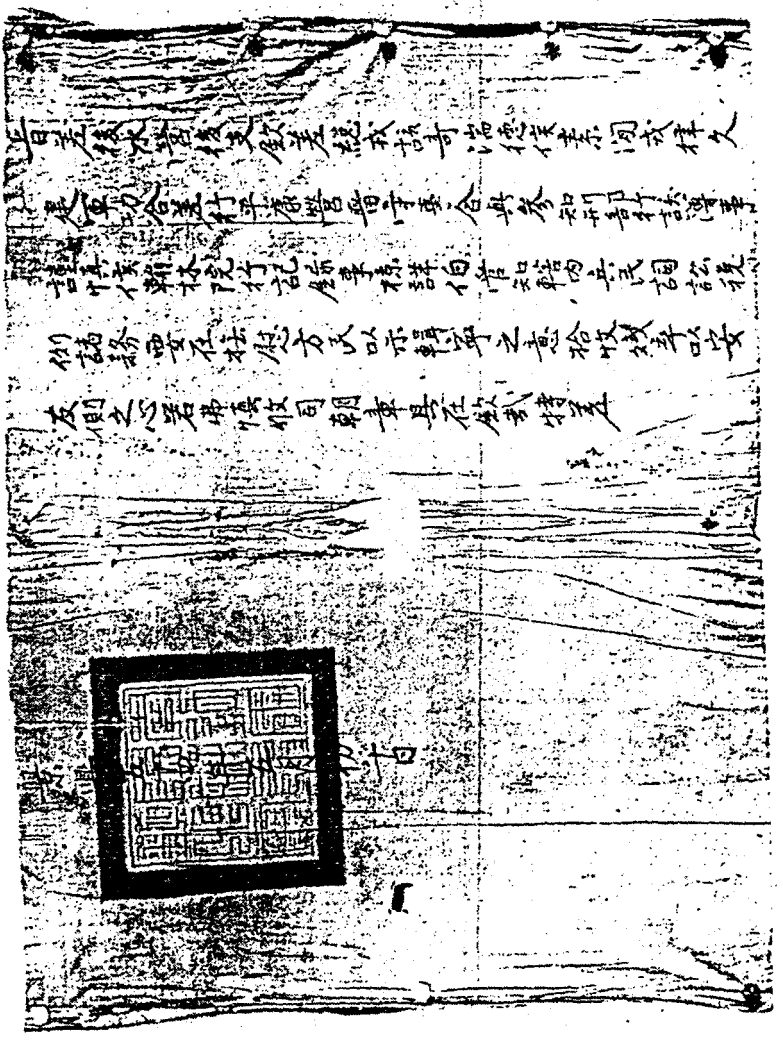

Pb.CV

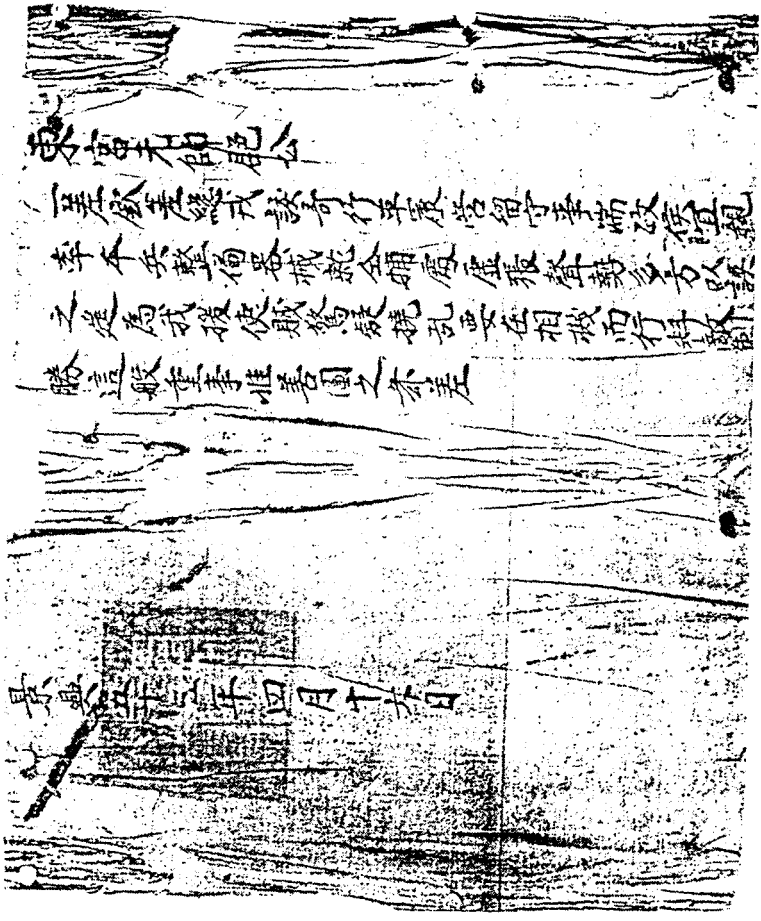

Pb.CVI

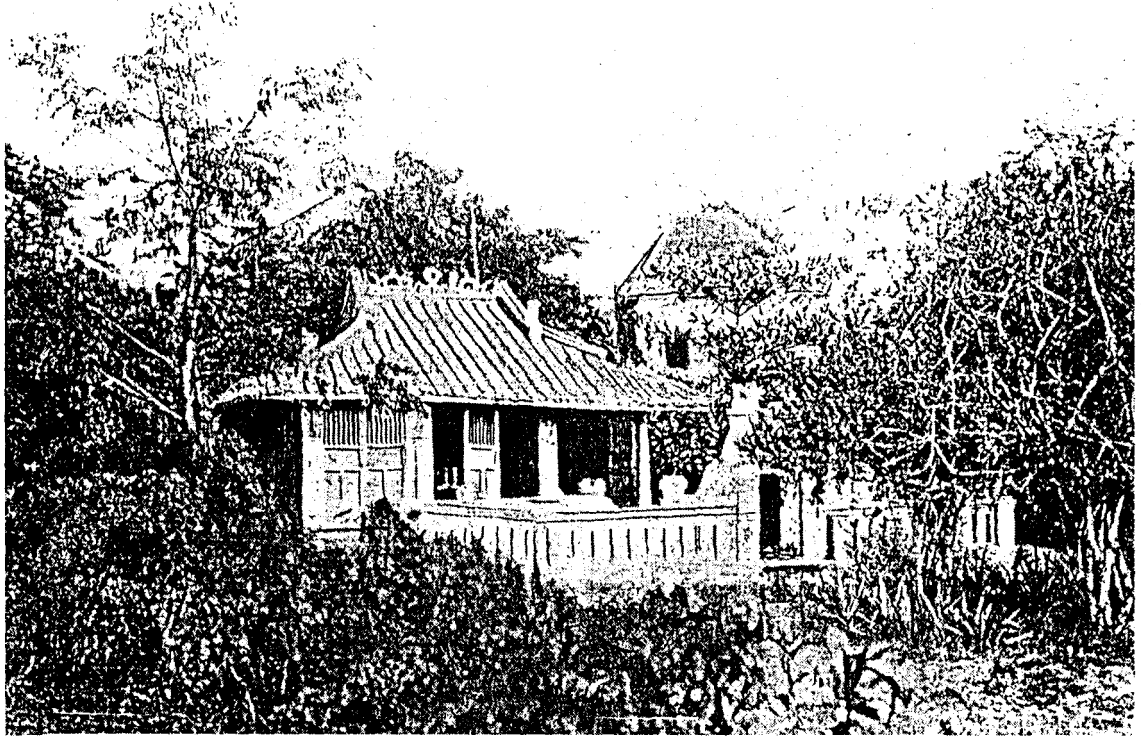

Pb.CXII: Đền thờ Nguyễn Suyền.

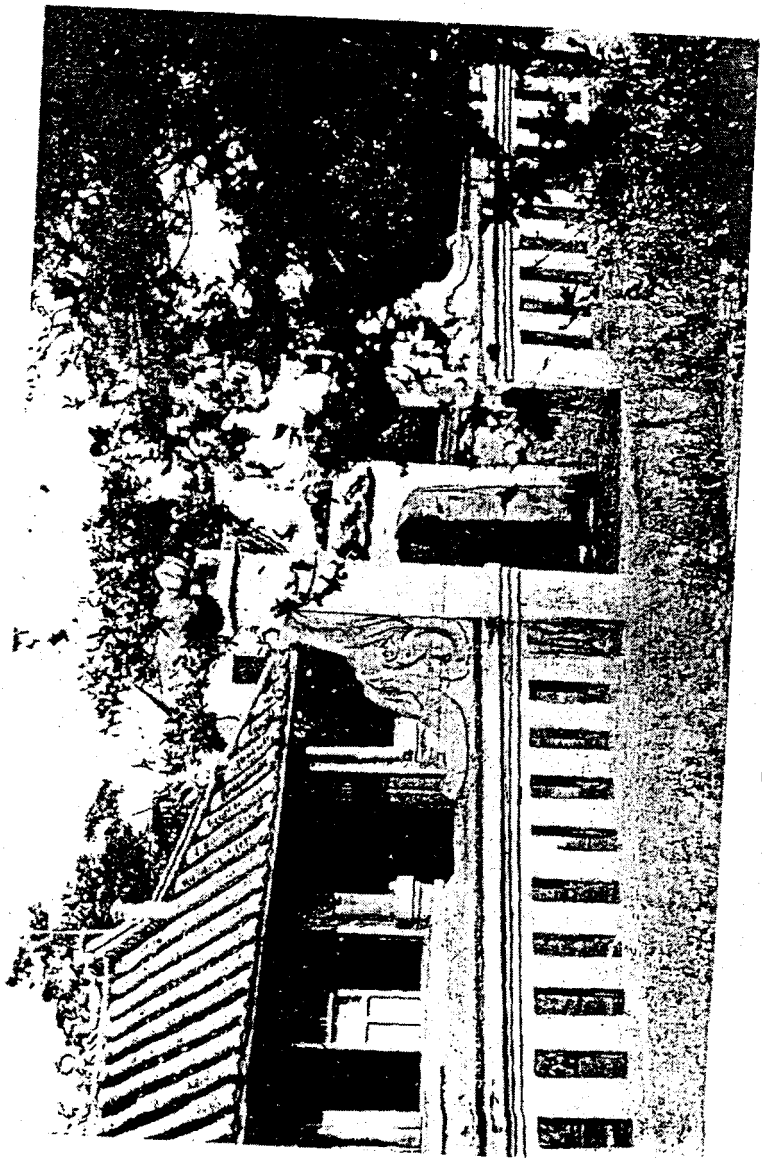

Pb.CXIII: Đền thờ Nguyễn Suyến.

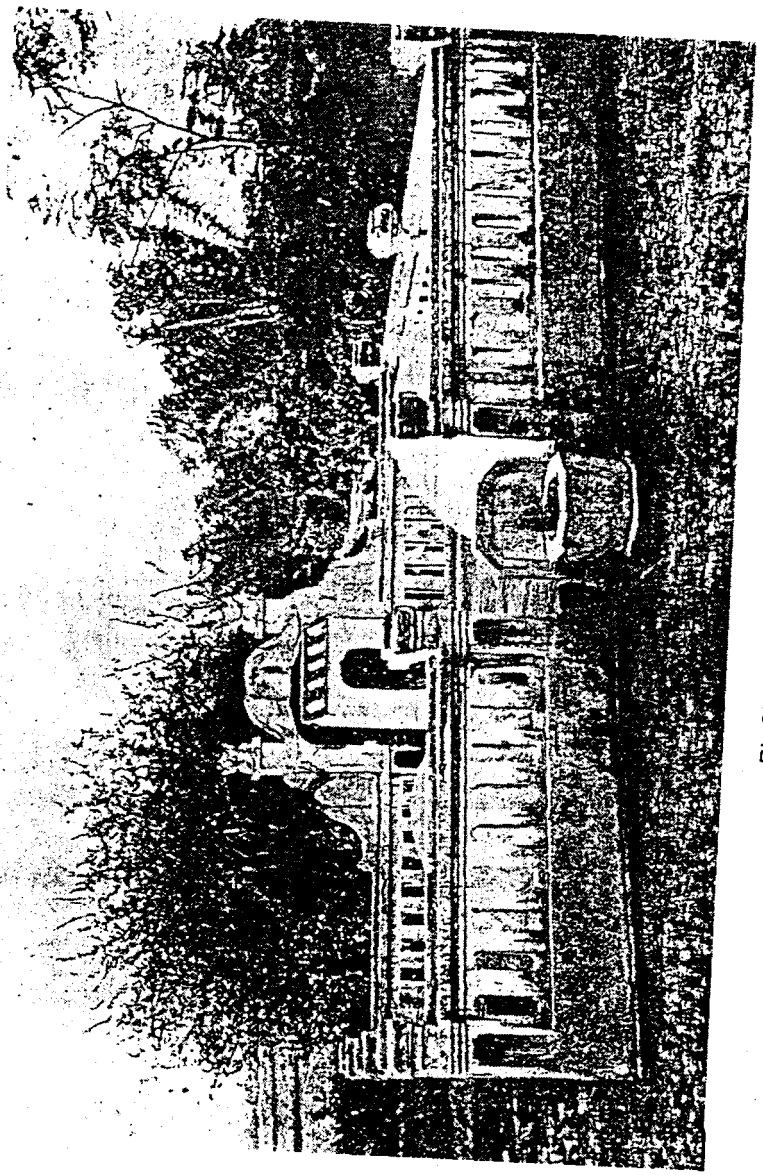

Pb.CXIV: Mộ Nguyễn Suyễn.

"CON ĐƯỜNG THƯỢNG ĐẠO" TỪ HUẾ ĐI TOURANE VÀ BẢN PHÁC HỌA DEBAY

H.COSSERAT

KHI ông Doumer, Toàn quyền Đông Dương, quyết định xây dựng nhiều con đường sắt khác nhau mà ông muốn trang bị cho thuộc địa, thì đoạn đầu tiên mà việc xây dựng đoạn đó đã được dự tính ở Trung Kỳ, là đoạn nối liền Tourane đến Huế.

Trước tiên, người ta nghĩ đến làm con đường sắt đã được phác hoặc từ mấy năm trước, trong tiến trình thực hiện nhiệm vụ đặc biệt bởi Đại úy thủy quân lục chiến Debay; và người ta đã cho lấy lại sự nghiên cứu của vị sĩ quan nầy về đoạn đó; nhưng lần này, với mục đích chính xác là xem xét khả năng cho một con đường sắt chạy ngang qua đoạn ấy.

Nhiều dự án nghiên cứu tương tự thì luôn luôn gặp khó khăn, đầy những điều bất ngờ và những nỗi hiểm nguy trong các nơi rừng rú đầy trảng bụi quá man dại và quá thiếu lòng mến khách của vùng Trung Kỳ rất đẹp của chúng ta; ngày nay, người ta không thể ngờ tới những nỗi nặng nhọc, những sự mệt mỏi vô số mà những người đầu tiên trong các đồng hương của ta đã từng chịu đựng, khi họ phải vượt qua để thực hành tốt nhiệm vụ bạc bẽo và khó khăn của họ.

Đã ba mươi năm trôi qua kể từ thời đó.

Tuy nhiên tất cả những công việc này đều đã mờ nhạt theo quá khứ, vì cả một thế hệ mới đã hoàn toàn đánh mất kỷ

niệm về các công trình mà tôi đã có ý muốn nói đến. Tuy nhiên, vì tầm quan trọng và vì sự khó khăn trong việc thi hành chúng; các công trình này thực không đáng để mất hoàn toàn trong ký ức của những người sẽ đến thay thế chúng ta trên dải đất Trung Kỳ nầy.

Trong những hàng sau đây, tôi xin được phép giới thiệu với độc giả, và đối với một số người, những tài liệu nhiều vô số và rất quan trọng còn nằm trong hồ sơ lưu trữ mà tôi tin là tất cả đều chưa được in ra để công bố; những tư liệu này, cùng với một số ghi chép và hồi ký của cá nhân, xét trong toàn bộ của nó, sẽ lập nên một thiên khảo luận có tính lịch sử của sự phác họa đầu tiên cho con đường đất đã được đề nghị để nối liền Tourane với Huế, đồng thời chúng cũng sẽ nhắc lại những cái tên của những người trong số đồng hương của chúng ta đã được kêu gọi tham dự vào công trình ấy.

Trước nhất, tôi sẽ nghiên cứu chi tiết vấn đề gây rất nhiều tranh cãi và rất nhiều sự bàn luận của "con đường thượng đạo" nổi tiếng, mà theo lời nói của người An-nam, đã đi qua đỉnh đèo Hải Vân và kết cục trong thung lũng sông Cu Đê. Sau đó tôi sẽ chấm dứt bài viết của tôi bằng cách trình bày những nét lớn dự án con đường sắt đã được nghiên cứu bởi Đại úy thủy quân lục chiến Debay, rất được phổ biến dưới cái tên "Bản phác họa Debay", con đường này phải nối liền Huế với Tourane bằng cách đi theo một cách chính xác bản phác họa của con đường thượng đạo cũ xưa ấy một phần rất lớn của nó.

*
* *

Năm 1885, từ khi sự sắp đặt của chúng ta ở Huế đã trở thành ít bấp bênh hơn và bắt đầu có sự bền vững một ít, thì mối bận tâm đầu tiên của Tướng Prudhomme lúc đó là Tổng tư lệnh quân Pháp ở Trung Kỳ, là chú ý đem lại những

phương tiện giao thông dễ dàng nhất giữa hai trung tâm Huế và Tourane. Người ta biết rằng vào thời đó hai thành phố này thông thương với nhau bằng đường biển hầu như trong sáu tháng cho mỗi năm, và vẫn còn theo phương cách rất mong manh vì bãi cát cạn ở Thuận An, không phải lúc nào cũng dễ đi qua được, ngay cả trong mùa có thời tiết tốt; bằng đường bộ thì có con đường quan bộ, đó là một lối mòn hơn là một con đường, đi qua con đèo Hải Vân danh tiếng.

Trong một bài báo trước đây, tôi đã cung cấp vô số thông tin có nhiều chi tiết, về các công trình đã được thực hiện để mở con đường quan lộ qua đỉnh đèo Hải Vân thành con đường lưu thông cho xe cộ có thể qua lại được; vậy nên, tôi không trở lại câu chuyện nói trên, sau đây tôi sẽ đề cập đến việc nghiên cứu con đường đi qua các dãy núi gọi là "đường thượng đạo" mà thôi.

*
* *

Cuối năm 1885 - vào đầu năm 1886 - là thời kỳ mà các sĩ quan công binh, trong số nhiều người khác, có các Đại úy Besson, Nicod và Clavez, đã tìm cách xây dựng xuyên qua vùng rừng núi đầy trảng bụi khó lòng đi vào cho được, bao phủ cả một rặng núi Hải Vân đồ sộ; một lộ trình quanh các sườn núi để xe cộ có thể qua lại được, đi qua đèo Hải Vân, những truyền thống địa phương, những thông tin mơ hồ, những lời đồn đãi từ nhiều nguồn bản xứ khác nhau đã đến với họ; nhưng không may mắn là ít chính xác; do sự sợ hãi mà người dân An-nam đã làm hại đến bản thân bằng cách vi phạm sự bảo vệ đã được thực hiện cho họ là không cung cấp bất cứ một thông tin gì, dù cho thông tin đó là thế nào, cho chúng tôi, những điều nói trên đã cho phép người ta tin là có sự hiện hữu một con đường thứ hai, nối liền Huế với Tourane,

gọi là "con đường thượng đạo". Dần dà từng chút một, những tiếng xì xào, kín hở đó đã tạo nên nguồn thông tin, đã xác nhận, và cuối cùng người ta biết một cách chắc chắn rằng con đường này phải đi ngược lên thung lũng sông Huế để đến trong thung lũng sông Cu Đê, con sông này đổ nước vào vịnh Đà Nẵng (Tourane) gần làng Nam Ô, và trong thời xa xưa không ai nhớ được con đường này đã được đi lại bởi các phu trạm, người đưa tin khẩn cấp của triều đình An-nam, khi vì lý do chiến tranh hoặc vì lý do nào khác đã ngăn chặn họ không đi qua đèo Hải Vân được.

Vậy nên trước khi ra lệnh quyết định cho thực hiện sự cải tạo con đường quan lộ đi qua đèo Hải Vân, Tướng Prudhomme đã nhất quyết tự thân đi nghiên cứu "bản phác họa một con đường bao quanh ngọn đèo nổi tiếng này mà người ta nói là P.Maillard, người ở xứ đạo Phú Thượng (Quảng Nam) và là nhà buôn ở Huế" đã từng đi theo. Như vậy, ông hy vọng có thể nhận thấy tận mắt tình trạng mà con đường đang nằm trong tình trạng đó và nó đã đi qua bởi những điểm nào. Để làm cuộc khám phá này, ông tướng đã cho mời ông Thượng thư Bộ Công của triều đình An-nam đi theo.

Ông đã rời Huế vào sáng ngày 14-12-1885 và đến Tourane trong ngày 17, sau khi thực hiện chuyến đi đầy nỗi nặng nhọc, đặc biệt khi lên và khi xuống đèp Hải Vân, bởi vì những trận mưa như trút nước đã không ngừng trút xuống suốt cả hành trình chuyến đi.

Rồi, sau vài ngày trải qua ở Tourane và ở Quảng Nam, ông cho đoàn lính Bắc Phi và lính tập hộ vệ đi lui, vì ông không muốn họ dấn thân vào những nỗi hiểm nguy và những sự mệt nhọc của con đường mà ông sẽ đi theo; Tướng Prudhomme, Đại úy công binh Jullien, hai người lính tùy tùng, người thông ngôn Trần Quế và ông Thượng thư Bộ Công, đã lên đường vào

ngày 21-12, để vượt núi Hải Vân đồ sộ, bằng cách qua đèo Cao Hai (425m) mà ông đã lêo đến đỉnh đèo vào buổi sáng ngày 23, 24 tháng 12 dương lịch, ông và cả đoàn về đến Huế.

Từ khi trở về, ông gửi cho vị Tổng trú sứ một bản báo cáo chi tiết về cuộc thám sát của ông. Kết luận, ông đã loại bỏ toàn bộ con đường trước đi ngang qua đèo Cao Hai, và chấp nhận chính thức dự án con đường đi qua đèo Hải Vân.

Đề nghị này được duyệt y và công trình xây dựng dự án mới được giao cho Đại úy công binh Besson.

Vào cùng thời đó, C.Paris, chủ sự bưu điện và điện thoại, là người đã thiết lập một đường dây điện thoại giữa Huế và Tourane, cũng chính ông đã trình lên rằng: "theo các thợ thuyền địa phương, con sông Cu Đê, ngày xưa đã từng thông thương với con sông Cao Hai theo phương tiện qua một con kênh đào mà vua Tự Đức đã cho lấp đi vì sợ một cuộc xâm lăng của người Pháp vào năm 1858, sau khi Đô đốc Rigault de Genouilly đánh lấy Đà Nẵng.

"Ngày lưu trú trong vùng này của người con trai thừa kế Duệ Tông, vào năm 1774, cũng đã đóng góp nhiều vào giả thiết này. Nếu quân Bắc Hà đã không thể truy kích chúa Nguyễn này bằng con đường trong thung lũng sông Cu Đê; nếu vua Tự Đức đã không tin khả năng có cuộc xâm lăng của người Pháp bằng con đường qua cùng thung lũng ấy, thì chính ở đèo Hải Vân mà các trạm dừng sẽ được dựng lên, chứ không phải trong thung lũng sông Cu Đê"

Vậy, đây là tất cả những gì mà người ta đã biết được, vào cuối năm 1885, về "con đường thượng đạo" danh tiếng này, con đường đã nối liền, hay nói đúng hơn là đã phải nối liền Huế và Tourane vào một thời đại ít nhiều đã khá ra.

Đó là ít điều mà người ta sẽ đồng ý về chúng là như thế.

Vậy nên, trong khi nghiên cứu một bản phác họa mới mà con đường đi qua đèo Hải Vân phải theo, Đại úy Besson tất nhiên đã biết được tất cả những gì mà người ta đã báo cáo lại về con đường thượng đạo này, ông đã không để vuột mất một cơ hội nào để bổ túc cho những thông tin của ông, và ông không hề do dự đích thân ông đi kiểm chứng tại chỗ tình trạng xác thực của các lời chỉ dẫn mới đến với ông trong tất cả mọi lần mà ông thấy cần thiết.

Một vài đoạn trích trong những lá thư và những tờ báo cáo của Đại úy Besson, mà tôi tin là cần phải cho in lại dưới đây, sẽ cho phép nhận thức lương tâm mà người sĩ quan này đã đặt hết vào công cuộc đi khảo sát của ông, và cũng nhận ra được những khó khăn đủ mọi loại, mà ông đã chiến thắng để điều hành nhiệm vụ nặng nề mà ông đã được giao phó, đạt đến kết quả tốt.

Ngày 02-01-1886, ông đã viết cho Đại úy Masson:

"Bạn thân thiết của tôi. Những công việc mà tôi đã phác họa ra trên đất cho con đường đi qua đèo Hải Vân, đều đã làm cho ông quan đại thần đi theo tôi lấy làm kinh ngạc lo sợ, và ông quan ấy đã đi tìm một lối đi dễ dàng hơn bằng cách tham khảo ý kiến của tất cả những người già cả trong vùng. Ông tin là đã khám phá ra được con đường đó, và ngày mai chúng tôi sẽ lao vào cuộc mạo hiểm trong núi..."

Ngày 13-01 tiếp theo sau đó, một lá thư mới Besson gửi cho Masson: "Ngày mai, tôi sẽ thực hiện một cuộc khám phá lớn có mục đích tìm đường quay lại đèo Hải Vân bằng cách đi thẳng từ Lang Kou (Lang Cô?) đến Nam Ô.

Cuộc đi chơi núi để điều tra thực địa đã nảy sinh theo lời yêu cầu của ông quan, tôi ít tin vào những kết quả cuộc đi điều tra này.

"Bạn biết rằng tôi đã tìm được một con đường cho phép tránh hoàn toàn vùng đất Phu Ya (Phú Gia?); nhưng, lần đó, thì không phải do ông quan hướng dẫn cho tôi. "Sức khỏe của tôi cũng không được tốt như tôi mong muốn, nhưng tôi vẫn đi lên, bị cuốn đi bởi một nhà địa dư học hăng say già cả đã giao công việc lý thú này cho tôi".

Trong nhiều bài báo cáo khác nhau, ông đã viết cho Đại tá Brissand:

Ngày 18-01-1886:

"Sự khám phá mà tôi đã thực hiện trong hướng đi về Nam Ô đã không đem lại một kết quả nào; những thông tin được người bản xứ cung cấp về sự hiện hữu một ngọn đèo không cao hơn đèo Hải Vân đều sai lầm tuyệt đối (cũng như tất cả mọi thông tin khác), và chúng tôi, sau nhiều nỗi mệt nhọc quá cỡ, đã đến độ cao có số đo là 750 mà cũng không tìm thấy một lối đi nhỏ nào trong dãy núi.

"Độ cao của đèo Hải Vân chỉ có 500m, tôi đã phán đoán theo kinh nghiệm đầy đủ xác chứng, và tôi trở lại điểm khởi hành của tôi. Những công việc đã tỏ ra nhiều khó khăn rất lớn, vì người ta bị bắt buộc phải đi vào giữa lòng một nơi có cây cối rậm cực cao, và vào một nơi đầy đá cứng hỗn độn. Kinh nghiệm này đã tỏ cho tôi biết rằng có sự khó khăn cực kỳ cho một con đường đi lên dốc đứng hoàn toàn cho tận đỉnh núi, ngoài ra thì con đường này lại rất dài, vì nó phải chạy quanh một loạt các hẻm sâu, nó đem lại một sự phát triển rất lớn thành dãi cho con đường".

Ngày 28-01:

"Những cuộc thám sát mà tôi đã thực hiện, với nhiều nặng nhọc, đã đưa lại một ý muốn không tốt của những người bản xứ nói chung, và nói riêng là của vị quan đi phụ tá cho tôi, tất

cả mọi lần phải nói đến một con đường mới thì họ đều dẫn tôi đến kết luận rằng con đường đèo Hải Vân là con đường đòi hỏi ít công việc và ít hao tốn ngân khoản, vẫn bằng cách giới thiệu một khả năng giao thông đầy đủ nhất, bởi vì sườn dốc trung bình sẽ không vượt quá độ dốc 1/20.

"Ông quan đi theo tôi đã nói với tôi rằng ông có giấy phép của "Hội đồng cơ mật" để cho ngưng tất cả công việc lại, và cho tất cả những người làm cu-li nghỉ từ 31-01 đến 06-02 (nhân dịp Tết Nguyên Đán An-nam). Tôi sẽ chỉ cho những người cu-li ra về khi tôi nhận được lệnh trực tiếp mà thôi".

Ngày 18 tháng 02 dương lịch:

"Tôi đã đến Quảng Cho (một xóm nhỏ trên sườn phía bắc của dãy núi) vào ngày 16-02; tôi đã gặp lại chi đội lính của tôi tại đây, nhưng tôi lại không thấy các người làm cu-li tới đây.

"Những người làm cu-li của tỉnh Huế (Thừa Thiên) đã bỏ trốn dưới cái lý do xóm Quảng Cho nằm trên lãnh thổ của tỉnh Quảng Nam, mặc dầu công việc còn làm lở dở chưa xong trên mạn sườn núi phía bắc".

Ngày 22 tháng 02 dương lịch:

"Hôm nay tôi rời Quảng Cho để đi về Nam Trang. Tôi để trung sĩ Tisserand với hai người nữa, ở lại tại đèo Hải Vân để hoàn thiện sự tu chỉnh bản phác họa. Từ đó, ông ta sẽ đi về Huế để kiếm tiền mà bạn đã vui lòng trao lại theo sự bố trí của tôi.

"Tôi đã viết, rất nhiều lần, cho ông Tri huyện Cau Hai, ông này hoặc là bất lực hoặc là không có thiện chí, vẫn chưa gửi tới cho tôi một người làm việc nào. Nhà cầm quyền An-nam cũng không hỗ trợ cho tôi thêm nữa để làm công việc ở sườn dãy núi phía bắc cho xong, và tôi cũng không làm gì hơn

là tiến hành công việc của tôi với sự trợ lực của vài ba người cu-li được trưng tập ở Nam Tung và ở các vùng xung quanh".

Ngày 27 tháng 02 dương lịch:

"Hôm nay tôi nhận được 200 cu-li đi từ Huế ngày 24-02, mới vào.

"Tôi thích chỉ được gặp những người cu-li ấy đến vào lúc tôi trở lại Lang Keu (Lang Cô?) hơn, bởi vì chi đội của tôi hiện đã quá yếu để kiểm soát tất cả những người làm việc đông đảo như vậy. Ít nhất, tôi phải làm hết sức mình để sử dụng họ cho đến lúc hoàn tất bản phác họa.

"Có khả năng tôi sẽ ở tại Lang Keu (Lang Cô) vào ngày 03-3 và ngày 04 cho đến lúc công việc theo bản phác họa được hoàn mãn".

Than ôi! Bị giết chết vào đêm 29-02 rạng ngày 01-3, ông đã không kịp có được bốn ngày nữa để hoàn thành nhiệm vụ trong toàn bộ của ông!

*
* *

Tất cả mọi sự vận động ấy, như người ta đã thấy điều này, thật đáng tiếc là vẫn nằm ỳ không đem lại kết quả, trước ý chí cứng rắn của người bản xứ muốn giấu chúng tôi con đường danh tiếng này, họ không muốn cho chúng tôi biết với bất cứ giá nào.

Không hề có ý định chống lại những công việc tìm tòi mà chúng tôi yêu cầu họ làm; nếu cần, họ còn gợi nên những công việc đi tìm đó nữa, hình như luôn luôn sẵn sàng để tham gia công việc với hảo ý; nhưng, điều này hiển nhiên là dễ đánh lạc hướng chúng tôi tốt hơn về con đường thật sự mà chúng tôi đang muốn tìm, bằng cách định vị một cách khoa học bán

kính hoạt động của chúng tôi trong dãy núi Hải Vân đồ sộ, định vị một cách nghiêm ngặt xung quanh ngọn đèo Cao Hai danh tiếng, mà họ biết rất rõ là còn khó xâm nhập hơn đường qua đèo Hải Vân rất nhiều.

Vậy nên, trước những kết quả của các cuộc tìm tòi ấy, và trước tầm quan trọng của các công việc cần hoàn thành trọn vẹn về con đường qua đèo Hải Vân, trước sự gấp rút cực kỳ để thực hiện những công trình ấy, và trước vô số khó khăn từ lúc mới bắt đầu đã đến quấy rầy những người được ủy thác sự bao thầu công việc đáng sợ này, người ta buộc phải bỏ "con đường thượng đạo" mà ngay tức khắc không ai còn nghĩ tới nó nữa.

Cũng phải thú nhận rằng những kết quả của nhiều cố gắng đã được thực hiện đến ngày đó để tìm cho ra con đường không phải là đầy khích lệ lắm, và rằng những thông tin có nói đến con đường thực sự vẫn còn quá mơ hồ để cho phép người ta hy vọng đạt đến một kết quả thực tiễn và nhất là nhanh chóng được.

Trong khi đó, Đại úy công binh Nicod, đến lãnh nhiệm vụ kế tục Đại úy Besson, bằng cách tiếp tục công trình đã được khởi đầu bởi người đồng nghiệp của ông về con đường qua đèo Hải Vân, ông cũng tìm cách thu nhập những thông tin mới về "con đường thượng đạo", và cuối cùng cũng đã đạt đến một kết quả khả quan, nếu người ta phán đoán kết quả này bằng một lá thư của ông Trưởng công binh ở Trung Kỳ, gửi cho ông Khâm sứ và thư đề ở Huế ngày 18-9-1886.

Vào thời đó, chúng tôi nhắc lại điều này, đã gần 7 tháng trôi qua từ khi Đại úy Besson bị giết chết ở Nam Chơn, và Đại úy Nicod đã đến nắm quyền chỉ đạo công việc mở đường qua đèo Hải Vân.

Và đây là lá thư:

Xứ Trung Kỳ
Trưởng Công binh

Huế, ngày 18-9-1886

Thưa ông Khâm sứ,

"Bằng cách phái ông Đại úy Công binh Nicod đến con đường Tourane để nghiên cứu con đường chạy qua đèo Hải Vân và qua ngọn đèo 250, tôi đã chỉ thị cho ông Đại úy tìm hỏi thăm, nếu không còn lối đi nào khác xa biển hơn và thực tế hơn.

"Tôi đã giải thích với ông Thiếu tướng chỉ huy Lữ đoàn 3 hay rằng: theo những thông tin mà Đại úy Nicod đã thu thập được thì thung lũng sông Huế và thung lũng sông Nam Ô, ngày xưa được kết hợp với nhau bằng một con đường ngang, thì ngày nay đã bị cây rừng che lấp mất. Ngày trước cũng đã có một con kênh nối hai dòng sông này, kênh đã bị lấp vào năm 1874 theo lệnh của ông Thuyết rồi.

"Tướng Prudhomme cũng đã đi tìm lại lối thông thương này, nhưng những người hướng dẫn đã đánh lạc đường ông, và làm cho ông vượt qua dãy núi để đưa ông trở lại Cau Hai.

"Những người An-nam được hỏi thăm, đều hình như có biết một điều gì đó về vấn đề này, nhưng họ không muốn nói.

"Tôi đã xin ông Tướng để ông nắm rõ vấn đề nầy; cần dò hỏi để có những thông tin chính xác, sau đó kiếm cho được những người hướng dẫn. Nếu những thông tin mà ông thu thập được đã tỏ ra có sự hiện hữu của con đường, thì theo tôi là nên yêu cầu mở một cuộc thám sát hoặc một cuộc hành quân đi về phía ấy. Chắc chắn rằng những việc nghiên cứu ngọn đèo Hải Vân không phải dẫn đến sự khởi đầu các công việc của con đường, nếu có một phương tiện giao thông khác tốt hơn và cũng nhanh chóng hơn.

"Tôi buộc phải yêu cầu ông, thưa ông Khâm sứ, nói qua với ông Công sứ Đà Nẵng để tâm cho, về vấn đề này. Điều quan trọng là những thông tin cần được thu thập càng nhiều càng tốt".

Ký tên: DUVAL

"Ngày mai tôi sẽ gửi cho ông tướng bằng thông tri dự án so sánh để quân số rút xuống còn 2 đại đội".

Như người ta đã có thể nhận ra được điều này, lá thư trên đây cuối cùng đã mang lại vấn đề "con đường thượng đạo" những sự minh xác đủ soi sáng một ngày mới cho tất cả những thông tin mơ hồ và không chính xác mấy mà người ta đã có thể thu thập được cho đến lúc đó, trong ý nghĩa là lá thư đã cho một hướng đi thực tiễn, bằng cách chỉ rõ rằng con đường đã kết hợp hai thung lũng của sông Huế và sông Cu Đê, và rằng hai dòng sông ấy có những nguồn suối gần nhau, mà ngày xưa đã được kết hợp với nhau bằng một con kênh mà ngày nay đã bị lấp.

Những thông tin này đã có một tầm quan trọng rất lớn, vì cuối cùng chúng cho phép giới hạn được sự tìm tòi và làm cho những sự tìm tòi đã đưa lại ngay trên bản phác họa của con đường cũ đã được vạch ra.

Đại úy Masson, trong tác phẩm của ông, cũng đã chỉ rõ rằng "những bản đồ và những tài liệu khác nhau đã tìm thấy ở Huế, cho phép chúng ta chứng minh được rằng: một con đường hữu ích hơn và ngắn hơn hẳn phải tồn tại từ ngày xưa rồi, nhưng các quan đại thần đã cho phá hủy con đường đó với mục đích đưa lại sự khó lòng cho mọi tham vọng xâm lăng của ngoại bang".

"Con đường ấy, ông nói thêm, đi ngược lên theo dòng sông Huế, vượt qua dãy núi tách rời con sông Huế với một phụ lưu

của sông Tourane [1], rồi đi theo thung lũng của phụ lưu này cho đến vịnh Tourane. Những sưu khảo tìm tòi tỉ mỉ cho phép chúng ta tìm lại được một phần dấu vết của con đường này trong truông bụi và rừng già nguyên sinh, nhưng nó lại đem đến cho ta nhiều khó khăn trong việc xây dựng, vì vậy, có vẻ thích hợp cho chúng ta hơn là đi theo bản phác họa con đường mới, bằng cách sắp đặt cho con đường chạy quanh những sườn núi khá thoai thoải, để đưa lại sự lưu thông xe cộ toàn vẹn hơn".

"Đoạn viện dẫn trên của Đại úy Masson, cũng rất chính xác, chẳng may là không đề ngày tháng; nhưng ông lại đã coi như là những thông tin mà ông cung cấp ở đây đã không được thừa nhận là do ông tìm ra, như ở trong lá thư của ông trưởng công binh về sau, vì người ta sẽ không giải thích rằng ông Duval có thể không biết đến sự có mặt của các tài liệu tìm thấy ở Huế, cũng không biết đến những sự tìm tòi cẩn thận do ông Masson thực hiện để tìm lại bản phác họa cũ; một cách chính xác thì chính ông là người, trong lá thư đã viện dẫn ở trên, nên đã yêu cầu "*những cuộc thám sát phải được thực hiện trong mục đích này*". Mặt khác, cũng chính những tìm tòi mà Đại úy Masson đã chỉ rõ ở đây thì một cách hiển nhiên là chỉ có thể được thực hiện với giấy phép của Thiếu tướng chỉ huy Lữ đoàn 3; và cũng một cách chắc chắn, theo sau lời yêu cầu cho cuộc thám sát mà ông Trưởng công binh Duval đã đề nghị cũng như ông đã minh xác trong lá thư của ông đề ngày 18-9-1886.

Vậy, tóm lại, theo những thông tin đã thu lượm được bởi Đại úy công binh Nicod (thư của Duval), và những thông tin

---

[1] Đại úy Masson đã phạm sai lầm về địa lý. Sông Nam Ô hay sông Cu Đê, ở đây tác giả Masson muốn nói đến con sông này đấy, không phải là một phụ lưu của con sông Hàn, đâu có thể. Sông Cu Đê hay sông Nam Ô chảy vào vịnh Đà Nẵng gần làng Nam Ô; làng này nằm cách tourane (Đà Nẵng) khoảng 17km.

được chỉ rõ bởi Đại úy Masson, thì bằng cớ đã thủ đắc là "con đường thượng đạo" rõ ràng đã có trước khi người Pháp chúng ta đặt chân lên đất An-nam, và con đường đã đi theo sông Huế để kết thúc ở sông Cu Đê. Nhưng cũng như ông Trưởng công binh Duval đã viết điều này trong lá thư của ông; những người An-nam không muốn nói gì vì sợ phạm tội; những mệnh lệnh nghiêm khắc đã được phát ra bởi triều đình An-nam để ngăn cản không cho chúng ta biết con đường này.

Cũng có điều ngạc nhiên một chút là sự kiên trì mà lúc đó người ta đặt việc tìm tòi "con đường thượng đạo" nổi tiếng này vào tất cả khả năng của nó, và khi người ta đã biết có sự tồn tại thực sự của con đường, và khi có "những tìm tòi tỉ mỉ cẩn thận", như lời Đại úy Masson đã viết, thì đều được phép tìm lại bản phác họa của nó.

Đại úy Masson nói thêm, như người ta đã thấy ở trước, rằng con đường này đã đem lại nhiều khó khăn trong việc xây dựng, vì vậy có vẻ thích hợp cho chúng ta hơn là tiếp tục theo bản phác họa con đường đó qua đèo Hải Vân; nhưng một sự xác nhận như vậy thì chắc chắn lại tạo nên mối ngờ rằng những sự tìm tòi cũng tỉ mỉ cẩn thận như người ta báo cáo, vì với những yếu tố xác định và sự thám sát trên thực địa mà chúng ta có hiện nay, thì có thể nhận thấy sự xây dựng một con đường qua các thung lũng sông Huế và sông Cu Đê có khả năng gặp ít khó khăn, có thể chiến thắng hơn là những khó khăn mà chúng ta gặp phải trên con đường qua đèo Hải Vân, và sau đó lại còn đòi hỏi ít thời gian để xây dựng con đường và để mở rộng con đường cho xe cộ qua lại lưu thông được.

Nhiều lý do khác, phần lớn cho thời đó, đã can thiệp một cách rõ ràng trong việc quyết định vẫn tiếp tục các công trình của con đường đi qua đèo Hải Vân, mặc cho sự khám phá mà người ta vừa thực hiện trên bản phác họa cũ của "con đường

thượng đạo"; nhưng vì không một tư liệu nào còn truyền lại cho chúng ta về vấn đề nầy, người ta đã rút giảm vấn đề thành những giả thiết, mà những giả thiết có giá trị nhất đối với chúng ta dường như là những giả thiết sau:

Trước tiên hồi đó không hề có một bản đồ của xứ sở có đủ chính xác, có thể cho phép nhận thấy một cách tổng quát toàn bộ vùng mà người ta đã tìm biết, và sau đó, khó lòng để kiểm chứng những thông tin đã được người bổ sung cung cấp; những thông tin mà, do đó, vẫn luôn luôn nằm trong tình trạng mơ hồ, và rất thiếu chính xác

Mặt khác, không có người hướng dẫn chắc chắn, để mạo hiểm đi vào trong các thung lũng còn rất xa lạ, mà hồi đó người ta tin là không có người ở hoàn toàn; vì, nếu cố sức trổ tài cư xử khôn khéo và cố kiên nhẫn, thì người ta cũng đạt được ở người bản xứ từng mảnh lại từng mảnh kiến thức cho bản phác họa tổng quát của con đường thượng đạo cũ, mặc dầu sự giữ kỹ quyết định đã tạo cho họ đừng báo lại với chúng tôi về vấn đề này, sự giữ kỹ ấy không còn tồn tại lâu, và hiển nhiên là nó ngăn chận những người muốn hướng dẫn cho chúng tôi, và ngăn chận phục vụ chúng tôi việc đó, vì sợ có sự trả thù nào đó từ phía các nhà cầm quyền trong xứ.

Cuối cùng, một lý do sau hết và tối hậu, vượt lên tất cả những người khác, theo quan điểm của tôi, chính là vào lúc mà rốt cục thì người ta cũng biết được, hướng chung thực sự của bản vẽ sơ đồ cũ, và lúc đó người ta có thể tung ra, với tất cả mọi sự chính xác, nhiều phái bộ để đi thám sát và nghiên cứu con đường; phần trọng yếu nhất trong các công trình của con đường qua đèo Hải Vân là quá cao, và tổng kinh phí đã chi tiêu cho con đường này đã quá lớn để cho người ta có thể nghĩ đến việc cho dừng các công trình trên con đường ấy lại.

Thực vậy, Đại úy Besson đã mất từ bảy tháng nay, vậy mà người ta biết rằng vào lúc ông mất thì bản vẽ sơ đồ con đường đã hoàn thành xong xuôi trọn vẹn rồi, và biết rằng người kế tục ông là Đại úy Nicod, sau đó đã có thể bắt đầu công trình to tát làm con đường.

Trong bảy tháng, các công trình được thực hiện, được đẩy đi rất nhanh, đã đạt được một tầm quan trọng khá lớn để cho người ta không thể bỏ rơi công việc đã thực hiện rồi, sự bỏ rơi công việc này sẽ kéo theo sự mất thời gian rất lớn, cũng như sự mất đi một tổng số tiền bạc khổng lồ, để lao theo một bản vẽ sơ đồ mới hoàn toàn xa lạ, mà ở đó tất cả đều phải làm lại, và theo bản vẽ sơ đồ mới thì, trong lúc này, người ta chỉ còn những thông tin mơ hồ và có nguồn gốc đầy ngờ vực, bởi vì trong toàn vùng rộng lớn, không một phái bộ thám sát nào nhận ra dấu vết của nó.

Trước nhất, vấn đề thời gian phải được đặt vào tất cả những cuộc thám sát ấy như là yếu tố quan trọng nhất. Thực vậy, phải thực hiện nhanh, để đặt kinh đô nước An-nam vào sự giao thông dễ dàng, nhanh chóng nhất với thành phố Đà Nẵng, và không còn phải lệ thuộc vào giao thông đường biển, quá nhiều điều bất ngờ, quá ít bảo đảm chắc chắn và hoàn toàn thiếu thốn cho những nhu cầu của quân đoàn chiếm đóng vào thời đó.

Tất cả những sự cân nhắc ấy; người ta đã hiểu điều này; không cho phép người ta lao mình vào một nơi xa lạ không hề hay biết, cũng không biết rõ được nếu người ta sẽ đạt được mục đích tìm kiếm.

Như vậy, hình như đã giải thích được sự quyết định vẫn tiếp tục công trình xây dựng con đường chạy qua đèo Hải Vân, và con đường này đang được cải tiến hàng ngày, kỷ niệm của

"con đường thượng đạo" nghiễm nhiên là sẽ mất đi từng chút cho đến lúc mất biến hoàn toàn.

*
* *

Ở trên tôi đã cung cấp lời viện dẫn của C.Paris, bao gồm những gì mà ông biết về "con đường thượng đạo".

Ông bảo rằng con sông Cu Đê trước đây thông thương với con sông Cao Hai bằng một con kênh mà vua Tự Đức đã cho lấp vào năm 1858 sau khi Đà Nẵng bị đánh chiếm. Trong công trình của tôi nghiên cứu về con đường thượng đạo từ Tourane đến Huế, thì tôi đã loại bỏ sự kiện này và tôi đã chứng minh là khó có thể có sự hiện hữu một con kênh như vậy giữa sông Cu Đê và sông Cao Hai, và tôi đưa ra một giả thiết rằng C.Paris đã giải thích sai những thông tin mà người ta đã cung cấp cho ông.

Lá thư của ông Trưởng công binh Duval mà tôi đã cho in lại ở trên đã hiệu đính nhiều điều, trong cái ý nghĩa là nó chỉ ra rằng nếu thực sự có một con kênh như thế đã tồn tại, thì không phải, như ông C.Paris đã báo cáo, nó nằm giữa sông Cu Đê và sông Cao, vì điều này hoàn toàn khó lòng có được; mà rõ ràng là giữa sông Cu Đê và sông Huế, điều này hoàn toàn có thể chấp nhận được như là người ta đã có thể nhìn thấy nhờ các tài liệu sẽ được cung cấp ở sau.

Ch.Paris chỉ rõ việc lấp con kênh này theo chỉ dụ của vua Tự Đức năm 1858, sau khi Đô đốc Rigault de Genouilly đánh chiếm Đà Nẵng. Cái thư của ông Trưởng công binh Duval thì chỉ rõ rằng chính vào năm 1874, theo mệnh lệnh của ông thuyết, mà con kênh này bị lấp. Niên đại tức là niên đại nào trong hai niên đại ấy? Đó là điều khá khó để xác quyết, vì tôi không biết hai tác giả ấy đã lấy thông tin ở nguồn tư liệu nào, mà họ đã cung cấp ở đây. Theo ý riêng, thì tôi nghiêng về

niên đại 1858 mà C.Paris cho; bởi vì hình như hoàn toàn có thể chấp nhận rằng: sau thành công của quân đoàn liên quân Pháp - Tây Ban Nha vào năm 1858 - 1859, và trong một thời gian ngắn, liên quân này đã chiếm lĩnh tất cả mọi sự phòng thủ ở vụng biển Tourane, và đóng chốt ở đó một cách mạnh mẽ đến nỗi người ta có thể cho đó là sự chiếm đóng chính thức. Vua Tự Đức, để dự phòng, đã cho bế quan hết tất cả các con đường dẫn lối về kinh đô của ngài [1].

Một giả thiết đơn giản, tôi xin lặp lại, mà chỉ những tài liệu rút từ các sở lưu trữ của An-nam mới có thể làm chỗ dựa hoặc có thể mâu thuẫn lại tài liệu trên.

Mặc dù thế nào, thì cũng do toàn bộ thông tin này, mặc dù chúng chẳng mấy chính xác, mà một con đường đã tồn tại thực sự giữa Đà Nẵng và Huế, dài gấp đôi con đường đèo Hải Vân, mà bản vẽ sơ đồ của nó đi lên theo suốt chiều dài của dòng sông Huế, để tận cùng trong thung lũng sông Cu Đê trên sườn phía nam của ngọn đèo Hải Vân, và nó luôn luôn được đi theo bởi các phu trạm đưa văn thư của triều đình An-nam khi có những lý do đặc biệt ngăn trở không cho họ đi theo con đường qua đèo Hải Vân.

*
* *

Những công trình không dứt mà người ta đã tiếp tục làm từ năm này sang năm khác trên con đường đi qua đèo Hải Vân, đã đem lại cho con đường càng ngày càng tỏ ra tính chất giao thông dễ dàng, mặc dầu có nhiều khó khăn to lớn đồ sộ

---

[1] Người ta có thể tự hỏi động cơ nào đã thúc đẩy vua Tự Đức cho thi hành việc này, vì đầu nguồn của cả hai con sông: sông Cu Đê và sông Huế (tức sông Hương) đều có vô số thác ghềnh và có thực có con kênh này hay không, mà mọi nhà thám hiểm đi khắp vùng đó đều không thấy dấu vết. Vấn đề chỉ được giải quyết khi có sự hỗ trợ của các nơi lưu trữ của An-nam.

mà người ta đã đụng đầu với chúng và những khoản kinh phí quan trọng mà chúng đã gây ra để chiến thắng chúng.

Vậy nên, bản vẽ sơ đồ của con đường này được cải tiến hàng ngày, người ta không được phép nghĩ đến chuyện bỏ rơi nó để làm một lộ trình khác nữa dù cho trong chốc lát, và dù cho lộ trình mới được thừa nhận là có tính thực tiễn hơn và dễ thực hiện hơn nhiều đi nữa.

Do vậy, người ta đã ngừng tất cả mọi việc tìm kiếm chò một bản vẽ sơ đồ khác; và tất cả mọi nỗ lực đều được tập trung vào việc làm cho xong con đường qua đèo Hải Vân này.

Đó là tình hình năm 1892, thời kỳ mà Trung úy pháo binh hai quân Leblond, đang đồn trú ở Huế, đã mệt mỏi vì sự đều đều vô vị của cuộc sống mà ông đang sống, đã yêu cầu cho nghỉ phép 30 ngày; trong thời gian này ông đã đi khám phá tất cả phần núi non nằm giữa Huế và Tourane.

Trong mục đích đó, ông đã xin sự giúp đỡ của Khâm sứ Trung Kỳ là ông Brière; ông này tán thành cơ hội tự giới thiệu làm cuộc khám phá các miền ít được biết đến hoặc chưa hề biết đến, dù cho nó nằm rất gần Huế, nên đã vội vã đồng ý giúp đỡ cho Trung úy Leblond theo yêu cầu của ông này, và lại xin Hội đồng Cơ mật giới thiệu một cách đặc biệt ông với các nhà chức trách bản xứ để ông có thể giao thiệp với họ trong tiến trình làm cuộc thám hiểm khám phá của ông.

Và dưới đây là những lá thư đã được trao đổi về vấn đề này giữa Trung úy Leblond; ông Khâm sứ Trung Kỳ và Viện Cơ mật.

Sở Lưu trữ Huế
Trích yếu:
Về vấn đề một
cuộc thám hiểm ở Trung Kỳ

Tại Huế, ngày 26-11-1892
Trung úy pháo binh hải quân ở
giàn pháo số 3b (Huế) Leblond,
kính gửi ông Khâm sứ Trung Kỳ

Kính gửi ông Khâm sứ

Có tham vọng xin một giấy phép trong kỳ hạn 30 ngày để làm một cuộc thám hiểm ở Trung Kỳ, tôi hân hạnh đệ đơn này lên ông, nếu ông thấy không có một sự phiền phức nào. Mục đích của tôi là khám phá miền núi non nằm giữa Huế và Tourane; miền ấy được giới hạn ở phía tây và phía nam bởi sông Huế và con sông Quảng Nam.

Trong trường hợp mà dự tính này không phải chịu một khó khăn nào, và giấy phép của tôi được đồng ý, thì tôi sẽ xin ông, thưa ông Khâm sứ, cho tôi sự ủng hộ khoan hồng của ông để dễ dàng sống bênh cạnh những nhóm cư dân nằm dưới sự cai trị của ông.

Cuộc khởi hành của tôi sẽ bắt đầu vào khoảng cuối tháng 12dl hoặc là vào đầu tháng giêng dương lịch.

Xin ông vui lòng, thưa ông Khâm sứ, nhận cho sự biểu lộ những tình cảnh kính trọng và biết ơn của tôi.

Ký tên: LEBLOND

Trả lời của ông Khâm sứ Trung Kỳ

Số 872 - Huế, ngày 26-11-1892
Phòng nhất - Số: 2.264

Khâm sứ Trung Kỳ gửi ông Leblond, Trung úy ở Giàn pháo số 3bis của Pháo binh hải quân đóng tại Huế.

Kính gửi Trung úy,

Tôi hân hạnh để ông biết về việc nhận được lá thư của ông đề ngày 26-11 này.

Phẩm chất người sĩ quan của ông và phần khác là sự thái bình yên ổn của xứ sở này, đủ để cho dự tính của ông không gợi ra sự bắt bẻ nào cho tôi.

Tôi xin nói thêm rằng tôi rất suy tính thấy được bộ chỉ huy đã đồng ý cấp cho ông giấp phép mà ông đã trình xin.

Thực tình, miền núi non mà ông đề nghị khám phá, thì cho đến nay rất ít được ai đến thăm viếng, tuy nhiên, có thể có lợi ích lớn đối với chính phủ bảo hộ khi có sự hiểu biết rõ hơn về những gì mà miền này đang ẩn chứa, và với quan điểm này, thì tự thám hiểm của ông hẳn là không thể không hữu ích vậy.

Xin ông vui lòng, thưa ông Trung úy, nhận cho sự bảo đảm lòng kính trọng hoàn toàn của tôi.

Ký tên: BRIÈRE

Thư của ông Khâm sứ gửi Viện Cơ mật

Tòa Khâm sứ Trung Kỳ
Số 7 Văn phòng
Trích yếu:
Cuộc hành trình của Trung úy Leblond đi từ Huế vào Tourane ngang qua vùng Mọi

BẢN CHÍNH

Công vụ
Phòng Nhì - số 13

Huế, ngày 04-01-1893
Nơi nhận: Hội đồng Cơ mật

Ông Trung úy Leblond của Pháo binh được ông tướng tư lệnh giao phó sứ mạng đi nghiên cứu địa hình, trong vùng núi được người Mọi chiếm cứ một phần; nằm ở vùng giữa Huế và Tourane, bao quanh vùng núi Hải Vân.

Tôi hân hạnh xin quý Hội đồng chỉ thị cho các nhà đương cuộc của tỉnh Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam, để cho ông Trung úy Leblond thấy được chỗ nào ông cũng được đón tiếp đúng tư cách một vị sĩ quan Pháp, để cho những người hướng dẫn, những phu khuân vác v.v... mà ông cần đến thì họ được cung cấp cho ông mà không gặp khó khăn trở ngại gì; nói tóm lại, để cho sứ mạng của ông được dễ dàng hơn đối với trong mọi biện pháp có thể cung cấp được.

Ngoài ra, tôi cũng xin quý Hội đồng gửi cho tôi một "bằng cấp" để cấp cho ông Trung úy Leblond làm bằng về phẩm

cách của ông, và cho ông cái quyền trưng tập những người hướng dẫn, phu khuân vác v.v... mà ông ấy cần đến.

Xin quý Hội đồng vui lòng...

Ký tên: BRIÈRE

*
* *

Những cuộc thám sát đã được Trung úy Leblond thực hiện như thế nào? Tôi chỉ tìm được rất ít thông tin về vấn đề này.

Theo lời viện dẫn trình trong báo cáo của ông Damade, Phó công sứ ở Faifo vào thời đó, và người ta sẽ thấy sau này, thì hình như kết quả là ông sĩ quan này đã khởi sự bằng một cuộc thám sát các thung lũng sông Huế và sông Cu Đê.

Không may, mặc dầu tôi đã sưu khảo nhiều, nhưng tôi không thể tìm được một bản báo cáo nào mà ông ta đã viết về cuộc thám sát này, bản báo cáo mà ông Damade đã có trong tay vào lúc đó, thì niên đại của nó là vào tháng 02-1893.

Tôi cũng đã tìm được một lời ghi chú khác về bản báo cáo này, trong một bài nghiên cứu về bản vẽ sơ đồ con đường sắt giữa Tourane và Huế, do Đại úy Bernard, pháo binh hải quân, viết mà tôi cũng đã cho in vào cuối bài này.

Cuộc thám sát ấy đã xảy ra một cách thực sự vào khoảng tháng giêng - hai năm 1893 mà theo sự yêu cầu của ông Khâm sứ ở Huế xin Viện Cơ mật cấp cho Trung úy Leblond một "bằng cấp", và thư đó đã được cho in lại ở trên, thì ngày tháng được ghi là vào 04-01-1893.

Tài liệu duy nhất xuất phát từ tay Trung úy Leblond mà tôi đã tìm được trong những mẫu hồ sơ lưu trữ là một bản báo cáo đề ngày 05-06-1893 mà ông đã gửi cho ông Khâm sứ Trung Kỳ về cuộc thám sát do ông đã thực hiện cho con đường

giao thông giữa Huế và Tourane qua đèo Cao Hai, vả lại đây là một tài liệu quan trọng, vì ông đã làm nổi bật lên một cách rất chi tiết những khó khăn hầu như khó lòng vượt qua được, những nỗi khó khăn này không những chỉ ngược lại với sự xây dựng một con đường sắt, mà còn ngược lại với sự xây dựng một con đường thường đi qua ngọn đèo ấy. Hơn nữa, ông còn xác nhận rằng, người ta đã được gợi nguồn cảm hứng biết bao, vào thời đại mà ông đã quyết định nối liền Huế với Tourane bằng một con đường xe cộ có thể qua lại được, đã quyết định chọn mở lối đường đó qua đèo Hải Vân hơn là đường đi qua đèo Cao Hai.

Cuối cùng, tài liệu này đồng thời vừa là một công trình rất quý báu đối với chúng ta, vì nó là tài liệu duy nhất mà chúng ta có rất trọn vẹn về vùng ít được người ta biết đến này, vừa cho biết là một lối đi đặc biệt khó khăn.

Thực vậy, bản tóm tắt ngắn gọn về cuộc thám sát qua đèo này đã được thực hiện bởi Tướng Prudhomme vào tháng 12 năm 1885, mà tôi đã viện dẫn ở trước, chỉ là một sự kể ra đơn giản những trở ngại cho cuộc hành trình hơn là một bản báo cáo đúng cái nghĩa chính xác của từ ngữ này, nên không thể, bằng bất cứ cách nào được so sánh với công trình của Trung úy Leblond; về tất cả các mặt bản báo cáo này đáng được in lại trọn vẹn toàn văn của nó.

Và đây là bản báo cáo của vị sĩ quan ấy.

Sở Lưu trữ *Ngày 9 Juin 1893*

Báo cáo về cuộc thám sát cho một con đường giao thông giữa Huế và Tourane, do Trung úy Leblond, Pháo binh hải quân, viết.

Con đường này khởi đi từ Cau Hai để đến kết cuộc ở vịnh Tourane, qua thung lũng Nam Ô.

Chướng ngại vật chính yếu là ngọn đèo Cau Hai (Am Buc). Ngọn đèo này cao đến 465m, nó hiện ra bắt đầu từ chân đèo trên sườn phía bắc 445m đi lên, 80m trong đoạn đó thì sườn đèo còn thoai thoải, và 365m thì thuộc sườn đèo rất dốc. Đèo cho một lối đi bởi sườn phía nam của nó, sau khi đi theo một lối xuống thoai thoải nhẹ nhàng độ 40m trên một vùng cao bằng đá cứng khá nhấp nhô mà độ cao trung bình là 400m.

Con đường đi theo phía sau ngọn đèo, trước tiên nó biểu lộ một số mấp mô dao động quanh số đo độ cao 400, rồi bắt đầu từ "khe Chu Nong Con" người ta có một lối đi lên cao 100m theo sau một lối xuống dốc đứng hết mực (độ nghiêng 30^0) kéo dài gần 300m, nó rơi xuống trên một làng Mọi của xếp Tia Mo. Tiếp theo, những sườn dốc đều rất yếu cho đến lối đi của Lao Giao. Ở chỗ này, người ta có một lối lên nhanh cao 170m, theo sau một lối xuống tương tự như lối lên, lối xuống này dẫn đến thung lũng Nam Ô, thung lũng có đáy phẳng phiu. Làng Lao Giao có thể tránh được. Có ba con đường khác đi về các làng Mọi ở ở thung lũng Nam Ô. Đó là các con đường đi qua đèo Ba Gioi, con đường đi qua đèo Cai Dap và đường thứ ba đi qua Co Hen. Đường thứ ba này, theo người ta nói, hầu như bằng phẳng, nhưng rất nặng nhọc bởi vì nó đi theo lòng các con suối. Còn hai đường kia đều đã bị bỏ. Con đường Cai Dap sẽ là đường tốt nhất và thích hợp nhất để đến Lao Giao.

Nói tóm lại, con đường đi theo đã tỏ rõ là đi phía sau ngọn đèo có nhiều độ chênh cao rất đáng kể. Chắc chắn rằng như độ chênh cao này phải được tránh khi mở con đường bộ hoặc một con đường sắt bằng cách đi theo con sông (khe Ngạc, khe La Vung, khe Hong ...) với điều kiện là phải xây nhiều cây cầu quan trọng qua các phụ lưu của những dòng khe, những dòng khe này đều rất đáng sợ vào mùa mưa.

Ngoài ra người ta còn đụng phải vô số khó khăn như vậy đối với việc xây dựng một con đường chạy trên sườn ngọn núi

lởm chởm đá có độ nghiêng rất dốc (thường là 35^0), những khó khăn mà chúng tôi sẽ nhấn mạnh sau này.

Để đến cho được đèo Cầu Hai, một cách chính xác người ta cũng sẽ gặp cùng những khó khăn như vậy. Thực vậy, được cho là không có độ nghiêng nghiêm trọng trên sườn phía nam của ngọn đồi, cũng thật là vô ích nếu người ta nghĩ đến một đường hầm. Vậy phải tiến tới theo sườn núi thoai thoải, hoặc bằng sườn phía đông, hoặc bằng sườn phía tây, trên sườn dãy núi hoặc đồi tạo thành vòng quanh Cau Hai. Những núi hoặc đồi ấy, thay vì tạo nên một sườn liên tục, thì lại biểu thị một sự thay đổi chiều hướng khá nhiều và khá đột ngột. Đó sẽ là cái khó thứ nhất, nhưng cái khó đáng kể nhất lại đến từ các độ nghiêng rất dốc, từ 20 đến 36^0 của những sườn núi và của đất tự nhiên. Đất ở đây được cấu tạo lẫn đá cứng ít nhiều đều to tướng, lại không mấy cố kết với nhau, mà lại nằm rải rác phân đoạn một cách dễ dàng, và bởi vậy mà có thể sinh ra nạn sụt lở đất đá.

Công trình kỹ thuật sẽ nhiều vô số, và quá tốn kém. Trong số công trình ấy phải kể đến việc xây các tường chống để tăng thêm sự bảo đảm bằng cách ngăn ngừa trước, chừng nào có thể ngăn ngừa những sự sụt lở đất đá.

Dãy núi phía đông sẽ tỏ ra tốt hơn dãy núi phía tây cho việc xây dựng một con đường, nhưng dãy núi này lại không hiến cho ta sự phát triển đầy đủ để làm một con đường sắt, độ dốc nghiêng mà người ta có thể đạt được ở đây không dưới 1/20.

Giá thành tính cho mỗi kilômét đường, theo các công trình đã được thực hiện ở đèo Hải Vân, chắc chắn sẽ không dưới 30.000 franc, đó là chưa kể các công trình kỹ thuật và sự xây dựng một con đường sắt.

Nói tóm lại, những khó khăn sẽ có cùng một bản chất như nhau, và rõ ràng là lớn hơn những khó khăn đã gặp phải đối với con đường đèo Hải Vân.

Trước khi chấm dứt báo cáo này, chúng tôi xin nói thêm rằng, con đường đi theo; sau đường đèo Hải Vân là một con đường rất tốt trong các đường thông thương đã được biết đến giữa Huế và Tourane.

Để làm con đường sắt thì còn có ba giải pháp:

1- Một con đường sắt theo kiểu xây nhô ra để tránh mũi biển về phía cù lao Hàn. Hệ thống này tỏ ra không được bảo đảm an toàn lắm, lại rất tốn kém, và không thực dụng mấy.

2- Một con đường sắt đi qua đèo 250 (đèo 250m giữa đèo Hải Vân và cù lao Hàn). Giải pháp này thực tiễn, nhưng lại gồm nhiều công trình hỗ trợ rất đáng kể, mà hình như vậy, một cây cầu dài 100m không có trụ chống chen vào giữa, vì lý do có một phay rất đáng kể trong núi do tác động của nước sinh ra. Vả lại, giải pháp này còn biểu lộ nhiều bất lợi cho những con đường chạy trên sườn núi có tầng bậc, mà sự bất lợi chính nhất trong đó là ít có sự bảo đảm an toàn, vì nạn sụt lở đất đá có khả năng xảy ra.

3- Đường hầm chạy dưới dãy núi đồ sộ có đèo Hải Vân. Hệ thống này đem lại tính bảo đảm an toàn rất nhiều, song nó lại quá tốn kém. Ít nhất cũng phải có một chiều dài đến 1.500m đường hầm [1].

Tất cả các đèo đến trước đèo Hải Vân đều dễ dàng để xếp đặt.

Sự đo vẽ được tính kèm tờ báo cáo này đã được thực hiện với bàn đạc và vòng chuẩn đo cao cho đến trên đỉnh đèo. Sau

---

[1] Về dự án thứ ba này là gần với dự án hiện tại với 9 hầm, có chiều dài tổng cộng là 3.064,73m.

đèo thì người ta dùng dây chăng để đo các đoạn thẳng, dùng la bàn để nhắm hướng và dùng la bàn Seignier để nhắm đo độ cao.

Huế, ngày 5-06-1893
Ký tên
Trung úy LEBLOND

Bản đo vẽ mà tác giả của bản báo cáo này đã nói rõ như là để đính theo bản báo cáo, thì bất hạnh thay, lại không có trong hồ sơ lưu trữ; điều này lại còn đáng tiếc hơn thế vì không có một tấm bản đồ nào trong các tấm bản đồ hiện nay của vùng này cho phép tìm ra những tên chỉ địa điểm, hoặc chỉ dòng nước đã được viện dẫn bởi Trung úy Leblond, và do đó, nó đã không cho chúng ta xác định được con đường của ông phác họa sơ đồ, một cách chính xác được.

Mặc dầu thế, những từ ngữ đặc thù của bản báo cáo mà chúng tôi vừa viện dẫn đã không lưu lại một nghi ngờ nào về cái kết luận đã rút từ đó ra là hoàn toàn khó lòng nhắm vào khả năng mở một con đường sắt chạy ngang qua đèo Cao Hai được.

*
* *

Trong khi cuộc thám sát thứ nhất của Trung úy Leblond được thực hiện thì một sĩ quan thủy quân lục chiến, Trung úy Debay de la Mack, đang đồn trú ở nước Pháp, đã gửi cho ông Toàn quyền xứ Đông Dương, ông de Lanessan, qua sự trung gian của ông Phó thủ tướng coi các thuộc địa, ông Delgasse, một lá đơn xin lãnh sứ mạng ở Trung Kỳ.

Có thể chẳng có lý thú gì để dẫn ra đây những thư từ đã được trao đổi vào dịp này giữa ông Phó thủ tướng phụ trách các thuộc địa với ông Toàn quyền xứ Đông Dương về vấn đề

cái đơn này. Cuộc trao đổi này sẽ được soi sáng vào một ngày đặc biệt gợi ra những sự khó khăn mà Trung úy Debay de la Mack sẽ gặp phải để đạt được những điều mà ông đã xin, mặc dầu sự vô vị lợi hoàn toàn mà vị sĩ quan này đã tỏ ra trong đơn xin, bởi vì ông chỉ yêu cầu một cách đơn giản là cho ông được giải ngũ và cho phép ông được chịu hoàn toàn phí tổn cho những sứ mạng thi hành ở Trung Kỳ.

Ngày 18 tháng 02 năm 1893, ông Toàn quyền xứ Đông Dương trả lời cho lá thư số ngày 1084 đề ngày 10-12-1892 của ông Phó thủ tướng phụ trách các thuộc địa, với lời lẽ sau:

Số 315
Trích yếu:
Đơn xin của ông Debay để thực hiện một sự khảo sát ở xứ Trung Kỳ

Huế, ngày 18-02-1895

Toàn quyền Đông Dương gửi ông Phó thủ tướng đặc trách các thuộc địa

Thưa ông Phó thủ tướng,

Bằng văn thư số 1084 ngày 10-12 (1894) ông đã chuyển cho tôi một lá đơn thỉnh nguyện của ông Trung úy thủy quân lục chiến Debay, ông Trung úy này đã xin chịu những khoản phí tổn cho các cuộc khám phá giữa Huế và dòng sông Mékong, ông ta mong rằng người ta sẽ đồng ý cho ông đi lại ở xứ Đông Dương và không mất tiền của nước Pháp và để cho ông góp phần vào ngành xây dựng của quốc gia.

Tôi không có một ý kiến bác bỏ nào tỏ ra chống lại sự thực hiện dự án này, tuy nhiên, với điều kiện là phải quan niệm rõ rằng ông Debay sẽ không thực hiện được những cuộc khám phá của ông một cách trọn vẹn với kinh phí của ông, và rằng xứ Đông Dương sẽ không đóng góp cho ông bất cứ một khoản trợ cấp trực tiếp hoặc gián tiếp nào dưới bất cứ hình thức nào.

Thưa ông Phó thủ tướng, ông đã biết giám sát cẩn thận những khoản chi tiêu nhỏ nhất để đi đến chỗ giữ được cán cân

ngân sách Đông Dương là điều cần thiết biết bao. Tôi đã được hân hạnh xin ông, về vấn đề đi công cán cấp cho bác sĩ Yersin, không tiếp nhận một cách quá rộng rãi những lá đơn của loại này. Tôi xin lặp lại điều đó đối với vấn đề của ông Debay trong lá đơn này, và tôi xin ông vui lòng báo cho viên sĩ quan này biết rằng, trong bất cứ lúc nào, ông ta cũng có thể tin cậy vào sự ủng hộ về mặt tinh thần của chúng tôi, và ông ta cũng phải biết rằng ông đừng nên có một chút hy vọng nào vào sự tài trợ về vật chất.

Xin vui lòng...

Ký tên: DE LANESSAN

Với văn thư này, ngày 29-7-1893, ông Phó thủ tướng đặc trách các thuộc địa, ông Delcassé, đã trả lời cho ông Toàn quyền (văn thư số 651) rằng Trung úy Debay, mà văn thư số 315 đã được thông tri cho ông này rồi, đã chấp nhận những điều kiện, đã được đặt ra. Ông Phó thủ tướng nói thêm rằng sự trình bày mà Trung úy Debay đã nói về những dự án của ông, tỏ ra đã được nghiên cứu một cách rất nghiêm túc; và rằng Phó thủ tướng đã nhận được những lời xác nhận khen ngợi của các sĩ quan cấp trên theo quân giai, minh xác rất nhiều về giá trị và phẩm chất của vị sĩ quan này.

Để chấm dứt văn thư, Phó thủ tướng còn yêu cầu nếu có thể thì nên xem xét để đồng ý một khoản tiền trợ cấp cho Trung úy Debay, bằng với khoản tiền chênh lệch giữa lương vắng mặt sẽ được trả bởi bộ Hải quân và lương hiện lãnh. Ông cho rằng sự trợ cấp này sẽ không quá nặng đối với ngân sách thuộc địa.

Mặc dầu mức trợ cấp ít ỏi thực sự đã quá thấp kém theo lời yêu cầu của Phó thủ tướng; ông Toàn quyền vẫn trả lời trong văn thư ngày 13-10-1893, cho Phó thủ tướng rằng ông

không thể chấp thuận cho Trung úy Debay bất cứ một khoản tiền nào cả.

Có một phần thất vọng nhận được từ cấp trên cho các dự án của ông, nhưng trung úy đã không hề thất vọng hẳn, ông vẫn theo cách giải quyết của ông, và nhận được giấy phép cho nghỉ công vụ một năm theo như đơn ông đã xin. Ông đã đến xứ Trung Kỳ vào tháng tám 1894. Người ta sẽ thấy, bằng những công điện được in kèm dưới đây, đã có sự trao đổi, vào lúc đó, về vấn đề của ông Debay, giữa ông Khâm sứ Trung Kỳ, là ông Boulloche, và ông Toàn quyền xứ Đông Dương rằng ông Debay đã nhận được sự hỗ trợ về mặt tinh thần mà ông phải tin cậy vào đó; và rằng một cách đúng lẽ thì người ta không thể từ chối ông được, nhưng người ta còn nhắc lại cho ông một cách dứt khoát hơn là: tuyệt đối ông đừng tin cậy vào một sự tài trợ nào về tiền bạc dù số tiền tài trợ đó nhỏ đến đâu!

Vả lại, đó chính lá nét chủ đạo của tất cả mọi sự trao đổi về công vụ vậy.

CÔNG ĐIỆN Huế, ngày 24-8-1894

Khâm sứ Huế gửi Toàn quyền Hà Nội,
Văn phòng, số 141 - Khẩn

"Ông Debay de la Mack, Trung úy thủy quân lục chiến có giấy nghỉ phép có thể gia hạn, hôm qua đã đến Huế để yêu cầu tôi tạo sự dễ dàng cho ông trong cuộc đi du khảo khám phá mà ông muốn thực hiện. Ông định đi tìm sơ đồ cho một con đường sắt giữa Tourane và Attopeu. Trung úy Debay đã tự mình giới thiệu với tôi, không mang theo một văn thư công vụ nào. Ông chỉ nhận được của Bộ 1.000 franc và ra đi một cách vô tư. Kính chuyển tới ông lá đơn có ý kiến phê nâng đỡ cho Debay, buộc lòng ông Toàn quyền cho phép tôi phải cung ứng cho ông ta một đoàn hộ tống gồm những người đã dự cuộc

khám phá trước đây. Xét thấy mùa có thời tiết tốt đã gần qua, ông Debay muốn đi ngay đến Tourane và lên đường đi thám sát trong ba hoặc bốn ngày nữa".

Ký tên: BOULLOCHE

Ngày 25-8-1894, ông Toàn quyền điện cho ông Khâm sứ ở Huế:

"Tôi không nhận được thông báo gì có liên hệ đến việc đi khảo sát của Trung úy Debay, ông Tướng cũng không nhận được thông báo gì về việc này; trong những điều kiện như thế, thực khó lòng cho tôi để cấp đoàn hộ tống cho ông Debay; có thể những thông tin sẽ đến với tôi bằng chuyên thư ngày mai cũng nên".

Tuy nhiên trong cùng ngày, ông Khâm sứ tư giấy sang Hội đồng Cơ mật để yêu cầu Hội đồng cấp một giấy thông hành cho Trung úy Debay de la Mack, ông này sẽ đi khảo sát để tìm ra một con đường giữa Quảng Nam và Attopeu.

Cuối cùng, ngày 14-9-1894, ông Chavassieux, Toàn quyền tạm quyền, đã gửi văn bản số 63 cho ông Khâm sứ ở Huế; bằng cách gửi cho ông bản sao những văn thư của ông de Lanessan nói về vấn đề cuộc khảo sát Debay; rằng "đối với ông thì hình như ông de Lanessan không tán thành nâng đỡ quan niệm về cuộc du khảo này cho lắm" và rằng chính ông cũng không tin vào sự hữu ích của một cuộc du khảo như thế cũng không tin vào khả năng của nó mấy. "Tôi e rằng ông Debay không tự dối mình về phương tiện tốn kém cho những cuộc đi thám sát như vậy".

... Dầu sao, thì ông Trung úy Debay vẫn có quyền, như mọi phần tử quốc gia, hơn những người khác, vì ông ta là sĩ quan, và ông ta đã làm cuộc du khảo vô vị lợi, để bảo vệ và giúp đỡ

chính quyền. Tôi không cần nói với ông rằng, ông có thể và phải giúp đỡ Debay dưới số tiền dự trữ trong ngân quỹ đã được nói đến trong bức điện của ông Phó thủ tướng đặc trách thuộc địa và trong những văn thư của ông De Lanessan. Nhưng tôi nghĩ rằng ta có thể chia phần với ông Trung úy Debay về một vài sự khảo sát mà ông ta sẽ kể đến một cách thận trọng khôn ngoan trong lợi ích cho sự an toàn của ông ta".

Ký tên: CHAVASSIEUX

Văn thư cuối cùng mang số 63 này đã rõ ràng và chính xác cuối cùng nó đã hiệu chính một cách quyết định tình trạng của Trung úy Debay đối với chính quyền.

Tất cả đều đã được giải quyết rõ ràng, ông Debay tức khắc khởi hành làm cuộc khám phá đầu tiên, thám sát một lộ trình Tourane - Attopeu, và trở lui bởi sông Sé Kong, sông Sé la Non, sông Sé Bang Hien, sông Té Tchêpone và Ai Lao (Lao Bảo). Ông trở lại Tourane vào tháng hai, 1895; tại đây ông bị buộc phải vào nằm bệnh viện trong mấy ngày để dưỡng sức vì những nỗi mệt nhọc của ông. Nhưng tình trạng không hoạt động không bao giờ thích hợp với một con người như vậy, nên vừa mới bình phục, ông liền rời Đà Nẵng bằng thuyền vào ngày 01-3-1895, vẫn để đi tìm một lối đi khả dĩ đem lại việc xây dựng "một con đường sắt". Ông Khâm sứ Trung Kỳ đã được báo tin lần khởi hành mới này bởi một văn thư của ông Damade, Phó công số Faifo đề ngày 03-3-1895 và trong đó ông báo cáo lại với ông Khâm sứ rằng Trung úy Debay, đã xuất viện ngay khi mới phục hồi sức khỏe, đã rời Faifo ngày 02-3 và đi về mạn Saravane - Attopeu, vẫn hy vọng tìm ra một lối đi khả dĩ đã đem lại việc mở ra một con đường sắt.

Việc lên đường này còn được xác minh chắc chắn thêm cho chúng tôi bởi một văn thư khác đề ngày 06-3 của ông Halais,

Công sứ kiêm Thị trưởng khu nhượng địa Pháp Tourane, gởi ông Khâm sứ Trung Kỳ; trong văn thư đó ông thị trưởng báo tin cho ông Khâm sứ rằng "Ông Trung úy Debay de la Marck (sic) đã thực hiện cuộc nghiên cứu trong vùng núi già nằm giữa tỉnh Quảng Nam và nước Lào để tìm ra khả năng mở và xây dựng những đường thông thương thực tế nối liền tourane với Mương Cao - Attopeu, đã quyết định thực hiện một cuộc du khảo thứ hai trong cùng mục đích ấy. Tôi hân hạnh để báo tin ông biết rằng người sĩ quan này đòi đi đò từ Tourane vào ngày 01 tháng 3 này, hướng về điểm đã nói trên.

Ký tên: HALAIS

Khi làm cuộc du khảo thứ hai này trở về vào cuối tháng Avril 1875, ông Trung úy Debay đi ra Bắc Kỳ và , khi ông trở lại Tourane, ông đã nhận được từ Ủy ban thành phố của thành phố Đà Nẵng một khoản tiền trợ cấp là 200 piastre, đã thừa nhận tầm quan trọng của hai cuộc đi khảo sát mà ông vừa thực hiện [1].

---

[1] Công điện ngày 12-6-1895 - Tourane, số 897, Công sứ gửi ông Khâm sứ Huế

Trả lời cho Văn phòng, văn thứ số 13

"Trung úy Debay đã được trợ cấp 200 piastre, được bỏ phiếu thuận bởi Ủy ban thành phố vào hôm sau ngày ông đến Tourane, tức là thứ hai vừa rồi".

Ngày 21-12-1925, tôi (H.Cosserat) đã viết cho ông Đốc lý Đà Nẵng, để xin ông cho một bản sao biên bản buổi họp của Ủy ban thành phố Đà Nẵng, trong đó các thành viên của Ủy ban đã ban cấp cho Trung úy Debay số tiền thưởng thêm là 200 piastre, là đối tượng nội dung của công điện nói trên.

Ông đốc lý Đà Nẵng đã trả lời tôi vào ngày 30 sau đó rằng, ông lấy làm tiếc là không thể làm thỏa mãn yêu cầu của tôi, bởi vì Phòng lưu trữ hồ sơ của Tòa đốc lý Đà Nẵng chỉ có những tài liệu đề năm 1916 và một vài tài liệu của năm 1911. Tự mình thì tôi thấy còn đáng tiếc về việc đó hơn thế,

Sau đó, một điện tín của Bộ Thuộc địa gửi cho ông Toàn quyền xứ Đông Dương đề ngày 24-6-1895 đã cho Debay biết rằng một sự gia hạn nghỉ phép thêm ba tháng đã được chấp thuận cho ông "vì hiệu quả để cho phép ông hoàn tất cuộc khám phá của ông ở vùng lưu vực sông Mékong".

Vì vậy, mà khi Debay vừa từ Bắc Kỳ trở về thì ông lại lên đường ngay, không để mất thì giờ; và lần này ông đi khám phá hai thung lũng quan trọng: thung lũng sông Cu Đê và thung lũng sông Huế (sông Hương) để đi tìm lại một con đường cũ mà ông đã nghe nói từ những cuộc khám phá trước đây của ông, và người ta đã xác nhận cho ông là không yêu cầu phải có công trình đáng kể để đem lại sự hữu ích thực tiễn.

Sự khám phá này, hay đúng hơn là sự thám sát tiên phong này đã được hoàn thành vào đầu tháng 8, và những kết quả của nó vẫn còn được giới lãnh đạo phán đoán với một tầm quan trọng nào đó, bởi vì những kết quả này đã gợi nên một điện tín sau đây của ông Toàn quyền gửi cho ông Khâm sứ Huế.

Số 6 Hà Nội, ngày 15-8-1895
Công điện

Toàn quyền gởi Khâm sứ Huế

"Tôi quy công đã đem lại lợi ích rất lớn cho điều mà con đường hành trình Tourane - Huế đã được chỉ rõ bởi Trung úy Debay, được kiểm chứng một cách chính xác sớm hơn nhiều. Tôi xin ông cho phép ông Damade thực hiện lại sự kiểm chứng này từ khi thời gian cho phép".

---

vì những cuộc bàn cãi của Ủy ban chắc chắn còn cho chúng ta một số thông tin, một số chi tiết chính xác về các cuộc du khảo mà Debay vừa hoàn thành; còn Ủy ban thì có thể chỉ tán dương Trung úy Debay xét theo kết quả bên ngoài của ông thôi.

Tiếp theo công điện này của ông Toàn quyền, thì ông Khâm sứ, tức ông Brière muốn chính mình nhận thấy được giá trị của hành trình được khám phá bởi Trung úy Debay, ông đã muốn giải quyết đi suốt theo chiều dài con đường ấy, và ông đã gửi sang Viện Cơ mật văn thư dưới đây:

Trích yếu:
Con đường từ Đà Nẵng đến Huế qua ngã Thượng Trà

Huế, ngày 17-8-1895

Khâm sứ gửi Viện Cơ mật,

"Một sĩ quan, ông Trung úy Debay, vừa khám phá ra vùng đất giữa Tourane và Thượng Trà, phần thượng của con sông Huế, bằng cách đi lên thung lũng sông Cu Đê.

Ông Toàn quyền đã điện cho tôi để đi kiểm chứng con đường đã được vị sĩ quan này khám phá. Ông Toàn quyền đã quy một tầm quan trọng rất lớn cho điều mà sự kiểm chứng này phải đem lại trước mùa mưa lũ.

Tôi có ý định chính tôi thực hiện công việc kiểm tra này và với một cách chắc chắn theo con đường từ Tourane về Huế, qua thung lũng sông Cu Đê và vùng lãnh thổ Mọi, tức con đường mà ông Trung úy Debay đã khám phá được. Tôi dự tính sẽ lên đường vào những ngày đầu tháng chín tây.

Bởi vậy, tôi hân hạnh xin ngài vui lòng gửi những chỉ thị cần thiết cho ông Tổng đốc Quảng Nam và các lý trưởng Mọi ở vùng cao, để cho con đường ông Trung úy Debay khám phá được phát quang và lập những nơi tạm trú dọc theo con đường. Tôi sẽ được ông Công sứ Quảng Nam tháp tùng đi theo, nếu tôi ước mong rằng có một trong các quan tỉnh thần cũng như một quan đại thần của triều đình tham gia với tôi.

Đến Thượng Trà (còn gọi là Hương Bình), thì tôi sẽ đi xuống Huế, hoặc bằng đường sông nếu như có đầy đủ nước,

hoặc bằng đường bộ từ Thượng Trà đến Kon Then và đến Phu Bang.

Vậy nên tôi rất biết ơn quý ngài, mong quý ngài vui lòng cho hướng dẫn không để chậm trễ mọi biện pháp cần thiết để cho mệnh lệnh của ông Toàn quyền mà tôi được ủy thác bảo đảm thi hành, có thể nhận được sự hài lòng".

Không có chữ ký.

Viện Cơ Mật đã trả lời cho văn thư ấy, vào ngày 28-8, như sau:

Huế, ngày 28-8-1895

Hội đồng Cơ mật gửi quan Khâm sứ đại thần Trung Kỳ.
Về vấn đề dọn sửa con đường thượng đạo
từ Trục Trịa đến Ba Lòng

Quan Khâm sứ đại thần,

"Các nhà chức trách tỉnh hạt Thừa Thiên đã báo cho chúng tôi biết rằng họ đã tuân theo huấn thị của quan, cho phát quang bụi bờ con đường núi đi từ Trục Trịa đến Ba Lòng bởi sự chăm sóc của huyện Phong Điền. Theo tờ trình của huyện này, thì trừ Trục Trịa cho đến Mộc Bài, huyện đã cho dựng hai nhà trọ và 3 chỗ trú tạm; từ Mộc Bài đến Ba Lòng, ở nhà trọ (có khoảng cách 1/2 ngày đi bộ từ nhà này đến nhà khác) ở các chỗ gọi là Đốc Cu, Khe Sâu, Khe Đông, Bà Đa, Khe Mong, và 21 chỗ trú tạm (có khoảng cách độ một giờ đi bộ từ trạm này đến trạm khác).

Về phần con đường, có tầng bậc và hẹp, thì huyện đã cho sửa sang lại một cách khả dụng cho việc đi bộ. Công việc xây dựng và phát quang đã xong xuôi"

Xin quan vui lòng v.v...

Ông Khâm sứ, tức ông Brière, đã mở cuộc thám sát đồ án lộ trình Debay thực sao? Về vấn đề này, thì không có một tư liệu nào trong sở lư trữ có thể cho phép trả lời được câu hỏi này. Tuy nhiên, ông Damade, Phó công sứ Quảng Nam đã đi theo lộ trình ấy, và chính bản báo cáo mà ông đã báo cáo lại cuộc khám phá này, mà tôi sẽ đặt dưới mắt độc giả đã nói lên điều đó, vì thiếu bản báo cáo của Trung úy Debay mà tôi không thể tìm ra được, mặc dầu tôi đã từng miệt mài trong sự tìm tòi tư liệu này, và hẳn là nó phải có ở trong các phòng lưu trữ của Phủ Toàn quyền tại Hà Nội; tôi đã phán đoán điều này qua nội dung của bức điện sau đây của ông Khâm sứ Trung Kỳ gửi ông Toàn quyền vào ngày 21-02-1896.

Huế, ngày 21-02-1896

Khâm sứ Huế gửi ông Toàn quyền,

"Bằng văn thứ số 53 gửi ngày 14-9, ông đã vui lòng thông tri cho tôi một bản vẽ nhiều lộ trình khác nhau đã được ông Trung úy thủy quân lục chiến Debay đi theo, và đã yêu cầu tôi chuyển đạt bản vẽ cho ông Phó công sứ Faifo để có những thông tin. Tôi hân hạnh trả lời cho sự thông tri này bằng cách gửi cho ông, vào ngày 27-9-1895, dưới số 249, một bản báo cáo của ông Damade về phần lộ trình này gồm giữa Tourane và Huế".

Theo như bức điện này, người ta đã thấy được nó có thể cho phép chấp nhận rằng nếu Phủ Toàn quyền còn có những bản phác họa các lộ trình Debay, thì một cách chắc chắn tại đây cũng phải có bản báo cáo của vị sĩ quan này. Hơn nữa, nó xác minh rõ ràng rằng ông Phó công sứ Damade đã có trong tay một bản phác họa sơ đồ nhiều lộ trình khác nhau của người sĩ quan này để làm cuộc thám sát theo sơ đồ Debay, và do đó mà có bản báo cáo của ông Damade đã gửi về cho Phủ Toàn quyền vào ngày 27-9-1896.

Và dưới đây là bản báo cáo của ông Damade.

Chính phủ bảo hộ
Trung Kỳ và Bắc Kỳ
Số 622
Trích yếu:
Sự thẩm tra xác minh
độ cao của Đèo Nha Noc
Những nhận xét về sự thiết lập
một con đường sắt qua các thung
lũng sông Huế và sông Cu Đê

NƯỚC CỘNG HÒA PHÁP

Huế, ngày 20 tháng chín 1895

Ông Damade, Phó công sứ ở Faifo,
Gửi ông Khâm sứ, Huế

Kính gửi ông Khâm sứ,

Tôi hân hạnh đệ trình ông bản báo cáo chi tiết đính hậu về các quan sát nhận xét đã thực hiện trong các ngày 19 và 20 tháng 9 để kiểm tra lại độ cao của đèo Nha Noc nối liền việc giao thông các thung lũng sông Huế và sông Cu Đê.

Những quan sát nhận xét ấy được thực hiện bằng cách dùng ba phong vũ biểu, mà hai cái đã phục vụ ông Debay cho công việc của ông ta, cái thứ ba thuộc về tòa Khâm sứ. Đo trong lúc thời tiết yên lặng và sáng sủa, nhiệt độ giống nhau, ở bình nguyên; cả ba phong vũ biểu đã cho các độ cao trong những ngày trước là:

Phong vũ biểu Debay thứ nhất 220m.
Phong vũ biểu Debay thứ hai 265m.
Phong vũ biểu tòa Khâm sứ 290m.

Đối với hai phong vũ biểu trước, thì con số đo lập nên số trung bình là 242,50m độ xác chứng những lần quan sát trước của Trung úy Debay, và đối với những lần đo với phong vũ biểu thứ ba, thì con số trung bình là 258m.

Trạm ở trên kéo dài từ 7h đến 8h sáng, nhiệt độ ghi 7^0 thấp thua dưới đồng bằng, sự khác biệt ấy một nửa có thể là

do không khí quá ẩm ướt nơi đó. Những sự quan sát được thực hiện đồng thời lúc đó tại Đà Nẵng, vào lúc 7h chỉ ghi được 1 áp lực 1/10độ trong một giờ tương ứng với ngày hôm trước, và vào lúc 8h, những áp lực cũng bằng thế. Trong những điều kiện ấy, số đo độ cao đã nêu trên có thể xem như là chính xác và thu được một cách đầy đủ, nhưng đối với tôi thì hình như một trong các phong vũ biểu của ông Debay; chiếc phong vũ biểu đã cho số đo độ cao yếu nhất; không hoạt động tốt bằng hai cái kia. Lúc tôi trở về, đi ngang qua đèo Hải Vân, và độ cao rất phổ biến (496m), đã cung cấp cho tôi cơ hội kiểm tra lại, để thực hiện cuộc kiểm tra này, tôi phải mang theo một phong vũ biểu thứ tư, phong vũ biểu của ông Montignant, để điều chỉnh lần cuối cùng, và các sự kiện xảy ra tốt đẹp.

NHỮNG QUAN SÁT ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG LÚC ĐI BỘ XÉT THEO QUAN ĐIỂM CẤU TRÚC XÂY DỰNG CON ĐƯỜNG SẮT

Nói cho cùng thì thung lũng sông Cu Đê là bằng phẳng suốt cả con đường người ta đi, và có một chiều rộng, khoảng độ 400m, hầu như đều đặn như thế cho đến tận đèo (Debay), trừ ra khúc ngoẹo Nha Ba, tại đây thì núi kẹp lấy lòng sông. Những núi non đã làm giới hạn cho thung lũng thì đều có hình dạng và sườn núi đều đặn một cách hiếm có và toàn vẹn, nhưng chỉ có một ít dòng suối chảy yếu ớt không làm biến động vùng đất bằng phẳng này. Những điều kiện này đã đem lại cho sự thực hiện các công việc nhiều dễ dàng hơn, từ Đà Nẵng cho đến đèo, trên một đoạn đường dài khoảng 40km (tôi đặt căn bản sự tính toán này trên tốc độ tối đa là 3km/giờ ở trong núi).

Những khó khăn bắt đầu ở ngọn đèo, trong thung lũng sông Huế, trên một chiều dài tổng cộng khoảng 10km, được tạo nên bởi ba đoạn, mà tại đó sự sụt lở rất lớn của các đỉnh

núi bên cạnh sẽ xảy ra, chủ yếu là từ phía bắc, để xuống trên các bờ sông, ở đỉnh núi hoặc ở các sườn núi dốc đứng, đoạn đầu tiên nằm cạnh đèo hoàn toàn được cấu tạo bằng thứ đá mềm và đất sét, có thể làm cho người ta lo sợ xảy ra chuyển động trượt những phần trên mặt và ngay cả sự sụp đổ của con đường, mà từ đó được xây dựng bằng đường hầm. Đoạn thứ hai thì đã lộ ra những núi đá cứng ngay từ lúc bắt đầu của nó, nhưng, như con đường được chọn sẽ phải tránh những núi đá này hơi xa để cho phép quan sát được rất ít, nên tôi chỉ đưa ra được những giả thiết dựa trên khả năng đi theo con đường hiện nay kéo dài đoạn này ra ở chân núi hoặc mượn đường đi theo đáy dòng sông. Đoạn thứ ba được cấu tạo với một vài núi đá cứng, và đối với phần lớn đoạn đường, thì đất đai cùng một bản chất cấu tạo như đất đai của đoạn thứ nhất. Nói chung cả hai bờ sông đều sẽ biểu lộ cùng những khó khăn thực sự như nhau những đoạn uốn cong thường có bán kính ngắn, công trình kỹ thuật nhiều, sự đào đắp đất thực đáng kể v.v... những khó khăn lại càng tăng thêm bởi một áp lực được hình thành khi đi đến gần ba thung lũng, và nó tạo nên giữa hai đoạn đầu tiên một sự gián đoạn làm trở ngại việc đặt con đường trên các độ cao để làm cho con đường qua đèo thành đường dốc lài lài.

Chính đó là những khó khăn đã dẫn các nhà khám phá đầu tiên của con đường này, đặc biệt là ở Trung úy Leblond trong bản báo cáo tháng hai 1893 của ông, đi đến kết luận phải bỏ nó, và hình như những khó khăn ấy cũng gây ấn tượng mạnh cho ông Debay, vì tôi đã tìm thấy trên bờ trái, một con đường mà ông đã cho mở rộng ra và ông đã bỏ con đường đó, những người Mọi đã nói với tôi như vậy; tuy nhiên, đối với tôi không phải những khó khăn trở ngại này lại không thể vượt qua được cũng không phải là chúng kéo theo những

kinh phí chi tiêu đáng kể như đục một đường hầm qua đèo Hải Vân - và tôi bị thuyết phục rằng một sự nghiên cứu càng kéo dài và càng nghiêm túc về vùng lãnh thổ sẽ cho khám phá ra ở sườn phía nam một bản phác họa con đường càng tiện lợi vô tận. Trong nguồn hy vọng đó, vào ngày 21, trong khi chờ đợi những đoàn cu-li đến, tôi đã đi khám phá sườn núi, và tôi đã tìm thấy ở đây cho đến 5½km vùng Tong Trang, một vùng đất và các sườn núi không tỏ ra có gì đáng ước mong cả. Vào lúc đêm xuống và mưa như trút nước suốt trong nhiều giờ đã buộc lòng phải trở lui, tôi vừa, thực vậy, lên tận đỉnh núi cao 350m; và hướng mắt nhìn về phía con sông, có một dãy núi đâm ngang hầu như cũng rất cao; nhưng sẽ dễ dàng để đục qua núi này một con đường hầm vì lý do con đường này không dày mấy và vì sự dễ dàng khi thực hiện công việc, đất cũng được cấu tạo bằng đá mềm và đất sét. Tôi cho rằng, chỉ còn khoảng 4½km để đi đến đèo, và tôi không thể phán đoán điều mà một sự khám phá về sau này sẽ phát hiện ra ở mặt ấy. Trong trường hợp mà những kết quả đem lại mang tính khả quan, thì chỉ còn những sự khó khăn phải đối phó trong khoảng 3km ở đoạn thứ ba, và trong những điều kiện ấy, những lợi ích của bản sơ đồ sẽ rất đáng kể, mà một cách chắc chắn, không bàn luận, chúng mang lại cho sự xây dựng con đường, những đoạn thẳng qua thung lũng Cu Đê.

Chiều dài của đoạn đường, chiều dài của từng đoạn đường, có thể được ước tính, bằng cách tin cậy vào một tốc độ tối đa 3km/h trong núi:

Từ Tourane đến đèo Nha Noc	40km
Từ đèo đến Thượng Trà (Hương Bình)	30km
Từ Thượng Trà đến Huế	45km
Cộng	115km

Sự ước lượng này khá nghiêm ngặt để không phải sợ tính nhầm nhiều quá.

Các công trình kỹ thuật: con đường đi từ Huế sẽ nhập với con sông tại địa điểm Thượng Trà, mà nó kéo dài theo bờ bên phải cho đến thung lũng Tong Trang, thì phải xây dựng ở những khoảng cách:

1 cầu dài 100m

3 cầu từ 30 đến 40m từ đèo Nha Noc đến Tourane,

2 hoặc 3 cầu từ 40 đến 60m; từ Tong Trang đến đèo, con đường đi qua trên độ cao, các công trình kỹ thuật để thực hiện sẽ không đáng kể.

Các mực nước lũ: Chỗ thắt của thung lũng bởi những độ cao của đoạn thứ ba đã tạo ra một mực nước lũ rất mạnh, ở thượng lưu con sông. Những người bản xứ đã được hỏi thăm dò ý kiến đều nói rõ ở độ cao 10m bên trên mực nước hiện nay. Ở hạ lưu, mực nước lũ không quá 3 hoặc 4m trên mức trung bình ở đáy thung lũng.

Ký tên: DAMADE

Bản báo cáo này rõ ràng đến nỗi, đối với chúng tôi, nó đã chứa một tài liệu quý giá lớn trong đó, bởi vì không phải bản báo cáo của Trung úy Leblond, cũng không phải bản báo cáo của Trung úy Debay đã có về những cuộc thám sát của họ trong những thung lũng sông Huế và sông Cu Đê; mà đây là tài liệu duy nhất chính thức còn lại với chúng tôi, cùng với bản báo cáo của Đại úy Bernard mà tôi đã nói ở trước, đã cho phép chúng tôi nhận ra được tầm quan trọng của lộ trình này về phương diện xây dựng một con đường sắt.

Tuy nhiên, vì thiếu bản báo cáo của Trung úy Debay, tôi có thể cho bản in lại đây của bản phác họa những lộ trình đã

được người sĩ quan này phác họa ra; một bản vẽ phác của bản chính của nó đã được Sở Địa dư Đông Dương có nhã ý giữ cho tôi; và bản vẽ phác này chắc chắn phải là cùng một với bản vẽ phác mà ông Damade đã có chấp hữu một bản để tự ông theo đó mà đi trong cuộc thám sát của ông. Mặc dầu đã rút giảm tỷ lệ rất nhỏ vì sự đòi hỏi theo khuôn khổ tờ kỷ yếu của chúng ta, bản vẽ phác này vẫn cho phép nhận ra trong những đường nét lớn của nó về tầm quan trọng của các cuộc thám sát đã được thực hiện, và nhận ra được toàn bộ lộ trình đã được Trung úy Debay nghiên cứu.

*
* *

Những cuộc thám báo khác nhau này đã được người sĩ quan thực hiện. Chúng xác định giá trị đúng đắn. Cho nên, Khâm sứ Trung Kỳ ông Brière, đã không do dự đề nghị với ông Tướng tổng tư lệnh giao cho ông quyền điều động Trung úy Debay để nghiên cứu địa hình học.

Ông Toàn quyền thời đó là ông Rousseau, đã được ông Tướng tổng tư lệnh chuyển đạt văn thư đề nghị ông Brière, và tỏ sự đồng ý với đề nghị đó bằng bức điện sau đây, ghi ngày 19-6-1896.

Công điện số 64

Toàn quyền Đông Dương gửi Khâm sứ Huế

"Tướng tổng tư lệnh đã đề nghị với tôi, theo lời yêu cầu của ông, đặt Trung úy Debay vào quyền sắp đặt của ông vì công trình nghiên cứu địa hình học, và yêu cầu cấp cho ông trung úy một khoản tiền trợ cấp hàng ngày là 10franc theo ngân quỹ bảo hộ; tôi đã chấp nhận lời yêu cầu nếu ông chấp nhận thời cơ. Xin ông cho biết ý kiến và xin nói rõ thời gian tối đa mà sự nghiên cứu không vượt quá thời gian đó".

Và bởi bức điện ngày 29-6-1896

Công điện số 67

Toàn quyền Đông Dương gửi Khâm sứ Huế

"Trả lời cho 20 Juin - Xác nhận nhiệm vụ Trung úy Debay sẽ lãnh trợ cấp hàng ngày 10 franc theo Chương XVI, phần 2 điều 1 đoạn 3 của ngân quỹ hiện hành".

Theo sau bức điện này, ông Trung úy Debay, vào ngày 01-7-1896 đã từ Huế gửi lá thư sau đây cho ông Phó sứ, thư ký riêng của ông Khâm sứ Trung Kỳ, cái thư mà ông có đính kèm theo một bản ghi chú tóm tắt nhiều công trình khác nhau mà ông sẽ thực hiện.

Huế, ngày 01-7-1896

Thưa ông Khâm sứ,

Tôi hân hạnh được gửi lên ông những lời yêu cầu sau đây với mục đích trình bày những công trình mà tôi sẽ thực hiện:

Xây dựng một con đường sắt dọc theo con sông Huế (giống như con đường đã xây dựng năm ngoái).

Ba đoạn:

1- Từ lăng Thiệu Trị cho đến làng An-nam cuối cùng khi đi ngược lên theo sông Huế. Ra lệnh cho các làng sửa sang lại con đường (ít công việc thôi).

2- Từ làng người An-nam cuối cùng ở điểm mà việc đi đò tam bản phải dừng lại tại đó, dài khoảng 10km, 100 cu-li An-nam làm trong 15 ngày (15 ngày làm việc thực sự), 40 cái cuốc, 35 cái xà beng.

3- Từ thác Hương Bình, khoảng 15km, và sự tu bổ con đường từ Hương Bình đến Lang Phu Cheou, dùng cu-li Mọi ở Hương Bình và các làng xung quanh..."

Debay chấm dứt lá thư của ông bằng cách yêu cầu người ta trao cho ông tấm bản đồ tỷ lệ 200.000 của những người khởi xướng đi trước của ông, để xin phép sửa chữa những tên chỉ trong đó đã bị sao lại không chính xác bởi người An-nam ở Hà Nội giữ việc sao chép lại.

Về phần ghi chú được đính theo cái thư này, thì được diễn đạt như vầy:

Đoàn đi khảo sát của Trung úy Debay từ ngày 05-7 đến ngày 10-9-1896

Huế, ngày 01-7-1896

- Từ 05 đến 25-7: mở một con đường dọc theo sông Huế cho đến Hương Bình.

- Từ 01-8 đến 01-9: Lộ trình từ khối núi Hương Bình đến núi A Touat - Aroc (Sékong) - sông Sé La Nong cho đến Sé Bang Hiên - Ai Lao.

- Từ 01-9 đến 10-10: Nghiên cứu dãy núi từ Ai Lao đến Hương Bình. Sau đó, nếu có thể được, cho xây dựng hay xóa bỏ một đường mòn hẹp và hiểm trở bên nhánh sông có lăng Minh Mạng, hoặc con đường hẹp đi từ Cu Bi đến Sê Kông (về hướng Piei) qua vùng Mọi Piei.

- Tháng 10 và 11: Chấm dứt các công trình thiết lập một bản đồ với những người khởi xướng đi trước của tôi, những bản đồ của Malglaive và những bản đồ của Odend'hal (không được trợ cấp)..

Chúng tôi sẽ không đi theo Trung úy Debay trong vô số cuộc thám sát mà ông đã thực hiện trong dãy Trường Sơn, bắt đầu từ ngày mà ông được chính thức ở dưới quyền điều động của ông Khâm sứ Trung Kỳ.

Ở đây, tôi sẽ chỉ cung cấp một lá thư mà người sĩ quan ấy đã gửi cho ông Khâm sứ ngày 13-12-1896 và lá thư đã tóm tắt một cách rõ ràng công việc đã hoàn thành được.

Và sau đây là lá thư:

Quân đội Đông Dương — Huế, ngày 13-12-1896
Trung đoàn 10 thủy quân lục chiến

Trích yếu: Về vấn đề đi khảo sát trong dãy Trường Sơn — Trung úy Debay, thuộc binh chủng thủy quân lục chiến, gửi ông Khâm sứ Trung Kỳ,

Kính thưa ông Khâm sứ

Tôi hân hạnh trình lại ông rõ về thời gian cần thiết để hoàn tất nhiệm vụ khám phá trong dãy Trường Sơn mà ông đã giao cho tôi vào tháng 7 vừa qua, và tình trạng sức khỏe của tôi đã buộc tôi phải ngừng công việc trong tháng 9.

Trong một loạt các cuộc du khảo trong các năm 1894 và 1895, tôi đã xác định được vị trí vùng núi chạy song song từ Muong Cao - Attopeu, cho đến các dòng khe đầu nguồn sông Huế.

Theo lời huấn thị của ông, tôi phải, trong những cuộc thám sát cuối cùng của tôi, nghiên cứu cư dân, các tài nguyên, và các đường giao thông của vùng đất núi nằm giữa Huế và Saravane, các nguồn khe của sông Huế ở Lao Bảo.

Vào tháng 7 và tháng 8, tôi đã đi khắp sườn núi về phía An-nam và phần đất của vùng lân cận của dãy núi này.

Vậy tôi còn phải đi thăm dò sườn núi về phía Lào từ vĩ tuyến Saravane đến vĩ tuyến Lao Bao.

Tôi nghĩ rằng tôi phải cần đến tối thiểu là hai tháng rưỡi cho cuộc khám phá này.

Tôi đã vẽ được một bản đồ tỷ lệ 200.000 của vùng nằm giữa những vĩ tuyến Muong cao và Ai Lao, mà cuộc khám phá mới đây sẽ cho phép tôi bổ túc đầy đủ.

Ký tên: A.DEBAY

*
* *

Cuối cùng, chúng ta đã ở vào tháng 7-1897; một thời kỳ mà, bởi nghị định ngày 02-7-1897 được ký bởi ông Fourès, Thống sứ Bắc Kỳ, Toàn quyền tạm quyền, và được Tướng tổng tư lệnh Bichot ký chứng nhận cho "ông Trung úy Debay được tham gia vào đoàn đi khảo sát địa hình được phái đến Trung Kỳ để nghiên cứu mở con đường sắt và đặc biệt là được giao trách nhiệm nghiên cứu đoạn từ Huế đi Tourane".

Không để mất thời gian, Trung úy Debay đã viết cho Khâm sứ Trung Kỳ ông Brière, lá thư sau đây:

06-7-1897

Trung úy Debay, thuộc binh chủng thủy quân lục chiến
Gửi ông Khâm sứ Trung Kỳ

Kính thưa ông Khâm sứ

Tôi hân hạnh báo cáo lại với ông rằng: do nghị định của ông Toàn quyền ký ngày 02-7 tôi được cử đi phụ tá đoàn khảo sát địa hình được phái tới Trung Kỳ, để nghiên cứu việc mở con đường sắt, và đặc biệt là thực hiện việc nghiên cứu tuyến đường Huế - Tourane. Ông Toàn quyền áp dụng cho tôi theo sự bố trí trong các nghị định của ông Toàn quyền ký vào các ngày 15, 16 và 21 tháng 6-1897.

Căn cứ vào những nghị định ấy, tôi cầu xin lượng khoan hồng của ông, thưa ông Khâm sứ, cung cấp bố trí cho tôi một người đại diện chính quyền An-nam - có nhiệm vụ giúp tôi dễ

dàng thi hành nhiệm vụ của tôi - và tám người cu-li khuân vác, để vận chuyển dụng cụ vật chất của tôi.

Tôi cũng mong được lãnh số tiền 100 piastre trợ cấp với danh nghĩa cấp trước cho các khoản chi tiêu cần kíp cho cuộc đi khảo sát.

Tôi có ý muốn tiếp tục các nghiên cứu của tôi theo lộ trình mà tôi đã biết vào năm 1895. Sông Huế - sông Cu Đê. Tôi có ý muốn khởi sự công việc của tôi ở vùng xung quanh Huế vào ngày mai 07-7, ngày tháng tôi lên đường theo giấy của nhà đương cục quân sự.

Tôi hân hạnh được bày tỏ, thưa ông Khâm sứ, với ông những tình cảm kính trọng của tôi.

Ký tên: A.DEBAY

Từ ngày 07-7-1897 cho đến cuối tháng 12 cùng năm này, giữa vô số nỗi buồn đã xảy ra với ông, do việc kiếm không ra những cu-li cần thiết cho cuộc khảo sát của ông, theo sau sự thiếu thiện chí của các nhà đương cục bản xứ trong việc cung cấp những cu-li ấy, Debay vẫn không ngừng theo đuổi nhiệm vụ nặng nhọc và khó khăn mà ông đã đảm trách, với một sức bền bỉ và một năng lực không hề biết mệt mỏi.

Ngày 20-11-1897, ông đã có thể viết cho ông Khâm sứ, tức là ông Brière, lá thư sau đây, đề ngày tháng ở vùng thượng lưu sông Cu Đê:

Kính thưa ông Khâm sứ,

"Tôi đã tiến hành công việc của tôi cho đến trong vùng thượng thung lũng sông Cu Đê, không xa làng Phu Cheou cũ mấy nổi, nhưng từ ngày 05 những trận mưa liên tiếp đã không cho công việc của tôi tiến hành như ý muốn. Vả lại, tôi

chẳng có người cu-li nào; những cu-li Mọi của tôi đều đã rời tôi vào ngày 07. Công việc phát quang cây bụi mà họ phải làm trong thời gian đó đã không có gì thu hút bằng nơi khác. Chính lúc này là thời gian gặt hái của họ, và nguyên nhân này đã đem lại khó khăn hơn cho việc tuyển cu-li ở các làng khác.

"Mực nước dâng cao ở các con sông đã cắt đứt tất cả mọi sự giao thông của tôi với các làng lân cận cho đến ngày ấy. Tôi đã sai người giúp việc của tôi đến Ham Hien (gần Phò Nam trên vùng thượng sông Cu Đê) vào ngày 06. Người này có thể đi qua lúc đó, nhưng từ đó vẫn chưa trở lui được.

"Lương thực đã cạn, còn rất giới hạn, và chúng tôi đã phải, người lính của tôi và tôi, khép mình vào một chế độ ăn uống rất kham khổ.

"Tôi ở trong một căn nhà lá, tại đó mưa nhiều hơn ở ngoài trời. Tất cả quần áo của tôi thường ướt đẫm, không dùng được. Cuộc sống ở rừng núi vào mùa mưa này đáng sợ biết bao! Cuối cùng, tôi muốn nhanh chóng làm cho xong công việc!

"Tôi còn 12 ngày làm việc trước khi về đến Tourane, và từ 5 đến 6 ngày làm việc dọc theo bờ sông Huế ở mạn trên Dương Hòa.

"Trận bão ngày 14-10 đã tàn phá rừng núi, đã thổi rạp cây lớn và bãi cây nhỏ của toàn bộ các mặt. Tất cả các con đường đèo bị chắn bởi cây rừng ngã đổ rối rắm, những đoạn đã phát dọn của tôi cũng như của những người khác, đều bị như vậy cả, cho nên tôi lại có một khối công việc phải làm để mở lại đường.

"Nói chung thì những người Mọi đã phục vụ tốt với tôi cho đến thời kỳ mưa bão này...".

Ký: A.DEBAY

Cuối cùng, ngày 30-12-1897, công việc khảo sát của Debay hoàn tất, và một văn thư của ông Khâm sứ Trung Kỳ gửi ông Chỉ huy trưởng quân đội ở Huế để trả ông Debay lại cho sự bố trí của nhà đương quyền quân sự.

*
* *

Suốt trong năm 1898, Đại úy Bernard, thuộc pháo binh hải quân, có Trung úy Gérand cùng binh chủng này phụ tá cho ông được giao nhiệm vụ xem lại sơ đồ của Debay. Ông đã duyệt nhanh sơ đồ này trong toàn bộ, và báo cáo nhiệm vụ của ông bằng một bản báo cáo được chuẩn bị rất kỹ lưỡng và rất chi tiết, mà xét toàn bộ của nó thì bản báo cáo này đã làm vững chắc các kết luận của Trung úy Debay và xác nhận dự án con đường của ông.

Hình như là điều thú vị đối với tôi; vì lý do là chúng ta thiếu bản báo cáo của Debay; để cho in lại dưới đây bản báo cáo của Bernard mà không hề cắt xén gì, để cung cấp giá trị tư liệu hiển nhiên của nó đã có thực vậy, nó đã đem lại việc bổ sung một cách chính xác các thông tin quá ngắn gọn chứa trong bản báo cáo của Damade, đã được in lại ở trước. Tôi đính kèm theo đây bản in lại sơ đồ không còn thay đổi của Debay có tỷ lệ 1/10.000; rút tỷ lệ nhỏ lại 1/80.000, nó sẽ cho phép người ta theo dõi một cách dễ dàng và có lợi, tất cả những chi tiết đã có trong bản báo cáo của Bernard. Đồng thời người ta có thể, nhờ bản văn in lại này, nhận ra được lương tâm chức nghiệp mà Trung úy Debay đã thực hiện đồ án của ông với lương tâm đó, và khối lượng công việc đã đòi hỏi ở ông như thế nào: [1]

---

[1] Tôi không thể tìm thấy một tư liệu chính thức nào khác có liên hệ đến nhiệm vụ được giao cho Đại úy Bernard, ngoài hai mẩu văn thư in lại dưới đây, cũng tìm được ở trong văn khố Tòa Khâm Huế.

VIỆC NGHIÊN CỨU MỘT SƠ ĐỒ CHO CON ĐƯỜNG SẮT GIỮA TOURANE VÀ HUẾ

Phủ Toàn quyền Đông Dương
Văn phòng Phủ Toàn quyền
Số 501

CỘNG HÒA PHÁP QUỐC
Tự do - Bình đẳng - Bác ái

Quan Toàn quyền Đông Dương
Chiếu Sắc lệnh ngày 21-4-1891

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1: Trung úy Gerand của pháo binh hải quân được phụ tá cho Đại úy Bernard để tiếp tục những nghiên cứu đã được khởi đầu bởi Trung úy Debay để xây dựng một con đường sắt giữa Huế và Tourane.

Điều 2: ...

Điều 3: Thiếu tướng Tổng tư lệnh quân đội Đông Dương, và ông Khâm sứ Trung Kỳ, mỗi người chiếu nhiệm vụ thi hành nghị định này.

Sài gòn ngày 03-5-1898
Ký: PAUL DOUMER

Thừa lệnh quan Toàn quyền

Thiếu tướng
Tổng tư lệnh quân đội Đông Dương
Ký BICHOT

Khâm sứ Trung Kỳ
Ký: BOULLOCHE

Để áp dụng:
Đại úy
Ký: Lacotte

Để sao y:
Phó Khâm sứ Chủ sự văn phòng
Ký: Không rõ

CÔNG ĐIỆN

Sài Gòn, ngày 04-5-1898

Quan Toàn quyền Khâm sứ Huế

Đồng ý với Thiếu tướng Tổng tư lệnh , tôi cử Đại úy Bernard và Trung úy Gérand đã hoàn tất cuộc thám sát của Trung úy Debay, tuyến Tourane - Huế, bằng thung lũng con sông.

Nghị định đã được gửi cho ông để điều chỉnh.

P.C.C.
Không rõ

SƠ ĐỒ DEBAY

Báo cáo hoàn tất nhiệm vụ của Đại úy Bernard, thuộc pháo binh hải quân

Cảng Tourane chỉ nối liền với thành phố Huế và với miền bắc Trung Kỳ, bằng hai con đường, cả hai con đường đều không đầy đủ, con đường thứ nhất là con đường biển chỉ dùng được sáu tháng trong một năm. Từ tháng 10 đến giữa tháng 3, bờ biển bị sóng đánh bởi gió mùa đông bắc, và biển động, ghe thuyền có tải trọng yếu không thể đi được; vậy mà, bãi cát ở cửa sông Huế tại Thuận An chỉ cho lối vào sông được vào lúc thời tiết đẹp và các thuyền bè có mớn nước dưới 2,50m mà thôi.

Ở phía bắc thành phố Huế cho tới Vinh, bờ biển hầu như luôn luôn thấp và đầy cát, không có một chổ ẩn nào mà tại đó những thuyền buồm, bất ngờ gặp trận gió lớn, có thể chạy đến núp được; và trong suốt mùa đông trừ một vài khoảng hở ngắn ngủi, những phương tiện giao thông chỉ có thể đi lại bằng con đường quan lộ.

Con đường này đi kèm theo vịnh Tourane trong một khoảng, rồi vượt qua sông Cu Đê ngay ở chỗ của con sông, và ở đèo Hải Vân có độ cao 473m, thì con đường vượt qua một nhánh núi gần như bao kín phía bắc vịnh Hàn.

Con đường tiếp tục chạy trên một dải cát hẹp tách đôi biển với đầm Lang Cô, còn chạy qua hai đỉnh núi thấp, ở đèo Phú Gia và đèo Cầu Hai, chỉ độ một trăm mét chiều cao, rồi chạy thẳng về Huế mà không gặp chướng ngại vật nào khác nữa.

Ngày xưa, người ta leo lên các sườn núi dẫn tới đèo Hải Vân bằng những bậc tầng cấp thực sự; từ vài mươi năm nay, người ta đã bắt tay làm một con đường mà sự phát triển tổng

cộng của nó dài khoảng 20 km; mặc dầu tổng khoản kinh phí rất lớn, mà con đường ấy vẫn chưa có thể dùng cho xe cộ qua lại được, và những sườn núi dốc đứng mà con đường phải chạy qua, sẽ không bao giờ cho phép con đường sẵn sàng thay đổi tầm quan trọng nào đó của nó.

Vậy mà suốt trong một thời gian dài người ta đã tìm tòi thử xem có một đồ án nào khác ít khó khăn hơn hoặc ít ra nữa là có những lối đi ít cao hơn không.

Từ 1888, đã có Thiếu tá Crumelet - Faber, Trung úy Malglaive, Trung úy Leblond, ông Leroy, và nhiều người khác nữa, đã thực hiện ở vùng giữa sông Huế, sông Cu Đê và bờ biển nhiều cuộc thám sát mà không có cuộc nào đem lại kết quả gì.

Trong lúc đó, vào tháng 6-1896, Trung úy Debay, thuộc binh chủng thủy quân lục chiến đã tìm ra một lối đi, mà lối đi này đối với ông hình như khá dễ dàng để cho ông đề nghị sử dụng nó để xây dựng con đường giao thông, và về sau, để xây dựng một con đường sắt.

Chính những sự nghiên cứu bị ngừng lại bởi tình trạng sức khỏe của Trung úy Debay, mà chúng tôi đã tiếp tục, và chúng đã làm nên đối tượng cho cuộc khảo sát nghiên cứu vừa được hoàn tất.

Cả hai con sông: sông Huế và sông Cu Đê đều bắt nguồn trên mạn nam của sống núi dài mà con đường quan lộ chạy ở chân núi phía bắc.

Các dòng suối của hai con sông đều rất gần với biển (từ 9 đến 10km).

Cả hai con sông đều khởi đầu từ những đèo rất cao (hơn 450m), chúng cho một lối đi vào thung lũng của sông Cầu Hai bằng các sườn núi cực kỳ dựng đứng.

Con sông Huế đã mang trong dòng chảy ở phần thượng nguồn cái tên là khe Borang, rồi tiếp xuống đoạn dưới là tên sông Borang.

Thoạt tiên khe Borang chảy theo hướng từ bắc đến nam, và ngay tức khắc nó phình to lên nhờ phụ lưu của một dòng khe cũng quan trọng như khe Borang, đó chính là khe Boumang. Chính khe Boumang này chỉ cách cửa khe một khoảng ngắn, đã nhận một dòng khe khác từ hướng đông chảy đến, dòng khe này được người ta gọi tên là khe Eo.

Con sông Borang chảy tiếp về hướng tây, bằng cách vạch ra vô số khúc quanh, trong một thung lũng thường bị đóng khung giữa những dãy đồi mà chiều cao của chúng không vượt quá 100m.

Khởi đầu từ đồn lính thú xưa của người An-nam tại Hương Bình, dòng sông chuyển hướng về tây bắc, và sau độ 50km đầy thác ghềnh, nó chảy qua Huế, và chảy thêm 10km xa hơn, thì đổ vào phá Thuận An.

Sông Cu Đê thì được người Mọi chỉ dưới cái tên là khe Rây.

Thoạt tiên, nó có một dòng chảy gần song song với dòng chảy của khe Borang, tiếp đó nó đột ngột quay về hướng đông, sau khi đã nhận thêm nước của một phụ lưu chảy từ hướng tây đến, đó là khe Trà Nam.

Sông Cu Đê phát triển không dài hơn sông Huế. Cách biển khoảng 12km, dòng sông trải rộng và tạo một cửa sông trong vùng lân cận đã thành một đầm nước lớn có từ 600 đến 800m chiều dài.

Ngọn đèo do Trung úy Debay khám phá ra có độ cao 292m và tạo sự thông thương giữa các thung lũng của khe Eo và của khe Trà Nam.

Hai dòng khe này và hai con sông là sông Huế và sông Cu Đê đã tạo nên một trũng sâu liên tục, trũng sâu này giới hạn và tách rừng có thể gọi là toàn bộ một chòm núi mà những đỉnh núi cao ngự trị cả bờ biển lẫn con đường quan lộ.

Sơ đồ mà người ta vừa nghiên cứu, một cách chắc chắn là đi theo trũng này.

Con đường sắt sẽ tách khỏi Tourane ở phía này và ở phía nam các trại lính bộ binh, đối diện với điểm mà ta có con sông biểu thị bề rộng yếu nhất của nó (khoảng 400m). Như vậy về sau người ta có thể, trong những điều kiện thuận lợi nhất, kéo dài tuyến đường cho đến hải cảng.

Sơ đồ đi kèm rất gần con đường quan lộ trong suốt 7km, chạy xuyên qua đất các làng Thanh Gián, Xuân Hòa, Thanh Khê, Yên Khê, Hòa An, Trung Ngãi, Hòa Mỹ, rồi nó kéo dài hầu như theo đường thẳng cho đến làng Quảng Nam, trên một đồi cát cao khoảng 12m, bao phủ một tầng thảo mộc cằn cỗi, và bị cắt đứt nhiều vùng bởi những địa thế nhiều thung nhỏ mà ở dưới đáy thung được cày cấy thành ruộng nước cấy lúa. Con đường sẽ phục vụ giao thông cho các làng Đa Sơn, Đa Phước, Thanh Sơn, Văn Giương và Quảng Nam; và từ Tourane cho đến điểm cuối cùng này, trên một khoảng phát triển chừng 15km, thì sự xây dựng sẽ gặp những đoạn dễ dàng hơn; ngoài một vài cây cầu nhỏ, thì ở đây không có công trình kỹ thuật nào khác hơn là ba cây cầy dài 12, 15 và 20m.

Bắt đầu từ Quảng Nam, con đường xuyên sâu vào thung lũng sông Cu Đê. Những dãy đồi nằm hai bên bờ con sông luôn luôn để lại dưới chân chúng một khoảng rộng đủ để đặt con đường sắt vào nơi đó, trừ ra ở hai hoặc ba điểm, và trên những chiều dài không vượt quá 50m.

Cho đến chỗ cây số 25.500, người ta sẽ không còn gặp một chướng ngại nào ngoài vài ba con suối có chiều rộng tối đa khoảng 15m.

Ở bên kia xóm Cô Hon Ap thì không còn cư dân, và người ta đi vào vùng đất được các bộ lạc Mọi cư trú.

Hầu như ngay tức khắc người ta đụng phải một khó khăn đầu tiên; con sông tạo thành một khuỷu ngoặt đột ngột và tuyến đường phải được xây dựng trên một vòng quanh độ 350m, trên những sườn núi dốc đứng cần phải có nền đường khá cứng, và ở một vài điểm, cần phải có những tường đỡ.

Ở bên kia cây số 29 một ít, con đường vượt qua sông một cây cầu chẻ đôi có chiều dài 100m, và trong 2km con đường chạy cheo leo ở sườn đồi lài xuống cho tận đáy dòng khe.

Hai kilômét đường ấy còn biểu lộ một khó khăn to lớn mà người ta có thể tránh được một phần nửa bằng cách cứ đi theo bờ bên phải cho đến kilômét 32, và bằng cách vượt qua một phụ lưu quan trọng là con sông Nam, nó chảy vào một điểm rất nổi tiếng trong toàn vùng, dưới cái tên chung là Nha Ba; chính đây là một giải pháp mà người ta không thể nào nghiên cứu được, bởi nó đòi hỏi những công trình phát quang cây bụi rậm mà người ta không có thời gian cũng không có phương tiện để thực hiện.

Ở bên kia kilômét 32, con đường sắt vẫn tiếp tục chạy trên vùng đất hầu như bằng phẳng và liên tục vượt qua hai khe nước quan trọng là khe Moun và khe Vó, rồi một lần nữa còn phải vượt qua con sông trên một cây cầu dài 70m, cho đến kilômét 40, mặt đất có dợn sóng dịu nhẹ, và sự xây dựng con đường chỉ cần thiết có nền đường có tầm quan trọng trung bình, và một vài cây cầu khoảng 10m chiều dài trên các lũng sâu và các con suối đổ vào con sông.

Ở kilômét 40, người ta đi vào thung lũng khe Trà Nam dẫn đến đèo Debay.

Đèo Debay cao 292m. Đèo này biểu thị một nét đặc trưng; vì đó chính là ngọn đèo độc nhất ở một địa thế chỉ có nhiều thung lũng.

Hai thung lũng của khe Trà Nam và của khe Eo không phải đối nghịch nhau; và trong sự kéo dài thung này với thung kia, thì ngược lại, chiều hướng của chúng lại tạo thành góc vuông.

Người ta đi vào ngọn đèo bằng một thung lũng rất rõ ràng, từ đèo người ta đi xuống về phía khe Eo, hoặc đúng hơn là về phía một phụ lưu nhỏ, đó là khe Eo Mé (tức là khe Eo nhỏ) nhờ một mặt phẳng nằm nghiêng trên đó có một vực sâu và đã đào thành một luống không đáng kể.

Sự bố trí đặc biệt này có hiệu quả là tất cả phần đất bị đào dưới đèo sẽ thiết yếu là có sự phát triển rất lớn đối với sự chênh lệch về chiều cao CD đã để lại giữa lối vào của mặt đất và chân đèo.

Nếu con đường sắt chỉ nâng cao đến số đo độ cao 250, thì đường hầm sẽ có chiều dài gần 1km.

Vậy người ta thấy rằng, có một sự thuận lợi lớn để đi qua đèo bằng đường hầm, và chiều sâu của đường hầm ấy không vượt quá 12m.

Như thế phải nâng số đo độ cao lên 280.

Vậy mà người ta đi đến kilômét 40 ở số đo 70, và cứ như thế mà đi theo bờ bên phải của khe Trà Nam, thì người ta sẽ đến đèo ở kilômét 45.300.

Người ta đã có một sự triển khai đến 5,300km, sẽ cho phép giải quyết một cách rốt ráo vấn đề bằng cách chấp nhận một độ nghiêng là 40mm.

Người ta có thể mở rộng sự triển khai này bằng cách đi qua trên sườn này hoặc trên sườn kia của thung lũng chen lẫn từng đoạn, nhưng người ta bị buộc phải xây dựng nhiều cầu cạn rất quan trọng, và bởi vậy mà nó rất tốn kém.

Vậy tốt hơn hết là bắt đầu nâng lên từ kilômét 38,500 trên các sườn thung lũng.

Đường bán kính tối thiểu của đường chạy uốn cong là 150m, người ta có thể lên đèo với những độ nghiêng tổng số tối đa là từ 35 đến 40mm, bằng cách chuẩn bị chính giữa đoạn đường vòng cung ấy một đoạn nằm ngang dài từ 6 đến 800m.

Các sườn núi chạy về phía khe Trà Nam đều đổ dốc đứng vào vùng cạnh dòng khe, nhưng chúng lài lài rất nhanh ở phía trên cao.

Vả lại, những độ cao thống ngự cả thung lũng đều ở độ cao tầm thường, và toàn bộ vùng đất đã bày ra bộ mặt của một vùng cao nguyên dợn sóng, trong đó khe Trà Nam, khe Eo và các dòng phụ lưu của chúng đã đào thành những đường hào có chiều sâu tối đa từ 60 đến 80m.

Dòng khe Eo Mé chảy vào dòng khe Eo cách đèo Debay khoảng 200m.

Thoạt tiên dòng khe đổ xuống từ những sườn núi khá dịu cho đến kilômét 47; sau đó nó chảy vào một hẻm núi có phong cảnh cực đẹp, tại chỗ này nó chảy thành những thác đổ cho đến chỗ hợp lưu của nó với khe Boumang, từ đây nó chảy trong một hành lang được đẽo gọt ở giữa những đá phiến dạng đá bảng rất đẹp.

Dòng hợp lưu của khe Eo thì ở số đo độ cao 176, sự triển khai con đường cho đến điểm này là được 2,800km; sau đó người ta có thể; bằng cách phải tính đến sự lấp bằng nhiều

chỗ, đến khe Boumang bằng các độ nghiêng không đạt đến 34mm; người ta sẽ còn giảm thiểu được con số chỉ độ nghiêng này bằng cách kéo dài con đường thêm vài trăm mét trên sườn phía trái của thung lũng khe Boumang. Như vậy, có khả năng con đường sẽ chạy dưới bầu trời thoáng đãng của thung lũng sông Cu Đê và thung lũng sông Huế.

Cũng chắc chắn rằng từ kilômét 39 đến kilômét 48, người ta phải đương đầu với những khó khăn nghiêm trọng; và người ta phải thực hiện những công trình kỹ thuật quan trọng; nhưng, sự chật hẹp của các thung lũng, giá trị và sự bố trí các độ nghiêng; sự dợn cao không đáng kể so với mặt đất thường sẽ cho phép người ta tránh được những cầu cạn lớn và những đường hầm đã làm cho lối mở con đường qua đèo Hải Vân thành quá khó khăn và quá tốn kém.

Bên kia khe Boumang, mà tuyến đường sẽ vượt qua một cây cầu dài 30m, con đường tiếp tục chạy trên vùng đất có độ nghiêng yếu, chạy qua khe Borang và cứ tiếp tục chạy mà không gặp những chướng ngại vật lớn nào nữa, cho đến kilômét 31,300.

Từ điểm này người ta bỏ sông Borang, vì dòng chảy của nó tiếp tục giữa hai bức tường thành thực sự rồi.

Người ta vượt qua dòng sông này trên một cây cầu dài 60m, và người ta mượn các thung lũng và hai dòng khe là khe Eo và khe Tượng, và các dòng khe phụ lưu của chúng là khe Oc Mé và khe Rach, tất cả đều thông với nhau bởi ngọn đèo có độ cao 214m, đó là đèo Oc Mé.

Con đường chạy vào thung lũng khe Oc với số đo độ cao 155 và chạy tới đèo sau một đoạn chạy vòng cung 1.500m; ở phía hạ lưu người ta lại chạy đến gặp sông Borang ở số đo độ cao 135 và sau một đoạn chạy vòng cung dài đến 2.300m.

Vậy, người ta có thể chạy cả hai bên bờ sông để đến cho tận đèo với các độ dốc là 30mm, tuy phải chuẩn bị một đường hầm có độ sâu 14m, vào trong vùng đất có đá phiến sét (Schistes argileux) trộn lẫn chất sắt rất già dặn.

Trong đoạn này, có 500m là khó khăn đặc biệt: ở ngõ vào thung lũng khe Oc, con đường phải được đặt và duy trì trên các sườn núi dốc đứng hiểm trở theo cách phải có nền đường quan trọng và có tường chống đỡ.

Người ta sẽ vượt qua khe Oc trên một cầu cạn dài 70m.

Từ kilômét 53,5 đến kilômét 56,5, sơ đồ sẽ khá dễ dàng, nhưng bắt đầu từ điểm cuối này, phải vượt qua con sông đến hai lần, và chạy cheo leo trên một chiều dài khoảng 800m ở các dốc đứng rất đứng và rất khó.

Bù lại, từ cây số 59 đến cây số 76, người ta không gặp gì hơn là các chướng ngại vật thứ cấp.

Đó là: Ba ngọn đèo nhỏ ở kilômét 59,500 - 70,200 và kilômét 72, rồi đến một mõm núi đá cứng ở kilômét 62, ở một khúc ngoặt rất đột ngột của con sông, (sẽ được thực hiện ở những điểm khó khăn này những đường hầm sâu nhưng chiều dài không quá đáng) rồi đến nhiều cầu từ 10, 12 đến 15m, chạy đến một loạt các khe, suối; khe Lô Hô, khe Cho Num, khe Ruối, khe Bọ Chét, khe Bọ Ro, khe Tra Dui, khe Ca Thé, cuối cùng qua một cây cầu dài 40m trên khe Reno, đây là dòng phụ lưu lớn nhất của dòng sông Huế.

Trong phần phác họa này, thung lũng rộng ra rất nhiều; ngày xưa đã có những cụm dân cư khá quan trọng ở Lô Hô, Phú Cam, Hương Bình, Làng Nai, Thượng Trà; và đã tạo cho những điểm này thành những nơi trao đổi hàng hóa nhộn nhịp, giữa người Mọi và người An-nam; nhưng từ khoảng 15 năm trở lại đây, các biến cố liên tục xảy ra ở Trung Kỳ dần

dần đã làm ngưng trệ hầu như hoàn toàn những sự giao thương ấy.

Ở kilômét 76, con đường lại sẽ gặp một con sông; tại chỗ này, con sông tạo một khúc ngoặt đột ngột, và trên một kilômét chiều dài, những sườn dựng đứng lại hiện ra bên bờ phải con sông, rồi vùng đất trở thành dễ dàng hơn, tuyến đường vượt qua khe Hai Lau, khe Lagi, khe Lao; và lần nữa, cho đến kilômét 82 thì con đường lại đi dọc theo sông, trên những sườn dốc đứng mà tại đó những đá phiến dạng đá bảng tạo nên những bậc thang không đều đặn.

Ở trên cao của kilômét 84, con sông Borang biểu thị một nét đặc thù khá lạ lùng: nó chia thành hai nhánh mà một nhánh rất ngắn, chảy gấp xuống thành những thác đổ vào một hành lang rất hẹp; còn nhánh kia, dài hơn nhiều, lại quay về hướng nam và vạch ra một vòng tròn rộng mênh mông trước khi chảy trở lại để hợp lưu với nhánh trước.

Cả hai nhánh sông bao quanh một đảo núi, mà một vài đỉnh núi trong đó có độ cao đến 300m trên mực nước của con sông; và tại đây, chỗ này, người ta gặp được nhiều suối nước nóng [1].

---

[1] Suối nước nóng này đã được người An-nam biết đến từ thời xa xưa. Và đây là bản dịch miêu tả suối nước nóng trích ở sách Hội điển, Đại Nam nhất thống chí, Minh Mạng - Thiệu Trị thánh chế thi tập.

Suối nước nóng Tây Lảnh

Suối nước nóng này nằm ở phía đông làng Dương Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Nó thông với nguồn Tả Trạch và xa cách con sông 14 trượng.

Suối này đo được một trượng chu vi, và sâu độ 7 đến 8 tấc. Nước suối có màu đen, nhưng phớt nhẹ; nước suối nóng và bốc hơi lan tỏa màu trắng nhạt. Một con cá, một con tôm bị ném vào suối sẽ chết ngay tức khắc.

Nước suối có nhiệt độ khá cao, nhúng vào một lát rất nhanh người ta có thể nhổ được lông một con gà mái hoặc một con vịt.

Con đường sắt sẽ đi theo đường rãnh được phác họa bởi nhánh nhỏ này.

Người ta sẽ gặp ở đó, trên một chặng đường uốn vòng cung khoảng 1.500m, nhiều khó khăn cùng loại với những khó khăn mà người ta đã tìm thấy ở vùng lân cận ngay đèo Debay; đoạn bắt đầu từ kilômét 85,500; rừng cây hiện ra, địa hình gồ ghề của mặt đất giảm dần, những gò đồi tròn trịa có độ cao càng ngày càng thấp xuống, kéo dài kế tục nhau cho đến kilômét 97; con đường nằm trong phần này chỉ cần những nền đường đất không quan trọng mấy, và người ta có thể xây dựng con đường trong những điều kiện tốt trên một vùng đất tối hảo lẫn lộn các chất đá phiến với chất thạch anh.

Nguồn Tả Trạch gồm có 55 thác ghềnh; thác thứ 33 gọi là thác Thông Na, là thác gần suối nước nóng nhất. Các thác gần đó nhất được biết dưới những cái tên như: Hiệp Thạch Na, Châu Na, Quy Thọ Na, Tịnh Na, Lê Na, Tửu Gia Na, Đinh Linh Na Ba La, Mật Na Kim Na, Ưu Đàm Na, Việc Độ Na, Tam Lưu Na, Ngư Na, Mễ Tuyền Na, Hà Na, Lộc Giác Na và Lịch Trường Na. Những thác nầy chảy khá dữ dội để đưa lại sự khó nhọc, đôi khi khó lòng cho những người chở đò ngang, việc lái những chiếc đò của họ. Những núi đá cứng đã tạo nên ở đây những hình dạng lạ kỳ nhất, một vài mõm giống như những con cọp, con voi v.v...

Vào năm Minh Mạng thứ 18, 1837, nhà vua cho xây ở nguồn Tả Trạch này một hành cung, và ở gần suối nước nóng một Hành Tại: tức là một ngôi nhà tạm nghỉ chân; để mỗi lần nhà vua tuần du ở các vùng này đến nghỉ tại đây.

Nhà vua cho đào ở đáy suối, để muốn biết rằng ở đấy không có gì lạ cả. Ngài đã biểu lộ sự kinh ngạc của ngài với các quan đại thần hộ giá. Suối nước nóng được vua Thiệu Trị sắp vào hàng cuối cùng của các thắng cảnh ở vùng đất thần kinh.

Trong bài thơ Ngự chế, nhà vua đã nói:

"Chất nước mà một con suối như thế này đang chứa đựng, đã phát sinh những làn khói bốc lên cao đến nghìn trượng trong không trung. Thiên nhiên đã hiến dâng cho ta biết bao nhiêu điều huyền bí. Tại sao người ta lại không dùng thứ nước này, ít nhất, để chữa lành cho một số bệnh"?...

Ở bên kia khe Lụ, mà người ta phải vượt qua cây cầu dài 35m bắc ngang khe, con đường đi vào một loạt các thung lũng có đáy phẳng phiu, được trồng trọt thành những đám ruộng nước và được giới hạn bởi các dãy đồi cao vài ba mét.

Người ta đi qua gần các làng Dương Hòa, Mỹ Gia, Già Kê, Võ Xá Nuyết, Biên Châu Chúc, Ngư Tri, Dương Xuân, và nếu người ta không kể lối đi qua một ngọn đèo nhỏ chỉ có 17m chiều cao, thì người ta sẽ đi một mạch đến Huế mà không còn gặp bất cứ một chướng ngại nào khác nữa.

Nhà ga sẽ được xây dựng trên những dợn sóng đất nằm bên bờ kênh đào Phủ Cam, gần điểm hoặc chỗ rạch này tách ra khỏi con sông [1].

Người ta đã chọn vị trí này với mục đích con đường có khả năng tiếp tục chạy ra Quảng Trị và chạy lên nước Lào.

Điểm mà tại đó người ta có thể, trong những điều kiện thuận lợi nhất, vượt qua sông Huế là cồn Dã Viên, nằm trên lối vào sông đào Phủ Cam một ít.

Ở điểm này phải có hai cây cầu được xây dựng, một cây cầu dài 80m và cây cầu kia dài 220m, và con đường chạy dài theo bờ thành của Kinh thành sẽ tiếp tục như thế mà đi ra miền bắc, song song với đường quan lộ [2].

Nếu người ta muốn đến gần tòa lãnh sự hơn, vả lại tòa lãnh sự (tức tòa Khâm sứ) chỉ nằm cách điểm đề nghị có 2.000m, mà phải đi qua hai lần con kênh đào, nếu không người ta đành phải xây dựng một nhà ga ở trong ngõ cụt và, vả lại, phải xây dựng trên một vùng đất thấp mà con sông ngập lụt hàng năm.

---

[1] Nghĩa là chỗ mà nhà ga được xây dựng hiện nay vậy.

[2] Chính là sơ đồ con đường sắt hiện nay.

Nói tóm lại, nếu người ta chấp nhận sơ đồ Debay, thì con đường sắt sẽ có một chiều dài là 108,900km, mà người ta có thể phỏng định một cách tóm tắt như sau về giá thành:

		Giá mỗi km	*Giá toàn thể*
45km	rất dễ	80.000franc	3.600.000
21km	rất khó	250.000franc	5.250.000
43km	khó trung bình	140.000franc	6.020.000
109km		*Tổng cộng:*	14.870.000

Tính tròn cho giá thành tổng cộng là 15 triệu franc

Sơ đồ được đề nghị đầu tiên bởi Nha Công chính Bắc Kỳ đã tách khỏi Huế 200m đỡ gánh nặng cho tòa lãnh sự, và hầu như khắp nơi đều chạy theo đường quan lộ.

Sơ đồ này cho chạy qua các đèo mũi Né và Cầu Hai; và bắt đầu từ trạm Thừa Lưu, nó chuyển hướng về phía bắc, tránh ngọn đèo Phú Gia, chạy vào một hành lang bằng phẳng, gồm những mõm núi cuối cùng tách khỏi dãy núi lớn và các dãy núi ngang nhỏ chạy ra tận mũi Chân Mây.

Sau đó tuyến đường tiếp tục chạy trên dải cát chia cách biển với đầm Lăng Cô, chạy qua đầm trên một cầu cạn dài 1.250m, và sau đó nó leo lên các sườn núi dẫn tới đèo Hải Vân; con đường đi vào đường hầm có số đo độ cao là 300; ra khỏi đường hầm sau một đoạn thẳng dài 1.200m [1], thì lại đi

---

[1] Như người ta thấy, dự án đầu tiên này chỉ trình bày, để xuyên qua núi Hải Vân, việc xây dựng một hầm duy nhất dài 1.200m, trong khi tuyến đường hiện nay, từ Lang Cô đến Liên Chiểu phải xuyên qua 9 cái hầm có chiều dài cổng cộng là 2.251,45m. Như là tư liệu, thì đây là bản kê tên chín cái hầm hiện còn giữa đoạn đường sắt Tourane và Huế, với chiều dài riêng của mỗi hầm:

Hầm Liên Chiểu	944,55m
Hầm Nam Chơn	320,78m

xuống cho tới sông Cu Đê mà con đường phải vượt qua trên một cây cầu dài 100m ngang ở cửa sông, rồi chạy theo gần bờ biển rải rác những đụn cát và cuối cùng là chạy đến Tourane sau một chuyến đường dài 105km.

Tuy nhiên, sơ đồ này biểu thị điều không thể thực hiện được thực sự. Thực vậy, người ta không thể nghĩ đến việc vượt qua sông Cu Đê ở ngay cửa sông được, bởi vì cửa sông và bãi cát sạn khép kín cửa sông đều di động theo bản chất chúng.

Xưa kia, con sông này đổ vào vịnh ở ngay chỗ thấp của một đảo nhỏ có đá cứng, chỉ có độ hai mươi mét chiều cao.

Ngày nay cửa sông nằm ở 400m cách điểm này. Mặt khác, nếu việc xây dựng chính cây cầu hình như có thể đặt ngay ở một chỗ nào đó, không có những khó khăn khó lòng vượt qua, thì những điều trước tiên, là về phía bờ biển trực tiếp phơi mình suốt sáu tháng trong năm trước gió mùa đông bắc, phải được xây dựng trong những điều kiện hoàn toàn đặc biệt và rất tốn kém [1].

Hầm Hải Vân	564,00m
Hầm Cửa Huế	129,02m
Hầm Khe Soi	123,80m
Hầm Lang Cô	169,33m
Hầm Phú Gia	144,87m
Hầm Cao Hai	147,78m
Hầm Mũi Né hay Đá Bạc	220,60m

Tất cả những hầm này đều có phần chính giữa là 4,40m và ở cửa hầm là 5,0m.

[1] Cây cầu hiện nay, có chiều dài tổng cộng là 350m, gồm có 5 vài cầu uốn cong, mỗi vài dài 70m độc lập với nhau, được nâng đỡ bởi những trụ được xây cao lên trong không, cho đến độ cao là 13,95m: những trụ cầu này được bảo vệ chắc chắn bởi những móng đá ngầm rất quan trọng, chúng tôi đòi hỏi phải có sự kiểm tra thường xuyên. Đây là một cây cầu chung (đường sắt và đường bộ) với lối đi hai bên bằng đường xây nhô ra. Cây cầu này được kiến trúc bởi công ty cầu sắt.

Thực ra, điều cần thiết là đi qua sông ở chỗ nó đổ ra từ những dãy núi ở thượng lưu vùng chợ Quảng Nam, và người ta phải xây dựng một cây cầu dài 350m.

Sau đó, đoạn đường đi cho tới Tourane thì người ta sẽ mượn ở sơ đồ Debay, sự thay đổi này sẽ làm tăng chiều dài toàn thể con đường thêm khoảng 4.000m.

Mặt khác, nếu người ta muốn tránh việc phải xây một cầu cạn quá lớn, xuyên qua phá Lang Cô, thì phải cho con đường chạy vòng về phía nam phá này, điều này cũng sẽ làm tăng đoạn đường thêm 4km.

Chỉ còn một vấn đề là vượt qua dãy núi nhỏ mà con đường quan lộ đã chạy xuyên qua đèo Phú Gia, đèo này biểu lộ ra bằng một dãy đèo nhỏ có độ cao thay đổi từ 72 đến 95m.

Thực vậy, người ta phải, hoặc là đi qua các đèo nhỏ này bằng đường hầm, hoặc là triển khai trên các sườn núi có hẻm sâu, và giải pháp này sẽ đòi hỏi những công trình kỹ thuật đưa lại cho sự xây dựng nhiều tốn kém hơn sự xây dựng mà người ta vừa trình bày [1].

Ngoài ra, người ta cũng đã thực hiện một sự đo vẽ rất chi tiết phá Lang Cô và đèo Hải Vân để cho phép xác nhận được một cách trọn vẹn hơn các khó khăn mà người ta vừa chỉ ra.

Như vậy, chiều dài tổng cộng của con đường sẽ vào khoảng 113km. Những gì có liên quan đến lối qua đèo Hải Vân, như việc triển khai tuyến đường trên từ sườn núi, sẽ không vượt quá chiều dài 7 hoặc 8km, thì người ta đã biết bằng cách kể đến cả những đoạn nằm ngang, rằng phải lên quá số đo độ cao 250, và chiều dài tối thiểu của đường hầm sẽ vào khoảng

---

[1] Chính sơ đồ này mà tuyến đường hiện nay đã đi theo, tuyến đường sắt xuyên qua đèo Phú Gia bằng một đường hầm dài 444,87m.

1.400m, việc xây dựng con đường này còn gặp nhiều khó khăn hơn bởi bản chất của đất đai.

Cả hai bên của ngọn đèo, các sườn đèo chỉ là những sườn dốc mênh mông, rải rác khắp nơi những khối đá granit đồ sộ bị nứt ra làm choáng cả người, chúng thường được tách rời nhau bởi lớp đất sét dễ trượt.

Về phương diện giá thành, người ta có thể phỏng đoán giá phải trả cho toàn tuyến đường như sau:

	Giá từng cây số	*Giá tổng bộ*
20km rất khó	300.000franc	6.000.000franc
93km rất dễ	80.000franc	7.440.000franc
Đường hầm dài 1.400m		2.000.000franc
Cầu dài 350m trên sông Cu Đê		1.000.000franc
	Tổng cộng:	16.440.000franc

Như vậy việc chấp nhận sơ đồ Debay sẽ dẫn đến số tiền tiết kiệm khá đáng kể. Vả lại cũng phải ghi nhận rằng sự nghiên cứu mà người ta vừa thực hiện đã tương ứng tối đa.

Người ta sẽ chỉ rõ một biến thiên có lẽ nó cho phép tránh được một nửa các sườn dốc ở ngã ba (cây số 30 đến cây số 32), cũng vậy, người ta có thể đi vòng các dốc đứng chạy kèm hai bờ sông từ kilômét 76 đến kilômét 77 bằng cách đi qua một vùng trũng mà người ta thấy ở giữa thung lũng khe Ca Thé và khe Bai Lan.

Cuối cùng, thay vì đi vào hành lang khép kín (kilômét 84) bởi nhánh nhỏ của con sông Huế; thì người ta có thể đi theo các thung lũng nằm kế tiếp nhau của khe Ru Ruôi và của khe Thanh Ca; giải pháp này đã được chấp nhận bởi Trung úy

Debay trong những lần nghiên cứu đầu tiên mà ông đã thực hiện.

Một số trường hợp sẽ cho phép hạ thấp giá thành của con đường xuống.

Người ta sẽ tìm tại chỗ những vật liệu cần thiết cho việc xây dựng các công trình nhỏ.

Người ta đã chỉ rõ có sự hiện diện của loại đá "schiste ardoisier" có vân thạch anh, rất đẹp và rất chắc, ít nhất là ở các vỉa đá lộ thiên.

Người ta cũng tìm thấy loại đá thạch anh, và ở lòng nhiều con khe như khe Rây, khe Borang, khe Boumang, những khối đá "granit" tròn trịa có kích cỡ trung bình mà người ta sẽ dùng được một cách dễ dàng.

Cuối cùng, khi đi xuống theo cong sông Huế, người ta gặp được loại đá "gneiss" gần Thượng Trà (kilômét 76) và loại đá "granit" ở vùng lân cận lăng Gia Long.

Việc xây dựng những công trình lớn sẽ được dễ dàng bởi chất đất mà những công trình ấy sẽ đặt trên đó, và những nền móng của công trình đó sẽ đã xây dựng dễ dàng hơn.

Những rừng cây, rất đẹp trên sườn phía Huế, có thể cung cấp số tà vẹt; vả lại, gỗ cần thiết cho việc xây dựng nhà cửa không quan trọng mấy, tạm thời hoặc vĩnh viễn.

Những phí tổn do sự đốn cây phá rừng gây nên cũng khá tốn kém, nên phải lấy ngân khoản dành cho những sự nghiên cứu nhất định, hoặc dành cho việc đặt đường sắt để chi trả một cách rộng rãi như vậy.

Việc chấp nhận sơ đồ Debay còn biểu lộ nhiều lợi ích khác nữa.

Sơ đồ cho phép tách ra khỏi dãy Trường Sơn đại ngàn một khối núi hầu như chưa hề biết đến, bao bọc những rừng cây lớn và biểu lộ những vùng trũng và những thung lũng mà người ta có thể khai phá để trồng trọt.

Người An-nam ở vùng Huế hiện nay đi lên cho tới Lô Hồ để tìm các loại gỗ ở đây; nhưng vì phương tiện chuyên chở còn thiếu, nên bắt buộc họ phải dứt cây gỗ ra những đoạn có chiều dài lớn và có giá trị cao mà thôi, đến nỗi trên sườn núi dốc người ta chỉ có thể thực hiện chuyên chở một cách khó khăn những súc gỗ chỉ dài hơn 5m.

Trong số các loài mà người ta thường gặp, thì một số gỗ được nói đến một cách đặc biệt như: các thứ gỗ lim, kiền kiền, sơn đỏ, mít nài, gõ, trâm, huỳnh sung, sến; các thung lũng của khe Óc, khe Borang, khe Eo đều có các loại cây gỗ này nhiều một cách đáng kể.

Khắp nơi, người ta đều gặp những loại cây thuộc thân dây leo có chất cao su, các loại này rất phong phú. Gần đèo Oc Mé, người ta tìm thấy, ngang mặt đất, những lớp vỉa sắt; và có, nhất là chỗ gần hợp lưu dòng khe Ca Thé và con sông Huế (kilômét 76) những vỉa rất phong phú và rất giàu chất sắt có màu đỏ.

Trữ lượng của mỏ khoáng này là trên 40%, và mặc dầu sự phân tích vẫn chưa được hoàn toàn, nhưng hình như cũng còn có cả những mỏ mangan.

Có thể nơi đó sẽ có một sự khai thác đầy lợi nhuận, khi việc làm con đường sắt đưa lại sự giao thông chuyên chở dễ dàng.

Cuối cùng, sơ đồ Debay còn biểu thị trên đường nét bờ biển một tính tối thượng khác.

Bắt đầu từ đèo Hải Vân, con đường sắt đi xuống về phía Lang Cô, phải đi qua một loạt công trình kỹ thuật rất quan trọng, và sự hư hỏng của một trong các công trình ấy cũng đủ làm ngưng trệ toàn bộ giao thông trong thời gian lâu.

Nếu người ta nghĩ rằng những điểm này chỉ liên tiếp nhau ở mặt Đà Nẵng; và rằng, trong trường hợp có chiến tranh, nó sẽ phô ra cho sự chiếm cứ dễ dàng của kẻ thù; người ta thấy rằng có một cái lợi rất lớn là hoàn toàn yên ổn cho việc đặt tuyến đường mà vào một ngày nào đó nó sẽ trở thành một đường giao thông lớn của nước Lào và của trung Trung Kỳ.

Vậy, về phương diện kinh tế có lợi trước mắt, cũng như về phương diện xây dựng, cũng như về phương diện chiến lược, sơ đồ Debay hình như biểu lộ những mối lợi lớn, và người ta chỉ có thể kết luận là thừa nhận sơ đồ này.

Sài Gòn, ngày 25-9-1898
Ký tên: BERNARD
Đại úy Pháo binh thủy quân lục chiến

Tôi sẽ sao lục thêm vào bản báo cáo này hai tư liệu mà tôi đã tìm thấy trong số các kẹp ghi chép của tôi; và đối với tôi hình như chúng cũng xuất phát từ Đại úy Bernard; tuy nhiên, tôi lại không thể xác nhận sự kiện này, vì những tư liệu đang nói đây không mang chữ ký của ai cả.

Mặc dầu nguồn tư liệu không biết rõ được, nhưng chúng không phải là kém phần những tư liệu rất quý đối với chúng tôi vì một cách rất may mắn là chúng đến bổ sung những dữ kiện, mà chúng tôi có về sơ đồ Debay. Chính vì duyên cớ ấy mà tôi cho in lại chúng ở đây.

Tư liệu đầu tiên gồm có hai bản so sánh những khoảng cách giữa nhiều trạm khác nhau được đề nghị thiết lập.

1- Trên sơ đồ qua đèo Hải Vân.

2- Trên sơ đồ qua đèo Debay

Và đây hai bảng ấy

CON ĐƯỜNG SẮT TỪ TOURANE ĐẾN HUẾ

1. Sơ đồ đi qua đèo Hải Vân

Tên các ga hoặc các trạm	*Vị trí tính theo km*	*Khoảng cách giữa hai trạm gần nhau*	*Nhận xét*
Ga Đà Nẵng	0,350km		
Trạm Quảng nam	14,650 -	14,300km	Ghi chú:
Trạm Tượng Dinh	21,330 -	6,680 -	Chiều dài tổng cộng của tuyến đường là 104,250km
Trạm Giương	41,500 -	20,170 -	
Trạm Thừa Lưu	54,080 -	12,580 -	
Trạm Cầu Hai	66,480 -	12,400 -	
Trạm Truồi	80,890 -	14,410 -	
Trạm Hương Thủy	94,240 -	13,350 -	
Ga Huế	104.250 -	10,010 -	

2. Sơ đồ đi qua Đèo Debay

Tên các ga hoặc các trạm	*Vị trí tính theo km*	*Khoảng cách giữa hai trạm gần nhau*	*Nhận xét*
Ga Tourane	0,350km		
Trạm Quảng Nam	14,650 -	14,300km	Ghi chú:
Trạm Phò Nam	22,400 -	7,750 -	
Dừng tạm	39,220 -	16,820 -	Chiều dài tổng cộng của tuyến đường là 100,700km
Dừng tạm	53,650 -	14,430 -	
Trạm Phủ Cam	67,250 -	13,600 -	
Dừng tạm	80,090 -	12,840 -	
Dừng tạm Dương Hòa	93,350 -	13,260 -	
Dừng tạm Gia Khê	101,820 -	8,470 -	
Ga Huế	110,720 -	8,900 -	

Như người ta đã thấy điều này, sự khác nhau về chiều dài tuyến đường giữa hai dự án thực sự là quá nhỏ, bởi vì sơ đồ đi qua đèo Debay chỉ nhiều hơn sơ đồ đi qua đèo Hải Vân có 6,470km. Vả lại ở đây cũng nên nói thêm rằng, thực sự, hiện nay sự khác nhau này chỉ có 3,720km; tuyến đường sắt nối liền Tourane đến Huế hiện nay, có một chiều dài tổng cộng là 107km với chín cái hầm.

Về phần tài liệu thứ hai thì gồm có hai bảng đã cho là:

1- Sơ đồ bình diện để qua đèo Debay,

2- Sơ đồ trắc địa đi qua đèo Debay.

Và dưới đây là hai bảng ấy

CON ĐƯỜNG SẮT TỪ TOURANE ĐẾN HUẾ

1- Sơ đồ theo mặt phẳng qua đèo Debay

Chỉ những khúc cong và những đoạn thẳng	*Số*	*Tổng số chiều dài*	*Sự phân bố theo tỷ lệ*	*Nhận xét*
Khúc cong có đường kính				
75m	46	3.508,00	5,2	Đoạn thẳng thứ 1: 21.253
100 -	76	6.342,00	5,7	Đoạn thẳng thứ 2: 12.684
125 -	1	167,00	0,1	Đoạn thẳng thứ 3: 23.282
150 -	4	781,00	0,7	Đoạn thẳng thứ 4: 6.240
200 -	41	5.006,00	4,9	Đoạn thẳng thứ 5: 15.426
250 -	5	633,00	0,5	
300 -	7	1.214,00	1,1	
400 -	2	440,00	0,4	
500 -	49	9.268,00	8,3	
800 -	1	384,00	0,3	
1000 -	16	5.969,00	5,3	
Tổng cộng các khúc cong		33.712,00	30,40	
Tổng cộng các đoạn thẳng		77.155,00	69,60	
Tổng cộng chung		110km867m	100,00	

CON ĐƯỜNG SẮT TỪ TOURANE ĐẾN HUẾ

2- Sơ đồ theo mặt nghiêng qua đèo Debay

Thế dốc	*Số*	*Sườn dốc Tổng số chiều dài*	*Phân bố theo tỷ lệ*	*Số*	*Đoạn đường dốc Tổng số chiều dài*	*Phân bố theo tỷ lệ*
0.025	6	7.370	6.6	2	9.900	8.9
0.020	1	600	0.5			
0.018				1	500	6.5
0.017	1	1.700	1.6			
0.015	2	3.130	2.8	4	2.500	2.3
0.014	1	1.500	1.4	1	500	0.5
0.012	2	1.600	1.5			
0.010	9	5.680	5.1	7	4.940	4.4
0.009	1	1.000	0.9			
0.008	1	700	0.6			
0.007				4	4.300	3.9
0.006	3	4.775	4.3	2	1.600	1.5
0.005	7	4.270	3.9	6	4.000	3.6
0.004	1	1.375	1.2	3	3.950	3.6
0.003	1	1.250	1.2	5	5.000	4.5
0.002	3	3.150	2.8	5	6.150	5.4
		38.100	34.4		45.340m	39.1
		Số mang cột những sườn dốc sang			38.100	34.4
		Những đoạn nằm ngang			29.427	26.5
		Tổng cộng chung			10,867km	100,00m

*
* *

Bằng cách đánh giá một cách đơn giản câu chuyện con đường thượng đạo, tôi sẽ tiếp tục kể theo thứ tự biên niên

những dữ kiện có liên quan đến con đường này; và trước khi đi đến giai đoạn cuối cùng của công cuộc tìm kiếm mà sự nghiên cứu con đường đã gợi nên, tôi sẽ đặt dưới mắt độc giả bản báo cáo mà ông Counillon (1860 - 1923) chánh Sở Địa chất Đông Dương đã để lại cho chúng ta, nói về một cuộc thám sát địa chất học, mà ông đã thực hiện từ ngày 05 đến ngày 15-12-1892, bằng cách theo một nửa sơ đồ Debay mà ông sẽ đi cho đến bên kia đèo Debay.

Tôi sẽ không nhấn mạnh vào tầm quan trọng chính yếu của bản báo cáo này, tầm quan trọng mà người ta sẽ nhận thức được một cách dễ dàng khi đọc văn bản báo cáo ấy. Tôi cũng sẽ nói thêm rằng: đọc bản báo cáo này làm cho người ta tiếc rẻ thêm, thì thời gian đã không cho phép tác giả của nó đi xuống sông Huế, theo toàn bộ chiều dài của con sông này và để nghiên cứu cấu trúc địa chất của con sông, như ông đã làm điều này đối với son sông Cu Đê. Sự nghiên cứu này, được thực hiện bởi một người có thẩm quyền như ông Counillon, thì rất có khả năng, sẽ dẫn đến những khám phá có thể cho tạo ra một bước lớn cho vấn đề hầm mỏ ở vùng này, có nhiều dấu hiệu cho phép người ta tin vào một sự khoáng hóa một cách đặc biệt của thung lũng sông Huế trong toàn địa diện của nó.

Tôi cho in lại dưới đây nguyên văn bản báo cáo của ông. Counillon

NGHIÊN CỨU ĐỊA CHẤT HỌC CỦA CON ĐƯỜNG ĐI TỪ THUNG LŨNG SÔNG CU ĐÊ SANG THUNG LŨNG SÔNG HUẾ

Cuộc khám phá này, mà mục đích của nó là nghiên cứu những lớp sắt ở thượng nguồn sông Huế, đã được ông giám đốc sở canh nông giao cho tôi, vào ngày 27-9-1898. Vào năm đó, tôi đang ở Tourane, tôi vừa đi thăm một phần lớn tỉnh

Quảng Nam, hợp với đồ án được trình ngày 24-8, và tôi đã chuẩn bị để trở lại Sài Gòn. Ông giám đốc Sở Canh nông báo cho tôi biết rằng Đại úy Bernard đã tìm thấy trong các vùng quanh Tong Trang, trên thượng nguồn sông Huế, nhiều mỏ sắt rất giàu, và mời tôi đi khám phá những vỉa sắt ấy. Nếu tôi không thể đi cho đến địa điểm nói trên trước lúc chuyến tàu chở thư khởi hành, thì tôi sẽ được phép chậm lại tám ngày cuộc lên đường đi Sài Gòn của tôi.

Tôi biết ngay rằng sự cho phép này là cần thiết bởi vì chuyến tàu thủy chở khách sẽ đi vào ngày 05. Thực khó lòng cho tôi để tổ chức cuốc thám hiểm, và khám phá vùng đó trước ngày này; dù cho tôi phải gác lại việc phân loại những vật sưu tập mà tôi vừa thu lượm được. Vả lại, tôi đã bị ở chân một u sưng tấy vì vết cắn của đỉa vắt, và một vài ngày nghỉ cần thiết cho vết thương này lành lại.

Để đi từ Tourane đến Tong Trang, thoạt tiên người ta phải đi qua vùng Nam Ô. Một con đường rất tốt sẽ dẫn đến trạm này, trạm nằm ở cửa sông Cu Đê; từ đây người ta có thể ngược dòng sông đi lên bằng thuyền tam bản cho đến Lộc Mỹ; người ta có: bên trái (bờ phải) Quảng Nam và Phò Nam; bên phải là Tương Dinh (Trương Đinh, Trương Dinh, Tương Dinh, Tương Diêng theo các tác giả; và có khả năng viết là Tua Dinh, theo bản đồ của phòng địa chính của quân đội Đông Dương và bản đồ của đoàn khảo sát Pavie); và Nam Yên, Lộc Mỹ cũng ở về phía phải.

Bắt đầu từ làng cuối cùng này, con đường chạy theo sông Cu Đê, chạy qua đèo Debay, rồi chạy theo sông Huế mà đã tách ra một ít trước Tong Trang. Phần thứ hai này của con đường thì ở Đà Nẵng, người ta không biết được rõ ràng cho lắm, những bản đồ đều có ghi rõ một số tên chỉ phần này, nhưng đối với tôi thực khó lòng hiểu được nếu các nơi này đã

được gọi là: Ngã Ba (B) [1] hay là Na Ba (D), Cha Bé (B), Manke Ve (B), và các bản đồ của quân đội Đông Dương, và bản đồ Pavie, Phon Cheon (D), Tong Trang (B) hay Tong Ta (D), hiện nay đều có người ở; trong tất cả các trường hợp, tôi chắc chắn rằng gần như không thể tìm ra những người cu-li ở các vùng đó được.

Những thông tin về phần thứ nhất của con đường đều mâu thuẫn rất nhiều: những sổ sách ở Tòa Công sứ Quảng Nam đều nói giữa Nam Ô và Lộc Mỹ, có sáu hầm mỏ được nhượng quyền: ba mỏ đồng, hai mỏ than và một mỏ sắt.

Sự chuyển nhượng mỏ đồng đầu tiên vào năm 1889, mỏ này nằm ở phía tây bắc làng Trường Định (có khả năng là sông Cu Đê hoặc một trong những nhánh của nó) ở chỗ gọi là Bùng binh; đầm lầy nằm giữa dãy núi Yon Toué và Goban.

Hai mỏ khác được đăng ký vào năm 1891, hai mỏ này nằm trên vùng đất Lộc Mỹ, bờ trái sông Cu Đê, một mỏ ở hướng đông bắc, một mỏ ở hướng bắc làng Thượng Dinh.

Cuối cùng việc nhượng mỏ sắt xảy ra năm 1890 và nằm bên bờ phải con sông Thượng dieng (sông Cu Đê), ở phía nam làng Phò Nam, cách chợ khoảng 5km.

Sắt là một kim loại có giá trị không đáng kể, và số tiền chi phí chuyên chở than cho đến nơi khai khoáng, nếu người ta lọc quặng tại chỗ, hoặc chở từ chỗ khai quặng hoặc than về xưởng máy, nếu người ta muốn dựng xưởng máy gần một thành phố hoặc gần nải cảng, thì giá thành sẽ tăng lên rất nhiều, như vậy tình hình hầm mỏ đã có một tầm quan trọng chính yếu.

---

[1] Các chữ viết tắt: (B) để chỉ Đại úy Bernard; (D) để chỉ Trung úy Debay; và (P) để chỉ đoàn khảo sát Pavie.

Năm	*Số đăng ký*	*Bản chất kim loại hoặc quặng*	*Phủ, huyện*	*Tổng*	*Làng*	*Nhận xét*
1889	Số 11	Đồng	Hòa Vang	Han Hoa	Trung Dinh	Đông bắc làng. Nơi gọi là Bùng binh của sông Trung Dinh (sông Cu Đê)
1890	Số 2	Sắt	Hòa Vang	Han Hoa	Phò Nam	Bờ phải sông Trung Dinh (sông Cu Đê)
1891	Số 12	Kẽm	Hòa Vang	Han Hoa	Phò Nam	Bờ trái sông Cu Đê, phía tây Lộc Mỹ
	Số 13	Đồng	-	-	Lộc Mỹ	Bờ trái sông Cu Đê
	Số 18	Than	-	-	-	Bờ trái sông Cu Đê, đông bắc Thượng Bình
	Số 19	Than	-	-	-	Bờ trái sông Cu Đê, bắc Thượng Bình

Sau đó, tất nhiên là sẽ phải nghiên cứu đến các vỉa ở thung lũng sông Cu Đê. Sự khám phá đã thực hiện ở Lộc Mỹ một trữ lượng khá lớn của một quặng phong phú đầy đủ, cho nên hầu như vô ích khi nghiên cứu những vỉa xa hơn, chẳng may chúng tôi đã không thể xác định tức khắc sự phong phú của các quặng mỏ; vả lại, thời gian cũng bức bách, chúng tôi đành chịu thiệt bởi những trận mưa làm ngừng công việc lại; tiếp theo đó, chúng tôi lại thiếu thận trọng để chậm trễ công việc trong vùng hạ thung lũng; vậy nên, chúng tôi đã quyết định khởi sự ngay ở các điểm xa nhất, nghĩa là ở Tong Trang, bằng cách giới hạn sự thu thập, bọc theo con đường tôi đi qua, nhiều thông tin có thể thu thập được về các vỉa đã được khai thác ngày trước, hoặc về chính những nơi có thể được chỉ định cho tôi, bằng cách để dành sự đến viếng thăm chúng vào lúc trở về nếu điều kiện cho phép tôi làm điều đó, và nếu thời gian không thiếu hụt đối với tôi.

Ngày 03-12, ông y sĩ bệnh viên Tourane đã xác nhận với tôi rằng tôi không sợ bệnh cũ tái phát làm cho tôi phải bỏ dở công việc nửa đường; ngày mồng bốn được dùng cho việc tuyển mộ cu-li và cho những sự chuẩn bị cuối cùng, ngày 05 tôi sẽ đi Nam Ô vào buổi sáng; tôi sẽ đến đó sau một giờ rưỡi đi đường; con đường thật dễ đi, hầu như người ta đi liên tục qua một vùng cát biển, cư dân nghèo nàn và thưa thớt; chúng tôi rời Nam Ô vào lúc 2h.

Vùng đất đi tới trở thành mấp mô ngay tức khắc, những dãy núi xanh rờn ở Phò Nam hiện ra xa xa trước mặt; núi nằm trên bờ phải của con sông; chúng tôi nhận thấy một cách rõ ràng hơn trên bờ trái, là những dãy núi xanh Thượng Dinh, điểm rải rác những khối đá vĩ đại sụt lở, nằm trơ trụi và có màu sáng. Chúng tôi đến làng vào lúc 3h30; ông lý trưởng biết Bung Binh và có thể dẫn chúng tôi đến đó; chúng tôi lại lên đường vào lúc 4h và đến 5h30 thì đổ bộ xuống Nam Yen, chúng tôi phải ngủ trọ qua đêm tại đây. Ông trưởng làng này coi toàn vùng, ông phải cung cấp cho chúng tôi một người hướng dẫn và giúp chúng tôi tuyển mộ cu-li.

Sáng hôm sau, chúng tôi phải đi ngược lên nguồn bằng thuyền tam bản cho đến tận điểm mà theo những thông tin thì cuộc đi thuyền phải ngừng lại nghĩa là cho đến tận Lộc Mỹ; đoạn đường này đi mất hai giờ rưỡi. Những người chèo thuyền đã không báo cho tôi biết, cứ chèo vượt qua làng này và đến 11h thì họ đỗ tôi xuống một chỗ gọi là Ngã Ba. Lúc đó, tôi nhận thấy có sự lầm lẫn, mà việc giải thích cho sự lầm lẫn đó thực đơn giản: chúng tôi vượt qua 6 cái thác. Tất cả những thác này đều nằm giữa đoạn Ngã Ba và Lộc Mỹ. Vậy, rõ ràng luôn luôn dễ dàng đi ngược lên nguồn cho đến tận làng với các loại thuyền tam bản có mớn nước khá yếu; ở bên kia, việc đi đò trở thành khó khăn và nguy hiểm vì vậy đôi khi không thể vượt qua được.

Chuyến quấy rầy phá thời gian ấy đã làm cho chúng tôi mất hết nửa ngày; tôi gửi một người thông ngôn đến Lộc Mỹ, để anh ta rán thu thập những thông tin, và thuê mấy người cu-li; đồng thời, nếu có thể được, anh ta sẽ mua một ít lương thực bổ sung; trong thời gian đó tôi sẽ đi nghiên cứu vùng đất rất lợi thú về phương diện địa chất học này.

Ngã Ba nằm ở phụ lưu sông Cu Đê (có thể là sông Đông Bak) (D) chảy từ phía bắc đến, và khe Nam (B) (sông Công (D) chảy từ phương nam đến), nước của chúng họp nhau chảy vào một cái hốc rộng lớn, một loại hồ mà nước trong đó có vẻ yên lặng, sau đó nước chảy vọt ra, tạo thành một cái thác rất dài và rất nguy hiểm vào một cái lạch hẹp chạy gần như từ tây sang đông. Chiều sâu, ở điểm ngọn thác bắt đầu đổ, là vào khoảng 0,50m. Tại ngõ vào thượng nguồn sông Cu Đê chảy vào hồ nước và trên bờ bên trái, có một mõm đá cứng độ 3 đến 4m chiều cao; đất có chất đá phiến trên bờ trái của lạch núi; hướng chung của các "vỉa đá phiến" thì rõ ràng là hướng đông - tây, những vỉa này có hơi xếp nếp và dựng đứng; một xếp nếp nhấp nhô nhất phát sinh từ đầu cực phía trước ngọn thác, đã cho nó hướng theo chiều nam - bắc, và các dải này vẫn giữ hướng như thế cho đến mõm đá cứng đã nói ở trên; có thể sau đó chúng sẽ lấy lại hướng cũ, vì chúng tôi không còn tìm thấy một phần nào có hướng như thế nữa.

Buổi chiều, người hướng dẫn đã cho chúng tôi biết một số chi tiết về số cư dân ngày xưa ở vùng này. Ngày xưa, trong các vùng xung quanh Ngã Ba, anh ta xác nhận, có ba làng Mọi là: Phou Ken, ở góc được cấu tạo bởi dòng khe Nam và sông Cu Đê đổ xuống; Phou Rai ở phần đất gồm giữa dòng khe Nam và sông Cu Đê đi xuống, cuối cùng, Phou Kénoc trong góc được cấu tạo bởi hai nhánh sông. Chúng tôi nằm ngủ lại vừa suy nghĩ rằng thật là dễ chịu cho chúng tôi biết bao nếu ít ra nữa còn có một làng cũ ấy ở đây thì hay biết mấy

Chúng tôi lại lên đường lúc 6 giờ rưỡi ngày 07; con đường chạy theo bờ trái của sông Cu Đê; thoạt tiên chúng tôi đi bộ trên sườn một ngọn núi dốc đứng bằng cách cắt đoạn một cách bình thường một loạt các "vỉa đá phiến", tiếp theo là đi vào một cánh đồng bằng tại đây mở ra con đường từ Lộc Mỹ đến.

Vào lúc 7h30, chúng tôi đi qua bờ bên phải; dòng chảy của con sông rất mạnh, những người lội ngang dòng sông nước lên tận nịt, hai người cu-li bị cuốn trôi với rương đồ đạc; việc cứu lấy những người mang đồ đạc và những kiện hàng; và việc lội ngang dòng sông chiếm mấy một giờ đồng hồ. Đến khoảng 9 giờ, chúng tôi lại phải lội trở về bờ phía trái; dòng sông bị chia thành hai nhánh bởi một cồn nổi ở giữa dòng; người ta vượt qua nhánh thứ nhất không khó khăn gì, nhưng đến nhánh thứ hai thì nó làm cho chúng tôi mệt nhọc hơn, người ta phải lội qua ở phía trên một ngọn thác mà dòng chảy của nó khá dữ dội, và kéo theo những tảng đá cuội to như cái đầu; những người cu-li do dự, bốn người trong số họ can đảm hơn đã thử chuyển một két đồ đạc sang, và sau những nỗ lực có tính siêu phàm ấy, họ đã đến được bờ bên kia, người đầu bếp muốn liều mạng và đi qua quá gần thác, anh ta đã bị cuốn trôi, và cách đó vài mét anh ta đã vớ được những bụi cây mọc bên cạnh thác; chúng tôi đã cứu anh ta lên, anh ta không bị thương tích gì nhiều, nhưng sự hăng say nhiệt tình giờ đã yếu đi hoàn toàn. Tôi cho cắt các thứ dây rừng, người ta nối chúng lại với nhau và làm thành một sợi dây thừng dài từ 20 đến 30m; người ta cột chắc một đầu dây vào các bụi cây ở trên cồn nổi giữa sông, còn đầu kia cột vào những bụi ở trên bờ bên trái, sau đó người ta đi qua chẳng xảy ra một tai nạn nào khác, những cuộc hành quân kiểu này đòi hỏi mất ba giờ đồng hồ.

Nghiên cứu những tấm bản đồ đã đẩy tôi vào một sự bối rối quá sâu xa, toàn con đường chạy bên bờ trái, trong lúc

người hướng dẫn lại chỉ cho tôi vì đã đi theo Trung úy Debay và Đại úy Bernard, và không một do dự để chỉ cho tôi có sự hiện diện một lối khác nữa.

Sau khi ăn trưa xong, tôi đã đi nghiên cứu những mỏm đá cứng tạo thành rào cản; đó vẫn còn là những lớp đá phiến. Chúng tôi đã lên đường, vào lúc 1h, chúng tôi đi thẳng một lát sau một chỏm núi khác có cùng cách cấu tạo, rồi vào khoảng hai giờ, lại qua, một dải "đá phiến", lần này có chen lẫn thạch anh rất nhiều, nằm bên bờ trái của khe Mun; có ba lộ vỉa có chiều hướng đông - tây rõ ràng và hầu như là thẳng đứng. Sau khi đi qua khe Mun tương đối dễ dàng, chúng tôi rời bờ trái của con sông, chúng tôi đi sâu vào một đồng bằng rộng đầy ngập cỏ tranh cao và không có người ở, hình như đâu từ đời Gia Long; có lẽ chính trong vùng lân cận gần đây mà người ta tìm thấy làng Nam Ke Vo. Đến 4h, chúng tôi vẫn còn đi qua sông Cu Đê, những cu-li muốn dừng lại trên bờ bên phải, tôi buộc họ phải tiếp tục đi; chúng tôi có hơi đi xa con sông. Một đoạn trèo lên dốc đá dẫn chúng tôi đến cái điểm cực xa của dãy đá phiến mà người hướng dẫn gọi là núi Cha Ké, rồi chúng tôi lại trở lại sông Cu Đê. Chúng tôi dừng nghỉ chân gần vị trí làng Cha Ké xưa theo người hướng dẫn, chỗ này đã từng được Trung úy Debay ở lại khi đi ngang đây; cũng như ở Ngã Ba, chúng tôi bị buộc chúng tôi phải dựng trại qua loa bằng cách mong rằng loài voi, rất nhiều trong cánh đồng này hơn trong cánh đồng trước, không tới quấy rầy thời gian nghỉ ngơi của chúng tôi.

Ngày 08, chúng tôi lên đường lúc 7h; đi đã 5 phút sau, chúng tôi còn gặp một lộ vỉa đá phiến cũ rất đẹp, đoạn chúng tôi rớt vào một trảng bụi cây dày rậm làm cho chúng tôi tiếc mãi những cánh đồng tranh cao trước đây; dấu chân voi càng ngày càng mới và càng ngày càng nhiều; lối đi của voi đều

được mở tốt hơn con đường nhiều, và chúng tôi thường phải nhọc nhằn để phân biệt với con đường chúng tôi đi; vả lại, những con vắt rừng thường tấn công vào chúng tôi; lúc nào người ta cũng bị buộc phải dừng lại để gỡ chúng ra, thỉnh thoảng, một số chân súc vật rải rác ở giữa trảng bụi dày rậm, gợi cho chúng tôi rằng có sự hiện diện, tương đối mới gần đây thôi, của con người ở trong vùng này. Sau một giờ đi bộ trong cánh đồng trên bờ phải con sông, chúng tôi bắt đầu đi lên cao; chúng tôi đi khi ở bên phải, khi sang bên trái của dòng hợp lưu sông Cu Đê mà người hướng dẫn gọi là Khe Toto; có khả năng đây là khe Trana của Đại úy Bernard. Dòng khe này không phải là một chướng ngại nghiêm trọng, nó chỉ tải một khối lượng nước có giới hạn, vì những chỗ lội qua khe thường rất thoải mái dễ chịu; vả lại, lòng khe được đào vào trong khối đá cứng, đã lấp đầy những khối đá kéo dài như xương sống để lộ trơ ra với kích thước rất đáng kể; người An-nam không có thói quen đi bộ đường núi, tiến tới với một sự chậm chạp gây tuyệt vọng như vậy. Chúng tôi phải lội ngang, qua về con suối đến hai mươi lần trước khi đến ngọn đèo, có chín lần băng qua suối đã chiếm hết thì giờ buổi sáng của chúng tôi. Chúng tôi ăn bữa trưa vào lúc 11h trong một lán trại tạm hoàn toàn đã hư nát, những lán trại này rải rác suốt dọc đường, chúng tôi lại đi lên vào lúc 1h và vào lúc 3 h thì chúng tôi đã đi hết con đường phân nhánh. Vùng đất mà chúng tôi đã đi qua từ lúc 8h sáng đã được trồng cây, nhất là ở vùng lân cận ngọn đèo, tôi đã nói đến vô số khối đá bị núi sạt lở, lấp đầy đường đi và lấp đầy lòng con khe mà chúng tôi vừa đi theo nó; những khối này là những đá như xương sống kéo dài trần trụi, đôi khi rất đồ sộ, tôi đã từng thấy có khối ít ra nữa là cũng đến $4m^3$, được cấu tạo từ một khối cát kết khá mịn, thường thường có màu trắng, đôi khi có lẫn màu hồng hoặc màu tím, những tảng khác có chu vi tròn hơn, thì hầu như

được cấu tạo chất đá "limonite"; đất thường thường có lẫn đá phiến, chúng tôi đã có thể nghiên cứu vài lộ vỉa rất rõ ràng; khi đi xuống bên sườn núi phía Huế cũng dịu dàng như khi lên sườn phía Tourane; trong một giờ, chúng tôi phải lội qua về đến 9 lần, một dòng phụ lưu nhỏ của con sông Huế, có khả năng là khe Eo của Đại úy Bernard; ngoài những chỗ có đá phiến, thường là rất nhiều; trong phần này của con đường, người ta thường gặp những khối đá cát kết và một quặng sắt. Kết quả rất rõ là từ chỗ phân rả loại khoáng "pyrite"; chúng tôi còn đi bộ một giờ nữa trên sườn ngọn đồi, sau đó chúng tôi đi đến khe Boumang và chúng tôi lội qua khe này; chúng tôi cắm trại nghỉ ở bờ phải của con khe.

Ngày 09, chúng tôi khởi hành lúc 7h; con đường, ở sườn ngọn đồi trên bờ phải, con sông Boumang, cắt hai con suối nhỏ, giữa hai con suối này có một lối đi dẫn về Cầu Hai; lòng con suối thứ hai đã cho một ví dụ đẹp về một lớp mạch nằm trong đá phiến tại chỗ; vào lúc 8h chúng tôi đi qua sông Borang có chiều rộng dưới 20m; ở điểm này có hai "cai nha" (cái nhà) ít tồi tàn hơn những lán trại tạm mà chúng tôi đã gặp cho đến đó; hai cái nhà này được những người dân ở Cầu Hai lên cư ngụ, họ ở đây để đi khai thác cây mây là loài rất phong phú ở trong rừng này, một lúc dừng chân ngắn ngủi cũng đã cho phép chúng tôi thu lượm được một số thông tin.

Lúc 9h chúng tôi tiếp tục đi theo bờ phải của con sông Huế, đất ở đây có phần cổ hơn các vùng đất đã nghiên cứu trước đây, những lớp đá bảng kết tinh rất phong phú; người ta cũng thấy các khối đá "granite" hoặc đá "gneiss" nữa; vào lúc 10h30 chúng tôi đi qua, gần cửa khe Oc, con sông, ở điểm này rộng đến 25m và sâu đến 1,20m. Dòng chảy khá mạnh; một sợi dây mây dài chăng qua sông, có lẽ do những người ở Cầu Hai lên làm cho dễ dàng lối đi của họ; một con đường có hơi

gồ ghề xuyên qua các lớp đá phiến cũ (con đường Debay) đã dẫn chúng tôi đến cửa khe Thượng, mất 1h30. Ở điểm này, chúng tôi còn phải vượt qua sông rộng đến 30m như quãng sông đã nói trước; một sợi thừng dài bằng mây kéo từ bờ này sang bờ kia đã cho chúng tôi lối qua sông dễ dàng hơn, vào lúc 1h chúng tôi đã ở tại làng mọi Tong Trang nằm cách con sông độ vài phút đi bộ.

Làng này gồm có 5 hoặc 6 "cái nhà", và một ngôi đình nhỏ; mặc dầu mưa đổ suốt cả buổi chiều, chúng tôi đã trải qua đêm có phần dễ chịu hơn trước.

Tôi vội vã đi mua một số gạo cho cu-li, họ đã hết cạn lương thực của họ rồi, và để ngăn chặn trở lại tình hình trước đây, tôi đã phân phối hạn định cho tất cả mọi người. Sau đó tôi quyết định cho hai người trong số họ sẽ đi vào sáng mai để kiếm một chiếc thuyền và lương thực đúng giờ hẹn ở Ngã Ba, những người khác thì sáng mai sẽ nghỉ trong lúc tôi đi quan sát các vùng chung quanh.

Những núi non cạnh làng Tong Trang đều được cấu tạo với đá phiến cổ, có dợn sóng những mạch thạch anh; chúng tôi cũng đã gặp trong hẻm núi dẫn chúng tôi đến đỉnh núi, những loại đá thạch anh được kết tinh khá lớn, với các mỏ đá "limonite", và những khối đất có màu son đỏ nhạt; nhưng chúng tôi không thấy một vỉa nào đáng được khai thác.

Buổi chiều chúng tôi rời Tong Trang vào lúc 1h để trở về theo lối cũ. Những người cu-li đi theo đường Debay. Tôi đi theo sự chỉ dẫn của người hướng dẫn theo một con đường vừa mới được phác họa, người chỉ dẫn bảo, con đường này được phác họa bởi Đại úy Bernard; chúng tôi gặp ngay một khu rừng cây cao không thể nào vào được; chúng tôi rút ra khỏi biển cỏ tranh, cây ngấy, trảng bụi ấy vừa trọn mất một giờ

đồng hồ, mà không thể nào tránh khỏi những vết xước trầm trọng, và chúng tôi đi vào những phần đã được đốn chặt cây, phá rừng khai hoang bao quanh vị trí làng Tong Trang xưa. Tại đó, người hướng dẫn nhận ra con đường của anh ta hướng dẫn; một số cây bụi đã bị chặt phá đốn ngã đây đó, xa xa một số cành cây bị chặt đã chứng tỏ có người sống trong vùng này; tôi không dám la nạt người dẫn đường của chúng tôi, vì phải là tinh ý thực sự hoàn toàn đặc biệt mới tìm lại được chính một con đường như thế, khi người ta mới đi qua đó chỉ một lần; và nếu thỉnh thoảng tôi không nghe được những chữ như: "Cái nhà ông quan ba" hay "cái nhà ông quan hai" kèm theo điệu bổ chỉ một lán trại nhỏ đã đổ nát, chứng cớ chắc chắn cho lối đi qua của các sĩ quan ở điểm này, thì tôi thường có thiên hướng nghĩ rằng chúng tôi đã bị lạc đường; cuối cùng, vào lúc 5h chiều chúng tôi đến chỗ hợp lưu của khe Oc và khe Borang; mặc dầu viễn tượng một chỗ trú chân không mấy thích hợp với nơi trú ngụ của những người dân của Cầu Hai lên, nhưng tôi vẫn tự ý dừng nghỉ ở đây. Bất hạnh thay, tôi lại không tiên liệu rằng cuộc đi bộ của chúng tôi đã kéo dài suốt bốn giờ đồng hồ, những người cu-li cũng đã đi xa rồi, chúng tôi bị buộc phải bước đi nhanh để đến chỗ nghỉ chân là nơi chúng tôi sẽ gặp họ trước khi màn đêm buông xuống hoàn toàn.

Sáng hôm sau, tôi sai họ đi trước, sau đó tôi trở lại cho đến khe Oc để nghiên cứu đất đai ở đây một cách cẩn thận hơn, và để lấy những mẩu đá phiến và đá granite; vả lại, chúng tôi còn tìm thấy một số các khối đá thạch anh hình tròn, sự phân tích đã chứng tỏ rằng chúng có chứa những kim loại như những kim loại ở phía nam tỉnh Quảng Nam; tôi quay về vào lúc 9h, tôi đi qua sông Borang và lúc 11h tôi đến chỗ đóng trại mà chúng tôi đã trải qua đêm tại đó, bên cạnh

lối đi, những người cu-li đã chờ tôi tại đây. Sau khi ăn trưa xong, chúng tôi đi cho đến đèo Debay.

Ngày 12, cũng sinh hoạt như ngày hôm trước, những người cu-li đi về ngả Cha Ké, trong lúc tôi đi nghiên cứu khám phá các vùng quanh đèo này; tôi đã trải qua một cách vô ích suốt hai giờ trên sườn núi phía Huế để tìm tòi những lộ vỉa các quặng sắt mà tôi đã chứng minh sự hiện hữu của những khối to bằng hai lần cái đầu người ta; mỗi lớp có chứa quặng ấy đã bị phá hủy hoàn toàn, hoặc ít nhất, cũng nằm rất xa, vì thực khó lòng cho tôi để tìm được một vết tích nhỏ của các lớp đó. Thời gian bức bách, chúng tôi chỉ còn một ngày lương thực; lúc chín giờ, đến lượt tôi đi xuống phía Cha Ké, tôi lại tìm thấy những hành lý vào lúc 11h ở điểm mà chúng tôi dừng lại bên cạnh lối đi. Sau khi ăn trưa xong, tôi lại cầm đầu cánh quân lên đường, và vào lúc 3h tôi đã đến Cha Ké. Buổi chiều đó, tôi đã có đủ thời gian để đi cho đến một điểm ở hướng nam theo lối đi dẫn vào làng mọi có cái tên Cha Ké này. Thoạt tiên, người ta vượt qua một con sông nhỏ gọi là khe Cha Ké, sau đó con đường tiếp tục chạy cho đến đỉnh một ngọn đồi nhỏ hoàn toàn gồm bởi loại đá phiến non, có cùng chiều hướng và cùng độ nghiêng như trước. Dưới chân một sườn đồi khác, người ta gặp một con suối nhỏ, hướng đông - tây mà đáy dòng suối là một sự hỗn độn thật sự do các khối đá sạt lở đủ các kích cỡ tạo nên, đặc biệt là những khối cát kết có thạch anh ít nhất là lớn một mét khối. Chúng tôi đi cho đến đỉnh ngọn núi tiếp theo, đã bị người Mọi chặt phá khai hoang như các núi đã nói trước, và cũng có đá phiến; chiều hướng của những vỉa đá có hơi khác một ít, độ nghiêng dường như không hơn khoảng 20^0; từ đỉnh núi người ta nghe tiếng ồn lao xao từ làng vọng lại, làng này nằm trên sườn phía nam ngọn núi và gần dòng chảy của khe Mui Trao, chảy

ở đáy thung lũng, nước đổ vào khe Nam; tôi không biết rõ phần này đã được khai phá chưa, nhưng hình như bằng cách đi theo bờ của khe Cha Ké, thì người ta có cơ hội tìm được một lối đi dễ dàng cho đến khe Nam, nghĩa là cho đến Ngã Ba.

Ngày 13, chúng tôi lên đường vào lúc 6h30, đến 11h thì chúng tôi đã ở Ngã Ba, chiếc thuyền tam bản và lương thực đến có hơi chậm sau đó; chúng tôi lại ra đi vào lúc 1h và vào lúc 3h thì chúng tôi đến Lộc Mỹ. Tại điểm này có một vỉa sắt, và có hai mỏ đồng đã được nhượng lại; chúng tôi dành suốt buổi sáng ngày 14-12 cho các mỏ này.

Vỉa sắt nằm cạnh đó, nó nằm không xa bờ, chỉ độ 1km phía trên làng này. Nó gồm toàn cả một ngọn đồi được cấu tạo bằng một loại đất sét vàng đỏ nhạt có thể khai thác dễ dàng, và chắc chắn sự cấu tạo về địa chất tương đối mới, trong đó được cấu thành những khối quặng sắt đỏ, đôi khi có rất nhiều chất thạch anh, những khối cát kết, và những khối đá phiến, để có ý niệm về tầm quan trọng của nó, thì phải cho làm những cuộc khai quật lên, và cho lựa chọn một số mét khối của chất hỗn tạp ấy ra những gì mà chúng tôi có thể làm; nhưng chúng tôi không thể xác nhận rằng diện tích được bao phủ bởi lớp đất ấy là khá đáng kể, mặc dầu chúng tôi không thể tìm ra trong đó một phần yếu kém nào; nếu như mỏ này là phong phú đầy đủ, thì chắc chắn ở đó có một mỏ khoáng chất hoàn toàn đáng lưu tâm.

Việc nghiên cứu những vùng mỏ đã nhượng lại, hay đúng hơn là một trong những vùng đã nhượng lại mỏ đồng thì cũng không có gì đem lại thú vị cho chúng tôi lắm, người ta trỏ cho chúng tôi một vị trí đơn thuần có nhiều cây cọc. Một thời gian ở lại rất lâu và một sự phát quang cần thiết để cho phép chúng tôi tìm lại sự lộ vỉa mà những người khai phá đầu tiên đã căn cứ trên đó để đòi hỏi một chu vi vùng mỏ. Vào buổi

trưa, chúng tôi đi xuống Nam Yen; sau khi ăn cơm trưa, tôi đã đi cho tới Phò Nam; nhưng đã quá chậm để khám phá chỗ nhượng lại mỏ sắt nằm cách đó 5km. Tôi chứng minh được một cách dễ dàng rằng sự hiện diện của mỏ đá phiến cũ nằm trên bờ này.

Tôi phải còn đi thăm xem vùng chu vi này; hai vùng nhượng mỏ đồng và hai vùng nhượng mỏ than Thượng Dinh. Vả lại người hướng dẫn nói rằng trên vùng ở đèo Debay và ở Lộc Mỹ, không may là việc trao đổi thư từ với Nam Yen đã báo cho tôi chuyến đi của tàu thư sắp đến, bởi vậy tôi phải tức tốc lên đường về Tourane là nơi mà tôi phải đến vào chiều hôm sau 15-12. Vào ngày 16, chúng tôi đã lên tàu "la Manche".

*
* *

NHỮNG KHẢO SÁT TỔNG QUÁT TRÊN VÙNG SÔNG CU ĐÊ VÀ VÙNG THƯỢNG NGUỒN SÔNG HUẾ

Về phương diện địa chất học, vùng này được cấu tạo chủ yếu là đá phiến cũ theo hướng đông 20^0 nam, mà độ nghiêng là vào khoảng 80^0 về hướng nam 20^0 đông.

Phần đầu tiên của sông Cu Đê từ cửa sông cho tới Ngã Ba là rõ ràng chạy cùng một chiều hướng với các lớp đá phiến.

Từ Ngã Ba đến cửa khe Mun, kể theo đường thẳng, thì phần này có khoảng cách nhau là 2.200m, những vỉa đá đều bị cắt một cách bình thường.

Từ cửa Khe Mun đến cửa khe Ray, đáy dòng sông khá khúc khuỷu, chỉ phạm vào trong đất một độ dày tương đối yếu.

Con đường đi từ chỗ đổ ra của khe Ray đến chỗ đổ ra cửa khe Borang, bằng cách đi theo, trên sườn, phía Tourane, khe

Tran; và trên sườn phía Huế, thì khe Oc, đã cắt xiên những lớp khác nhau. Con đường chạy theo hướng đông 25^0 nam - tây 25^0 bắc, và tạo với những lớp đá phiến một góc 45^0; phần thứ nhất có khoảng 3.200m chạy xuyên qua những lớp cát kết pha thạch anh, mà chúng tôi không thể chứng minh hướng tổng quát được.

Từ chỗ đổ ra của khe Mun đến chỗ đổ ra của khe Thượng, con sông Huế đã rõ ràng chảy theo hướng đông 26^0 bắc - tây 20^0 nam, nghĩa là hầu như vẫn còn chạy tiếp tục chùng chiều với những lớp đá phiến rất cổ, có khả năng tiếp cận với lớp đá "gneiss" trong một khoảng cách ngắn.

Để tóm tắt, chúng tôi đã đi qua một chiều dày khoảng 6.500m của lớp đất cổ gồm có:

1- Lớp đá phiến cổ	2.000m
2- Lớp cát kết pha thạch anh	2.100m
3- Lớp đá phiến mới	2.400m

Chúng tôi không thấy dấu vết của các hóa thạch; nhưng nghiên cứu những loại đá cứng chiều hướng của những vỉa đá mà sự song song của chúng đã duy trì từ sông Cu Đê đến sông Huế, đã làm cho chúng tôi nghiêng về niềm tin rằng chúng tôi đang giáp mặt với một loạt đều đặn, những lớp xưa nhất đều nằm về phía Huế.

Việc đo độ nghiêng những lớp cát kết là rất khó xác định, cần phải có một sự nghiên cứu chi tiết hơn để nói lên tuổi của những lớp cát kết này. Người ta không thể nói là: nếu chúng nằm chen vào giữa các lớp đá phiến này thì hẳn rằng chúng có cùng tuổi với các lớp đá phiến; hoặc nếu chúng nằm chồng lên các lớp đá phiến một cách đơn giản thì điều này chứng tỏ chúng mới được cấu tạo trong thời gần đây thôi.

Một mặt cắt nam - bắc đi qua Ngã Ba sẽ gặp trước hết là một lớp thạch anh sáng rất cứng, rồi đến một lớp đá phiến màu xanh, sau đó đến những lớp đá phiến màu đen rất cứng và hơi có dạng phân chẻ; cùng một mặt cắt ấy có thể chứng tỏ cho ta thấy xa hơn, có những lớp đá phiến mầm xếp từng lớp mỏng có màu xám sáng, tự phân rả một cách dễ dàng, rồi đi về phía chỗ đổ ra của khe Mun.

1- Hai vỉa đá phiến màu hoa cà sáng khá bền, vỉa thứ nhất lại có hàng chấm chấm kéo dài, màu đỏ.

2- Một vỉa màu xanh sáng, ít mang tính chất đá phiến, có vân dịu màu xanh đậm, dày độ 4,50m.

3- Một vỉa màu xanh đậm cũng rất cứng, nhiều chất đá phiến hơn vỉa trước, có hơi bóng láng, độ dày của vỉa này đến 9m.

4- Một vỉa màu xanh nhạt có điểm vân thạch anh mạnh.

5- Một vỉa màu xám đậm xếp từng lớp mỏng.

6- Một vỉa đá phiến màu hồng rất nhiều sắt, chiều dày tổng cộng cả ba vỉa số 4, 5 và 6 là vào khoảng 10m.

7- Một vỉa đá phiến màu đen láng bóng, rất cứng.

Có hơi uốn nếp nhẹ nhàng; ở trên đỉnh của mỗi xếp nếp các lớp mỏng đều bị tróc ra và lớp chen vào giữa hai lớp mỏng kề nhau thì lại đầy thạch anh.

Cũng loại đá cứng này đã được tìm thấy trên hai bờ sông Cu Đê ở Cha Ké, luôn luôn kèm theo những mạch đá, có lớp biểu thị cho một loạt các sự giãn nở và bị xuyên qua bởi nhiều mạch thạch anh khác nữa, theo hướng bắc - nam, đều đặn hơn và mới hơn những vỉa trước.

Mặt cắt đi ngang qua chỗ cắm trại ở cha Ké và ở vị trí hiện nay gần làng, đã cho chúng ta cùng một loạt đá phiến như loại vừa mới nói ở trên.

Một mặt cắt bắc - nam đi qua bởi đèo Debay; trước tiên đã cho chúng ta thấy những vỉa đá cát kết màu sáng, cát kết màu xám vàng nhạt có lẫn chất sắt cát kết màu đen nhạt với sự kết tinh của chất "pyrite" sắt, rồi có một lớp đất sét trắng rất mỏng.

Bắt đầu từ đèo Debay, người ta gặp những lớp đá phiến màu vàng sáng, rất dễ chẻ, rồi đến một lớp đá phiến bóng láng mà màu của nó, trước tiên là xám đậm, rồi sáng dần dần, sau cùng có những lớp đá phiến khác màu vàng sáng, những lớp đá phiến màu xám sáng và những lớp đá phiến màu đỏ nhạt có mica.

Chúng tôi còn phải nói đến những núi đá cứng mà chúng tôi khó lòng tìm thấy được tại chỗ. Đầu tiên là một lớp cát kết màu sáng, mềm; khi nó chưa có lẫn thạch anh; rất phong phú ở vùng giữa khe Thượng và khe Oc, và trên hai sườn đèo Debay. Nó là một phần của lớp đá phiến mới được cấu tạo gần đây, và có khả năng bị phá vỡ bởi những trận xói mòn mạnh của hai con sông.

Nghiên cứu những dãy núi làm giới hạn cho hai lưu vực mà chúng tôi đã khám phá được một phần, có khả năng sẽ tìm thấy ở núi đá cứng tại chỗ này; núi đá cứng này có chứa những lớp chôn vùi kim loại màu đen nhạt mà sự nghiên cứu nó có lẽ sẽ cung cấp nhiều thông tin về quặng sắt đã được Đại úy Bernard chỉ rõ. Quặng này là một quặng sắt đỏ màu xám kim loại, rất bở, mà tính chất của chúng làm cho người ta nhớ lại những tính chất của biến loại mà trong sách khoáng vật học của Noguès, được chỉ dưới cái tên là sắt có lẫn mica, và được tác giả này xem như là một dạng kỳ lạ về khoáng vật hơn là một quặng khoáng vật thực sự, chúng tôi cũng không tin rằng người ta tìm được những mạch biến loại mong manh này của thứ quặng sắt màu đỏ đã có đủ một độ dày để chứng thực cho một ý đồ toan khai thác.

Sự khai thác đó sẽ đem lại một giải pháp cho vấn đề này, mà theo chúng tôi thì giải pháp này chỉ có một lợi thú về lý thuyết thuần túy; đồng thời giải pháp này sẽ cung cấp những dữ kiện chắc chắn về những vỉa "hématite" nằm bên cạnh. Thực vậy, chúng tôi đã chỉ rõ trong vùng này, có một số rất đáng kể công nhân của thứ quặng có hơi tròn trịa này; cuối cùng giải pháp ấy lại có một thế lợi hơn, là tạo sự nhận thức trọn vẹn hơn về một vùng mà tình hình giữa Tourane và Huế dường như muốn kêu gọi đến một tương lai chắc chắn, nhưng không nên quên rằng trước tiên phải cần nghiên cứu kỹ phần hạ lưu của thung lũng sông Cu Đê gần Tourane hơn, và sau đó cần định rõ quan niệm hầm mỏ hơn nữa.

Chánh Sở Địa chất học
Đã ký: COUNILLON.

*
* *

Trong khi những sự kiện này xảy ra, thì Debay; trong thời gian đó; đã được thăng cấp Đại úy, vẫn ở lại cấp bậc chính trong trung đoàn của ông ở Hà Nội.

Chính tại đây mà ông đã nhận được lệnh, vào tháng tư 1899, trở về Trung Kỳ để nhận sự bố trí của ông kỹ sư Trưởng Sở Công chánh, để trình bày cho ông kỹ sư bản sơ đồ con đường sắt giữa Tourane và Huế.

Lúc lên đường của Debay, người ta đã thông báo cho ông kỹ sư Trưởng Sở Công chánh biết bằng công điện sau:

Hà Nội, 10-4-1899 - Huế 10-4-1899

Giám đốc Công chánh Đông Dương
Gửi ông Kỹ sư Trưởng Sở ở Trung Kỳ tại Huế - Số 18/296

"Đại úy Debay sẽ đi Huế vào ngày mai để nhận sự bố trí của ông và để trình bày với ông bản sơ đồ con đường sắt giữa

Tourane và Huế, theo trong nội bộ. Dưới sự chỉ dẫn của ông, Debay sẽ cho mở lại cuộc nghiên cứu mà ông ấy đã khởi đầu vào năm 1897, điều này sẽ cho phép ông kỹ sư gặp lại sự cộng tác của Debay về khoa địa hình học trong vùng mà bản sơ đồ đã vẽ vùng ấy. Công việc này sẽ được thực hiện trong thời hạn ba tháng".

Tôi còn thiếu những tư liệu về thời gian nghiên cứu sau này của Đại úy Debay, trừ ra ba lá thư của ông, vả lại những lá thư này cũng không quan trọng mấy, gửi cho ông kỹ sư Giám đốc Sở Công chánh Trung Kỳ, trong đó ông nói đến công việc của ông và nhất là những khó khăn mà ông đã gặp phải trong việc tuyển mộ cu-li - cái điệp khúc cứ nhắc lại mãi trong các lá thư của ông.

Với ba lá thư của ông, tôi có thể thêm vào vài nét ghi chú mà tôi đã tìm thấy trong đống giấy tờ của tôi, những ghi chú không quảng bác lắm, tuy nhiên chúng lại rất thú vị, về những sản vật của hai thung lũng mà sơ đồ đề nghị mở đường xuyên qua; về sự khai thác gỗ và mây mà người ta đã thực hiện ở đó. Những ghi chú này đều được chính tay Đại úy Debay viết ra và có chữ ký của ông, đều được đề ngày tháng tại Huế là ngày 04-10-1899.

Những lá thư này cũng không quan trọng lắm để được in lại toàn văn ở đây. Tuy nhiên tôi sẽ dành một ngoại lệ cho những gì mà Đại úy Debay đã viết theo quan điểm hầm mỏ, bởi vì có một số lời xác quyết môi trường cho là hữu ích để cần biết rõ.

"... tôi không thể bận tâm nhiều, Debay, viết đến những tài nguyên về hầm mỏ trong vùng này. Tuy nhiên, tôi thấy có nhiều vỉa quặng sắt rất đáng kể suốt dọc theo hành lộ của tôi.

Trong một điểm nào đó, thì tầng đất đã được cấu tạo một cách toàn diện cho sự cuội kết đầy chất sắt. Những vỉa quan trọng nhất nằm dọc theo con sông Huế cho đến chỗ đổ ra của dòng

Ta Youi; ở khe Re Ding (phụ lưu dòng Ta Youi); về hướng làng Kha Lang Nac trên bờ trái con sông Huế, ở bên trên thượng Trà; ở khe Thượng; ở khe Ok (phụ lưu bên trái Borang); trên sườn núi về phía Tourane; ở dòng khe Tia Khè và ở vùng quanh Phò Nam mà tại đó người An-nam đã khai các quặng mỏ này.

Tôi cũng còn tìm thấy ở dòng Ta Youi và trong dòng khe Rak những vỉa sắt đỏ có tỷ trọng lớn.

Có một số trong các vỉa ấy (khe Ta Youi, khe Rak, khe Ok, vùng cuội kết Lang Nac, v.v...) đối với tôi thì các vỉa này khá đáng kể để cho phép khai thác chúng.

Những vùng đất có quặng mỏ ở Phò Nam, ở dọc con sông Huế và ở Ta Youi, đều được tiện lợi nhờ các đường sông thuyền bè có thể đi lại được.

Lò luyện sắt đặt gần một nơi có thể cung cấp gỗ đốt không thể nào cạn kiệt, và nơi đó có nhiều dòng nước sông suối trong vùng tạo thành một nguồn dự trữ làm đầu tàu mạnh cho giá thị trường rẻ.

KẾT LUẬN

Như vậy, sự xây dựng tuyến đường Tourane - Huế bằng sơ đồ này sẽ lấy sự phát triển mọi mặt cho vùng này làm hiệu quả, mà sự thiếu hẳn phương tiện giao thông như hiện nay thì đã không cho phép người ta đánh giá nó được.

Vả lại, tuyến đường này sẽ đem lại một sự xâm nhập dễ dàng hơn vào các vùng thung lũng cao của sông Con, của sông Ma Vương, và vào các vùng chính giữa dãy Trường Sơn, mà nguồn tài nguyên của chúng cũng rất đáng kể.

Cuối cùng, về phương diện quân sự, thì cũng như một tuyến đường chạy theo ven bờ biển, trong trường hợp có sự

đụng độ, tuyến đường này sẽ không giao khán cho kẻ địch làm chủ trên biển cả; và những phương tiện giao thông giữa Tourane và Huế vẫn chưa được bảo đảm một cách dễ dàng trong mọi tình huống".

Huế, ngày 4-10-1899
Ký tên: A.DEBAY

Từ ngày tháng ghi trên đây cho đến ngày 19-12-1899, tôi không tìm được bất kỳ một tư liệu nào có thể cho phép xác minh một cách đúng đắn kết cuộc các công trình nghiên cứu của Đại úy Debay.

Vào ngày 19-12-1899 này, một tài liệu cuối cùng và ngắn gọn cho phép chúng tôi định được sự hoàn thành rốt ráo nhiệm vụ của người sĩ quan này.

Tài liệu đó, chính là một văn thư của ông Khâm sứ Boulloche gửi cho Đại úy Debay, để nói lên sự khen thưởng đối với ông về các công trình quá khó khăn và nhất là quá nặng nhọc của ông.

Và đây là điều mà ông Boulloche đã viết:

Huế, ngày 19-12-1899

Đại úy Debay thân kính của tôi,

"Tôi rất sung sướng để chuyển đến cho ông lá thư khen ngợi đính kèm của ông Tướng tổng tư lệnh. Tôi cũng kèm theo đấy những lời cám ơn của tôi đối với sự phục vụ mà ông đã đem lại cho xứ Trung Kỳ từ nhiều năm tháng dài lâu, và tôi xin ông vui lòng nhận cho sự biểu lộ lòng kính trọng cao quý nhất của tôi và những tình cảm tận tụy của tôi đối với ông".

Ký tên: BOULLOCHE

*
* *

Tại sao khi phác họa sơ đồ, Debay đã không chấp nhận giá trị cao và ông đã bỏ rơi đối với sơ đồ ven biển là nơi con đường đất từ Huế đi Tourane hiện nay đang chạy qua?

Bằng cách giới hạn vai trò của tôi là viết lịch sử của con đường thượng đạo và của sơ đồ Debay, cho nên tôi đã không sưu khảo những nguyên nhân của sự bỏ rơi này và không tìm hiểu là vì sao mà người ta đã muốn xử trí như vậy.

Mục đích của tôi đã đạt và nhiệm vụ vai trò của tôi đã xong, bởi vì bắt đầu từ ngày 19-12-1899 này, con đường thượng đạo rơi dần vào sự quên lãng, do đó mà Đại úy Debay đã hy vọng có một thời nào đó sẽ đưa trở ra lại sơ đồ này, kỷ niệm của ông cũng mất đi dần dần.

*
* *

Ở trên đầu bài này, tôi đã định nghĩa mục đích mà tôi đề nghị ra trong khi viết bài.

Nói cho đúng sự thực thì tôi phải nói thêm rằng, làm công việc đó, tôi cũng đã có một hậu ý là độc giả sẽ không cho phép tôi trình bày thêm vài hàng dùng làm đoạn hậu kết cho bài viết của tôi.

Đã vài năm nay, tôi có cho ông Pasquier, Khâm sứ Trung Kỳ, biết có sự tồn tại của con đường nối liền các thung lũng của hai con sông Cu Đê và sông Huế, và tôi đã muốn đem lại cho ông nhiều thuận lợi đối với mọi phương diện mà nhiều người châu Âu cũng như người bản xứ đều muốn mở lại một con đường theo đồ án Debay đó.

Rằng nếu người ta không thể triển khai tiếp sự kiến thiết con đường này; rằng ông sẽ cho phép tôi đưa ra sự mong ước là ít ra nữa sự bắt đầu cho khởi sự sớm nhất theo khả năng bằng cách làm từ cây số 99 theo đồ án Debay, nghĩa là ở mạn

cao phía trên lăng vua Gia Long, để kết cuộc trong chốc lát ở các suối nước nóng, nghĩa là cây số 86 của sơ đồ Debay.

Với tính giúp đỡ ân cần thường có của mình, ông Pasquier đã vui lòng sẵn sàng cho tôi sự chú tâm quảng đại nhất và ông đã thừa nhận giá trị của những luận cứ mà tôi đã cung cấp cho ông để ủng hộ lời thỉnh cầu của tôi.

Ông đã quyết định một cách tự phát là cho bắt đầu việc xây dựng đoạn đường này với những phương tiện của cải mà ông có thể bố trí, không có một sắc luật nào có thể được ban hành trong lúc này cho công việc làm đường ấy.

Người ta bắt tay vào việc ngay, và trong một thời gian ngắn sáu cây số đường xe hơi có thể chạy được đã được làm xong; nhưng còn thiếu những sắc luật để kiến thiết các cây cầu, người ta bị buộc phải ngừng các công việc lại, trong khi đó, để đạt được mục đích, thì con đường 13km đường phải làm, và ở một vùng đất không biểu lộ khó khăn nào và cũng không phải triển khai những công trình kỹ thuật quan trọng nào!

Vậy nên tôi sẽ rất sung sướng nếu bài viết khiêm tốn này của tôi có thể lại nhắc đến sự chú ý của ông Khâm sứ Pasquier về đoạn đường 13km ấy để cho làm tiếp, và nếu ông vui lòng quyết định cho xây dựng đoạn đường này với những phương tiện đầy đủ để cho một con đường mới có thể mở ra cho sự giao thông xe cộ vào đầu năm 1927 này.

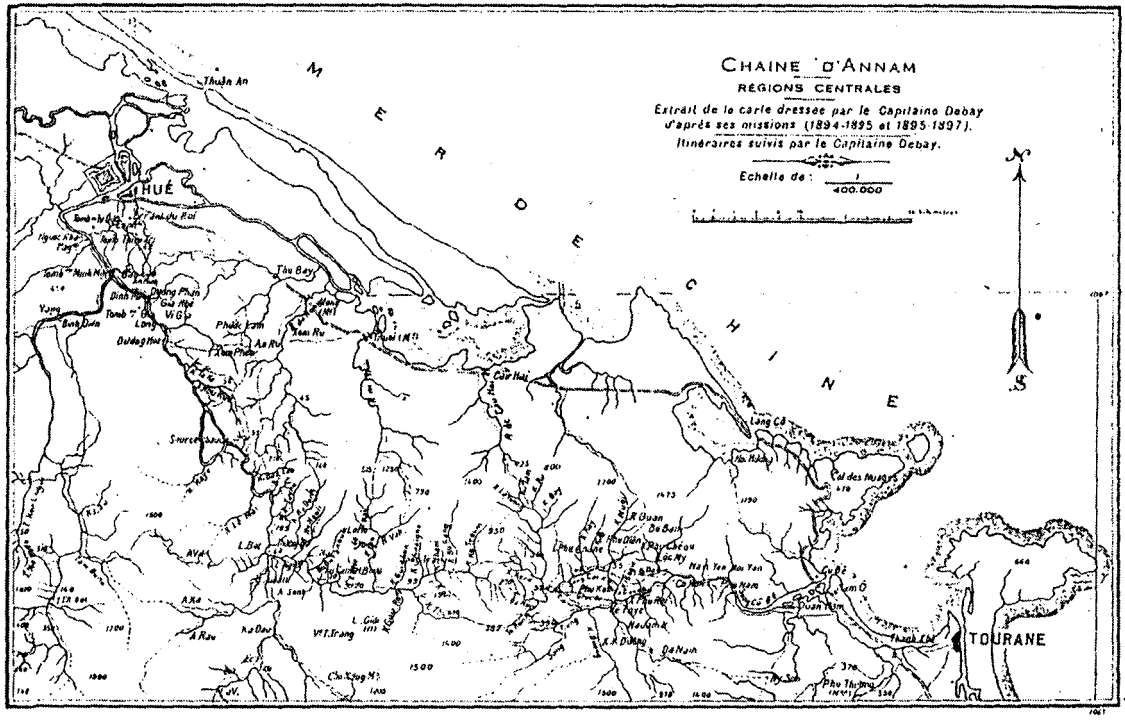

Pb.CXVII: Đường thượng đạo Huế - Đà Nẵng.

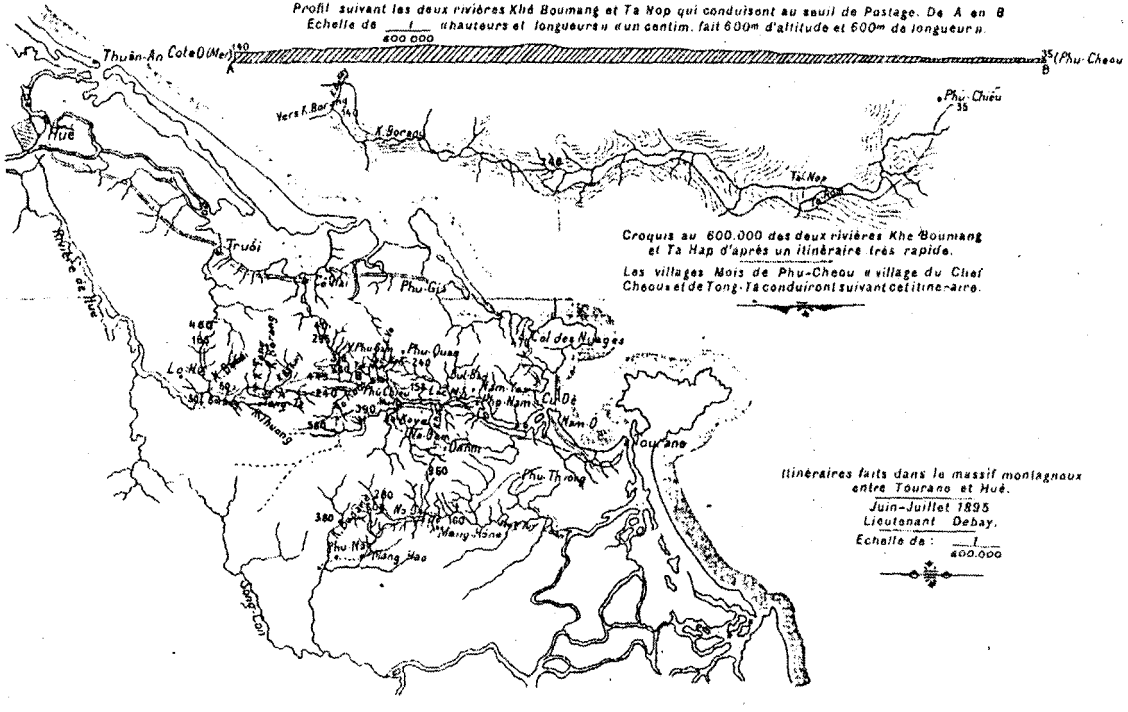

Pb.CXVIII: Đường thượng đạo Huế - Đà Nẵng.

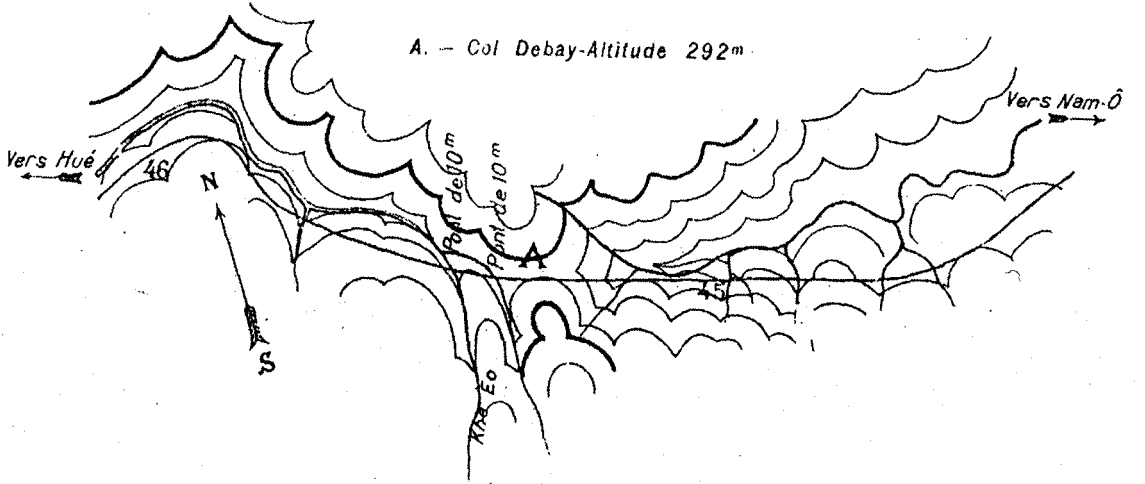

Le col DEBAY

Extrait du tracé Debay au 1: 10.000e

Equidistance 5 mètres.

Pb.CXVI: Đèo Debay.

Pb.CXVIIIquater: Suối nước nóng đường thượng đạo.

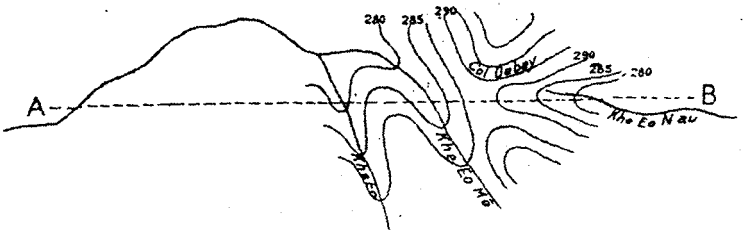

PLANCHE CXVIII bis — La Route des Montagnes de Huế à Tourane : le Col Debay

N ⟵ S

PLANCHE CXVIII ter

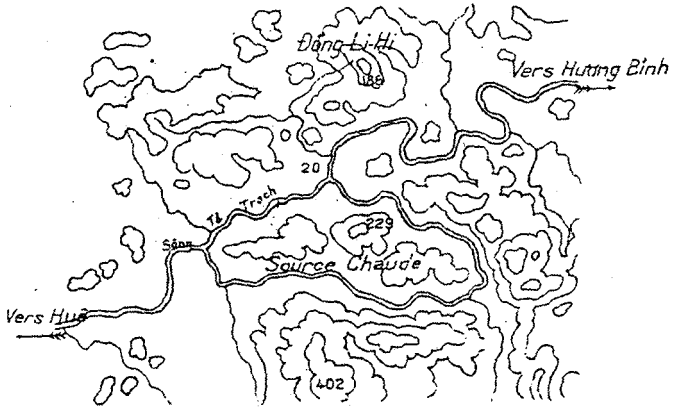

Extrait de la carte du Service Geographique de l'Indochine
HUÉ au 1: 100.000e Edition Septembre 1912.
— Source Chaude —

Pb.CXVIIIter: Suối trên đường thượng đạo.

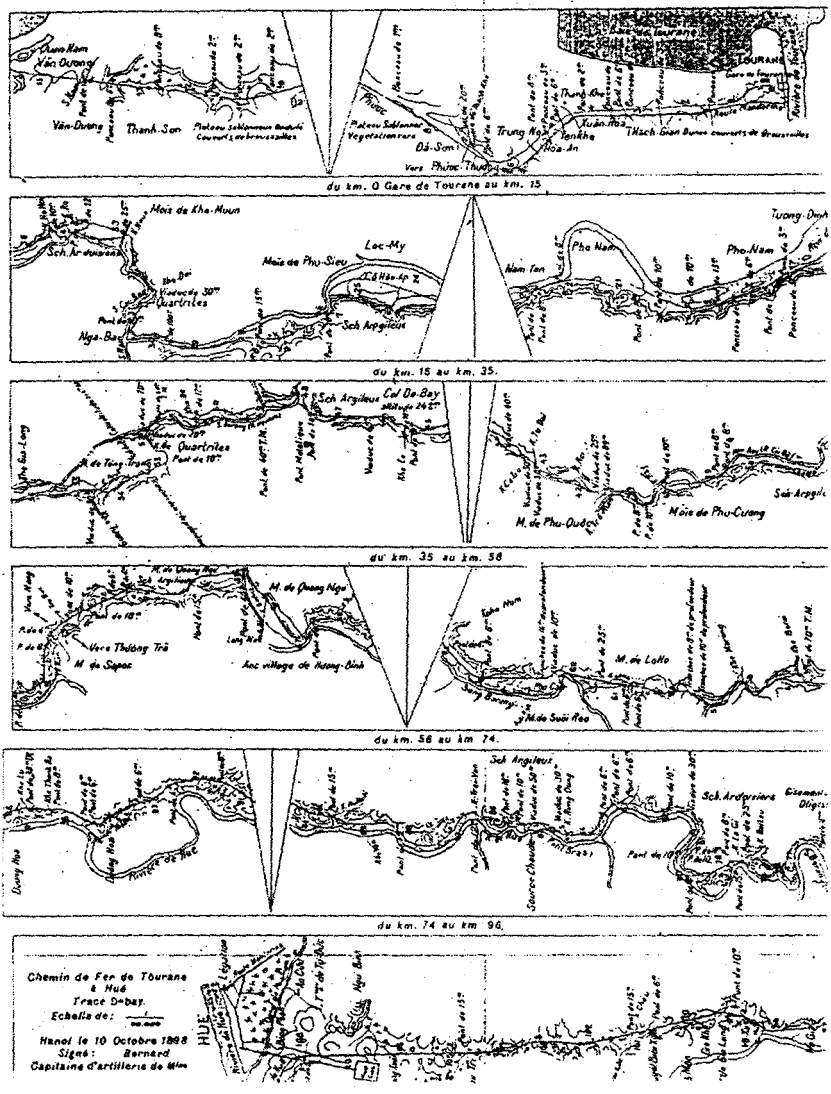

Pb.CXIX: Nghiên cứu về đường sắt Huế - Đà Nẵng.

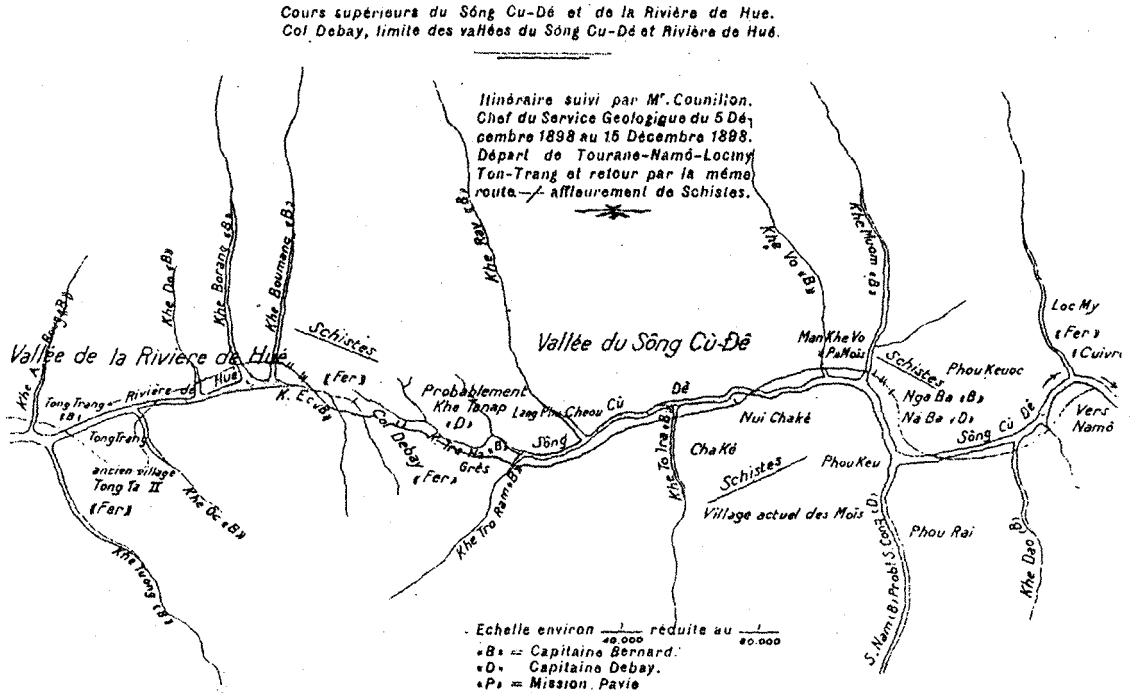

Pb.CXX: Đường thượng đạo Huế - Đà Nẵng qua đầu nguồn sông Cu Đê và sông Hương.

NGÔI MỘ CỦA HIỆP SĨ MILARD (1778)

H.DÉLÉTIE

TRONG "Tạp chí của Hội Nghiên cứu Diến Điện", số tháng tư, 1925, ở các trang 73, 74, 75, đã cho thông tin sau đây, chắc cũng không thiếu lý thú đối với độc giả của B.A.V.H., và đối với tất cả những người Pháp hoặc An-nam, mà lịch sử của những người biện hộ đầu tiên cho nền văn minh Tây phương ở Viễn Đông đã không hề để lại tính cách dửng dưng vô tình nào.Bản dịch bài báo của tạp chí tiếng Anh

Về vấn đề của hiệp sĩ Milard ở trang 231 trong bộ Lịch sử nước Diến Điện, do Havey viết (nhà xuất bản Longmand, Luân Đôn, 1925). Ông Harvey đã nói với chúng ta rằng: Khi ông L.M.Parlett, công chức hiện dịch ở Sagaing, thấy được ngôi mộ vào năm 1900, thì ngôi mộ vẫn còn nguyên vẹn. Vụ khảo cổ học, từ đó, đã nhận đảm trách việc giữ gìn ngôi mộ.

U Ka, S.D.O. Sagaing đã viết, vào ngày 23-11-1924: "Trong tiến trình những cuộc nghiên cứu của tôi, tôi đã tìm thấy ngôi mộ, hầu như chìm vào trong đất, ở khoảng 200 yards về phía đông là Ngayabya. Có lẽ chính đây là nơi mà hiệp sĩ Milard đã được chôn cất. Ông trưởng làng Ngayabya đã nói với tôi rằng trước đó có trảng bụi cây dày rậm ở vùng này. Đã có khoảng 15 năm rồi trảng bụi cây bị phát quang và những vùng đất xung quanh đã đưa vào làm đất canh tác trồng trọt. Tôi cho đào lên và chùi rửa tấm bia mộ, và tôi đã sao dập lại bản văn khắc trên đó, mà tôi sẽ gửi đính theo đây

cho ông. Góc bên phải tấm bia mộ đã bị vỡ. Tôi không thể tìm lại được nó, trong thời gian sưu khảo của tôi. Một cách hiển nhiên là một hoặc hai chữ đã thiếu đi ở hàng thứ hai, có vài từ ở hàng thứ ba cũng vậy.

Tôi đã sao chép lại văn bản, tiếng Anh và tiếng Diến Điện, đúng như văn bản đã có ở trên tấm đá bia mộ?

BẢN DỊCH (văn bia)

Nơi đây yên nghỉ
Pierre Milard, người Pháp

Từ binh chiến tranh, ông được tiếp nhận bởi các vị vua...
Ông đã xây dựng nhà cha xứ và nghĩa địa của nhà thờ...
Được phong tước Hiệp sĩ bởi vua nước Pháp.
Ông mất năm 1778, ở cái tuổi 42.

Petalu Milat, người Pháp, trong lúc ông phụng sự vua nước Pháp, trên biển khắp nơi bất cứ chỗ nào mà ông nhận được lệnh đến đó, ông đã đến trên một chiếc thuyền buồm trong khi ông nội của Sa Majesté (Hoàng Thượng) đã đang xâm chiếm Hanthawaddy vào năm 1117. Theo mệnh lệnh của ông nội của Sa Majesté Alaungpaya và của chú ông, ông đã phụng sự ở Hanthawadd-, Yodaya, Kathe và ở khắp nơi bất cứ chỗ nào có cơ hội phụng sự cho ông đến. Bởi vậy người anh của Sa Majesté Hsinbyushin đã đề bạt ông làm sĩ quan, coi đội vệ binh người ngoại quốc và được phong tước Yazathara, với vùng đất Tabe được phong cấp cho ông. Sau đó ông liên tục được nhận tước phong Yazatharakyawhtin và tước phong Thiriya-zatharakyawhtin. Dưới thời Sa Majesté (Hoàng thượng), một lần nữa ông lại được bổ nhiệm làm sĩ quan đội vệ binh người ngoại quốc, với vùng đất phong ấp Tabe và tước phong là Nemyothiriyazathurakyawhtin. Mặc dầu ước muốn sống

những trăm năm để phụng sự đền đáp hồng ân không giới hạn của Sa Majesté, nhưng không thể nào vượt qua được quy luật phổ biến của cuộc đổi thay vô thường và của sự chết. Sinh năm 1097, ngày thứ tư của tuần lễ Tabaung, lazan 10, ông mất vào năm 43 tuổi, nhằm năm 1140, ngày thứ sáu của tuần lễ Wagaung, labyigyaw. 7.

*
* *

Chúng tôi xin cám ơn những thành viên trong Hội Nghiên cứu Diến Điện về sự thông tri rất lý thú này. Chúng tôi vô cùng sung sướng để biết được sự săn sóc giữ gìn, bởi Chính phủ Anh quốc và các vị Công sứ Anh; kỷ niệm của người Pháp này, mà hình như ông ta cũng đã giữ vai trò bên cạnh các vị vua nước Diến Điện tương tự như vai trò mà những Vannier, những Chaigneau, những Dayot đã làm tròn bên cạnh của vị vua An-nam ở đây. Chúng tôi cần bày tỏ với thành viên của Hội Nghiên cứu Diến Điện xin chấp nhận cung cấp cho chúng tôi một số thông tin bổ sung về vấn đề "kỵ sĩ" này, hoặc những người Pháp đã ngủ yên trên đất nước Diến Điện vì sự nghiệp chung của nền văn minh phương Tây.

TOMBSTONE OF THE CHEVALIER MILARD 1778.

[ENGLISH TRANSLATION.]

HERE LIES
PETER MILARD FRENCHMAN
FROM CAPTIVITY IN WAR BY KINGS
RECEIVED A PRESBYTERY
& CEMETERY OF THE CHURCH
HE BUILT
BY THE KING OF FRANCE A CHEVALIER
APPOINTED HE DIES IN THE YEAR
1778 AGED 42.

Petalu Milat a Frenchman whilst serving the King of France at sea wherever directed came sailing on a ship & bowed beneath the Golden Feet when His Majesty's grandfather was overwheiming Hanthawaddy in the year 1117. Under His Majesty's grandfather Alaungpaya & uncle he served in Hanthawaddy Yodaya Kathe & wherever service arose. Therefore under His Majesty's father Hsinbyushin he was appointed Officer of the Foreign Bodyguard the & title Yazathara with the township of Tabe was bestowed upon him. Thereafter he was given successively the titles Yazatharakyawhtin, Thiriyazathurakyawhtin. Under His Majesty he was again appointed Officer of the Foreign Bodyguard with the town- ship of Tabe & the title Nemyothiriyazathurakyawhtin. Although desirous of living for a hundred years to repay His Majesty's boundless favours, he could not escape the universal law of impermanence & death, & so, born on the fourth day of the week 1097 Tabaung lazan 10, he departed this life in his 43rd year 1140 Wagaung labyigyaw 7 on the sixth day of the week.

Grave of Petalu Milat

Pb.CXXIII: Bia mộ Milard.

TOMBSTONE OF THE CHEVALIER MILLARD 1778.

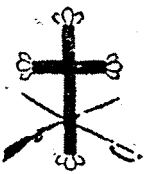

[HIC JACET]
PETR,US MILARD GA
EX CAPTIVO BELLI REGIB—
ACCEPTUS PRAESHITERIUM
ET, CIMITERIUM AECCLESIAE
[CONSTRUXIT]
A REGE GALLIAE CENTURIO
ELECTUS, MORITUR ANNO
MDCCLXXVIII, AETATIS SUAEXLII

ပရင်သစ်ဘဒိုပေတလူမိလတ် ဖျင်သစ်ရွှင်ဘုန်းအမှုထံသင်
ဘောနှင့်လွှတ်လည် သွားရမည်ခန့်ထား၍ လွှင့်သွားသည်တွင် ဘုရားတို့
တော် အလောင်းမင်းတရားကြီးဘုရား ဟံသာဝတီကို သိမ်းရံတော်မူသည် လွှတ်တော်၁၁၁၇
ရွှေက်တော်မြတ်အောက်သို့ရောခံ၍ ဘိုးတော်အလောင်းမင်းတရားကြီးဘုရားဘကြီး နှစ်
တော် ဘုရားလက်ထက်တော် ဟံသာဝတီ။ယိုးဒယား ကသည်မှစ၍ အရပ်ရပ်အမှု
တော်ပေါ်ထွက်သမျှကို ထံရွှက်ရသည်နှင့် ဘုရားခမည်းတော်ဆင်ဖြူရှင်ဘုရား
လွှတ်တော် သက်တော်စောင့်ကုလားဘို အရာခန့်ထားတော်မူ၍ ရာဇသရ ဘွဲ့အမ
ည်နှင့် ကပယ်မြို့ကို အသနားတော်မြတ်ခံရသည်။ ထိုးနောက်ရာဇသရကျော်ထင် ဂုဏ်အ
နာက် သီရိရာဇာသူရကျော်ထင် ဘွဲ့ဖမည်များကို သနားတော်မြတ်ခံရသည်ဘုရားရွှေလ
က်ထက်တော် သက်တော်စောင့်ကုလားဗိုအရာထမ်၍ ခန့်ထားတော်မူသည် တပယ်
မြို့နှင့် နေမျိုးသီရိရာဇသူရကျော်ထင် ဘွဲ့အမည်ကိုလည်း အသနားတော်မြတ်ခံရ
သည်ကျေးဇူးတော်မြတ်ကို ဆက်ဆင်မကုန်ရာ။ အသက်တရာတမ်းနေရှိရ
ကျေးဇူးတော်မြတ်ကို ဆက်ဆပ်ချင်လျက် မရက်သောခင်းတည်းဟူသောအ
ဓိပ္ပါယ်တရားနှင့် မကင်းမလွတ်နိုင်သည်ဖြစ်၍ သက်ကရာဇ် ၁၀၉၇ ခု တပေါင်းလ
ဆန်း ၁၀ ရက်။ ၄ နေ့သား အသက် ၄၃ နှစ်ဘဝင် သက်ကရာဇ် ၁၁၄၀ ဝါခေါင်လပြ
ည့်ကျော် ၇ ရက် ၆ နေ့တွင် အင်္ဂလိပ်တရားတော်နေဒံသိုလုံက်သည်
ပေတလူမိလပ်သင်းကြွင်း

Pb.CXXII: Bia mộ Milard.

NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤNG SỰ VUA GIA LONG

XII. THƯ TÍN LIÊN LẠC CỦA HỌ

L.CADIÈRE
Dòng thừa sai Paris

MỘT sử gia rất sành sỏi những vấn đề An-nam ông ch.Maybon, đã nhấn mạnh đến tập "Các tài liệu liên quan đến thời kỳ vua Gia Long" chứa đựng nhiều tư liệu có giá trị lớn đối với lịch sử xứ Đông Dương [1]. Lúc tôi cho công bố các tài liệu nầy trong tập san trường Viễn Đông Bác Cổ tôi đã không dối mình về những khuyết điểm của tập nầy: đây là một công trình chưa toàn bích. Tôi tự nhủ rằng tôi đã có cơ hội đọc qua nhiều tài liệu. Mặc dầu tôi rất mong muốn nhặt nhạnh tất cả những gì thú vị ở góc độ lịch sử hành chánh của Đông Dương cũ, tôi cũng đã phải tự hạn chế lại... tôi đã tìm tòi những gì liên quan đến thời kỳ vua Gia Long và ngay cả như vậy, thời gian quy định đã buộc tôi chọn lựa. Vì hoàn cảnh, ở đây tôi đã phải cắt bớt và bỏ qua một bên nhiều đoạn có giá trị cao vì việc sao chép tốn quá nhiều thì giờ. Có nơi tôi phải loại bỏ hoàn toàn một số tư liệu, có nơi tôi phải tránh đọc những tuyển tập có thể chứa đựng những thư tín có ích cho đề tài của tôi. Tóm lại, ý thức về những thiếu sót trong tuyển tập mà tôi thu góp, tôi đã gởi thư cho cha Launay là quản thủ thư khố và là sử gia của Chủng viện Hội Truyền giáo

---

[1] Lịch sử hiện đại của xứ An nam, tác giả ch.B.Maybon.

nước ngoài và đề nghị cha vui lòng cho sao chép lại một số tài liệu mà tôi đã ghi mã số. Ngài trả lời với thiện tâm quen thuộc và còn làm quá hơn lòng mong muốn của tôi bằng cách gởi cho tôi hầu như là tất cả thư tín liên lạc của những người Pháp phục vụ cho vua Gia Long mà Thư khố Chủng viện ở Rue de Bac đã giữ. Xin ngài nhận nơi đây lòng biết ơn của tôi và của Hội Những người bạn của Huế xưa.

Tôi nói hầu như là tất cả thư tín liên lạc bởi vì quả tình còn thiếu một số giấy tờ nhỏ của anh em Dayot mà tôi đã ghi chúng, đấy chỉ là những tờ ghi lại những lần chuyển vốn hoặc là hóa đơn gởi hàng hóa, giấy thanh toán tiền bạc mà có lẽ, nếu tự thân chúng và tách rời chúng ra, không có gì quan trọng, nhưng trong toàn bộ, chúng cho phép ta lưu ý một cách tổng quát ít nhiều những dịch vụ do hai anh em Dayot làm sau khi đã thôi, không phục vụ vua Gia Long nữa.

Tôi không cho rằng về sau ta có thể tìm được ở Thư khố Chủng viện Hội Truyền giáo nước ngoài, các tài liệu khác có giá trị thực sự xuất phát từ những sĩ quan đã đến Nam Kỳ tiếp theo sau giám mục D'Adran. Đức cha Launay quá rõ về phạm vi của mình để có thể để vuột đi một điều gì đang ghi chú. Nhưng ông A.Salles đã đề cập nhiều lần trong tập san Những người bạn của Huế xưa [1] và đã cho in ngay các bản sao các thư từ mà hiện nay thuộc quyền sở hữu của các gia đình Chaigneau, Dayot, Lefèvre de Béhaine, v.v... Hội của chúng ta có bổn phận tìm kiếm và công bố những kỷ niệm liên quan đến những người Pháp đầu tiên đã đóng một vai trò chính trị tại An-nam, sẽ sung sướng để công bố trên Tập san của Hội nếu người ta vui lòng ủy thác ho Hội. Những tài liệu nầy sẽ bổ sung cho việc sưu tầm mà tôi cho công bố hiện nay.

---

[1] B.A.V.H., 1922.

Nói một cách chính xác là vì muốn thử làm cho tuyển tập nầy được đầy đủ mọi tư liệu mà hiện nay đang có, về những thư tín liên lạc của những người Pháp phục vụ vua Gia Long, mà tôi tin rằng phải in lại ở đây một số thư từ lấy ra từ Thư khố Hội Truyền giáo nước ngoài mà tôi đã cho đăng toàn bộ trong tập "Những tư liệu liên quan đến thời kỳ Gia Long" và qua các thư từ khác mà tôi đã chỉ cho đăng trích đoạn.

Chúng tôi hiện nay có tất cả là 31 tư liệu, gồm:

- 12 thư hoàn toàn chưa công bố.
- 2 thư hầu như chưa công bố bởi vì chúng đã chỉ được đăng một cách rất không đầy đủ trong tập "Các tư liệu liên quan đến thời kỳ Gia Long" [1].
- 9 thư đăng không đầy đủ cùng trong tập ấy
- 8 thư đã được đăng hoàn toàn.

Hiển nhiên sự hứng thú càng lúc càng giảm, lúc ta đến phần mục cuối cùng mà sự có mặt của những tư liệu, tôi xin nhắc lại điều này, chỉ là để cho tập "Thư tín của những người Pháp phò tá vua Gia Long" được đầy đủ hơn mà thôi. Người ta sẽ ghi nhận tên của hai sĩ quan của vua xứ Đàng Trong ở Sài Gòn mà trước đây ta chưa hề biết: các ông Lewet và Roland và những người Âu châu tương đối đông đảo vào thời kỳ ấy đã lưu trú hay đã du lịch đến vùng Viễn Đông để buôn bán.

Tập thư của Olivier de Puymanel cũng như nhiều tập thư khác đã cho chúng ta biết rằng những người Pháp trong khi phục vụ vua Gia Long, bằng nhiều cách khác nhau, đồng thời còn chăm lo đến những quyền lợi riêng của họ và làm thương mãi nữa. Những thư từ ấy cho ta biết tính cách của người viết mà ông Le Labousse đã mô tả trong thư ngày 22-6-1795 như

---

[1] Thư VIII, XI.

sau: "Đó là một gã tốt bụng có một nền tảng tôn giáo vững vàng nhưng anh chàng hơi nóng tính và trẻ dạ" [1].

Thư của Despiau cho chúng ta biết một cách chính xác mưu tính của vua Minh Mạng muốn đưa việc tiêm chủng bệnh đậu vào Huế (Thư XXI). Và điều Barisy kể với chúng ta về người bạn đồng hành khốn khổ của ông, khẳng định điều mà chúng ta đã biết về cuộc đời đầy bươn chải xoay xở mà Despiau luôn luôn phải chịu (Thư XII).

Nhưng người mà tính cách được khẳng định một cách thật sự chính là Barisy. Cuộc đời của ông là một thiên tiểu thuyết. Không phải chỉ vì ông đã có những cuộc phiêu lưu phi thường và chịu nhiều hiểm nguy thật sự, mà trong trí tưởng tượng của ông, một sự kiện nhỏ nhoi cũng mang những tầm vóc tuyệt vời. Ông ta kể lại với chúng ta điều đã xảy ra cho ông với một lối khoa đại tình cảm và về cách diễn tả khiến ta phải mỉm cười. Ông ta kể với chúng ta bằng một lối chính tả còn làm tăng thêm nữa cái ấn tượng ban đầu kể trên. Chính vì thế mà tôi đã hoàn toàn tôn trọng lối chính tả ấy, không mảy may thay đổi trong bản in nầy. Ngay cả các dấu chấm phẩy cũng không theo một quy luật nào cả và còn cả sự lạm dụng các chữ viết hoa, nó chiếm cứ một cách không đúng phép không những ở đầu rất nhiều từ mà còn chen vào ở giữa các vần của chữ nữa. Nhiều người trách tôi về việc nầy nhất là khi họ biết rằng những bản sao đã gởi cho tôi đã không được đối chiếu với bản gốc một cách nghiêm túc và do thế có thể chứa rất nhiều sai lầm. Nhưng tôi lại muốn đi xa hơn, và đặt dưới mắt độc giả một trang viết của Barisy với lối viết vừa sóng gió vừa phóng khoáng, rất khó đọc và đầy các nét xoắn bay lên và các gạch dài mỗi cuối hàng. Dường như đối với tôi, các chi tiết

[1] Tập tài liệu liên quan thời kỳ Gia Long, tr.35.

nhỏ bé ấy cũng làm cho ta hiểu thêm về tính cách của một con người. Trong trường hợp này, các chi tiết lại rất hòa hợp với văn phong, với những tình cảm được diễn tả với sự nồng nhiệt, sự say mê toát lên từ các lá thư với đầy rẫy các sự kiện phi thường hoặc được trình bày như là chúng ta được nghe kể. Rõ ràng Barisy là một người cuồng nhiệt. Một con người viết với một lối chính tả như thế chỉ có thể có một cuộc đời phức tạp và ngoại hạng. Ông ta chỉ có thể kể cho chúng ta về cuộc đời của ông với sự hăng hái và cuồng say. Lối viết được đăng ở đây là một tư liệu thực mà tôi nghĩ là phải đưa vào hồ sơ, bởi lẽ một ngày nào đó có người nào muốn viết về lịch sử của Barisy thì họ sẽ rất cần đến.

Tôi đã sắp xếp các thư theo thứ tự thời gian dẫu cho người viết là ai. Chính vì những người Pháp ấy, sống xa tổ quốc và mặc dầu thỉnh thoảng chia rẽ nhau vì quyền lợi cá nhân, vẫn chỉ là một gia đình. Họ chú ý lẫn nhau, giúp đỡ nhau, làm việc chung với nhau, cùng có chung một tình cảm, trao đổi suy nghĩ với nhau, tóm lại, tạo cùng nhau thành một khối bất khả phân ly. Nếu người ta muốn lưu ý một cách đầy đủ và chính xác cuộc sống của họ, hoạt động của họ thì không nên tách họ ra xa nhau và nghiên cứu họ riêng biệt từng người mà phải nắm gộp họ lại với nhau. Và bởi lẽ họ có những mối quan hệ rất mật thiết, quan hệ làm ăn, quan hệ vì tôn trọng và tình cảm, với các giáo sĩ người Pháp sống ở Đông Dương, Ấn Độ hay Trung Quốc trong giai đoạn nầy, phải thật lưu ý rằng khi người ta muốn viết một bộ lịch sử đầy đủ của thiên anh hùng ca của những Chaigneau, những Vannier và những bạn đồng hành của họ, thì cũng phải rất lưu ý đến việc liên lạc thư tín của tất cả các giáo sĩ đương thời. Ngay cả khi thư từ của họ không phải là trực tiếp gởi đến những đồng hương của họ đang phục vụ Gia Long, vẫn thường chứa đựng những chi tiết

quý báu liên quan đến các công việc ở Đàng Trong, một ẩn dụ, một đánh giá, một niên biểu, một danh tánh cung đủ cho sử gia bổ sung cho tư liệu của mình, tiết chế một phán đoán, hay xác định một dữ kiện.

Trong khi chờ đợi tất cả các tư liệu ấy được công bố, tập sưu khảo nầy sẽ giúp đôi phần cho những bài nghiên cứu chi tiết.

*
* *

THƯ I

Ông Olivier de Puymanel gởi cho ông Letondal ngày 15-7-1789

(*Hội Truyền giáo nước ngoài*, cuốn 801, tr.271)

Sài Gòn ngày 15-7-1789

Kính thưa ông,

Tôi luôn luôn tiếc đã không có mặt ở Macao, nơi mà tôi lẽ ra có thể làm mọi điều liên quan đến tôi để xứng đáng là người đã được ông biết đến. Các ông đã đem đến cho tôi lá thư mà ông đã chiếu cố viết cho tôi, làm tăng thêm nỗi luyến tiếc của tôi khi nghe những điều quý ông ấy thuật lại. Các ông ấy may mắn thay đã đến đây vào ngày 3 tháng 3. Họ đã đi qua lộ trình đến tận CanCao mà không biết mình đang ở đâu. Đức vua đã rất ngạc nhiên khi thấy chiếc tàu nhỏ bé mà họ đã dám lên đường. Đưa vua đã đón tiếp họ nhiều lần nhưng không khá như nhau để có thể duy trì sự đoàn kết. Vị chúa nầy sở hữu ba tỉnh trong vương quốc của mình, gần đây ngài bắt giữ một thủ lĩnh mà phe phản loạn ở Huế gởi vào. Thoạt tiên ngài đã tha tội cho, nhưng vì nghi ngờ có những âm mưu ngài đã ra lệnh chém đầu. Ngài rất nôn nóng đợi các chiến hạm Pháp và con trai của ngài về. Từ lâu quân địch biết rằng

quốc gia chúng ta phải cứu giúp vị chúa nầy và tôi cho rằng nỗi sợ các chiến hạm Pháp đã được thoáng thấy ngoài khơi, trên đường trở về từ Macao, đã cản trở phe phản loạn ở Huế gởi vào trong xứ nầy vào đầu năm một hạm đội như họ thường làm để bắt vị chúa nầy. Và vị chúa nầy đã không thể kháng cự nổi. Một lý do khác chắc chắn quan trọng hơn đã cầm chân Tây Sơn [1] là chiến tranh giữa Tây Sơn và Trung Quốc. Chính vì để biết chi tiết gần nhất của cuộc chiến tranh nầy mà vào ngày hôm qua hoàng thượng đã ủy thác cho tôi viết thư cho ông, nhân dịp chuyến đi của thuyền trưởng Antonio Vincenti. Ước muốn của hoàng thượng là muốn biết những gì đã xảy ra trong cuộc chiến ấy, kế hoạch của người Trung Quốc là như thế nào, lực lượng của họ như thế nào. Hoàng thượng cho rằng ông có thể cung cấp cho hoàng thượng những tin tức chính xác hơn những tin tức đến từ những nơi khác, nhờ vào những hiểu biết của ông về người Trung Quốc. Điều nầy sẽ giúp đỡ rất nhiều cho hoàng thượng cũng như cho tôi.

Tôi mong ước có thể chứng minh lòng biết ơn của tôi về việc nầy. Trong lúc chờ đợi tôi mong ngài tin rằng chính với những tình cảm quý mến, tôn trọng và gắn bó mà tôi có vinh dự được là,

Kính thưa ông
Kẻ đầy tớ rất tuân phục và rất hèn mọn của ông
OLIVER DE PUYMANEL

*
* *

Ông Olivier, *sĩ quan ở Đàng Trong 1789*

Tôi viết thư gởi đến cha tôi kèm theo với thư nầy và tôi van ngài gởi nó đi bằng con đường chắc chắn nhất và nhanh

---

[1] Nguyên văn "taison".

nhất. Gần một năm nay tôi đã không hề cho cha tôi biết tin, vốn là một bổn phận dễ chịu đối với tôi.

*
* *

THƯ II

Ông Olivier de Puymanel gởi cho các ông Lewet và Roland 16-4-1793

(*Hội Truyền giáo nước ngoài*, cuốn 801, tr.499) [1]

Ông Olivier de Puymanel gởi cho các ông Lewet và Roland, sĩ quan của đức vua xứ Đàng Trong tại Sài Gòn

Kính thưa quý ông

Bởi lẽ suốt ngày tôi phải rời nhà để đi làm việc, tôi đã không thể đến gặp quý ông để nói rằng ông LaBousse phải đến đây trong hôm nay và ra đi vào ngày thứ bảy hoặc chủ nhật, như vậy hoàn toàn do ở quý ông quyết định, lợi dụng khoản thời gian đó để đến với các thánh lễ như là quý ông đã từng biểu lộ với tôi sự ao ước ấy.

Quý ông không sao tin được rằng tôi mãn nguyện biết bao nhiêu về thiện chí của quý ông đối với việc nầy, và tôi mong mỏi rằng trong vài ngày ít ỏi ấy, quý ông sẽ cảm nhận được những dịu ngọt do một tín ngưỡng tốt lành mang lại. Tôi đã cảm thấy điều này từ nhiều ngày qua, và tôi thề rằng tình trạng ấy là đáng ưa chuộng hơn nhiều so với cái mà quý ông đôi khi gọi là những lạc thú.

Tôi lấy làm hổ thẹn đã thường làm những thí dụ xấu cho quý ông. Tôi muốn có thể sửa đổi điều ấy bởi lẽ tôi tin chắc rằng sự phóng đãng dẫn đến sự vô tín ngưỡng và sự vô tín

---

[1] Thư chưa công bố.

ngưỡng dẫn đến những bạo hành ghê gớm nhất. Nếu quý ông đã đọc, như tôi, những tin tức mà chúng tôi đã nhận trong năm này từ châu Âu, quý ông sẽ không thể cầm nước mắt vì phiền muộn và nhục nhã khi thấy những tội ác do sự gian ác và sự man rợ mà những giặc đồng hương của chúng ta tạo ra, những kẻ mà thuở trước người ta đã đưa ra chịu nhục hình ném đá, so ra là những người lương thiện, và nếu người ta có thể làm cho họ sống lại và tổ chức cho họ một tòa án, thì sẽ không có một ai dám biểu quyết cho phân thây hay thiêu sống, những kẻ dã man mà ngày nay không hề bị trừng phạt ở nước Pháp. Quý ông đừng tin rằng chính là lòng yêu tự do đã đưa đến những hành động thái quá như vậy, mà hoàn toàn vì chỉ là lòng hận thù với một thánh giáo không chịu chấp nhận một sự suy đồi nào.

Vậy nên chúng ta hãy chú tâm làm tròn trách nhiệm mà tôn giáo chúng ta đã giao phó, chúng ta đã tốn công phục vụ vua xứ Đàng Trong hết lòng, làm sao mà ông ta có thể không bù lại những hy sinh mà chúng ta đã thực hiện cho ông bằng cả mạng sống của chúng ta, chúng ta hãy phụng sự Chúa Trời như vậy và chúng ta sẽ được đền đáp gấp trăm lần hơn.

Tôi là kẻ đầy tớ rất hèn mọn và rất tuân phục của quý ông.

VICTOR OLIVIER

Ngày 6 tháng 3 âm lịch tại Sài Gòn - 1793

*
* *

THƯ III

Ông Lefebvre gởi cho ông Letondal ngày 1-8-1794

(*H.T.G.N.N.*, cuốn 801, tr.569)

Ông Letondal, quản lý Chủng viện
Hội Truyền giáo

Kính thưa ngài,

Tôi có vinh dự gởi đến ngài một gói quà cho Giám mục d'Adran là chú của tôi mà tôi mong ngài vui lòng chuyển cho giám mục ngay khi có cơ hội. Tôi là sĩ quan của đơn vị phòng trú tại Pondichéry, và đã bị quân Anh bắt làm tù binh cũng như tất cả các sĩ quan Pháp đồn trú tại thành phố nầy. Tôi đã đề nghị được sang xứ Đàng Trong để tìm lại chú tôi và sống bên cạnh ngài trong suốt thời gian bị cầm tù. Tôi đã được chính quyền Anh chấp thuận và tôi phải ra đi trên những chuyến tàu đầu tiên với ông Brulon thương nhân ở Pondichéry mà chắc chắn ngài cũng biết. Ông này muốn đi sang Trung Quốc vì công việc của ông.

Cuối tháng vừa qua có một đoàn tàu 10 chiếc đi Canton và Manille, nhưng cuộc khởi hành được thực hiện quá gấp rút ngay khi chúng tôi vừa mới biết tin. Ông Brulon cho rằng sẽ là quá muộn để trở về, hoãn chuyến đi vào năm sau. Riêng tôi, tôi luôn luôn sẵn sàng để lợi dụng những cơ hội đầu tiên. Cách đây chừng 8 ngày tôi được biết rằng ở Madras có một chiếc tàu từ Bombay đi Trung Quốc. Lập tức tôi đến ngay tại chỗ và tôi đã cố gắng thu xếp mọi sự với thuyền trưởng tàu ấy, thì thuyền trưởng bảo rằng các chủ tàu của ông đã huấn thị rằng cấm không được chở người Pháp trên tàu dẫu người ấy là nhân vật nào.

Thế nên tôi buộc phải còn chờ những chuyến tàu khác từ Âu châu đến và tiếp tục sau đó lộ trình đi Trung Quốc. Ông Lantour là một trong những đại thương nhân ở Madras mà tôi đã đến tiếp xúc đã hứa dành cho tôi một chỗ trên những tàu ấy. Bởi thế tôi quyết định khởi hành vào giai đoạn ấy. Chuyến đi nầy sẽ tạo cho tôi vinh dự và hân hạnh được quen biết ngài và tôi dám tưởng rằng với sự giới thiệu của Giám mục Olicha của đức cha Schiwendiman, của đức cha De Lagrenée và dưới danh nghĩa là cháu của Giám mục d'Adran tôi sẽ được phép

bầu bạn với ngài. Tôi hy vọng rằng ngài sẽ vui lòng giúp tôi một vài việc ở Macao liên quan đến chuyến đi của tôi và tạo cho tôi những thuận lợi để tôi đến gặp được chú tôi.

Hiện tôi đang giữ những thư từ của Giám mục Olicha, của cha Schiwendiman, của cha Ansaldo và của đức cha De Lagrenée. Bởi lẽ tôi cần một số tiền để ra đi. Đức cha De Lagrenée nói với tôi rằng cha Ansaldo có một số tiền cần phải chuyển sang Trung Quốc. Vì thế ngài đã yêu cầu cha Ansaldo trích ứng trước cho tôi một số tiền là 150 đồng vàng (Ấn Độ) từ số tiền ấy với hy vọng rằng ngài sẽ có một ít tiền để gởi cho chúng tôi. Tôi không rõ liệu cha Ansaldo có nhân dịp nầy để trình bày cho ngài biết về việc ấy và gởi cho ngài một bản sao tờ giấy ghi rằng tôi nợ ngài 150 đồng vàng Ấn Độ hay không.

Vả chăng các thư từ của cha De Lagrenée sẽ làm cho ngài sáng tỏ về việc nầy mà ngài cần rõ trong lúc chờ đợi rằng tôi có thể thực hiện cái ước nguyện được quen biết ngài (điều sẽ xảy ra không lâu nữa). Tôi xin ngài tin rằng tôi là và sẽ luôn luôn là, với lòng kính trọng sâu xa nhất.

Kính thưa ngài
Kẻ đầy tớ rất hèn mọn và rất tuân phục của ngài
LEFEBVRE, *Trung úy bộ binh*
Madras, ngày 1-8-1794

*
* *

THƯ IV

Ông Lefebvre gởi cho ông Letondal ngày 16-3-1795 [1].
(*H.T.G.N.N.*, cuốn 801, tr.745)

Được trả lời ngày 13 tháng 12.

---

[1] Thư chưa công bố.

Kính thưa ngài,

Tôi lợi dụng chuyến trở về Macao của các tàu Bồ Đào Nha để hoàn thành mối giao ước tôi có với ngài và nhắc ngài về mối giao ước mà ngài đã rất muốn thực hiện với tôi: giao ước liên lạc thư tín với nhau. Tôi sẽ không nói với ngài chút gì về tình trạng hiện nay của những công việc ở xứ Đàng Trong; ngài sẽ có cơ hội gặp hằng ngày nhiều người có thể cung cấp cho ngài những chi tiết đầy đủ hơn nhiều và vả chăng mọi điều ấy là hoàn toàn không liên quan đến với tôi trong lúc nầy. Ngài hẳn không hiểu bao nhiêu đoạn trên và tôi sẽ giải thích cho ngài rõ. Đến được xứ Đàng Trong, tôi đã được chú tôi là giám mục d'Adran đón tiếp với tất cả những biểu hiện của lòng âu yếm và tình quý mến mà tôi đã chờ đợi và sẽ vĩnh viễn ghi khắc trong tim tôi. Nhưng những công việc của đức vua thì không ở trong tình thế khá hơn là chúng tôi đã tưởng. Lại có những cuộc cãi vã khó chịu về tai nạn xảy ra cho chiếc tàu của ông Dayot giữa đức vua và nhóm người Âu phục vụ người. Đến độ ngoài những lý do khiến tôi phải quay trở lại Ấn Độ, tôi quyết định sẽ ở lại đây càng ít càng tốt vì tôi cho rằng thời gian ở đây sẽ vô cùng vô ích. Vậy nên tôi đã ngưng chuyến đi Malacca trên tàu ông Lova đã đến trú đóng tại Sài Gòn. Việc nầy làm tôi mất sự hân hạnh gặp lại ngài vào tháng 8 như tôi đã tự hứa, nhưng nhờ đó tôi lợi được ít nhất 6 tháng và để ít ra là các tin tức từ Âu châu còn chịu đựng được, tôi chỉ còn tự khen mình đã chọn lựa đúng. Rất có thể là tôi còn đến Malacca trước ông Brulon nữa, nếu ông ấy đến đấy, chúng tôi sẽ cũng ra đi như thuở ấy chúng tôi đã cùng đến và chúng tôi sẽ đi chung với nhau. Nếu tôi có thể có ích gì cho ngài ở Ấn Độ, tôi xin ngài đừng quên tôi, ngài luôn tìm thấy ở tôi một kẻ sẵn sàng làm cho ngài được thoải mái.

Tôi xin ngài một lần nữa nhận những lời cám ơn thành thật của tôi về những chân tình mà ngài đã vui lòng dành cho

tôi trong thời gian tôi lưu lại ở Macao, tôi hết sức mong ước có cơ hội để chứng tỏ với ngài lòng biết ơn của tôi.

Tôi đã giao lại đúng địa chỉ mọi loại thư chuyển mà ngài đã phó thác cho tôi và tất cả mọi thứ đều hoàn toàn chính xác.

Tôi xin có vinh dự được là với lòng quyến luyến thành thật nhất.

Kính thưa ngài,
Kẻ đầy tớ hèn mọn và rất tuân phục của ngài.
STANILAS LEFEBVRE
Sài Gòn ngày 16-3-1795

*
* *

THƯ V

Ông Olivier de puymanel gởi cho ông Letondal ngày 15-7-1796
(H.T.G.N.N., cuốn 801, tr.671)

Kính thưa ngài,

Không thiếu cơ hội tôi đi theo ông Chaigneau là người sẽ còn có dịp viếng thăm ngài năm nầy, tôi phải báo trong trường hợp này, chiếc tàu buồm hoặc làm giả vờ như thế. Một số lượng lớn tàu vuies (?) đã đến vùng nầy và không những đã làm hạ cước phí vận chuyển mà lại còn đủ sức để chở tất cả các hàng hóa của người Trung Hoa. Vì thế chỉ còn lại nguồn gạo cho tôi mà giá năm nầy là gấp đôi năm ngoái và đức vua lại không chấp thuận cho tôi.

Tôi gởi qua ông Linea gỗ trắc và gỗ cẩm lai đến cha Agier. Nếu tôi biết ông Piron, dầu chẳng đáng bao nhiêu, tôi đã thỉnh cầu ông lo cho việc nầy. Tôi hy vọng rằng tiền bán gỗ sẽ thừa đủ để làm tròn các giao ước của tôi với ngài và cha Agier và ngay cả đức ngài Rochor bên cạnh ngài. Tôi đã hứa

với đức ngài 17 pics rưỡi cau cho một phần tachos còn lại mà đức ngài không thể giải quyết mà không mất mát với người khác. Nhiều người xứ Đàng Trong đã làm cho tôi không giữ được lời hứa, tôi chẳng có cau, và tôi đã tin rằng có thể thay thế cho đức ngài bằng một pic rưỡi sagen mà tôi đã thâu vào với một giá cao. Bởi lẽ đức ngài không muốn nghe giải thích, tôi đã buộc lòng gởi một tờ cam kết thanh toán tại Macao số lượng 17 pics rưỡi cau ấy, với tiền giảm do phí vận chuyển 9 mas mỗi pic và những chi phí ... và các khoảng khác. Như thế, tôi tin rằng đức ngài không còn có gì phải than phiền về tôi nữa. Hẳn Giám mục d'Adran đã lưu ý với ngài rằng tôi đã hoàn tất các giấy tờ mà ngài đã gởi cho người. Tôi rất ao ước được dự phần vào những việc ủy thác của ngài. Nếu uy tín của giám mục làm cho tôi có tên trong danh sách của ngài, tôi sẽ hết sức vui lòng hoàn thành công việc được giao.

Khi cha Agier đã rút được tiền thuộc về phần cha, tôi mong ngài hỏi cha biên lai mà tôi đã đưa cha năm ngoái và đưa cho ông Chaigneau xem và rồi xé đi hoặc gởi cho tôi. Tôi kèm theo đây thư do người Trung Quốc Achan đã gởi với sáu tấm vải sa của ông ta. Có thể chúng ta sẽ có thể rút ra điều gì đấy từ người nầy cũng như từ ngài Antoine vicenti de Roza. Còn về phần của ông Gamboa quá cố thì không thể rút tỉa gì được hết.

Chút ít thành công mà cho đến nay việc thương mãi nhỏ bé của tôi có được vẫn chưa cho phép tôi gởi gì về cho gia đình tôi. Tuy nhiên tôi không có thể than phiền gì về chuyến đi Rio đã không để cho tôi kiếm chác được chút gì. Tôi tính thực hiện một chuyến đi khác vào đầu năm tới vào xứ ấy lại. Trong lúc chờ đợi, tôi gởi chiếc tàu buồm đi theo hạm đội của đức vua để chở gạo ở Nha Trang.

Tôi đã bận rộn đến nỗi tôi đã không hoàn thành bộ sưu tập các bản đồ mà tôi đã nói trước đây với ông Droman vậy

nên phải đợi đến mùa gió năm tới. Cậu bé người xứ Đàng Trong có được khỏe không? Cha mẹ cậu nhiều lần đã hỏi tôi, nhưng tôi nghĩ rằng cậu chưa được đào tạo đầy đủ để cho cậu trở về. Ngoài ra tôi để cho ngài tùy ý định đoạt theo ý muốn và mong ngài cứ lấy từ cha Agier những số tiền mà ngài cần phải tiêu pha. Ông Chaigneau chịu trách nhiệm chuyển cho ngài một tảng đường trắng hoặc là quế mà tôi mong ngài thâu nhận, và tôi rất hổ thẹn khi chỉ gởi đến ngài quá ít ỏi như vậy.

Mong ngài hãy nhắc đến tôi với ngài bộ trưởng là người mà tôi xin ngài hãy chuyển đến những lời chào tôn kính của tôi cũng như tới quý ông Marquini, Minget, cha Gorripio, cha Munuel, sư huynh Francisco, cha Rodriguez v.v..., ông Sagot và những người khác luôn luôn nhớ đến tôi.

Tôi xin có vinh dự được là với lòng quý mến tôn trọng và chân thành biết ơn, người đầy tớ của ngài.

VICTOR OLIVIER

Sài Gòn 15 Juillet - 1795.

*
* *

THƯ VI

Ông Chaigneau gởi cho ông Letondal ngày 10-6-1798

(*H.T.G.N.N.*, cuốn 801, tr.729)

Kính thưa ngài,

Tôi vô cùng cám ơn về lòng tốt của ngài đã vui lòng làm những việc ủy thác nhỏ của tôi. Tôi xin cám ơn ngài về việc ấy.

Tôi rất ao ước ngài thực hiện được kế hoạch năm ngoái của ngài mà ngài đã nói với tôi nhiều lần. Ngài tỏ ra muốn đến xứ

Đàng Trong vào năm nầy trước khi đi Manille. Điều nầy lẽ ra thật dễ dàng với ngài và ngài có thể từ đây đi đến Manilla bởi vì cách đây ít hôm ở dưới hạ lưu sông, có một chiếc tàu nhỏ của Bồ Đào Nha nay đã đi Manille và lẽ ra ngài đã có thể lợi dụng cơ hội nầy một cách dễ dàng. Điều nầy không làm xáo trộn gì kế hoạch của ngài, và chúng tôi lại có hân hạnh gặp gỡ ngài.

Công việc của đức vua vẫn luôn luôn ở trong tình hình như thế. Người đã mất một cơ hội tốt vào năm ngáoi, ngay cả người có thể thu phục được đất nước của người một cách dễ dàng. Về phía địch xảy ra sự chia rẽ và họ không chờ đợi đức vua tí nào đến nỗi mà đức vua đã làm cho họ hoàn toàn bất ngờ.

Nhưng đức vua đã không biết lợi dụng tình thế. Theo như trận chiến vừa qua, tôi rất lo rằng đức vua sẽ không bao giờ làm chủ đất nước mình nữa.

Tôi xin chúc ngài một cuộc hành trình tốt đẹp và ngài thành tựu đúng theo với ước nguyện và rằng sự thành tựu của ngài sẽ thúc giục ngài sớm trở về Macao và mang lại cho chúng tôi những tin tức của ngài qua các chuyến tàu đầu tiên.

Tôi xin là, một cách chân thành.

Kính thưa ngài,
Kẻ đầy tớ rất hèn mọn và tuân phục của ngài.
J.B.CHAIGNEAU
Ngày 10-6-1798 tại Sài Gòn.

*
* *

THƯ VII

Ông Chaigneau gởi cho ông Barisy ngày 2-3-1801

(*H.T.G.N.N.*, cuốn 801, tr.857)

Ngày 19 tháng giêng âm lịch tức là ngày 2-3-1801

Barisy thân mến,

Chúng tôi vừa mới đốt cháy tất cả thủy quân của địch mà không để sót một chiếc thuyền con. Trận chiến đẫm máu nhất từ trước tới nay mà quân đội Đàng Trong có được. Địch quân chiến đấu tới chết, nhưng phía ta được chỉ huy tốt hơn. Chúng tôi có rất nhiều người chết và bị thương nhưng chẳng là gì so với thế lợi mà đức vua rút được từ trận đánh. Các ông Vannier, Forsanz và tôi đều có mặt ở đó, trở về an toàn và mạnh khỏe.

Trước kia chưa thấy thủy quân địch, tôi đã xem thường họ, nhưng tôi bảo đảm với ông rằng tôi đã sai lầm. Họ có những chiếc tàu có đến 50 hoặc 60 đại bác lớn.

Đức vua sắp đi về triều đình, nơi mà ông tin chắc không gặp một kháng cự nào nữa. Binh lính Tây Sơn hẳn phải rất bối rối, nhiều người muốn ra hàng nhưng người ta từ chối họ. Đức vua cho phép họ trở về nhà sống yên ổn và không tham dự chiến tranh nữa.

Năm này chúng tôi không trở về Sài Gòn. Đức vua gởi đi tất cả tàu lớn để đi kiếm gạo cho đức vua.

Vì gấp gáp tôi không đủ thời gian để viết nhiều hơn, tôi chờ dịp sắp đến vậy. Tôi là, trong lúc chờ đợi.

Bạn và đầy tớ của ông
J.B.CHAIGNEAU.

Tôi mong ông báo tin nầy cho ông Liot biết.

*
* *

THƯ VIII

Ông Barisy gởi cho ông Letondal ngày 11-4-1801

(*H.T.G.N.N.*, cuốn 801, tr.863)

Ngày 11-4-1801

Gởi ngài Letondal, Giáo sĩ truyền giáo

Kính thưa ngài,

Một phần trong những quả chà là những loại khác nhau mà ngài đã vui lòng gởi tặng tôi làm cho tôi cực kỳ thích thú và tôi đã gởi biếu đức vua để ngài hiểu rõ hơn về ngài Phó vương ... (để trống trong văn bản).

Phe Teschon (Tây Sơn) đã gởi đến một sứ giả, người ta bảo vậy, và điều ấy đối với tôi hẳn rất có thể. Bởi lẽ công việc của họ đang lâm vào tình trạng xấu, rất xấu. Họ đang cầm cự với quân nhà vua do tướng "Ong Tien Quaoun" (ông tiền quân) chỉ huy cho mãi đến ngày 21 tháng 11 âm lịch thì những người dân tộc đã chỉ cho đức vua một lối đi qua đó voi và và đại bác có thể di chuyển được và quân địch hoàn toàn không hay biết. Đức vua đã khiến "Ong Tong Dong Tag" chỉ huy một phần quân lính lẻn vào phía sau đã địch. Và sau một cuộc hành quân 7 ngày, ngày 21 vào lúc rạng đông "Ong Tien Quaoun" đã thấy được dấu hiệu của Ong Tong Dong Tag đã bắt đầu tấn công một cách hăng hái các đồn ở Dung Thi gồm bảy cái đóng trong một hẻm vực để ngăn cản quân địch tiến đến.

Cuộc tấn công bắt đầu lúc rạng đông và chỉ vào lúc 10 giờ phe phản loạn mới nhận ra rằng những lực lượng ở đằng sau và hai bên sườn là thuộc quân đội nhà vua. Một dàn súng hỏa mai chính xác và 20 đại bác dã chiến cỡ nhỏ đã nhả đạn ở trong tầm bắn của súng lục đã trong thoáng chốc dọn sạch mọi con đường. Những kẻ muốn chạy trốn đều được đón tiếp trên những mũi giáo và lưỡi lê. Cuộc chém giết thật khủng khiếp. Không tha một ai, đội "Theuk Tauk" chỉ rời khỏi chiến trường khi không còn sót một ai để giết nữa.

Sau lần thất bại ấy, hội đồng quân sự của phe phản loạn nghĩ rằng chỉ có thể động viên quân sĩ của họ và dân chúng

bằng cách đánh những trận lớn. Họ tập trung những đạo quân thiện chiến nhất và các tướng tài ba nhất và quyết định mở một trận đánh lớn. Ngày 27 tháng 11 âm lịch, một trong những đạo quân của họ ra trận, được tăng cường bằng một quân đoàn mà tướng thủy binh đã trích ra, làm thành một đạo quân 223 ngàn người vào hôm đó. Nhưng con số không làm đức vua kinh hoàng. Quân địch thực sự có lợi thế về vị trí nhưng nhà vua lại có súng hỏa mai, trọng pháo và hơn hết cả là tinh thần của quân sĩ. Đức vua kiếm cầm tay vui vẻ đi dạo trước hàng quân. Quan quân ta sôi sục đợi chờ. Rồi quân địch chuyển động, pháo binh địch nhả đạn, voi chiến điên cuồng xáp đến hàng quân ta. Đức vua vẫn bình tĩnh với đội quân phòng vệ quan sát địch quân. Sự yên lặng sâu xa nhất vẫn ngự trị trong hàng quân ta. Lúc chúng đến gần 1/2 tầm súng tay của ta, các đội quân của ta bắt đầu phản kích theo lệnh của đức vua: 400 đại bác dã chiến khạc sắt và sự chết: một hỏa lực quay cuồng rất chính xác và rất hùng hậu đã gieo một sự chết chóc khủng khiếp. Địch quân có các đồn để làm điểm tựa cho hai bên sườn và phía hậu quân mà hỏa lực pháo binh hùng hậu của chúng cũng tiêu diệt ghê gớm các đội quân bên ta. Đức vua truyền cho đội Túc trực tấn công các võ tướng đi đầu, các đồn bị chiếm và quân sĩ bị tiêu diệt, các đại bác ngắm thẳng vào quân địch kết thúc cuộc tháo chạy toàn bộ. Chúng chạy lui vào trong các chiến lũy. Đức vua lấy làm bằng lòng về sự thất bại của chúng; vả lại binh sĩ đã mệt mỏi, nhưng cuộc chém giết vẫn kéo dài đến tận đêm. Đức vua trú ẩn ở quãng 1/2 tầm đại bác kể từ chiến lũy rất được củng cố của địch. Ngày 21 tháng 12 âm lịch chúng còn tiếp tục tấn công. Đức vua vẫn không rời chiến lũy của mình. Quân địch mở những cuộc tấn công rất trật tự và rất đều đặn. Đức vua cầm ống nhòm trong tay, nhận thấy rằng ở cánh phải quân địch rất lộn xộn và cánh quân ấy bị cắt ra khỏi trung quân

bởi một khe nước có thể rất dễ bị tiêu diệt, lập tức ra lệnh cho 22 đội Túc trực mở cuộc tấn công trước khi quân địch có thể nhận ra. Khói thổi từ hướng đông - bắc ngăn không cho quân địch nhận ra các đội quân của nhà vua. Chỉ sau những đợt tấn công đầu quân địch mới nhận thấy sai lầm của mình và củng cố hàng quân. Nhưng nơi nào có nhà vua là nơi ấy có thắng lợi và đấy là một trong những thắng lợi hoàn toàn nhất. Đức vua giữa mặt trận với đội phòng vệ ra khỏi chiến lũy được bảo vệ bởi một hỏa lực khủng khiếp và kết thúc trận chiến bằng một cuộc tháo chạy của địch quân. Phía địch mất năm võ quan cao cấp và vị tướng chỉ huy cánh phải. Quân của nhà vua không tha chết một ai vì thế cuộc chém giết thật là khủng khiếp.

Từ đấy có nhiều chiến trận mà đạo quân chiến thắng của nhà vua đã nêu cao lòng quả cảm. Cuối cùng ngày mùng 1 tháng giêng có một cuộc họp lớn mà các tướng lãnh bộ binh và thủy binh địch đã quyết định tấn công nhà vua theo đường biển, ở cảng Cûm Ong chỉ cách Quin Nhơn 20 dặm. Vì thế chúng chuẩn bị thủy quân chở một đạo quân cứu viện hùng hậu lấy từ các đội quân thiện chiến nhất. Đức vua đã biết kế hoạch của chúng lập tức lên chiến hạm. Nhờ vào các dãy cừ đóng và trọng pháo được đặt ở vị trí tốt, nhà vua đã tước mất ý đồ của địch quân. Ngược lại, nhà vua lại hình thành một kế hoạch tấn công địch và đã thực hiện với một lòng kiên quyết và quả cảm của những Nelson, những d'uncom; những hood; những Rodney v.v... đạo quân phản loạn thì ở dưới quyền ông Đô đốc "Thieuu Phoo" [1].

Đạo quân thứ 3 của đức vua:

---

[1] Theo Cl.E.Maitre, Thiếu phó là chức danh của Nguyễn Quang Diệu, tướng chỉ huy quân Tây Sơn vây thành Quy Nhơn nhưng hạm đội thì do Tư Đồ Vũ Văn Dũng trực tiếp chỉ huy.

Thuyền chiến	*Đại bác*	*Quân sĩ*
9 chiếc	60 đại bác bắn đạn 24 cân	700 người
5 chiếc	50 " " 24 -	600 -
40 chiếc	16 " " 12 -	200 -
93 thuyền chèo	1 " " 36 -	150 -
300 xà lúp có đại bác		50 -
100 ghe chiến		70 -
26 thuyền chèo	1 đại bác	200 -
65 thuyền gắn đại bác	1 đại bác	80 -

Vào ngày Rabbin 15 tháng giêng [1] theo tục lệ của ngày ấy tất cả tàu chiến thao dượt và tập bắn đại bác, khí trời mát mẻ, biển lặng như tấm gương, đã gợi cho nhà vua ý định trang bị một đạo quân cho quân đội của ngài. Trên tàu của nhà vua, dưới quyền chỉ huy của ngài là đô đốc Ong Tong Thoui [2] mà người Bồ Đào Nha gọi là "Miệng méo", Ong Yam Koun [3], nhưng không phải là người đi theo trong phái bộ của Giám mục d'Adran và một người nữa trước đây ở trong phe phản loạn và đã đầu hàng đức vua khi ngài từ Xiêm La về.

Vị tướng là "Ong Tong Dong Tag" là một trong những tướng chỉ huy đội Theuk Tuc. Cuối cùng vào 2 giờ rưỡi chiều, hạm đội gồm 91 tàu xuất hành tấn công một đạo quân gồm có hơn 50 ngàn thủy thủ và 45 ngàn chiến sĩ ở giữa nơi đổ bộ và lực lượng đồn trú ở lối vào cảng. Sau đây là sơ đồ của cửa

---

[1] Lối viết phóng túng của Barisy "ngày Rabbin" chắc chắn bắt nguồn từ tiếng Việt "ngày rằm", "le jour rằm" để chỉ ngày 15 âm lịch. Ngày rằm tháng giêng năm ấy là ngày 17-2-1801.

[2] Ông Tổng Thủy - chỉ huy thủy quân - Theo Cl.E.Maitre là ông Võ Di Nguy, chết trong trận đánh.

[3] Ông giám Quân - Theo Cl.E.Maitre, những chi tiết chứng tỏ rằng đây là ông Nguyễn Văn Trương.

khẩu của cảng ấy [1]. Vào lúc mặt trời lặn, hạm đội ở vị trí tầm bắn của đảo Hòn Đạt, đứa vua ra hiệu cho "Ong Tong Dong Tag" chuẩn bị 1200 lính Theuk Teuk đổ bộ lên bãi cát. Vào lúc 7 giờ cuộc đổ bộ được thực hiện dưới sự chỉ huy của "Ong Fové Theuk Teuk" (ông Phó vệ túc trực). Họ bước đi hết sức lặng lẽ dọc theo bãi cát và đến sát gần các dàn đại bác và đồn lũy địch mà không ai biết. Vào lúc 10 giờ 30 nhà vua tiến sát đến các đồn lũy ở lối vào cảng chỉ còn cách 1/3 tầm đại bác mà không bị khám phá ra. Nhà vua lệnh cho đội tiền phương gồm 62 pháo thuyền tấn công ba chiến hạm đầu tiên và đốt tàu, cắt dây buộc để tạo sự hỗn loạn trong hạm đội địch. Gió và thủy triều lên mạnh tạo thuận lợi cho kế hoạch. Ong Jam Quoun (ông Giám quân) thi hành kế hoạch. Đúng 10 30 ông bắn phát đại bác đầu tiên. Tức thì đức vua ra hiệu lệnh tổng tấn công. Hai mươi sáu thuyền chiến bắn tràn lên bờ cát để càn quét. Một nghìn hai trăm quân của phe ta lưỡi lê gắn đầu súng tấn công các chiến lũy lật nhào tất cả những gì cản trở, tầm súng đại bác bắn vào phía trong cảng. Đức vua bấy giờ hạ lệnh cho các thuyền chiến đồng loạt áp vào và tấn công và theo trật tự trận chiến. Cuộc hỗn chiến trở nên đẫm máu và chính vào lúc nầy cần phải thấy nhà vua. Đốn "Tam Toy" (Tam Tòa) bắn ác liệt lên các thuyền chiến của nhà vua ở tầm súng. "Ong Tong Thoui" (ông Tổng Thủy) bị một trái đạn đại bác bắn bay đầu. Cái chết của ông làm xao xuyến binh lính. Một thuyền chiến bị mắc cạn, tướng "Ong Ton Dong Ta" ra lệnh chém đầu thuyền trưởng và lập tức sai đốt thuyền và ra lệnh tấn công các tàu địch đang neo cứng ở dưới chân núi phía đông và đốt mà không cần bắt giữ. Lệnh được thi hành mau chóng, can đảm và cẩn trọng.

---

[1] Cảng Thị Nại hayChợ Giã (Choya) hay Cửa Giã ở Quy Nhơn ngày nay.

Trong khi ấy, tướng "Jam Quoun" (ông Giám quân) sau khi đốt cháy ba tàu chiến ở cửa vào, đã băng qua giữa hai tuyến quân địch và đến tấn công vào mặt sau của các chiến thuyền chúng đang chuẩn bị hành động để cứu các chiến hạm của chúng. Quân địch hoàn toàn ngạc nhiên khi bị tấn công ở vị trí mà chúng không ngờ có đối phương. Bị bắn ráo riết vào hàng đầu bởi những đại bác trên bãi cát mà một số bị quân ta chiếm. Có một giây phút do dự. "Ong Jam Quoun" (ông Giám quân) cho đốt một vài chiếc trong số các pháo thuyền của mình. Những người ở phía trước tưởng rằng có một số tướng đã phản bội bán mình cho nhà vua. Lòng can đảm của họ bắt đầu lung lay. "Ong Jam Quoun" (ông Giám quân) đã làm những điều kỳ diệu đáng kể. Đành một mất một còn, ông đã tiến vào quá sâu không có thể rút lui được nữa. Vì thế họ chiến đấu như hổ dữ, không còn biết gì nữa. Lửa và tiếng đại bác đêm ấy thật kinh hoàng. Và cảm nhận thì bao giờ cũng dễ hơn diễn đạt: vào lúc 4 giờ sáng, lửa ở khắp mọi chiến hạm. Vào lúc bình minh một số lớn tàu nổ tung với toàn bộ thủy thủ binh lính v.v... Các chiến thuyền, pháo thuyền đã đứng vững đến 2 giờ 30 chiều ngày 16 tháng giêng (âm lịch) năm Cảnh Hưng 61

Sự tổn thất về phía nhà vua là rất lớn: có 4.000 binh lính bị giết. Nhưng phía địch thì tổn thất quan trọng hơn rất nhiều: quân địch bị mất ít ra 50 ngàn người, tất cả hạm đội của chúng rất ghê gớm: mọi tàu bè gồm 1800 chiếc với 6.000 đại bác mọi cỡ, một số lượng khổng lồ về vũ khí và đạn dược và bao nhiêu vàng bạc đá quý mà các tướng sĩ chất đầy đã làm mồi cho ngọn sóng. Nhưng trong thế giới nầy, không có hạnh phúc nào là hoàn hảo. Ta hãy ngừng lại một lát, bởi lẽ nỗi đau đớn của tôi là tột bực, tôi không thể nào nhập đề mà không tập trung tinh thần một chút.

Trong khi đức vua chiến thắng phe phản loạn, và cắm là cờ hoàng gia vào chỗ lá cờ của bạo chúa thì hoàng tử [1] nằm trên giường bệnh và dường như chỉ chờ đợi tin chiến thắng để mãn nguyện chết. Một vị hoàng tử đang tuổi thanh xuân, thần tượng của dân tộc vì sự dịu dàng và thiện tâm của người. Là người mà cả vương quốc Đàng Trong đặt tất cả kỳ vọng sâu sắc và thiết tha nhất, người bảo hộ công khai của tất cả các người Âu châu mà do những cảnh ngộ éo le hay sự tình cờ đã đưa đẩy họ đến xứ Đàng Trong nầy. Vị ân nhân của chúng ta và nếu tôi dám nói, là một người bạn thật sự và chân thành, người bảo vệ đức tin và tín lý của chúng ta. Hỡi Thượng đế, phán xét của người vượt quá tầm con người! Giá như có thể chống lại được quyết định của Thượng đế thì hẳn lần này là đúng lúc.

Tôi kèm theo đây cho ngài những lá thư mà hoàng tử đã viết trước khi chết và có nhiều lá đã do tàu Genevous Friend trao lại phần còn lại còn ở tại chỗ tôi. Cho rằng tôi mất mát quá lớn lao nên đắm chìm trong nỗi đau đớn cay đắng nhất, vì thế cần phải có lòng nham hiểm của những kẻ thù của tôi đến tấn công danh dự của tôi mới đánh thức tôi khỏi giấc ngủ miên trường mà tôi vùi chôn mình trong ấy.

Để ngài hiểu được gọn gàng, tôi phải đi ngược thời gian một chút.

Vào tháng 9, có ba chiếc tàu đến từ Macao hoàn toàn hư nát, không có cột buồm v.v... Hoàng tử đã giao cho tôi việc giúp đỡ họ. Ý thích của vị hoàng tử tốt bụng đối với tôi là một mệnh lệnh, vì thế tôi tìm mọi cách với nhiệt tình tìm cho họ những gì cần thiết. Hoàng tử không muốn họ trả tiền neo hay cột buồm. Nhưng có chuyện đầu tiên xảy ra do A'Boutelho bắt

---

[1] Hoàng tử Cảnh, người đã đi sang Pháp với Giám mục d'Adran.

đầu: người hoa tiêu của ông là một người Anh và là một người bất hạnh, chính vì lẽ đó mà tôi phải giúp đỡ anh ta. Anh chàng có vẻ là một người thật thà và trung thực bị ông Boutelho đối xử khác nghiệt. Anh ta đòi cờ hiệu của anh. Thuyền trưởng J.Puréfoi hỏi ý kiến tôi và tôi nói rằng anh ta phải lấy cờ ấy. Boutelho đến gặp các quan của hội đồng để giữ cờ cho bằng được Ông ta bảo là để bắt anh ta phải chịu bouline là một cực hình dành cho những kẻ đào ngũ. Thế nên tôi đến can thiệp. Boutelho thấy tôi hỗ trợ thuyền trưởng J.Puréfoi, bắt buộc phải để ông ta ra đi. Khi chiếc tàu Anh ra đi, biết rằng có ít người trên tàu, ông ta vạch kế hoạch tấn công tàu ấy ở trên sông. Bấy giờ ông ta có 46 người đều là người Âu hoặc Phi Luật Tân. Người trưởng thủy thủ tên là Jean d'Acosta đến báo cho tôi việc ấy vào ngày chủ nhật 23 tháng 10 và vì thế ông ta đã đưa lên bong tàu 4 đại bác mà ông ta muốn nạp đạn ghém. Tôi đến báo cho các quan ở hội đồng biết kế hoạch ấy. Người trưởng thủy thủ bị gọi đến và thừa nhận điều mà ông ta đã nói với tôi. Người ta cho người lên tàu để xem các đại bác có thật sự được nạp đạn hay không. Nhưng ông trưởng thủy thủ khi nghe tin rằng tôi đi báo với hội đồng, đã đi trốn lấy cớ là đi lễ nhà thờ. Thủy thủ của ông đã không nạp đạn vào súng và đã xuống đất liền từ tối hôm trước. Đến nỗi vì sự ngu xuẩn của tay trưởng thủy thủ đã không ở trên tàu với binh sĩ của y, mà sự việc trở nên bất nhất. Ông trưởng thủy thủ thoát nạn sau khi lãnh vài roi mây bởi vì theo lời các quan bảo nếu chúng tôi đào sâu vấn đề thì phải chém đầu A. Boutelho. Và vì không muốn đào sâu, chuyện ấy xem như chấm dứt, không đi xa hơn nữa.

A Boutelho không bao giờ tha thứ cho tôi vì đã thúc đẩy vấn đề đi xa như thế, bởi vậy chẳng có phương tiện gì mà ông ta không dùng.

Vài ngày sau vụ việc ấy, ông đến gặp các quan phụ tá của hoàng tử. "Ong Fan Thuon" và báo với ông rằng ông đã gởi lại cho tôi rất nhiều quà dành cho hoàng tử và ông trình một danh sách các quà. Tất cả các quà chung lại chưa tới giá 40 đồng và trong số đó có một tấm gương hình bầu dục giá 34 đồng mà ông bảo rằng ông mua cho tôi và ông biết rằng tấm gương đang còn nằm ở nhà và ông ta đã thấy ở đây cách đây 3 ngày. "Ong Fan Thuon" nói với tôi về điều đấy và bảo: gã nầy là một tên đại ác. Ông trình lên hoàng tử danh sách Boutelho đã giao lại. Hoàng tử gọi thư ký của ngài lại và ngoại trừ hai tấm mai rùa mà hoàng tử đã cho một trong những người phục vụ của ngài, thì còn lại đủ cả. Hoàng tử nhìn giá tiền mà Boutelho đã đánh giá các món quà: hơn 40 đồng kể cả tiền tấm gương, và trả cho y số tiền đó bằng đồng Tây Ban Nha giao cho thông ngôn tên là Laurent mang đến cho y. Boutelho chẳng chút hổ thẹn ngượng ngùng nhận ngay số tiền ấy với vẻ hoan hỉ. Ông bình yên ở lại đấy cho đến thời kỳ hoàng tử lâm bệnh nặng. Ông bắt đầu đi gặp các quan của hội đồng mà sau đây là hai người hàng đầu: "Ong Boé Tan", phụ tá hoàng tử và người cai trị toàn tỉnh, quan phụ trách nhận cống vật "Ong Jam Thiagne" [1] là người trông coi thành, là quan thủy binh, thanh tra các pháo đài cầu đường v.v... Lần nầy ông ta không còn cần thông ngôn của nhà vua nữa bởi vì các quan ấy có tôi phục vụ. Riêng tôi, tôi không hề hay biết gì về âm mưu đang chuẩn bị chống lại tôi, tôi hoàn toàn bị cuốn hút hay nói đúng hơn, bị đắm chìm trong nỗi đau đớn sâu xa nhất đến nỗi rằng nếu tôi có biết chuyện ấy, tôi cũng chẳng âu lo. Sáng ngày 25-3 tôi đã có giấy phép để ra đi, để sang Malacca và Bornéo thì người phụ trách Nhật ký hải hành của

---

[1] Ông Giám thành "quan trông coi thành" hay đúng hơn là quan chuyên trách việc xây dựng các thành lũy pháo đài.

tàu La Rasgatte đến nói với tôi rằng thuyền trưởng tên là Joachim Pedro muốn nói chuyện với tôi một điều gì đó thú vị và anh ta nhìn tôi. Chẳng biết có chuyện gì xảy ra mà tôi thì lại gấp lắm. Tuy nhiên vì tò mò tôi đã đi đến chỗ gặp mặt và rồi anh chàng tốt bụng Joachim Pedro nói với tôi những điều mà ngài sắp đọc dưới đây một cách hoàn toàn chính xác đầy đủ.

Thưa ông, ngày hôm qua ông A.Boutelho đã đến đây. Ông ta bảo là hoàng tử đang hấp hối, rằng ông ta không có cơ hội nào như cơ hội nầy để lật đổ ông, rằng ông ta đã gặp các quan lớn của hội đồng và họ rất bất bình về ông bởi vì ông đã tùy tiện làm những gì ông muốn đối với hoàng tử, rằng có năm chiếc tàu trong năm nầy không trả một đồng nào cho việc thả neo, không trả thuế và cũng chẳng có phẩm vật dâng tặng, rằng 3 chiếc tàu là những chiếc của chúng tôi đã được đóng cột buồm mà không trả lấy một quan tiền nào, rằng tham vọng của ông là không bờ bến, rằng hoàng tử sai ông đóng một chiếc tàu 3 ngàn pikol gọi là để cho đức vua sử dụng nhưng người ta đều biết rằng chiếc tàu để dùng cho công ty ở Madras Rocbuck và Abbots v.v...

Sau khi cân nhắc mọi lẽ, Boutelho nói với tôi: "Tôi đã nắm vững tinh thần của các quan lớn và đã nói khéo cho họ hiểu rằng chỉ một chiếc tàu của Joachim Pedro cũng đã trao 400 đô la cho ông Barisy để làm quà cho các quan trong hội đồng, vậy mỗi tàu dù cho là khác nhau, hắn phải tặng một số tiền tương tự và đó cũng là một số tiền khá lớn". A. Boutelho nói thêm với tôi rằng "các quan đang bị nhục và ông thì đừng có phủ nhận điều này".

Vậy nên Joachim Pedro kể với tôi rằng ông ta đã trả lời như sau: "Làm sao mà tôi có thể đặt bày một sự vu khống như thế đối với một người đã giúp ta những công việc quan trọng như thế?"

Boutelho bảo với Pedro rằng Barisy là kẻ thù không hòa giải được đối với quốc gia chúng ta. Vì lợi ích quốc gia, thì không có gì là biệt lệ hết. Tình bạn hay lòng biết ơn chỉ là chuyện chữ nghĩa. Nay chỉ còn thiếu ông để đạt thắng lợi và mục đích của chúng ta. Một bên, Barisy phải bị hất cẳng hoặc trong ba năm nữa bọn Anh sẽ đuổi toàn bộ chúng ta ra khỏi đây. Nếu ông không theo chúng ta thì cũng đừng chống chúng ta".

Thế rồi Boutelho bắt tôi lấy danh dự thề rằng không bao giờ nói gì hết với bất kỳ một ai và tôi đã cẩn thận giữ lời.

Tôi bỏ đi, lòng ngao ngán vì đau đớn về cuộc nói chuyện vừa qua, lúc nghĩ đến lòng ác độc và mánh khóe của con người".

Tôi đến hội đồng để xem việc tố cáo ấy đi đến đâu. Quan thủ thành nhìn tôi bằng đôi mắt tức giận, những người khác thì im lặng. Mọi người nhìn tôi một cách chú ý và pha lẫn buồn rầu.

Một lát sau, ba người tố cáo xuất hiện. A.Boutelho đội một cái mũ to tướng, tiện thể cuỗm được của một trung tá Tây Ban Nha chết trên tàu của y. Một gã nữa tên là Miguel với vẻ mặt của người bị đưa đi xử giảo và cuối cùng là ông Dom Manoel, chủ nhân chiếc tàu Rasgatte mà Joachim Pedro là thuyền trưởng.

Thật là một sự ngạc nhiên hết sức đối với tôi khi thấy hai người mà 36 giờ trước đây đã ăn tối tại nhà tôi với vẻ thân mật bạn bè và tin cậy. Hẳn phải là dân Macao mới có thể nham hiểm như thế.

Người đứng đầu hội đồng là "Ong Boé Tan" hướng về phía A.Boutelho và bảo: "Ông đã nói với tôi rằng ông chủ tàu La Rasgatte đã trao 400 đồng và các vật khác để biếu các quan trong hội đồng. Vậy nhân chứng của ông là đâu?". Boutelho bảo: "Người đã trao lại những thứ ấy đang ở trước mặt ngài"

"và tôi với ông Manoel và Miguel là nhân chứng. Hơn nữa ông Miguel đã gởi lại 24 khẩu súng để biếu quý ngài và ông Barisy đã giữ lại tất cả".

Tất cả những gì tôi nghe được đều kỳ dị đến nỗi tôi cứ như tưởng mình ở trong mơ. Quan đứng đầu hội đồng hết sức tránh yêu cầu tôi giải thích. Ông ta chỉ hỏi tôi "Ông đã giữ 400 đồng ở đâu và ông đã trao cho ai?".

Tôi bảo với ông ta rằng tôi chưa bao giờ thấy hoặc nghe nói tới chuyện 400 đồng ấy, và rằng tôi đã nhận 24 khẩu súng cho hoàng tử và tôi đã hỏi ý kiến hoàng tử. Hoàng tử lệnh cho rằng nếu súng còn tốt thì nhận, và nếu súng có gì trục trặc thì gởi vào binh xưởng và tôi đã làm như thế".

Người ta hết sức tránh hỏi tôi nhiều hơn. Quan đứng đầu hội đồng bảo: "Lính đâu, bắt nó lại và đóng cho nó một cái gông hạm trưởng" và thế là tôi bị 4 người lính bắt lại và đeo một cái gông phải 3 người mới khiêng nổi.

Lúc ấy, phải nhìn thấy ông bạn A.Boutelho dậm chân vì sung sướng như thế nào. Dưới đây chính xác toàn bộ bài diễn văn mà y nói với hội đồng: "Kẻ độc ác mà giờ đây đã bị đeo gông là đầy cả tội lỗi. Ăn cắp chỉ là một tội nhỏ nhất trong các tội ác của y, rời khỏi một quốc gia đã tắm tay mình trong máu của vua họ, y núp trốn ở xứ Đàng Trong. Còn người Anh là một quốc gia bất xứng: họ xâm chiếm mọi đất nước mà họ đến, sử dụng một cách không phân biệt mọi phương tiện để đạt mục đích. Gần đây, họ vừa giết vua Thổ Nhĩ Kỳ Tippo và họ sẽ làm như thế đối với vua xứ Đàng Trong cũng như ở Trung Quốc. Ở nơi đâu mà người ta biết họ thì người ta cũng phải phòng chống họ".

Quan trấn thủ thành là "Ong Boé Tan" tỏ ra hết sức giận dữ đối với tôi đến nỗi thông ngôn Lê Tất từ chối dịch cho ban

công tố các lời trên. Vì chẳng còn ai khác, tôi hỏi anh ta lý do của việc giận dữ nảy giờ, anh ta nói với tôi rằng anh sợ sẽ xảy ra một tai họa nào đó cho tôi.

Cuối cùng tôi bị đóng gông và đưa vào tù, nơi có những tội nhân mang án xử trảm. Ba trong số những người bạn tù sẽ bị chém đầu vào ngày hôm sau ... [1]. Ngay lập tức khi đêm xuống, các lính coi ngục đến mở gông cho tôi và bảo với tôi rằng họ biết hết mọi chuyện. Tôi hỏi họ chuyện xẩy ra như thế nào. Họ kể với tôi những điều mà tôi không thể ghi lên giấy được. Họ chỉ nói ngắn gọn chính sách của hội đồng là như thế nào. Chính là như sau: "Không một ai tin rằng ông có nhận 40 đồng Tây Ban Nha. Và điều ấy thật cho đến nỗi một kẻ đại thù không hòa giải được cũng đứng về phía ông. Điều ấy đã làm mọi người ngạc nhiên. Các sĩ quan của quốc gia ông đang phục vụ cho đức vua ở đây cũng đa giúp nhiều việc đáng kể cho người Bồ Đào Nha. Nhưng lần nầy thì mọi sự sẽ chấm dứt. Các ông đã chống lại họ, trong thời gian nầy không có vua mà cũng chẳng có hoàng tử. Và mọi sự đối với họ là chấm hết."

Tôi trở lại chuyện Boutelho. Sau khi làm cho tôi phải đeo gông, quá sung sướng và vui mừng, y leo lên tàu và ra lệnh cho các tàu khác chào mừng và treo cờ lên v.v... Những tàu khác biết hổ thẹn hơn hoặc biết giữ thể diện, không chịu nghe theo. Thế mà y chẳng biết thế nào là hổ thẹn ra lệnh bắn súng chào mừng mà tôi nghe được từ phòng giam tôi.

Hoàng tử đang ở trong tình trạng thập tử nhất sinh nghe tiếng đại bác và rồi nhiều tiếng đại bác tiếp theo, hỏi rằng phải chăng ông Barisy đã bỏ ra đi. Lúc ấy cậu bé con 10 tuổi đang quạt cho hoàng tử nghe thấy hoàng tử hỏi như vậy đến

---

[1] Để trống trong bản gốc.

ba lần mà không ai dám trả lời. Hoàng tử vừa nói vừa khóc "tại sao các ngươi lại muốn ông ta đi. Người ta bắt ông ta đeo gông hôm nay bởi vì các ngươi mến ông ta và cả đức vua cũng thế".

Rồi hoàng tử nổi cơn tức tiận, ngài cho gọi "Ong Tan Quoun" là quan phụ chính của hoàng tử và ban những lệnh khủng khiếp. Suốt đêm người ta nghe hoàng tử gọi tên chúng tôi. Người đang ở trong cơn mê sảng dữ dội, người gọi cha mình, gởi gắm chúng tôi cho nhà vua. Người sai đến bảo với ông Liot cầu Chúa cho người và cầu Chúa phò hộ cho chúng tôi rồi mất vào lúc 4 giờ sáng [1]. Ôi hỡi vị hoàng tử bất hạnh, tại sao không có một ai có thể chết thay cho người. Ở đây chúng tôi là bốn kẻ bất hạnh không tổ quốc, không bạn bè, bị vu khống và bị dày vò mọi nỗi và số mệnh sao lại không cắt đứt mạng sống của chúng tôi mà lại cắt đi mạng sống của thần tượng của quốc gia. Người mà có thể đóng góp vào việc cai trị, phục hưng một vương quốc hùng mạnh, khai hóa, nâng cao và giáo dục nó, lại chấm dứt cuộc đời mình vào tuổi thanh xuân. Ôi vị hoàng tử yêu quý và bất hạnh, ngài là người đã giữ trong tim những kỷ niệm của đấng quân vương bất hạnh Louis XVI của chúng tôi, là người đã ban ân sủng cho những kẻ vì ràng buộc với sự nghiệp của ngài đến ẩn náu trong vương quốc của hoàng thượng là vương thượng lại nữa là vương phụ của ngài. Xin ngài hãy nhận những phẩm vật của lòng thành kính để tưởng niệm ngài. Chúng tôi dựng trong tim chúng tôi đài tưởng niệm ngài. Nếu mắt chúng tôi có ứa lệ thì chỉ vì do lòng quyến luyến chân thành của chúng tôi đấy thôi. Vinh quang, giàu sang, sự nghiệp chẳng là gì cả so với lòng quyến luyến và tình cảm của chúng tôi đối với ngài. Cầu mong Thượng đế thỏa mãn cho những nguyện ước rằng, bằng

---

[1] Ngày 20 Mars 1801.

một lòng tán đồng chung, tất cả những gì tốt lành là để dành cho hạnh phúc của ngài ở chống vĩnh hằng quỳ dưới chân Chúa Jesus Christ, chỉ riêng ngài hiểu được tấm lòng con người và trao trả công lý cho từng người tùy theo công trình của họ.

Cuối cùng, đắm chìm trong nỗi đau đớn sâu xa, tôi không biết mình nói gì hay làm gì nữa. Ông List, quen thuộc với mọi tình huống của số phận, nâng đỡ và dỗ dành tôi. Thế nên tôi thấy chiếc tàu của tôi bị chìm với một thái độ vô cảm mà người ta gọi là ngớ ngẩn.

Hoàng thượng đã chấp thuận cho tôi một chiếc tàu như tôi đã kể với ngài, nhưng cần phải tân trang lại. Hoàng tử đã cung cấp cho tôi thợ mộc Calfats, thợ rèn Bray, dầu, xơ gai, gỗ, đinh, dây buộc, đại bác, thuốc súng, đạn v.v... và khoang đựng hàng. Cái chết của hoàng tử đã làm tôi đắm chìm trong đau đớn, và tôi ở riết trong nhà suốt 24 giờ rồi mà không biết mình còng sống hay không nữa. Ngày 28-3 lúc 2 giờ sáng người ta báo cho tôi biết rằng tàu của tôi bị mắc cạn. Tôi ra bờ biển và quả tình tôi thấy chiếc tàu ở đấy và sắp chìm. Người trưởng thủy thủ Bồ Đào Nha hoặc Tây Ban Nha gì đó là người duy nhất ở trên tàu. Còn thuyền trưởng thì đã đi vào lúc 10 giờ tối sau khi đã ra lệnh cho ông Trưởng thủy thủ cứ thả neo tại chỗ ấy cho đến khi ông ta trở lại vào ngày hôm sau. Kẻ kia ngược lại cũng nhanh chóng như thuyền trưởng bỏ ngay lên đất liền, nhổ neo và tháo buồm mũ buồm lái và vào lúc thủy triều lên, đến thả neo vào nơi mà ông trưởng tàu của Dayot đã thả neo chiếc tàu "Than d'ou Nhy" của vua [1]. Đấy là nơi duy nhất trong dòng sông, nơi nguy hiểm. Vào lúc 2 giờ 30 chiếc Pelican, thuyền trưởng D'hien, chìm. Một người Trung

---

[1] Lefebvre, Thư thứ IV có nhắc đến tai nạn nầy.

Quốc và một người Bắc Phi mặt hơi rỗ bị chết đuối. Chiếc tàu vào lúc rạng đông đã chìm xuống nước. Và bọn Bồ Đào Nha kéo cờ, bắn đại bác ăn mừng và làm những trò hề trên bộ, trong nhà của tên gọi là Albert, rồi âm nhạc v.v...

Các quan có lưu tâm đến thái độ ấy bảo với tôi "Này ông Barisy, hãy đến giúp bọn độc ác ấy đi! Đức vua biết rõ bọn ấy và chúng tôi cũng vậy nhưng ông thì lại không biết chúng. Vậy phải có bài học nầy để dạy cho ông". Chính là ông tướng thủy binh "Ong Kom Ban" đã nói với tôi như thế. Cuối cùng phải mất bao nhiêu công sức người ta mới kéo chiếc tàu ấy từ đáy biển lên. Tàu không bị thiệt hại gì nhưng kho hàng thì hầu như mất hết. Hàng hóa vốn trị giá 18.000 đồng và người ta đã cứu được chỉ gần 5.000 đồng mà trong số đó có luôn cả một hóa đơn mà tôi đã bán cho ông J.Despiau và tôi gởi đến ngài giấy ủy quyền. Ngay khi tàu chìm, tôi gọi ông trưởng thủy thủ đến nhà tôi vì tôi bị ốm nặng, nhưng khốn thay không đủ nặng để chết. Tôi hỏi ông ta làm sao mà xẩy ra tai họa như thế. Ông ta bảo vì neo bị sút và trước khi có thể thả một cái neo khác thì tàu bị chìm.

Tôi bảo làm thế nào mà ông đã vào sâu ở cửa sông cách chỗ ấy một dặm mà ông lại không có thì giờ để thả một cái neo khác. Tôi thấy rằng gã kia không nói đúng sự thật và tôi bắt đầu nghi ngờ về điều bí mật ấy. Tôi cho gọi lính của tôi mà tôi có trên tàu. Người trưởng thủy thủ nghe tin tôi gọi lính của tôi, sợ rằng cơ mưu sẽ bị bại lộ đã lĩnh đi trong lúc tôi cật vấn lính tráng. Kể từ đó y không bao giờ xuất hiện nữa.

Nhiều người của tôi bảo rằng có thấy hắn ta trên tàu của Simon và điều ấy rất đáng tin bởi lẽ niềm vui hay nói đúng hơn sự say sưa tột độ do tai nạn của tôi tạo nên cho bọn Bồ Đào Nha là ngoài sức diễn tả, chúng cả gan nói rằng chính tôi

đã ra lệnh cho tay trưởng thủy thủ thả neo tàu trên một bãi cát để tôi có thể nói với đức vua rằng chính họ đã âm mưu tạo ra tai họa nầy. Chính Miguel đã nói điều nầy với người ghi nhật ký hải hành Trung Hoa của tôi. Điều Miguel Simon nói đã làm tôi bắt đầu đi tìm các gián điệp của tôi. Và họ không phải là ít.

Sau đây là điều tôi đã khám phá: một tên Bồ Đào Nha ở duyên hải Malabar đến đây với Dayot với tư cách là thủy thủ. Y tên gọi là Maviano chứa chấp hai hạ sĩ hàng hải của Simon và Boutelho. Anh chàng trưởng thủy thủ của tôi, từ nhiều ngày nay vào từ lúc nửa đêm đến 3 giờ sáng đến bí mật nói chuyện với hai người ấy ở bên ngoài nhà ở. Đêm trước hôm tàu bị chìm, tay trưởng thủy thủ đã mang đi rương của y và tất cả các vật dụng khác và một mình y đi thuyền con đến nhà tay Maviano đó và để lại mọi vật dụng của y cho hai hạ sĩ của Simon và Boutelho. Tôi đã biết rằng người ta có gặp một người Âu ăn mặc áo quần An-nam đang đêm đi đến nhà Simon. Đội lính tuần tra hỏi là ai và y trả lời là hạm trưởng tàu "Thoai Phoon" (Thoại Phụng). Thế là lính không nói gì và gã kia nhờ khai tên của tôi nên ra đi dễ dàng. Tôi cho gọi Maviano. Mọi câu trả lời của y đều phù hợp với báo cáo của người của tôi. Một trong những gián điệp của tôi, một cựu trung sĩ, nay phục vụ cho một thuyền trưởng Bồ Đào Nha của 3 chiếc tàu ấy. Y rất gắn bó với tôi và rất khéo léo trong việc tìm kiếm khám phá. Tôi nhờ anh ta mà biết được những chuyện ớn xương sống và nhờ anh ta mà tôi thoát khỏi bị ám sát nhiều lần.

Nhưng không gì so sánh được với sự kiện đặc sắc mà ngài sắp đọc đây. Có nhiều tàu từ Macao tới đây và ngày hôm sau tôi được biết có nhiều cuộc hội nghị bí mật mà tên tôi được nhắc đến và người ta âm mưu làm những đơn kiện tôi lên nhà

vua bởi vì hận thù của họ chưa tiêu tan. Bị thu hút vì khám phá ấy, dùng mọi phương tiện có thể nghĩ ra được để khám phá điều đang ngấm ngầm tổ chức và tôi đã khám phá được rằng họ đang làm một kế hoạch tố cáo tôi đã đầu độc thuyền trưởng R.Henderson. Chỉ riêng cái ý tưởng ấy cũng đủ làm lạnh người vì sợ khi nghĩ đến. Người ta báo với tôi rằng Boutelho đã đến nhà người thông ngôn và đã nhắc nhở đến tên tôi nhiều lần. Tôi cho rằng ông ta cần phải dò ý người thông ngôn để có thể nghĩ đến những cách thức mà ông ta sẽ áp dụng để cho việc tố cáo của họ được hợp lệ và đừng bị thất bại.

Tôi sai người tìm người thông ngôn lấy lý do vì công việc. Anh ta nhờ nói với tôi là Hội đồng có được cho anh một bản dịch phải làm, nhưng anh có dự định đến tìm tôi vì có chuyện cần phải cho tôi hay.

Tức thời tôi lên ngựa và đến nhà anh. Sau những lời chúc tụng thông thường, anh nói: "Tôi muốn gặp ông tại nhà tối hôm qua, nhưng khi tôi đến thì ông đã đi vào trong Thành nội. Sáng nay thì tôi lại không đi được. Ông hãy nghe điều tôi sắp nói đây và ông phải đề phòng: Nếu ông muốn thì có nhiều cái đầu phải rơi lắm. Bọn Bồ Đào Nha sắp rơi vào cái bẫy mà chúng tự dăng ra. Ngày hôm qua, A.Botelho có đến đây và nói với tôi rằng y rất tức giận về những tai họa đã xảy đến cho ông nhưng âu đó cũng là một sự trừng phạt của Thượng đế về việc đầu độc thuyền trưởng R.Henderson. Tôi hỏi ông ta từ đâu mà ông biết tin ấy và y trả lời rằng các tàu đến từ Macao đã cung cấp rất nhiều chi tiết liên quan đến cái chết ấy và rằng vợ ông thuyền trưởng R. Henderson và bác sĩ trưởng của công ty Anh quốc đã nói về chuyện ấy như là một điều chắc chắn và trong thủy thủ đoàn có những người mà ông bác sĩ trưởng gọi lên với sự

hiện diện của bà vợ của ông thuyền trưởng nói trên cũng đã khai như thế".

Tôi thú thật với ngài là tôi hoàn toàn kinh ngạc khi thấy sự độc ác của bọn Bồ Đào Nha, bởi lẽ tôi không thể hiểu nổi rằng một người có địa vị gắn bó với một công ty đáng kính như thế lại cho phép mình tấn công một người chưa có vinh dự được quen biết với y và rằng một sự nổi tiếng liêm khiết như thế, cho đến thời kỳ nầy, đã che đậy được sự lăng mạ vu khống.

Tôi rời nhà người thông ngôn và gặp ông quan chủ hội đồng, và như ngài đã biết, không phải là bạn thân của tôi, tôi nói với ông ta ít lời nhưng đầy ý nghĩa: "Cho đến ngày hôm ấy tôi vẫn đã không cần bênh vực cho mình bởi lẽ những lời tố cáo chống lại tôi đều ngây ngô và kỳ cục cả. Đức vua biết tôi, tàu của tôi bị tai nạn và tôi biết do ai làm ra. Đức vua sẽ hiểu điều đó. Bọn Bồ Đào Nha tố cáo tôi đã đầu độc thuyền trưởng Henderson. Chúng đã viết một bản tâu lên hội đồng, cho mở những cáo trạng tháng tư năm 60 [1]. Ở đây có hai quan phụ tá của đức vua có mặt vào lúc Henderson chết và thêm nhân chứng là đức vua, Quan phụ tá gọi là ông Watea, y sĩ trưởng của đức vua, các ông Antoine Abreau, Vannier, Chaigneau, Forsan, Renon. Còn tôi từ 25 ngày nay tôi đã gặp ông Henderson chừng 5 phút cùng với "Ong Leou Toune" [2],

---

[1] Năm 60 đời Cảnh Hưng, 1799, tức ngày 5-5 đến 3-6 Henderson đã chết vào lúc ấy.

[2] Con trai thứ nhì của Gia Long là hoàng tử Hi, sinh 1782. Đúng vào năm 1799, năm Henderson chết, Gia Long đi đánh Quy Nhơn, ủy thác cho Hi phòng giữ Sài Gòn và lục tỉnh, chức danh tương ứng với chức vụ ấy phải được gọi là Lưu Tuần mà Barisy viết là "Leou Toune". Hoàng tử chết ngày 21-5-1801. Như vậy hoàng tử vẫn còn sống đến ngày 11-4-1801 ngày mà Barisy viết thư nầy và nhất là lúc mà Barisy buộc phải bào chữa chống lại

con trai thứ nhì của hoàng thượng, người đã lên tàu của tôi để tìm tôi vào lúc 7 giờ tối để cùng đến thăm vợ của ông Henderson vì tò mò, ở trên chiếc tàu Anh quốc. Cuộc viếng thăm của chúng tôi rất ngắn ngủi và đó là mối quan hệ duy nhất mà tôi đã có với Henderson từ 25 ngày nay.

Vì thế tôi đến đây không phải để kiện cáo họ nhưng mà để xin trước ngài tha thứ cho họ". Quan Giám thành bảo là không với tôi và rằng chúng sẽ bị chém đầu. Ông ta gọi viên chánh thông ngôn lại và hỏi y về những gì Botelho đã nói. Sau đó quan Chánh án và quan Chánh phụ tá của hoàng tử triệu tập hội đồng và vào lúc sáng sớm sai người đi gọi ban chỉ huy của ba chiếc tàu đến.

A.Botelho với một bộ dạng hung hăng đi vào phòng hội đồng cùng với Simon và đội trưởng tàu Rasgatte.

Quan chủ hội đồng bảo: "Ông Botelho, chúng tôi nghe nói rằng các tàu từ Macao đến, đưa những tin tức liên quan đến cái chết của thuyền trưởng Henderson. Vì thế, như ngày hôm qua ông đã nói, nay chúng tôi rất vui lòng được nghe đầy đủ các thông tin". Khi ấy Botelho tưởng rằng cả hội đồng đều chống lại tôi và đó là một cái cớ họ tìm kiếm để chặt đầu tôi, bắt đầu đọc một bài diễn văn rất hay bằng tiếng La tinh. Y trốn lẫn bà vợ của thuyền trưởng Henderson, y sĩ của công ty và v.v... Riêng về phần bà vợ của thuyền trưởng Henderson, nếu đó là một người tốt, tôi đã không gởi trả lên tàu của thuyền trưởng A.Brean, chứng nhân của những ô nhục của bà ta và của tư cách của bà mà chỉ vài ngày sau cái chết của Henderson bà ta lại gắn bó với người thơ ký của Henderson tên là Petrus Nam, người Nam Kỳ đang còn làm

---

việc tố cáo đầu độc Henderson và Barisy đã nhắc đến hoàng tử như một nhân chứng (Gia Long liệt truyện, cuốn II, folio 19).

việc với tôi. Tôi quyết định gởi y sang Macao và lập tức tôi đã thực hiện.

Nhưng về phần người y sĩ của công ty thì tôi chưa có hân hạnh được biết đến. Bọn Bồ Đào Nha bảo rằng ông ta tên là Cleting. Ngoài ra nếu ông ta thay vì nói chuyện với những người nước ngoài mà chuyện trò với tôi, thì tôi cũng đã trả lời cho ông ta đúng theo cách trả lời đối với những lời buộc tội mà bọn Bồ Đào Nha đã làm ở đây. Người ta mời bà vợ của Henderson và y sĩ trưởng Cleting đến.

Tôi chỉ biết Henderson ốm vào ngày 23-5 lúc 3 giờ chiều. Chính đức vua đã gọi tôi và cho tôi hay điều ấy và bảo tôi đi theo y sĩ trưởng của ngài. Lúc lên tàu tôi gặp thuyền trưởng A.Breau.

Y sĩ bắt mạch cho ông ta và bảo rằng đấy là chứng không thoát mồ hôi, và hỏi người ta đã cho ông ta uống thuốc gì. Lúc ấy vợ của thuyền trưởng đang ngồi tại bàn với một hạ sĩ hàng hải người Âu, để trả lời rằng đấy là thuốc gây nôn mửa. Tôi đã rầy la bà ấy rất nhiều trước mặt thuyền trưởng A.Breau về việc bà cho dùng thuốc gây nôn mà chẳng hề biết điều ấy là xấu hay tốt. Bà ấy thì bảo rằng chính Henderson đã yêu cầu như vậy. Tôi quan sát ông ta và thấy rằng mọi cửa sổ và cửa lớn đều mở rộng. Điều ấy thật nguy hiểm (đối với Henderson). Tôi rời tàu với y sĩ của đức vua và hoàn tất nhiệm vụ của tôi. Y sĩ đã tâu với đức vua rằng Henderson bị trúng gió, điều mà chúng tôi đều cho rằng vì chứng không thoát mồ hôi. Vào lúc 3 giờ sáng, bà Henderson cho người gọi tôi nhưng tôi trả lời rằng hoàng thượng đang ở trên tàu của tôi và tôi không thể rời tàu được.

Họ đi tìm ông Chaigneau là thuyền trưởng "Thao L'aon" (tàu Long) và ông ta cũng trả lời như tôi rằng, ông ta không

thể rời tàu được. Vào lúc 9 giờ lúc hoàng thượng thức dậy, tôi báo cho ngài biết về cái chết của ông Henderson mà thuyền con của ông ta đang cặp tàu của tôi. Đức vua đã phái một ban hỗn hợp gồm y sĩ trưởng của ngài, Phó đề đốc Wa Tecu, J.Abreau thuyền trưởng tàu La Lur, J.B.Chaigneau thuyền trưởng tàu Long, Philippe Venié đội trưởng thủy binh, Godefroi de Forsant thuyền trưởng tàu Bằng. Hoàng thượng còn chỉ cho tôi theo lên tàu để lấy những giấy tờ ở đó để chúng không bị thay đổi.

Lúc đến nơi tôi hỏi bà Henderson những giấy tờ của chiến hạm và của chồng bà để ở đâu. Bà chỉ cho tôi thấy một chiếc rương nhỏ bọc da mà bà bảo ở trong đó là cả một tủ hồ sơ, ở đó có tất cả mọi sổ sách tài chính và các bản sao. Tôi hỏi bà chìa khóa để ở đâu. Bà bảo đã mất từ nhiều ngày rồi vì thế tôi cho gọi người thợ mộc trưởng là một người Trung Hoa tên Achou và tôi bảo ông ta mở chiếc rương ra. Lúc ấy có Botelho, một người giúp việc tên là Boxho, thợ mộc trưởng thư ký của tàu tên là Nam mà tôi đã nói ở trên. Bà Henderson nói với tôi rằng bà có một ít tiền để ở trong rương và bà xin phép lấy lại số tiền ấy. Tôi bảo bà rằng điều ấy không liên quan đến tôi và rằng tôi đến đây chỉ để thu lượm những giấy tờ và những sổ sách tính toán của tàu mà thôi, sắp sửa sẽ có một phái đoàn gồm nhiều quan lớn đến tàu và họ hiểu luật pháp của đất nước họ. Ngay khi tôi đang nói thì phái đoàn đến và tôi bảo với họ rằng đấy là chiếc rương chứa giấy tờ mà tôi vừa mới cho mở ra nhưng chiếc rương lại đầy áo quần phụ nữ và váy lót. Phó đề đốc Wateou liếc mắt nhìn và bảo bà Henderson lấy áo quần của bà ra, sau đó còn có kính kinh vĩ, nhật ký hàng hải, báo chí và nhiều sách in ở trong rương. Viên thợ mộc trưởng được gọi đến để khóa rương lại. Phó đề đốc yêu cầu tôi hỏi bà ta liệu có còn tiền bạc gì thuộc về chiến hạm không. Bà bảo

rằng không và rằng chỉ có 400 hoặc 500 đồng bạc ở trong rương mà người ta vừa mới lấy ra từ đống váy lót. Phó đề đốc Wateou trả lời rằng điều ấy không liên quan đến chúng tôi rằng cái gì liên quan đến chiến hạm thì để riêng ra. Lúc ấy tôi hỏi bà "cái để coi thời gian" (Le garde de tems) ở đâu, bà bảo rằng đấy là cái đồng hồ của thuyền trưởng Henderson. Tôi bảo với bà đưa cái đồng hồ ấy ra nếu không tôi sẽ giữ tất cả đồ đạc của ông Henderson lại. Bà bèn rút cái đồng hồ trong túi ra vào trao lại tận tay cho tôi. Lập tức tôi cho gọi ông Suen, võ quan thứ nhì và trao lại tận tay ông chiếc đồng hồ và yêu cầu ông cất giữ cẩn thận. Ông ta đã giữ chiếc đồng hồ ấy cho đến lúc ghé Quảng Châu mới trao lại cho thuyền trưởng J.Purefoi.

Tôi rời tàu ấy để trở về chiến hạm của tôi. Ngày 27 đức vua ra lệnh cho tôi lên lại tàu ấy và giao lại nó cho chủ tàu. Tôi đã lái tàu sang Quảng Châu, ở lại đấy nhiều tháng mà chẳng ai nói gì tôi cả.

Đức vua đã cần chiếc tàu và đã giữ nó trong một tháng. Tôi đã trình bày tỉ mỉ các lý do trong tập Look Book, cũng như những cam kết của đức vua trong việc hoàn lại tiền cho việc tăng giá cau.

Thuyền trưởng Henderson chẳng có đồ đạc nào ngoài cái bàn giấy mà vợ ông ta đã bán ở Nha Trang, một tháng sau khi ông chết, ông Chaigneau đã mua bàn ấy với giá 14 đồng. Kính kinh vĩ, sách bản đồ và các sách hàng hải khác đã giao lại cho thuyền trưởng J.Purefoi ở Quảng Châu. Vợ ông Henderson đã mang đi Nha Trang trên tàu La Lur ba cái rương chứa áo quần của bà và của chồng.

Tôi đã chuyển lại cho ông Henderson trong nhiều lần khác nhau vào tháng ba các hàng hóa.

- như vải len	600 đồng	Ông ta đã tiêu cho	
- vào tháng tư bằng tiền	1.200 đồng	Thủy thủ đoàn	1200đồng
- bằng ngà voi thô		Các thương gia	120 -
Còn về phần cau mà ông		Sơn sửa tàu v.v...	200 -
đã bán đi 58 kg	320 -	Ngựa	90 -
được trả nhiều lần		Ăn uống	150 -
và được cung cấp bằng bạc	540 -		1460đồng

Ông đã cho tôi một hóa đơn 2.660 đồng

Đó là những gì tôi biết về những chi tiêu của ông Henderson nhưng có nhiều món khác mà tôi không biết và tôi cho rằng vợ ông ta có riêng một khoản tiền từ 500 đến 800 đồng. Điều nầy chỉ phỏng đoán vì trong thực tế tôi chỉ có thể ngờ như vậy thôi. Có nhiều lý do chính trị đã ngăn cản tôi lấy lại số tiền từ tay bà ấy. Bởi vì về các thứ như đồng hồ, kính kinh vĩ, nhật ký hải hành bà muốn đi tâu với đức vua để đòi các thứ ấy như là tài sản của chồng bà. Còn số tiền, chắc chắn bà vẫn giữ được. Điều nầy có thể trở thành một cảnh tượng rất ư kỳ cục và quá khác xa với phong tục tập quán của người Đàng Trong làm hết thảy chúng tôi đều bị bối rối và nhục nhã. Điều nầy về sau có thể gây thiệt hại cho những chiếc tàu mà trên đó có các bà vợ các thuyền trưởng và hành khách. Mặt khác theo luật lệ của vương quốc, sau khi chồng qua đời thì tài sản thuộc về vợ bởi vì trong xứ nầy người ta chỉ thừa nhận hầu thiếp lúc có nhiều vợ. Ở đây bà chỉ có một mình vậy thì chẳng nghi ngờ gì nữa rằng bà là vợ của ông ta và luật pháp cho bà những gì thuộc về người chồng của bà. Tôi không thể nói gì thêm. Chẳng có gì làm tôi ngạc nhiên. Bà ta rất xứng đáng để tranh chấp với Botelho. Tiếc rằng họ không gặp nhau bởi vì cái gì giống nhau thì dễ hội tụ với nhau. Nhưng

điều làm tôi ngạc nhiên là khi nghe bọn Bồ Đào Nha nói rằng bác sĩ và ... của công ty lại tin vào điều ấy. Tôi thú thật rằng tôi không hiểu người ta nghĩ thế nào vì ông Barisy đã hứa với tôi rằng ông sẽ mang lại vinh dự cho tôi bằng những tin tức của ông. Và cho đến lúc nầy, tôi không hề nghe nói gì về ông ta cũng như về các vị ấy. Quả tình trong thời gian nầy họ rất bận bịu.

Tôi trở lại câu chuyện về công dân Botelho về các lời buộc tội mà tôi vừa trả lời mà theo y là những lời buộc tội của bác sĩ và của những người khác trong công ty bởi lẽ ngài phải hiểu rằng sau khi đầu độc tôi phải có lợi gì ở nơi người đã mất, người ta hỏi ông ta đâu là những người chứng cho những điều ông ta vừa kể, ông ta bảo rằng là vợ của thuyền trưởng Henderson đã nhắc đến một viên hoa tiêu là Thommé, Ignace Consalve, L'appatte.

Thật khó mà tả cho ngài rõ về sự tức giận điên cuồng của các quan trong hội đồng, tên của vợ thuyền trưởng Henderson và của bác sĩ được nhắc nhở với bao lời thóa mạ, binh lính canh gác cực kỳ tức giận và dân chúng tập trung chung quanh hội đồng có một thái độ hung hăng đáng sợ: binh lính của hoàng tử hết sức tức tối. Một sự im lặng lan rộng ra. Tất cả cáo trạng về cái chết của Henderson là trong tay của quan chủ hội đồng cũng như danh sách liệt kê vật chất của chiếc tàu kể trên và các sắc lệnh của đức vua. Tôi bắt đầu lên tiếng và sau đây là những gì hầu như tôi đã nói.

Nếu quý ngài quan sát kỹ kẻ tố cáo, như ta cần thiết phải làm như thế, thì quý ngài sẽ dễ dàng nhận ra rằng người nầy đang nói dối. Lời tố giác kỳ cục về việc đã đưa cho tôi 400 đồng để chuyển cho quý ngài, và rồi lại nói rằng chính ông chủ tàu buôn đã đưa cho tôi 250 đồng bạc là người đã tạo cho người nầy cái táo bạo đi đến tận cùng như hôm nay, vì vậy tôi

xin quý ngài chỉ nên nói với người nầy sự thật công chuyện đã xẩy ra như thế nào và để cho y bình ra đi.

Quan chủ hội đồng lai hỏi y về tên các nhân chứng và ghi chép theo lời y kể, sau đó nhân danh đức vua y bị đao phủ đánh roi và xiềng lại trong lúc chờ lệnh của đức vua. Sau đó người ta viết tờ tấu lên đức vua kèm các bản cáo trạng.

Trong nháy mắt Botelho bị túm lại, trói gô và buộc vào trụ. Quân đội chờ đợi ít ra là y sẽ bị xử tử. Nhưng toàn thể cử tọa ngạc nhiên làm sao khi tôi đứng ra nhân danh mọi sĩ quan người Âu xin được ân xá cho con quỷ đó. Tôi đã phải vạn xin rất hăng và rất thành tâm để người ta tha cho y. Quan chủ hội đồng ra lệnh cho y rút lên tàu và không được phép xuống đất nữa. Simon và người chuyển thư của tàu Rasgatte xin lỗi tôi vừa khóc lóc. Tôi nói với Simon lẽ ra y phải xin lỗi tôi trước khi y làm đắm tàu tôi, chứ không phải là bây giờ. Y bảo tôi xin tôi đừng nhắc đến chuyện ấy nữa, hãy thương xót họ. Ôi! Có thể nào có bọn gian ác như thế nữa không? Cuối cùng tôi ...

Ngày mồng mười tháng ấy tôi theo quân đội về vị trí của tôi. Và nếu có một chiếc tàu Anh quốc đến, tôi sẽ đi Canton để bắt mối với quý ông ... và tìm hiểu một chút vấn đề Batelho là thế nào.

Tất cả mọi điều tôi biết là đức vua hiểu tôi và công chuyện nầy ở đây sẽ làm ngài hết sức bực mình. Qua thư của Chaigneau ngài có thể biết đức vua nói về tôi như thế nào và chắc chắn rằng ở Macao tôi nổi tiếng là kẻ đầu độc.

Tôi được tin là ngài đã đi Manille. Tôi cầu Thượng đế cho ngài thành công trong công việc của ngài vì ấy là để cho hạnh phúc của Hội Truyền giáo. Xin ngài nhận nơi đây lòng kính mến của tôi mà với sự kính mến ấy tôi có vinh dự được là...

Kính thưa ngài
Kẻ phục vụ trung thành và khiêm tốn của ngài.
L.BARISY

*
* *

THƯ IX

Ông Barisy gửi ông Letondal và ông Marquini ngày 16-4-1801

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.911)

Kính gửi ông Letondal và ông Marquini

1801

Kính thưa ông Letondal và ông Marquini

Tôi đã nghĩ rằng thật rất cần cho quý ông của công ty như ông J.Drummond và H.Baring biết đến những lá thư mà tôi có vinh dự gởi đến quý ông, vì chắc chắn những kẻ ác độc Botelho và công ty sẽ dựng lên những chuyện chẳng giống chút nào về cách cư xử của họ nhưng tôi van các ông một khi hay tin hãy giữ kín để tránh mọi chuyện bàn cãi và những điều phiền toái. Quý ông trong công ty rất tường tận về công chuyện không hề tin vào những điều gian dối mà bọn Bồ Đào Nha Botelho, Simon và Công ty đặt điều. Và chắc chắn ngài Thống đốc Macao sẽ nói với quý ông ấy như là một điều chắc chắn và nhờ thế quý ông ấy sau đó có thể thông tin cho ngài Thống đốc để ngài được tường tận mọi lẽ.

Vào lúc nầy tôi có nhận một lá thư của ngài. Ông Grillet hiện nay đang vắng mặt. Đức ngài đáng thương vẫn chưa biết trong trường hợp tịnh cờ nào mà chiếc tàu của tôi, hay đúng hơn là của các ông Roebuck, đã bị chìm.

Chúa ơi, việc nầy làm cho tôi sầu muộn biết bao cho công ty nầy. Họ đều là những người can đảm và thật thà. Các ông

sẽ thấy qua những lá thư của Chaigneau rằng đức vua đã trả cho tôi tiền bồi thường cho thời gian mà chiếc tàu đã phục vụ trong quân đội bởi vì tôi đã nhờ các ông H.Baving Shank và Beale ký cho tôi một hóa đơn về giá cau mà người Bồ Đào Nha đã bán trước khi tôi đến. Tôi đã làm một bản chiết tính để nhận từ đức vua 8.000 đồng bạc bằng hàng hóa và hoàng tử trước khi mất đã nói với tôi về chuyện ấy, để những hàng hóa tôi có trong tay thuộc quyền của các ông Roebuck tôi được sự tín nhiệm và giúp đỡ của hoàng tử để trang bị chiếc tàu ấy, gởi qua Bornéo, nơi mà tôi biết một tấm vải xanh giá 18 đồng, một tấm vải trắng giá 12 đồng và vải patna 5 đồng. Tôi được hoàng tử cung cấp:

- Hai ngàn pikol gạo tốt	2000 đồng
- 180 pikol đường loại tốt	1440 đồng
- 2000 tấm gai dầu (Canga)	2000 đồng
- 100 pikol muối	200 đồng
- 16 pikol đường hạt	160 đồng
- Tặng phẩm cho vua xứ Bornéo	800 đồng
Trả tiền tại Sài Gòn	6600 đồng

Tôi đi từ Sài Gòn đến Malacca để bán gạo và thay vì lấy sắt giá 8 đồng một pikol và giá 16 đồng tại Bornéo, để lấy thuốc súng giá 15 một pipe tại Malacca và giá 36 đồng tại Bornéo. Hai ngàn tấm gai dầu giá 2.000 đồng tại Sài Gòn và giá là 4.000 đồng tại Trung Quốc, tương đương 4.000 đồng tại Bornéo. Gạo tốt giá 1 đồng/pikol tại Sài Gòn và tại Malacca trong mọi thời kỳ giá là 2½ đồng.

Ngoài ra tôi còn có nhiều muối arsenic, trà, đồ sứ, dầu, lụa, đồ gỗ, giấy, sách, dụng cụ, buồm, áo quần. Trả tiền thủy thủ đoàn 1.200 đồng... Vải mà tôi mất hoàn toàn do vụ đắm

tàu chỉ còn lại một số còn ở trong nhà. Ngày nay tôi có may mắn đổi được vải bị mục nát mà người ta đã vớt lên bảy ngày sau và người ta đã đổi cho tôi bằng 500 piko đường với 150 catty mỗi pikol. Thế là trong hoạn nạn Thượng đế đã không bỏ rơi tôi.

Ông Liot cho người báo với tôi rằng ông sắp đóng hòm thư vì thế tôi xin phép ngừng nơi đây và xin ngài luôn nhớ đến tôi và mong ngài lúc gặp L'urrance, người mà tôi hơi có bà con, thì nhắc cho ông nhớ đến tôi cũng như với ông La Motte du Portail. Cả hai người ấy đều là những người Pháp đáng mến phục vụ cho vua nước Pháp và cả hai ít ra là khổ như tôi. Hiện nay họ ở tại Manille.

Xin nhận nơi đây lòng kính trọng sâu xa mà với tấm lòng ấy tôi xin được vinh dự là

Thưa quý ngài
Kẻ phục vụ khiêm tốn và vâng lời của quý ngài
Tháng 4-1801
BARISY

*
* *

THƯ X:

Ông Barisy gửi ông Letondal và Maquini ngày 16-4-1801

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.915)

16-4-1801

Kính gửi các ông Letondal, Marquini

Kính thưa các ông

Theo lá thư dài mà tôi có hân hạnh gởi tới quý ông, có nhiều lá thư đã nhờ một chiếc tàu Anh quốc chuyển đi giúp tôi đến những địa chỉ có ghi trên thư.

Chúng tôi luôn luôn đợi một lá thư của đức vua và mọi người ở đây hết sức mong chờ. Nông dân, thợ thủ công, lính tráng đều rất lo ngại. Những kẻ phản loạn ở đây có những thành viên bí mật ẩn mình và thỉnh thoảng chúng lại phao những tin vô cùng hãi hùng gây sôi động dân chúng trong các tỉnh.

Ngày 13 tháng nầy lúc 2 giờ 30, lửa bốc cháy 3 năm chỗ khác nhau trong thành: ở kho gạo, ở kho vải, kho lụa, trong cung đức vua và cung của hoàng tử may mắn thay không nơi nào bị thiêu cháy vì người ta khám phá ra ngay. Tại cung của hoàng tử người ta đốt ở nhiều nơi nhưng lửa không bén vào bên trong nó chỉ đốt cháy trại lính của De Ta'a Kou vì thế chúng tôi không bị thiệt hại gì.

Mười ngàn lính của đạo lục quân dưới quyền "Ong Fo'o Thuon" (ông Phó tướng) (không phải là bạn của bọn Bồ Đào Nha) đã lên đường vào ngày 10 tháng 3 âm lịch để tăng viện cho quân đội nhà vua, 30 ghe chiến và chiếc tàu của tôi, 20 thuyền và 100 chiếc xà lúp có đại bác bảo vệ đoàn thuyền chiến. Chắc rằng tôi sẽ được phái đi trước để hộ tống đoàn thuyền chiến thứ nhì ở đây đi Sài Gòn.

Tôi đã nói với các ông trong thư nầy rằng việc kho hàng bị mất trên tàu Pelican lên đến 18.800 đồng bạc, nhưng ngoài ra còn có vải vóc của tôi, đồ gỗ, đồ nhà bếp, soong nồi, lương thực dự trữ... tất cả đều chìm lỉm và không thể vớt vát gì được hoặc chỉ cứu được rất ít. Chỉ còn lại giấy tờ mà tôi còn giữ được ở nhà. Nhiều quà cho vua xứ Bornéo nơi mà tôi đã đến, như quý ông có thể thấy điều ấy qua những bức thư do hoàng tử viết mà sau đây là bản dịch:

Ít có người ở mọi thành phần lại chịu nhiều nỗi thăng trầm trong một kiếp người như là Barisy nầy. Mười bảy tuổi

làm sĩ quan phục vụ cho đức hoàng thượng nước Pháp, làm thuyền trưởng tàu của đức vua, 18 tuổi làm việc trên một tàu vận tải với tư cách là Phó thuyền trưởng thứ nhì, 21 tuổi chỉ huy tại đảo L'isle de Groix, duyên hải xứ Bretagne, năm 23 tuổi lang thang sang Thổ Nhĩ Kỳ, làm kẻ đào tị biệt xứ, gặp ông De Flotte Thống đốc Toulon do đức vua bị cắt cổ bổ nhiệm, ông chú tên là Boisquenai Comd' tại Viễn Đông bị huyền chức đuổi biệt xứ, một ông chú khác tên là Barisy là giáo sĩ, bố vợ là Lorach bị tù và treo cổ, anh em chú bác ông Le Veyer bị treo cổ, và cuối cùng là tôi, lang thang ở Ấn Độ, rơi vào tay người Mã Lai. Sau khi làm bao nhiêu là công việc và chịu nhiều khó nhọc, đến xứ Đàng Trong được vua xứ Đàng Trong giúp đỡ và trọng vọng. Lượm lặt chút gì đấy cho tuổi già của tôi, lại bị thuyền trưởng Thomas chỉ huy tàu Nonsuch cuỗm mất. Trở lại xứ Đàng Trong, lại nhờ đức vua và hoàng tử giúp đỡ, thu tập được chừng 10 ngàn đồng, lại bị đóng gông, mất sạch vốn liếng nhỏ nhoi, bị kết án đầu độc, ăn cắp và mưu sát. Tất cả những chuyện ấy xảy ra trong vòng 8 ngày trời và không có một lời phiền trách nào về tôi cũng như người ta không tìm thấy được một điều gì có thể gây cho họ nghi ngờ về tôi.

Nhưng chẳng sao, tôi không chán nản gì. Người Anh sẽ hiểu rằng tôi vô tội và may thay, không ai gắn bó với họ một cách thành thật như tôi, và bạn của tôi Hiệp sĩ De Courson cựu đồng nghiệp trong hải quân, một trong những gia đình thân cận nhất ở Bretagne, cháu của giám mục De dol chết trên giàn giảo.

Anh chàng De Courson nầy chịu nhiều khốn khổ hơn tôi. Ngài Mornington đã cho y chức Master ở Pondichéry.

Tôi thì ở xứ Đàng Trong, cầu cho Thượng đế hộ trì đức vua và gia đình. Người Anh sẽ biết tôi trong vài năm nữa, tôi sẽ

làm những gì có thể để thừa nhận những giúp đỡ của họ ở châu Âu cho những gia đình khốn khổ và bất hạnh của chúng tôi. Ôi quốc gia hùng cường và quảng đại mà tôi không thể chứng minh cho quý ngài lòng biết ơn và lòng tận tụy của tôi. Tôi sẽ mãn nguyện biết bao nếu tôi có thể chuyển được những tình cảm của tôi vào trái tim của đấng quân vương của chúng ta như tôi đã chuyển cho đứa con độ lượng của người.

Và ông nữa, thưa ông Letondal, là người biết lòng độ lượng và cao thượng của họ, tại sao ông không hỏi ở quý ông giám đốc ở Canton để họ tạo điều kiện thuận lợi trong việc gửi các vị thừa sai người Âu đến xứ Đàng Trong. Như thế sẽ có thêm nhiều nhân chứng cho những công việc mà trung tâm không ngừng thúc đẩy ở tất cả các quan và ở triều đình ở đây.

Tôi có kế hoạch để trình bày với các đại sứ và thống đốc nhưng trước hết tôi muốn gặp hoàng thượng và để hiểu cảm nghĩ của ngài. Những bức thư của tôi sẽ giống như những ước muốn của người.

Xin ông hãy nhận lòng thành kính sâu xa của người được vinh dự là ..

Thưa quý ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và trung thành của quý ngài.
L.BARISY

*
* *

THƯ XI:

Ông Barisy gửi ông Marquini và Letondal ngày 16-7-1801

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.951)

(N^0 1)

Quý ông Marquini và Letondal tại Macao.

Kính thưa quý ông

Tình cờ có một chiếc tàu ở Macao đến đổ tại cảng nầy lúc mà các đạo quân chiến thắng của hoàng thượng đến chiếm cứ. Cái ước muốn nồng nhiệt của tôi muốn quý ông chia xẻ những điều xảy ra một cách thú vị ở đây từ lúc mở màn trận đánh đã buộc tôi tìm mọi cơ hội để giúp đỡ vị thuyền trưởng của chiếc tàu này và tôi cho rằng tôi khá được quyền có sự biết ơn của ông ta để tin rằng ông ta sẽ vì tôi mà chuyển lá thư nầy đến quý ngài.

Lá thư cuối của tôi ngày 10 tháng 5 nầy đã báo cho quý ông biết việc chiếm thành Tourane ngày 8 tháng 3. Đơn vị phòng trú của giặc gồm 30 voi và 84 đại bác bằng đồng, kho gạo bị đốt cháy, nhiều kho áo quần và tiền bạc ... nhưng đó chỉ là mới bước đầu của một trận giáng xuống đầu quân giặc.

Ngày 27-5, đạo quân của Ta'a Quoun (Tả Quân) mà trong đó có tôi chịu dưới quyền chỉ huy của "Ong Foo Thuoon" đến tại Quin Nhơn. Hoàng thượng duyệt binh. Quân đội gồm 10.900 lính bộ, 27 tàu chiến, nhiều pháo thuyền v.v... Chúng tôi ở lại Quin Nhơn đến ngày 3 tháng 6 thì đạo quân của chúng tôi lên đường đi Tourane. Đức vua chỉ huy đạo quân bộ và thủy. Tôi ở dưới quyền ngài với tư cách là thuyền trưởng soái hạm treo cờ đô đốc của nhà vua.

Thao Thoai phâon (tàu Thoại Phụng) gồm 36 đại bác

15 tàu gồm	18 đại bác 12 cân Anh
45 thuyền chiến gồm	1 đại bác 36 cân Anh
300 pháo thuyền gồm	1 đại bác 4 cân Anh

Trong đạo quân nầy có 15 ngàn quân đổ bộ dưới quyền các tướng Dinh Ta'a (Dinh Tả), Dinh Tien (Dinh Tiền), Ong Ton Don Ta'a (ông Thống đồn Tả) (Lê Văn Duyệt).

Ngày 7 tháng 6 chúng tôi đến Tourane và gặp ở đó đạo thủy quân do Ong Yam Quoun chỉ huy, là người đã sang Âu châu với tư cách đại sứ.

Thao Loan Phi (tàu Long Phi) - 32 đại bác - Chaigneau

Thao Baon Fi (tàu Bằng Phi) - 26 đại bác - Forsan

Thao Fhoan Fi (tàu Phượng Phi) - 26 đại bác - Vanié

3 tàu 18 đại bác 12 cân Anh - Balle

30 pháo thuyền

Ngày 9 tháng 6 chúng tôi nhổ neo toàn bộ ra khơi vào lúc 4 giờ sáng và vào ngày 11 lúc 8 giờ chúng tôi đến cửa sông của Huế ở trong tầm đại bác của các pháo đài của cửa sông. Đạo quân chúng tôi chia làm hai. Mọi chiến hạm và 30 pháo thuyền thành lập một đội quân dưới quyền của "Ong Yam Quoun" (ông Giám quân) áp vào cửa phía tây tên gọi là cua Heou [1].

Cửa phía đông gọi là cua Ong [2] do nhà vua và các tướng kể trên tấn công vào gồm 45 tàu chiến, 300 pháo thuyền và 15 ngàn quân đổ bộ.

Ngày 12 vào lúc 5 giờ sáng, chiến thuyền của chúng tôi dàn thành 3 dãy có các pháo thuyền kèm theo mỗi dãy, trước cửa Ông. Lúc các chiến thuyền đến 1/2 tầm đại bác, hỏa lực của 3 pháo đài đều nhắm vào các chiến thuyền. Các chiến thuyền chịu đựng mà không bắn trả cho đến lúc tiến vào tận cửa sông là nơi rất cạn và ngoài ra còn đầy cả chông chà và các thứ. Vì thế các chiến thuyền và pháo thuyền bị mắc cạn

---

[1] Có thể là cửa Hậu hoặc cửa Hữu nhưng chắc chắn hơn là cửa Eo vì có 1 làng ở đấy tên gọi là Eo. Theo sơ đồ của Barisy vẽ trên đây, tức là cửa Thuận An.

[2] Cửa Ông, gọi như thế là vì có đền thờ cá voi ở đây. Đó là cửa Tư Hiền lối vào phía đông của đầm ở Huế.

không thể tiến hay lùi được. Khi ấy đức vua thấy sự hiểm nghèo mà người dấn thân vào, ra lệnh cho binh sĩ nhảy xuống nước và tập họp đơn vị lại trên bờ sông dưới hỏa lực của đại bác giặc. Các tàu chiến mặc dù mắc cạn vẫn bắn cật lực và các pháo thuyền có may mắn vượt được rào cản.

Vị tướng chỉ huy giặc là người lấy em gái của kẻ tiếm ngôi ở trong các pháo đài ấy với 10 ngàn tinh binh. Tên ông ta là "ong Foo Maatthey" (phò mã Nguyễn Văn Trị). Tính tự phụ của y chỉ làm y chóng thất bại. Từ thành trì của y, thấy có sự rối loạn trong hàng ngũ quân ta, y tin rằng chỉ cần xuất quân đánh dấn vào quân ta dễ dàng như bắt cừu trong vườn. Nhưng tội nghiệp thay cho anh chàng tướng ấy, lúc vừa ra khỏi thành chừng gần 1000m thì y gặp đội "Theuk Teuk" (Túc trực) lưỡi lê cắm đầu súng tấn công hung hãn. Các đội quân khác trên những chiến thuyền thì đánh vào hai bên sườn và đằng sau. Thế là y thấy bị bao vây cả bốn mặt không làm sao liên lạc được với pháo lũy. Điều ấy quân của y thấy rõ và quân ta lại tấn công với một sự hăng say không tưởng được. Y không còn cách gì để thoát ra và y kêu gào tha mạng. Nhưng binh lính say cơn hỗn chiến không còn nghe gì nữa, không tuân theo lệnh của chỉ huy nữa. Phải rất khó khăn mới lôi y ra cứu sống được. Thế là vị tướng "foo Maathey" (phò mã) bị bắt sống và lập tức đưa tới trình diện đức vua. Ngài sai đóng xiềng y lại.

Suốt ngày người ta chuẩn bị để tấn công các đồn khác nằm sâu phía bên trong con sông. Quân địch có 7 tàu trong số 65 tàu từ bắc đến thả neo trong cảng vào tối ngày 10. Những chiếc khác thì đóng cách quân ta chừng 2 dặm rưỡi, nhờ thế mà được thoát nạn

Ngoài ra địch còn có 10 tàu trong số các tàu của họ, 14 thuyền chiến, rất nhiều pháo thuyền dưới quyền điều khiển

của "Tuaa Maa Noe" (Tư mã nội) đầy nhóc binh lính. Chúng tôi ở trên đài quan sát trên cột buồm, với viễn vọng kính, chúng tôi có thể phân biệt mặt mũi của từng nhân vật chính.

Lúc ấy là 10 giờ sáng khi tiền đạo của chúng tôi gồm các pháo thuyền dưới quyền chỉ huy của đội trưởng đội Fan Vieuk (Phấn Dực) bắt đầu tiến vào tầm pháo của địch. Hạm đội địch thả neo hình cánh cung được bảo vệ bởi pháo binh của chúng mà các hỏa lực đan chéo nhau. Thuyền của chúng tôi tiến lên từ từ vừa dọ dẫm vì không rõ dòng sông đang khi rất cạn do lúc thủy triều xuống.

Chúng tôi thấy các pháo thuyền địch bắt đầu hoạt động và chúng tôi đếm có 27 thuyền. Chúng tiến đến phía chúng tôi. Chúng tôi thấy viên tướng địch đứng trên pháo thuyền cầm một cờ hiệu bằng lụa màu đỏ ở cột cờ hiệu phía mũi thuyền, không ngừng phất cờ để cổ vũ binh lính. Đội trưởng đội Phấn Dực bắn một phát súng ra lệnh đồng loạt tấn công tất cả các pháo thuyền của địch. Chúng tôi thấy một cuộc huyết chiến ngắn ngủi nhưng rùng rợn. Các pháo đài nã đạn các tàu, thuyền của ta và địch lẫn lộn và trong vòng 5 phút sau chúng tôi đã thấy cờ hiệu màu vàng phấp phới thay thế chỗ cờ đỏ.

Trong thời gian ấy, các chiến thuyền của ta và các đội xung kích trên các pháo thuyền đến nơi và chúng tôi thấy họ tấn công các tàu thuyền địch sau đó lại đổ bộ xuống chân các pháo đài và trèo lên tấn công. Đến trưa một sự im lặng tràn ngập khắp nơi. Lửa cháy trên nhiều tàu địch đang còn bốc khói. Một cảnh tượng huy hoàng. Bãi cát đối diện với nơi chúng tôi thả neo đầy kẻ chạy trốn mà ta thấy rất rõ.

Đức vua với toàn quân đội đi ngược dòng sông và đến 3 giờ chiều thì cập bến sát liền ngay với cung điện của tổ tiên ngài. Dân chúng quỳ gối trên bờ sông dường như chờ đợi lệnh bắt

giữ mà nhà vua sắp tuyên bố. Sự im lặng bao trùm lên tất cả. Và nỗi kinh hoàng mà ký ức về những trận đánh vừa qua gây nên, không đủ để trấn an họ.

Vì thế họ hết sức ngạc nhiên khi thấy thay vì một kẻ chiến thắng hùng hổ vào thành thì lại thấy một vua Henry IV khoan hòa và nhân từ. Sự cao cả và lòng nhân hậu chan hòa trên mặt đức vua là dấu hiệu báo trước cho những gì chờ đợi trong tương lai. Mọi đạo quân tham chiến đều lặng yên để đợi lệnh của đức vua. Đến 6 giờ tối, hoàng thượng ra lệnh cho các đội quân rút xuống thuyền và chính ngài cũng xuống thuyền mình sau khi phân phối các đội canh gác mọi khu phố và ra lệnh cấm cướp bóc, vi phạm phải tội chết.

1801

Ngày 15-6 vào lúc 8 giờ sáng (tháng 5 âm lịch). Năm thứ 62 đời Cảnh Hưng, năm thứ 27 tiếm vị của gia đình Wandoé [1] gọi là Tai Son hay Teshon. Con trai của em út của cựu chúa Đàng Trong nhập kinh thành Đàng Trong. Nhà vua không vào trong cung nhưng đến ngồi trong khách sảnh ở bên ngoài, nơi ấy dân chúng có thói quen tụ tập để chức tụng vua mọi ngày lúc nhà vua thức giấc.

Chính nơi ấy tôi đã gặp ngài vào lúc 10 giờ bao quanh một đám đông đủ mọi lứa tuổi, nam cũng như nữ. Một đội lính gác mỏng không vũ khí đứng chung quanh cách xa nhà vua. Từ xa nhà vua đã trông thấy tôi bèn gọi tôi đến và hỏi tôi tình trạng sức khỏe của Chaigneau. Lúc tôi rời tàu Notta Béné mà nhà vua phái đi nắm tin tức vào đêm sau khi chiếm cửa Ông thì chàng Chaigneau tội nghiệp bị ốm rất nặng. Tôi chỉ nói

---

[1] Wandoé có thể là những âm cuối của Nguyễn Văn Huệ, người trẻ nhất trong 3 anh em Tây Sơn (Tai Son hay Teshon) mà con trai còn tại vị ở Huế và ở Bắc Hà.

thoáng qua điều nầy để quý ngài hiểu ý tứ của nhà vua. Sau đó nhà vua hỏi tôi đã thấy các tướng giặc chưa. Tôi bảo là chưa thế là nhà vua ra lệnh đưa tôi đi xem. Sau đó người lại bảo tôi đi xem các em gái của kẻ tiếm vị. Tôi đến đấy, các cô đều ở trong một phòng hẹp tối tăm chẳng lịch sự gì, điều hoàn toàn trái ngược với thời kỳ đã qua so với hiện tại. Các phu nhân ấy gồm 5 vị: một người 16 tuổi mà theo tôi là rất đẹp, một cô nhỏ 12 tuổi là con gái của công chúa Bắc Hà nhan sắc tầm thường, 3 cô khác tuổi từ 16 đến 18 da hơi nâu nhưng khuôn mặt khả ái. Có 3 thiếu niên, cậu 15 tuổi cũng da nâu và có khuôn mặt chung chung, hai cậu khác 12 tuổi đều là con của công chúa Bắc Hà là mặt mũi khả ái và dáng điệu dễ mến. Sau cuộc viếng thăm ngắn ngủi ấy, tôi được đưa đến một ngục thất khác. Tôi gặp bà Theêu Do'an, vợ của tướng thủy quân địch mà nhà vua đã đốt tại Quy Nhơn [1]. Bà rất đẹp có vẻ dịu dàng và lễ độ. Mẹ của viên tướng ấy tuổi chừng 45 - 50 nói chuyện lâu với tôi và than văn về số phận. Trong một ngục thất khác không xa đó là mẹ của tướng chỉ huy quân giặc đánh thành Quy Nhơn, Thieuu Phoo [2], phu nhân này tuổi chừng 55 có khuôn mặt đẹp. Trong hoàn cảnh hoạn nạn bà tỏ ra rất cương nghị, bà là người thật thà và không kiêu kỳ. Tiếp theo là vợ của tướng Foo Matthey, em gái của vua tiếm vị, bà là một chiến binh giỏi, bà Theuk Hauv Dinh, vợ của tướng pháo binh [3], phu nhân Ton Linh Keen, vợ của Phó đô đốc

---

[1] Theo Cl.E.Maitre những dữ kiện trên cho phép nhận ra rằng đấy là Võ Văn Dũng, chức Tư Đồ. Chỉ riêng âm *an* cuối là khó hiểu.

[2] Thiếu phó Nguyễn Quang Diệu hoặc theo một số tư liệu khác là Trần Quang Diệu. Theo cuốn "Quan hệ với Đàng Trong và Đàng Ngoài của M^me^ De la Bissachère (Ch. Maybon, tr.119 - 121) chuyện kể về cái chết thảm khốc của bà thiếu phó vợ của Nguyễn Quang Diệu mà tên tuổi vẫn còn lưu truyền trong các tỉnh miền Trung Trung Kỳ. Bà và con gái đều chết do voi.

[3] Định, các tư liệu không cung cấp tên gia đình, và có chức là tư khấu (theo Cl.E.Maitre).

thủy quân [1] và còn nhiều nữa v.v... phải có một cuốn sổ ghi chép trong đầu để mà nhớ mới hết.

Nhà vua đã để mặc cho quân sĩ cướp bóc các nhà tướng sĩ giặc. Tôi rất tức giận vì binh sĩ đã đánh vỡ, phá nát những gì tìm được. Hiển nhiên có nhiều nhà mặc dầu xây dựng theo lối Trung Quốc vẫn tráng lệ như những lâu đài tại Paris, vườn tược với nhiều cây cảnh quý hiếm, với nhiều chậu sứ đẹp. Tóm lại việc trả thù của nhà vua chấm dứt ở đó và hiển nhiên rất là sơ sài.

Vị tướng chỉ huy đại quân ở Quin Nhơn được tin vua và quân của ngài ra đi, không thể tin rằng đức vua dám tấn công kinh thành Huế và y cho rằng nếu có tấn công thì nhà vua cũng thất bại thôi. Và theo diễn tiến của mọi sự kiện, suy luận ấy là xác đáng.

Trong các pháo lũy ở cửa sông, mặc dầu có một số lớn binh sĩ bị giết, nhà vua đã bắt được 13.700 người và ngoài ra còn vô số kẻ trốn thoát. Có 284 khẩu đại bác và nhiều súng bằng gang đúc năm 1670 do một kẻ tên là Paul Da Crus và các loại vũ khí khác.

Vua của giặc tên là Wan Tot [2] kéo quân về xuôi để có mặt trong trận chiến và động viên quân sĩ. Ông có mặt trên đại lộ với 70 voi và 2.000 quân thiện chiến nhưng khi tướng chỉ huy Thuo Maa Noé [3] cho người báo tin rằng mọi sự đã thất bại và phải lánh nạn. Thế là ông lên mình voi, cùng lúc ấy Thua Ma Noé cũng vừa tới nơi, nhưng phó tướng của ông không được

---

[1] Tham lĩnh hoặc thống lĩnh, âm thứ 3 *keen* chắc là tên riêng của người này.

[2] Tên của vua Tây Sơn trị vì tại Huế và các tư liệu gọi là Quang Toản. Tôi còn nghe gọi là Hoàng Thót, theo một truyền thuyết dân gian.

[3] Tư Mã, xem phần trước.

may mắn như ông vì ông đã bị đuổi bắt cách đấy 3 hôm. Kẻ khốn khổ ấy chính là tác giả của các cuộc tàn sát các người Cơ đốc giáo. Tên của y là Noé Haw L'oée [1].

Nhà vua không ngủ quên trên chiến thắng, người sai quân đuổi theo giặc. Nhưng mặc dầu mọi cố gắng mẫn cán như thế, Wan Tot và Thuo Maa Noé cũng đã vượt qua sông "Choum diaine" [2] và đến được bờ bên kia trước khi các pháo thuyền của ta đến vài phút. Điều mà nhà vua đã không nghĩ đến việc phái thuyền ngoài khơi đi ngược vào sông để chận bắt. Chỉ 12 giờ sau khi chiếm thành thì ý tưởng ấy mới đến với đức vua. Mọi thớt voi, tiền bạc, vàng, trang sức đều bị tướng (Ong Ton don Taà) mang đi mà đức vua phải đuổi theo đường bộ để tịch thu.

Ít hôm sau ngày kinh thành bị chiếm, những kẻ trốn thoát đã mang tin tới trại quân ở Quin Nhơn. Lập tức các tướng thống lĩnh họp bàn và đi đến quyết định phải chọn một vị tướng can trường và kinh nghiệm đi theo đường sang Lào dấu kín cuộc hành quân, để các tướng vẫn tiếp tục trông chừng các đội quân của ta và rồi bất ngờ tấn công vào thành Huế làm cho đức vua không kịp trở tay, chiếm cung điện và chiến thuyền ở trên bến sông rồi xuôi theo sông đến đốt hoặc chiếm các tàu của ta ở cảng.

Tướng pháo binh giặc Theuk Hauv Dinh mà trước đây tôi đã kể về người vợ hiện là tù binh của ta, tình nguyện đi bắt nhà vua và lấy thành Huế. Ông ra đi với một đạo quân 10 ngàn người được tuyển chọn và đi bằng những con đường khó khăn cực kỳ và không ai biết đến. Sau cuộc hành quân 12 ngày ông đã đến cách Huế nửa ngày đường mà không một ai

---

[1] Theo Cl.E.Maitre, là Nội hầu Lê Văn Lợi.

[2] Sông Gianh, cách phía bắc Đồng Hới 30km là biên giới giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong.

biết. Sự mệt nhọc mà đạo quân phải chịu đã buộc ông để cho binh lính nghỉ ngơi. Suốt 3 ngày họ phải ăn gạo sống cho đến khi có kẻ mục đồng chăn trâu bắt gặp trong đám lau một vài binh sĩ nằm ngủ với hy vọng bắt được vài người để lĩnh thưởng. Ông tiến tới gần hơn và thấy rằng đấy không phải là điều ông kiếm chác được. Lập tức ông lặng lẽ rút lui và vội vã chạy đi báo rằng có binh lính tụ tập ở nơi đó.

Cách điểm ấy không xa chúng tôi có một đồn với 100 lính, không cần tìm hiểu thêm, phái ngay người đến báo với nhà vua cùng với kẻ mục đồng đi theo. Đức vua không thể hình dung được đạo quân ấy từ đâu đến vì Cuá Han (Cửa Hàn) thì tướng "Dinh Thong" (dinh Trung) đã ở đó với 7 ngàn quân, ở Hay Wam (Hải Vân) thì tướng "dinh Thien" (dinh Tiền) cũng đã có ở đó 7 ngàn quân. "Ong Tong dong taà" (ông Thống đồn Tả) đóng ở hướng ra Bắc Hà. Còn lại là đức vua với lính Theuk Theuk (Túc trực) thuộc vệ Noé Theuk (Nội trực) và vệ "Fan Vieuk" (Phấn dực).

Tướng Dinh Tả và đạo quân của ông chừng 8 đến 9 ngàn người là tất cả những gì còn lại để chống với quân địch mà quân số không biết là bao nhiêu và chắc chắn có quân nội ứng ở trong thành.

Tuy nhiên đức vua không nao núng, chẳng hề nói với bất kỳ ai ngoại trừ với tướng dinh Tả, sai đem toàn bộ lực lượng tiến thẳng ra chống cự với địch, cho thuyền ra đỗ giữa sông còn những thuyền không trang bị vũ khí thì đưa đến cho các tàu trông coi và lệnh cho hoàn toàn im lặng. Chỉ chừng hai giờ đi bộ quân sĩ đã đến nơi đóng quân của địch nhưng quân ta hoàn toàn không thấy bóng giặc. Cuối cùng tiến thêm một đoạn nữa gần đến chân một ngọn núi nhỏ phủ đầy lau sậy rất dày với quân địch ẩn nấp quân ta rơi vào giữa vòng địch mà không hay biết. Thình lình quân địch rời chỗ ẩn nấp và đồng loạt tấn công

bốn phía. Binh sĩ của ta hơi hỗn loạn bởi lẽ quân địch có vẻ đông hơn là thực sự chúng nó có. Nhưng sự cẩn thận của tướng Dinh Tả đã để lại một đội quân dự bị 4.000 người ở đàng sau cùng với ông ta đã là rất hữu ích. Tấn công giỏi thì phòng ngự cũng giỏi. Hai bên đánh nhau ác liệt trong vòng 3 giờ. Cuối cùng quân ta đã buộc chúng tháo lui. Tướng giặc Theuk Hauv Dinh chạy trốn vào trong ngọn núi nhỏ ấy nơi mà đức vua đã cho một đội quân khá quan trọng vây lại. Còn lại vài binh sĩ với y. Chỉ để biết chúng sống bằng những gì, đức vua bảo với tôi rằng đã ban lệnh đi tìm chó để khám phá chúng ở đâu.

Các tướng tham mưu của y gồm 3 người đều bị bắt. Người thứ nhất rất nổi tiếng, tên là Dou douc Cane [1], lối chừng 30 tuổi, khuôn mặt cứng cỏi nhưng cao nhã dáng dấp quân sự: cao lớn, không mập cũng không gầy, da sạm nắng, râu đen nhánh. Người ta dẫn y tới trình diện đức vua. Y mang cùm xích. Hoàng thượng hỏi y về tình hình quân đội, về kế hoạch của các tướng. Y trả lời các câu hỏi với một thái độ lịch sự và cao nhã. Đức vua nói "tướng Cane, ngươi là một người can đảm, ta quý phục ngươi. Nhưng tóm lại ngươi là một thần dân đã mang vũ khí chống lại đức vua của ngươi, điều ấy không cho phép ta đối xử với ngươi theo ý riêng, nhưng ta biết đối xử công bằng với lòng quả cảm vì thế ta muốn giảm nhẹ số phận của người". Rồi đức vua ra lệnh cởi cùm xích cho y và chỉ cho mang những cùm rất nhẹ nhàng. Ngày hôm sau tôi đến thăm y và tôi cho rằng toàn bộ cùm xích y mang phải nặng đến 4 hoặc 6 catty [2]. Y bị buộc vào một cái cột, đối diện với y là em vợ của Thieuu phoo (quan Thiếu phó) tướng tổng chỉ huy quân đội địch. Chàng trai nầy tuổi chừng 24 hoặc 25, còn con trai

---

[1] Đô đốc, có lẽ là Lương Văn Can bị bắt ít ngày trước khi thành Huế bị chiếm (theo Cl.E.Maitre.)

[2] 1 catty = 635gam. Tổng cộng cùm xích từ 3 tới 4 kg.

của Thieuu phoo (Thiếu phó) tuổi chừng 16 hoặc 17, mặt mũi dễ mến, thì chỉ bị đóng gông nhẹ.

Hai tướng tham mưu khác là Dou Douc Boune và Bahaa. Tướng thứ nhì bị mất một mắt lúc đánh thành Quin Nhơn, rất khôn lanh. Cả hai người nầy đều đeo cùm xích nặng ít nhất cũng tới 50 catty và xích vào cột. Lại có hơn 144 đội trưởng và phó đội bị giam trong một trại lính lớn ngay bên phải cửa ra vào cung. Mọi người đều bị xích lại, có hơn 5 hoặc 6 trăm người ít quan trọng hơn cũng mang xích nhưng nhẹ hơn.

Các tướng địch cấp bậc nhỏ hơn có từ 3.500 đến 4.000 người đều bị đóng gông. Cứ 10 người một gông và cũng bị xích. Đức vua lấy 52.000 lính của những đội quân mới và nhập vào các đội cũ. Họ đều là người của những tỉnh trung thành với nhà vua. Ở Đàng Trong, chỉ có người thuộc các tỉnh Quin Nhơn, Quan Ngai, Phu Yen (Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Phú Yên) là theo phe phản loạn, các tướng giặc cũng là người của các vùng ấy. Đức vua không tìm thấy người nào từ cấp bậc đội trưởng trở lên là người thuộc các tỉnh trung thành với ngài.

Quân giặc ở Quin Nhơn ở trong tình trạng kiệt quệ mọi thứ, súng ống, đạn, dược, gạo... Tình trạng đào ngũ trầm trọng. Quân sĩ của các tỉnh Cham, Hué, Dinh Cat Chom Daine [1] từ lâu mến mộ nhà vua đến đông đảo tụ tập dưới cờ của nhà vua. Tối hôm qua đức vua ra đến cảng đi dạo cùng với Chaigneau và tôi. Chúng tôi ở đấy suốt ngày và ăn tối trên thuyền của ngài. Vào bữa ăn trưa ngài đã kể cho chúng tôi rất nhiều chuyện. Ngài đã nhận từ 6 ngày nay nhiều lá thư của quan Lưu thủ thành "Ong Hau Coun" [2] em rể của ngài. Thật

---

[1] Quang Nam, Huế, Quảng Trị, Sông Gianh hay Quảng Bình.

[2] Ông Hậu Quân tức ông Võ Tôn Tánh, kết hôn với một người con gái của Của Long (?)

khó hình dung rằng ông ta nắm được tất cả các tin tức về những hoạt động của đức vua và tất cả mọi kế hoạch của ngài, theo lời của đức vua, nói tối hôm qua rằng ngài có những kế hoạch lớn. Cái chết mà ông ấy phải chịu như những người khác có thể đặt ra cho vấn đề nầy một thời hạn. Đức vua đã ban lệnh tấn công quân địch từ mọi phía. Ngài có một đạo quân trong tỉnh Phú Yên do Ong Thien Phaau [1] người Cơ đốc chỉ huy gồm 6 đến 7 ngàn binh sĩ. Đạo tiền quân ở Quin Nhơn gồm 30 ngàn người do các tướng Ong Tien Quoun, Foo Thuon Taquoun (Ong Hou Coun), Dinh Hauv [2] điều khiển. Đạo quân phía bắc do Dinh Taa, Dinh Thong, Dinh Tien [3] Cơ đốc điều khiển; Ong Don Tha, gồm hơn 60 ngàn. Đạo nầy đã xuất phát vào ngày 12 tháng nầy. Là một đạo quân kỳ cựu và quen trận mạc thế mà cách đây hơn một tháng chỉ còn giữ lại kỷ niệm của cuộc chiến thảm hại ấy. Đạo quân nầy hoàn toàn bị vây ngoại trừ một vài hẻm núi mà nhà vua không biết, nhờ đó các thủ lĩnh giặc chạy thoát được sang Lào. Họ viết thư gởi cho tướng chỉ huy đạo quân thám thính tại Quin Nhơn để yêu cầu một cuộc hưu chiến 5 ngày để bàn bạc với nhau. Vị tướng không cho và chỉ chấp thuận cho họ giải pháp duy nhất là chịu khép mình dưới ân uy của đức vua. Đức vua đã ra lệnh cho các thuyền chiến xuất kích dưới quyền chỉ huy của Đô đốc; Dinh Thoui (Dinh Thủy) để chặn địch lại không cho chạy thoát bằng đường thủy để trốn ra Bắc Hà. Tôi hy vọng rằng ở Macao quý ngài sẽ nghe nói về việc quân ta đến Bắc Hà. Vị tướng tổng chỉ huy là một quân nhân xuất sắc, xứng đáng rất yêu mến người theo Thiên Chúa. Ông ta là bố vợ của hoàng tử quá cố (hoàng tử Cảnh) và do đó là ông ngoại của hoàng tử bé

---

[1] Ông Tiền phong.

[2] Ông Tiền Quân, Phó tướng tả quân (ông Hậu quân), Dinh Hậu.

[3] Dinh Tả, Dinh Trung, Dinh Tiền.

mà đức vua định công bố là người kế vị lập tức sau cuộc tháo chạy ở thành Quin Nhơn.

Bộ Binh sẽ động tới 80 ngàn người nhờ vào những đợt tuyển quân mới. Đức vua giữ đạo quân cũ ở đây đông tới ...

Ngày đêm đức vua quan tâm đến bộ luật mới mà ngài định ban hành. Ngài đã triệu tập các quan đã hưu trí, khéo léo và trung thực. Ngài thực hiện những việc cải cách quan trọng trong hành chính và trong luật dân sự và hình sự. Ngài có những kế hoạch lớn về thương mãi và an ninh, công chánh, xây dựng thành lũy, tài chính; và ngài thúc đẩy hoàn tất nhanh công việc. Ngài phái Chaigneau vào Sài Gòn để rước mẹ ngài ra và bà sẽ được phong Hoàng thái hậu. Riêng đức vua thì không biết lúc nào ngài sẽ tuyên bố lễ tức vương vị cho ngài. Rõ ràng ngài mong mỏi rằng những nhân vật trọng yếu của vương quốc phải được tập trung lại.

Các ông Forsan và Vannier được đề cử ở lại cảng Tourane. Riêng tôi, tôi đã xin đức vua được đi Madras để giải quyết những công việc của tôi ở đấy đang đổ vỡ nặng nề.

Tôi nghĩ rằng mặc dầu các người Bồ Đào Nha đã tìm cách bôi nhọ tôi bằng mọi cách và họ không bỏ lỡ cơ hội nào từ phía Madras, Bengal nhưng nhờ trời, tôi chưa chết và họ sẽ tính sổ những chuyện nhảm nhí của họ và còn phải tính sổ nhiều hơn nữa bởi lẽ tôi đã thưởng một số chuyện của họ rồi. Tôi mong rằng những phe cuối cùng ở Sài Gòn sẽ ca tụng tôi vì đấy là những người có quan hệ chặt chẽ với loài mèo. Mà loại nầy chỉ cắn và cào lúc người ta vuốt ve hay cho chúng ăn, và tán thưởng những người đối xử tệ bạc với chúng.

Triều đại của họ đã qua và tại đất nầy, đức vua đã ra lệnh đối xử với họ như đối với các tàu Mã Lai và cấm tất cả các cảng cung cấp cho tàu của họ ngoại trừ nước và gạo, cấm tất

cả các quan cai trị các vùng dưới bất kỳ lý do nào cho phép họ mua gỗ xây dựng cột buồm v.v... Những kẻ mang hàng hóa đến cho đức vua sẽ được trả lại bằng cau, giá 4 đồng bạc. Họ sẽ trả thuế bến, thuế hải quan, hiện vật v.v... Những kẻ không mang gì đến cho đức vua không thể mua bán gì với tư nhân và cũng không được cho thuê tàu vận chuyển. Họ buộc lòng phải tặng quà như quy định và ra đi với tàu trống. Thế nên tôi trả cho họ gấp trăm lần cho những dịch vụ quan trọng. Đối với lòng tốt mà tôi dành cho những kẻ cướp ấy họ đã trả lại cho tôi như thế, mỗi người theo lượt của mình. Thật thiếu may mắn là thay vì các tàu khốn khổ rách nát từ Macao đến thì lại là các tàu Anh hoặc các quốc tịch khác. Ít ra tôi đã rất thỏa mãn đã giúp cho những người lương thiện là những kẻ biết ơn tôi mà rồi điều ấy sẽ đến. Tôi đã luôn luôn cố gắng thuyết phục nhà vua làm bạn với người Anh và quý trọng họ vì họ xứng đáng như thế. Sáng hôm qua ngài lại còn cho một trong những tướng giặc đã đầu hàng tên là "Douc Thaa" xem hình của Milord Macartenay, ông "Douc Thaa" nầy là viên quan có nhiệm vụ đến cué Han tức Tourane để chúc mừng ngài Macartenay, đức vua để cho ông làm việc nầy bởi ông được dân chúng yêu mến và vì ông là quan quản đốc cửa khẩu. Ông ta hỏi tôi liệu Milord Macartenay còn sống không, tôi bảo là còn sống. Đức vua nhân cơ hội ấy nói đến khả năng của người Anh, đến những tiến bộ trong nghệ thuật và khoa học, lòng dũng cảm của họ và sự độ lượng của họ. Tiếp đó ngài nhắc đến chuyện chiếc tàu của tôi được một gã trẻ tuổi thiếu kinh nghiệm điều khiển, và tôi đã được giúp đỡ như thế nào. Tiếp đấy ngài nói đến người Pháp mà ngài rất đề cao, nhưng người Anh lại gắn bó tâm huyết với ngài hơn vì họ là những người bảo hoàng.

Ngài đã hạ lệnh như điều ngài bảo với chúng tôi, cưa gỗ để đóng 3 chiếc tàu theo kiểu Âu. Tôi quên kể với các ngài rằng

vào ngày hôm sau của ngày chiếm thành, lúc mới đến đấy. Ngài đã ra lệnh bằng văn bản đi tìm đức giám mục và các thừa sai để xem họ có cần gì không và họ nay đang ở đâu. Người ta tìm ra họ tức thì. Họ đã phải núp lén vì ngày mồng 5 tháng 5 (âm lịch) quân giặc đã ký lệnh đàn áp theo lời yêu cầu của Noé Hauv Loie và người ta tàn sát tất cả người đạo Thiên Chúa ở trong vùng của họ. Những lá thư mà đức vua gởi cho người theo đạo Thiên Chúa để họ cầu Thượng đế ban phước cho quân đội đều bị chặn lại. Một trong những lá thư viết cho đức giám mục và các giáo sĩ thừa sai, ngài đã báo cho họ biết rằng ngài đã đến và yêu cầu họ cầu nguyện đức Chúa Trời ban phước cho quân đội để chiến thắng.

Chaigneau được phép đức vua cho vắng mặt 3 ngày. Nhờ thế ông ta có điều kiện để đi Dinh Cát [1] là nơi nghỉ ngơi của ông. Còn có nhiều vị thừa sai khác nữa mà tôi không biết tên. Một vị đã đến đây nhưng tôi chỉ đủ thời gian để thấy mặt ông ta thoáng qua. Họ không rõ cơ hội nầy bởi vì chỉ đến tối hôm qua đức vua mới quyết định cho chiếc thuyền nầy ra đi. Chaigneau viết thư gởi được cho quý ngài là nhờ vào dịp nầy và đã nhận lá thư mà các ngài đã ca ngợi ông ta [2].

Rất có thể là quý ngài phải nhọc công khi đọc lá thư viết nguệch ngoạc nầy của tôi. Và điều nầy chẳng có gì lạ vì tôi chỉ bắt đầu viết thư nầy vào 6 giờ tối nay. Trời sắp sáng rồi, tôi đã nghe tiếng kéo neo ngoài thuyền. Hẳn là viên thuyền trưởng của tàu nầy sẽ chuyển lại cho quý ngài số tiền theo thứ tự thư mà tôi đã cung cấp cho y bởi lẽ y không hề quen biết ai ở đây. Và trong một xứ sở thù địch, y rất đáng hưởng những gì đã xảy đến cho y. Lính của nhà vua đã cướp bóc y và chỉ để

---

[1] Tỉnh Quảng Trị ngày nay.

[2] Lá thư nầy không có trong bộ sưu tập.

lại cho y đôi mắt để mà khóc và móng tay để tự cào cấu mà thôi. Có ba chiếc tàu chất đầy hàng hóa và chỉ có chiếc nầy là đã trang bị vỏ tàu. Tôi nghĩ rằng y sẽ biết ơn hơn là bọn Bồ Đào Nha ở Macao và đấy là điều làm cho tôi thức ngủ đêm nay.

Xin quý ngài chuyển lời quý mến của tôi đến các ông J.Drummond, H.Baving Berry, Shank v.v... và xin hãy tin rằng tôi rất thành thật lấy làm vinh dự được là ...

Thưa quý ngài
Người phục vụ khiêm tốn và vâng lời của quý ngài
L.BARISY
Viết tại cảng Cua Heou trên tàu Thoai Phon Thoai
16-7-1801, tháng 6 năm Canh Hunh thứ ba.

*
* *

THƯ XII

Ông Barisy gởi các ông Foulon và Marchini ngày 15-6-1802

(*H.T.G.N.N.*, tập 800, tr.987)

Sài Gòn, 15-6-1802 Năm Cảnh Hưng thứ 62

Tôi đã được người của quý ông ca tụng và tôi vội vàng xin thưa với quý ông là tôi rất yên lòng và thỏa mãn khi biết được mục tiêu mà quý ông dành được, ở những điều liên quan đến tôi. Xin quý ông nhận nơi đây những lời cám ơn thành thật của tôi. Trong lúc chờ đợi tôi có thể cung cấp cho quý ông những dấu hiệu không mù mờ, bằng một phương tiện khác nào đấy.

Việc ông J.Despiau đi Manille không làm tôi ngạc nhiên chút nào. Ông nầy người xứ Gascogne hay Normandie và các vị nầy là những kẻ hay bội ước còn tôi chỉ là một gã đánh cá

nghèo hèn của đảo De Groix, tôi không quen mang nợ. Vì thế tôi đã trả số tiền ấy và đã thanh toán mọi công việc trọn vẹn, nhờ vào sự giúp đỡ của đức vua. Vị quốc vương nầy muốn tôi đem đến cho người công việc nầy trong Hội đồng quốc gia của người nhưng tôi đã từ chối vì một lý do mà người không nghĩ đến, bởi lẽ tôi đã nói với người rằng các thủ tục mà vị Bồ Đào Nha đệ trình cho tôi sẽ làm cho hoàng thượng lúc xem xét có thể khám phá ra các tác giả khác mà chưa phải lúc ngài biết đến. Vì thế đức vua bảo tôi cho bỏ qua chuyện ấy và ngươi sẽ được báo thù đầy đủ dưới triều đại của ta, trong lúc chờ đợi ta ban cho ngươi số hàng hóa trị giá 5000 đồng bạc và miễn cho ngươi những gì ngươi mắc nợ tại công xưởng, lại cho thêm 8 khẩu đại bác bắn đạn 4 cân Anh với trữ lượng 50 viên đạn cho mỗi khẩu và năm tới ngươi cũng sẽ có sự giúp đỡ như thế.

"Nhưng điều nầy không làm cho ông J.Despiau miễn trả tiền và ta nhất thiết giao cho ngươi việc nhổ chân hay nhổ cánh của y. Y đã gửi cho ta một trong những lá thư của y mà ta chẳng tán đồng tí nào. Chỉ là một đồng dối trá và điên cuồng cuối cùng y báo cho ta biết y sẽ đến Sài Gòn trong ít ngày sắp tới và báo rằng y là hành khách trên một chiếc tàu mà không một người Bồ Đào Nha nào biết tên tàu cũng như tên thuyền trưởng. Lẽ ra y nên nói rằng y chẳng còn tiền trong tủ két nữa, như thế mọi chuyện đều xong xuôi nhưng ta cho rằng ngươi không thể vượt theo kịp y quá sớm tại Macao, chỉ còn một phương tiện duy nhất là viết cho quan biện lý của ngươi đồng thời gởi một bản sao cho ông chưởng khế về hợp đồng giao dịch mà y đã làm việc với ta. Như thế y sẽ hổ thẹn như một con cáo cụt đuôi và y buộc sẽ phải mở hầu bao".

Ông Letiel chắc chắn sẽ viết thư cho quý ông một cách chi tiết hơn tôi về tất cả mọi sự kiện lạ thường đã xảy ra trên vùng đất nầy.

Một đạo quân 82.000 người Bắc Hà do tướng Wang Tonhi tổng trấn Bắc Hà tiến vào đánh Huế, đức vua đã đánh bại chúng tại Luit Shai [1]. Quân địch thiệt hại 22.000 người với 20 đại tướng và toàn bộ binh lương.

Các tướng Dinh Taa, Tien Quan, Douc Chật, Ong Quen Van Vieuc đã tấn công quân giặc từ 4 phía trong tỉnh Quin Nhơn và sau 3 trận đánh kinh khủng, họ đã mở con đường phía bắc, tây - bắc từ phía biển và đường phía nam và hội quân lại được 2.000 người và 300 voi tại thành Quin Nhơn. Thế là tàn binh giặc chạy trốn, tướng chỉ huy giặc là "Tuiphoo", là đô đốc thủy quân mà đức vua đã đốt tan hạm đội vào năm trước. Day Dou Douc Quion, tướng pháo binh Dou Douc Ngan với 2.000 quân chạy trốn sang Lào. Quân ta đuổi theo khắp nơi, và như thế là chấm dứt một bi kịch đã kéo dài 35 năm và tiêu diệt ít ra là 2/3 dân số.

Đức vua phái 3 đạo quân ra Tong Kin (Bắc Hà), tướng tổng chỉ huy là Tien Quuoun 60.000 người, Dinh Ta 86.000 người. Dou Douc Quiat với 50.000 người. Thủy quân rất hùng mạnh với hơn 100 thuyền chiến, 800 pháo thuyền, 500 bán pháo thuyền và 50 tàu lớn với 50.000 lính đổ bộ đi theo hạm đội trực chỉ kinh đô Bắc Hà gọi là Keho. Đức vua gởi một phái bộ sang Canton. Đấy là một gã khôn ngoan mà trời còn cho sống thêm ba năm và quý ngài sẽ thấy những chuyện lạ. Với 400.000 tên cướp, người ta còn đi xa hơn. Nước Xiêm La gởi 40.000 quân theo đường Lào để giúp vua ở Huế. Lúc đức vua được tin thì chúng còn cách kinh đô chừng 4 hoặc 5 ngày đường. Đức vua tức giận về sự điên rồ của người Xiêm La, ngài đã gởi lời đến viên tướng chỉ huy rằng nếu quân đội của y chỉ bắt một con gà mà không trả tiền thì ngài sẽ không tha cho sống sót lấy một

---

[1] Lũy Thầy, tên dân gian dùng để gọi lũy Đồng Hới.

người để trở về báo tin tại Juthia nữa. Ngài cấm đội quân ấy không được tiến thêm một dặm nào vào địa phận vương quốc An-nam, đến nỗi mà tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ sớm làm một cuộc lữ hành nho nhỏ sang Ban Cok (Băng cốc). Tôi mong điều nầy lắm vì đã lâu tôi không gặp Florant.

Mong quý ông nhắc nhở giùm tôi để nhớ đến ông Drummond cũng như các ông Shank Berry, Beale v.v...

Và xin các ông tin rằng với một sự gắn bó mến mộ mà tôi có vinh dự được là ...

Thưa quý ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và vâng lời của ông.
L.BARISY

*
* *

THƯ XIII

Ông Chaigneau gởi ông Letondal ngày 6-6-1807

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1191)

Kính gởi ông Letondal

Thưa ông

Tôi đã nhận được lá thư mà ông dành cho tôi cái vinh dự viết cho tôi. Tôi rất xúc động về sự lưu tâm mà ông đoái hoài dành cho tôi và gia đình tôi. Nếu có những biến động ở trong xứ nầy thì tôi sẽ hết sức lợi dụng.

Ông De la Bissachère sẽ kể cho ông chi tiết về tình trạng hiện nay của Đàng Trong và Đàng Ngoài. Dân chúng trong tình trạng đói khổ, đức vua và các quan gây phiền hà cho dân chúng theo cách dễ gây phẫn nộ nhất. Công lý tính bằng tiền. Người giàu có thể tấn công người nghèo một cách vô tội vạ vì

họ tin chắc rằng với đồng tiền họ sẽ có công lý về phía họ. Tình hình tệ hại đến nỗi mà tôi nhìn xứ Đàng Trong như một con bệnh đang lên cơn mãnh liệt. Hoặc là cơn bệnh sẽ giết chết nạn nhân hoặc sẽ tạo ra một cuộc thay đổi chuyển biến trong căn bệnh ấy.

Tôi vô cùng cám ơn ông đã vui lòng gởi lại 70 đồng bạc cho ông Besri. Tôi đã trả số tiền ấy cho ngài giám mục De Verêne.

Đức vua rất thường hay hỏi tin tức các ông Dayot và rất mong các ông ấy ghé lại xứ Đàng Trong.

Tôi cầu xin ông cầu nguyện cho tôi cũng như cho gia đình tôi và xin được có vinh dự, với lòng kính trọng sâu xa nhất và lòng tận tụy thành thật nhất, là

Kính thưa ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và rất vâng lời của ông
J.B.CHAIGNEAU
Viết tại Huế ngày 6-6-1807.

*
* *

THƯ XIV:

Ông Chaigneau gởi ông Letondal ngày 12-5-1808

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1237)

12-5-1808

Ông Letondal

Thưa ông

Tôi lợi dụng cơ hội không định trước nầy để nhắc lại với sự bền vững của lòng kính trọng sâu xa của tôi và lòng biết ơn của tôi về sự lưu tâm và tình bằng hữu mà ông luôn luôn chứng tỏ với tôi và mong ông vẫn luôn tiếp tục tình bằng hữu ấy mà đối với tôi, rất là quý giá.

Vì đức cha De Verin và nhiều vị khác ở Đàng Trong chắc chắn đã báo cho ông biết các tin tức về xứ nầy nên tôi không lặp lại ở đây nữa. Còn những điều liên quan đến tôn giáo thì tôi tin rằng dưới triều đại của đứa vua hiện thời, các giáo sĩ truyền giáo và các con chiên sẽ được khá bình yên mặc dù ông hoàng nầy không thích gì tôn giáo hơn là các quan lại. Còn phụ nữ thì hoàn toàn chống đối và có lẽ còn gây khó khăn hơn là các quan nữa.

Tôi lo rằng triều đại hiện thời không kéo dài được lâu, có nhiều thành phần chống đối nhất là ở Đàng Ngoài. Cho đến bây giờ họ bị đánh bại, bị phân tán ngay khi họ có một hành động đối nghịch nào, nhưng những thành phần chống đối ấy vẫn luôn luôn tồn tại và họ rất đông đảo. Toàn thể dân chúng sống trong cảnh khốn cùng. Đức vua bắt dân làm khổ dịch và mọi công việc mà chẳng nuôi ăn cũng chẳng trả tiền. Lại nữa ngài lại bắt buộc mọi hình thức đóng góp và không tha miễn một chút nào. Các quan thì ra sức gây phiền hà và cướp bóc. Mọi vụ án và kiện cáo chỉ được các quan xét xử lúc mà họ móc sạch túi cả hai bên nguyên và bị, đến độ toàn vương quốc ở trong một tình trạng khủng hoảng không thể kéo dài hơn nữa. Mọi phiền hà thật quá hiển nhiên. Thời gian sẽ cho chúng ta biết đoạn sau của tình trạng trên và nói chung thánh ý của đức Chúa Trời phải được thực hiện.

Tôi cầu xin ơn cầu nguyện cho tôi cũng như cho gia đình nhỏ bé của tôi và xin được có vinh dự được là, với lòng ngưỡng mộ lớn lao nhất và kính trọng sâu xa nhất.

Kính thưa ông
Kẻ phục vụ rất khiêm tốn và rất vâng lời của ông
J.B.CHAIGNEAU
Viết tại Huế ngày 12-5-1808.

*
* *

THƯ XV

Ông Chaigneau gởi ông Letondal ngày 29-3-1809

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1289)

Ông Letondal

Thưa ông,

Tôi mong ông tha lỗi cho tính táo bạo của tôi nhưng hiểu được thiện chí của ông và tính ân cần của ông, tôi mong ông tha thứ cho tôi.

Bởi lẽ tôi có nhận nhiều thư của gia đình tôi yêu cầu tôi làm giấy ủy quyền để có thể giải quyết những công việc gia đình và thực hiện các việc chia chác cho ổn thỏa, vì anh tôi sợ rằng về sau chỉ còn có những trẻ mồ côi vị thành niên và luật pháp sẽ chỏ mũi vào, và luật pháp thông thường không bao giờ can thiệp mà không có kiện cáo và mất mát lớn lao cho những người cần đến nó. Ngài Jarrot, chưởng khế, đã vui lòng cấp cho tôi 3 phó bản giấy ủy quyền mà tôi van ông gởi đến cho gia đình tôi khi ông có dịp.

Tôi còn dám van ông nếu ngài có tiền để chuyển cho Hội Truyền giáo ở Đàng Trong hay Đàng Ngoài thì ông kiếm giúp cho tôi loại rượu vang tốt giống như ông đã có nhã ý mua cho tôi năm ngoái, rượu Araque xứ Batavia để đánh bạn với các quan lại, dấm chua châu Âu và bánh biscuit nướng thật chín để giữ được lâu.

Ở xứ nầy mọi thứ đều luôn luôn như cũ, cũng vẫn đức vua ấy. Các quan không bằng lòng nhưng họ sợ đức vua. Xứ Đàng Ngoài luôn luôn muốn nổi dậy, các đạo quân có mặt ở đây luôn luôn hoạt động, vũ khí sẵn sàng. Bao lâu đức vua còn mạnh khỏe thì mọi việc vẫn còn tiến hành bình thường, nhưng tôi sợ rằng lúc ngài chết thì sẽ có một cuộc cách mạng khủng khiếp, chẳng có ai khắp vương quốc có thể thay thế ngài được.

Tôi cầu xin ông cầu nguyện cho tôi và gia đình tôi xin ông tin chắc rằng với lòng kính trọng sâu xa và ngưỡng mộ tôi xin được có vinh dự là

Kính thưa ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và rất vâng lời của ông
J.B.CHAIGNEAU.
Viết tại Huế ngày 29-3-1809.

Tái bút: Nếu ông có tiền để gởi cho các Hội Truyền giáo ở Đàng Trong hoặc Đàng Ngoài, tôi xin ông gởi lại cho ông Puritoy hoặc cho cha Đốc chính của ông một trăm đồng bạc mà tôi sẽ giao lại cho người nào ở đây mà ông ra lệnh. Đây là số tiền lấy từ một người Trung Quốc đã mắc nợ ông Barisy.

Tôi đã nhận các bức thư mà tôi đã có vinh dự được ông viết cho tôi và danh sách các đồ dùng mà trong số ấy tôi đã thấy rằng ông đã có thiện chí mua cho tôi một thùng rượu vang. Tôi không biết làm sao diễn tả hết lòng biết ơn của tôi đối với công khó nhọc của ông. Tôi mong ông nếu có thể được vào năm tới gởi cho tôi một số đồ dùng. Tôi sẽ cám ơn ông vô cùng và tôi sẽ hoàn lại lập tức số tiền phí tổn theo yêu cầu của ông đến Hội Truyền giáo Đàng Trong hoặc Đàng Ngoài. Lá thư nầy được chuyển đi để gởi ở Sài Gòn vì tôi không chờ ông Dabreu ở đây nữa theo những tin tức mà người Trung Quốc đã cung cấp cho tôi từ phía người Anh và Macao.

*
* *

THƯ XVI:

Ông Chaigneau gởi ông Letondal ngày 30-5-1812

(*H.T.G.N.N.*, cuốn 801, tr.1365)

Ông Letondal *1812*

Kính thưa ông

Được biết có một chiếc tàu Macao đi Cao Miên, tôi vội vàng viết thư cho ông trước khi nhận được những tin tức mà chiếc tàu mang lại. Tôi sợ phải chờ đợi lâu hơn nữa nếu bỏ lỡ cơ hội này vì mùa gió đến sớm hơn và các cơ hội thì hiếm hoi.

Ông sẽ rõ qua các thư của đức cha De Véren và của các ngài ấy, tình trạng thảm hại của hội truyền giáo nầy, các giáo sĩ chết dần dần hoặc già đi và không có người mới đến thay. Tình trạng thảm hại của tôn giáo trong khắp cả châu Âu và đặc biệt tại nước Pháp không cho thấy được chút hy vọng trợ giúp nào. Với vai trò giáo sĩ truyền giáo, mặc dù tôi không có vinh dự là giáo sĩ truyền giáo nhưng tôi cũng gắn bó toàn tâm toàn trí như thể tôi là một giáo sĩ thực sự, tôi hết lòng cầu nguyện Thượng đế tốt lành thương xót lấy các con chiên khốn khổ và tôi hy vọng rằng đấng Thiên Hữu sẽ mở ra một con đường để cứu rỗi các Hội thánh khỏi sự suy sụp mà hiện thời họ đang chịu suy sụp. Mong rằng Thánh ý của Chúa Trời được thực hiện và tên người rất thánh được phò trợ và ngưỡng mộ trên khắp trái đất.

Tôi có vinh dự được ông I.H.Rabinel gởi cho tôi các thư từ của gia đình tôi đã ủy thác cho ông. Tôi viết thư cho ông ấy để cám ơn nhã ý của ông. Kính mong ông vui lòng chuyển lại cho ông ấy lá thư kèm theo đây. Các thư trên đã đến Sài Gòn bằng một chiếc tàu Trung Quốc có hoa tiêu người Bồ Đào Nha ở Macao.

Bởi lẽ tôi phải trả lời cho gia đình tôi, tôi chép bản sao các thư của tôi và gởi thành một gói cho chiếc tàu Trung Quốc có hoa tiêu người Bồ Đào Nha ấy, các thư khác thì nhờ một chiếc tàu Bồ Đào Nha hiện đang ở Cao Miên chuyển. Tôi tự ý gởi cho ai các thư nầy và mong ông lưu tâm tìm giúp tôi phương tiện để chuyển các thư nầy đến địa chỉ chúng, nếu được.

Tôi đã viết thư cho ông Laurent và mong ông vui lòng tìm cho tôi một ít rượu vang và một ít thức ăn dự trữ. Tôi mong ông tha lỗi cho tôi về chuyện tôi đã dám tự ý như vậy, nhưng tôi cũng mong ông lưu ý rằng ở đây chúng tôi hoàn toàn thiếu hụt mọi thứ và không có cách gì để tự tìm ra các thứ ấy.

Tôi mong ông cầu nguyện cho tôi và xin có vinh dự, với lòng kính trọng sâu sắc và sự quý mến, được là

Thưa ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và rất vâng lời của ông
J.B.CHAIGNEAU.
Viết tại Huế ngày 30-5-1812

*
* *

THƯ XVII:

Ông Chaigneau và Vannier gửi Letondal ngày 22-3-1812

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1379)

Ông Letondal

Kính thưa ông

Đức vua lệnh cho chúng tôi viết thư cho ông để yêu cầu ông tìm hiểu những tin tức từ châu Âu và nếu có tin gì mới thì thông báo lại cho người qua thư trả lời mà ông sẽ gởi cho đức cha De Véren.

Các sĩ quan hải quân Anh đã đến đây nói rằng còn có 3 chiếc tàu Pháp ở trong vịnh Ba Tư và rằng các quốc vương ở vùng biển ấy hỗ trợ họ để họ gây rối việc thương mãi của người Anh trong khu vực đó. Đức vua muốn biết việc gì xẩy ra ở đó và yêu cầu ông trả lời trong thư sắp đến.

Chúng tôi có vinh dự viết thư gửi đến ông cùng lúc với những gói hàng của đức giám mục De Véren nhưng vì các thư

từ phải đi bằng tàu Macao nay đã ở tại Cao Miên và chúng tôi nghe nói rằng chiếc tàu nay buộc phải trú đông tại Cao Miên, tôi e rằng các thư nầy không đến tay ông được để chúng tôi có thể lợi dụng cơ hội nầy để nhờ ông kiếm cho chúng tôi và gởi cho chúng tôi nếu có dịp, một pique rưỡi hoặc hai pique bánh biscuit cho mỗi người, bơ, phó mát và rượu vang tốt v.v...

Chúng tôi mong ông cầu nguyện cho chúng tôi và chúng tôi có vinh dự được là, và với lòng kính trọng sâu xa nhất và lòng quý mến lớn lao nhất,

Kính thưa ông
Các kẻ phục vụ rất khiêm tốn và rất vâng lời của ngài
J.B.CHAIGNEAU
P.VANNIER
Viết tại Huế ngày 22-9-1812

Tái bút: Chúng tôi quên đề nghị ông kiếm cho chúng tôi rượu xứ Batavĩa. Cái ấy để làm quà cho một số quan lại chúng tôi quen biết. Lúc có dịp, mong ông gởi cho chúng tôi một số lượng lớn.

*
* *

THƯ XVIII:

Ông Chaigneau gửi ông Baroudel ngày 3-6-1819

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1471)

Ông Baroudel *1819*

Kính thưa ông

Tôi đã có vinh dự nhận được lá thư ngày 6 tháng 4 vừa qua mà ông đã viết cho tôi. Tôi rất xúc động về sự lưu tâm của ngài.

Đức Giám mục ... và ngài Tomassen đã may mắn đổ bộ mà không một ai hay. Người ta đã đưa họ rời khỏi tàu trước khi họ liên lạc được với đất liền.

Tôi rất muốn giúp đỡ vài việc cho ngài Joze Ribeiro, tôi cũng như ông Vannier đã làm những gì có thể làm được nhưng một cách kín đáo. Tại xứ nầy, không một chiếc tàu Âu châu nào còn có thể đến được nữa. Mọi ngày, mọi phương cách phiền toái mới đều được đẩy đến cực điểm. Thuyền trưởng nầy sẽ nói cho ngài hay, còn tôi thì không thể chịu đựng nổi nữa và tôi rất sốt ruột chờ đợi vài chiếc tàu Pháp đến nơi đây để tôi có điều kiện để trở về tổ quốc. Đức vua hiện đang rất yếu và có thể qua đời nay mai. Điều nầy sẽ tạo nên những thay đổi lớn lao trong triều đình. Vị hoàng tử được chỉ định kế vị có một mối cừu hận với Thánh giáo chúng ta và đã cam đoan sẽ đàn áp thánh giáo.

Ông thuyền trưởng Joze Ribeiro của ông Alcantra đã ký một hợp đồng với đức vua để chở đến đây lưu huỳnh từ Manille. Liệu họ có thu xếp tốt đẹp với nhau không, đấy là điều rất khó khăn. Nhưng nếu mọi chuyện đều tốt đẹp và nếu tàu nầy có thể làm một chuyến du hành đến xứ Đàng Trong hằng năm thì sẽ có lợi hơn cho các Hội Truyền giáo.

Xin ông cầu nguyện cho tôi và tôi xin được có vinh dự với lòng kính trọng sâu xa và quý mến lớn lao, được là

Kính thưa ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và rất vâng lời của ông
J.B.CHAIGNEAU
Viết tại Huế ngày 3-6-1819 (nhân ngày 13-8)

*
* *

THƯ XIX

Ông Vannier gửi ông Baroudel ngày 15-6-1819

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1477)

Kính thưa ông

Tôi đã có vinh dự nhận thư của ông đề ngày 6-4 qua tàu của ông Alcantara đã cập bến tại Barre ngày 13 tháng 4. Một lát sau, tàu đã đứt dây cáp vì một cơn gió bắc rất mạnh và đã buộc phải vào vịnh Tourane để núp. Mười ngày sau, sau khi gió đã xuống vùng đông nam, tàu đã đến thả neo trước cửa biển Huế. Bởi lẽ người hoa tiêu khi xuống đất liền đã không thể trở lại tàu được nữa, và ông ta đã chuyển lại một lá thư cho đức cha Maxula, chúng tôi đã chuẩn bị đợi ngày 20 lúc mà tàu đã vào trong cảng. Vào đêm ấy chúng tôi đã đưa tất cả mọi người xuống đất liền mà không bị một ai bắt gặp. Đêm tiếp theo họ đã đi để gặp đức cha De Véren.

Xin ông hãy nhận những lời cảm ơn của tôi về 4 ... bánh biscuit mà ông đã có lòng tốt gởi cho tôi và nhất là về các thư từ mà ngài muốn đề cao tôi. Xin ông hãy tin rằng về phía tôi, tôi rất lấy làm mãn nguyện lúc có thể có ích cho ông cũng như cho Hội Truyền giáo.

Tôi lấy làm nhẹ nhỏm khi thấy ông Kergariou tin rằng ông ta không phụ thuộc vào tôi về việc sứ mạng của ông đã không thành công tí nào như ông đã có thể mong đợi. Hiển nhiên tôi đã rất mong muốn và hết lòng để ông được đức vua tiếp kiến. Nhưng những mưu mô của triều đình và sự thiếu tin tưởng của hoàng tử kế vị đã làm cho chúng ta không thành công. Dựa trên luật lệ của đất nước nầy, và về việc ông nầy không có một lá thư nào của vua nước Pháp gởi cho đứa vua ở đây, hoặc của tể tướng nước Pháp gởi cho tể tướng ở đây, hoàng tử đã cáo lỗi và nói rằng không biết làm sao để tiếp ông ta được v.v... và v.v... Thật là một sự vong ân đối với một hoàng tử đã mang ơn người Âu châu nhất là người Pháp trong việc chinh phục vương quốc của ông ta. Tôi thú thật rằng kể từ lúc ấy, ông Chaigneau và tôi hoàn toàn chán nản cái xứ Đàng Trong nầy và rồi chúng tôi sẽ tìm cách để rời khỏi nơi đây để trở về

với tổ quốc thân yêu của chúng tôi. Lại thêm Hoàng tử kế vị còn nói đến việc đàn áp thánh giáo của chúng ta và thúc đẩy phụ vương chỉ chấp nhận tôn giáo duy nhất của họ trong vương quốc nầy. Đã hai lần ông ta bảo với các quan cần phải chịu hy sinh và rằng trong vương quốc chỉ nên có một tôn giáo duy nhất, đó là tôn giáo của hoàng đế. Ông còn cho biết rằng nếu người ta không đàn áp các tín đồ Thiên Chúa là vì nể nang hai chúng tôi. Nhưng tình trạng nầy không thể kéo dài như hiện nay. Nếu chúng tôi có công trạng cho vương quốc thì tưởng thưởng cho chúng tôi và cho phép chúng tôi ra đi. Điều nầy có nghĩa là Đàng Trong muốn đuổi chúng tôi về. Theo cách trình bày trên thì ông thấy rằng nếu đức vua qua đời thì chúng tôi sẽ rất khó mà ở lại tại Đàng Trong và chắc chắn rằng khi nhà vua qua đời thì sẽ có một cuộc cách mạng trong nước. Chúng tôi chỉ than phiền hoàng tử trên phương diện chính trị bởi vì ông ta luôn luôn cư xử tốt với chúng tôi và thường tỏ những dấu hiệu quý trọng chúng tôi hơn hầu hết các quan trong triều. Chúng tôi luôn luôn mong đợi ngài Magdinier đến đấy với những vật dụng cho Hội Truyền giáo ở đây trên một trong những chiếc tàu của tôi, những hành lý khác thì lại ở trên một chiếc tàu khác trực chỉ ra Đàng Ngoài.

Ông Alcantara vì không tiếp tục cuộc hành trình của ông đã phải chịu sự mất mát lớn lao ở đây vì đức vua chỉ mua cho ông các loại dây chão và đồ sắt với một giá rất thấp. Nhưng để tưởng thưởng ông, đức vua đã cùng triều đình làm một hợp đồng mua lưu huỳnh. Điều nầy sẽ đền bù cho cuộc hành trình thất bại mà ông ta đã thực hiện.

Tôi xin được có vinh dự với lòng quý mến sâu xa là

Kính thưa ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và vâng lời của ông.
P.VANNIER

THƯ XX

Ông Vannier gửi ông Baroudel ngày 13-7-1820

(*H.T.G.N.N.*, tập 800, tr.1487)

Kính thưa ông

Năm ngoái tôi đã có vinh dự trả lời lá thư rất ưu ái của ông gởi qua ông Dalcantara. Năm nầy, nhân nhờ có ông André người Trung Quốc trở về Macao, tôi nối lại việc liên lạc thư tín mà ông rất muốn cho tôi được vinh dự ấy và để bảo đảm với ông rằng tôi luôn luôn sung sướng được nhận một vài lá thư của ông.

Năm ngoái ông Chaigneau đã xin đức vua cho nghỉ phép 2 năm. Ông ta đã ra đi với cả gia đình trở về lại châu Âu và tôi tin rằng ông ta sẽ không trở lại đây nữa, nhưng sẽ có một trong những con của ông sẽ mang về những vật dụng cho đức vua mà đức vua đã ủy thác. Như vậy chỉ còn một mình tôi ở lại đây trong số tất cả những người Pháp đã giúp đức vua chinh phục xứ sở của ngài. Lại thêm nếu tôi có thì giờ để lấy lại các món nợ còn mắc của tôi ở Đàng Trong và Đàng Ngoài thì tôi cũng sẽ ra đi với gia đình tôi. Nhưng việc ấy sẽ xảy ra vào sang năm sau khi tôi lấy được 80.000 phật lăng tiền lãi trong việc trang bị vũ khí cho một chiếc tàu 800 tônô mà người ta sẽ gởi cho tôi từ cảng Bordeaux vào tháng giêng tới và tôi tin rằng tàu sẽ đến đây vào tháng năm, nếu không có những sự kiện ngoài dự đoán xảy ra như chiến tranh với người Anh cản trở chẳng hạn.

Hoàng đế xứ Đàng Trong đã ngã bệnh và qua đời vào ngày 2 tháng 2 vừa qua, ngày 27 tháng 5 đức vua đã được chôn cất trọng thể. May mắn là cái chết của đức vua cho đến nay đã không gây nên một cuộc cách mạng nào trong xứ. Nếu người kế vị vẫn luôn luôn cư xử như thế thì vị vua mới vẫn có thể

thu hút sự tin cậy của các quan vốn trước khi đức vua qua đời, không ủng hộ ngài. Vị vua mới chẳng nói gì và chẳng hành động gì, từ khi ông lên ngôi, về vấn đề thánh giáo của chúng ta. Phải hy vọng rằng ngài sẽ suy nghĩ chín chắn về vấn đề nầy hơn là trước khi ngài lên ngôi. Riêng về phần tôi, tôi chẳng có gì để phàn nàn về vị vua mới này. Ngài luôn luôn đón tiếp tôi nồng nhiệt và thường hay nói chuyện thân mật với tôi. Tôi tin rằng những lời khuyên của phụ vương ngài ban cho trước khi chết và những ý nguyện cuối cùng của ngài để lại bằng văn bản đã làm cho vua mới cư xử một cách hoàn toàn khác với điều mà ngài đã làm cho mọi người tưởng. Cho đến nay là ngày 13-7 chúng tôi không có một chiếc tàu nào, nhưng tôi có một trữ lượng đường sẵn sàng đợi một chiếc tàu đến chở. Nếu ở Macao có một chiếc tàu Pháp, tôi mong ông báo cho tàu ấy tin tưởng và chắc chắn có hàng chở cho nó năm nay nhưng tàu ấy cũng phải mang đến một ít bột lúa mì cho Đức cha de Véren và d'Adran vì họ rất thiếu và có rất ít để làm bánh thánh. Chắc chắn ông đã rõ tin qua đời của ngài Magdinier trước khi ngài đến được nơi muốn đến.

Vì ở đây chúng tôi không có tin gì của Âu châu mong ông báo cho chúng tôi biết lúc người mang thư trở về đây.

Cầu xin Thượng đế ban phước lành cho ông và xin ông hãy tin rằng tôi xin có vinh dự, với những tình cảm tôn kính và quý trọng, được là

Kính thưa ông
Kẻ phục vụ khiêm tốn và rất vâng lời của ông
P.VANNIER
Viết tại Huế, ngày 13-7-1820
(Thư nhận ngày 21-7)

Tái bút: Vào lúc tôi viết xong thư nầy thì đức vua mới khiến tôi viết thư gởi đi Macao yêu cầu gởi đến đây một bác sĩ với

thuốc chủng, vì đức vua muốn phổ biến trong toàn xứ và cứu vớt những kẻ khốn khổ mà bệnh đậu mùa cướp đi hằng năm trong vương quốc. Ngài chịu mọi tiền phí tổn và còn tưởng thưởng cho người nào đem thuốc chủng đến nữa. Nhưng bởi vì tôi thấy rằng việc nầy sẽ làm đức vua tốn kém rất nhiều và có thể chẳng ai muốn đến đây, tôi đã đề nghị với đức vua cử ông Despiau đi kiếm thuốc chủng. Ông nầy đã ở lâu năm tại đây và là một trong những bác sĩ của hoàng cung. Đức vua chấp thuận và cấp giấy tờ cho ông ta để ông đi Macao kiếm thuốc. Đức vua chịu mọi phí tổn về các phương tiện để kiếm ra thuốc và những chi phí và việc nầy sẽ có thể gây ra. Ông Despiau còn lãnh trách nhiệm mua vài thùng bánh biscuit, đồ thủy tinh, v.v... Ông Despiau tội nghiệp đã nhận được lệnh khởi hành tức thì và đã lên một chiếc tàu Trung Quốc nhổ neo vào sáng ngày mai, đến nỗi ông không có đủ thì giờ để báo cho đức cha De Véren là người chắc chắn sẽ cho ông ta một lá thư bảo lãnh gởi đến ông. May mắn là các thư từ của các Hội Truyền giáo đều ở đây. Tôi vội vã gởi đến ông các thư từ ấy qua ông nầy và mong ông giúp đỡ ông ta hoàn thành sứ mệnh bởi lẽ đấy là một người hiền lành lương thiện chỉ biết trông chờ vào thiện tâm của ông.

*
* *

THƯ XXI

Ông Despiau gửi ông Baroudel ngày 28-7-1821

(*H.T.G.N.N.*, tập 800, tr.1529)

Viết tại triều đình Huế ngày 28-7-1821

(Thư nhận ngày 20-10)

Kính gửi ông Baroudel

Nhân cơ hội đầu tiên nầy, tôi xin có vinh dự báo tin cho ông biết rằng tôi và cha Fréderic đã đến đây và rất mạnh

khỏe. Ít hôm sau lúc chúng tôi đến, ... một trăm sáu mươi đồng bạc đến đức cha sau khi đã lấy phần thừa ... gồm ... đồng bạc mà tôi rất vui lòng gởi lại sớm nhất. Tôi hy vọng rằng ông sẽ cho tôi biết về chuyện ông đã có lòng tốt gởi lại mười đồng bạc mà tôi đã báo tin cho ông bằng một lá thư nhỏ hôm tôi ra đi. Tôi đã được đức vua đón tiếp nồng nhiệt và đã xây cho tôi một ngôi nhà trong hoàng cung để chích thuốc chủng vào những ngày mà tôi có trách nhiệm có mặt ở đó. Đức vua đã cấp cho tôi mười thầy thuốc người Đàng Trong để tôi dạy họ tiêm thuốc chủng. Thuốc chủng tôi mang về rất có tác dụng tốt và tôi rất bằng lòng. Tôi tiêm chủng cho các con của đức vua bằng thuốc chủng của một trong những đứa trẻ mà tôi đã mang về từ Macao có hiệu quả tốt. Điều nầy làm tôi rất mệt và bận rộn.

Tôi hy vọng rằng năm tới tôi sẽ có hân hạnh được gặp lại ông và tôi hy vọng rằng điều ấy sẽ xẩy ra với rất nhiều thích thú.

Ông Chaigneau đã từ Pháp trở lại đây phục vụ cho đức vua, mang theo một lá thư của đức vua nước Pháp mà đức vua ở đây tiếp nhận một cách thờ ơ. Người không muốn giao kết với bất kỳ một nước châu Âu nào. Tôi mong ông chuyển lại cho ông Jonflet những lời khen ngợi của tôi, tôi cũng mong ông nói lại với ông Murquinet cũng như với ông Raphael rõ những chuyện về phần tôi. Vị giáo sĩ truyền giáo đi với tôi đã đến được nơi đây bình yên. Đức vua đã ngỡ rằng tôi đến với một người Âu, tỏ ra không bằng lòng. Tôi đưa vị ấy rời khỏi tàu khi đức vua phái người đến tìm tôi trên tàu ngay khi người được tin tôi đã trở về. Không nên liều lĩnh mà gởi người như vậy nhất là khi đức vua không thích bất kỳ một người Âu nào nhất là hạng người nầy. Tôi hy vọng ông sẽ cho tôi biết những tin tức của ông và tin của ngôi nhà cũ của chúng ta.

Tôi là người với sự kính trọng sâu xa hoàn toàn ... người phục vụ.

J.M.DESPIAU

*
* *

THƯ XXII

Ông Vannier gửi ông Baroudel ngày 12-8-1821

(*H.T.G.N.N.*, tập 747, tr.819)

Kính gửi ông Baroudel *Huế, ngày 2 tháng 8 năm 1821*

Kính thưa ông

Chúng tôi nóng lòng chờ ông Despiau trở về vì nhiều lý do. Cuối cùng ông ấy đã về đến bến vào ngày 5 tháng 5 sau một cuộc hành trình 16 ngày, đã mang về những vật dụng của các Hội Truyền giáo và với một giáo sĩ đã cập bến với tư cách là người quen của ông này (Despiau). Vị ấy hiện nay ở trong một xứ đạo gần đây và chờ cơ hội thuận tiện để đi Sài Gòn. Còn các vật dụng thì đã được gửi theo địa chỉ rồi.

Tôi cũng đã nhận được 2 lá thư mà ông đã muốn làm cho tôi được vinh dự, thư thứ nhất viết ngày 12 tháng 2 và thư cuối viết ngày 17 tháng 4. Thư đầu báo cho tôi biết ông Alcanterra không muốn hoạt động trong ngành hàng hải nữa, đã bán chiếc tàu của họ và trở về Âu châu. Tôi rất bực mình về chuyện nấy và lẽ ra ông còn có thể làm vài chuyến đi xứ Đàng Trong, nhưng ông ta không thạo về hàng hải cũng như về thương mãi.

Rất mong rằng việc thương mãi của Macao có thể tái lập tại xứ Đàng Trong nầy. Thuế bến trước kia đắt nay chỉ còn một nửa, và ta không còn cần phải có quà cáp gì nữa. Nhưng việc nầy không bao giờ được thực hiện tốt bởi lẽ để có được

giấy tờ cho phép mua hay bán, ta không thể có dễ dàng nếu không kèm theo ít quà bằng tiền bạc.

Tôi rất cám ơn ông đã chịu khó mô tả cho tôi biết mọi tin tức ở Âu châu. Tôi đau lòng thấy tổ quốc chúng ta không được bình yên như các đất nước khác. Ông Chaigneau vừa mới đến đây cùng với gia đình xác nhận các tin tức mà ông đã vui lòng cho biết. Ông Chaigneau thân mến nầy đã được vua nước Pháp phong chức lãnh sự tại sứ Đàng Trong, hưởng bổng lộc theo chức vụ, định ở lại đây chừng 4 hoặc 5 năm nếu việc thực tiễn với nước Pháp có thể thực hiện được. Ở nước Pháp bởi vì người ta cho rằng tôi phải trở về năm nay đã hầu như bắt buộc tôi phải trở lại nơi đây để luôn luôn có một trong hai chúng tôi bên cạnh đức vua xứ Đàng Trong. Mặc cho những thiện chí của vua Louis XVIII, tôi tin rằng để sẽ có nhiều khó khăn đã thiết lập mối thực tiễn ở đây nhất là khi ước mong có lợi thế bởi lẽ chính quyền ở đây không mong muốn có những quan hệ với các nước Âu châu mà họ e ngại và họ chỉ quen thương mãi giao dịch với người Trung Quốc mà họ gây đủ loại phiền hà.

Ông cũng biết rằng: vua nước Pháp đã viết thư cho vua Đàng Trong, nhờ ông Chaigneau chuyển và gởi kèm theo nhiều tặng phẩm mà vua xứ Đàng Trong chỉ chấp nhận sau rất nhiều cuộc thương thảo, và cuối cùng chỉ đến khi đe dọa sẽ gởi chúng tôi về nước thì đức vua mới đồng ý nhận thư và quà. Đức vua luôn luôn tỏ ra không tin, hoặc ít ra làm ra vẻ không biết rằng đấy thực sự là một lá thư của một quốc vương và tôi tin rằng sở dĩ làm như thế là để không có mối quan hệ nào đối với nước Pháp, vì ngại rằng trong thư ấy người ta yêu cầu thiết lập một số cơ sở tại Đàng Trong dành cho người Pháp là người mà đức vua cũng chẳng dành cho ưu tiên gì hơn các nước khác, bất chấp những nghĩa vụ mà đức vua còn nợ nước

Pháp và những người Pháp đã phục vụ đức vua mà nhờ họ đức vua giữ vững được đất nước. Đức vua viết thư trả lời vua nước Pháp và cũng gửi tặng phẩm nữa. Bởi lẽ việc ông Chaigneau đến đây làm thay đổi kế hoạch của tôi là muốn cùng với gia đình trở về nước trong năm nay, và vì thế cuối cùng tôi chỉ xin đức vua nghỉ 2 năm để đi thăm gia đình tôi, và chỉ mang theo tôi hai đứa con trai để đưa về nước học tập, để lại đây vợ và các con còn lại của tôi. Đức vua cho rằng không thích hợp, sai vị quan lớn phụ trách người ngoại quốc bảo tôi đợi tàu La Rose trở về ở đây mang về cho đức vua thư trả lời và nếu quả tình đấy là thư trả lời của vua nước Pháp, người sẽ gửi sứ giả sang Pháp và tôi sẽ là người chịu trách nhiệm đưa đi. Chỉ là lời nói giả dối, không có một chút sự thật nào khiến tôi tin tưởng được vì tôi hiểu quá rõ con người ấy rồi. Tuy nhiên tôi thấy mình hầu như bị bắt buộc phải đồng ý với yêu cầu đó. Tuy nhiên nếu khi tàu trở về đến đây và nếu đức vua không thực hiện lời hứa, thì thay vì trở về nước với chỉ hai đứa con tôi, tôi sẽ ra đi nhất loạt với toàn thể gia đình tôi. Thông qua chú của đức vua, tôi lại hiểu thêm rằng lý do khiến đức vua ngăn không cho tôi đi là vì một khi tôi ra đi, sẽ không còn có ai khác để đức vua ủy nhiệm thư từ và tặng phẩm của người và điều nầy sẽ gây ra nhiều phí tổn khi đức vua buộc phải đài thọ cho tôi trong cuộc hành trình, vì tôi được đức vua phái đi tiếp xúc vua nước Pháp Louis XVIII. Đấy là nhận xét đúng mức và tinh tế nhất, nó cho ta thấy tính hà tiện của vị tân vương của chúng tôi. Với đặc tính ấy nhà vua có phẩm chất của một người rất chính trị và rất giả dối vì người ta đoan chắc với tôi rằng những người mà đức vua đối xử càng tử tế là những người ông càng ít thương mến nhất. Nhiều văn quan và võ quan của những bạn bè tôi, thuộc hàng nhất phẩm, đều quả quyết với tôi rằng đức vua không hề tin cậy một ai kể cả bọn họ, rằng ngài nghi kỵ tất cả mọi người và điều nầy không cho

ta thấy đấy là một tâm hồn rộng lượng và ngay thẳng chút nào. Nhưng theo chỗ tôi biết, thì đức vua bắt đầu làm bộ làm tịch càng lúc càng nhiều hơn. Tôi thì không dự đoán một điều gì tốt cho triều đại của ông ta cả.

Tôi hết sức đau đớn về cái chết của Félix Dayot là người cùng xứ với tôi và đã đến Đàng Trong cùng với tôi vào năm 1789. Tôi đã hỏi ông Despiau liệu ông ta đã nhận được các thánh lễ chưa, nhưng ông không trả lời gì được rõ ràng về việc nầy và làm tôi cứ phân vân về việc cứu rỗi của ông ta. Đó là điều vẫn còn làm tôi phiền muộn.

Tôi cám ơn ông về mứt và trái cây mà ông đã vui lòng gởi cho tôi Trên tàu La Rose chở ông Chaigneau về còn có 3 giáo sĩ truyền giáo. Đức giám mục De Véren chắc chắn sẽ nói về các vị nầy với ông. Tàu nầy đã đi Manille và sẽ trở về đây vào tháng chín. Còn chiếc tàu đã đưa ông Despiau đến đây mà nhờ đó tôi gởi được thư nầy, sẽ mang theo hai thư khác mà người ta đã gởi cho tôi và nhờ tôi chuyển cho ngài. Chắc chắn ông sẽ nhận được một cái lá thư khác từ Manille nhân khi tàu La Rose đến lại đây mà nhân đó tôi chuyển lại hai lá thư mà ông đã gởi cho tôi để chuyển sang Âu châu. Tôi mong ông nhớ đến tôi trong các lễ cầu nguyện và hiến tế và xin ông nhận nơi đây những tình cảm nồng hậu nhất mà qua đó tôi có vinh dự được là

Kính thưa ông
Người phục vụ rất khiêm tốn và rất vâng lời của ông
PHILIPPE VANNIER

Tái bút: Đức Giám mục d'Adran bị ốm nặng, người ta không hy vọng gì sức khỏe của ngài được phục hồi.

*
* *

THƯ XXIII

Ông Chaigneau gởi cho ông Breluque ngày 10-10-1821

(*H.T.G.N.N.*, tập 747, tr.841)

Ông Breluque

Kính thưa ông

Nhờ Chúa đã đến được xứ này cùng với gia đình. Nhưng rủi thay vua cũ đã qua đời và con trai của người đang trị vì. Điều nầy gây cho tôi nhiều khổ nhọc vì tôi không có cùng những hy vọng với nhà vua như đã có với vua cha. Về Thánh giáo của chúng ta, người ta cho rằng nhà vua không thích nhưng tôi không tin rằng đức vua lại dám đàn áp. Đức vua quá chính trị và quá rụt rè về việc nầy đến độ tôi chưa thể nói gì về việc này với ngài. Đức vua không được các quan yêu mến, ít ra là một phần lớn. Sau khi vua cha qua đời, đức vua đã đối xử thô bạo với những tập quán cũ vì sở thích mà ngài có lúc trị vì. Điều nầy đã làm mếch lòng các quan cựu trào mà hầu như đức vua thất sủng. Ngay cả dân chúng vốn rất mê tín và rất bảo thủ các tập quán cũ, theo lời người ta kể cho tôi, xì xào về việc đức vua ngự lập tức trong cung. Cách đây không bao lâu lúc tôi trở lại đây để hiểu rõ các sự việc, hiếm người dám nói rõ, phải thân nhau lắm người ta mới dám nói điều mình nghĩ, tôi hy vọng rằng năm tới tôi sẽ có thể báo cáo cho ông chính xác hơn về các vụ việc.

Về 4 giáo sĩ truyền giáo mà ông đã gởi trên tàu La Rose. Ông Geland đã chảy máu mũi rất chóng và muốn trở về bằng tàu hoa tiêu đã đưa chúng tôi ra khỏi sông Bordeau. Tiếp theo, ngoài biển khơi chúng tôi đã gặp một chiếc tàu Hòa Lan đang trở về Amsterdam. Ngài đã xin thuyền trưởng quá giang trở về nhưng thuyền trưởng không thể chấp thuận. Sau đó ngài ở lại Batavia là nơi tôi tin rằng ngài sẽ không trú lại lâu dài vì ngài nhớ S^{t} Rock.

Giám mục De Véren và các đức cha khác sẽ nói với ngài về những công việc của Hội Truyền giáo vừa mới bị một tổn thất lớn vì cái chết của đức giam mục D'Adran là người đứng đầu tu viện. Việc nầy hẳn làm cho đức cha De Véren rất bối rối cho đến khi có một trong những vị giáo sĩ truyền giáo mới khá thông thạo về ngôn ngữ để có thể giảng dạy.

Tôi hết sức ơn ngài về tất cả những thiện tâm và lòng thành thực mà ngài đã ban cho tôi trong thời gian tôi ở lại Paris. Tôi sẽ không bao giờ quên và chẳng biết làm sao để chứng tỏ với ngài hết lòng biết ơn của tôi.

Tôi mong ngài chuyển đạt đến quý ngài ở đây lòng kính trọng sâu xa của tôi.

Tôi và gia đình tôi mong ngài cầu nguyện cho và mong ngài tin ở tôi mọi lòng quý trọng và mến mộ sâu xa.

Kính thưa ngài
Kẻ phục vụ rất khiêm tốn và vâng lời của ngài
J.B.CHAIGNEAU
Huế, 10-10-1821

*
* *

THƯ XXIV

Ông Chaigneau gởi ông De la Bissachère (tháng 12) 1821

(*H.T.G.N.N.*, tập 747, tr.845)

Kính gởi ngài De La Bissachère *Huế, ngày ... 1821*

Kính thưa ngài,

May mắn là gia đình tôi và tôi đã đến được nơi nầy được mạnh khỏe. Nhưng khốn thay khi chúng tôi đến nơi thì tôi được tin hoàng đế đã băng hà. Tôi thấy con của người "Chi Dam", kế vị ngôi vua. Riêng đối với tôi, ngài tiếp đón tôi rất

niềm nỡ, ngài còn khóc nức nở với tôi và nhắc với tôi tình thân hữu mà phụ vương ngài đã có với tôi. Ngài thuật lại cho tôi biết nhiều điều mà phụ vương ngài đã nói về tôi trước khi qua đời. Nhưng việc tiếp đón niềm nỡ không làm cho tôi bị mê hoặc chút nào. Theo những gì tôi đã thấy và điều mà người ta đã nói với tôi về đức vua là người rất giả dối và không còn tin tưởng bao nhiêu ở người. Đức vua rất kiêu ngạo. Các quan văn rất nịnh bợ tâu với đức vua rằng người là một đại học giả đến nỗi đức vua tự cho mình là một đại quốc vương. Ngài quản lý các quan của mình còn nghiêm ngặt hơn nữa, nhưng không thành công và ngài có nhiều kẻ thù trong đám các cựu thần của phụ hoàng. Tất cả những người phục vụ ngài lúc ngài hãy còn là hoàng tử ngày nay đều được sủng ái, trong lúc các cựu thần thân cận thì rơi rụng rất nhiều. Tất cả các quan bị thất sủng dưới triều phụ vương ngài hầu như đều được phục chức và ngay cả được thăng chức. Sau khi phụ vương qua đời, đức vua đã rất vội vã nắm lấy quyền chính và an vị ở trong cung điện của phụ vương. Để làm điều ấy, ngài đã cho dời quan tài vua cha vào trong miếu của hoàng hậu trong lúc chờ đợi ngày chôn cất. Ngài hiểu các ý tưởng mê tín của người Đàng Trong không mấy khác biệt với người Đàng Ngoài, thế nên ngài cũng hiểu rằng việc ấy không làm cho người ta kính nể đức vua và tạo thêm cho người nhiều kẻ thù. Tôi còn chưa rõ hết mọi việc trong triều đình để thông tin cho ngài được chắc chắn. Thế là đức vua đã ra bắc nhận lễ tấn phong của sứ giả hoàng đế Trung Quốc hiện đã đến tại Bắc Hà. Hoàng thượng đã nói chắc rằng ngài sẽ trở về lại đây vào đầu tháng chạp âm lịch (tháng giêng dương lịch).

Vợ và các con tôi xin kính cẩn chào ngài và tôi, tôi lại xin cám ơn ngài về mọi thiện tâm và thành ý mà ngài đã ban cho lúc tôi còn ở lại Paris.

Tôi mong ngài cầu nguyện cho tôi và gia đình tôi và tôi xin được là, với lòng quý mến sâu xa.

Kính thưa ngài
Người phục vụ khiêm tốn và vâng lời của ngài
J.B.CHAIGNEAU
Huế, ngày ...

Tái bút: Xin ngài nhắn với quý ngài ở đấy lòng quý trọng sâu xa của tôi.

*
* *

THƯ XXV

Ông Chaigneau gửi ông Baroudel ngày 25-6-1822

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1543)

Kính gửi ngài Baroudel

Huế, ngày 25 tháng 6 năm 1822
(Nhận ngày 12 tháng 8)

Kính thưa ngài,

Tôi rất sung sướng đã nhận đủ hai lá thư mà tôi có vinh hạnh được ngài viết cho. Mọi thư từ và đồ đạc của các Hội Truyền giáo đã đến đầy đủ tận nơi. Chiến thuyền La Cleopatre của hoàng thượng cũng gửi ít đồ đạc cùng với ông Imbert. Ngay lập tức khi được tin chiến thuyền cập bến, đức vua đã phái tôi đến Tourane để tôi đưa đồ đạc và ông Imbert lên bờ. Tôi không tin rằng có ai quen biết ông Imbert ngoại trừ những người phụ trách việc cơ mật của chuyến viễn trình. Nhưng tôi nghĩ rằng con đường nầy trở nên rất khó khăn và có thể gây tổn hại lớn lao cho Hội Truyền giáo Đàng Trong, nếu có những trở ngại xẩy ra và ta bị khám phá. Quốc vương

hiện nay không thích Thánh giáo của chúng ta. Ngài còn nói trước mặt tôi rằng chỉ cần có lời phàn nàn đầu tiên về Hội Truyền giáo hay các giáo sĩ thì ngài sẽ gởi tất cả những người Âu châu về lại xứ họ. Tôi thích bàn việc phụ thân của đức vua hơn là với đức vua hiện nay. Vua quá cố là người thẳng thắn và ta có thể tin cậy những điều ngài nói, còn đức vua hiện nay thì không nói những gì người nghĩ và là người rất chính trị và luôn luôn có vài cú hậu. Người lo ngại các người Âu và không muốn có quan hệ với các nước phương Tây. Người cai trị khá tốt dân của người mà ngày nay ít phải lao dịch hơn so với thời của phụ vương của người. Người tỏ ra rộng lượng với quan quân nhưng lại là người rất đòi hỏi trong công việc.

Tôi không còn thấy nước Pháp yên ổn như tôi chờ đợi, tôi tưởng tượng ra rằng lúc giòng họ Bourbon trở về thì mọi sự phải được ổn định và những thí dụ mà cuộc cách mạng đã để lại cho chúng ta trước mắt trong suốt hơn hai mươi năm thật quá đủ để làm sáng mắt các chính phủ. Tôi nhận thấy rằng chính phủ Pháp khá là yếu ớt và tôi ngại lắm nếu các bộ trưởng cứ tiếp tục theo đuổi các kế hoạch của ông De Cases chúng ta lại sẽ có một cuộc cách mạng còn khủng khiếp hơn cuộc đầu nữa. Nhưng tôi tin rằng Thượng đế không hoàn toàn bỏ rơi nước Pháp và người còn gìn giữ cho chúng ta quận công xứ Bordeaux để theo và chống với mọi người.

Tôi xin được có vinh dự, với lòng tôn trọng và kính mến là

Kính thưa ngài
Người phục vụ rất khiêm tốn và rất vâng lời của ngài
J.B.CHAIGNEAU

*
* *

THƯ XXVI

Ông Vannier gửi ông Baroudel ngày 20-7-1822

(*H.T.G.N.N.*, tập 800, tr.1547)

Kính thưa ngài

Chính xác rằng tôi đã nhận được hai lá thư thân ái và kính mến của ngài đề ngày 25-1 và 15-4. Tôi vô cùng cám ơn ngài về những tin tức châu Âu mà ngài muốn thông tin cho tôi.

Theo những điều mà tôi có vinh dự được ngài thông báo thì dường như sẽ có một cuộc chiến đẫm máu xảy ra giữa nhiều cường quốc. Tuy nhiên chúng tôi có nhận một lá thư gởi từ Brest bằng tàu Cléopatre lại không nói gì về việc ấy cả, chỉ nói đến giáo đường có hạ xuống, chứng tỏ người ta không chờ đợi có chiến tranh. Cầu Thượng đế thương xót nước Pháp khốn khổ của chúng ta và để cho nước Pháp được bình yên, cầu xin Thượng đế cho dòng họ Bourlons những đấng quân vương chính thống trị vì được lâu dài và cho tôi và ông Chaigneau có thể trở về quê hương yêu dấu vào năm tới, tìm thấy ở đấy bình yên và hòa bình.

Tôi rất lấy làm được an ủi khi biết qua ngài rằng ông bạn cũ của tôi Felix Dayot trước khi rời Manille để đi Macao đã cẩn thận xưng tội và thu xếp mọi việc đâu vào đấy, đã nhận lễ xức dầu Thánh. Đấy không phải là điều ông Despiau đã nói với tôi lúc tôi hỏi ông ta về cái chết của người bạn của tôi. Phải đã mất đức tin hoặc là một con chiên rất tồi tệ mới vì những âu lo ngu xuẩn mà không ban cho một người Cơ đốc những cứu rỗi cuối cùng của Thánh giáo chúng ta.

Theo nhiều lá thư mà ông bạn thân ấy đã viết cho tôi từ Manille, ông ta đã cho tôi hiểu rằng ông ta không giàu có gì,

rằng những gì ông ta kiếm được trong các chuyến du hành "d'Acapuleo" chỉ vừa đủ trang trải các công việc của ông ta, và tôi tin theo những gì ông ta đã nói với tôi, rằng vợ của ông ta đúng ra là một người phụ nữ lịch thiệp hơn là một người nội trợ. Tôi rất thích thú khi được tin rằng con gái của ông ta đã có một đám tốt vì tôi luôn luôn lưu tâm đến những điều liên quan đến hai người bạn quá cố ấy.

Những vật dụng của các Hội Truyền giáo đã gởi cho tôi qua chiếc tàu vừa rồi đều được gởi đến nơi đến chốn. Sau khi nằm lại tại nhà tôi vài ngày, tôi đã trao các vật dụng ấy cho những người của đức cha phái đến tìm tôi để lấy hàng. Nhưng phải nói với ngài rằng năm nay các quan phụ trách các tàu thuyền nước ngoài đã gây cho chúng tôi rất nhiều khó khăn bực bội. Họ muốn cho khui tất cả các thùng để biết chứa những gì trong ấy. Bởi lẽ ở Macao, người thuyền trưởng Trung Hoa phụ trách chở các thùng hàng ấy không biết có những gì ở bên trong và vì ở xứ nầy người ta buộc phải khai báo những hàng hóa mang lại. Thuyền trưởng bị trách mắng thậm tệ và suýt chút nữa thì người ta đã có chuyện không hay với ông ta. Thế rồi người thuyền trưởng Trung Hoa, André, phụ trách vận tải hàng nói với tôi rằng không bao giờ ông ta dám đảm nhiệm công việc ấy nữa. Vì các thùng hàng gởi đến đề tên ông Chaigneau và tên của tôi, người ta buộc phải tâu lên đức vua. Đức vua phán rằng nếu đấy là hàng hóa của chúng tôi thì giao lại cho chúng tôi, nhưng nếu đấy là của các Hội Truyền giáo thì phải tịch thu. Người ta còn đòi chúng tôi phải cho danh sách các hàng hóa ở bên trong và những gì mà chúng tôi không liệt kê sẽ được đưa vào kho của nhà vua. Cuối cùng, để khỏi phải bị thăm viếng và các thùng hàng khỏi bị mở ra, ông Chaigneau và tôi buộc phải tặng quà cho họ và nhờ đấy việc ấy kết thúc.

Người thuyền trưởng Trung Hoa đã đưa đến đây các vật dụng đóng kiện ở Macao và ở Canton cho các Hội Truyền giáo nói rằng chúng cân nặng 24 pice và 47 cati mà ông ta đòi ... sau khi khấu trừ phần mà ông ta đã nhận nơi ngài ở Macao, anh chàng André Trung Hoa nầy sẽ mang đi theo vào năm nầy sổ chi tiêu của thuyền trưởng để đưa cho cha Laurénéro xem.

Ông Despiau, người đã đưa cha Odorico từ Macao đến đây năm ngoái, đã có được giấy phép của quan tuần phủ Bắc Hà, là người ông ta chữa bệnh đau quai hàm từ bấy lâu nay, để đi vào Sài Gòn là nơi có Hội Truyền giáo của ông. Đức cha nầy đã ở lại nhà tôi ít lâu nay và đã ra đi vào Sài Gòn. Tôi đã gởi lại cho cha những vật dụng mà tôi có ở đây cho đức cha François mà theo lời người ta bảo, năm nay phải đến 84 tuổi.

Vị chỉ huy tàu Cléopâtre, ông De Courson thành phố Hélio, mong được đến chào đức vua xứ Đàng Trong, nhưng ngài không cho rằng thật cần thiết và đã không chấp thuận. Xin ngài hãy nhận xét thiện chí và tình bằng hữu mà đức vua muốn có với nước Pháp.

Hoàng đế của chúng tôi, theo một vài lời mà người bộc lộ với chúng tôi không thích Thánh giáo của chúng ta và chỉ chờ có dịp nào đấy để đàn áp nó. Nhưng chỉ có đức Chúa Trời mới có quyền lực làm cho thánh ý của ngài được thực hiện chứ không phải là ý muốn của chúng ta.

Xin ngai nhận nơi đây những tình cảm kính mến cao cả nhất và lòng kính trọng sâu xa mà với những tình cảm ấy, tôi xin có hân hạnh được là

Kính thưa ngài
Người phục vụ rất khiêm tốn và rất vâng lời của ngài
P.VANNIER
Huế, ngày 20-7-1822
(Nhận ngày 12-8)

THƯ XXVII

Ông Chaigneau gởi ông Baroudel ngày 23-5-1823

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1553)

Kính gửi: Ngài Baroudel

Huế, ngày 23-5-1823
(Nhận ngày 11-9)

Kính thưa ngài,

Tôi đã nhận lá thư mà tôi có vinh dự được ngài viết cho từ Macao ngày 12-2. Lá thư nầy sẽ đến tay ngài cũng bằng con đường ấy vì tôi giao cho André, người Trung Hoa, cũng như những lá thư mà tôi đã nhận để gởi đi Macao của đức cha De Veren và quý ngài ở Đàng Ngoài. Tôi cũng đã giao cho André một cái hộp đến địa chỉ của ngài. Tôi tin rằng nó vẫn chứa một cái đồng hồ đeo tay. Tôi mong rằng gã Trung Hoa nầy sẽ giao lại các đồ vật một cách trung thành. Riêng tôi, tôi bắt đầu nghi ngờ sự trung thành của y. Y đã đi tính toán sổ sách với bà Berry và y bảo người ta đã phải gởi lại nơi tôi hơn 4000 quan cho tiền dược liệu mà y bảo đã ban cho người nào đấy mà tôi cũng chẳng biết và quý ngài viết thư cho tôi như thể tôi thực sự có giữ số tiền ấy của họ tại nhà tôi. Điều nầy rất làm tôi ngạc nhiên vì tôi hoàn toàn không hề hay biết gì về công việc làm ăn của André và tôi đã chẳng mấy khi liên lạc với y. Tôi có một người Trung Hoa quen thuộc mà tôi sử dụng đã từ lâu ngày. Năm ngoái tôi muốn có nhiều hàng hóa ở Canton như vải Nam Kinh chẳng hạn, và tôi đã nhờ người Trung Hoa nầy và mọi việc đều trôi chảy tốt đẹp. Trong khi ông Vannier nhờ vào André thì lại đã không nhận được gì cả như ông ta yêu cầu.

Chúng tôi rất sốt ruột chờ đợi tàu La Rose của Pháp. Theo những thư mà tôi đã nhận thì con tàu đã khởi hành từ bến Bordeaux vào tháng 7 năm 1822 và phải đi ngang qua

Batavia và Manille trước khi đến đây. Ông Vannier và tôi hy vọng rằng có thể trở về tổ quốc bằng tàu ấy lúc nó quay về nước, nơi mà tôi ước ao sống nốt cuộc đời một cách bình yên hơn là ở nơi đây. Tôi chỉ vắng mặt có 2 năm thế nhưng khi trở lại đây, tôi thấy có quá nhiều thay đổi lớn lao. Vị vua kế vị đang trị vì hiện nay không bằng phụ vương của người mặc dù nhà vua tự cho rằng thông thái và uyên bác hơn cha. Nhà vua hiện nay không được yêu mến như phụ vương của người. Nhà vua đã xa rời những cựu thần của vua cha để thay vào đó những kẻ tôi tớ cũ của người. Tôi không tin rằng vương quốc sẽ được bình yên lâu dài. Tôi cho rằng chí ít cũng có một cuộc cách mạng.

Tôi xin được có vinh dự, với lòng kính trọng và quý mến là

Kính thưa ngài
Kẻ phục vụ khiêm tốn và vâng lời của ngài
J.B.CHAIGNEAU

*
* *

THƯ XXVIII

Ông Vannier gởi ông Baroudel ngày 15-7-1823

(*H.T.G.N.N.*, tập 800, tr.1565)

Huế, 15-7-1823
(Nhận ngày 29-8)

Tôi đã có vinh dự nhận qua người Trung Hoa André lá thư thân ái và quý mến của ngài đề ngày 14 tháng 2 vừa qua. Theo những điều ngài thông báo cho tôi thì dường như ở Macao và Manille cũng có những cuộc cách mạng bạo loạn và không nên vì thế mà ngạc nhiên vì đấy là thời trang hiện nay. Than ôi! Những kẻ khốn khổ lẽ ra nên ở yên thì hơn vì họ cũng sẽ, như bao nhiêu kẻ khác, chết đi vào một ngày nào

đấy. Nếu nhân dân cai trị thì đấy là sự đảo lộn của tất cả mọi sự, và như thế chỉ khốn khổ hơn mà thôi. Nhưng điều khó thuyết phục là họ không nghĩ rằng những kẻ mà họ tôn lên làm lãnh đạo thì thường là những kẻ tham vọng chắc chắn sẽ cai trị lại họ một cách độc tài.

Những vật dụng của các Hội Truyền giáo đã đến Đàng Ngoài an toàn. Con đường nầy gây cho Hội Truyền giáo Đàng Trong một ít chậm trễ nhưng cũng ít ngờ vực lo âu hơn.

Chúng tôi vừa mất ngài Jarot sau ba ngày bệnh dịch tả. Đấy là một mất mát lớn cho Hội Truyền giáo vì chỉ còn lại ở đây trong số các thừa sai cũ, đức cha De Véren đã 78 tuổi. Riêng đối với tôi, tôi rất đau lòng vì đã mất đi một người bạn cũ. Có một đại sứ người Pegoins đến Sài Gòn xứ Đàng Trong trên một chiếc tàu đi từ Macao.

Năm ngoái, đại sứ Anh có ghé đến Đàng Trong, đã được phép buôn bán trong xứ cũng như tất cả mọi sự miễn trừ khác.

Ông Carmière người chuyển lại ngài thư nầy là thuyền trưởng chiếc tàu pháp Neptune đã bị chìm trong vịnh Tourane năm ngoái. Ông nầy và các sĩ quan của ông hằng ngày đều mong đợi chiếc tàu Pháp La Rose đến cũng như chúng tôi, theo những lá thư riêng đã thông báo cho chúng tôi biết, đều phải ở lại đây cho đến hiện nay. Nhưng vì chẳng hề thấy tàu ghé đến, họ đã quyết định đi Macao để tìm ở đấy phương tiện trở về châu Âu. Ngài sẽ giúp đỡ tôi rất nhiều nếu ngài giúp được cho ông ấy tìm kiếm được phương tiện.

Tôi xin được vinh hạnh là

Kính thưa ngài
Kẻ phục vụ khiêm tốn và vâng lời của ngài
P.VANNIER

THƯ XXIX

Ông Chaigneau gửi Ông Baroudel ngày 29-7-1823

(*H.T.G.N.N.*, tập 801, tr.1567)

Kính gởi ngài Baroudel

Huế, ngày 29-7-1823
(Nhận ngày 11-9)

Kính thưa ngài

Tôi đã đến thăm đức cha De Véren mà tôi tin rằng đang ốm nặng. Đã từ lâu nay đức cha bị đi chảy và từ vài ngày nay đức cha bị đau ở vùng ngực và bị viêm nặng ở bụng dưới, rất thường phải đi đại tiện và bắt buộc cố gắng rất nhiều để chỉ cho ra một ít chất nhờn. Tuổi của đức cha, cộng thêm nỗi buồn mà người có từ hai năm nay, có thể làm chúng tôi mất cha. Đấy là điều tôi rất lo khi nhìn đức cha nằm trên giường và rất yếu đuối. Nếu Đức Chúa Trời nhân từ gọi người thì tôi tin chắc rằng điều ấy sẽ chấm dứt nỗi khổ nhọc của người và người sẽ hưởng được những phần thưởng cho những công việc lớn lao và lâu dài của người. Nhưng rồi tình trạng của Hội Truyền giáo Đàng Trong sẽ ra sao trong khi Hội vừa mới mất ngài Jarot. Ngài Tomassin không thể đi xa hơn, và tôi tin rằng việc cấm đạo chẳng bao lâu sẽ được công bố. Cầu cho Thánh ý được thực hiện.

Hội Truyền giáo Đàng Ngoài cũng vừa mới có sự mất mát rất lớn về việc đức cha Guerard, giám mục De Castories tìm được cơ hội cuối cùng để đi Macao. Tôi không phải để cha đi mà không báo cho ngài về bệnh tình của đức cha De Véren.

Tôi gởi kèm theo đây lá thư mà đức cha đã trao cho tôi sáng nay để chuyển đến ngài. Chuyến tàu tốc hành mang thư nầy đi đang ở Faifo hối thúc.

Tôi mong ngài cầu nguyện cho tôi và gia đình tôi và xin được có vinh dự, với sự kính trọng sâu sắc, được là

Kính thưa ngài
Người phục vụ khiêm tốn và vâng lời của ngài.
J.B.CHAIGNEAU

*
* *

THƯ XXX

Ông Chaigneau gởi ông Bissachère ngày 01-11-1823

(*H.T.G.N.N.*, tập 747, tr.887)

Kính gởi ngài De la Bissachère

Huế, ngày 01-11-1823

Kính thưa ngài

Tôi đã nhận được lá thư mà tôi có vinh dự được ngài viết cho vào ngày 23-6 và tôi rất vui mừng khi thấy qua thư được biết ngài được mạnh khỏe.

Gia đình tôi và tôi đều được sức khỏe mặc dù rất buồn khi thấy tình hình các công việc ở Đàng Trong không có cách gì để hy vọng rằng ta có thể làm được gì dưới triều đại mới nầy. Những ý muốn cuối cùng của nhà vua quá cố không được tôn trọng, những cựu thần trung thành của ngài đều bị loại bỏ. Ông Vannier và tôi không còn được quý trọng như trước. Đức vua có vẻ nghi ngờ chúng tôi. Những khuôn mặt mới thay thế những người cũ bao quanh ngài và chỉ cư xử theo ý định của nhà vua. Họ thấy rằng đức vua đã không quý trọng chúng tôi như phụ vương của ngài thì họ cũng bèn cư xử với chúng tôi như thế.

Đối với Thánh giáo của chúng ta, tôi lo lắng rằng nó sẽ tàn lụi thay vì phát triển. Thật là một mất mát lớn lao cho

Thánh giáo khi đức cha De Véren qua đời và tôi tin rằng sự phiền muộn là một trong những lý do chính đã gây nên cái chết cho ngài. Trước đó không lâu chúng tôi đã mất đức cha Jarot. Ngài hãy xem tình trạng của Hội Truyền giáo khốn khổ nầy. Ngài Thomassin thì rất yếu vì một chứng bệnh quái ác. Ngài thường khạc ra máu. Nếu Thượng đế nhân từ không ra tay cứu vớt ngay thì sợ rằng Hội sẽ mất mát rất nhiều. Đức vua hiện nay không thích Hội Truyền giáo. Ngay cả người ta còn báo cho tôi biết rằng đức vua đã nói sẽ gởi về nước tất cả các giáo sĩ Âu châu và đàn áp các người Cơ đốc. Chỉ có Thượng đế tốt lành mới đã quyết định và mong rằng thánh ý được thực hiện.

Cha Thất [1] khốn khổ kia là người mà tôi đã kết giao thân ái và quý trọng và đã tỏ ra rất xứng đáng được như thế, phải cho rằng con người nầy đã sai lầm nghiêm trọng. Cách cư xử của ông ta hiện nay hoàn toàn trái ngược với trước đây. Đấy là một con quỷ sống chuồng ngày nay làm những việc xấu hơn là những điều thiện mà trước đây y đã làm. Y là nguyên nhân khiến một số lớn các họ đạo trong huyện đã hầu như bỏ rơi

---

[1] Vị giáo sĩ bản xứ mà ông Chaigneau rất quý mến gốc người xứ đạo Cổ Vưu, gần Quảng Trị. Sau khi bỏ đạo, việc nầy đã làm giáo hội mất đi vài thửa ruộng mà một người công giáo giàu có đã để lại, ông được phong chức Ông Đội và chết một cách khốn khổ ngoài biển nhân một cuộc hành trình theo lệnh của đức vua Đàng Trong. Ngài Taberd nói đến chuyện nầy rất nhiều lần trong các thư của ngài. Trong số ấy, theo thư ngày 27-2-1827 có viết: "Võ quan hay Đội Thất, trước kia là giáo sĩ và vẫn còn là giáo sĩ mặc dầu hiện nay ông đeo gươm, đã mất chức cách đây vài tháng và bị án chịu tám mươi roi. Ông ta có thể nhờ tiền để tránh sự trừng phạt khủng khiếp ấy, nhưng ông ta đã không lợi dụng hoàn cảnh ấy để tu tỉnh. Ngược lại ông còn tìm cách để có lại được chức ấy. Vì thế nhà vua đã phái ông xuống một chiếc tàu đi đến Singapore và hứa với ông ta nếu ông ta điều hành tốt mọi công việc thì ông có thể được phục chức và ngay cả được thăng chức nữa (Thư khố Hội Truyền giáo 747, tr.949).

tôn giáo. Điều thiện được thực hiện chậm chạp nhưng điều ác thì nhanh lắm. Con người ấy đã leo cao bởi lẽ người ta đã muốn nâng y lên và kéo y ra khỏi vực thẳm mà y lặn ngụp. Hiện nay y sống dây chống lại Thánh giáo của chúng ta và chỉ tìm cách để làm người ta xem thường Thánh giáo. Y còn cả gan đi báo cho một trong những thị vệ của đức vua hiện nay rằng tôi đã gởi 3 thừa sai từ Pháp sang vương quốc nầy và tôi đã đưa một người khác nữa vào đây bằng chiến hạm La Calypse khi tàu đến Tourane. Y đã yêu cầu lính đến bắt họ. Hạm trưởng đã trả lời với y rằng y không thể bắt ai nếu không có lệnh của đức vua. Công chuyện là như vậy đấy. Mặc dù ở đây có một thừa sai người Đàng Trong, rất hiếm khi chúng tôi có thể xem lễ, ông ta luôn luôn xa cách. Thiếu sự hiện diện của đức cha De Véren làm xáo trộn mọi chuyện. Quý ngài nầy sẽ cung cấp cho ngài các chi tiết về Hội Truyền giáo.

Tôi rất mong mỏi không phải ở lại đây thêm một năm nào nữa trong cái xứ đáng nguyền rủa nầy không có cách gì để chịu đựng được nữa. Tôi rằng tôi sẽ điên mất. Sức khỏe của tôi rất giảm sút từ khi tôi trở lại đây và nôn nóng chờ đợi giây phút hạnh phúc lúc tôi có thể rời xứ nầy để về nước trọn hưởng cuộc đời trong bình an và yên ổn, xa rời thế sự, vì tôi chẳng mong được gì ở đức vua hiện nay cả.

Tôi xin ngài nhắn lại với các ngài ở đấy lòng kính trọng của tôi và tôi cũng mong ngài cầu nguyện cho tôi và gia đình tôi. Tôi xin được là, với lòng kính trọng và quý mến.

Kính thưa ngài
Người phục vụ khiêm tốn và rất vâng lời của ngài
J.B.CHAIGNEAU

*
* *

THƯ XXXI

Ông Vannier gởi ông Baroudel ngày 22-7-1824

(*H.T.G.N.N.*, tập 800, tr.1589)

Huế, ngày 22-7-1824
(Nhận ngày 27-8)

Hẳn ngài ngạc nhiên khi nhận lá thư gởi từ nơi đây. Trong lúc năm ngoái tôi đã có vinh dự báo tin cho ngài biết là ông bạn Chaigneau và tôi cùng với gia đình chúng tôi sẽ lên tàu La Rose để trở về tổ quốc thân yêu. Nhưng chiến tranh mà chúng tôi chẳng chờ đợi chút nào, lại xảy ra giữa nước Pháp và Tây Ban Nha đã cản trở chúng tôi thực hiện ước muốn ấy vì ngại có nguy cơ bị bắt giữ trên đường về. Để việc trở về nước được an toàn vào năm nầy, chúng tôi giao cho ông Borel thủ kho tàu La Rose thuê cho chúng ta một chiếc tàu trung lập để đến đón chúng tôi ở đây. Cho đến nay tàu vẫn chưa đến nhưng chúng tôi đã có tin về chiếc tàu ấy từ Singapore. Những tin tức đã làm chúng tôi hết sức thỏa lòng vì đã báo cho chúng tôi biết rằng nước Tây Ban Nha đã được bình định nhưng đức vua Louis XVIII đã từ trần và rằng Thượng đế tốt lành đã xót thương nước Pháp đã không để cái chết ấy tạo ra một cuộc cách mạng nào.

Năm ngoái chúng tôi đã không may mất đi đức cha De Varen tôn kính. Người đã sang một thế giới tốt lành hơn vào ngày 10-8. Cái chết của người đã làm cho chúng tôi rất đau đớn, sau nhiều năm quan hệ bằng hữu và tôn kính với người, để nói với ngài rằng cái chết của người đã làm cho Hội Truyền giáo thiệt hại biết chừng nào và giờ đây là một giai đoạn vô chính phủ đang ngự trị. Đấy là điều ngài sẽ biết trong năm này. Hội Truyền giáo là của nước Pháp thì người đứng đầu phải là người Pháp. Tuy nhiên đấy là điều mà các

cha Joseph và Odorico không đồng ý vì họ đã viết cho tôi những lá thư dài về chuyện nầy. Tôi đã trả lời và nói rõ với họ rằng chuyện nầy chẳng liên quan gì đến tôi rằng quý ngài giáo sĩ truyền giáo Pháp hẳn phải biết hơn tôi điều mà họ cần làm. Tôi xin nhân đây gởi đến ngài một lá thư mà cha Joseph nhờ tôi gởi cho ngài Raphael và bảo tôi phải đốt đi nếu tôi không có cơ hội chắc chắn để gởi đi vì sợ thư rơi vào tay kẻ hiếu kỳ.

Tôi cũng đau đớn báo tin cho ngài rõ rằng tháng 5 vừa qua chúng tôi lại mất thêm ngài Thomassin. Quả thật là một mất mát lớn lao cho Hội Truyền giáo vì ngài rất được giáo dân yêu chuộng.

Tôi cũng rất lấy làm tiếc khi được tin qua người bạn Trung Quốc André về việc ngài Raphael Yn qua đời. Đấy là một mất mát lớn lao cho quý ngài vì ngài Yn có thể thay mặt ngài trong lúc ngài vắng mặt nhờ phụ trách đã lâu năm những công việc của Hội Truyền giáo.

Như ngài đã biết rằng người đề nghị nhưng Thượng đế quyết định và bất chấp mọi sự dự án đẹp đẽ của chúng tôi. Rất có thể xẩy ra rằng chúng tôi sẽ bị trì hoãn ở đây thêm một năm nữa. Khi ấy chúng tôi sẽ rất thích thú còn tiếp tục được nhận những tin tức của ngài, vì tôi xin thú thật với ngài rằng riêng tôi, tôi đã rất đau đớn khi không nhận được tin gì suốt cả năm nay.

Dường như đức vua xứ Đàng Trong suy nghĩ kỹ hơn rằng người không hành động như trước đây về vấn đề Thánh giáo của chúng ta bởi lẽ việc cấm đạo mà người đã gián tiếp đe dọa lên người Cơ đốc giáo vẫn chưa thực hiện. Chúng tôi không còn nghe người nói đến tôn giáo của chúng ta. Cầu mong

Thượng đế được an lành và mong người soi sáng cho nhà vua vô thần.

Tôi xin có hân hạnh với lòng tôn kính, được là

Kính thưa ngài
Kẻ phục vụ khiêm tốn và tuân lời của ngài.
P.VANNIER

MỤC LỤC

Trang

1. *NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤNG SỰ GIA LONG*
XI - NGUYỄN ÁNH VÀ HỘI TRUYỀN GIÁO -
TƯ LIỆU CHƯA CÔNG BỐ 5
L.Cadière, *người dịch* Đỗ Hữu Thạnh

2. PHÁI BỘ QUÂN SỰ PHÁP NĂM 1885 TẠI TRUNG KỲ 89
H.Cosserat, *người dịch* Đỗ Hữu Thạnh

3. SỨ BỘ PHAN THANH GIẢN NĂM 1863
THEO CÁC TƯ LIỆU PHÁP 112
A.Delvaux, *người dịch* Hà Xuân Liêm

4. NHỮNG MA QUỶ TÁC HÀNH TRONG
CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM Ở BÌNH THUẬN 132
A.Sallet, *người dịch* Hà Xuân Liêm

5. VỀ LĂNG MỘ CỦA MGR PIGNEAU DE BÉHAIN,
GIÁM MỤC D'ADRAN 143
H.Cosserat *và* **L.Cadière**, *người dịch* Hà Xuân Liêm

6. *MỘT NGÀNH CÔNG NGHIỆP AN-NAM:*
CÁC GUỒNG NƯỚC Ở QUẢNG NGÃI 152
P.Guilleminet, *người dịch* Đỗ Hữu Thạnh

7. CÁC THẺ BÀI CỦA QUAN LẠI TRIỀU ĐÌNH AN-NAM 291
L.Sogny, *người dịch* Đỗ Hữu Thạnh

8. *NHỮNG CHÂN DUNG LỚN CỦA VƯƠNG QUỐC AN-NAM*
NGUYỄN SUYỀN 329
P.Breda *và* **L.Cadière**, *người dịch* Đỗ Hữu Thạnh

9. "CON ĐƯỜNG THƯỢNG ĐẠO" TỪ HUẾ ĐI TOURANE VÀ BẢN PHÁC HỌA DEBAY 356
H.Cosserat, *người dịch* Hà Xuân Liêm

10. NGÔI MỘ CỦA HIỆP SĨ MILARD (1778) 460
H.Délétie, *người dịch* Hà Xuân Liêm

11. *NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤNG SỰ VUA GIA LONG*
XII. THƯ TÍN LIÊN LẠC CỦA HỌ 465
L.Cadière, *người dịch* Đỗ Hữu Thạnh

BULLETIN
DES AMIS DU VIEUX HUẾ

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

XIII

1926

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA